



JOHNSON
DICTIONARY

A. KYD.

LONDON

SHAKESPEARE

MDCXXIII

SMITH'S
WEALTH OF
NATIONS

VOL.
I.

NHỮNG
CUỐN SÁCH
THAY ĐỔI
LỊCH SỬ

LÊ NGỌC TÂN dịch

LỜI NÓI ĐẦU CỦA
JAMES NAUGHTIE

TỪ
KINH DỊCH
ĐẾN
TỰ BẢN CỦA
KARL MARX

EUCLIDIS
ELEMENTA
GEOMETRIAE

VENETIIS
1482

ALICE'S
ADVENTURES
IN
WONDER
LAND

MACMILLAN

PHẦN SÁCH BẮN
CÁN THỊ DONGA

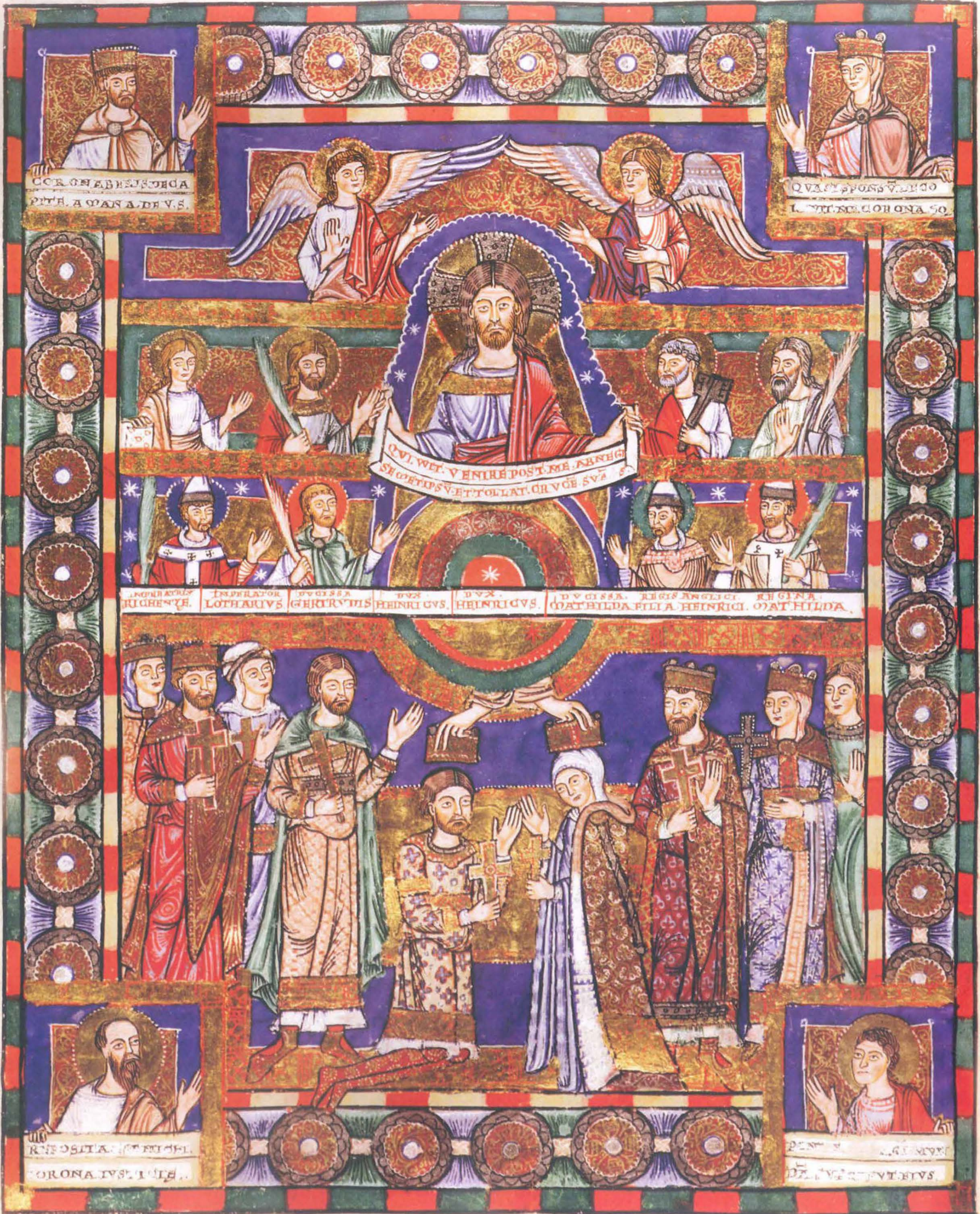
NHỮNG CUỐN SÁCH THAY ĐỔI LỊCH SỬ



Trong lần in này, ngoài những bản phổ thông có ruột in trên giấy Couché định lượng 140 gsm, Đông A còn ấn hành các bản đặc biệt với bìa cứng làm thủ công, ruột in trên giấy For kem định lượng 180 gsm, có đóng dấu đỏ của Đông A và chữ ký của dịch giả, trong đó bao gồm 5 bản kí hiệu lần lượt Đ, Ô, N, G, A và 100 bản đánh số từ ĐA - 001 đến ĐA - 100 dành cho người sưu tầm và chơi sách.

Bản:

Của:



CCR. CH. ABNEUS. CHCA
PITH. A. Q. AN. A. DE. V. S.



Q. V. S. P. S. S. V. L. I. D. O.
L. T. T. S. C. C. O. R. O. N. A. S. O.



Q. V. I. V. E. I. T. V. E. N. I. R. E. P. O. S. T. M. E. A. N. T. H. E. I.
S. E. Q. U. I. T. I. P. S. V. E. T. T. O. L. L. A. T. C. R. U. C. E. S. V. A. S.

IN. P. A. T. R. I. A. R. U. M. R. I. C. H. T. I. S. T. I. C. I. S. I. N. P. E. R. A. T. O. R. D. U. C. I. S. S. A. R. I. S. R. E. G. I. S. A. N. G. L. I. C. I. R. E. G. I. N. A.
R. I. C. H. T. A. R. I. U. S. L. O. T. H. A. R. I. U. S. G. E. H. T. R. I. C. I. S. H. E. I. N. R. I. C. U. S. H. E. I. N. R. I. C. U. S. C. O. A. T. H. I. L. D. A. F. I. L. I. A. H. E. I. N. R. I. C. I. C. O. A. T. H. I. L. D. A.



R. N. E. S. T. I. A. S. T. M. I. C. H. E. L.
C. O. R. O. N. A. I. N. S. T. I. T. U. T. E.



P. E. N. T. I. S. A. G. E. N. T. I. S.
D. E. L. I. V. E. R. T. I. S.



The background is a richly decorated border from a medieval manuscript. It features various figures in circular and rectangular frames, including a bearded man in a red and white robe, a bird with wings spread, a king in a red and blue robe, a lion with wings, a man with a beard and wings, a man in a purple and gold robe, and a man in a purple and gold robe. Latin text scrolls are interspersed among the figures, such as 'IN PRINCIPIO. CREAVIT. DS. CE. I. VM. S. T. H. R. R. A. M.', 'VERBO. DNI. C. ELI. F. I. R. M. A. T. I. S. V. N. T. S. S. P. V. O. R. I. S. E. I. O. V.', 'die lux facta e. sancti. sprma. etate. st. abel. claps', 'VOX CLANAN...', 'LIBER. GENERATIONIS IEB', 'QUI VIVIT IN HETERNVM. CREAVIT ONIA. SIMVL.', 'STABILIS. Q. V. O. X. N. E. N. S. DAT. CVNCTA. MOVERI.', 'NHỮNG CUỐN SÁCH THAY ĐỔI LỊCH SỬ', 'Biên soạn CHA MICHAEL COLLINS cùng với Alexandra Black, Thomas Cussans, John Farndon và Philip Parker LÊ NGỌC TÂN dịch', 'NHÀ XUẤT BẢN DÂN TRÍ ĐÔNG A'

DK

NHỮNG CUỐN SÁCH THAY ĐỔI LỊCH SỬ

Biên soạn
CHA MICHAEL COLLINS
cùng với Alexandra Black, Thomas Cussans, John Farndon và Philip Parker
LÊ NGỌC TÂN dịch

NHÀ XUẤT BẢN
DÂN TRÍ ĐÔNG A'



Penguin
Random
House

Original Title: Books That Changed History

Copyright © 2017 Dorling Kindersley Limited
A Penguin Random House Company

Bản quyền bản tiếng Việt ©

Công ty Cổ phần Văn hóa Đông A, 2019.

Cuốn sách được xuất bản theo hợp đồng chuyển nhượng bản quyền giữa Công ty Cổ phần Văn hóa Đông A và Dorling Kindersley.

All rights reserved. No part of this publication may be reproduced, stored in a retrieval system, or transmitted in any form or by any means, electronic, mechanical, photocopying, recording, or otherwise, without prior written permission of the copyright owner.

Mọi tác quyền đều đã được bảo hộ. Không phần nào của tác phẩm này có thể được tái bản, sử dụng hay lưu truyền dưới bất kì hình thức nào hay bằng bất cứ phương tiện nào từ điện tử, máy móc, sao chép, ghi âm cho đến các hình thức khác, khi chưa có sự đồng ý trước bằng văn bản của người nắm giữ tác quyền.

A WORLD OF IDEAS:

SEE ALL THERE IS TO KNOW

www.dk.com

NHÀ XUẤT BẢN DÂN TRÍ

Số 9, ngõ 26, phố Hoàng Cầu, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội

VPGD: Số 347, phố Đội Cấn, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

ĐT: 024.66860751 - 024.66860752

Email: nxbdantri@gmail.com; Website: nxbdantri.com.vn

Chịu trách nhiệm xuất bản: Bùi Thị Hương

Chịu trách nhiệm nội dung: Lê Quang Khôi

Biên tập: Vũ Thị Thu Ngân

Trình bày bìa (theo bản gốc): Hoàng Thảo

Trình bày (theo bản gốc): Ngọc Hưng

Sửa bản in: Đạt Nhân, Xuân Cúc

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA ĐÔNG A

Hà Nội: 113 Đông Các, P. Ô Chợ Dừa, Q. Đống Đa

ĐT: 024.38569367 - 024.38569381; Fax: 024.38569367

Tp. Hồ Chí Minh: 209 Võ Văn Tần, P. 5, Q. 3

ĐT: 028.36369488; Fax: 028.36369489

Email: tdddonga@gmail.com; Website: sachdonga.vn

In 2.000 cuốn, khổ 25 cm x 30 cm

tại Công ty TNHH TKMT & TH Huỳnh đệ Anh Khoa,
409/16 Nguyễn Trọng Tuyển, P. 2, Q. Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh.

Số xác nhận đăng kí xuất bản: 3223-2019/CXBIPH/7-97/DT.

Số quyết định xuất bản: 3223-7/QĐXB/NXBĐT

do NXB Dân Trí cấp ngày 11/09/2019.

Mã ISBN: 978-604-88-8196-2.

In xong và nộp lưu chiểu quý I năm 2020.

Mục lục

Lời nói đầu	6		
Dẫn nhập	8		
Tử thư Ai Cập	18		
Nhiều tác giả			
Kinh Dịch	24		
Không rõ tác giả			
Tôn Tử binh pháp	26		
Tôn Vũ			
Mahābhārata	28	Truyện kể Genji	54
Vyāsa		Murasaki Shikibu	
Tử Hải Thư	30	Y diên	56
Nhiều tác giả		Ibn Sīnā	
Vienna Dioscorides	34	Sách điển thảo	58
Pedanius Dioscorides		Nhiều tác giả	

3000 TCN-999

Sách Kells	38
Các thầy dòng Columba ở Ireland	
Kinh Qur'an Xanh	44
Không rõ tác giả	
Kinh Kim Cương	46
Không rõ tác giả	
Sách Exeter	48
Không rõ tác giả	
Danh mục	50

1000-1449

Phúc Âm của Henry Sư Tử	60
Các tu sĩ ở Helmarshausen	
Những giờ phút sung túc của Công tước xứ Berry	64
Anh em nhà Limbourg	
Danh mục	70

Các tác giả

Tác giả chính

Cha Michael Collins

Michael Collins tốt nghiệp tại Giáo hoàng Học viện Khảo cổ học Cơ Đốc ở Rome. Niềm đam mê sách vở và viết lách của ông ban đầu xuất phát từ sở thích thư pháp, rồi được tiếp lửa khi ông phát hiện ra rằng *Sách Kells* từng được sở hữu bởi một tổ tiên của ông là Giám mục Henry Jones, người đã tặng nó cho trường Trinity College ở Dublin năm 1663. Sách của Michael đã được xuất bản qua 12 ngôn ngữ.

Alexandra Black

Là một cây bút tự do, sự nghiệp viết lách của Alexandra Black ban đầu đã đưa bà đến với Nhật Bản. Về sau bà làm việc cho một nhà xuất bản ở Australia, trước khi chuyển đến Cambridge, Anh. Những chủ đề bà viết rất rộng, trải từ lịch sử cho đến kinh doanh và thời trang.

Thomas Cussans

Là một cây bút kiêm nhà nghiên cứu lịch sử tự do làm việc ở Pháp, trong nhiều năm, Thomas Cussans đã đứng tên viết trong một loạt cuốn atlas lịch sử bán chạy. Ông đã đóng góp nội dung cho nhiều tựa sách của DK, trong đó có *History: The Definitive Visual Guide*.

John Farndon

Là Royal Literary Fellow tại Đại học Anglia Ruskin ở Cambridge, John Farndon là tác giả, nhà biên kịch, nhà soạn nhạc kiêm nhà thơ. Ông đã viết nhiều sách bán chạy quốc tế, dịch sang tiếng Anh các vở kịch của Lope de Vega và thơ của Alexander Pushkin.

Philip Parker

Từng học lịch sử tại Trinity College, Cambridge và quan hệ quốc tế tại Trường Nghiên cứu Quốc tế Cấp cao John Hopkins, Philip Parker là sử gia,

cựu cán bộ ngoại giao của Anh kiêm người xuất bản sách. Ông là cây bút rất được hoan nghênh và là một biên tập viên từng đoạt giải thưởng.

Lời nói đầu

James Naughtie

Là người dẫn chương trình, phát thanh viên radio từng đoạt giải thưởng, James Naughtie bắt đầu sự nghiệp với tư cách nhà báo trước khi chuyển sang nghề dẫn chương trình radio vào năm 1986. Suốt hơn 20 năm, ông đã đồng dẫn chương trình trên chuyên mục *Today* của kênh BBC Radio 4, đồng thời làm chủ tọa câu lạc bộ sách hàng tháng của Radio 4 kể từ khi nó ra đời năm 1997. James Naughtie còn là trưởng ban giám khảo các giải Man Booker và Samuel Johnson. Ông đã viết nhiều sách, trong đó có *The Rivals: The Intimate Story Of A Political Marriage*; *The Accidental American: Tony Blair And The Presidency*; *The Making Of Music*; *The New Elizabethans* và *The Madness of July*.

Kinh Thánh Gutenberg Johann Gutenberg	74	Hiển vi học Robert Hooke	138	Phù thủy tuyệt vời xứ Oz L. Frank Baum	216
Cơ sở của hình học Euclid	76	Philosophiæ Naturalis Principia Mathematica Sir Isaac Newton	142	Chuyện Thỏ Peter Beatrix Potter	218
Biên niên sử Nuremberg Hartmann Schedel	78	Hệ thống tự nhiên Carolus Linnaeus	144	Truyện cổ Grimm Jakob và Wilhelm Grimm (Arthur Rackham minh họa)	222
Thần khúc Dante Alighieri	84	L'Encyclopédie... des Sciences, des Arts et des Métiers Biên tập bởi Denis Diderot và Jean d'Alembert	146	Thuyết tương đối rộng Albert Einstein	226
Hypnerotomachia Poliphili Không rõ tác giả (Aldus Manutius xuất bản)	86	Từ điển tiếng Anh Samuel Johnson	150	Pro Dva Kvadrata El Lissitzky	228
Harmonice Musices Odhecaton Ottaviano Petrucci	88	Bucolica, Georgica et Aeneis Virgil (in bởi John Baskerville)	154	10 cuốn sách bìa mềm đầu tiên của Penguin Nhiều tác giả (Allen Lane xuất bản)	230
Bản thảo Leicester Leonardo da Vinci	90	Tristram Shandy Laurence Sterne	156	Nhật ký Anne Frank Anne Frank	232
Vier Bücher von menschlicher Proportion Albrecht Dürer	94	Ngụ ngôn Aesop Aesop (John Newbery xuất bản)	160	Hoàng Tử Bé Antoine de Saint-Exupéry	234
Quân vương Niccolò Machiavelli	96	Sự giàu có của các quốc gia Adam Smith	162		
Toát yếu Andreas Vesalius	98	Nhân quyền Thomas Paine	164		
Địa lý thế giới Sebastian Münster	102	Những khúc ca về sự ngây thơ và sự từng trải William Blake	166		

1450–1649

Sấm ký Nostradamus	108
Bản thảo Aubin Nhiều tác giả	110
Khám phá thuật phù thủy Reginald Scot	114
Don Quixote Miguel de Cervantes Saavedra	116
Kinh Thánh Vua James Ủy ban dịch thuật	118
Hortus Eystettensis Basilius Besler	122
Tutte l'opere d'architettura et prospetiva Sebastiano Serlio	126
Hài kịch, sử kịch và bi kịch William Shakespeare William Shakespeare	128
DIALOGO sopra i due massimi sistemi del mondo Galileo Galilei	130
Sách Bay Psalm Richard Mather	132
Danh mục	134

1650–1899

Những loài chim nước Mỹ John James Audubon	170
Phương pháp viết chữ, nhạc và các khúc ca nhà thờ bằng dấu chấm Louis Braille	174
Cẩm nang Baedeker Karl Baedeker	176
Chuyện ông Pickwick Charles Dickens	178
Đất Thánh David Roberts	180
Hình ảnh tảo Anh quốc: Ấn phẩm cyanotype Anna Atkins	186
Túp lều bác Tom Harriet Beecher Stowe	190
Lá cò Walt Whitman	192
Nguồn gốc các loài Charles Darwin	194
Alice ở xứ sở diệu kỳ Lewis Carroll	196
Tư bản Karl Marx	200
Tuyển tập Geoffrey Chaucer ấn bản mới Geoffrey Chaucer (Kelmescott Press)	202
Un Coup de Dés Jamais N'Abolira Le Hasard Stéphane Mallarmé	208
Danh mục	210

1900 TRỞ VỀ SAU

Giới tính thứ hai Simone de Beauvoir	236
Bí ẩn nữ tính Betty Friedan	237
Mùa xuân im lặng Rachel Carson	238
Mao chủ tịch ngữ lục Mao Trạch Đông	240
Danh mục	242
CHỈ MỤC	246
LỜI CẢM ƠN	255



Lời nói đầu

Ánh chiếu tàn rơi vào phòng viết nơi người tu sĩ đang làm việc trong nhẫn nại và thình lặn bên chiếc bàn dài. Những lọ màu xếp thành hàng – ultramarine xanh thẫm và azurite xanh nhạt, chì trắng và verdigris xanh, mực của loài mực nang và phẩm yên chi đỏ, phẩm thiên thảo đỏ và một loại đỏ thẫm gọi là màu huyết rồng – cùng những hộp đựng các lá vàng lá bạc quý giá. Trên trang sách trước mặt ông, một chữ cái độc nhất đã được sơn son thếp vàng, một sắc hoàng kim sáng bóng. Nhiều giờ đồng hồ tô vẽ sẽ biến nó thành một bức tranh sẽ còn rạng rỡ cho đến hàng trăm năm sau.

Giờ hãy lau lãng kính lịch sử thêm chút nữa và hướng đến một nhóm người ở đâu đó gần trung tâm châu Âu vào giữa thế kỷ 15, quay quần trong xưởng thợ thay vì tu viện, đứng xung quanh một cỗ máy bằng gỗ đơn giản. Một người kéo cái cần dài để xoay trục vít lớn làm tấm ép hạ xuống ép chặt vào một tờ giấy ướt. Sau giây lát, khi trục vít được xoay theo chiều ngược lại và chiếc khung cố định giấy được nhả ra, trước mặt họ, được in với khuôn in sắp chữ một cách hoàn hảo, là một trang Kinh Thánh Gutenberg.

Những cảnh tượng trên là một phần trong thiên lịch sử về sách, một câu chuyện tiếp tục đưa ta nhày vọt đến với thư viện gia đình trong những dinh thự lớn thế kỷ 18, nơi các chủ nhân quyền quý giàu có đã cho xây những ngăn kệ cao để cất giữ những cuốn sách đóng bìa da của họ – những tiểu thuyết bằng tiếng Anh đầu tiên, cẩm nang du lịch, sách minh họa động thực vật đẹp đẽ, có thể có cả một bản *Hiển vi học* quý giá của Robert Hooke từ thế kỷ trước, và chắc chắn phải

có cuốn từ điển của Tiến sĩ Johnson. Mọi tác phẩm kinh điển đều ở đó, từ Homer và sách sử của Herodotus cho đến Ovid và Virgil.

Thế rồi, trong vòng một trăm năm, sách đã tìm ra con đường của chúng để đến với người bình dân. Có thể chúng đã được mượn đi từ những thư viện lưu động của ngài Mudie, nơi người ta có thể tiếp cận những tiểu thuyết mới của Charles Dickens và Wilkie Collins, hay là cuốn *Nguồn gốc các loài* của Darwin. Mudie đã đặt trước năm trăm bản cuốn sách này, vì Darwin cũng là một khách hàng của ông. Trong một phòng khánh tiết thời Victoria, ngoài chiếc dương cầm ra, sách là thứ phải có. Một ý tưởng đã ra đời để từ đó hình thành nên cái gọi là thị trường đại chúng.

Khoa học và chính trị, lịch sử và du ký, khám phá tự nhiên cũng như văn học, tất cả nay đã có thể đến với mọi người. Khi Allen Lane xuất bản những ấn phẩm Penguin đầu tiên, trong đó sắc bìa cam về sau trở thành biểu tượng của văn hóa đọc trong thời kỳ giữa hai cuộc thế chiến, ông đã nằm trong số người đi tiên phong trong việc giải phóng trí tưởng tượng tự do cho người đọc. Trong kỷ nguyên sách bìa mềm, mọi người đều có thể tìm hiểu, học hỏi quá khứ, hoặc đắm mình vào thế giới văn chương hư cấu không biết đến biên giới, đi từ những tiểu thuyết thế kỷ 19 đến Joyce và thơ của Eliot, đến những thiên truyện kỳ kỳ thuộc đủ mọi thể loại, hay thậm chí là – vào cuối thế kỷ 20 – câu chuyện về một cậu bé khác thường lạc vào thế giới phép thuật, làm say đắm cả độc giả nhỏ tuổi lẫn các bậc phụ huynh trên khắp thế giới.





Nhưng đây mới chỉ là câu chuyện nhìn từ phía châu Âu. Sự tôn sùng dành cho văn học nghệ thuật Hy Lạp và La Mã cổ đại vào thời Phục Hưng, cùng với quyền lực của Cơ Đốc giáo, đã khiến người châu Âu ít biết đến di sản viết của những nền văn minh khác. Từ Ấn Độ với *Mahābhārata* – có lẽ là sử thi dài nhất từng được viết ra – đến triết học Trung Hoa, những cuốn sách về y học và thiên văn được làm tuyệt đẹp của các bậc thầy Ba Tư, hay các công trình toán học của thế giới Ả Rập.

Tính mỹ thuật của những tác phẩm này – như vẻ đẹp rực rỡ ta thấy trong loại “sách cầu nguyện” ở châu Âu Trung Cổ – là bằng chứng không thể bác bỏ về khát vọng chung của chúng ta hàng tìm kiếm một phương thức trường tồn nhằm ngoại hiện hóa địa hạt trí tưởng tượng của ta. Một sứ mệnh không bao giờ kết thúc. Bất cứ ai biết rung cảm trước vẻ đẹp của thư pháp và minh họa trong những cuốn sách thời kỳ đầu này, trước sự tự tin tuyệt đối cùng thứ năng lượng tuôn chảy trong từng trang sách, đều sẽ nhớ rằng mỗi cuốn sách như vậy đều là một công trình sáng tạo, dù đó là một tiểu thuyết, biên khảo lịch sử, lý thuyết khoa học, kinh thư tôn giáo, hay chỉ đơn giản là vài trang bút chiến.

Dù cũ hay mới, những cuốn sách được chọn để nhắc đến trong ấn phẩm này đều đã làm thay đổi cuộc sống, nhắc chúng ta nhớ mình là ai. Chúng vừa là tấm gương vừa là ngọn đèn – giúp chúng ta phản tư về bản thân với sự chân thật không khoan nhượng, đồng thời rọi ánh sáng vào những nơi tối tăm, cỗi bất tri và hiểm nguy. Ta tìm thấy nỗi sợ của chính mình trong sách vở, cũng chắc chắn như ta sẽ thấy cả lối thoát và sự khuây khỏa.

Yêu một cuốn sách nghĩa là làm quen với một người bạn mà ta muốn giữ bên mình bất chấp mọi thứ. Tất cả chúng ta đều có kỷ niệm về những cuốn sách thời thơ ấu, khi ta vô tình mở ra đúng trang ta yêu thích, hay những cuốn tiểu thuyết ta đọc nhiều đến nỗi long cà gáy. Vào thời đại mà sách điện tử đã mở ra một chương mới trong lịch sử dài của sách, nhiều độc giả đã tìm thấy lại sức lôi cuốn thắm mỹ từ một cuốn sách đẹp, vốn cũng là một tạo tác nghệ thuật. Đó là một trong nhiều niềm vui sẽ không bao giờ phai nhạt mà sách đem lại. Những người làm sách truyền thống sau cùng đã nhận ra đó chỉ là một thử thách tạm thời đối với họ, và có thể họ sẽ còn ghi nhớ điều đó cho đến mãi về sau.

Trong những trang sách này, chúng ta sẽ tìm thấy nhiều danh tác đã định hình thế giới ta đang sống. Chúng là tiếng nói của sự thông thái và mặc khải, của sự tiến bộ hay thậm chí là hết sức táo bạo, một số tác phẩm có tầm ảnh hưởng vô cùng đáng kinh ngạc, và nhiều tác phẩm vẫn còn truyền cảm hứng cho đến tận ngày nay. Một số tác phẩm đại diện cho những gì tốt nhất của loài người chúng ta, số khác thì không, nhưng tựu trung chúng đều nhắc ta nhớ rằng sách thật sự là người bạn sẽ không bao giờ rời bỏ ta.

Đó là lý do tại sao chúng ta trân trọng sách đến thế.

JAMES NAUGHTIE



Cuộn bản thảo và tập bản thảo

Sách hầu như cũng xưa như chính bản thân việc viết, và sự ra đời của chúng đã đánh dấu bước ngoặt chuyển giao từ thời tiền sử, khi những câu chuyện của nhân loại chỉ được lưu truyền qua hình thức truyền miệng, sang thời hữu sử, khi mọi thứ được ghi chép lại để những thế hệ mai sau có thể đọc được.

Những cuốn sách đầu tiên được viết trên nhiều chất liệu đa dạng như đất sét, lụa, papyrus (làm từ sậy), da thú và giấy (loại làm từ vải vụn). Chúng được đóng thành sách theo nhiều cách khác nhau, thậm chí nhiều khi không hề được đóng. Một trong những cuốn sách cổ nhất thế giới là chuyện về Gilgamesh của nền văn minh Sumer, một thiên sử thi cổ xưa, được viết trên nhiều phiến đất sét từ 4.000 năm trước.

Trước khi sách in xuất hiện vào thế kỷ 15, hầu hết sách đều thuộc dạng cuộn bản thảo hoặc tập bản thảo. Cuộn bản thảo là những mảnh papyrus, da thú hoặc giấy được nối liền nhau thành dài rồi cuộn lại. Người Ai Cập cổ đại đã viết trên những cuộn papyrus từ ít nhất 4.600 năm trước. Tập bản thảo (codex, số nhiều codices) là những tờ papyrus, da thú hoặc giấy xếp chồng, gắn liền nhau ở một bên và đóng bìa cứng, có thể gấp mở để đọc – gắn giống sách thời hiện đại, khác chăng là nội dung được chép tay. Tập bản thảo đã có từ ít nhất 3.000 năm trước, nhưng chủ yếu phổ biến vào thời Cơ Đốc giáo lan rộng

khắp châu Âu. Mỗi cuộn bản thảo hoặc tập bản thảo đều được chép tay ra với rất nhiều công sức, khiến chúng trở thành những vật phẩm quý hiếm. Việc phải đầu tư thời gian và công sức khiến chỉ những người giàu có quyền thế mới có khả năng ủy nhiệm thực hiện chúng. Nhưng chính sự quý hiếm này cùng cái cách chúng lưu giữ chính xác câu chữ cho thế hệ mai sau đã mang lại cho những cuốn sách thời kỳ đầu một uy quyền gần như là mẫu nhiệm. Ví như những cuốn *Tử thư Ai Cập* được táng theo người đã khuất, cho phép họ mang theo mình những lời kinh chú có quyền năng dẫn lối cho họ ở thế giới bên kia (xem tr. 18–23).

Sách đã trở thành những phiến đá nền tảng để từ đó xây nên các tôn giáo lớn trên thế giới. Người ta dùng chúng để lưu lại các câu chuyện và tín ngưỡng cổ xưa. Một số tác phẩm còn giúp những tín ngưỡng địa phương phát triển thành tôn giáo lớn bằng cách lan truyền rộng khắp lời tối thượng của một nhà tiên tri hay hiền triết nào đấy, từ đời này sang đời khác. Chúng nhân Cơ Đốc rao truyền lời Chúa Kitô bằng Kinh Thánh, người Do Thái nghiên cứu Kinh Torah (xem tr. 50), trong khi dân Hồi giáo làm theo lời răn trong Thiên Kinh Qur'an, với Hindu giáo là *Mahābhārata* (xem tr. 28–29), và Đạo giáo là *Kinh Dịch* (xem tr. 24–25). Tất cả sách này vẫn tác động sâu sắc lên xã hội ngày



▲ **TỬ THƯ AI CẬP** Không có hai cuốn *Tử thư* giống nhau – mỗi cuốn đều viết riêng cho người đã khuất và nhu cầu ở kiếp sau của họ. Chúng gồm những kinh chú và minh họa trên giấy papyrus, niên đại từ 1991–50 TCN.



▲ **MAHĀBHĀRATA** Được viết bằng tiếng Phạn (Sanskrit), thiên sử thi này kể lại những câu chuyện ở Ấn Độ cổ xưa. Đoạn bản thảo ở trên, niên đại khoảng 1670, khắc họa trận chiến giữa Ghatotkacha và Karna.

Để gìn giữ ký ức về quá khứ bằng cách ghi chép lại những thành tựu đáng kinh ngạc của chính chúng ta và của những người châu Á

HERODOTUS, SỬ GIA HY LẠP ĐẶT RA MỤC TIÊU KHI VIẾT LỊCH SỬ, KH. 450 TCN



nay, hàng ngàn năm sau khi chúng lần đầu được viết ra. Trong thực tế, bản thân quá trình tốn nhiều tâm sức để chép tay ra một cuốn sách thường đã là một hành động mang tính tận hiến vì tôn giáo. Nhiều tu sĩ đã miệt mài làm việc để thực hiện những “bản thảo trang trí” đẹp đến lộng lẫy, như *Phúc Âm của Henry Sư Tử* (xem tr. 60–63) hay *Sách Kells* (xem tr. 38–43).

Tuy nhiên, không chỉ có tôn giáo mới được hưởng lợi từ sức mạnh của sách. Sách chứa đựng trong chúng những tư tưởng và thông tin tích lũy qua bao đời, để mỗi thế hệ có thể đứng trên đôi vai của tiền nhân, tiếp nối công cuộc mở mang dẫn kho

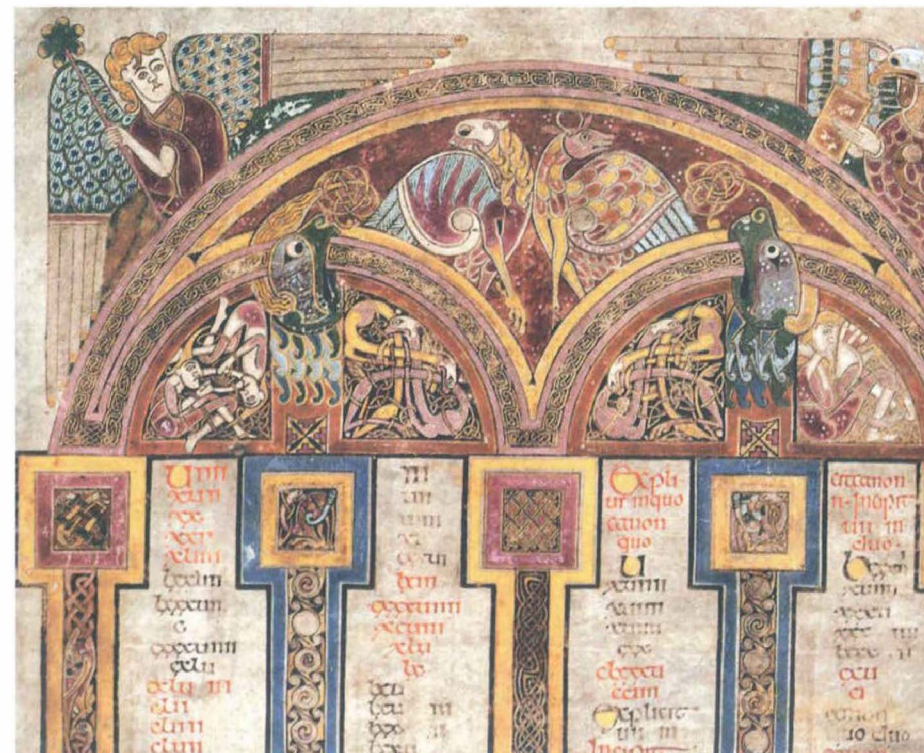


▲ **TỪ HẢI THƯ** Được tạo ra khoảng từ 250 TCN đến 68, Từ Hải Thư là tập hợp 981 bản thảo tìm thấy trong những hang động tại Qumran, duyên hải Biển Chết. Hầu hết chúng đều có kinh văn Hebrew, số khác thì là những văn bản phi chính thống, trong khi một số ở tình trạng kém đến nỗi không thể xác định nội dung.

tàng tri thức nhân loại. Như Ibn Sīnā (xem tr. 56) đã kết hợp kiến thức y học của cá nhân ông với kiến thức của những người đi trước để soạn nên *Y điển* (xem tr. 56–57), cuốn sách giáo khoa chuẩn mực cho giới thầy thuốc. Tuy vậy, số lượng bản sao của từng đầu sách rất ít ỏi, cho nên những thư viện sưu tập được chúng, như đại thư viện Hy Lạp ở thành Alexandria thuộc Ai Cập ngày nay hay các thư viện của thế giới Hồi giáo, đều trở thành những trung tâm học thuật lớn. Suốt thời Trung Cổ, các học giả nhiều khi lặn lội ngàn dặm đường xa chỉ để được đọc một bản hiếm của một tác phẩm quan trọng.



▲ **KINH QUR'AN XANH** *Kinh Qur'an Xanh* (xem tr. 44–45) có lẽ được làm ra ở Bắc Phi trong khoảng 850–950 để dâng cho Đại thánh đường ở Kairouan, Tunisia. Những chữ dát vàng được viết theo kiểu chữ Kufic.



▲ **SÁCH KELLS** Trang trí lộng lẫy với những màu thâm rực và vàng lá tô điểm văn bản, *Sách Kells* được làm ở Ireland vào khoảng năm 800. Bản thảo này gồm các Phúc Âm và bản chỉ mục Eusebius, như thấy trong hình trên.

Sách in

Nghệ in bắt nguồn từ hơn 1.800 năm trước, với những bản in khắc gỗ ở Trung Hoa và Nhật Bản dùng để in hình ảnh mang tính tôn giáo lên giấy, lụa hoặc tường. Đến thế kỷ 9, người Trung Hoa đã in được những cuốn sách hoàn chỉnh, trong đó có *Kinh Kim Cương* (xem tr. 46–47) năm 868, cuốn sách in xưa nhất còn tồn tại đến nay. Người Trung Hoa thậm chí đã phát minh một kiểu bản in chữ rời, in bằng khuôn chữ làm sẵn. Nhưng chỉ đến năm 1455, tại Mainz, Đức, khi Johann Gutenberg dùng bản in chữ rời để in Kinh Thánh, thì kỷ nguyên sách in mới thực sự bắt đầu.

Kinh Thánh Gutenberg (xem tr. 74–75) là cuốn sách lớn đắt tiền mà chỉ người có của mới mua được. Nhưng các nhà làm sách nhanh chóng làm ra những cuốn sách nhỏ và rẻ hơn. Một người tiên phong trong việc in hàng loạt là Aldus Manutius (xem tr. 86–87), học giả Venice, người lập nên nhà in lớn đầu tiên trên thế giới là Aldine Press vào thập niên 1490. Manutius đã giới thiệu phong Italic (từ chữ Italy, nay được dùng để chỉ chung chữ in nghiêng), một loại phong chữ trang nhã dễ đọc, cùng với loại sách “khổ tám” tiện dụng – tương tự khổ sách bìa cứng điển hình ngày nay. Sách không còn chỉ nằm trong thư viện nữa, mà có thể được đọc ở mọi nơi. Trong vòng 50 năm kể từ khi Kinh Thánh Gutenberg ra đời, đã có 10 triệu bản sách được in, và Aldine Press đã thực hiện những tựa sách với số lượng 1.000 bản hoặc hơn trong đợt in đầu. Sức tác động có thể

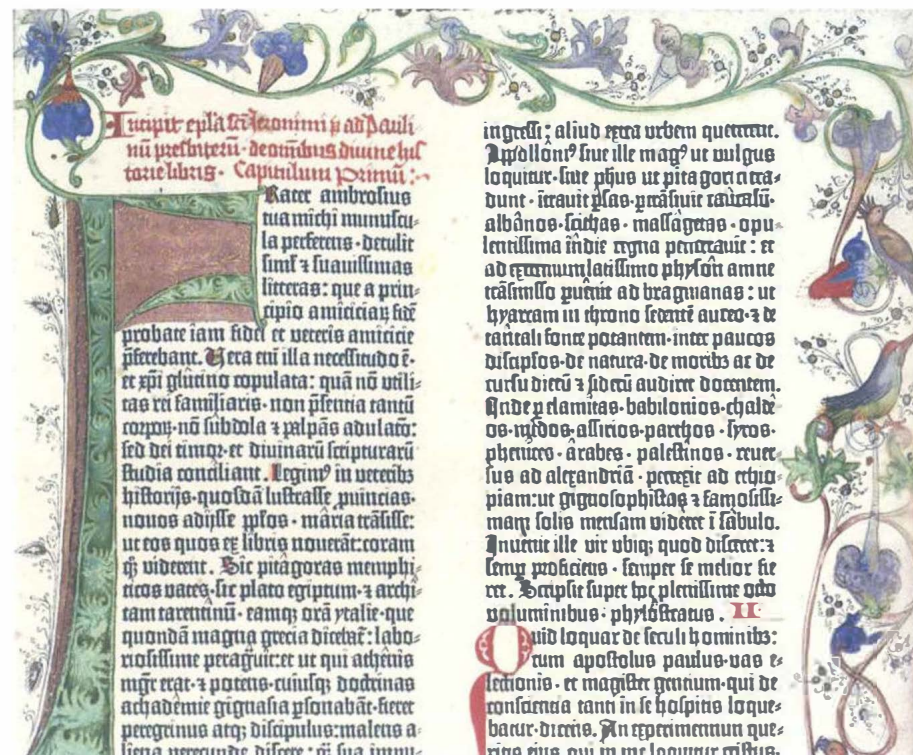
được thấy ở cả bình diện xã hội, khi các tư tưởng được chia sẻ cho nhiều độc giả một cách nhanh chóng, lẫn bình diện cá nhân, vì sách cho phép người ta có thể ngồi nhà mà thỏa sức tưởng tượng. Điều thú vị là phần nhiều những tư tưởng được chia sẻ đầu tiên qua các ấn phẩm này đều là tư tưởng cổ xưa. Aldine Press chú trọng xuất bản tác phẩm cổ điển, dẫn đến mối quan tâm được khôi phục dành cho những Virgil và Homer, Aristotle và Euclid. Dẫu vậy, những sách mới hơn như *Thần khúc* của Dante (xem tr. 84–85) và *Hypnerotomachia Poliphili* (xem tr. 86–87) cũng nhanh chóng trở thành kinh điển, và thông qua sách in, phong cách của chúng đã ảnh hưởng tới các tác giả khắp châu Âu, trong đó có William Shakespeare ở Anh.

Sách in, như công trình giải phẫu học mang tính cách mạng của Andreas Vesalius (xem tr. 98–101) hay tác phẩm bước ngoặt nói về vị trí của Trái Đất trong vũ trụ của Galileo (xem tr. 130–31), không chỉ giúp lan truyền mau chóng các ý tưởng khoa học; với việc nhiều người có thể tra cứu từ chính xác một nguồn, chúng còn giúp củng cố kiến thức. Chúng đem lại cảm giác rằng hiểu biết của con người về thế giới đang dần tăng lên.

Một khía cạnh khác được thúc đẩy nhờ sách in là sự bộc lộ những suy nghĩ cá nhân. Trước khi có sách in, người viết sách thường là một thợ chép chữ khuyết danh, chủ yếu chỉ sao chép nội dung thay vì tự tạo ra tác phẩm của riêng mình. Thế rồi



▲ **KINH KIM CƯƠNG** Cuốn sách in hoàn chỉnh xưa nhất còn lại, ghi cụ thể thời điểm ấn loát, là *Kinh Kim Cương*, ra đời năm 868 ở Trung Hoa. Được in bằng mộc bản, cuốn sách có trước Kinh Thánh Gutenberg gần sáu thế kỷ.

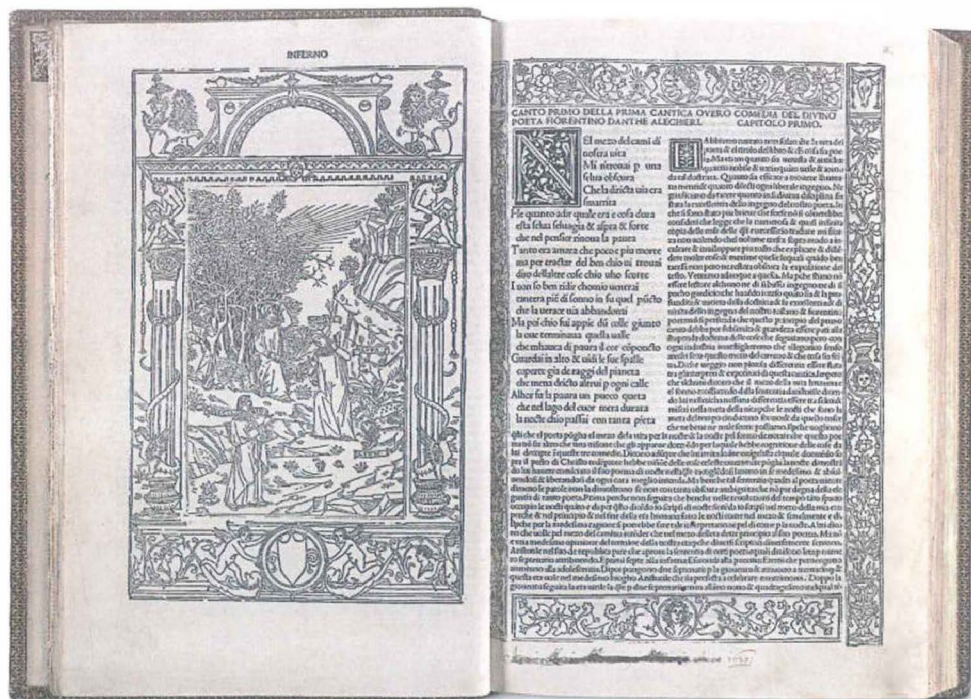


▲ **KINH THÁNH GUTENBERG** Là cột mốc ra đời sách in ở châu Âu (1455), Kinh Thánh Gutenberg là cuốn đầu tiên dùng bản in chữ rời. Tuy nhiên, phần trang trí kỳ công khiến nó có giá cao, chỉ giới thượng lưu mới mua được.

Người đầu tiên giảm bớt công lao động của thợ sao chép bằng cách thiết kế ra bản in chữ rời sẽ... tạo ra cả một thế giới dân chủ mới

THOMAS CARLYLE, SỬ GIA SCOTLAND, 1795-1881

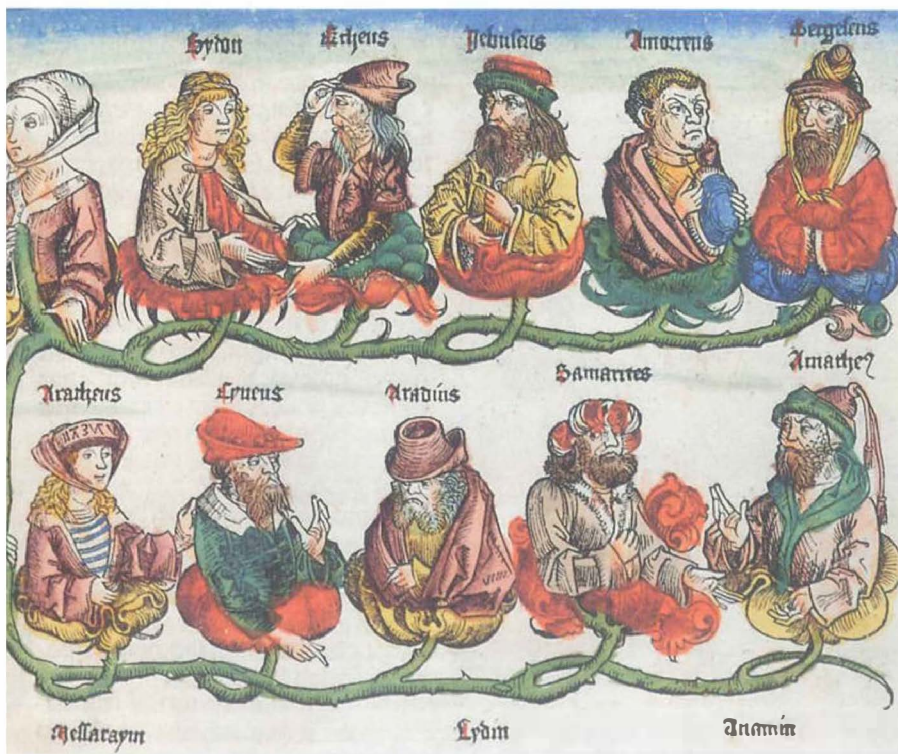
► **THẦN KHÚC** Dante hoàn thành truyện thơ này năm 1320, nhưng mãi đến năm 1472 mới in lần đầu. Việc xuất bản nó giúp chuẩn tắc hóa tiếng Italy, và *Thần khúc* đã ảnh hưởng lên nhiều thế hệ họa sĩ nhà văn suốt hàng thế kỷ.



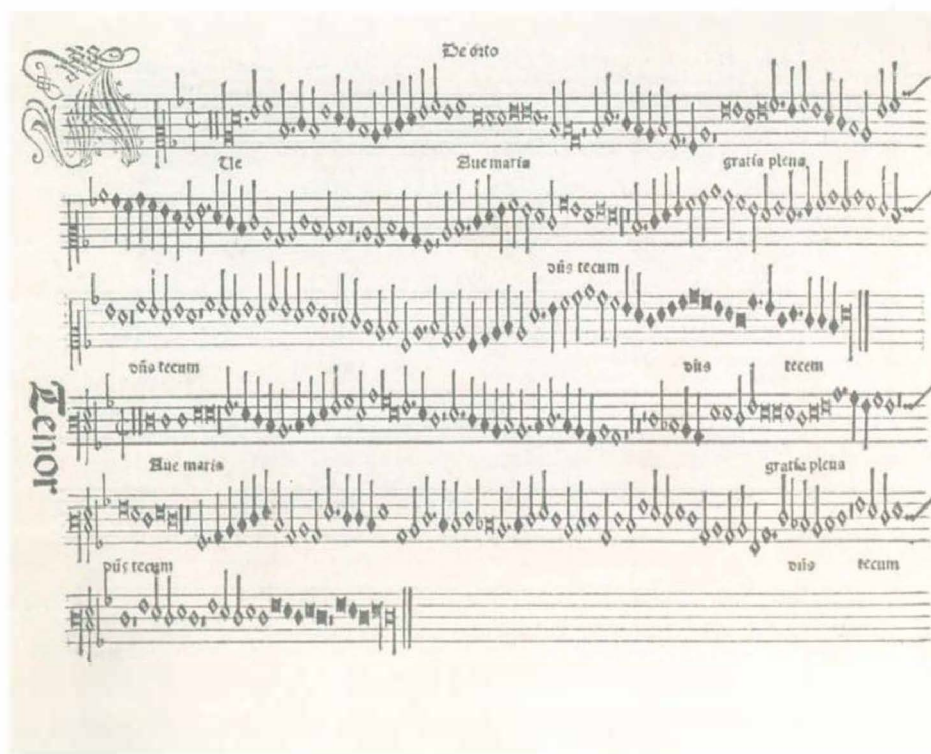
sách in xuất hiện, tác quyền cá nhân được chú trọng, giúp nhiều tác giả trở nên nổi tiếng ngay khi họ còn sống, chẳng hạn như Miguel de Cervantes với thiên tiểu thuyết *Don Quixote* (xem tr. 116-17). Bước tiến này có thể xem là yếu tố quan trọng dẫn đến những cuộc cách mạng lớn về tư tưởng ở châu Âu - phong trào Kháng Cách, thời Phục Hưng và Thời kỳ Khai sáng.

Tuy nhiên, một trong những tác động đáng kinh ngạc của sách in lại nằm ở việc thúc đẩy sự phát triển của các ngôn ngữ

quốc gia, như tiếng Anh, Pháp và Đức. Vào thời Trung Cổ, dân Tây Âu thường sử dụng những phương ngữ hỗn tạp, đến nỗi người từ Marseilles có thể không nghe hiểu được người từ Paris nói gì; còn các học giả thì thường sử dụng tiếng Latin. Sách in đã giúp chuẩn tắc hóa các ngôn ngữ quốc gia. Kinh Thánh Vua James, cuốn Kinh Thánh tiếng Anh đầu tiên đầy đủ thẩm quyền, đóng vai trò to lớn trong việc định hình ngôn ngữ Anh, vì nó được đọc hàng tuần ở các nhà thờ trên khắp xứ sở.



▲ **BIÊN NIÊN SỬ NUREMBERG** In năm 1493, *Biên niên sử Nuremberg* (xem tr. 78-83), một trong những ví dụ sớm nhất về sự kết hợp hoàn hảo giữa văn bản và minh họa, là sách viết về Kinh Thánh và lịch sử nhân loại.



▲ **HARMONICE MUSICES ODHECATON** *Odhecaton* của Ottaviano Petrucci (xem tr. 88-89), in năm 1501, giúp phổ cập rộng rãi các bản nhạc. Mỗi bài có khung riêng cho từng nhạc cụ ở mỗi trang, giúp nhạc công cùng xem mà tấu.

Sách cho mọi người

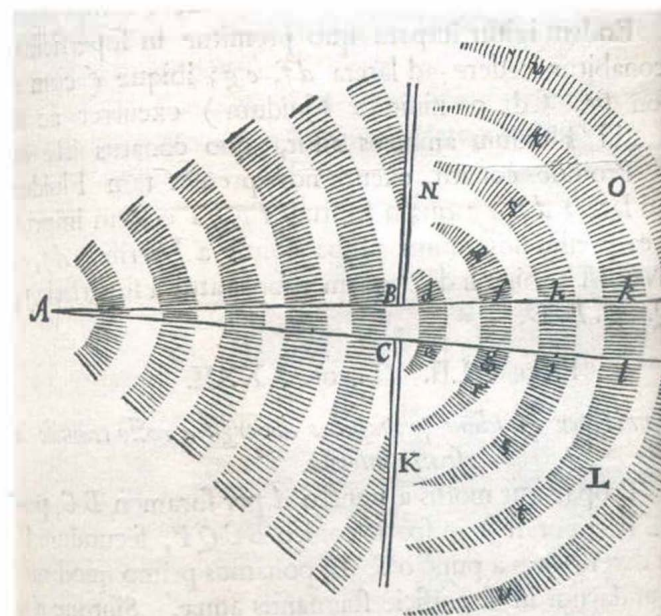
Thế kỷ 18 chứng kiến sự bùng nổ của ngành xuất bản và in ấn sách ở châu Âu. Giai đoạn này được gọi là Thời kỳ Khai sáng, và sách đã giúp lan rộng tri thức ở quy mô chưa từng có. Suốt thời Trung Cổ, khắp cả châu Âu có chưa đến 1.000 bản sách chép tay được thực hiện trong một năm; trong thế kỷ 18, mỗi năm có đến 10 triệu bản sách được in – nhiều hơn đến 10.000 lần, một con số gây sững sốt.

Sách trở nên dễ mua ở mọi nơi với cái giá tương đối rẻ, dẫn đến việc số người biết đọc tăng lên. Vào thế kỷ 17 ở Tây Âu, tỷ lệ người biết đọc viết chỉ chưa đến một phần tư, nhưng đến giữa thế kỷ 18 đã là hai phần ba ở nam giới và hơn một nửa ở nữ giới. Lượng độc giả mới khổng lồ xuất hiện, và đến lượt điều này lại thúc đẩy nhu cầu về sách tăng cao.

Những dòng sách mới cũng xuất hiện, trong đó có các tựa sách kiến thức được yêu thích rộng rãi. Trước đó, sách kiến thức hầu hết được làm cho chuyên gia trong ngành đọc, nhưng đến thế kỷ 18, với nền học thuật mang tính dân chủ hơn, sách đã giúp bảo đảm rằng kiến thức không phải là thứ chỉ dành riêng cho tầng lớp tinh hoa. Những nhà xuất bản khôn ngoan nhận ra tiềm năng thị trường to lớn trong quần chúng nhân dân về những cuốn sách giúp họ nắm được hiểu biết đương thời về thế giới xung quanh. Đồng thời, nhiều tác giả cũng có mong muốn nghiêm túc phổ biến rộng rãi hết mức có thể những kiến

thức và tinh thần khai sáng. Ở bình diện nào đó, viết sách đã trở thành hoạt động cách mạng. Khi Denis Diderot (xem tr. 146–49) soạn nên bộ bách khoa toàn thư vĩ đại của ông vào giữa thế kỷ 18, ông không chỉ muốn cung cấp thông tin kiến thức cho người dân, mà còn muốn tạo nên bước đột phá dân chủ bằng cách cho thấy rằng tất cả mọi người, dù là nam hay nữ, đều có quyền tiếp cận thế giới tri thức, chứ không riêng gì vua chúa hay quý tộc. Thomas Paine hưởng ứng lời kêu gọi quyền cho mọi con người này bằng cuốn *Nhân quyền* (xem tr. 164–65), một tác phẩm được đọc và nghiên cứu rộng rãi, trở thành cương lĩnh cho Cách mạng Pháp và Cách mạng Mỹ.

Sách cũng là phương tiện để các triết gia và nhà khoa học giới thiệu tư tưởng của họ ra với thế giới. Ở mặt nào đó, có thể xem động lực thúc đẩy của Thời kỳ Khai sáng chính là công trình đột phá của Sir Isaac Newton, *Philosophiae Naturalis Principia Mathematica* (xem tr. 142–43), trong đó ông đã lần đầu công bố các định luật về chuyển động. Cuốn sách của Newton cho thấy rằng toàn thể vũ trụ không phải kết quả của bí nhiệm thần thánh, mà tất cả đều vận hành theo những định luật cơ học chính xác mà các khoa học gia có thể nghiên cứu và hiểu được. Trong khi đó, thế giới hiển vi trước đó chưa ai biết đến đã được Robert Hooke mở ra qua cuốn *Hiển vi học* (xem tr. 138–41); Carolus Linnaeus thì cho thấy có thể xác định và phân



demonstrari potest. A puncto A propagetur pressio verum, idque si fieri potest secundum lineas rectas, & lo N B C K perforato in B C, intercipiatur ea omnis, p

▲ **HIỂN VI HỌC** In năm 1665, tác phẩm đột phá *Hiển vi học* của Robert Hooke hé lộ một thế giới tí hon trước đó độc giả chưa từng thấy. Những minh họa phức tạp tỉ mỉ, như bức tranh gấp lớn vẽ một con bọ chét này, khắc họa các sinh vật và đôi tượng cực nhỏ theo những chi tiết to lớn mà đẹp đẽ.

▲ **PRINCIPIA MATHEMATICA** Công trình năm 1687 của Newton giải thích quỹ đạo các tinh cầu, giúp ông tức thì nổi tiếng bất chấp độ khó của nó.

... được gắn kết với nhau chỉ nhờ nhiệt huyết vì lợi ích lớn nhất cho nhân loại, nhờ một tấm thịnh tình chung”

DENIS DIDEROT, NÓI VỀ NHỮNG TÁC GIẢ CỦA L'ENCYCLOPÉDIE, 1751

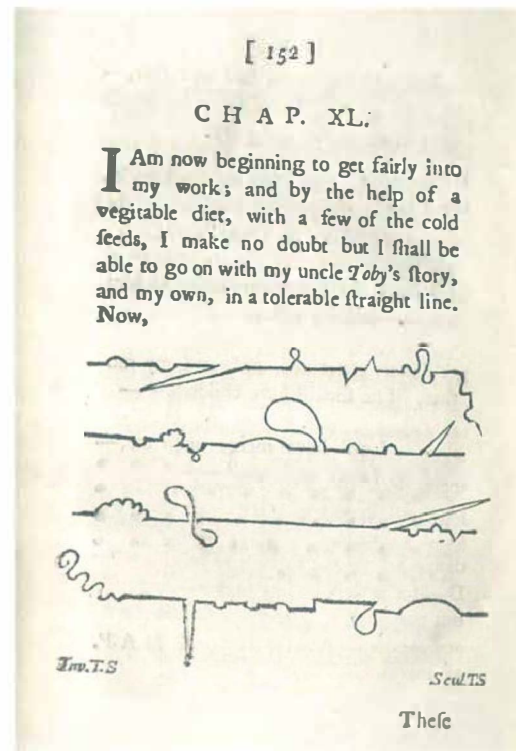
loại thế giới tự nhiên như thế nào trong *Hệ thống tự nhiên* (xem tr. 144–45); còn Charles Darwin trình bày cách sự sống tiến hóa trong *Nguồn gốc các loài* (xem tr. 194–95). Đến cuối thế kỷ 18, một số sách còn cho thấy ngay cả xã hội loài người cũng có thể được phân tích và hiểu. *Sự giàu có của các quốc gia* của Adam Smith (xem tr. 162–63) cung cấp cơ sở lý thuyết cho hệ thống kinh tế tư bản chủ nghĩa, trong khi *Tư bản* của Karl Marx (xem tr. 200–201) lại đưa ra một lời phản biện đầy sức nặng, khơi mào cho nhiều cuộc cách mạng vẫn còn diễn ra cho đến tận ngày nay.

Bên cạnh các công trình lý thuyết vĩ đại, truyện hư cấu cũng phát triển thành một dòng riêng; với việc dân trí ngày càng nâng cao và đời sống tinh thần của các cá nhân ngày càng trở nên phong phú, những cuốn tiểu thuyết như *Tristram Shandy* (xem tr. 156–59) đã ra đời để đáp ứng nhu cầu. Thoạt tiên, chỉ

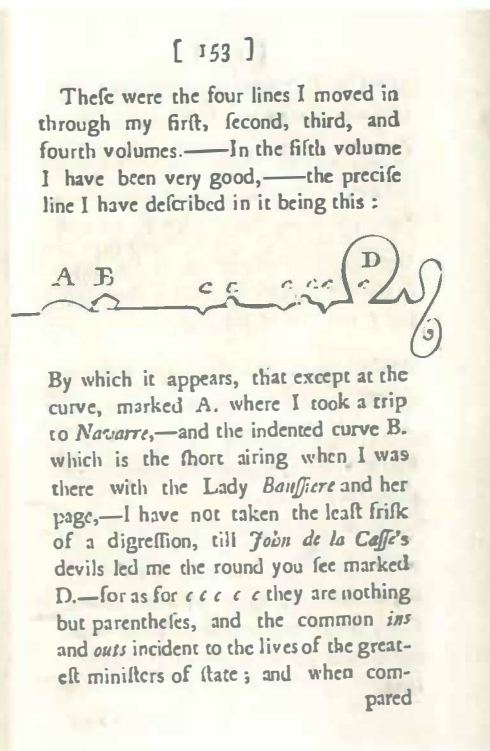


▲ **TƯ BẢN** In năm 1867 đúng lúc những biến chuyển lớn về sản xuất và xã hội diễn ra, thiên bút chiến này của Marx luận giải về những bất công dưới hệ thống tư bản. Dù đương thời cuốn sách ít được đón nhận, ảnh hưởng Marx để lại vẫn còn đến ngày nay.

nữ giới tầng lớp thượng lưu mới hay đọc tiểu thuyết vào những lúc thư nhàn. Thế rồi xuất hiện *Chuyện ông Pickwick* của Dickens (xem tr. 178–179), một tiểu thuyết dài kỳ được đăng theo từng số giá rẻ hằng tuần, kết thúc mỗi kỳ luôn là một cao trào bị bỏ lửng, lôi cuốn độc giả tiếp tục theo dõi. Nhờ đó, cuốn tiểu thuyết thu hút được lượng độc giả bình dân khổng lồ, và lần đầu tiên, sách đã trở thành phương tiện giải trí.



▲ **TRISTRAM SHANDY** Tiểu thuyết vui nhộn này của Laurence Sterne ra mắt năm 1759. Nội dung xoay quanh cuộc đời nhân vật chính, cuốn sách nổi bật với lối dẫn chuyện lan man, cùng thứ văn phong hoạt kê chịu ảnh hưởng lớn từ các thi sĩ và cây bút châm biếm thế kỷ 17.



▲ **CHUYỆN ÔNG PICKWICK** Được đăng dài kỳ trên tạp chí, *Chuyện ông Pickwick* đã nổi tiếng trước khi được xuất bản thành sách một năm sau đó.

Sách hiện đại

Xuyên suốt thế kỷ 20 qua thế kỷ 21, thế giới sách đã phát triển với quy mô mà người thời Victoria – khi cuốn tiểu thuyết ăn khách đầu tiên xuất hiện – có lẽ cũng không tưởng tượng ra nổi. Những con số ở đây thật phi thường: ngày nay, riêng tại Hoa Kỳ mỗi năm có hơn một triệu đầu sách mới ra mắt, và tính trên toàn thế giới, số lượng bản sách được in hằng năm lên đến hàng ngàn tỷ. Người đọc có thể tha hồ lựa chọn từ số khoảng 13 triệu tựa sách đã xuất bản trong thời gian gần đây, chưa kể đến những tựa mới ra đời mỗi năm.

Sách ngày nay có giá rất rẻ, không còn được xem là vật phẩm xa xỉ. Hãng Penguin đã cách mạng hóa ngành công nghiệp sách vào thập niên 1930 bằng cách giới thiệu loại sách “bìa mềm” giá phải chăng (xem tr. 230–31), thêm vào đó là công tác tiếp thị đại chúng của những hãng bán lẻ khổng lồ như Amazon, giúp giá sách giảm xuống còn thấp hơn nữa. Một cuốn sách mới lắm khi rẻ ngang một cốc cà phê. Thậm chí với sự xuất hiện của sách điện tử, người ta có thể lập tức tiếp cận nội dung của nhiều cuốn sách dù ở bất cứ đâu.

Đầu vậy, trong hàng triệu đầu sách từng xuất bản đó, những cuốn đến được với đông đảo bạn đọc chỉ chiếm tỷ lệ rất nhỏ. Dù ba phần tư dân số Mỹ đọc hơn một cuốn sách mỗi năm, hầu hết lại không đọc được quá sáu cuốn. Có rất ít sách thu hút được số lượng độc giả đáng kể. Bất chấp điều đó, suốt hàng trăm năm

qua, một số cuốn sách đã để lại dấu ấn không phai, không phải vì chúng được đọc rộng rãi, mà vì chúng đã thay đổi cách tư duy của nhiều người. Một cuốn sách như vậy chính là *Thuyết tương đối rộng* của Einstein (xem tr. 226–27). Trong tác phẩm này, Einstein đã đưa ra những lý thuyết lật nhào vũ trụ quan từ thời Newton, thay đổi sâu sắc cách ta hiểu về thời gian. Rất ít người đã từng thực sự đọc công trình này, và số người hiểu nó đầy đủ lại càng ít hơn. Mặc lòng, sức tác động của những ý tưởng trong sách vẫn lan tỏa, vượt xa ngoài địa hạt khoa học.

Suốt chiều dài lịch sử, có những cuốn sách gây ra nhiều tranh cãi, ở khía cạnh chính trị, đạo đức hay lý lẽ tôn giáo. Sau Thế chiến II, bản tuyên ngôn *Mein Kampf* của Hitler (xem tr. 242) đã bị liệt vào hàng cực đoan và bị cấm ở nhiều nước châu Âu – Ba Lan chỉ dỡ bỏ lệnh cấm vào năm 1992, và Đức là năm 2016. Năm 1928, D.H. Lawrence xuất bản *Người tình phu nhân Chatterley* (xem tr. 242); tác phẩm này bị cấm ở Mỹ và Anh vì ngôn từ quá khiêu khích, mãi đến 1959 (ở Mỹ) và 1960 (ở Anh) mới được cho phép in trở lại.

Trong thế kỷ 20, một dòng sách mới chuyên đề hướng sự chú ý của công chúng vào những vấn đề nhất định nổi lên: sách trở thành một công cụ cất lên tiếng nói phản kháng hiệu quả. Lấy ví dụ, *Mùa xuân im lặng* của Rachel Carson (xem tr. 238–39) đã cảnh báo mọi người về tác hại khủng khiếp của

die „Energiekomponenten“ des Gravitationsfeldes.

Ich will nun die Gleichungen (47) noch in einer dritten Form angeben, die einer lebendigen Erfassung unseres Gegenstandes besonders dienlich ist. Durch Multiplikation der Feldgleichungen (47) mit $g^{r\sigma}$ ergeben sich diese in der „gemischten“ Form. Beachtet man, daß

$$g^{r\sigma} \frac{\partial \Gamma_{\mu\nu}^{\alpha}}{\partial x_{\alpha}} = \frac{\partial}{\partial x_{\alpha}} (g^{r\sigma} \Gamma_{\mu\nu}^{\alpha}) - \frac{\partial g^{r\sigma}}{\partial x_{\alpha}} \Gamma_{\mu\nu}^{\alpha},$$

welche Größe wegen (34) gleich

$$\frac{\partial}{\partial x_{\alpha}} (g^{r\sigma} \Gamma_{\mu\nu}^{\alpha}) - g^{r\beta} \Gamma_{\alpha\beta}^{\alpha} \Gamma_{\mu\nu}^{\alpha} - g^{\sigma\beta} \Gamma_{\beta\alpha}^{\nu} \Gamma_{\mu\nu}^{\alpha},$$

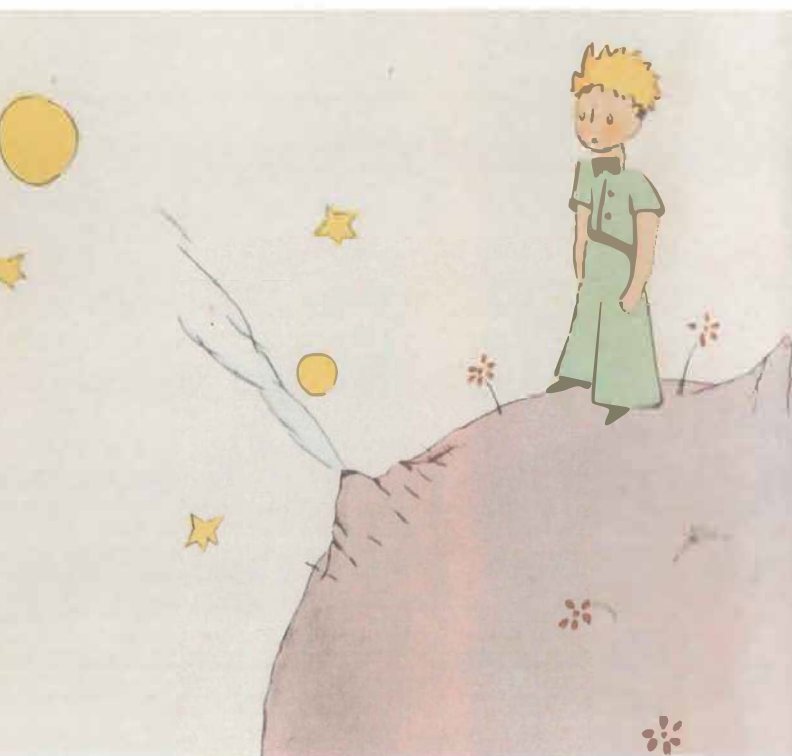
oder (nach geänderter Benennung der Summationsindizes) gleich

$$\frac{\partial}{\partial x_{\alpha}} (g^{\sigma\beta} \Gamma_{\mu\beta}^{\alpha}) - g^{m\mu} \Gamma_{m\beta}^{\sigma} \Gamma_{\nu\mu}^{\beta} - g^{r\sigma} \Gamma_{\mu\beta}^{\alpha} \Gamma_{\nu\alpha}^{\beta}.$$

Das dritte Glied dieses Ausdrucks hebt sich weg gegen das aus dem zweiten Glied der Feldgleichungen (47) entstehende; an Stelle des zweiten Gliedes dieses Ausdruckes läßt sich nach Beziehung (50)

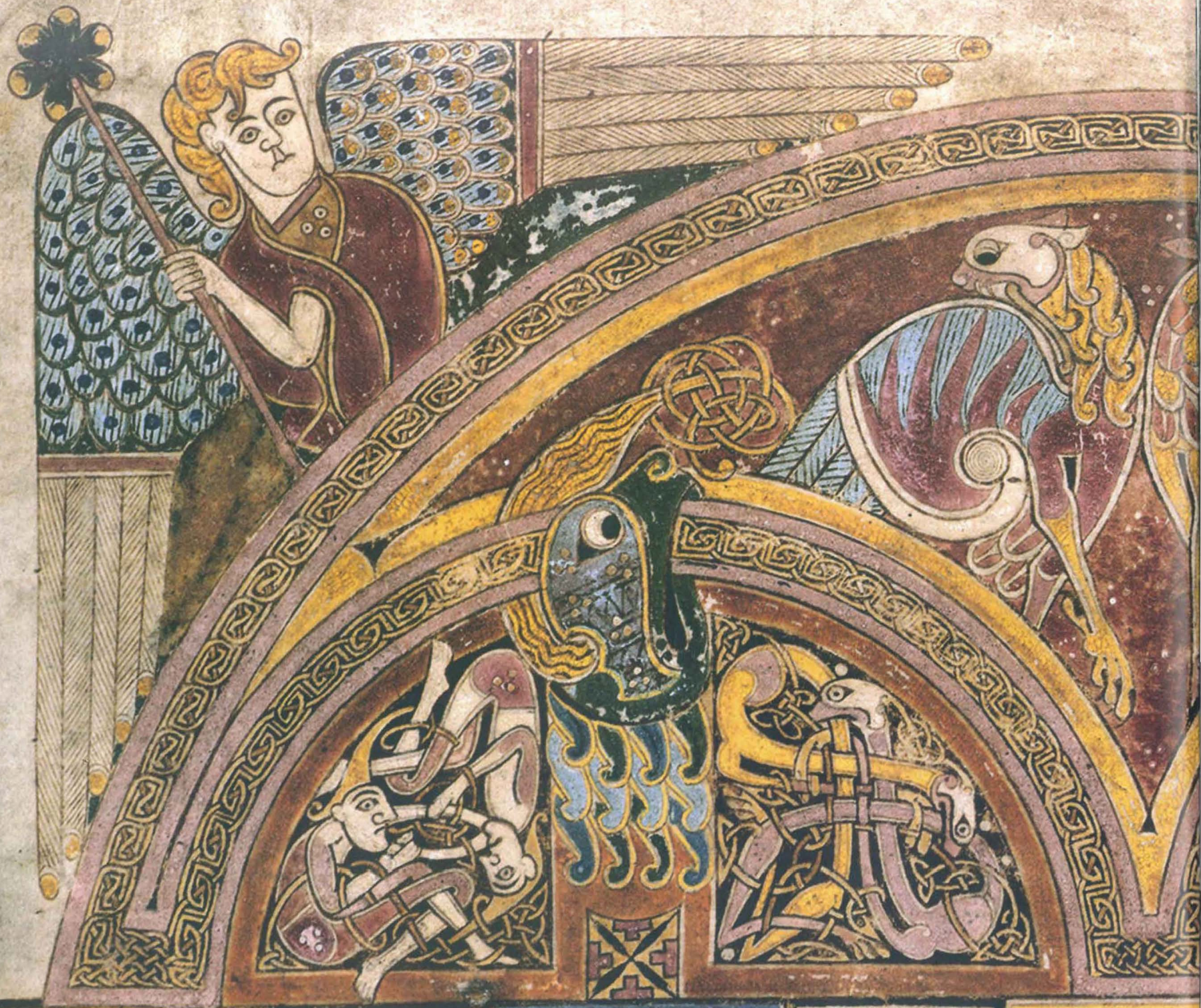
$$x(t_{\mu}^{\sigma} - \frac{1}{2} \delta_{\mu}^{\sigma} t)$$

setzen ($t = t_{\alpha}^{\alpha}$). Man erhält also an Stelle der Gleichungen (47)



▲ **HOÀNG TỬ BÉ** Antoine de Saint-Exupéry ra mắt tiểu thuyết ngắn này năm 1943. Được chính tác giả minh họa bằng màu nước, cuốn sách trở thành tác phẩm văn học thiếu nhi kinh điển, được dịch ra hơn 250 thứ tiếng.

▲ **THUYẾT TƯƠNG ĐỐI RỘNG** Năm 1916, Albert Einstein xuất bản *Thuyết tương đối rộng* để đem lý thuyết của ông đến với đông đảo độc giả phổ thông, những người không có nền tảng về vật lý lý thuyết.



Uiiii
 xiiii
 xx
 xiiii
 lxxiiii
 lxxxiiii
 c
 cxxxiiii

iii
 viii
 xii
 cxxii
 lxxii
 cxxxiiii
 xiiii
 xli

3000 TCN— 999

- Tử thư Ai Cập
- Kinh Dịch
- Tôn Tử binh pháp
- Mahābhārata
- Tử Hải Thư
- Vienna Dioscorides
- Sách Kells
- Kinh Qur'an Xanh
- Kinh Kim Cương
- Sách Exeter

CHUỖ ĐÓNG

Exp
ut in quo
cannon
quo

U
XXIII
XXIII
XXIII
XXX

Tử thư Ai Cập

kh. 1991-50 TCN ■ CUỘN GIẤY POPYRUS ■ kh. 1-40 m × 15-45 cm ■ AI CẬP

NHIỀU TÁC GIẢ

Tử thư Ai Cập là những văn bản dùng trong tang lễ đã được sử dụng trong gần 1.500 năm. Chúng bao gồm những lời kinh, thần chú và hình vẽ được chép trên một cuộn giấy cói tùy táng trong lăng mộ của người đã khuất. Người ta tin rằng những lời kinh chú này ban cho linh hồn người chết tri thức và sức mạnh cần thiết, dẫn lối họ an toàn qua cõi âm bất trắc để đi đến được kiếp sau.

Những cuốn Tử thư này do những nghệ nhân có tay nghề cao tạo ra. Thông thường một văn bản được nhiều người thợ chép chữ cùng nhau hoàn thành, chủ yếu sử dụng chữ tượng hình (có dạng những biểu tượng và hình vẽ) của tầng lớp bình dân và chữ thầy tế (một loại chữ tượng hình được các thầy tế sử dụng), viết bằng mực màu đen và đỏ trên những cuộn giấy papyrus. Những bức tranh trên đó khắc họa hành trình của linh hồn dưới cõi âm, với những họa tiết đi kèm lời kinh. Vào thời kỳ đầu, những cuốn Tử thư này chỉ được dành cho tầng lớp thượng lưu, nhưng đến thời kỳ Tân Vương quốc (kh. 1570-1069 TCN), chúng đã trở nên phổ biến hơn trong xã hội – hầu hết những phiên bản tinh vi và công phu nhất đều ra đời vào giai đoạn này.

Mỗi cuốn Tử thư bao gồm nhiều chương, được các thợ chép chữ thực hiện tùy theo yêu cầu của gia chủ, với nội dung được lựa chọn và kết hợp lại từ 192 bài kinh thường dùng để phản ánh đúng nhất cuộc đời đã qua của chủ nhân cuốn Tử thư. Không có hai cuốn Tử thư nào hoàn toàn giống nhau, tuy nhiên hầu hết đều có bài kinh số 125, “Cân trái tim”, trong đó có những chỉ dẫn dành cho linh hồn người quá cố để đối diện với thần Osiris, đấng cai quản cõi âm, khi thần phán xét kiếp sống đã qua của họ nơi trần thế.

Thuật ngữ “Tử thư” (*Book of the Dead*) do nhà Ai Cập học người nước Phổ là Karl Richard Lepsius (1810-84) đặt ra, nhưng dịch sát theo tiếng Ai Cập sẽ là “Sách dẫn lối đến ánh sáng”. Những cuốn cẩm nang giàu hình ảnh dành cho người chết này cung cấp cho ta những hiểu biết quan trọng về niềm tin vào kiếp sau của người Ai Cập cổ đại, hé lộ một góc nhìn thoáng qua đầy tính gợi mở về một nền văn minh cổ nay đã lụi tàn.

BỐI CẢNH



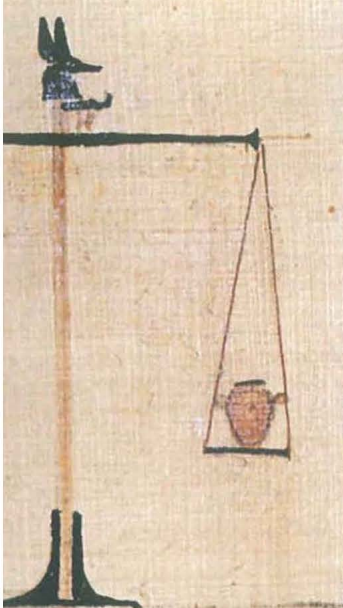
Tập tục dùng bản văn làm cẩm nang dẫn lối người chết ở kiếp sau bắt đầu từ thời Cổ Vương quốc (thiên niên kỷ 3 TCN), khi văn bản tang chế được người ta viết lên tường hầm mộ. Đến đầu thời Trung Vương quốc (kh. 2100 TCN), hầu hết chúng được viết trong quan tài. Chính những “văn tự Kim Tự Tháp” và “văn tự quan tài” này về sau trở thành Tử thư. Người ta thường cuộn cuộn cói lại, cho vào một bức tượng hoặc nhét vào lớp vải bọc quanh di hài người quá cố trong khi ướp xác. Những đồ vật cần thiết khác cho hành trình dưới cõi âm như thức ăn và bùa hộ thân cũng được tâng theo, và những lời kinh chú trong Tử thư hướng dẫn người chết cách sử dụng chúng để tìm đường đến được thiên đường ở kiếp sau.

◀ Tử thư thường được đặt trong các loại quách để bảo quản sau khi mai táng, như trong trường hợp này là một pho tượng nhỏ bằng gỗ được sơn vẽ.

▶ THỬ THÁCH CUỐI

CÙNG Đoạn bản thảo này nằm trong Tử thư của Maiherpri, một người sống vào triều đại thứ 18. Ở đây minh họa thử thách cuối cùng dành cho ông dưới cõi âm, “cân trái tim”, dưới sự chứng kiến của chim ba tướng trưng cho linh hồn của Maiherpri. Người Ai Cập cổ đại tin rằng trái tim chứa mọi tri tuệ và cảm xúc của con người, và họ sẽ giữ nó lại trong quá trình ướp xác.





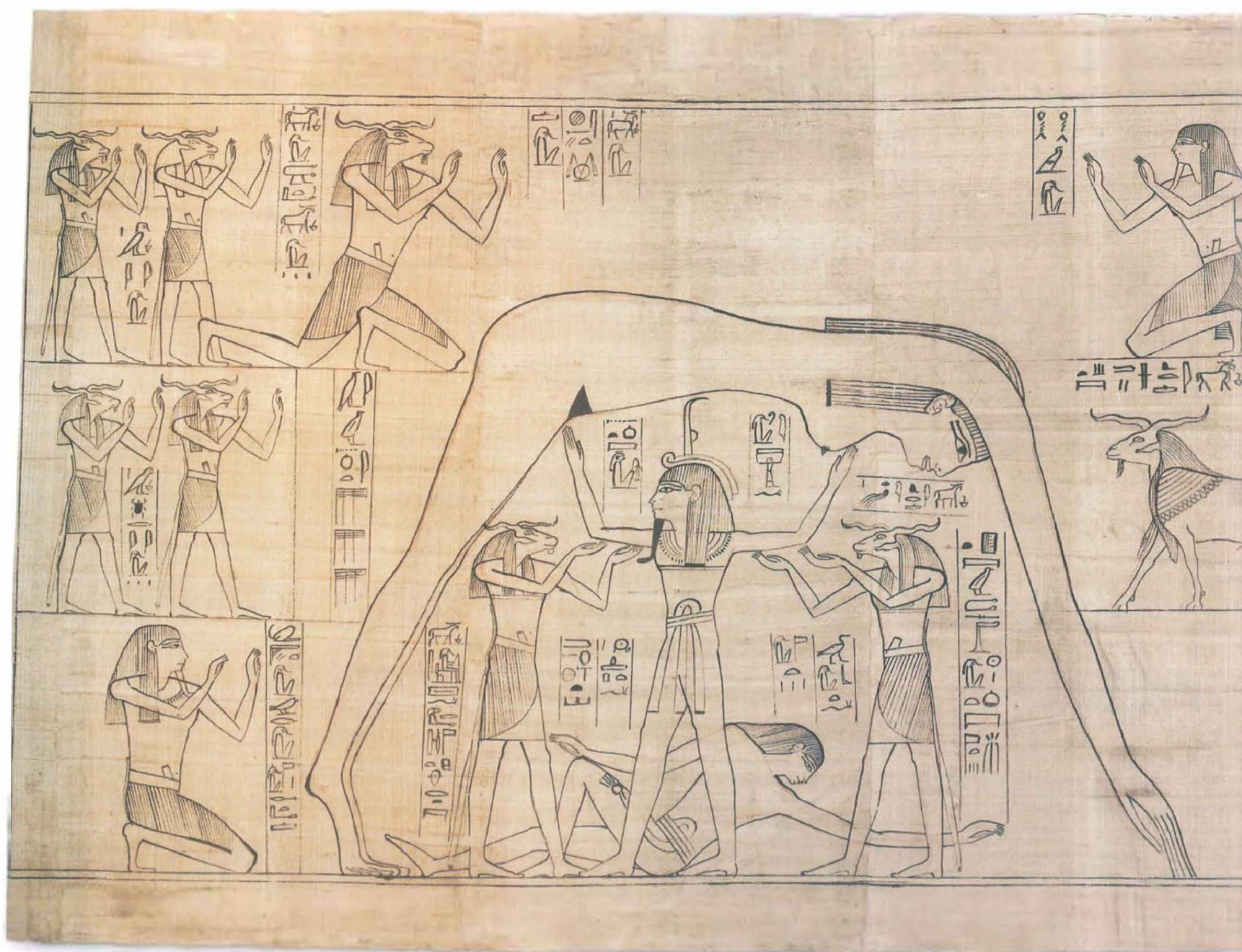
Hieroglyphic text in the top section, consisting of several vertical columns of characters.

Hieroglyphic text in the middle section, consisting of several vertical columns of characters.



Hieroglyphic text in the bottom section, consisting of several vertical columns of characters.

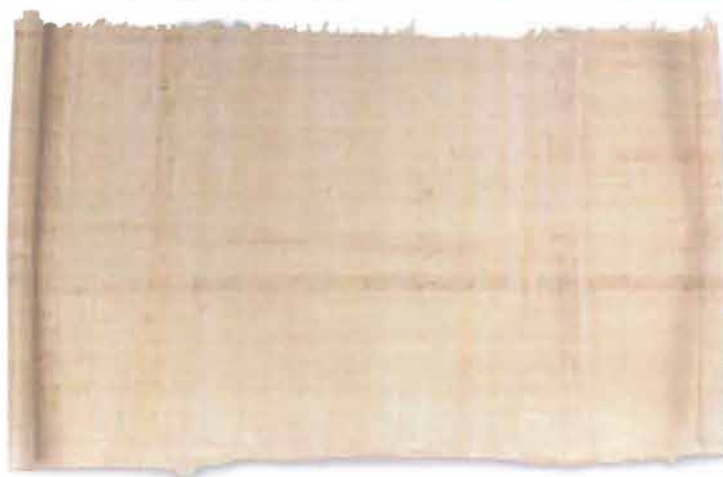
Cuộn cói Greenfield – Chi tiết

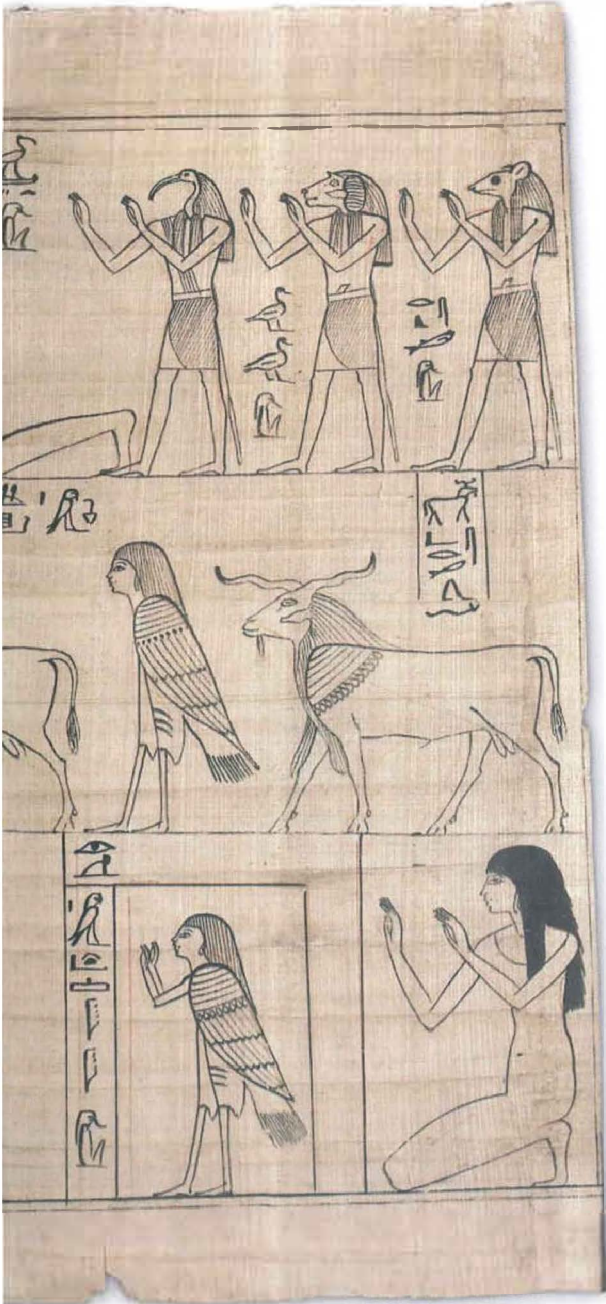


VỀ KỸ THUẬT

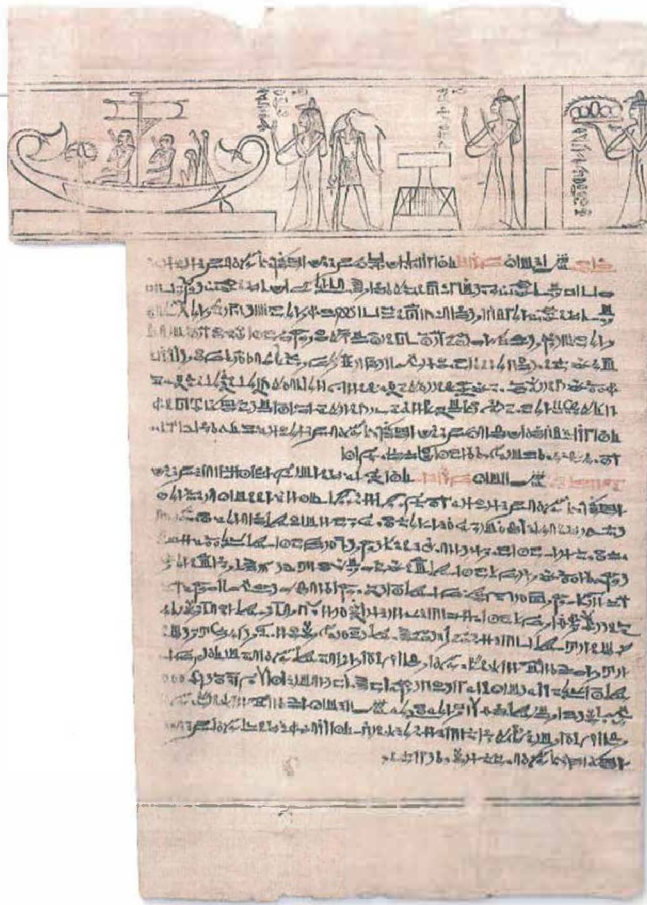
Loại giấy để viết chữ được làm từ cây papyrus, một loại cây họ Cói có nhiều ở Ai Cập thời cổ đại, chủ yếu mọc ở châu thổ sông Nile. Người ta lột bỏ lớp vỏ xanh của nó để lộ phần lõi trắng bên trong, cán đập phần lõi này thành sợi, rồi ngâm trong nước từ hai đến ba ngày để khử chất nhựa dính như keo. Để chế tạo trang giấy, người ta trải những sợi này san sát nhau thành một lớp, ghé nhẹ các mép lên nhau, sau đó trải chồng lên một lớp sợi thứ hai đặt vuông góc với lớp sợi đầu tiên, rồi kẹp chúng giữa hai tấm gỗ để ép cho ráo nước và gắn kết các lớp lại với nhau. Sau khi được phơi khô, trang giấy papyrus sẽ được đánh nhẵn bằng đá mài, loại bỏ những tí vết gỗ ghé và tạo nên thành phẩm có tính thẩm mỹ cao. Mỗi trang giấy sẽ được cắt ra hoặc dán lại với nhau để tạo thành cuộn cói có chiều dài đúng như yêu cầu.

► **Papyrus**, loại vật liệu ghi chép cổ nhất trên thế giới, được sử dụng lần đầu vào triều đại thứ nhất của Ai Cập cổ đại (kh. 3150-2890 TCN). Khi hầu khô của Ai Cập là lý do tại sao nhiều tài liệu cổ còn sót lại đến như vậy.

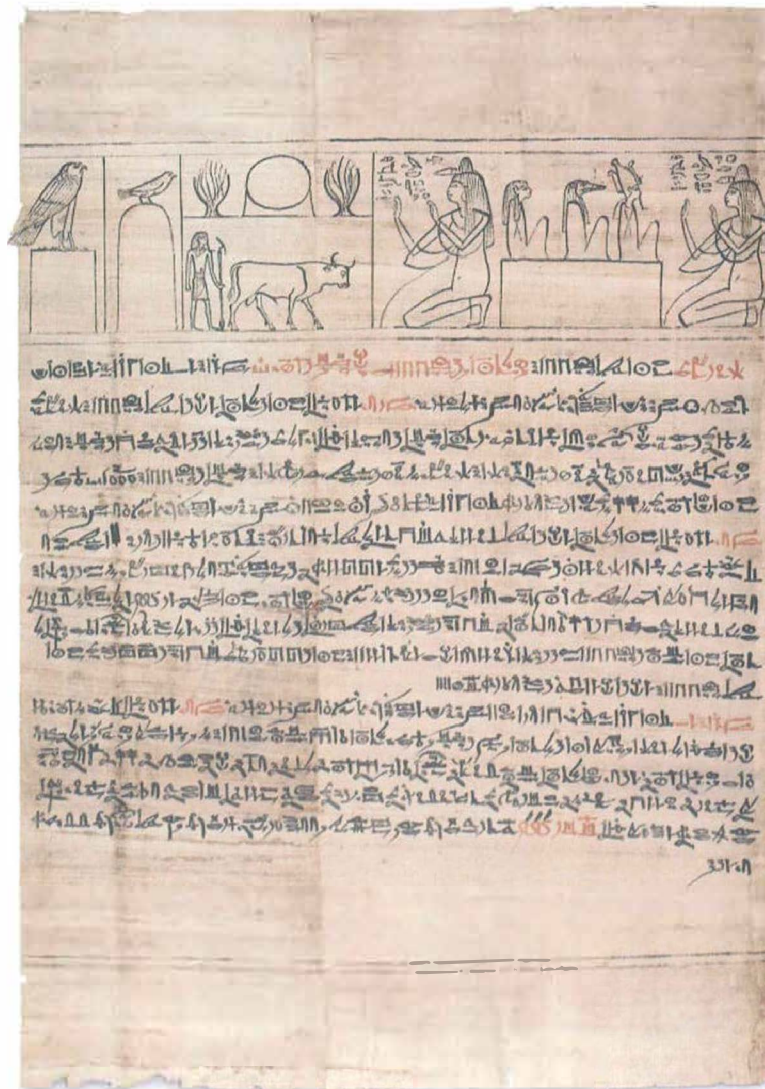




▲ **SÁNG THỂ** Nestanebetisheru là con gái một vị đại tư tế và một thành viên trong hoàng tộc. Cuốn Từ thư của bà, có niên đại vào khoảng 950–930 TCN, là một trong những bản thảo tinh xảo và hoàn chỉnh nhất còn sót lại từ thời Ai Cập cổ đại. Được Edith Mary Greenfield hiến tặng cho Bảo tàng Anh vào năm 1910, cuốn sách thường được biết đến dưới tên gọi Cuốn coi Greenfield. Những nét vẽ màu đen ở đây mô tả sự sáng thể, với nữ thần bầu trời Nut uốn mình che lấy Geb, vị thần đất đang ở trong tư thế nửa nằm.



◀ **TÁCH BẢN THẢO** Với chiều dài gần 37 mét, cuộn papyrus của Nestanebetisheru là phiên bản Từ thư Ai Cập dài nhất được biết tới cho đến nay. Đầu thế kỷ 20, cuộn sách này được tách thành 96 phần để tiện cho việc nghiên cứu, trưng bày và lưu giữ. Ngày nay chúng được bày sau những lớp kính bảo vệ trong viện bảo tàng.



◀ **KINH CHÚ** Trong bức họa bằng mực đen này, người đã khuat là Nestanebetisheru được khắc họa hai lần. Bà quỳ trước ba vị thần canh cổng, rồi lại quỳ trước một con bò mộng, một con chim sẻ và một con chim ưng. Cuốn Từ thư này đầy những lời kinh chú mà một số trong đó không thấy có ở bất cứ bản thảo nào khác, cho thấy rằng chúng đã được thêm vào theo yêu cầu của Nestanebetisheru.

Tử thư Hunefer – Tổng quan

PHẦN CHÍNH

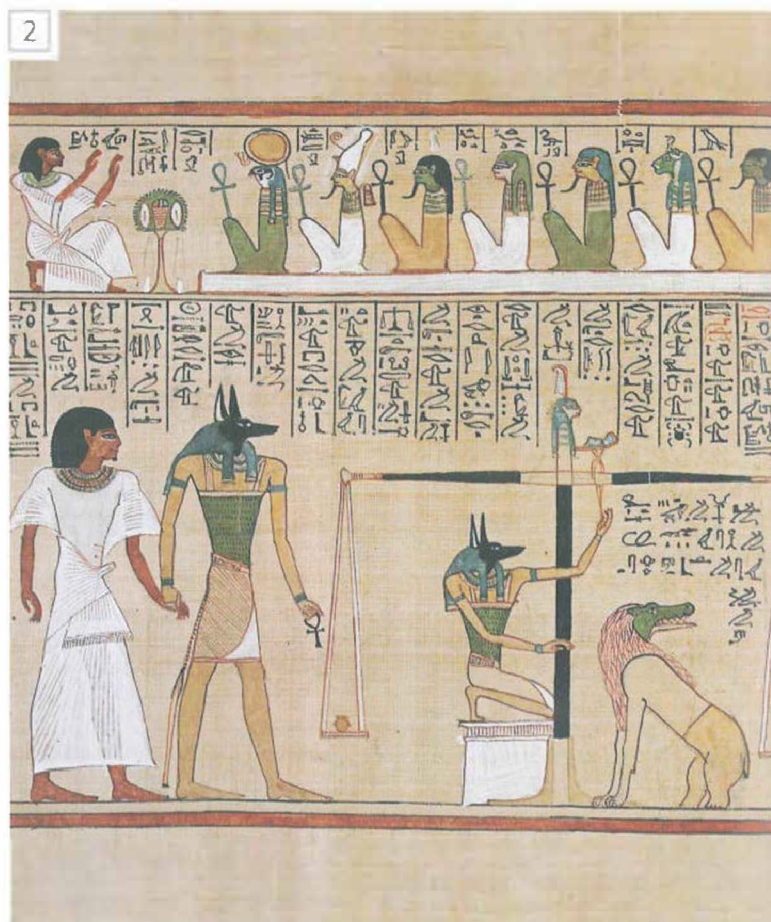


▶ KHÚC TỤNG CA BẰNG

HÌNH Những chi tiết ở đây được lấy từ đoạn kinh số 15 trong Tử thư Hunefer, một thợ chép chữ cho hoàng gia Ai Cập (kh. 1280 TCN), mô tả khai khúc tụng ca mặt trời mọc. Horus, thần bầu trời và là một trong những vị thần quan trọng nhất của Ai Cập cổ đại, thường được thể hiện dưới dạng chim ưng (như ở đây) hoặc một người có đầu chim ưng. Đĩa mặt trời trên đầu thần biểu thị mối liên hệ giữa thần với mặt trời, trong khi đường cong màu xanh được cho là tượng trưng cho bầu trời.



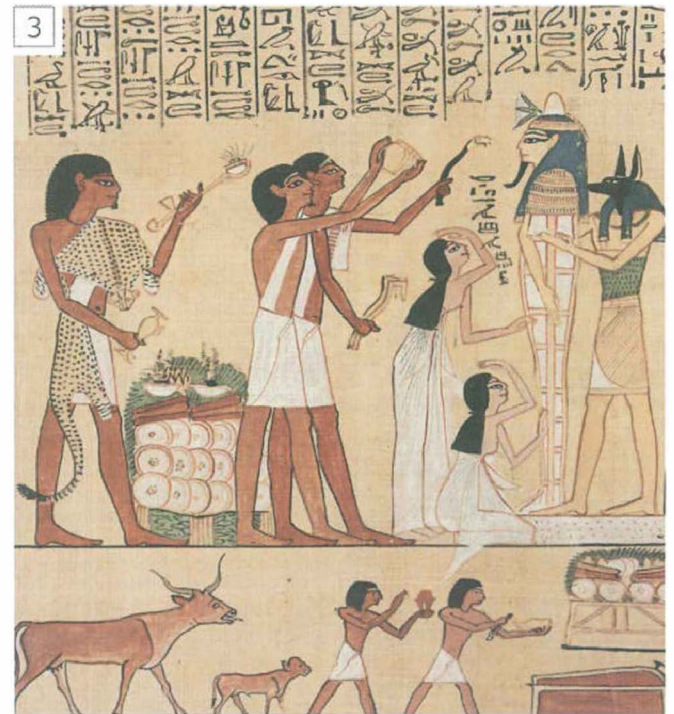
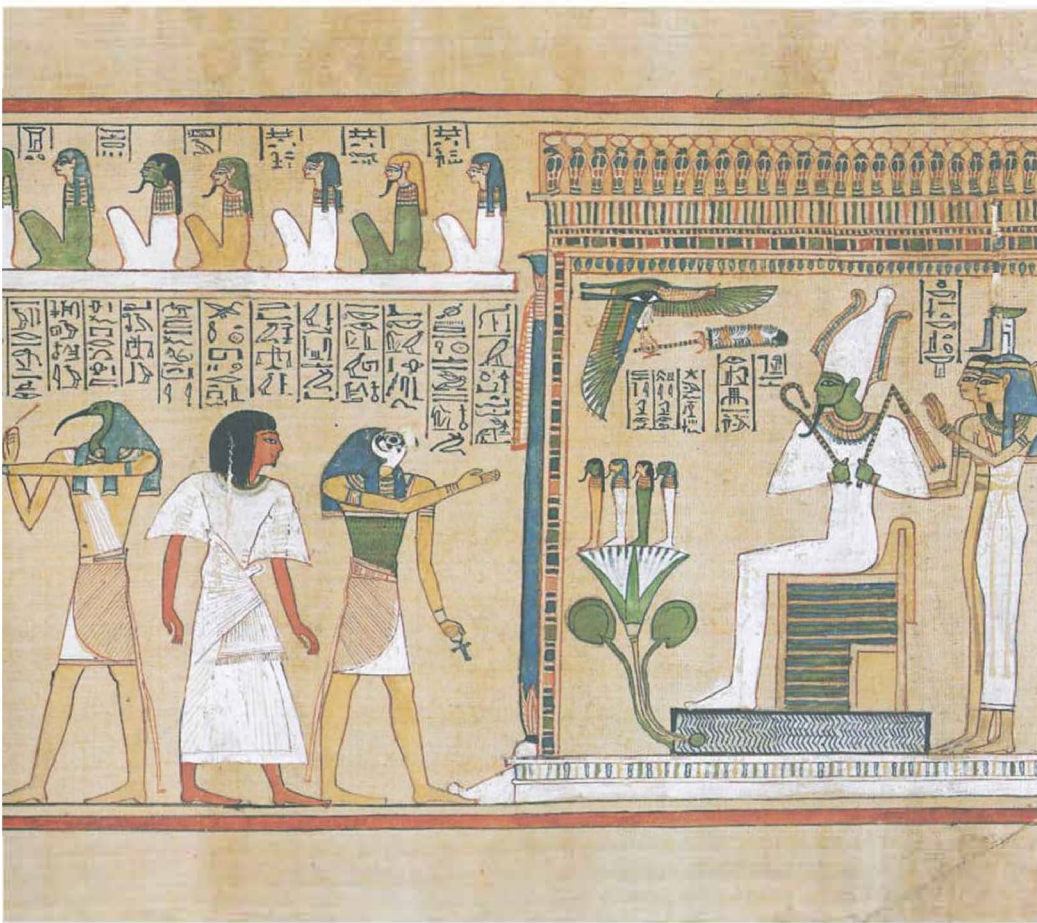
▶ PHÁN XÉT HUNEFER Trong hình, thần đầu chó Anubis dẫn người thợ chép chữ Hunefer đến chỗ chiếc cân phán xét để cân trái tim của ông. Ông vượt qua bài kiểm tra và được thần Horus dẫn tới yết kiến vị thần của kiếp sau Osiris, người đang ngự trên gai vàng.



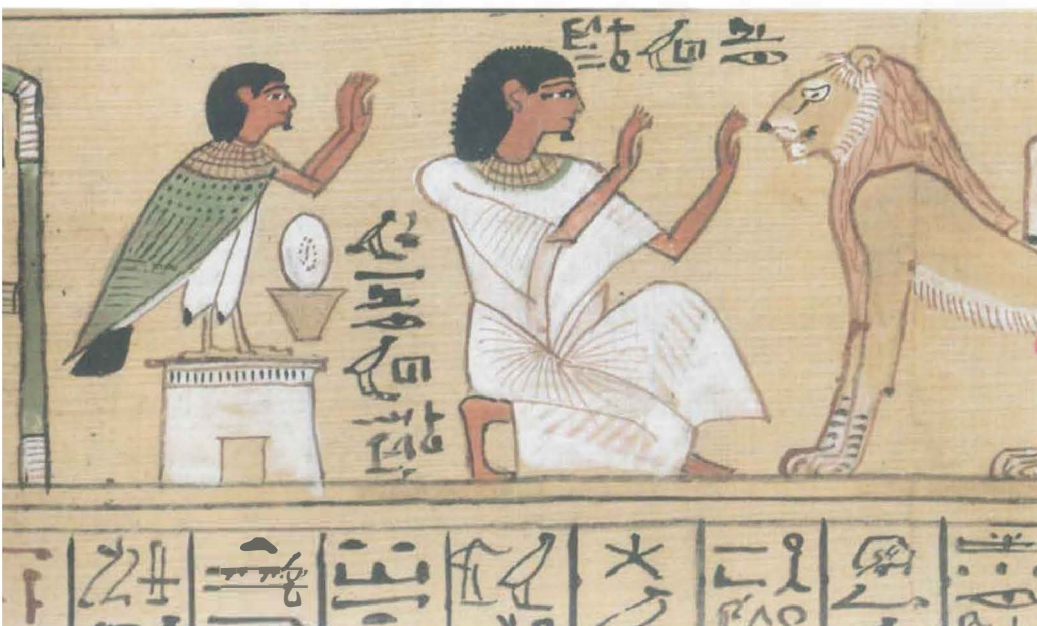
▲ CHỮ TƯỢNG HÌNH Tử thư Hunefer là một trong số bản thảo ở tình trạng tốt nhất từng thấy, và cũng thuộc dạng đẹp nhất, có thể do chính Hunefer thực hiện. Phần chữ tượng hình viết bằng mực đen và đỏ, với đường kẻ dọc màu đen xen kẽ. Mực đen thường che biên từ than, mực đỏ từ thỏ chù.

▶ TRÒ CHƠI CỜ BÀN Ở đây Hunefer đang chơi cờ bàn, hẳn là thú tiêu khiển của ông lúc sinh thời. Nhưng điều này có thể mang hàm ý sâu hơn, dùng trò chơi ám chỉ chiến thắng trước chướng ngại nơi cõi âm – bảo đảm cho Hunefer có thể đi đến được kiếp sau.





▲ **NGHI LỄ MAI TÁNG** Bức tranh này tả cảnh hồi sinh Hunefer bằng "nghi lễ mở miệng", giúp người chết khai mở giác quan và nói được ở cõi âm. Người vợ của ông đang than khóc, trong khi người chết được hộ niệm bởi một thầy tu đeo mặt nạ đầu chó tượng trưng cho Anubis, vị thần của quá trình ướp xác. Chữ tượng hình phía trên là phần xương ngôn trong nghi lễ.



▲ **CHẶT ĐẦU CON RẮN** Kinh số 17 trong Từ thư Hunefer có hình vẽ con mèo giết con rắn. Hình ảnh này xuất hiện ở cuối đường diềm trên bàn thờ; trong đó con cơ cảnh Hunefer chiêm bái năm vị thần đang an tọa. Tên các vị thần này được liệt kê trong phần chú thích hàng chữ tượng hình mực đen.

Kinh Dịch

kh. 1050 TCN (RA ĐỜI) ■ KHÔNG RÕ CHẤT LIỆU GỐC ■ TRUNG HOA

KHÔNG RÕ TÁC GIẢ

Kinh Dịch, tức là Sách về sự biến dịch, là kinh điển cổ nhất Trung Hoa, ban đầu được dùng như phương tiện diễn dịch kết quả những quẻ bói bằng mai rùa, cò thi hoặc đồng xu (gọi chung là bốc phệ), giúp tiên đoán sự kiện, dự báo cát hung để người ta dựa vào đó mà đưa ra quyết định trong cuộc sống. Tuy nguồn gốc khá mập mờ, nhưng lịch sử phát triển của nó đã kéo dài được 3.000 năm, với những “thoán từ”, “hào từ” chú giải ý nghĩa từng quẻ từng hào, kết hợp trong đó những tư tưởng và tín ngưỡng Nho – Phật – Đạo, như bản *Kinh Dịch* ra đời vào thế kỷ 17 được minh họa ở trang bên.

Phần chính của *Kinh Dịch* gồm có 64 quẻ trùng quái (quẻ kép), từng quẻ có tên gọi và trị số riêng. Mỗi quẻ trùng quái được tạo thành từ sáu vạch ngang, vạch đứt là hào âm, vạch liền là hào dương. Người ta dùng cò thi hoặc đồng xu để lập quẻ bói, rồi dựa theo những lời quẻ, lời hào trong *Kinh Dịch* để diễn giải kết quả.

Dù không có văn bản gốc nào tồn tại, *Kinh Dịch* vẫn được hàng triệu người trên khắp thế giới dùng để giải đáp những câu hỏi lớn về đời người, cả ở khía cạnh triết học lẫn bói toán của nó.

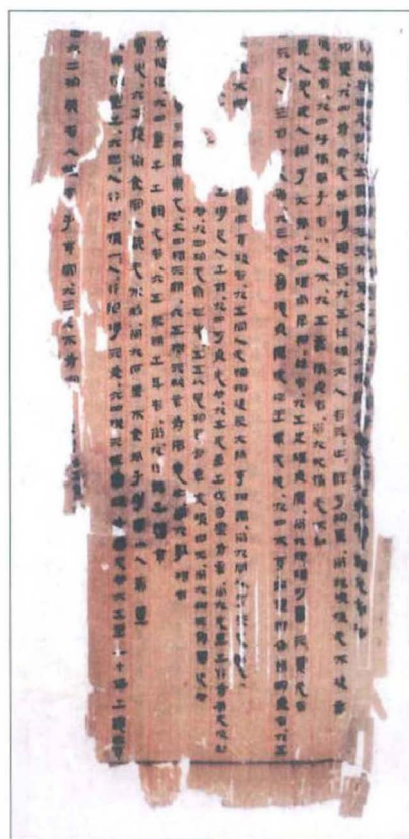
BỐI CẢNH

Kinh Dịch hình thành và phát triển từ tín ngưỡng Trung Hoa cổ đại về nguồn gốc nhị nguyên của thế giới, với âm và dương luôn tồn tại cùng nhau. Ý nghĩa chiêm bói của *Kinh Dịch* chủ yếu dựa trên tư tưởng rằng mọi trạng huống khả dĩ trong cuộc đời con người đều là kết quả của những tương tác âm dương, và tất cả đều được gói gọn trong nội hàm 64 quẻ trùng quái của *Kinh Dịch*, vốn được tổ hợp từ tám quẻ bát quái (quẻ đơn). Thông qua diễn giải quẻ bói, ta có thể nắm bắt và hiểu vận mệnh cát hung.

Cùng với các hào quẻ, ta có thể tìm thấy biểu tượng âm dương cổ nhất Trung Hoa khắc trên những mai (hoặc yếm) rùa và xương thú, dùng trong các nghi lễ vu thuật đời nhà Thương (1600–1046 TCN). Phép bói giáp cốt (giáp: mai, yếm rùa; cốt: xương thú) này mai một dần khi *Kinh Dịch* trở nên phổ biến vào thời Chu (1046–256 TCN).



▲ **Mảnh yếm rùa này** có niên đại khoảng 1200 TCN. Thấy bói khắc chữ (khế thư) vào một mặt, dùng hòm cho để rút rổ đem hơi lửa, nhìn vết nứt hiện ra ở mặt kia để luận đoán.



CHÚ GIẢI CỦA NHO GIA

Được khai quật năm 1973 tại ngôi mộ thời Hán số 3 ở di chỉ Mã Vương Đồi, mảnh lụa này là một đoạn chú giải về 64 quẻ trùng quái trong *Kinh Dịch*. Ra đời vào đầu triều đại nhà Hán thứ tư của Hán Văn Đế (180–157 TCN), đây là một trong những văn bản chi tiết về Dịch học do các học giả phái Nho gia viết ra sau thời của nhà tư tưởng vĩ đại Khổng Tử (551–479 TCN). Là người nghiên cứu sâu về *Kinh Dịch*, Khổng Tử xem nó như kim chỉ nam giúp sống thuận đạo lý, tu dưỡng phẩm đức hơn là một cẩm nang bói toán. Ông viết nhiều bình chú *Kinh Dịch* bao quát và chi tiết hơn bất cứ học giả nào khác thời bấy giờ.

五經正義表
臣无忌等言臣聞混元初闢三極之道分焉醇德
既醜六籍之文著矣於是龜書浮于洛爰演九
疇龍圖出於滎河以彰八卦故能範圍天地埏埴
陰陽道濟四溟知周萬物所以七教入政垂燭戒
於百王五始六虛貽徽範於千古詠歌明得失之
跡雅頌表興廢之由實刑政之紀綱乃人倫之隱
括昔雲笈司契之后火紀建極之君雖步驟不同

載于日知錄中按宋史藝文志及家藏書目序載
十三卷今之刊本改爲九卷觀此猶得見古人真
面目矣聊識數語以歸之甲辰秋仲八月亭林老
人記
亭林先生此識係非其手筆文集亦不載入
即日知錄中未嘗勘正及此既避諱書校作較
而不避檢之作簡所云偶憇傳是樓中檢得而
益無徐氏收藏印記甲辰爲康熙三年攷亭林
生于明萬曆四十一年癸丑計是時年五十二
不合云迄今皓首且未必遽自稱曰老人又按
日知錄有刻孔氏正義而此云開發與旨莫如
仲達種種疑竇實因鈔本所有姑附存焉臆記

▲ **DỊCH TRUYỆN** Đến năm 136 TCN, *Kinh Dịch* dần được chuẩn tắc hóa và hầu như không thay đổi nhiều đến tận ngày nay. Người ta bỏ sung phần Thập Dực (Dịch Truyện) vào *Kinh Dịch* và tạo thành *Chu Dịch*, như trong ấn bản ra đời vào thời Nam Tống (1127–1279) trên đây.



孫子曰兵者國之大事死生之地存亡之道不可不察也故經之以五事按之以計而索其情一曰道二曰天三曰地四曰將五曰法道者令民與上同意也故可以與之死可以與之生而不畏危天者陰陽寒暑時制也地者遠近險易廣狹死生也將者智信仁勇嚴也法者曲制官道主用也凡此五者將莫不聞知之者勝不知者不勝故按之以計而索其情曰主孰有道將孰有能天地孰得法令孰行兵眾孰強士卒孰練賞罰孰明吾以此知勝負矣將聽吾計用之必勝留之將不聽吾計用之必敗去之計利以聽乃為之勢以佐其外勢者因利而制權也兵者詭道也故能而示之不能用而示之不用近而示之遠遠而示之近利而誘之亂而取之實而備之強而避之怒而撓之卑而驕之佚而勞之親而離之攻其無備出其不意此兵家之勝不可先傳也夫未戰而廟算勝者得算多也未戰而廟算不勝者得算少也多算勝少算不勝而況于無算乎吾以此觀之勝負見矣

孫子兵法

計

孫子兵法

乾隆御書

千辛竹齋精製

▲ **CHẤT LIỆU TỰ NHIÊN** Khoảng 2.000 năm trước ở Trung Hoa, người ta dùng khá nhiều chất liệu khác nhau để lưu trữ văn bản như mai rùa, xương thú, thừng hoặc lá lụa, và phổ biến nhất là thẻ tre, loại vật liệu dễ kiếm ở Trung Hoa. Tre được chặt xuống, cao vò, hong khô trên lửa, rồi được chẻ và cắt thành những tấm thẻ theo quy chuẩn kích thước (hình trên) trước khi được buộc lại với nhau để tạo nên một cuốn sách.

Tôn Tử binh pháp

kh. 500 TCN (RA ĐỜI), kh. 1750 (PHIÊN BẢN DƯỚI ĐÂY) ■ TRE ■ 6.000 CHỮ, 13 THIÊN ■ TRUNG HOA

TÔN VŨ



Bất chấp một số mơ hồ nhất định về tác giả cũng như niên đại ra đời, cho đến nay *Tôn Tử binh pháp* vẫn là một trong những kinh điển có sức ảnh hưởng lâu bền và sâu rộng nhất. Cuốn binh thư này gồm 13 thiên, ngày xưa thường được viết trên thẻ tre (loại vật liệu ghi chép phổ biến ở Trung Hoa thời cổ). Đây là tác phẩm bao quát toàn diện mọi khía cạnh trong việc tổ chức, huấn luyện và chỉ huy quân sự. Xét trên

bối cảnh ra đời của nó là thời Xuân Thu với những cuộc chiến tranh triển miên, giá trị thực tiễn của *Tôn Tử binh pháp* là rất rõ ràng, nhưng sức sống trường cửu của nó chỉ thực sự được bảo đảm vào 1.500 năm sau, khi Tống Thần Tông (1048–85) ra lệnh biên soạn bộ *Võ kinh thất thư*, tập hợp và san định lại bảy bộ binh thư quan trọng nhất, trong đó *Tôn Tử binh pháp* được liệt hàng đầu. Từ đó trở đi, cuốn sách này đã trở thành cẩm nang cần phải đọc đối với giới tướng lĩnh của đế chế Trung Hoa. Thậm chí đến tận thời hiện đại, sau 2.500 năm, rất nhiều lãnh đạo quân sự khắp thế giới vẫn còn nghiên cứu *Tôn Tử binh pháp*,

TÔN VŨ

544–496 TCN

Tương truyền rằng Tôn Vũ (Ngô Tôn Tử) là người viết ra *Tôn Tử binh pháp*. Ông là một danh tướng lỗi lạc vào thời kỳ binh biến loạn lạc ở đế chế Trung Hoa. Nhưng liệu ông có thật là tác giả cuốn binh thư giàu sức ảnh hưởng này không thì vẫn là nghi vấn đối với nhiều người.

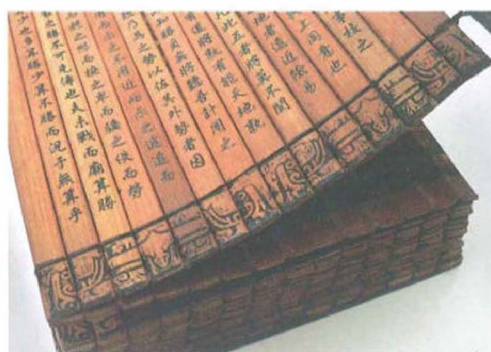


Hầu hết mọi người đều đồng ý rằng Tôn Tử là một vị tướng và một nhà chiến lược quân sự tài ba. Nhưng một số người vẫn hoài nghi liệu ông có phải tác giả duy nhất của *Tôn Tử binh pháp*, hay đây là kết tinh những tư tưởng quân sự Trung Hoa lúc bấy giờ được san định lại dưới tên ông. Một số người còn cho rằng có lẽ cuốn sách được biên soạn vào thời kỳ Chiến Quốc sau đó (475–221 TCN). Những mối nghi hoặc này về nguồn gốc cuốn sách càng làm tăng thêm sức hấp dẫn của nó.

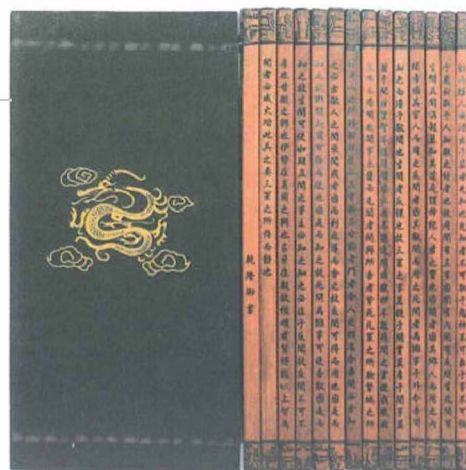
từ Napoleon cho đến Mao Trạch Đông. Đáng chú ý hơn, nó còn được tiếp nhận khá nồng nhiệt trong giới kinh doanh.

Là một tác phẩm mang tính thực tiễn cao, *Tôn Tử binh pháp* nhấn mạnh vai trò của sự chuẩn bị kỹ lưỡng, quân luật nghiêm minh và tinh thần lãnh đạo quyết đoán, cùng tầm quan trọng tiên quyết của việc chủ động trong việc binh thay vì thụ động đối phó với những sách lược tương tự từ đối phương.

Chi tiết



▲ **THẺ TRE** Do mỗi thẻ chỉ viết được một hàng chữ, loại sách thẻ tre này đòi hỏi lối hành văn cô đọng hàm súc. Người ta dùng bút lông thay cho bút mực thông thường để viết những Hán tự câu kỳ lên thẻ tre.



▲ **ĐÓNG SÁCH** Các thẻ tre được buộc lại bằng dây lụa hoặc dây da, giúp chúng có thể được cuộn lại và vận chuyển dễ dàng, đồng thời lại có độ bền đáng kể hơn nhiều so với những bản thảo da dê có cùng niên đại ở châu Âu.

BỐI CẢNH

Bản *Tôn Tử binh pháp* xưa nhất còn lại nằm trong số bản thảo được phát hiện năm 1972 ở hai khu mộ đời nhà Hán (202 TCN–9). Chúng được khai quật tại chân núi Ngàn Túc Sơn (núi Sẻ Bạc) ở Sơn Đông phía đông Trung Quốc, do đó mà có cái tên thẻ tre Ngàn Túc Sơn (Ngàn Túc Sơn Hán giản). Trong số 4.942 thẻ tre được tìm thấy còn có một bản *Tôn Tử binh pháp* của Tôn Tân (Tể Tôn Tử), người được cho là cháu của Tôn Vũ. Cả hai cuốn binh thư có lẽ đã được chôn ở đó vào khoảng 140–134 TCN. Đây là một trong những phát hiện quan trọng nhất của ngành khảo cổ học Trung Quốc trong thế kỷ 20.



▲ Những thẻ tre có từ thế kỷ 2 TCN này là bản *Tôn Tử binh pháp* xưa nhất được biết đến.

Tỏ ra yếu khi mạnh, tỏ ra mạnh khi yếu ”

Mahābhārata

400 TCN (RA ĐỜI), kh. 1670 (PHIÊN BẢN DƯỚI ĐÂY) ■ GIẤY ■ 18 × 41,7 cm (PHIÊN BẢN DƯỚI ĐÂY) ■ ẤN ĐỘ



TỶ LỆ

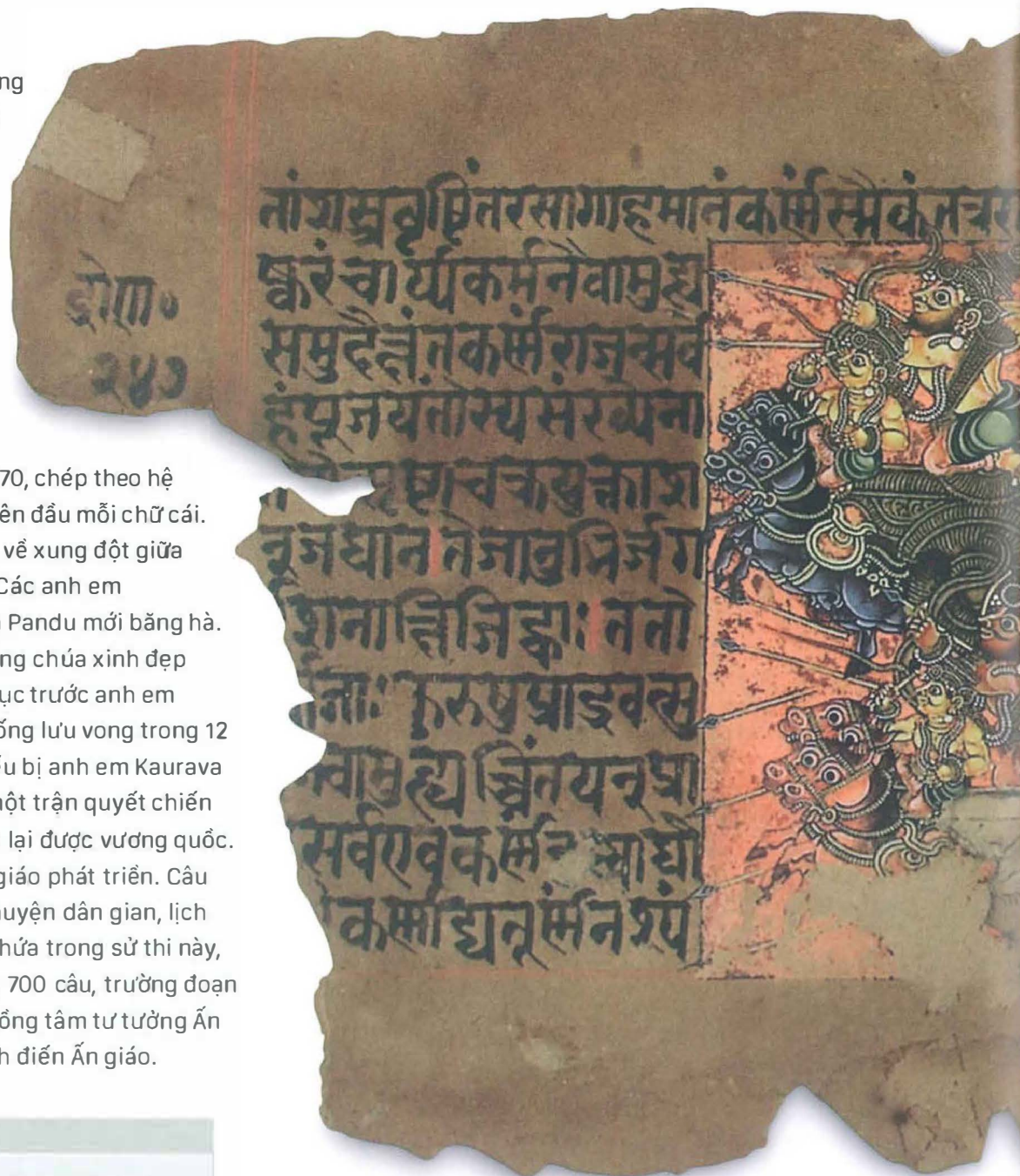
VYĀSA

Tương truyền do hiền giả Vyāsa viết ra trong hang ở Uttarakhand, Bắc Ấn, *Mahābhārata* là sử thi dài nhất từng có, với hơn 100.000 câu thơ đôi (*shloka*). Theo chính nội dung ghi trong tác phẩm, nó được mở rộng từ bản *Bhārata* với 24.000 câu thơ đôi. Những bản văn cổ nhất của nó có từ 400 TCN, tuy nhiên người ta chưa thể xác định được đâu là bản gốc, và theo thời gian, nhiều dị bản đã hình thành và phát triển ở những vùng khác nhau của Ấn Độ.

Đoạn *Mahābhārata* trong hình ra đời năm 1670, chép theo hệ chữ Devanāgarī – với đặc trưng nét ngang trên đầu mỗi chữ cái.

Nội dung chính của sử thi là câu chuyện về xung đột giữa hai nhóm anh em họ: Kaurava và Pandava. Các anh em Pandava gồm năm người con trai của vị vua Pandu mới băng hà. Do sự éo le của số mệnh, cả năm đều lấy công chúa xinh đẹp Draupadi làm vợ. Sau khi thua ván bạc ở nhục trước anh em Kaurava, năm anh em Pandava buộc phải sống lưu vong trong 12 năm, rồi sau đó sẽ phải tiếp tục lưu vong nếu bị anh em Kaurava tìm thấy. Câu chuyện lên đến cao trào với một trận quyết chiến cuối cùng, và các anh em Pandava đã giành lại được vương quốc.

Mahābhārata là nguồn cảm hứng để Ấn giáo phát triển. Câu chuyện trung tâm chỉ là một trong nhiều chuyện dân gian, lịch sử cùng đối thoại đạo đức triết lý khác ẩn chứa trong sử thi này, đặc biệt là phần *Bhagavad Gita* (Chí Tôn ca) 700 câu, trường đoạn đào sâu vào ý niệm *dharma* (chính pháp), hồng tâm tư tưởng Ấn giáo. *Bhagavad Gita* được xem như một kinh điển Ấn giáo.



▲ **TRẬN CHIẾN CUỐI CÙNG** Mảnh giấy ở trên thuộc về một bản *Mahābhārata* ra đời vào khoảng năm 1670 ở miền Nam Ấn Độ, có lẽ là vùng Mysore hoặc Tanjore. Phần chữ được viết bằng mực đỏ và đen trên chất liệu giấy, tranh minh họa thì vẽ bằng màu nước đục và được dát vàng. Đoạn văn ở đây kể một phần câu chuyện về cuộc xung đột giữa năm anh em Pandava và một trăm anh em Kaurava. Cảnh tượng ở giữa là trận chiến ác liệt giữa chàng dũng phu Ghatotkacha (góc trên bên phải, tên được chú thích ở lá giấy phía trên) và Karna, chiến tướng hùng mạnh nhất bên phe Kaurava. Nhờ món thần binh do thần Indra ban tặng, sau cùng Karna hạ được Ghatotkacha.

VYĀSA

kh. 1500 TCN

Theo truyền thuyết Ấn Độ, Vyāsa là vị hiền giả đã sáng tác *Mahābhārata*. Ông cũng được cho là một trong những người soạn ra kinh điển Vệ Đà.

Tương truyền Vyāsa sống vào khoảng năm 1500 TCN ở Uttarakhand, Bắc Ấn, là con của công chúa Satyawati và học giả Parashara. Để tưởng thưởng cho sự khổ tu và lòng phụng sự của Parashara, thần Vishnu hứa với ông rằng con trai ông sẽ vang danh hầu thế. Vyāsa lớn lên trong rừng, sống bên bờ sông Hằng cùng với người mẹ Satyawati và những nhà ẩn tu. Họ đã truyền dạy cho Vyāsa những kinh điển Vệ Đà cổ xưa linh thiêng mà về sau ông đã đưa vào đó để viết nên *Mahābhārata*. Theo truyền thuyết, ông đã đọc để vị thần đầu voi Ganesha chép lại *Mahābhārata* trong một cái hang, tuy nhiên trong thực tế nhiều khả năng đây cũng chỉ là một tác phẩm văn học truyền khẩu như phần lớn những sử thi khác.

Cái gì không thấy được ở đây thì cũng không thể thấy được ở đâu khác

”

SÁCH KHỞI NGUYÊN



BỐI CẢNH

Những bản *Mahābhārata* đầu tiên được viết trên những cuộn kinh làm từ lá cây bối (loài cây họ Co, còn gọi là cây buồng) phơi khô. Là một trong những vật liệu ghi chép xưa nhất, lá bối ban đầu được sử dụng ở Nam Á. Người thợ chép chữ sẽ dùng mũi kim để khắc chữ lên lá, sau đó dùng một hỗn hợp bồ hóng trộn dầu xoa lên chữ, rồi chùi sạch bề mặt lá để làm chữ nổi lên.

► Bản kinh lá bối niên đại thế kỷ 19 này xuất xứ từ Bali. Những câu chuyện trong *Mahābhārata* được kể đi kể lại ở khắp vùng Đông Nam Á và được thể hiện dưới nhiều hình thức khác nhau, từ những bản kinh cho đến những bức tranh hay họa tiết trang trí trong đền thờ.



Tử Hải Thư

250 TCN-68 ■ GIẤY VELLUM, GIẤY PAPYRUS, DA VÀ ĐỒNG ■ NHIỀU KÍCH CỠ ■ 981 CUỘN ■ ISRAEL

NHIỀU TÁC GIẢ



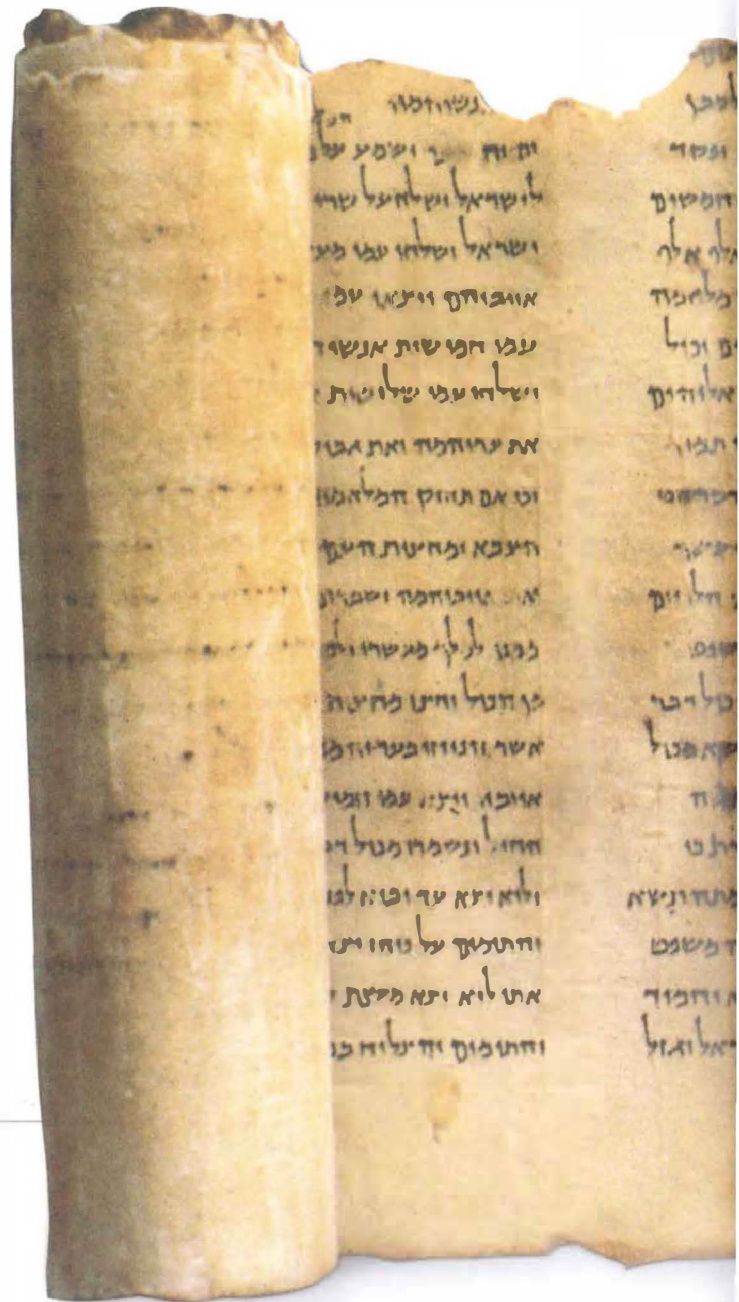
Suốt hơn 18 thế kỷ, một bộ sưu tập các cuộn bản thảo nằm im lìm trong những hang động tại khu định cư Qumran ở vùng duyên hải tây bắc Biển Chết thuộc Israel. Được gọi là Tử Hải Thư (các cuộn giấy Biển Chết), chúng là những văn bản tiếng Hebrew xưa nhất được biết đến, giúp hé lộ những kiến thức mang tính đột phá về Kinh Thánh của Do Thái giáo và Cơ Đốc giáo. Nhờ một cậu bé dân du mục Bedouin tình cờ phát hiện vào năm 1947 khi đang đi tìm chú dê bị lạc, Tử Hải Thư đã khơi mào một trong những cuộc săn lùng khảo cổ sôi động nhất thế kỷ 20. Người ta đã tìm thấy tổng cộng 981 cuộn giấy đựng trong các hũ gốm trong 11 hang động, cùng với nhiều hiện vật khác như tiền xu và lọ mực. Ngoài số ít những cuộn giấy đầy đủ và nguyên vẹn, 25.000 mảnh giấy đã được khai quật. Phần lớn chúng là giấy da vellum, số khác là giấy papyrus và da thú, ngoài ra có một cuộn được làm bằng đồng. Hầu hết các bản thảo được viết bằng tiếng Hebrew, một số bằng tiếng Aram và Hy Lạp.

Vẫn chưa biết ai đã chôn giấu những cuộn giấy này và lý do tại sao. Có giả thuyết rằng đây là hành động nhằm bảo vệ chúng cùng với các tài sản khác trước cuộc xâm chiếm Jerusalem của người La Mã vào khoảng năm 60. Ngày nay, Tử Hải Thư được cất giữ trong một bảo tàng được xây cất đặc biệt, gọi là Bảo Thư Thánh Điện, trong khuôn viên Bảo tàng Quốc gia Israel ở Jerusalem.

Bản thảo Đền thờ



▲ **NHỮNG MẢNH BẢN THẢO** Trong khi phần chính của Bản thảo Đền thờ ở trong tình trạng hoàn chỉnh nhất, thì một đầu của cuộn giấy lại chỉ còn là những mảnh như hình trên. Văn bản tiếng Hebrew ở đây (đọc từ phải sang theo từng hàng rõ ràng) còn khá rõ chữ ngay ở phần rìa bị hư hại, nên các học giả vẫn có thể dịch lại. Nội dung ở đây liên quan mật thiết tới sách Xuất Hành và sách Đệ Nhị Luật trong Kinh Thánh Hebrew.



▲ **PHẦN GIỮA** Được tìm thấy trong hang số 11 năm 1956, đây là bản Tử Hải Thư dài nhất, khoảng 8,15 mét. Nó gồm 18 mảnh vellum mỏng nhất tìm thấy trong hang; phần giữa được bảo quản tốt nhờ ít bị phơi ra. Văn tự Hebrew trong đó là loại chữ gọn gàng vào triều Herod cuối kỷ nguyên Đền thờ Thứ hai. Như nhiều văn bản Hebrew cùng giai đoạn, Bản thảo Đền thờ (và toàn bộ Tử Hải Thư) đều đọc từ phải sang. Tên nó đặt theo nội dung, vốn được viết như mặc khải Thiên Chúa ban cho Moses, mô tả việc xây một đền thờ lương tự đền thờ ở nơi người Do Thái hạ trại trong chuyến Xuất hành. Bản thảo cho rằng le ra Vua Solomon nên theo chỉ dẫn này khi ông xây đền ở Jerusalem.

... Số mệnh đã ban cho tôi đặc ân được nhìn vào một bản thảo Hebrew mà suốt hơn 2.000 năm nay không hề có ai được đọc



GIÁO SƯ ELIEZER LIPA SUKENIK Ở ĐẠI HỌC HEBREW, NHẬT KÝ CÁ NHÂN, TN. 1940



◀ **NHỮNG PHẦN BỊ HƯ HẠI** Ba cột văn bản ở bên (số 42, 43 và 44 từ trái sang phải) nằm ở phần trung tâm của bản thảo. Phần rìa bị rách là vì bản thảo bị cuốn lại và nhét quá chặt trong hũ chứa (xem hình góc trên bên trái), và cũng do công tác xử lý bất cẩn khi phát hiện nó. Tuy nhiên, với công nghệ hình ảnh hiện đại, các chuyên gia đã có thể giải mã được chữ viết ở ngay cả những phần bị hư hại.

Bản thảo Đại Isaiah



▲ **PHẦN CUỐI** Là một trong những cuộn giấy đầu tiên được tìm thấy năm 1947, gồm đủ sáu chương Sách Isaiah, đây là cuốn sách trích từ Kinh Thánh hoàn chỉnh duy nhất trong Từ Hải Thư, và là cuộn bản thảo về Kinh Thánh được bảo quản tốt nhất. Ở hình trên là phần cuối cuộn giấy, với phần rìa chỉ hư hại rất nhẹ. Cổ niên đại thế kỷ 2 TCN, nó là văn bản Cựu Ước xưa nhất được biết tới, xưa hơn 1.000 năm so với kỷ lục trước đó.

Chú giải Habakkuk



◀ **CHÚ GIẢI HABAKKUK, HAY PESHER HABAKKUK** Ra đời vào thế kỷ 1 TCN, văn bản này được viết trên hai mảnh da khâu lại với nhau bằng sợi lanh. Nội dung kể lại chuyện tiên tri Habakkuk thấy dân Israel gặp nạn giặc ngoại bang, cũng như tác giả văn bản đã nhìn thấy mối nguy từ người La Mã. Chú giải này được xem là một nguồn thông tin quan trọng về đời sống tinh thần của cư dân vùng Qumran.



▲ **PHẦN ĐẦU** Bản thảo Đại Isaiah gồm 54 cột văn bản, ở hình trên là bốn cột đầu (đọc từ phải sang). Bản thảo được viết bằng tiếng Hebrew trên 17 mảnh giấy da dê hoặc da bê. Mực đen chế từ muội đèn dầu trộn mật ong, dầu, giấm và nước. Như thấy ở đây, không có dấu ngắt câu.

BỐI CẢNH

Bảy bản thảo Từ Hải Thư đầu tiên được tìm thấy năm 1947, khi một chú bé Bedouin người địa phương tên Edh-Dhib tình cờ ném đá vào hang và nghe thấy tiếng vỡ – chính là của một hũ đất sét chứa các cuộn giấy. Dù người trong làng bảo những cuộn giấy này chỉ là đồ bỏ đi, Edh-Dhib vẫn mang chúng tới chỗ người buôn đồ cổ, và chúng nhanh chóng được học giả Mỹ John Trever chú ý. Hai năm sau, một cuộc tìm kiếm cổ vật quy mô đầy đủ được xúc tiến. Năm 1953, người ta tìm thấy một bản thảo bằng đồng, dường như là bản đồ kho báu. Năm 1956, đội khảo cổ đã khai quật 11 hang động và tìm thấy hàng trăm cuộn giấy và bản thảo. Đến tháng 2, 2017, một hang khác lại được phát hiện, nhưng người ta chưa tìm thấy thêm bản thảo nào, tuy vẫn khám phá được nhiều hiện vật giá trị.



▲ Nhiều cuộn giấy được tìm thấy trong các hang động đã bị hư hại, một số hỏng nặng đến mức các nhà khảo cổ vẫn chưa thể xác định và dịch được chúng.

Bản thảo Chiến tranh



▲ **BẢN THẢO CHIẾN TRANH** Tương phản với những bản thảo khác tìm thấy trong năm 1947, bản thảo này là một cẩm nang về chiến tranh và chiến lược quân sự, bao gồm một số khía cạnh hư cấu được cho là tập hợp công trình của nhiều nhà lãnh đạo. Trong đó có lời tiên tri về tran chiến khai huyệt giữa "Con trai của Anh sang" và "Con trai của Bông tời".

Vienna Dioscorides

kh. 512 ■ GIẤY VELLUM ■ 37 × 30 cm ■ 982 TRANG ĐÔI ■ ĐẾ QUỐC BYZANTINE



TỶ LỆ

PEDANIUS DIOSCORIDES

Còn gọi là **Dược điển Juliana Anicia**, *Vienna Dioscorides* là bản sao cổ nhất còn sót lại của công trình kinh điển về thảo dược *De Materia Medica* (Về dược liệu) của Pedanius Dioscorides. Văn bản gốc, là tác phẩm về y dược thuộc hàng quan trọng nhất thời Hy-La, được Pedanius Dioscorides viết ra khoảng năm 70. Tác phẩm liệt kê tường tận dược tính của 383 thảo dược và 200 loài cây.

Vienna Dioscorides được chép lại sau bản gốc *De Materia Medica* khoảng 450 năm ở Constantinople – khi ấy là kinh đô của Đế quốc Đông La Mã. Bản sách này được để tặng cho công chúa Juliana Anicia, con gái Hoàng đế Flavius Anicius Olybrius và là nhà bảo trợ của việc chữa trị và Giáo hội thời kỳ đầu. Năm 1569, Hoàng đế Thánh chế La Mã Maximilian II đã mua bản sách này cho thư viện của đế quốc ở Vienna, từ đó nó có cái tên *Vienna Dioscorides*.

Với sự kết hợp giữa các thông tin chi tiết và minh họa phong phú trong cuốn sách, hầu như không tác phẩm nào khác trong nghệ thuật Byzantine buổi đầu bì được. Ta không biết bản thảo gốc của Dioscorides có được minh họa tương tự không, nhưng bản *Vienna* chứa tẩm 479 hình ảnh sinh động về các loài thảo mộc. Liệu chúng được vẽ theo đúng thực tế hay theo phong cách vẽ lúc bấy giờ thì vẫn chưa rõ ràng. Bên cạnh công trình về thảo dược của Dioscorides, cuốn sách còn có thêm ba tác phẩm khác: một khảo luận y học, tương truyền do thầy thuốc người Hy Lạp vào thế kỷ 1 Rufus xứ Ephesus viết ra; một bản tóm lược biên khảo chữa rắn cắn vào thế kỷ 2 ở Hy Lạp, được cho là của Nicander xứ Colophon; cuối cùng là một biên khảo về chim.

▼ **MINH HỌA NHƯ THẬT** Những hình vẽ thảo mộc tả chân là để thầy thuốc dễ xác định đúng loại cây khi bào chế thuốc. Mỗi hình chiếm một trang, phần lớn đi kèm mô tả tính chất chúng ở trang bên. Hình từ từ 174 ở đây là ví dụ tiêu biểu, cho ta thấy toàn bộ rễ và thân cây. Phần tiếng Hy Lạp viết theo kiểu "uncial" (viết hoa), một kiểu chữ được phát triển vào thế kỷ 3 cho tiếng Latin và Hy Lạp.



PEDANIUS DIOSCORIDES

kh. 40-kh. 90

Pedanius Dioscorides là một bác sĩ, nhà bào chế thuốc, nhà thực vật học người Hy Lạp. Tác phẩm chính của ông là *De Materia Medica*, còn gọi *Dược điển Juliana Anicia*, đến nay vẫn là nguồn tư liệu quan trọng nhất về thực hành chữa bệnh ở Hy Lạp và La Mã cổ đại.



Dù không nhiều chi tiết về cuộc đời Dioscorides còn sót lại, ta biết rằng ông sinh ra ở Anazarbus, Cilicia. Tương truyền ông đã hành nghề y ở Rome thời Hoàng đế Nero (37-68) trước khi trở thành thầy thuốc quân y trong quân đội La Mã. Trong thời gian này ông đi khắp Đế quốc La Mã, nghiên cứu dược tính của các loại thảo mộc và khoáng vật để về sau sử dụng trong công trình chính của mình, *De Materia Medica*. Dioscorides được cho là đã dành 20 năm viết ra tác phẩm này, trong đó ông phân loại cây cỏ dựa theo dược tính và đặc tính thảo mộc của chúng. Về sau tác phẩm được dịch ra tiếng Latin từ nguyên bản tiếng Hy Lạp. Đây là một tài liệu nổi bật về lịch sử tự nhiên có sức ảnh hưởng lâu bền đời với nền học thuật cổ xưa.



▲ **TRANG BÌA GIẢ** Phần lời tựa trình bày phạm vi nội dung – “cây, rễ, hạt, dịch, lá và thuốc bào chế” – và giải thích thứ tự theo chữ cái trong sách.



Suốt gần hai thiên niên kỷ, Dioscorides được xem là bậc thầy số một về thảo mộc và thuốc men



TESS ANNE OSBALDESTON, NÓI VỀ *DE MATERIA MEDICA*, 2000

◀ **CHÂN DUNG NHÀ BẢO TRỢ** Cuốn sách chứa bức họa cổ nhất về một nhà bảo trợ, chân dung công chúa Juliana Anicia. Hai bên bà là những hình ảnh mang tính biểu tượng, Hào hiệp (trái) và Thông tuệ (phải). Một tiểu thiên thần (*cherub*) dâng cho bà cuốn sách.



Chi tiết



▲ **ẢNH HƯỞNG MẠNH MỀ** Sau khi Byzantine sụp đổ vào tay Ottoman năm 1453, tên tiếng Ả Rập của các loài cây được thêm vào sách. Nền học thuật Ả Rập, giống như châu Âu về sau, chịu ảnh hưởng lớn từ *Vienna Dioscorides*.

► **VỊ THUỐC KHUYÊN DỪNG** Trong mô tả kèm hình cây sâm Ấn Độ, Dioscorides khuyên dùng thân cây làm thuốc giảm đau. Trộn với mật ong giúp cải thiện thị lực. Trộn với rượu vang giảm đau răng.



▲ **VỀ THEO THỰC TẾ** Những minh họa trong *Vienna Dioscorides* là sản phẩm đến từ sự quan sát chính xác, như hình vẽ cây anh túc hoa vàng này. Nghệ thuật Byzantine giai đoạn sau dần mang tính tôn giáo hơn, bị kìm hãm bởi những mối ưu tiên thể hiện sự vĩ cuồng hơn bao giờ hết của đế quốc.

► **TỪ GỐC TỚI NGỌN** Dioscorides nghiên cứu mọi bộ phận của cây. Rễ, lá, hoa và quả đều được đưa vào trong hình vẽ để thấy thuốc có thể thấy mọi phần cơ thể dùng làm thuốc. Ở hình bên, người họa sĩ vẽ trước trên trang giấy vellum, rồi phân chữ mới được thêm vào.





► **BIỂN KHẢO ĐIỀU CẨM** Có 40 loài chim Địa Trung Hải được mô tả và khắc họa bằng những bức vẽ màu tỉ mỉ ở đây. Phần thêm vào này, được cho là của Dionysius (thế kỷ 1), giúp Vienna Dioscorides trở thành biên khảo có minh họa chim xưa nhất được biết.

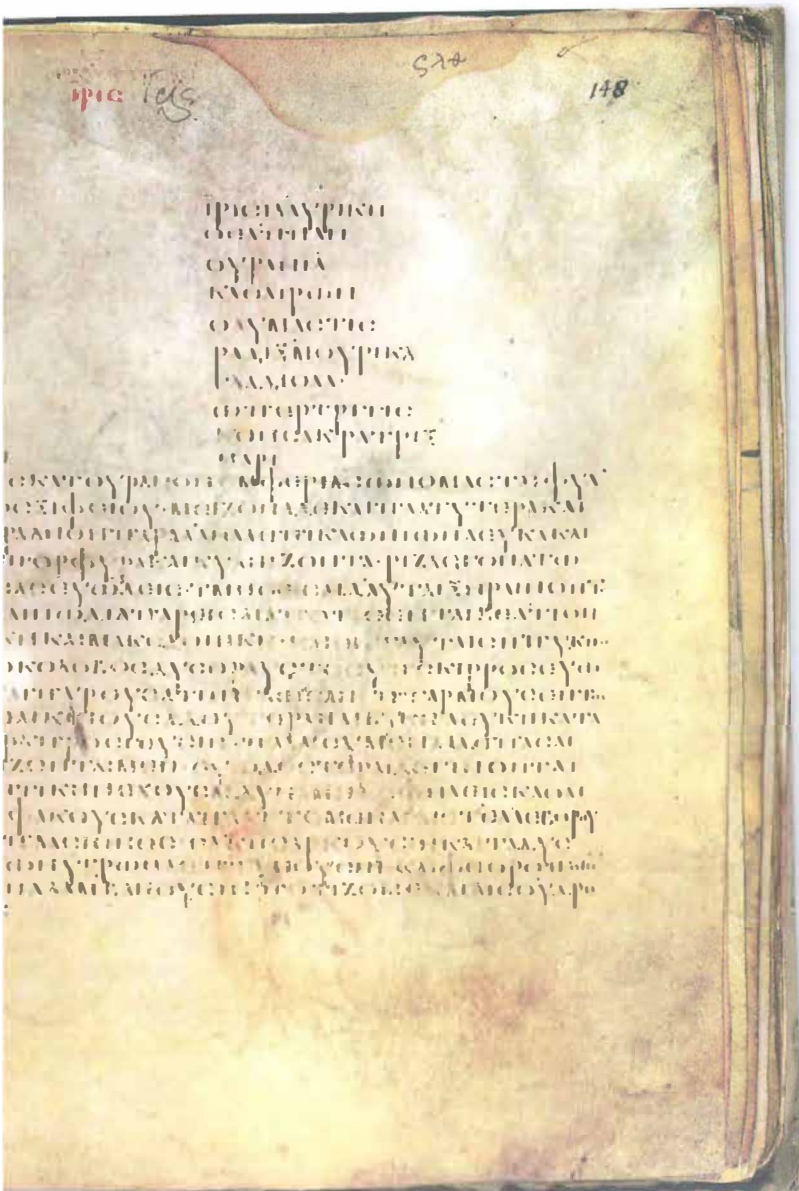


BỐI CẢNH

De Materia Medica đã đối chiếu phân loại tri thức và kinh nghiệm của nhiều thế hệ. Cho đến những năm 1930, vẫn có ghi nhận về một tu sĩ cao tuổi người Hy Lạp chữa trị cho bệnh nhân dựa theo những vi thuốc của Dioscorides. Trong thực tế, ít nhất 1.500 năm sau ngày ông mất, De Materia Medica vẫn là tác phẩm chuẩn mực về thuốc khắp thế giới Ả Rập và phương Tây, được dịch sang tiếng Ả Rập và Ba Tư, rồi là tiếng Italy, Pháp, Đức và Anh vào thời Trung Cổ và Phục Hưng.



▲ Nhà thực vật học Thụy Điển Carl Linnaeus chịu ảnh hưởng sâu sắc từ Dioscorides. Trong Materia Medica in năm 1749, ông đưa ra một cách phân loại cây cối mới lạ thành các chi và loài, tạo ra hệ thống phân loại thực vật hiện đại đầu tiên. Tranh đầu sách ở đây vẽ một tủ thuốc đầy thảo mộc và dược liệu.



Sách Kells

kh. 800 ■ GIẤY VELLUM ■ 33 × 25,5 cm ■ 680 TRANG ĐÔI ■ IRELAND



CÁC THẦY DÒNG COLUMBA Ở IRELAND

Có niên đại vào khoảng năm 800, *Sách Kells* là bản thảo minh họa đẹp nhất còn sót lại của nền văn hóa Celt giai đoạn Trung Cổ, với phần hình thức có độ phức tạp và cầu kỳ vô song. Những đoạn viết được minh họa lồng lẫ này chủ yếu gồm bốn Phúc Âm trong Tân Ước bằng tiếng Latin, dựa theo bản dịch của Thánh Jerome vào thế kỷ 4. Được cho là công trình chung của ba họa sĩ và bốn thợ chép sách, cuốn sách được viết bằng kiểu chữ trang trọng gọi là chữ hoa Insular trên giấy vellum (da bê). Ngày nay cuốn sách còn 680 tờ – khoảng 30 tờ nữa đã thất lạc theo thời gian. Với những tranh minh họa đầy trang, những hình trang trí trừu tượng và chữ viết đầy màu sắc, đây là bản thảo Insular, tức loại bản thảo có trang trí được làm ở Quần đảo Anh từ thế kỷ 6–9, được trang hoàng cầu kỳ bậc nhất. Tuy nhiên, phần nội dung sách lại được chép đặc biệt cầu thả, nhiều chữ cái hoặc toàn bộ từ bị ghi thiếu hoặc lặp lại, cho thấy rằng cuốn sách được làm ra để dùng trong nghi lễ hơn là để đọc hàng ngày.

Còn được gọi là *Sách Columba*, bản thảo này do các tu sĩ theo dòng tu của Thánh Columba người Ireland sống vào thế kỷ 6 soạn ra. Các thành viên dòng tu này đã rời bỏ tu viện của họ trên đảo Iona thuộc Scotland khi người Viking tấn công nơi đây vào thế kỷ 9, rồi họ lưu lạc đến tu viện ở Kells, phía bắc Dublin. Có thể họ đã soạn toàn bộ bản thảo ở Iona hoặc Kells, hoặc bắt đầu ở Iona và hoàn tất ở Kells. Một tư liệu thời Trung Cổ nói rằng năm 1006 cuốn sách đã bị trộm để lấy *cumdach* – hộp có trang trí dùng để chứa sách. Hầu hết các trang sách đã được tìm thấy lại, dù phần hộp thì thất lạc vĩnh viễn. Bìa sách ngày nay do thợ đóng bìa người Anh Roger Powell chế tác năm 1953. Powell chia bản thảo ra làm bốn tập để tiện bảo quản khi trưng bày sách tại thư viện Old Library ở Trinity College, Dublin, nơi đã lưu giữ cuốn sách từ thế kỷ 17. Ngày nay nó vẫn là biểu tượng trung tâm của văn hóa và bản sắc Ireland.

VỀ KỸ THUẬT

Ít nhất 185 mảnh da bê đã được dùng để làm *Sách Kells*. Từ vellum (giấy da bê) có từ nguyên Latin là *vitulum*, nghĩa là bê. Mọi loại da động vật khác dùng làm giấy thì gọi là giấy da thú. Mỗi mảnh da bê được ngâm vôi ngâm trong nước vôi, để khô, rồi được đập phẳng và đánh bóng bằng đá bọt trước khi cắt thành các trang đôi gọi là *folio* (từ nguyên Latin là *folium*, nghĩa là tờ giấy). Mỗi *folio* là một trang đôi với trang trước gọi là "recto" và trang sau là "verso". Trước khi viết chữ vào, người ta chọc các lỗ kim trên trang giấy và dùng dao khía những đường ngang để tạo dòng kẻ. Bút được làm từ lông chim, xen chéo phần gốc ống để tạo thành ngòi viết. Mực viết được làm từ muối than hoặc muối sắt trộn với gôm arabic. Màu vẽ cho các tranh minh họa thì gồm bảy loại được chế từ nhiều nguyên liệu khác nhau.



▲ Trang sách trong *Sách Kells* ở đây sử dụng màu đỏ từ chì và màu xanh là từ đồng sunfua.

► **MỞ NHỮNG TRANG SÁCH** Trong *Sách Kells* có bức họa cổ nhất về Đức Mẹ Mary trong tất cả bản thảo của phương Tây. Vặn chiếc đấm kiểu Byzantine, Mẹ ngự trên ngai, ấm Chúa Hài Đồng trong lòng. Các thiên thần xung quanh cầm những chiếc quạt vẽ cách điệu, có thể là ảnh hưởng từ hội họa Ai Cập. Điểm đáng chú ý là sự khắc họa khắc thường bầu ngực của Mẹ, hai bàn chân Mẹ rõ ràng đều là chân phải, và mái tóc vàng rối của Chúa Hài Đồng. Bức tranh rất hợp minh họa cho phần *Breves causae* (Phúc Âm tóm tắt) của Thánh Matthew bắt đầu ở trang kế, là trang chữ được trang trí tỉ mỉ nhất trong cả bản thảo, mở đầu bằng một chữ "N" nét dài thanh thoát. Văn bản Latin viết: "*Nativitas XPI in Bethlem Judeae Magi munera offerunt et infantes interficiuntur Regressio*" ("Đấng Kitô giáng sinh ở thành Bethlehem xứ Judea; ba nhà thông thái đến dâng quà; những hài nhi bị giết hại; sự tái lâm").



Đây có thể xem là báu vật lịch sử quý giá nhất của Ireland... một trong những ví dụ tiêu biểu nhất cho nghệ thuật Cơ Đốc thời Trung Cổ



CHƯƠNG TRÌNH BẢO VỆ DI SẢN VĂN HÓA THẾ GIỚI CỦA UNESCO

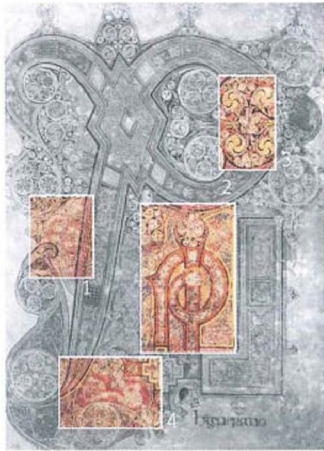


Manuscript text in a Gothic script, likely Latin, located at the bottom of the right page.



▲ **CHI RHO** Trang sách nổi tiếng nhất trong Sách Kells được gọi là Chi Rho. Đó là hai chữ cái đầu trong từ "Christ" (Kitô) đọc theo tiếng Hy Lạp cổ – Chi viết là "X" và Rho viết là "P". Với tính cách điệu cao, chúng là tâm điểm của trang sách này, mở đầu cho Phúc Âm của Thánh Matthew về sự ra đời của Chúa Kitô. Trang sách còn có chữ cái thứ ba trong tên Chúa Kitô, "I", đọc là *Iota*, cùng với từ *generatio*, mở đầu của lời kinh: "Ở đây kể chuyện Chúa giáng sinh."

Tổng quan



▼ **HÌNH ẢNH BỊ ẨN GIẤU** Trang Chi Rho nổi tiếng với hình ảnh người và động vật ẩn giấu. Ở đây là đầu một người tóc vàng nằm nghiêng cuối nét cong chữ Rho ("P"), chữ Iota ("I") xuyên qua chữ Rho. Vài học giả cho rằng chiếc đầu tượng trưng cho Chúa Kitô.



▼ **HỌA TIẾT PHỨC TẠP** Xoắn xít giữa phần đỉnh bên phải chữ Chi ("X") là những họa tiết uốn lượn tinh tế này. Người họa sư đã thể hiện độ chi tiết và tinh xảo phi thường đến mức nó được so sánh với tác phẩm của một người thợ kim hoàn.



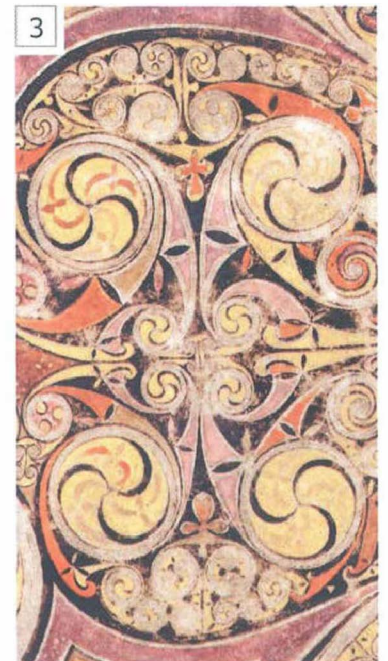
1

▲ **NHỮNG THIÊN THẦN** Thiên thần, được vẽ thành những người nam tóc vàng cô cảnh, hiện ra bên hông nét dưới chữ Chi ("X"). Ngay ở trên (bị khuất trong hình này) là một thiên thần thứ ba. Những thiên sứ nhà trời này được cử đi loan truyền về sự ra đời của Chúa Hài Đồng – từ "angel" (thiên thần) xuất phát từ tiếng Hy Lạp *angelos*, nghĩa là "sứ giả".

► **MÔ-TÍP ĐỘNG VẬT** Ở phần dưới trang sách là hai chú mèo đang nhìn đôi chuột to giữ một chiếc đĩa trắng giữa miêng chúng. Chiếc đĩa có thể tượng trưng cho bánh thánh, nhưng ý nghĩa biểu tượng chính xác của nó và của những con vật này đã bị thất truyền qua hàng thế kỷ.



4



3

Chi tiết

▼ **NỖ LỰC CỦA TẬP THỂ** Sách *Kells* được cho là công trình chung của ba tu sĩ chép bằng tiếng Latin và bốn thợ vẽ trang trí những trang sách và điểm sắc cho những chữ cái đầu. Đây là bản thảo đầu tiên của Ireland được biết tới mà mọi chữ cái đầu đều được tô điểm, và là bản thảo Trung Cổ đầu tiên có khoảng trống giữa các từ để dễ đọc hơn.



▲ **CHỮ CÁI ĐƯỢC TÔ ĐIỂM** Trang 124r (tờ 124, trang recto) Phúc Âm Matthew có chữ đầu "T" vẽ công phu, với hình sư tử thờ lửa tượng trưng việc Chúa Kitô bị đóng đinh.

EXPO... DESIDERIO COLLO...
...LABORIS...
...SERVITIUM...



...SACRUM APPA...
...SACRUM APPA...
...SACRUM APPA...
...SACRUM APPA...
...SACRUM APPA...
...SACRUM APPA...
...SACRUM APPA...
...SACRUM APPA...
...SACRUM APPA...
...SACRUM APPA...

▲ **VĂN BÀN CÁCH ĐIỆU** Chi tiết trang 19v (tờ 19, trang verso) có chữ "Z" hoa mỹ, theo sau bởi *acha*; phần còn lại trong cái tên *Zachariae* bị đẩy xuống dưới để ưu tiên tính thẩm mỹ.

...SACRUM APPA...
...SACRUM APPA...
...SACRUM APPA...
...SACRUM APPA...
...SACRUM APPA...
...SACRUM APPA...
...SACRUM APPA...
...SACRUM APPA...
...SACRUM APPA...
...SACRUM APPA...

...SACRUM APPA...
...SACRUM APPA...
...SACRUM APPA...
...SACRUM APPA...
...SACRUM APPA...
...SACRUM APPA...
...SACRUM APPA...
...SACRUM APPA...
...SACRUM APPA...
...SACRUM APPA...

...SACRUM APPA...
...SACRUM APPA...
...SACRUM APPA...
...SACRUM APPA...
...SACRUM APPA...
...SACRUM APPA...
...SACRUM APPA...
...SACRUM APPA...
...SACRUM APPA...
...SACRUM APPA...

...SACRUM APPA...
...SACRUM APPA...
...SACRUM APPA...
...SACRUM APPA...
...SACRUM APPA...
...SACRUM APPA...
...SACRUM APPA...
...SACRUM APPA...
...SACRUM APPA...
...SACRUM APPA...

...SACRUM APPA...
...SACRUM APPA...
...SACRUM APPA...
...SACRUM APPA...
...SACRUM APPA...
...SACRUM APPA...
...SACRUM APPA...
...SACRUM APPA...
...SACRUM APPA...
...SACRUM APPA...

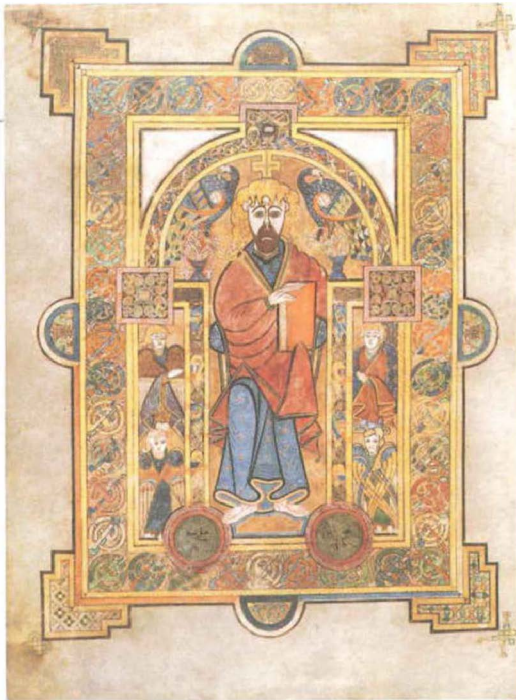
...SACRUM APPA...
...SACRUM APPA...
...SACRUM APPA...
...SACRUM APPA...
...SACRUM APPA...
...SACRUM APPA...
...SACRUM APPA...
...SACRUM APPA...
...SACRUM APPA...
...SACRUM APPA...

...SACRUM APPA...
...SACRUM APPA...
...SACRUM APPA...
...SACRUM APPA...
...SACRUM APPA...
...SACRUM APPA...
...SACRUM APPA...
...SACRUM APPA...
...SACRUM APPA...
...SACRUM APPA...

...SACRUM APPA...
...SACRUM APPA...
...SACRUM APPA...
...SACRUM APPA...
...SACRUM APPA...
...SACRUM APPA...
...SACRUM APPA...
...SACRUM APPA...
...SACRUM APPA...
...SACRUM APPA...

...SACRUM APPA...
...SACRUM APPA...
...SACRUM APPA...
...SACRUM APPA...
...SACRUM APPA...
...SACRUM APPA...
...SACRUM APPA...
...SACRUM APPA...
...SACRUM APPA...
...SACRUM APPA...

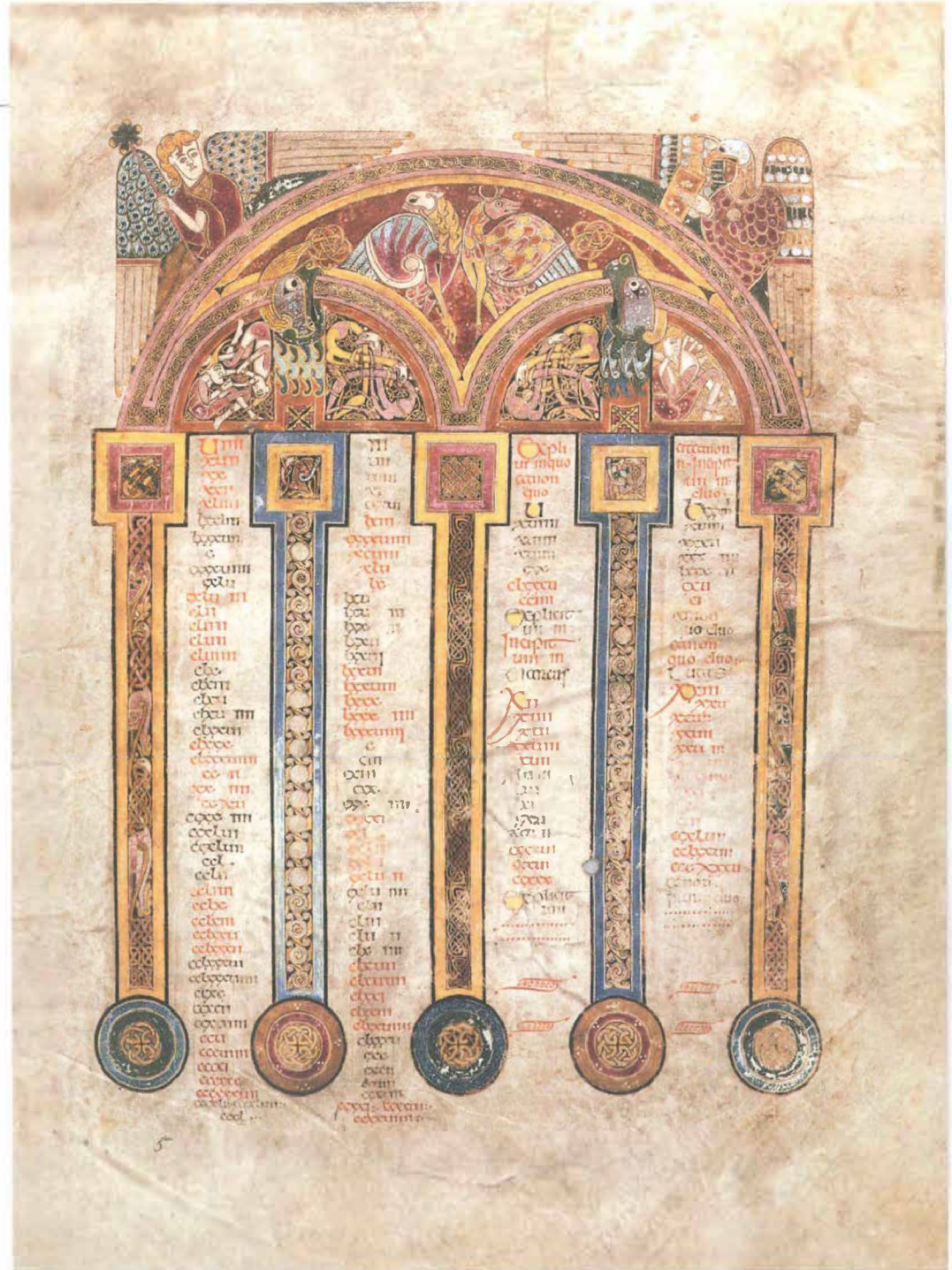
▲ **NHỮNG TỪ LẶP LẠI** Trang 200r minh họa hệ chữ cái Đấng Kitô. Từ *Qui* ("Ai") lặp lại ở đầu mỗi dòng, và hình vẽ những con mạng cá cuộn mình nở thành thế lại với nhau.



▲ **TRANG CHÂN DUNG** Ngoài những trang chỉ có trang trí thuần túy, một số trang khác có tranh chân dung. Ở trên là Đấng Kitô mặc áo thụng màu mân hoàng gia đang ngồi và cầm Phúc Âm trên tay, xung quanh ngài có bốn thiên thần. Hai con công tượng trưng cho sự phục sinh của ngài.

► **BẢNG CHỈ MỤC** Tám bảng chỉ mục ở đầu bản thảo chỉ đến những đoạn kinh chung giữa bốn sách Phúc Âm. Mỗi bảng đều có minh họa. Phía trên các cột được trang trí theo họa tiết kiến trúc là phần vòm vòm về những sinh vật kỳ lạ.

▼ **TRANG THÂM LÓT** Dù trang thâm lót – gọi vậy vì chúng giống tấm thảm phương Đông – là đặc trưng của bản thảo Insular, chỉ có một trang như vậy trong *Sách Kells*. Với sự chính xác và tỉ mỉ cao, trang sách đầy những hình tròn vẽ bằng compa, với hơn 400 hình tròn nhỏ và đường xoắn, thể hiện độ chi tiết khó tin của người thợ.



VĂN BẢN LIÊN QUAN

Phúc Âm Lindisfarne là một ví dụ tuyệt đẹp khác cho hội họa Insular, được chép và trang trí vào đầu thế kỷ 8 tại tu viện ở Lindisfarne, một hòn đảo ngoài khơi đông bắc nước Anh. Dù nhỏ và ít câu kỹ hơn *Sách Kells*, nó cũng dùng những họa tiết và màu sắc tương tự. Cũng như *Sách Kells* (xem bên trái), nó có chứa những trang thâm lót trang trí, trước mỗi phần Phúc Âm là một trang. Văn bản Phúc Âm ở đây được dịch từ tiếng Latin sang tiếng Anh cổ và viết chèn vào trong bản thảo vào thế kỷ 10, giúp nó trở thành bản dịch tiếng Anh xưa nhất của Phúc Âm còn sót lại.



▲ Trang thâm lót trong Phúc Âm Lindisfarne nằm đối diện những dòng viết hoa với chữ cái đầu được trang trí đẹp đẽ.



Kinh Qur'an Xanh

kh. 850–950 ■ GIẤY VELLUM NHUỘM DÁT VÀNG ■ kh. 30,4 × 40,2 cm ■ 600 TRANG ■ TUNISIA



TỶ LỆ



KHÔNG RÕ TÁC GIẢ

Thiên Kinh Qur'an là kinh điển chính của Hồi giáo, được các tín đồ xem là mặc khải Allah ban xuống cho Muhammad từ năm 609 đến 632. Cuốn sách thiêng liêng này nói về Thượng đế và mối quan hệ của nhân loại với ngài, đưa ra những chỉ dẫn giúp các tín đồ đạt đến an lạc ở kiếp này và kiếp sau – mọi tín đồ Hồi giáo đều phải thuộc nằm lòng những lời răn của nó.

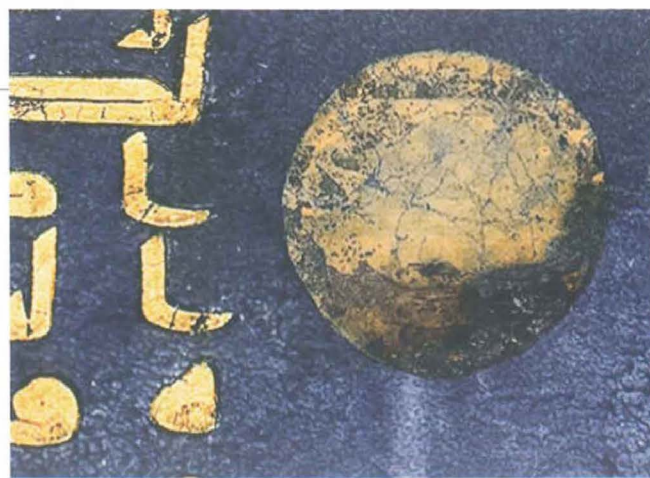
Ra đời vào giai đoạn từ cuối thế kỷ 9 đến đầu thế kỷ 10, *Kinh Qur'an Xanh* lộng lẫy là một trong những bản Thiên Kinh đẹp nhất từng được làm ra. Tên của nó được đặt theo màu xanh chàm sẫm động nhuộm trên những trang sách. Phần chữ dát vàng tương phản là một nét đặc trưng ít thấy ở những cuốn sách thuộc giai đoạn này, dấu vậy vẫn nhất quán với truyền thống Hồi giáo, với nhiều văn bản tôn giáo được viết bằng nhũ vàng hoặc bạc trên nền tối. Người thợ chép *Kinh Qur'an Xanh* đã dùng những nét dài để làm phần chữ lấp đầy trang giấy cho thuận mắt. Sự rõ ràng đã được hy sinh cho tính thẩm mỹ: không có dấu đặc biệt nào ở trên và dưới các từ để chỉ nguyên âm (giống như những dấu trọng âm), ngoài ra người thợ còn chèn những khoảng trống trong nhiều từ, đơn thuần để các cột văn bản được thẳng hàng.

Người ta không biết *Kinh Qur'an Xanh* được làm ra khi nào, ở đâu và như thế nào, nhưng có thể đoán nó được làm ở Baghdad, thủ đô nhà nước Hồi giáo Abbas, hoặc là ở Cordoba, thủ đô nhà nước Hồi giáo Umayyad, nay thuộc Tây Ban Nha. Giả thuyết được nhiều người đồng ý nhất, đó là cuốn sách được đặt làm cho Đại thánh đường ở Kairouan, Tunisia. Màu sắc độc đáo của nó có thể là một nỗ lực bắt chước sắc xanh hoặc tía vương giả được dùng cho những văn liệu sang trọng tương tự ở Đế quốc Byzantine đối địch lúc bấy giờ. Việc sử dụng màu xanh chàm và dát vàng rõ ràng là tốn kém, cho thấy nó được một nhà bảo trợ hết sức giàu có đặt làm, có thể do chính caliph hoặc một người thân cận của ông ta. Ngày nay, các tay sách được chia ra và cất giữ ở nhiều bảo tàng trên thế giới, dù phần lớn đều nằm trong Bảo tàng Quốc gia Bardo ở Tunis.

Chi tiết

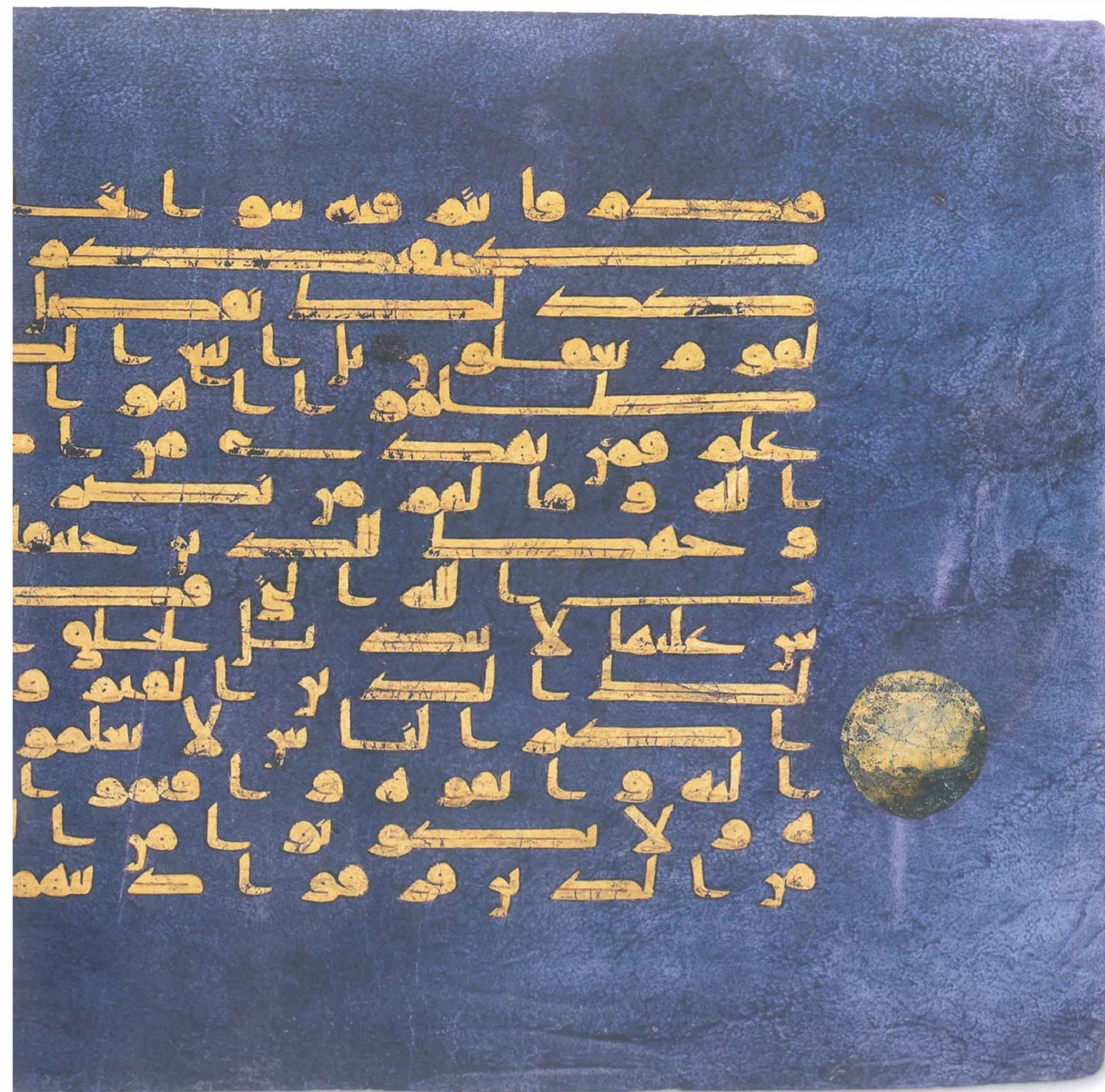


▲ **NHỮNG HÀNG CHỮ ĐỀU NHAU** Một trong những điểm thu hút là mỗi trang đều gồm 15 hàng độ dài bằng nhau. Hầu hết các bản Thiên Kinh bây giờ chỉ có ba hàng mỗi trang. Để các hàng được đều, người thợ phải viết nắn nót và bỏ qua những dấu ngữ pháp quan trọng.



▲ **TỪ DÀI TỚI NGẮN** Kinh Qur'an có 114 thiên (*surah*), mỗi thiên gồm nhiều câu thơ (*ayah*), độ dài ngắn các thiên cũng khác nhau. Khả là khi các thiên được sắp xếp không theo trật tự thời gian hay chủ đề, mà là theo độ dài: thiên dài nhất ở đầu, ngắn nhất ở cuối. Trong *Kinh Qur'an Xanh*, các thiên được tách ra bởi dấu hoa thị bạc, tất cả đều đã xỉn màu do oxy hóa theo thời gian.





Thiên thư bất khả tư nghì...

QUR'AN, 2:2



▲ **KIỂU CHỮ KUFIC** Kinh Qur'an Xanh được viết theo kiểu chữ Kufic. Đây là loại mẫu tự Ả Rập sớm nhất, được gọi tên theo vùng Kufa ở Iraq nơi nó đã hình thành vào cuối thế kỷ 7. Định dạng ngang của nó rất điển hình cho các bản Thiên Kinh ra đời vào thế kỷ 8–10. Như mọi loại mẫu tự Ả Rập khác, nó được đọc từ phải sang.

Kinh Kim Cương

868 ■ SÁCH IN ■ 27 cm x 5 m ■ TRUNG HOA

KHÔNG RÕ TÁC GIẢ

Kinh Kim Cương (Diamond Sutra) là một kinh điển quan trọng của Phật giáo. "Sutra" là từ tiếng Phạn dùng để chỉ những lời dạy của vị tổ khai sáng Phật giáo là Siddhartha Gautama (Tất Đạt Đa Cổ Đàm), còn gọi là Đức Phật, tức "đấng giác ngộ", sống vào thế kỷ 6 TCN. Tên của kinh lấy từ cái mà Phật gọi là "năng đoạn kim cương": kim cương giác nghĩa đoạn nghi – gươm báu chặt đứt phiền não. Văn bản này được trình bày dưới dạng đối thoại giữa Đức Phật và một đại đệ tử là Tu Bồ Đề (Subhuti). Giống như mọi kinh điển Phật giáo, nó nhấn mạnh rằng bản ngã con người, cũng như toàn bộ thế giới vật chất, thảy đều là mộng ảo.

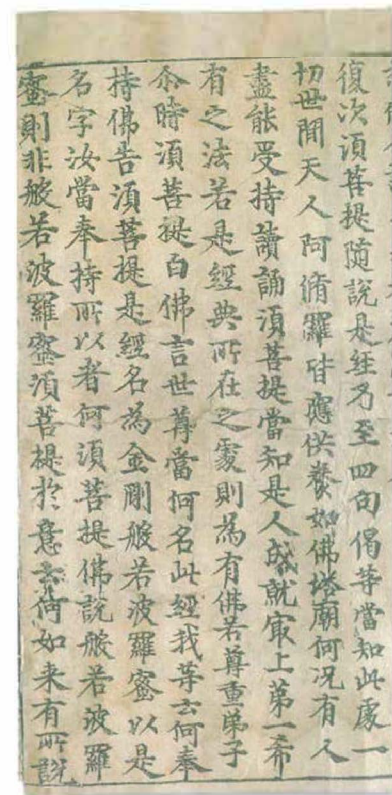
Ngày nay được bảo quản trong Thư viện Quốc gia Anh, bản thảo này còn quan trọng ở chỗ nó là tài liệu in hoàn chỉnh cổ nhất thế giới được xác định chính xác niên đại. Một đạo sĩ Trung Hoa đã tìm thấy nó vào năm 1900 trong Thiên Phật động, một quần thể hang động ven con đường tơ lụa ở Đôn Hoàng, tây bắc Trung Hoa (xem tr. 51). Được phát hiện cùng nó còn có khoảng 60.000 bức vẽ và tài liệu khác, tất cả đều được lưu giữ từ khoảng năm 1000. Năm 1907, *Kinh Kim Cương* về tay nhà thám hiểm gốc Hungary Marc Aurel Stein, người sau đó đã giao nó cho Bảo tàng Quốc gia Anh.

Kinh Kim Cương thể hiện rõ trình độ nghệ in ở Trung Hoa cổ, vốn đã phát triển vào thế kỷ 8, cùng với nghệ làm giấy phát triển từ lâu về trước, có lẽ vào khoảng thế kỷ 2 TCN. Nó cũng là bằng chứng quan trọng về quá trình truyền bá Phật giáo từ trung tâm Ấn Độ.



TỶ LỆ

► **MINH HỌA** Phần mở đầu *Kinh Kim Cương* có bức minh họa duy nhất của nó, cũng là bức tranh khắc gỗ xưa nhất còn sót lại trong một bản sách in. Đức Phật ngồi giữa khung cảnh, rõ ràng là bậc tôn quý; ngài đang thuyết pháp cho Tu Bồ Đề, người đang quỳ bái ở góc trái bên dưới khung hình. Xung quanh Phật là các đệ tử của ngài.

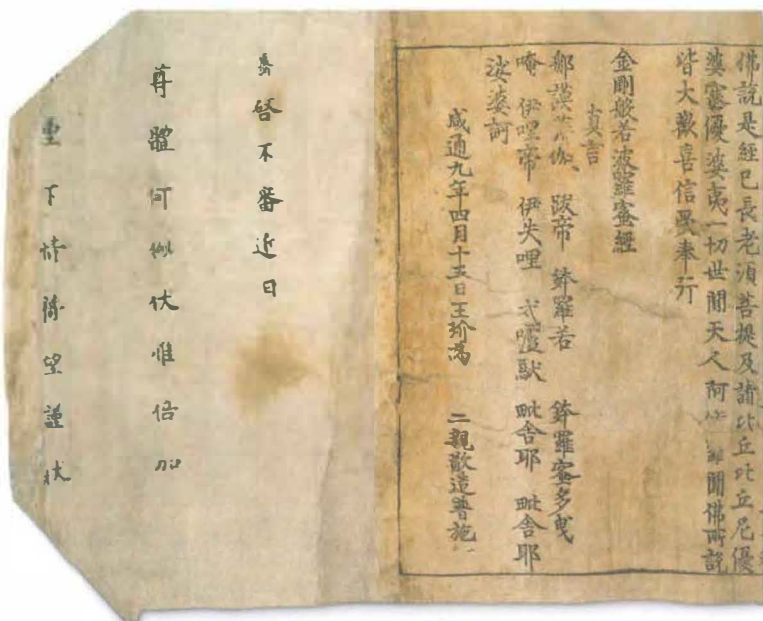


◀ NIÊN ĐẠI CHÍNH XÁC

Ở cuối cuộn giấy là lời đề cuối sách (thư vĩ) viết rằng: "Vương Kiệt thay mặt song thân cẩn lập đề hồng pháp, 11 tháng 5, 868". Niên đại lưu hành chính xác như vậy làm nên sự độc đáo của cuốn sách.

▼ **QUY MÔ LỚN** Do độ dài của nó, *Kinh Kim Cương* được tạo thành từ bảy phần dán lại với nhau. Người đọc trải cuộn giấy ra từ một ống hoặc que bằng gỗ làm trục, đọc từ trên xuống dưới, từ trái sang phải. Việc tụng Kinh được cho là giúp đem lại hạnh phúc ở kiếp sau.

▲ **NGHỆ IN TỪ SỚM** Tiếp nối kỹ thuật in thời nhà Đường ở Trung Hoa thế kỷ 9, người ta dùng bản khắc gỗ (chế bản được khắc tỉ mỉ theo hình vẽ trước) để in lên giấy bằng loại mực làm từ vỏ cây hoàng bá. Không sản phẩm tương tự nào ở châu Âu suốt 600 năm sau sánh được với kỹ thuật này, cho đến khi máy in Gutenberg ra đời.





Mọi hợp tượng đều là một giấc mộng, một ảo ảnh, một bọt sóng, một cái bóng

”

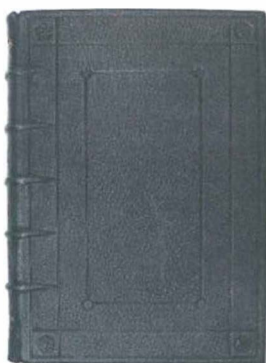
KINH KIM CƯƠNG



Sách Exeter

kh. 975 ■ GIẤY VELLUM ■ 32 × 22 cm ■ 131 TRANG ■ ANH

KHÔNG RÕ TÁC GIẢ



Là tuyển tập thơ Anglo-Saxon lớn nhất và phong phú nhất thời Trung Cổ, Sách Exeter nằm trong số chỉ bốn tuyển tập thơ Anglo-Saxon còn giữ được đến nay. Nhiều khả năng được viết ra vào cuối thế kỷ 10, cuốn sách được UNESCO mô tả là "tác phẩm nền tảng của văn học Anh, một trong những di sản văn hóa tiêu biểu của thế giới". Tên cuốn sách được lấy theo

Thánh đường Exeter – Giám mục Leofric đã để nó lại cho thư viện nơi đây trước khi ngài qua đời năm 1072. Được chép trong phòng viết của một tu viện dòng Benedict ở Anh, cuốn sách không có chủ đề chung nào, mà gồm nhiều bài thơ và câu đố. Các bài thơ nói về nhiều đề tài khác nhau – tôn giáo, thế giới tự nhiên và các loài vật. Ngoài ra còn có vài khúc "bi ca" về những chủ đề như nỗi niềm tha hương, nỗi cô đơn, số mệnh, sự thăng hoa trí tuệ và lòng trung thành. Cuốn sách nổi tiếng vì chứa gần 100 câu đố, có thể là để diễn xướng. Một số câu đố có ý nghĩa mập mờ, nhưng nhiều câu thì rõ ràng là lộng ngữ có ý

thô tục. Các học giả đã xác định được nhiều yếu tố trong các bài thơ về đề tài tôn giáo và thế tục của cuốn sách có nguồn gốc từ hàng thế kỷ trước khi chúng được viết ra, một số có thể đã bắt nguồn từ thế kỷ 7.

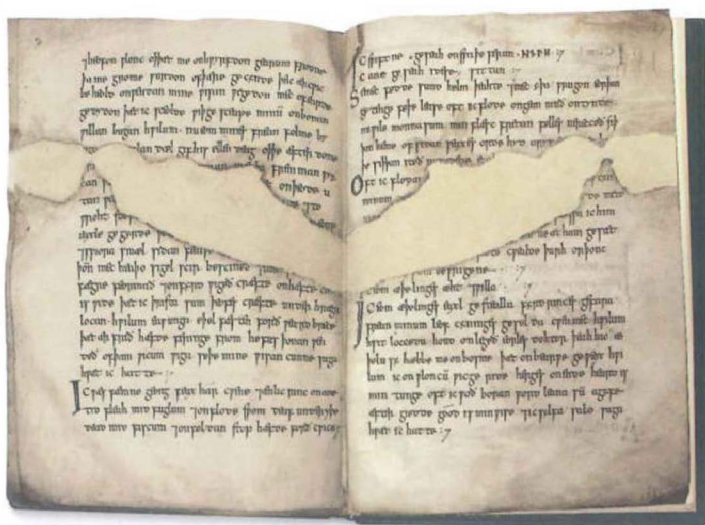
Được viết bằng tiếng Anh cổ trên giấy vellum, cuốn sách là chứng tích cho ảnh hưởng giáo hóa của Giáo hội – cụ thể là dòng Benedict, dòng tu xưa nhất ở Anh – và cho sự trỗi dậy của thi hiệu Anglo-Saxon trong thi ca cùng sức mạnh của văn học viết. Nó cho ta một cái nhìn thoáng qua về văn hóa Anglo-Saxon ở nước Anh thời hậu La Mã, hé lộ phần nào thế giới trong tu viện, nơi nó được chép ra. Xét như một tác phẩm văn học, ta có thể tìm thấy ảnh hưởng của cuốn sách trong sáng tác của nhiều nhà văn, như J.R.R. Tolkien (1892–1973) và W.H. Auden (1907–73).

► **CHỈ MỘT THỢ CHÉP** Sách Exeter là công trình của một thợ chép chữ đơn độc. Nó được chép ra bằng loại mực màu nâu sẫm, dưới nét bút của – theo lời một chuyên gia mô tả – "đôi tay Anglo-Saxon cao quý nhất". Thứ thư pháp đều đặn, nhịp nhàng và tròn trịa xuyên suốt cuốn sách nhất quán đến phi thường. Dù không có tranh minh họa nào, cuốn sách vẫn có những chữ cái đầu câu được trang trí chừng mực, như ở hình bên.

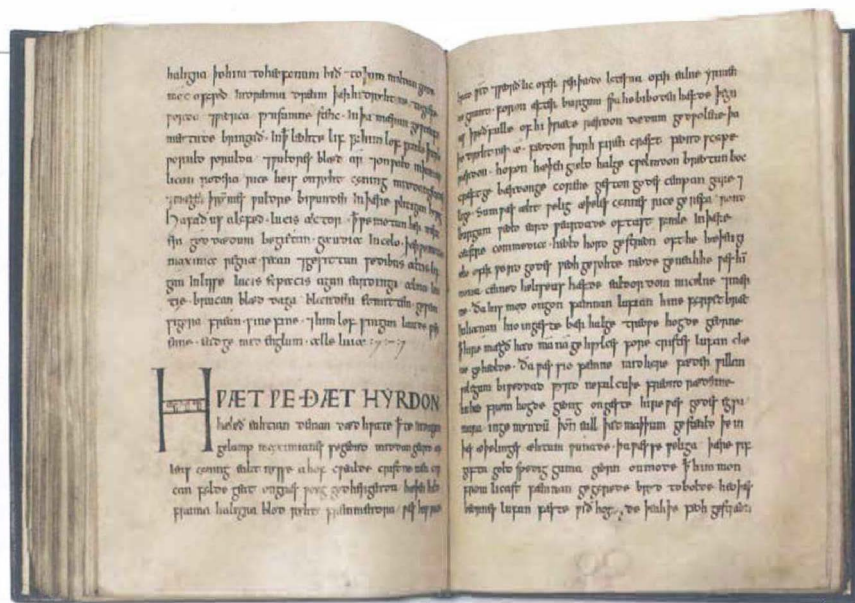


TỶ LỆ

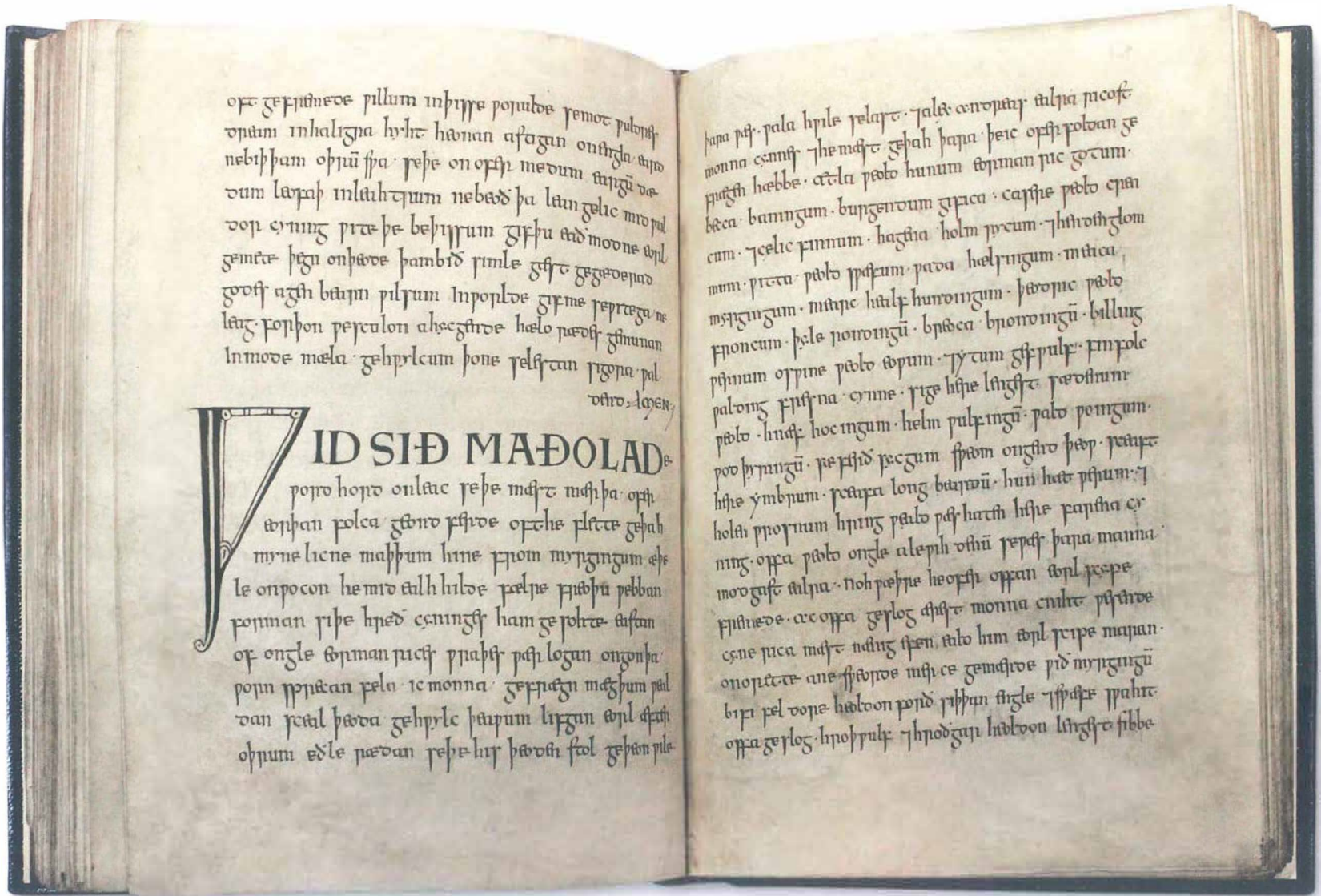
Chi tiết



▲ **NHỮNG TRANG HƯ HẠI** Không phải lúc nào Sách Exeter cũng được bảo quản cẩn thận như nó xứng đáng. Tám trang đầu đã thất lạc, nhiều trang khác bị hư hại. Ở hình trên là vết chày do thanh củi chày dờ đặt lên sách gây ra. Nhiều trang bị dính keo và vàng lả, ngoài ra còn có một vết cắt lớn, và chi khâu đã bục ra.



▲ **CHỮ CÁI LATIN** Văn tự Anh cổ sử dụng chữ Latin, một số chữ như "G" và "D" viết theo một dạng chỉ thấy ở Quần đảo Anh. Chữ "H" lớn ở đây mở đầu bài thơ dài nhất sách, viết về Thánh Juliana xứ Nicomedia (Thò Nhĩ Ky), người đã cạo râu rồi thành thánh tuấn đạo – bà đã từ chối lấy một nghị viên La Mã. Bài thơ thể hiện sự sùng kính với các thánh Cơ Đốc thời đầu, đặc trưng thường thấy thời Trung Cổ.



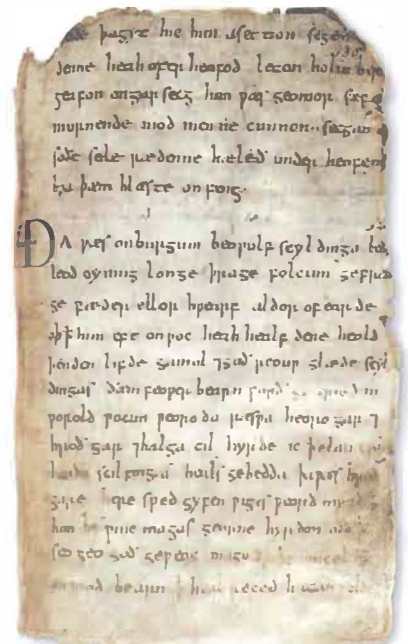
Lẽ ra chẳng phần nào của cuốn sách có thể còn lại đến ngày nay

R.W. CHAMBERS, BẠN J.R.R. TOLKIEN

VĂN BẢN LIÊN QUAN

Trong khi Sách Exeter là tuyển thơ Anglo-Saxon lớn nhất và quan trọng nhất, bài thơ Anglo-Saxon nổi tiếng nhất lại là trường ca 3.000 câu *Beowulf*. Có vẻ nó được sáng tác vào thế kỷ 8, dù nội dung nó rõ ràng dựa trên một chuyện truyền miệng có sớm hơn, có thể là từ thế kỷ 6. Bản chép tay gốc duy nhất tiếng Anglo-Saxon dường như được viết ra khoảng năm 1000. Câu chuyện kinh điển kể về việc chiến binh vĩ đại Beowulf tiêu diệt quái vật kinh hoàng Grendel và người mẹ đáng sợ không kém của nó đã phản ánh chính xác cội nguồn German và Anglo-Saxon của tác phẩm, khắc họa thuyết phục tính thần danh dự và chủ nghĩa anh hùng, thể hiện cân bằng âm hưởng ngoại giáo trong quá khứ và Cơ Đốc giáo trong tương lai. Được dịch sang nhiều ngôn ngữ, câu chuyện về Beowulf ngày nay được chuyển thể thành phim, nhạc kịch và trò chơi vi tính.

► Bản chép tay mỏng manh duy nhất của *Beowulf* được cất giữ trong Bảo tàng Anh. Hai thợ chép chữ đã cùng làm ra nó, với những nét chữ khác biệt rõ ràng. Văn chưa rõ bản trường ca đã được chép ra ở đầu trên xứ Anh quốc.



Danh mục: 3000 TCN–999

RIG VEDA

ẤN ĐỘ (KH. 1500 TCN)

Thoạt kỳ thủy được truyền miệng cho đời sau, *Rig Veda* chính là văn bản cổ nhất trong bốn kinh điển cổ xưa thiêng liêng của Hindu giáo, được gọi chung là kinh Vệ Đà. Bộ kinh là tập hợp các bài tụng ca dâng lên các thần Vệ Đà. Là bộ dài nhất và quan trọng nhất trong số kinh Vệ Đà, *Rig Veda* có thể đã ra đời ở vùng tây bắc tiểu lục địa Ấn Độ, được viết ra bằng thứ tiếng Phạn cổ, gồm 1.028 bài tụng ca và 10.600 câu thơ có độ dài khác nhau, chia thành 10 quyển, gọi là các *mandala* ("vòng tròn"). Kinh Vệ Đà là nền tảng của mọi kinh điển Hindu, và một số bài tụng ca trong *Rig Veda* vẫn được dùng trong các nghi lễ Hindu giáo ngày nay, biến nó trở thành một trong những văn bản tôn giáo xưa nhất còn được sử dụng.

ILIAD VÀ ODYSSEY

HOMER

HY LẠP (CUỐI TK 8–ĐẦU TK 7 TCN)

Có niên đại từ cuối thế kỷ 8 đến đầu thế kỷ 7 TCN, hai sử thi Hy Lạp cổ này là những tác phẩm xưa nhất được biết đến của nền văn học phương Tây. *Iliad* lấy bối cảnh là cuộc chiến tranh thành Troy, còn *Odyssey* kể lại hành trình trở về của Odysseus sau khi thành Troy sụp đổ. Cả hai đều được cho là do thi sĩ Homer sáng tác, dù một số học giả tin rằng chúng là công trình tập thể của nhiều người, gán thành một cái tên duy nhất: Homer. Được viết bằng thứ phương ngữ gọi là tiếng Hy Lạp Homer, chúng được chép lại nhiều hơn bất cứ tác phẩm cổ đại nào khác của phương Tây. Bản nổi tiếng nhất, *Venetus A*, có niên đại thế kỷ 10, là văn bản *Iliad* hoàn chỉnh thuộc loại xưa nhất.

KINH TORAH

ISRAEL (KH. CUỐI TK 7 TCN)

Tương truyền, Thiên Chúa đã truyền Kinh Torah – kinh điển quan trọng nhất của Do Thái giáo – cho Moses trên đỉnh Sinai. Nội dung một cuộn Kinh Torah bao gồm năm quyển sách đầu tiên trong Kinh Thánh Do Thái (Cựu Ước), được chép tay trên giấy làm từ da thú kosher (những loại thú được chấp nhận trong luật ăn uống Do Thái). Người ta tin rằng những cuộn kinh này đã được chép ra từ thế kỷ 8 TCN, dù cuộn kinh hoàn chỉnh xưa nhất được biết đến chỉ có niên đại vào khoảng 1155–1225. Một số phần của Torah cũng xuất hiện trong những trang Kinh Thánh Do Thái có từ cuối thế kỷ 7 TCN.

LUẬN NGŨ KHỔNG TỬ

TRUNG HOA (RA ĐỜI KH. 475–221 TCN, SAN ĐỊNH 206 TCN–220)

Tập hợp những lời dạy của triết gia Trung Hoa Khổng Tử (551–479 TCN) là một trong các văn bản trọng tâm của Nho giáo. Được chép bằng bút lông và mực Tàu trên các thẻ tre gắn lại với nhau bằng dây, *Luận ngữ* là thành quả biên soạn của các môn đồ Khổng Tử sau khi ông qua đời. Dù không hẳn ghi chép chính xác hoàn toàn lời Khổng Tử, nó vẫn được xem như tác phẩm đại diện cho học thuyết của ông. *Luận ngữ* gồm nhiều câu nói, đối thoại hoặc mẫu chuyện ngắn, tất cả chia thành 20 thiên, bao hàm những quan niệm đạo đức hành xử ở đời cho bậc Nho sĩ. Đến thời nhà Tống (960–1279), *Luận ngữ* đã được xếp vào Tứ Thư, bộ sách đầu gồm hống tâm tư tưởng của Nho gia.

LỊCH SỬ

HERODOTUS

HY LẠP (KH. 440 TCN)

Do sử gia thời Hy Lạp cổ đại là Herodotus (kh. 484–kh. 425 TCN) biên soạn, *Lịch sử* được công nhận

rộng rãi là công trình sớm nhất viết về lịch sử phương Tây. Nó bàn về quá trình lớn mạnh của Đế quốc Ba Tư, những sự kiện dẫn đến Chiến tranh Hy Lạp-Ba Tư (499–449 TCN), kết thúc bằng chiến thắng của quân Hy Lạp. Herodotus cũng đề cập đến các hệ thống tín ngưỡng và việc thực hành tâm linh ở những nền văn minh cổ đại này. Bản chép tay hoàn chỉnh xưa nhất của *Lịch sử* còn tồn tại có từ thế kỷ 10, nhưng người ta đã tìm thấy những mảnh papyrus rời rạc chép nó có niên đại xưa hơn nhiều, chủ yếu ở Ai Cập. Đây được xem là tác phẩm mở ra dòng sách sử trong văn hóa Tây phương.

ĐẠO ĐỨC KINH

TRUNG HOA (KH. TK 4 TCN)

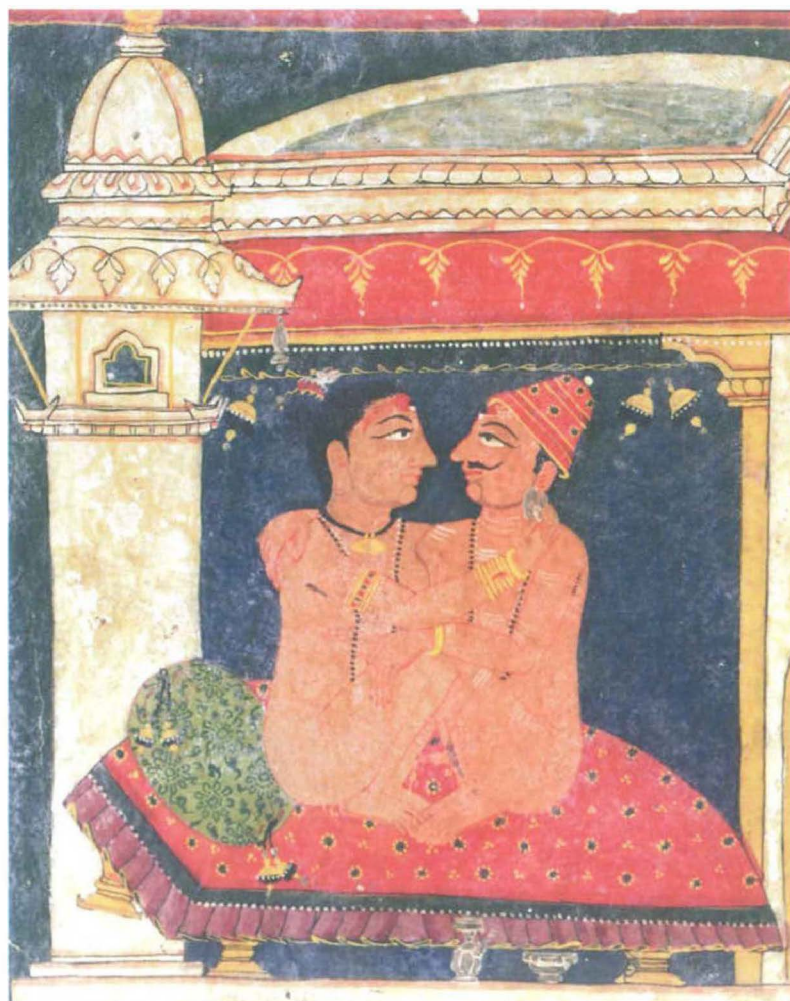
Đạo đức kinh, cuốn sách kinh điển của triết học Trung Hoa, là nền tảng triết lý cũng như giáo lý của Nho gia. Hầu hết học giả cho rằng tác giả của nó là Lão Tử, nhà hiền triết người Trung Hoa. Tuy vậy, ta không biết gì nhiều về ông; có người còn hoài nghi liệu ông có phải nhân vật có thật. Thoạt kỳ thủy, tác phẩm được viết ra bằng một kiểu chữ thư pháp cổ của Trung Hoa gọi là "triện thư", bao gồm 81 chương ngắn, chia thành hai phần: *Thiên thượng* và *Thiên hạ*. Người ta đã tìm thấy nhiều bản chép tay khác nhau của nó, trên đủ các chất liệu như tre, lụa và giấy. Bản cổ nhất có từ thế kỷ 4 TCN, nhưng một số học giả tin rằng *Đạo đức kinh* đã có từ trước lâu hơn thế, tận thế kỷ 8 TCN. Cuốn sách đã được dịch sang các ngôn ngữ Tây phương hơn 250 lần, được xem như một trong những tác phẩm triết học sâu sắc nhất bàn về bản chất sự tồn tại của con người.

ĐẠ YẾNN VÀ CỘNG HÒA

PLATO

HY LẠP (KH. 385–370 TCN)

Đây là hai trong số 36 đối thoại được viết ra bởi triết gia Hy Lạp Cổ điển Plato (kh. 428–kh. 348 TCN). Các đối thoại Plato được chia theo ba thời kỳ: đầu, giữa và sau; hai đối



Nghệ thuật tình ái trong *Kama Sutra* của phái Pahari, Bắc Ấn Độ.

thoại này thuộc về thời kỳ giữa. Thông qua đối thoại của mình, Plato đã lưu truyền lời thầy mình là Socrates, cha đẻ triết học phương Tây, người đã bị xử tử vì niềm tin của bản thân. Socrates đóng vai trò trung tâm trong các trước tác triết học của Plato, và phần nhiều những gì ngày nay ta biết về Socrates đều xuất phát từ những đối thoại này.

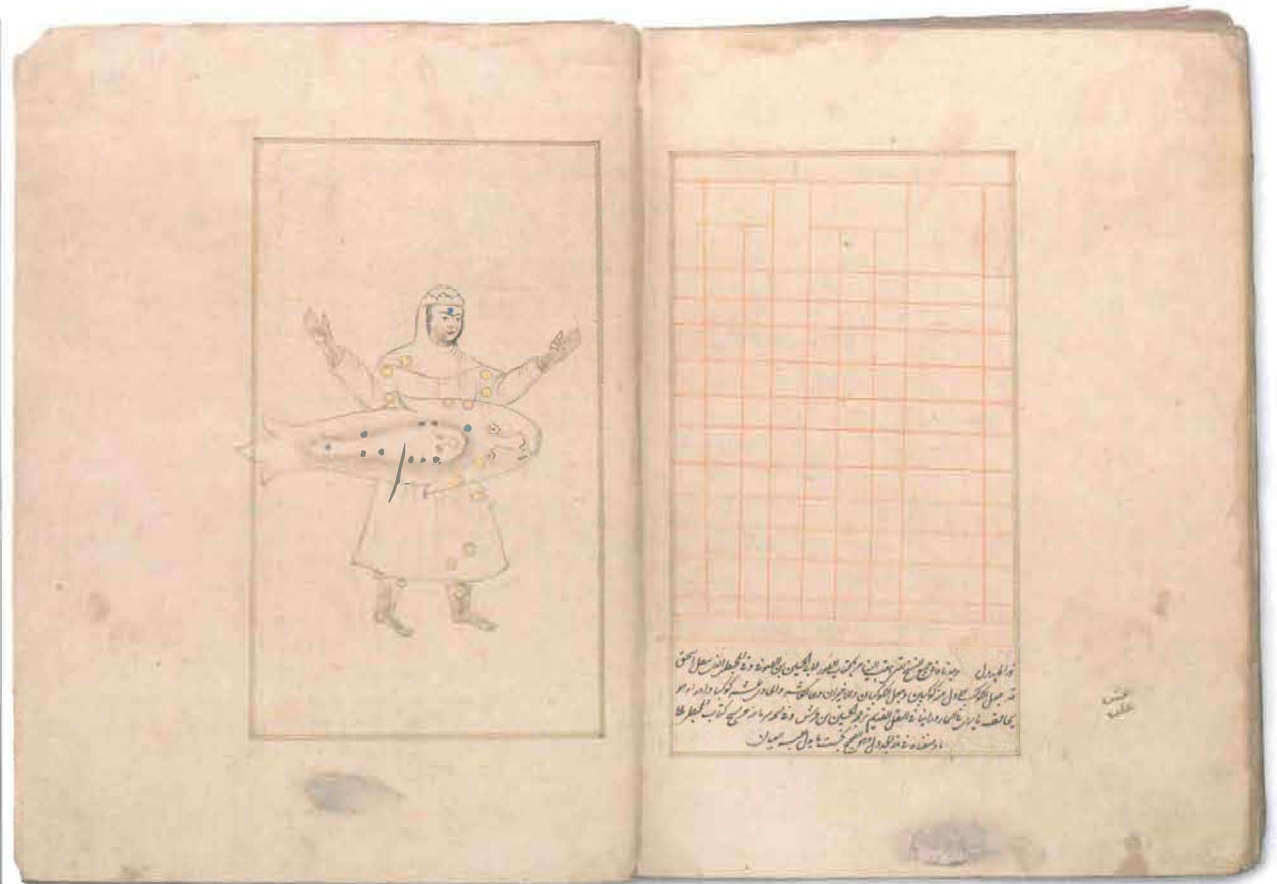
Dạ yến (hay *Tiệc rượu đêm*) là khảo luận triết học cơ bản bàn về bản chất tình yêu, được thể hiện thông qua một cuộc thảo luận vui giữa một nhóm người đang dự dạ yến (tiếng Hy Lạp *symposium*), với Socrates là nhân vật trung tâm. Kiệt tác văn học và triết học này đã ảnh hưởng lên nhiều thế hệ nhà văn và tư tưởng gia, đưa ra cơ sở cho khái niệm “tình yêu lý tưởng” – một tình yêu giữa hai con người, sâu đậm mà không cần màu sắc dục tính.

Cộng hòa là đối thoại nổi tiếng và được đọc nhiều nhất của Plato, một trong những trước tác triết học giàu sức ảnh hưởng nhất trên thế giới. Đối thoại này bàn về ý nghĩa của công lý – rằng công lý là gì, và giữa hai người công bằng và bất công, ai là kẻ hạnh phúc hơn. Một lần nữa Socrates được cho là nhân vật trung tâm. *Cộng hòa* là tác phẩm trọng yếu trong lịch sử triết học chính trị phương Tây.

◀ KAMA SUTRA MALLANAGA VĀTSYĀYANA

ẤN ĐỘ (200-400)

Văn bản tiếng Phạn cổ xưa này được viết ra bởi thiên sư Mallanaga Vātsyāyana, và được xem như công trình bao quát đầu tiên về tính dục của con người. Với 1.250 khổ thơ, chia làm bảy phần, 36 chương, tác phẩm này là một cẩm nang để sống một đời sống tốt lành và trọn vẹn, một cẩm nang về tình yêu, về cách xây dựng đời sống hôn nhân hạnh phúc thông qua sự kết hợp giữa tình yêu thể xác và cảm xúc. Ở xã hội phương Tây, *Kama Sutra* đã trở thành từ chỉ chung các loại cẩm nang tình dục, nhưng trong thực tế, nguyên tác của nó – được viết bằng một loại chữ Phạn phức tạp – là một biên khảo về tình yêu; phần mô tả 64 tư thế tình dục thật ra chỉ là phần nhỏ. Bản dịch tiếng Anh của nó được nhà thám hiểm người Anh Sir Richard Burton xuất bản năm 1883.



Andromeda và con cá ngang eo, tượng trưng cho thiên hà Andromeda, lấy từ Sách về các chòm định tinh.

BẢN THẢO ĐÔN HOÀNG

TRUNG HOA (TK 5-11)

Là tên gọi chung cho khoảng 60.000 tài liệu quan trọng mang tính tôn giáo lẫn thế tục, *Bản thảo Đôn Hoàng* được một đạo sĩ tên Vương Viên Lục khám phá ra vào năm 1900, trong một hang động gần thị trấn Đôn Hoàng, Trung Hoa. Những bản thảo này, có niên đại từ thế kỷ 5 đến thế kỷ 11, đã nằm ở đó có lẽ đến 900 năm. Phần lớn chúng được viết bằng tiếng Hoa và tiếng Tây Tạng, ngoài ra còn có 17 ngôn ngữ khác, một số nay đã biến mất, như tiếng Uyghur (Duy Ngô Nhĩ) cổ và tiếng Turk (Đột Quyết) cổ. Các kinh thư thiêng liêng phần nhiều thuộc về Phật giáo, cũng như Đạo giáo, Cảnh giáo (Giáo hội Phương Đông) và Mani giáo. Những văn bản thế tục thì nói về nhiều môn học thuật khác nhau như toán học, thiên văn học, lịch sử và văn học; có cả các loại chúc thư, giấy ly hôn và bản điều tra dân số, tất cả đều là những tư liệu vô giá cho các học giả nghiên cứu. Khám phá quan trọng nhất trong số này có lẽ là *Kinh Kim Cương* (xem tr. 46-47), một bộ kinh Phật được viết ra năm 868, cuốn sách in thuộc dạng cổ nhất thế giới.

CỔ SỰ KÝ

Ô NO YASUMARO

NHẬT BẢN (KH. 712)

Là ghi chép xưa nhất về lịch sử Nhật Bản, *Cổ sự ký* (Ghi chép chuyện thời cổ) vốn là di sản truyền miệng trước khi được soạn thành sách. Người soạn nó là Ô no Yasumaro, theo sự ủy thác của Thiên hoàng Genmei. *Cổ sự ký* bắt đầu với thần thoại về sự hình thành đất Nhật (được cho là từ một vùng bầy nhầy như thịt sữa), rồi nói về các vị thần, truyền thuyết lịch sử và thi ca; nó còn có phần ghi chép biên niên về các đời Thiên hoàng, từ khởi thủy cho đến thời Thiên hoàng Suiko (628). Cuốn sách được chia làm ba phần: *Kamitsumaki* (quyển thượng, thời đại của các vị thần), *Nakatsumaki* (quyển trung, từ đời Thiên hoàng Jimmu đến Thiên hoàng thứ 15 Ōjin) và *Shimontsumaki* (quyển hạ, tiếp tục đến thời Suiko, vị Thiên hoàng thứ 33). Thần đạo, quốc giáo của Nhật Bản, chủ yếu dựa trên những thần thoại được kể đến trong *Cổ sự ký*. Thời cuốn sách được soạn, nước Nhật chưa có hệ chữ viết riêng, nên văn bản trong sách sử dụng chữ Hán để ký âm tiếng Nhật, một hệ chữ viết gọi là *Man'yōgana*. *Cổ sự ký* được dịch sang tiếng Anh lần đầu vào năm 1882.

▲ SÁCH VỀ CÁC CHÒM ĐỊNH TINH

ABD AL-RAHMAN AL-SUFI

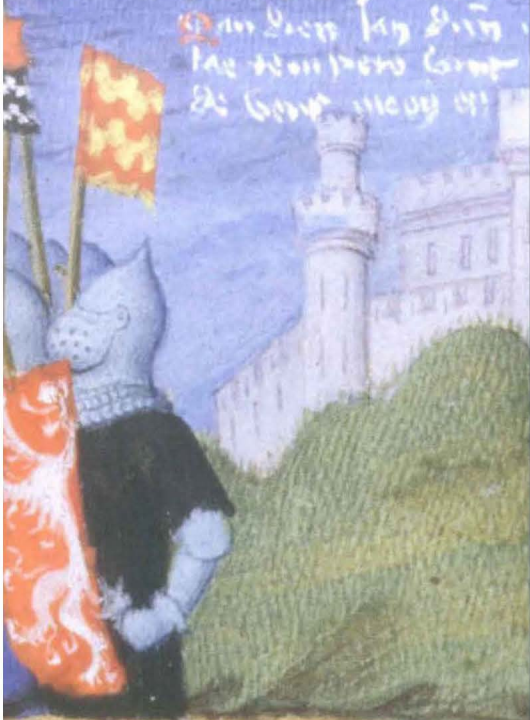
IRAN (964)

Biên khảo này, tên gốc tiếng Ả Rập là *Kitāb suwar al-kawākib al-thābita*, được soạn bởi nhà thiên văn người Ba Tư Abd al-Rahman al-Sufi (903-986). Trước đó, nhà thiên văn người Hy Lạp Ptolemy (100-168) đã xây dựng một mô hình toán học tinh tế thể hiện chuyển động của các thiên cầu quanh Trái Đất đứng yên. Cuốn sách của al-Sufi là một nỗ lực tài tình nhằm kết hợp những lý thuyết trong cuốn *Almagest* của Ptolemy (một trong số nguồn tham khảo của Sufi) với các quan trắc thiên văn của chính ông. Trong sách, ông liệt kê danh sách hàng trăm ngôi sao và mô tả 48 chòm “định tinh” – theo vũ trụ quan thời Trung Cổ, đây là những chòm sao ở vòng thứ tám trong số chín vòm thiên cầu bao lấy Trái Đất. Mỗi phần mô tả đi kèm với hai minh họa y hệt nhưng ngược chiều nhau, thể hiện hình ảnh thực tế của chòm sao trên bầu trời và hình ảnh của nó qua dụng cụ của nhà thiên văn.



En may la pri: a l'onneur de
le temps fut es p' que bar e
se d'onneur a la p'acti-
vante seigneur d'onneur

Quelle qui lampes d'onneur
d'onneur en maîtres d'onneur
maître le p'our qui se may
d'onneur d'onneur d'onneur d'onneur



1000–1449

- Truyện kể Genji
- Y điển
- Sách điền thổ
- Phúc Âm của Henry Sư Tử
- Những giờ phút sung túc của Công tước xứ Berry



CHUỖN 2

Truyện kể Genji

1021 (SÁNG TÁC), 1554 (ẤN BẢN DƯỚI ĐÂY) ■ SÀU CUỘN GIẤY ■ KHÔNG RÕ KÍCH THƯỚC GỐC, TỔNG CHIỀU DÀI BẢN GỐC KHOẢNG 137 m ■ NHẬT BẢN

MURASAKI SHIKIBU

Là viên ngọc quý của văn học Nhật Bản, *Truyện kể Genji* của nữ sĩ Murasaki Shikibu thường được xem như tiểu thuyết theo nghĩa hiện đại đầu tiên trên thế giới. Dù bản gốc đã thất lạc từ lâu, các phần của tác phẩm này đã được lưu truyền trong một “thủ quyển” (loại tranh cuộn theo chiều ngang) có niên đại vào thế kỷ 12. Những họa phẩm về *Truyện kể Genji* sau này đều dựa trên bản nhuận sắc được hai thi sĩ Nhật Bản thực hiện vào thế kỷ 13, như trong những cuộn tranh ở đây, do nữ họa gia kiêm học giả về *Genji* là Keifukuin Gyokuei (1526–sau 1602) vẽ vào thế kỷ 16.

Bối cảnh chủ yếu của câu chuyện dài với nội dung phức tạp cấu trúc làm hai phần này là triều đình Heian (nay là Kyōto) vào đầu thế kỷ 11. Dù có hơn 400 nhân vật, cuốn tiểu thuyết này chủ yếu nói về những cuộc phiêu lưu tình ái của hoàng tử Genji, chiếm đến 41 trên 54 chương truyện. Murasaki viết *Genji* khi đang làm thị nữ cung đình, và sức hút của tác phẩm phần nào đó đến từ tài mô tả sống động của bà về những chuyện ganh đua và tầng tịu trong cung cấm. Địa vị và nền tảng giáo dục là mối lưu tâm lớn với chốn cung đình Heian, những con người thấm nhuần sâu sắc vẻ đẹp của tự nhiên và lạc thú của âm nhạc, thi ca và

MURASAKI SHIKIBU

kh. 978–1014

Murasaki Shikibu, vốn thuộc dòng dõi quý tộc, là một văn sĩ, thi sĩ và thị nữ cung đình, nổi tiếng nhờ đã sáng tác *Truyện kể Genji*, một trong những tác phẩm vĩ đại nhất của nền văn học Nhật Bản.



Murasaki Shikibu (biệt hiệu; không rõ tên thật của bà) sinh ra ở Kyōto trong nhà Fujiwara, một trong những gia tộc quyền lực nhất Nhật Bản. Thời trẻ bà được giáo dục tốt và lấy một người bà con xa, có một con gái với người này. Năm 1001, chồng Murasaki qua đời, rồi bà được vời vào cung bốn năm sau đó để làm thị nữ cho hoàng hậu. Dù không xác định được chính xác thời điểm, ta có thể phỏng đoán rằng bà đã viết thiên tiểu thuyết *Genji* vào quãng thời gian ở trong cung cấm. Ba mươi ba chương đầu tác phẩm được viết với sự nhất quán cao độ, tuy nhiên sự chệch choạc ở những chương sau cho thấy có thể chúng được một cây bút khác viết nên.

thư pháp. Sự am hiểu về tâm lý cũng là điểm làm nên giá trị cuốn sách. Nỗi đau khổ mà những nhân vật nữ chính trong truyện phải trải qua – những tình nhân nhiều khôn xiết của Genji – được miêu tả với sự đồng cảm lớn lao; nổi bật hơn cả là nàng Murasaki, mê tử được Genji sùng ái nhất, người đã chết với một trái tim tan vỡ. Dẫu vậy, chủ đề chính của cuốn tiểu thuyết là về sự vô thường của kiếp người, với những lạc thú thoáng qua và những nỗi sầu bi không thể tránh khỏi của nó. *Genji* vẫn được xem là một biểu tượng văn hóa ở Nhật Bản ngày nay.

Chi tiết



▲ **BẠCH HỌA GENJI TRUYỆN KỶ THỦ QUYỂN** Cuốn tranh (thủ quyển) ở đây, ra đời năm 1554 bởi nữ họa gia quý tộc Keifukuin Gyokuei, được cho là cuộn *Genji* có bình chú đầu tiên dành cho độc giả nữ do nữ giới làm ra. Trong xã hội Nhật thế kỷ 16, hiểu biết về *Genji* là dấu hiệu thể hiện địa vị một người; với phụ nữ, nó giúp họ dễ có được hôn nhân như mong muốn.



▲ **HAI ĐẦU CUỘN TRANH** Văn tự Nhật viết từ phải sang trái như tiếng Trung. Vì lẽ này, người đọc phải cầm cuộn tranh hai tay, xem từ phải sang, tay trái lần mở trong khi tay phải cuộn lại phần đã đọc. Người đọc chỉ xem được đoạn tranh dài tới ba ngón tay trong một thời điểm, *Bạch họa* gồm sáu cuộn tất cả; ở hình trên và hình bên trái là hai đầu của cuộn thứ hai.

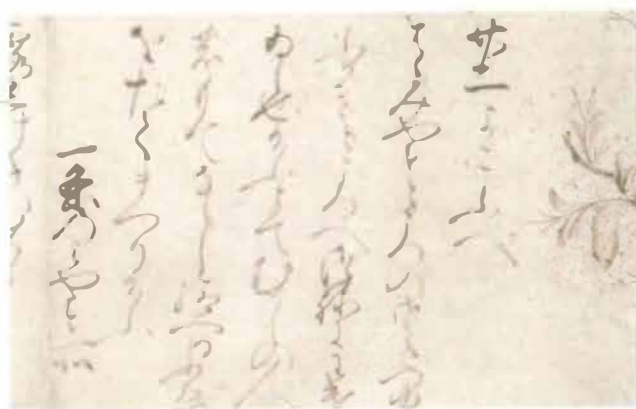


▲ **VĂN TỰ TẠO HÌNH** *Bách họa Genji truyền kỳ* thủ quyển sử dụng nhiều lối thư pháp khác nhau mang tính cách điệu cao độ, thầy đều có ảnh hưởng lâu dài đến các trường phái thư pháp ở Nhật Bản sau này. Với việc mục đích tạo hình được ưu tiên hơn quy phạm chữ viết, văn bản này thành ra rất khó đọc cho rõ.



▲ **CẢNH TƯỢNG CUNG ĐÌNH** Nhiều tranh trong *Bách họa*, như ở trên, mô tả cảnh cung đình Heian theo lối từ trên xuống, như thể họa sĩ đã dỡ đi lớp ngói để hé lộ cho người xem. Góc nhìn này giúp người xem có cảm giác những sự kiện được nói đến trong phần chữ đi kèm đang thực sự diễn ra.

▼ **TOÀN BỘ CUỐN THỨ HAI** Tranh thủ quyển đóng vai trò quan trọng trong truyền thống văn học Nhật Bản. Từ thế kỷ 12, nhiều người có của đã đặt làm chúng để thỏa mãn sở thích của họ, và *Truyện kể Genji* là một trong những câu chuyện được ưa chuộng nhất.



▲ **CHỮ HIRAGANA** Loại chữ tương thanh dùng để viết *Genji*, như ta thấy ở đây, được gọi là "nữ thủ". Như đã thành thông lệ, *hiragana* được xem như loại chữ để sáng tác thi ca ở Nhật. Với tính đa sắc thái và hiếm khi ngụ ý trực tiếp, nó thường dùng hình ảnh để truyền tải cảm xúc, như bông hoa nở ở hình trên.

BỐI CẢNH

Truyện kể Genji có sức sống lâu bền ở Nhật; suốt 1.000 năm qua, người ta kể và vẽ nó qua nhiều loại hình tranh: quyển (tranh cuộn chiều ngang), sách (nhiều tranh đóng tập), trục (tranh cuộn chiều dọc), phiến (vẽ trên quạt), bình (tranh treo tường hoặc bình phong) và tranh mộc bản. Cuốn tiểu thuyết được ưa chuộng trở lại thời Edo (1615–1868), giai đoạn chứng kiến sự hồi phục những giá trị văn hóa Heian kinh điển, cụ thể là trong cung đình và giới thượng nhân. Ngay nay, *Genji* trở thành đề tài trong hội họa, phim ảnh, nhạc kịch và anime. Tác phẩm đã được dịch qua nhiều ngôn ngữ như Trung, Đức, Pháp, Italy và Anh.

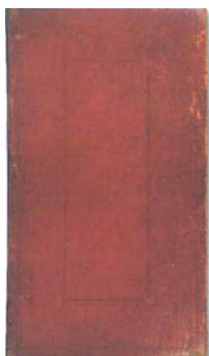
► **Bức tranh màu sắc sống động** vào thế kỷ 17 này mô tả một cảnh trong chương 5, "Thiếu nữ Murasaki".



Y điển

1025 (RA ĐỜI), tn. 1600 (PHIÊN BẢN DƯỚI ĐÂY) ■ GIẤY ■ KHÔNG RỖ KÍCH THUỐC ■ 814 TRANG ■ BA TƯ

IBN SĪNĀ



Được xem như cột mốc lớn trong lịch sử ngành y, *Al-Qānūn fī al-Tibb*, hay *Y điển*, được học giả người Ba Tư Ibn Sīnā soạn ra vào năm 1025. Nó đã trở thành nguồn tham cứu chuẩn cho nhiều người theo nghề thầy thuốc, cả trong thế giới Hồi giáo lẫn ở những trường đại học châu Âu cho đến tận thế kỷ 18.

Là công trình đồ sộ với hơn nửa triệu từ, *Y điển* đã khảo cứu toàn bộ kiến thức y khoa lúc bấy giờ, bao gồm cả tác phẩm của Galen xứ Pergamum (129–216) và các học giả Ả Rập và Ba Tư cổ đại khác. Cuốn sách nghiên cứu các bệnh ở mọi bộ phận cơ thể, đồng thời đưa ra những cách chữa bằng thảo dược và biện pháp can thiệp ngoại khoa. Nó cũng lần đầu tiên vạch ra được những nguyên tắc giúp ngành y trở thành bộ môn có nền tảng thực nghiệm vững chắc, nêu rõ chi tiết quy trình thử nghiệm các loại thuốc mới. Ibn Sīnā chia cuốn sách thành năm quyển, mỗi quyển viết về một mảng khác nhau: Quyển I nói về các lý thuyết y khoa; Quyển II khảo sát các dược vật “đơn chất”; Quyển III mô tả bệnh lý của từng bộ phận cơ thể; Quyển IV xem xét các bệnh toàn thân; và Quyển V là danh mục 650 loại thuốc.

Ngoài việc tổng hợp kiến thức y khoa đã có, *Y điển* còn chứa nhiều hiểu biết và kiến giải sâu sắc của chính Ibn Sīnā. Ông là người đầu tiên nhận ra những điều như: bệnh lao có tính lây

IBN SĪNĀ

kh. 980–1037

Học giả kiêm thầy thuốc người Ba Tư Ibn Sīnā thường được biết đến với cái tên Avicenna. Ông là tác giả có sức viết dồi dào và là tư tưởng gia quan trọng bậc nhất nền văn minh Ả Rập thời hoàng kim.



Abū 'Alī al-Husayn ibn 'Abd Allāh ibn Sīnā sinh ra ở Bukhara (thuộc Uzbekistan ngày nay). Ông thuộc năm lòng Kinh Qur'an năm lên 10, đến tuổi thiếu niên đã nghiên cứu toán học và tiếng Hy Lạp, rồi trở thành thầy thuốc năm 16 tuổi. Ông dành vài năm hành nghề y trước khi trở thành ngự y cho một tiểu vương ở Buyid (ngày nay thuộc Iran). Ông đã viết khoảng 450 tác phẩm, sót lại đến nay được 250 cuốn. Trong số đó, nổi bật phải kể đến *Sách về chữa lành*, một công trình bước ngoặt về triết học, tập hợp những bài viết về thiên văn học, địa lý, toán học, giả kim thuật, vật lý cũng như y học. Trong đoạn đời về sau, ông phục vụ cho một quan tống trấn ở Ba Tư. Vì này là người bảo trợ cho nhiều công trình của ông.

truyền; bệnh tật có thể lan truyền qua đất và nước; cảm xúc một người có thể tác động đến sức khỏe thể chất của người đó; và dây thần kinh có thể truyền dẫn cả cảm giác đau lẫn tín hiệu kích thích cơ bắp.

Y điển lần đầu được dịch sang tiếng Latin vào thế kỷ 12, đến thế kỷ 13 thì được khoa y ở Đại học Bologna đưa vào chương trình giảng dạy. Từ 1500 đến 1674, đã có khoảng 60 ấn bản của tác phẩm này (một phần hoặc toàn bộ nội dung) ra đời. Những trang sách trong hình thuộc về một ấn bản tiếng Ả Rập xuất hiện vào thế kỷ 17, được cho là đã sao lại từ chính bản thảo gốc của Ibn Sīnā.

Chi tiết



▲ **TRANG TRÍ HOA MỸ** Bản sách này có nhiều trang tô điểm bằng mực màu và vàng lá, trang trí theo lời kiến trúc Hồi giáo. Nhiều khả năng những mô-típ này vẽ sau mới được thêm vào.



▲ **LỜI TỰA** Ở đây Ibn Sīnā nói về trong trách của thầy thuốc phải giúp bệnh nhân của mình mạnh khỏe, đồng thời trình bày cách sử dụng thuốc men và liệu pháp để chữa bệnh và nâng cao sức khỏe.



▲ **NHỮNG TRANG SÁCH CHÉP TAY** Đến thế kỷ 17, kỹ thuật in đã phát triển, nhưng người ta vẫn tỉ mỉ chép tay bản sách này từ bản thảo gốc của Ibn Sīnā, một điều nói lên tầm quan trọng của nó.



نصف فصل

نصف الفصل الثاني

نصف الفصل الثاني

نصف فصل

▲ DANH MỤC THUỐC BAO QUÁT Trong Quyển V (hình trên), Ibn Sīnā mô tả hàng trăm loại thuốc từ Ả Rập, Ấn Độ và Hy Lạp. Ông nêu rõ thành phần và công thức, đồng thời đưa ra nhận xét về mức độ hiệu quả của từng loại.

Do đó, khi hành nghề y, ta phải nắm được ngọn nguồn của bệnh tật và sức khỏe

IBN SĪNĀ, VĒ Y HỌC, KH. 1020

BỒI CÀNH

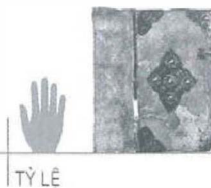
Khoảng năm 1140, học giả Italy Gerard xứ Cremona (1114–87) đã dịch bản gốc của Ibn Sīnā sang tiếng Latin. Gerard đã đến Toledo ở Tây Ban Nha – một trung tâm học thuật Hồi giáo – học tiếng Ả Rập để dịch *Almagest* của Ptolemy, một công trình về thiên văn học. Ông là một trong những dịch giả chuyên về văn bản tiếng Ả Rập có sự làm việc đối đạo nhất, với khoảng 80 tác phẩm được hoàn thành. Ngoài Y điển, Gerard còn dịch vài tác phẩm của Aristotle. Ông đã có đóng góp đáng kể trong việc phổ biến kho tàng tri thức Hồi giáo.

► Người ta dùng tranh tiểu họa để minh họa cho các vấn đề về sức khỏe vào thế kỷ 14, như trong bản dịch tiếng Latin này của Gerard.



Sách điện thờ

1086 ■ GIẤY DA THỦ ■ TIỂU ĐIỂN THỔ – kh. 28 × 20 cm, 475 TRANG ■
ĐẠI ĐIỂN THỔ – kh. 38 × 28 cm, 413 TRANG ■ ANH



NHIỀU TÁC GIẢ



Hồ sơ công xưa nhất còn lại đến nay của nước Anh được soạn vào giữa 1085 và 1086 thành hai tập, gọi chung là *Sách điện thờ*. Vào tháng 12, 1085, nhà cai trị người Norman là William Nhà Chinh Phục cho thực hiện một cuộc khảo sát ruộng đất được xem là lớn nhất ở châu Âu cho đến tận thế kỷ 19. Nhà vua chỉ thị các quan soạn thảo địa bạ cho mọi vùng miền

nước Anh. Từ đó mà có *Sách điện thờ*.

Những người thừa hành đã đi khắp nước Anh và một phần xứ Wales, đếm được cả thảy 13.418 thái ấp trên toàn lãnh thổ. Họ ghi lại diện tích đất, số gia súc và tài nguyên mỗi ấp rồi định giá chúng. Đến tháng 8 năm sau, các quan lại bắt đầu chuyển thông tin ghi chép được trên các cuộn giấy lớn (gọi chung là Cuộn Winchester, hoặc Cuộn Giấy Nhà Vua) cho thợ chép chữ để bắt đầu soạn thảo. Kết quả thu được là hai tập sách: phần đầu là *Tiểu điển thổ*, ghi chép chi tiết về ba hạt miền đông nước Anh; *Đại điển thổ*, vốn không được hoàn tất, viết về các hạt còn lại, không có vùng Northumberland và Durham. Cả hai tập sách đều được viết bằng tiếng Latin thời Trung Cổ, loại ngôn ngữ chủ yếu dùng trong các văn bản

chính quy của triều đình và nội bộ Giáo hội, bình dân đại chúng không đọc hiểu được. Ngày nay chúng được cất giữ trong một chiếc hòm khóa kín thuộc Viện Lưu trữ Quốc gia tại Kew, London.

Lý do Vua William cho thực hiện cuộc khảo sát không thật rõ. Có thể ông muốn có cơ sở tính thuế các địa chủ. Thời thế kỷ 11, các vua Anh phải tăng thuế để có tiền cống nộp (thường gọi "tiền chuộc Đan Mạch") cho các đội quân chuyên quấy phá cướp bóc từ Scandinavia, nhằm giữ cho lãnh thổ được yên ổn. Tuy nhiên, năm 1086 cũng là dịp đánh dấu 20 năm chiến thắng Hastings của William trước Harold Godwinson, vị quân vương người Anglo-Saxon cuối cùng. Vì *Sách điện thờ* thống kê lại số đất đai tài sản mà William đã lấy được từ vương triều của Edward Sám Hối (mất năm 1066), nên có thể xem đây là một cách để William chính danh hóa sự cai trị của ông ta. Nếu quả thật như vậy, ý định của William đã thành công đã trảng, vì ông qua đời năm 1087 trước khi công trình được hoàn thành. *Sách điện thờ* còn được gọi là "Sách của Ngày Phán Xét", vì nó được xem như lời phán quyết tối hậu, khẳng định ai sở hữu cái gì, để gọi liên hệ đến Ngày Phán Xét được nói đến trong Kinh Thánh. Ngày nay *Sách điện thờ* là một nguồn sử liệu quan trọng cho các nhà nghiên cứu tham khảo.

Chi tiết

► DANH SÁCH CHỦ ĐẤT (trang trái)

Mỗi "chương" bắt đầu với danh sách các chủ đất trong hạt, từ nhà vua đến các giám mục, tu viện trưởng, rồi mới đến các địa chủ tầng lớp thế tục. Phần đất của mỗi người được chia thành các "bách", rồi đến các thái ấp. Trang trong hình liệt kê 63 chủ đất trong hạt Berkshire.

► GHI CHÚ BÊN LỀ (trang giữa)

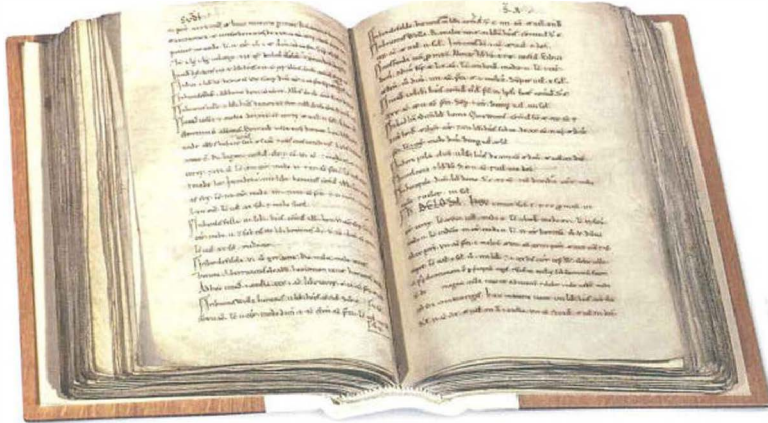
Theo các sử gia, *Đại điển thổ* là công trình của một thợ chép chữ duy nhất. Tuy nhiên, ở một số phần, ta có thể nhận ra thủ bút của một thợ thứ hai. Vì thông tin bổ sung chỉ được thêm vào sau khi nội dung chính hoàn tất, nên chúng được viết như cước chú của văn bản.



► **LÀM NỔI ĐỂ MỤC** Nhằm làm người đọc chú ý một từ hay địa danh nào, người thợ sẽ gạch nó bằng mực đỏ, như ta thấy trong phần trích từ chương về hạt Yorkshire này. Đây là một cách để tô đậm văn tự trong nghệ thuật làm sách Trung Cổ (trang bên).

... ở đây kể không sót một hide hay một thước đất nào, thực sự là không... không sót một con bò con lợn nào cả

BIÊN NIÊN SỬ ANGL0-SAXON, GHI CHÉP VỀ SÁCH ĐIỂN THỐ VÀO THẾ KỶ 12



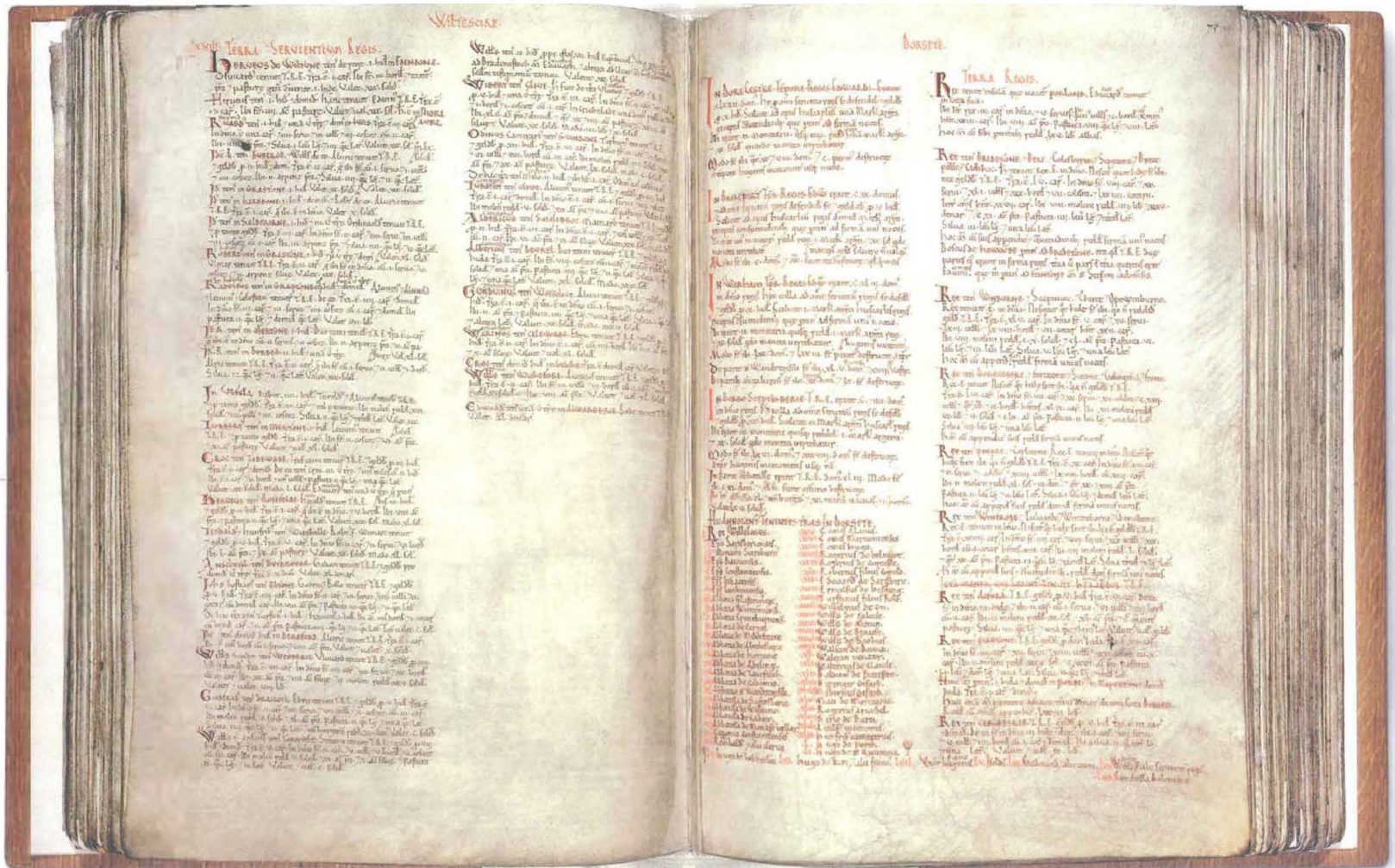
▲ **TIỂU ĐIỂN THỐ** Tập sách nhỏ hơn (nhưng dài hơn) này chỉ viết về ba hạt Essex, Norfolk và Suffolk, với độ chi tiết cao hơn *Đại điển thố*, cho thấy nhiều thông tin cần thiết trong *Đại điển thố* đã bị bỏ qua. Khác với lối trình bày khung cột của *Đại điển thố*, *Tiểu điển thố* viết thành hàng ngang thông thường. Có ít nhất sáu người thợ cùng làm nó.

VỀ KỸ THUẬT

Để chép *Sách điển thố*, trước tiên người ta chuẩn bị khoảng 900 mảnh da cứu làm giấy viết. Các tấm da được ngâm trong nước vôi, làm sạch, rồi căng lên khung để phơi khô. Bút viết làm từ lông cánh của các loài chim lớn, thường là ngỗng. Người thợ thuận tay phải dùng lông từ cánh bên trái (và ngược lại), vì lông bên cánh trái thì luôn uốn sang phải, giúp thuận tay người viết. Lông được cắt ngắn gốc, dùi vào cát nóng để tăng độ cứng, sau đó gọt giữa để tạo hình ngòi viết. Cây bút lông thành phẩm trông hao hao cái dùi đục gỗ. Khi làm việc, người thợ một tay cầm bút lông, tay kia cầm con dao để gọt ngòi khi cần và cạo đi những chỗ viết lỗi trước khi mực khô ráo.



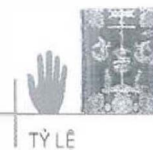
▲ Người thợ chép dùng con dao nhỏ sắc bén để tạo hình ngòi viết và "xè" đầu ngòi, như kiểu ngòi bút mực.



▲ **TÔ MÀU VĂN TỰ** Như ở hình trên, hầu hết nội dung trong *Đại điển thố* được viết bằng mực đen (chế từ mực sồi, tức những khối cầu nhỏ mọc trên lá hoặc vỏ cây sồi do ấu trùng ong bắp cây gây ra). Ở những chữ cái đầu các mục, những con số trước mỗi cái tên, hay khi cần tô màu văn tự để nhận mạnh, người thợ sẽ dùng một loại mực đỏ chế từ chi.

Phúc Âm của Henry Sư Tử

kh. 1188 ■ DA THÚ ■ 34,2 × 25,5 cm ■ 266 TRANG ■ ĐỨC



CÁC TU SĨ Ở HELMARSHAUSEN

Là một trong những kiệt tác của nghệ thuật Roman ở nước Đức thời Trung Cổ, *Phúc Âm của Henry Sư Tử* là bản thảo minh họa chứa đủ bốn Phúc Âm của các thánh Matthew, Mark, Luke và John. Tác phẩm với tính thẩm mỹ phi thường này do các tu sĩ dòng Benedict trong tu viện Helmarshausen ở Đức tạo ra, theo sự ủy nhiệm của Henry (Heinrich) Sư Tử – Công tước xứ Saxony – vào khoảng năm 1188. Khi bản thảo được hãng Sotheby's bán đấu giá vào năm 1983, một tập đoàn đã trả số tiền tương đương 16 triệu euro ngày nay – mức giá kỷ lục lúc bấy giờ cho một cuốn sách – để mua nó về cho nước Đức. Ngày nay nó được cất giữ tại Thư viện Herzog August ở vùng Hạ Saxony, Đức. Do tình trạng dễ hư hại, cuốn sách hiếm khi được trưng bày.

Phúc Âm của Henry Sư Tử có cả thảy 266 trang giấy da tô màu tuyệt đẹp bằng nhiều chất liệu đắt tiền, với những lá vàng điểm xuyết xuyên suốt. Tranh tiểu họa chiếm trọn 50 trang, và mọi trang ít nhiều đều có minh họa trang trí, không tranh vẽ thì là đường điểm họa tiết hoặc những chữ cái đầu được cách điệu hóa. Theo như lời đề tặng, cả phần thư pháp lẫn họa pháp trong sách đều là công trình của một người duy nhất, tu sĩ Herimann, nhưng cũng có thể ông đã chỉ đạo một nhóm cùng thực hiện cuốn sách, theo sự ủy nhiệm của Henry, nhằm kỷ niệm dịp khánh thành Thánh đường Brunswick diễn ra không lâu trước

đó. Ban thờ trong khu nhà nguyện Thánh Mary của tòa thánh đường này là nơi người ta định cất giữ cuốn *Phúc Âm*. Có thể Henry Sư Tử đã nảy ý định đặt làm cuốn sách này trong những năm 1180, quãng thời gian ông sống lưu vong ở nước Anh cùng người vợ trẻ Matilda (con gái Vua Henry II và Nữ công tước Eleanor xứ Aquitaine) vốn đã cùng cố đức tin tôn giáo của hai vợ chồng.

▼ **MỤC LỤC ĐƯỢC TRANG TRÍ** Trang sách trong hình – là trang cuối trong năm trang mục lục đầu cuốn *Phúc Âm* – khắc họa cảnh Thánh John Tẩy Giã (ở chính giữa) đang chỉ vào Chiên Thiên Chúa (tượng trưng cho Chúa Jesus). Những cột họa tiết phức tạp cùng phần chữ nhũ vàng ở đây tạo màu sắc trang nghiêm cho toàn bộ phần còn lại của cuốn sách.

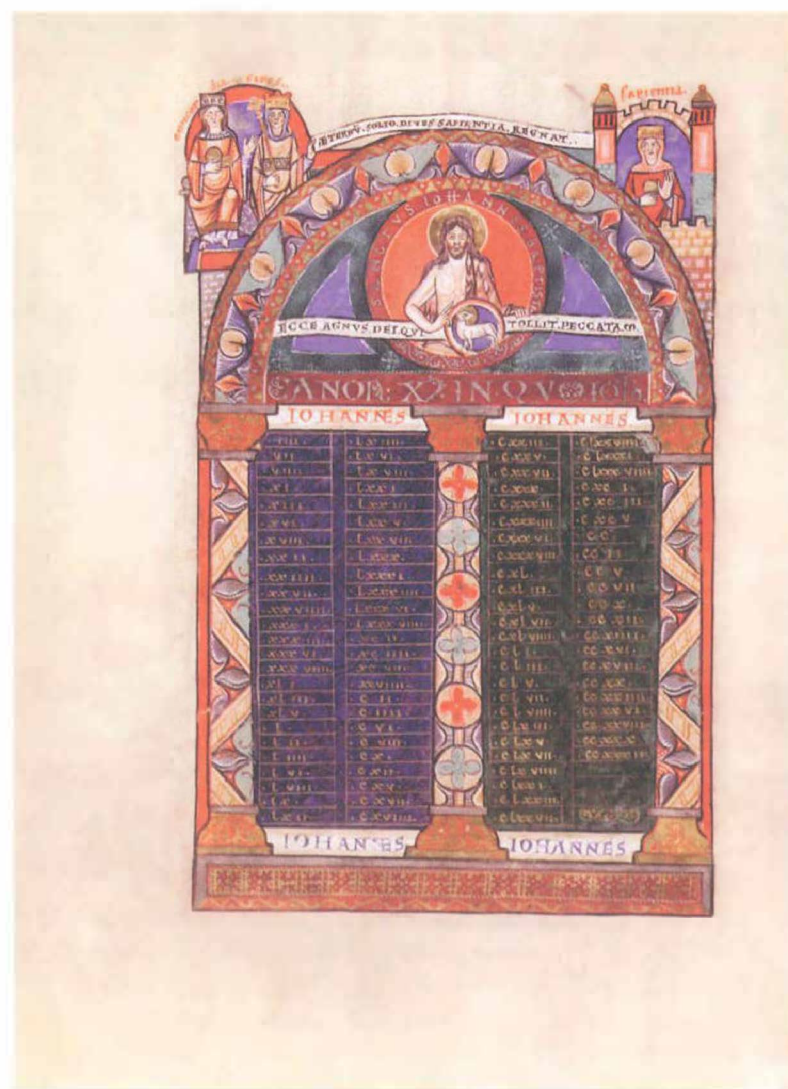
HENRY SƯ TỬ

kh. 1129–95

Công tước xứ Saxony và Bavaria, Henry Sư Tử, là một trong những vị hoàng thân quyền lực nhất của hoàng tộc Welf. Là nhà bảo trợ nghệ thuật, ông đã thiết lập nhiều thành thị, nổi bật nhất là Munich ở vùng Bavaria.



Sau khi được phong công tước tiếp quản các xứ Saxony (1142) và Bavaria (1156), Henry trở thành nhân vật thuộc loại quyền lực nhất Thánh chế La Mã, chỉ xếp sau anh họ ông là Hoàng đế Frederick Barbarossa (Friedrich Râu Đò). Cuộc hôn nhân đầu tiên của ông với nàng Clementia nhà Zähringen tan vỡ dưới sức ép tứ hoàng đế – Frederick e ngại những đất đai tài sản mà Henry sẽ được thừa kế nhờ cuộc hôn nhân này sẽ khiến quyền lực của ông trở nên quá lớn. Năm 1168, ông tái hôn với công chúa nước Anh Matilda, khi nàng mới 12 tuổi. Henry và Matilda là những người đứng sau thành tựu mở mang lãnh thổ và phát triển văn hóa của vùng Saxony và Bavaria, trong đó có việc thành lập thành phố Munich và xây Thánh đường Brunswick. Về sau quan hệ giữa Henry và hoàng đế trở nên nguội lạnh, khiến ông phải phát vãng lưu vong đến hai lần, sau cùng bị phế tước vị. Biệt hiệu Henry Sư Tử được đặt theo tượng sư tử bằng đồng trong lâu đài của ông ở Brunswick. Một giai thoại khác lại cho rằng nó xuất phát từ việc một chú sư tử trung thành đã tháp tùng ông trong cuộc hành hương về Đền Thánh. Con vật bỏ an mà chết sau khi ông qua đời.



Hỡi Thánh Peter, sách này là công sức của con, tu sĩ Herimann của người



TU SĨ HERIMANN, LỜI NGUYỄN DÂNG LÊN THÁNH PETER TRONG LỜI NÓI ĐẦU CHO PHÚC ÂM CỦA HENRY SƯ TỬ



◀ **BIA SÁCH LỘNG LẦY**
Đến thế kỷ 16, giá trị của cuốn sách đã được ghi nhận. Năm 1594, người ta đã đóng lại bìa cho nó bằng vải nhung đỏ, với các chi tiết trang trí bằng đồng thau cầu kỳ. Bên dưới thập giá ma bạc là hình ảnh Đức Mẹ Mary và Thánh John đứng trên đồi Golgotha (đồi Sọ), nơi chôn cất hộp sọ của Adam, như thể hiện trên bìa sách trong hình. Dưới nữa là huy hiệu của linh mục quản đốc Nhà thờ chính tòa Thánh Vitus ở Prague. Giữa mái vòm phale của nhà thờ này lưu giữ thành tích của các thánh Mark và Sigismund.

Chi tiết



Nouum opus idere me cogit exortari. ut post exempla
 tua scripturatum toto orbe diffusa. quasi nouus arbiter
 sedam. & qui nunc se uariant. que sint illa. que cum
 gratia consistunt. ut ueritate. discernam. Tuus labor. sed
 periculosa presumptio uult. ut de ceteris. ipsum ab
 omnibus iudicandum. stans mutare lingua. & cetera. Item
 tem iam mundum aduicia recedere. paruulorum.
 Quis enim doctus pariter. uel indoctus eam manu
 uoluntatem assumptum. & salutem qua semel in bibi
 uidere distrepere. quod uoluerat. non statim eripit. ut
 inuocem. me. saluarum me clamans. esse sacrologu.
 qui iudicam aliquam. in ueritatibus libris addere. mu
 rare. corrigere. Aduersus qui mundum duplici cau
 sa me consolatur. quod & tu qui sumus sacerdos et



Nouum opus fac

◀ **LỜI THÁNH JEROME** Bản dịch Latin mà cuốn sách sử dụng là do Thánh Jeromethực hiện năm 383. Trong lời nói đầu, ngài đề tặng Giáo hoàng Damasus I, "Đấng được ban phước"; chữ "B" mở đầu được tô điểm tuyệt đẹp, viết tắt của *Beatus*, nghĩa là "được ban phước" (hình trên).

MATH 5

ante his abundantius est. im. alo est. Audistis quia dictum est. Oculum pro oculo. & dentem pro dente. Ego autem dico uobis. non resistere malo.

Si uero si quis te percussit in dextram maxilla tu. prebe illi & alteram. Et qui uult tei iudicio contendere. & tunica tu tollere. dimitte illi & pallium.

Et qui te percutit in unam genam. uade cum illo ab alio. Qui petit te. da ei. Et uolens mutari a te. ni avertaris.

Audistis quia dictum est. Dilige proximum tuum.

Ecce dico uobis. Dilige inimicum tuum. Ego autem dico uobis. Dilige inimicos uestros. bene facite his qui odierunt uos. & orate pro persecutoribus & calumpniantibus uos. ut sicut filii patris uostri qui in caelis est. qui solem suum oriri facit super bonos & malos. & pluit super iustos & iniustos.

Si enim diligatis eos qui uos diligunt. quia mercedem habebitis. Nonne & publicani hoc faciunt. Et si saluta ueritas fratres uostros tantum. quid amplius facietis. Nonne & ethnici hoc faciunt. Nonne ergo uos perfecti. sicut & pater uester ecclesis perfectus est.

Atendite ne iustitiam uestram faci. ante hominibus. ut uideamini ab eis. Alioquin. mercedem non



◀ **CHI TIẾT ĐƯỢC TRAU CHUỐT** Trang sách ở hình bên có nhiều chi tiết được tô màu (dù vẫn ít hơn phần lớn các trang còn lại), với năm chữ cái đầu dòng được cách điệu, ba dải họa tiết trang trí và một khung vòm theo phong cách nghệ thuật Roman. Herimann viết phần nội dung bằng mực đen vào trước, chừa chỗ để thêm phần trang trí vào sau. Những hình vẽ phức tạp hơn sẽ được phác thảo trên phiến sáp trước khi can lên bản thảo và tô màu. Những chữ màu sặc sỡ rõ ràng tô điểm trong cuốn *Phúc Âm* có thể xem như một cách để ngợi ca vinh quang Thiên Chúa.



▲ **SỰ ĐĂNG QUANG TINH THẦN** Bức tranh nổi tiếng nhất sách tả cảnh Henry và Matilda dâng quang quang (trái), khi Chúa đội vương miện cho Henry. Henry chưa từng lên ngôi; đây như ẩn dụ về cuộc sống nơi nước trời, phần thưởng cho Henry vì đã làm sạch. Hai bên Chúa là tâm vị thánh, có Thomas Becket, người đã chết vì Henry II, cha Matilda – một nghĩa cử chuộc tội. Trang phải vẽ Chúa và bốn thánh sứ, và sau khung vẽ cảnh sáng thế.

...một báu vật quốc gia,
một chứng nhân cho sự trỗi dậy
của dân tộc Đức

HERMANN ABS, PHẬT NGÔN VIÊN CHO NGƯỜI MUA TẠI BUỔI ĐẤU GIA CỦA SOTHEBY'S, 1983



Những giờ phút sung túc của Công tước xứ Berry

kh. 1412–16 ■ GIẤY VELLUM ■ 29 × 21 cm ■ 206 TRANG ĐÔI ■ PHÁP



TỶ LỆ

ANH EM NHÀ LIMBOURG



Đỉnh cao của dòng sách có minh họa, *Những giờ phút sung túc của Công tước xứ Berry*, chính là phiên bản hoàn hảo nhất còn sót lại của loại “sách cầu nguyện”: tập trích yếu những kinh cầu, những câu Kinh Thánh, những bài thánh vịnh, cùng các văn bản khác của Nhà thờ, thường dành cho người thuộc tầng lớp thế tục sử dụng cho cá nhân họ. Loại sách bỏ túi này phổ biến vào thế kỷ 14, và đến thế kỷ 16 thì được sản xuất hàng loạt. Những nhà tiểu họa

và thợ chép chữ trang hoàng chúng bằng những gam màu rực rỡ tô điểm các chữ cái, đường điểm và tranh tiểu họa. Một số chỉ được trang trí ở mức khiêm nhường; số khác lại mang vẻ xa hoa lộng lẫy, thể hiện cả lòng mộ đạo lẫn sự phú quý của người sở hữu.

Như cái tên đã nói, cuốn sách được thực hiện dưới sự ủy nhiệm của hoàng tử Pháp Jean, Công tước xứ Berry, trong quãng từ 1412 đến 1416, do tay ba anh em nhà Limbourg – các tiểu họa gia người Hà Lan – thực hiện. Là tác phẩm khổ lớn công phu, cuốn sách là sự hòa quyện tài tình giữa phần văn bản tiếng Latin với những minh họa vẽ tả chân. Trong số 206 trang đôi giấy vellum, có cả thảy 132 tiểu họa trang nhã, nhiều tranh chiếm trọn trang giấy. Nội dung các bức vẽ được lấy từ

JEAN NGƯỜI PHÁP, CÔNG TƯỚC XỨ BERRY

1340–1416

Là con trai thứ ba của Vua John II nước Pháp (1319–64), Jean, Công tước xứ Berry, được xem là một trong những nhà bảo trợ lớn nhất trong lịch sử cho các ngành nghệ thuật nói chung, trong đó có nghệ thuật kiến trúc, kim hoàn và cả ngành xuất bản.



Jean người Pháp là một nhà quý tộc giàu có và quyền lực, được phong làm công tước các vùng Berry, Auvergne, và sau này là Poitou. Suốt cuộc đời, vị công tước này luôn là nhà bảo trợ nghệ thuật tích cực. Ông đã dành những số tiền bằng cả gia tài để sưu tầm những vật phẩm đẹp đẽ như lụa là châu báu, thám thêu, tranh, và bản thảo trang trí. Nhiều hiện vật trong bộ sưu tập của ông là do chính ông ủy thác thực hiện, thảy đều là nghệ phẩm có tính thẩm mỹ cao. Tuy nhiên, chính lối sống xa hoa phung phí này, cùng tiếng xấu từ việc thu tô đánh thuế quá cao để ủng hộ chiến tranh, đã khiến những người nông dân nổi loạn chống lại ông vào những năm 1381–84. Đến thời điểm vị công tước mất, số di sản ông để lại lun bại tối mức không đủ chi trả cho chính đám tang ông.

Kinh Thánh, nổi bật là các truyện tích thánh. Nhưng thứ khiến cuốn sách trở nên nổi tiếng là phần lịch phụng vụ tuyệt đẹp, gồm những bức vẽ tả “công việc từng tháng” dưới góc nhìn của một cá nhân thuộc tầng lớp quý tộc, giúp ta có một bức tranh mang màu sắc lý tưởng hóa về đời sống kinh tế xã hội ở châu Âu phong kiến thời đầu thế kỷ 15. Chiếm trọn 12 trang sách, những hình vẽ trong phần lịch phụng vụ khắc họa công việc

theo từng mùa của vị công tước và triều thần, cùng cảnh lao động của những nông dân cày cấy trên đất của ông ta. Đến năm 1416, cả ba anh em Limbourg lẫn vị công tước đều đã qua đời, cuốn sách vẫn dang dở chưa xong. Nó qua tay thêm vài đời chủ cho đến khi được họa sĩ Jean Colombe (1430–93) hoàn tất vào khoảng năm 1485, dù có ý kiến cho rằng vài họa sĩ khác cũng đã tham gia hoàn thành nó. Ngày nay cuốn sách được lưu giữ trong Bảo tàng Condé ở Pháp. Người ta chỉ trưng bày bản sao, tránh để ánh sáng làm hư hại bản gốc.

◀ **TÔ ĐIỂM NHỮNG TRANG THÁNH VỊNH** Những minh họa sống động trong *Những giờ phút sung túc* đều nhằm thể hiện quyền năng của Chúa và truyền tải thông điệp của ngài. Trang sách ở đây khắc họa Đấng Kitô ôm quả địa cầu, ngự giữa chúng không trên đất liền và biển cả, mô hình ảnh tượng trưng cho quyền uy của ngài khắp chốn trần thế.



▼ **MỞ ĐẦU NHỮNG KHÚC KINH CẦU** Bức tiểu họa chiếm hết một trang đôi này nằm ở phần mở đầu cho phần kinh cầu nguyện trong sách – tập hợp các lời cầu nguyện kết cấu thành bài, dùng trong nghi lễ nhà thờ. Người ta cũng cất lên những khúc kinh cầu vào thời khắc khó khăn. Như trong bức tiểu họa này, tân giáo hoàng Gregory (tại vị trong khoảng 590–604) đang dẫn đầu một đám rước lớn đi qua thành Rome vào thời điểm dịch bệnh bắt đầu bùng phát, vừa đi vừa cầu Chúa xót thương dân chúng. Hình ảnh tổng lãnh thiên thần Michael xuất hiện với thanh kiếm tra trong vỏ ngụy dịch bệnh sẽ sớm kết thúc.



Chi tiết

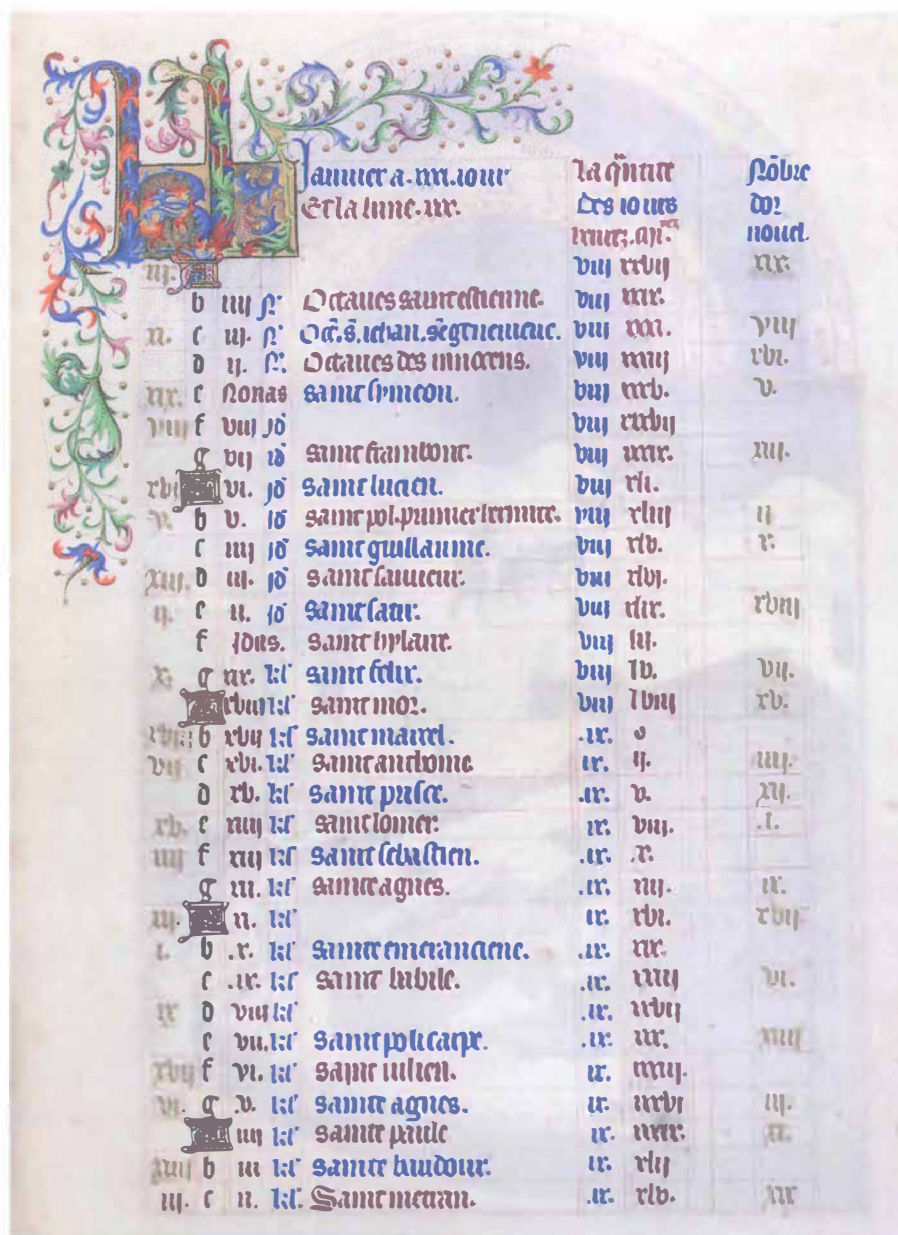
► NHỮNG MINH HỌA GIAI ĐOẠN SAU

Sau khi anh em Limbourg qua đời, nhiều tranh trong sách vẫn dang dở. Bức họa này được cho là do công của Jean Colombe hoàn thành, vẽ cảnh vua Israel là David đang quỳ cầu nguyện Chúa. Đây là chủ đề thường thấy trong tranh của họa sĩ này.



▲ CHI TIẾT TRANH LỜI NGUYỆN CẦU CỦA DAVID

Những bóng người quan sát David từ sau song cửa sổ có thể là những bầy tôi và thị nữ trong Thánh Vịnh 123 – “Quả thực như mắt của gia nhân hướng nhìn tay ông chủ...”



BỐI CẢNH

Vào thế kỷ 15, giới quý tộc giàu có thường bảo trợ và ủy nhiệm các họa sĩ tạo nên nhiều nghệ phẩm đặc sắc, một cách thể hiện địa vị của nhà mạnh thường quân.

Ba anh em Paul, Jean và Herman Limbourg sinh ra trong một gia đình có truyền thống nghệ thuật ở Hà Lan. Họ đều là những nhà tiểu họa đầy tài năng. Năm 1402, Philippe xứ Bourgogne giao họ thực hiện một cuốn Kinh Thánh minh họa, kiểu “những mẩu chuyện đạo đức” (nay giữ trong Thư viện Quốc gia Pháp ở Paris). Philippe mất năm 1404 trước khi nó hoàn thành. Không lâu sau, anh trai công tước là Jean xứ Berry nhận bảo trợ ba anh em. Dưới sự ủy nhiệm của Jean, họ đã thực hiện hai tác phẩm nổi tiếng nhất của mình, đều là sách cầu nguyện cho vị chủ mới: *Những giờ phút đẹp đẽ* (kh. 1405–09), kiệt tác nổi bật vì chất hiện thực cùng thể nghiệm kỹ thuật mới mẻ, và *Những giờ phút sung túc*, tác phẩm bám sát hơn vào quy chuẩn hội họa bấy giờ. Anh em Limbourg cung qua đời năm 1416, có thể do dịch hạch hoành hành. Sang thế kỷ 16, không còn ai biết tầm tích *Những giờ phút sung túc* nơi đâu, cho đến khi một nhà quý tộc mua lại nó vào giữa thế kỷ 18.

► **Anh em Limbourg** đã thực hiện hàng loạt tác phẩm phi thường, trong đó có bức tranh này trong *Những giờ phút sung túc*, vẽ cảnh lễ Chúa Thánh Thần hiện xuống.



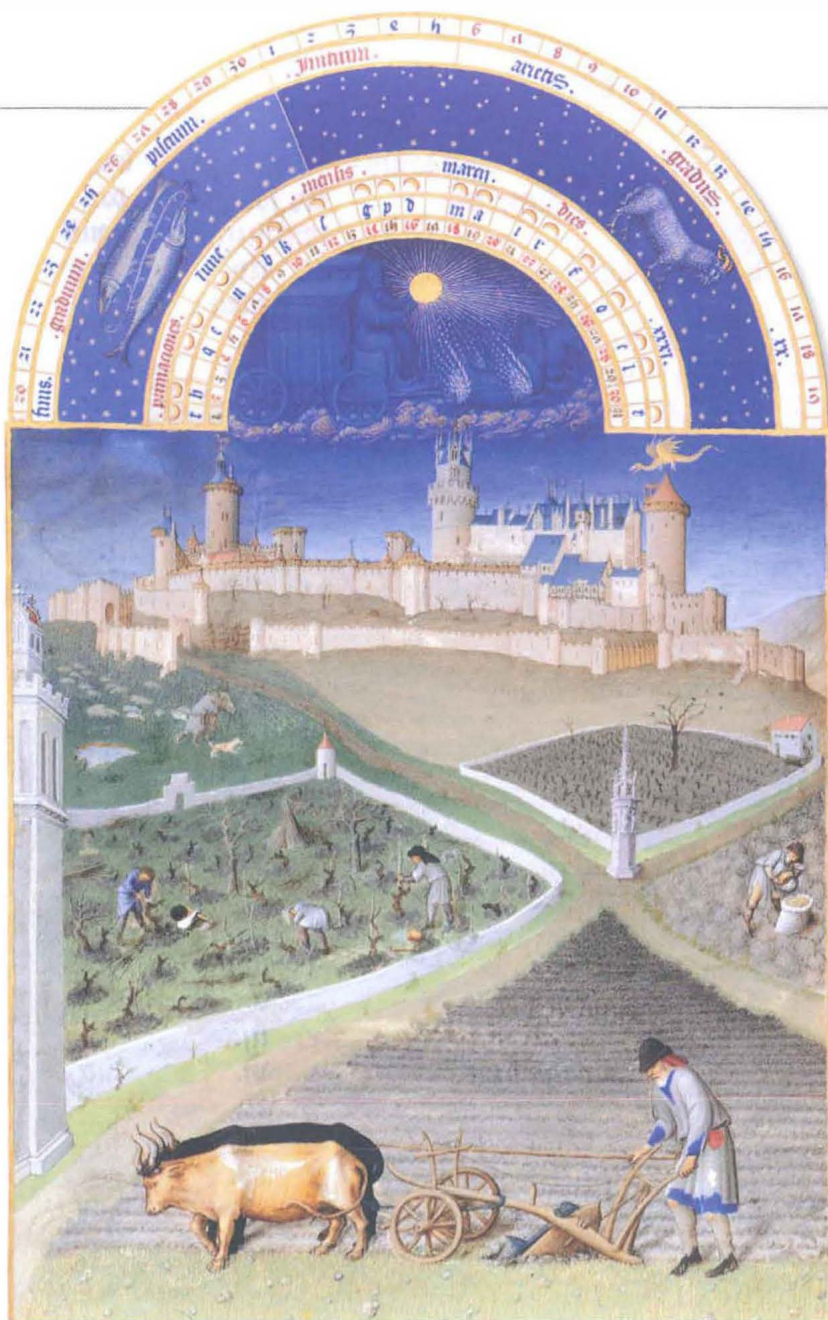
► **LỊCH PHỤNG VỤ** Mở đầu *Những giờ phút sung túc* là lịch phụng vụ, liệt kê theo từng tháng những ngày quan trọng trong một năm phụng vụ; trang trên thuộc về tháng 1. Các lễ thánh được ghi theo thứ tự thời gian, lễ nào quan trọng thì viết mực đỏ. Trang đối diện phần lịch mỗi tháng vẽ bức tranh thể hiện công việc trong tháng đó.

► **NGƯỜI HOÀNG ĐẠO** Trong phần lịch có một bức vẽ khắc họa 12 biểu tượng cung hoàng đạo bao quanh một chàng trai trẻ khỏa thân (được vẽ cả phía trước lẫn phía sau). Từng vị trí trên cơ thể chàng trai cũng được vẽ gắn liền với một biểu tượng hoàng đạo, từ đôi mắt (cung Song Ngư) ở chân lên dần cho đến con cú (cung Bạch Dương) ở đầu. Cái tên Người Hoàng Đạo từ đó mà ra.



Chi tiết





▲ **TRANG LỊCH THÁNG 3** Trong khung cảnh được quan sát tỉ mỉ và tài hiện tuyệt đẹp này, những nông dân đang thực hiện công việc đầu tiên của mùa vụ – trồng và tía cành nho. Bối cảnh ở đây là những cảnh đồng bát ngát trải dưới lâu đài: Château de Lusignan, một trong 17 dinh cơ xa hoa của Jean xứ Berry. Sắc xanh biếc trên nền trời sáng trong – nét nổi bật trong sách – được vẽ nên bằng chất màu làm từ bột lưu ly nghiền, loại ngọc nhập khẩu vào châu Âu từ các mỏ ở Afghanistan.



▲ **TRANG LỊCH THÁNG 9** Sự không nhất quán trong phong cách nghệ thuật và chi tiết bối cảnh lịch sử cho thấy còn có người khác ngoài anh em Limbourg minh họa cho phần lịch phụ lục. Cảnh thu hoạch nho dưới chân Château de Saumur này có lẽ thuộc về hai cây cơ đời sau. Đám nhiệm việc vẽ người là một họa sĩ thường được xem như "bác thầy vẽ bóng" (có thể là danh họa Hà Lan Barthélemy van Eyck), còn phần bối cảnh là của "cây cơ mộc mạc", một họa sĩ khuyết danh khác.

◀ **KIỆT TÁC HỘI HỌA** Những giờ phút sung túc được xem như bản thảo có minh họa quan trọng nhất của thế kỷ 15, một ví dụ điển hình nhất cho phong cách Gothic đã thành hình lúc bấy giờ. Mức độ chi tiết của tranh minh họa trong sách cho thấy anh em Limbourg được vị công tước ưu ái dành cho sự tiếp cận đặc biệt nhằm phục vụ việc vẽ sách. Trong bức tranh lịch tháng 1, vị công tước đang tổ chức lễ tặng quà năm mới trong lâu đài. Bản thân ông ngồi một chỗ bên bàn ăn, vận chiếc áo thụng xanh rực rỡ.

Ý nghĩa quan trọng của *Những giờ phút sung túc* nằm ở lịch sử của nó...
[Nó chính là] tác phẩm đã xóa nhòa ranh giới giữa văn hóa đọc sách và văn hóa thưởng ngoạn hội họa

DONNA BETH ELLARD, DỰ AN CHUYỂN TỰ, 2006



Danh mục: 1000–1449

SÁCH VỀ CHỮA LÀNH

IBN SĪNĀ

MOROCCO (1027)

Còn được gọi là *Phương thuốc* (hay *Kitab al-Shifa* theo tiếng Ả Rập), đây không phải một cuốn sách về thuốc men như cái tựa nó gợi lên, mà là một bách khoa thư về triết học và khoa học. Thấy thuốc kiêm triết gia Hồi giáo Ibn Sīnā (còn được gọi theo cái tên Latin Avicenna) bắt đầu viết nó vào năm 1014, hoàn thành năm 1020. Ibn Sīnā (xem tr. 56–57) là một trong những triết gia nổi tiếng và giàu sức ảnh hưởng nhất trong thế giới Hồi giáo thời Trung Cổ. Qua *Sách về chữa lành*, ông muốn tìm “phương thuốc” cho sự vô tri của tâm hồn chứ không hẳn nhằm chữa lành thân xác. Công trình này được chia làm bốn phần, bàn về logic học, khoa học tự nhiên, tâm lý học và siêu hình học. Những bậc thầy Hy Lạp Cổ đại như Aristotle và Ptolemy, hay các tư tưởng gia Ba Tư, đều là những nguồn cảm hứng với Ibn Sīnā. Tương truyền, do những quan

điểm trái ngược với giáo điều đương thời mà *Sách về chữa lành* đã bị nhà cầm quyền Baghdad ra lệnh thiêu hủy vào năm 1160. Cuốn sách được dịch sang tiếng Latin vào thế kỷ 12, và một số bản sao bằng tiếng Latin thậm chí có niên đại trước cả những bản sao tiếng Ả Rập còn lại đến nay.

▼ HISTORIA REGUM BRITANNIAE

GEOFFREY XỨ MONMOUTH

ANH (KH. 1136)

Tên ban đầu là *De gestis Britonum* (Về những chiến công của dân Briton), công trình này là một thiên dã sử kể về các vị vua Anh trong quãng 2.000 năm. Được nhà chép sử biên niên người Anh Geoffrey xứ Monmouth (kh. 1100–kh. 1155) soạn làm 12 tập từ năm 1135 đến 1139, tác phẩm này đã truy nguyên từ thời Brutus thành Troy lần đầu đặt chân đến đất Anh, trải qua cuộc xâm lăng của người La Mã, cho đến khi dân Anglo-Saxon xuất hiện vào thế kỷ 7. Dù

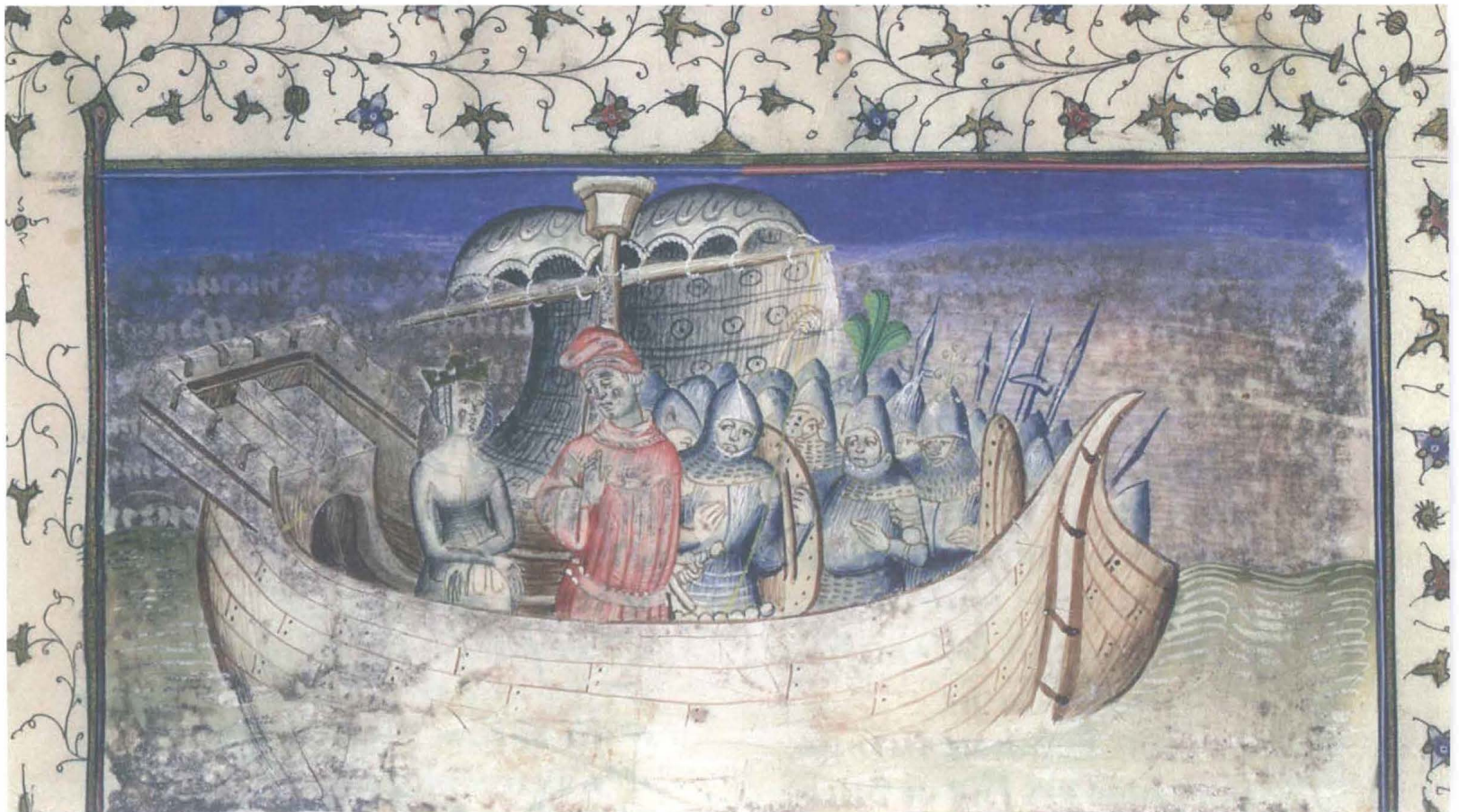
Geoffrey khẳng định bộ sách của mình là công trình sử học chân thực – thậm chí viện dẫn những Phó giám mục Walter thành Oxford, Gildas và Bede Khả Kính ở Durham làm nguồn tham khảo – thì trong thực tế, tác phẩm này chủ yếu mang tính hư cấu. Các sử gia thời ấy đã ngay lập tức nhận ra những điểm không chính xác và phủ nhận hoàn toàn giá trị của nó. Ví dụ, những điểm Geoffrey kể trong tập bốn về cuộc xâm lăng đảo Anh của Julius Caesar có thể dễ dàng bị chứng minh là sai dựa trên những tài liệu đương thời ghi chép kỹ về sự kiện này. Ngày nay, giá trị sử học của bộ sách có thể xem như bằng không. Dầu vậy, *Historia Regum Britanniae* vẫn rất nổi tiếng lúc bấy giờ, gây ảnh hưởng lên nhiều nhà chép sử biên niên về sau, đồng thời được đánh giá là một áng văn Trung Cổ có giá trị. Geoffrey được ghi nhận là người đã đưa hình tượng Vua Arthur vào văn học Anh. Trong tập hai có phiên bản truyện kể về Vua Lear (“Vua Leir”) xưa nhất được biết đến, về sau được kịch tác gia William Shakespeare đưa vào sáng tác của mình.

BRUT

LAYAMON

ANH (KH. 1200–KH. 1220)

Brut, một trong những áng thơ quan trọng nhất của nước Anh thế kỷ 12, là sáng tác của tu sĩ người Anh Layamon. Thi phẩm gồm 16.095 câu thơ lập âm đầu này kể những chuyện huyền sử nước Anh. Nguồn tham khảo chính của Layamon là thi phẩm Anglo-Norman *Roman de Brut* của Robert Wace, và bản thân tác phẩm này lại dựa theo *Historia Regum Britanniae* của Geoffrey xứ Monmouth (xem bên trái). Khác biệt đáng chú ý trong trường thi của Layamon nằm ở chỗ nó đi sâu vào câu chuyện của Vua Arthur. *Brut* được viết bằng thứ tiếng Anh Trung Cổ, cái thời mà ngôn ngữ dùng trong văn chương ở Anh hầu như chỉ có tiếng Pháp và Latin. Ảnh hưởng của nó lên dòng văn học về Vua Arthur là rất lớn, và sau khi người Norman xâm lược Anh năm 1066, chính nó đã giúp khôi phục lại nền văn chương Anh.



Brutus thành Troy giong thuyền đến Anh, hình ảnh từ Tập đầu *Historia Regum Britanniae* của Geoffrey xứ Monmouth.

DE LA CONQUÊTE DE CONSTANTINOPLÉ

GEOFFREY DE VILLEHARDOUIN

PHÁP (KH. 1209)

Về cuộc chinh phục Constantinople là một ghi chép trực tiếp về những sự kiện trong cuộc Thập tự chinh thứ tư (1202–04), được viết bởi hiệp sĩ, nhà thập tự chinh người Pháp thế kỷ 13 Geoffrey de Villehardouin (kh. 1150–kh. 1213). Đây là văn bản lịch sử xưa nhất bằng tiếng Pháp còn sót lại, nội dung xoay quanh trận đánh thành Constantinople (Istanbul ngày nay), kinh đô Đế quốc Byzantine, giữa hai phe Kitô giáo Tây phương và Đông phương. Villehardouin viết ở ngôi thứ ba – bút pháp chưa từng thấy ở các văn bản tiếng Pháp trước đó. Ông mô tả sống động các sự kiện, kể lại chúng dựa theo góc nhìn và đức tin của bản thân cho đến kết quả cuối cùng. Lối kể chuyện trong *De la Conquête de Constantinople* đã ảnh hưởng tới một loạt tác phẩm sử học, trở thành nét đặc trưng của văn học Pháp thời Trung Cổ. Tác phẩm này là một trong những nguồn tham cứu chính về các sự kiện dẫn đến sự sụp đổ của thành Constantinople. Người ta cho rằng Villehardouin đã kể lại những gì mắt thấy tai nghe, dù có vài chi tiết vẫn bị các học giả nghi ngờ độ xác thực. Bản chép tay gốc của tác phẩm không có hình minh họa, nhưng trong các ấn bản sau này, người ta đã điểm xuyết thêm vào bằng những chữ cái đầu trang trí, đường điểm và tranh tiểu họa.

SUMMA THEOLOGICA

THOMAS AQUINAS

ITALY (VIẾT RA 1265–1274)

Summa Theologica (Tổng luận thần học), hay *Summa*, là công trình vĩ đại nhất của nhà thần học dòng Dominic người Italy, Thánh Thomas Aquinas (1225–74), dù ông qua đời khi nó vẫn chưa được hoàn thành. Là một trong số tác phẩm quan trọng nhất về thần học và triết học thời Trung Cổ, *Summa* là bản tóm lược bao quát những giáo lý của Giáo hội Công giáo, với dự phóng làm một cẩm nang cho người mới bắt đầu bước vào thần học. Những độc giả ngoài giới học thuật chủ yếu biết đến nó qua năm luận chứng về sự hiện hữu của Thiên Chúa, gọi là “năm con đường” (Ngũ đạo). *Summa* còn đề cập đến nhiều câu hỏi cơ bản khác về Cơ Đốc giáo, như về Đấng Kitô, bản chất của con người, và

mẫu nhiệm nhập thể. Trong công trình này, bên cạnh Cơ Đốc giáo, Aquinas còn viện dẫn nguồn từ nhiều tôn giáo khác, như Hồi giáo, Do Thái giáo và ngoại giáo. Có thể xem *Summa* như một phiên bản mở rộng cho *Tổng luận phân bác những kẻ ngoại đạo*, công trình trước đó của Aquinas. Đến năm 1485, *Summa* mới được bổ sung vào những ghi chép mở rộng khác của Aquinas để hoàn chỉnh và xuất bản.

NHỮNG CHUYẾN ĐI

IBN BATTUTA

MOROCCO (1355)

Cuốn sách này (tên gốc tiếng Ả Rập là *Rihla*) được xem như một trong những cuốn du ký nổi tiếng nhất thế giới, và tác giả của nó, học giả người Morocco Ibn Battuta (1304–kh. 1368), thuộc vào hàng những nhà du hành vĩ đại nhất trong thế giới Hồi giáo thời Trung Cổ. Ibn Battuta xuất hành vào năm 1325 và quay về vào năm 1354, 29 năm sau. Trong thời gian đó, ông đã đi được khoảng 120.000 km, từ Bắc Phi đến Đông Nam Á, ghé qua gần như toàn bộ các vùng đất theo Hồi giáo (“Dar-al-Islam”), chưa kể đến nhiều vùng khác. Trên đường quay về Morocco, Ibn Battuta được Sultan (vua Hồi) yêu cầu viết lại những chuyến đi của mình. Sau khi ra đời, *Những chuyến đi* được đón nhận không mấy mặn mà; mãi đến khi các học giả châu Âu tìm ra nó vào thế kỷ 19, cuốn sách mới được hoan nghênh rộng rãi. Dù Ibn Battuta không để lại thủ bút ghi chép nào, và một số phần trong những gì ông kể bị các học giả hoài nghi tính xác thực, thì nhìn chung, tác phẩm của ông vẫn là nguồn tham cứu đáng tin cậy, đem đến cho ta một cái nhìn then chốt về bối cảnh văn hóa xã hội trong thế giới Hồi giáo thế kỷ 14.

LE LIVRE DE LA CITÉ DES DAMES

CHRISTINE DE PISAN

PHÁP (1405)

Sách về thành phố của các quý bà là thành tựu nổi tiếng nhất của tác gia Pháp thời Phục Hưng Christine de Pisan (1364–kh. 1430), người cổ xúy cho quyền của phụ nữ trong xã hội thế kỷ 15. Cuốn sách là tác phẩm nữ quyền chủ nghĩa đầu tiên được viết bởi một phụ nữ trong lịch sử văn học Tây phương. De Pisan đã xây dựng trong sách một thế giới mang tính

phúng dụ để làm rõ về vai trò của phụ nữ. Nhiều bản sách của tác phẩm được trang trí minh họa, điều de Pisan rất quan tâm. Suốt đời mình, bà nổi tiếng cả với tư cách một nhà văn thành công lẫn sự nghiệp ủng hộ nữ quyền. Thường được xem như tác gia nữ đầu tiên ở châu Âu, sự nổi tiếng và tầm ảnh hưởng của de Pisan vẫn kéo dài rất lâu sau khi bà mất.

CHUYỆN VỀ MARGERY KEMPE

MARGERY KEMPE

ANH (KH. 1430)

Đầu những năm 1430, nhà thần bí người Anh Margery Kempe đã kể câu chuyện đời bà cho một thợ chép chữ ghi lại (bà được cho là mù chữ), qua đó đã viết ra cuốn tự

truyện đầu tiên bằng tiếng Anh. Chuyện trong sách được kể lại hoàn toàn theo ký ức, giúp ta thấy được bức tranh thú vị về đời sống trong thế kỷ 15, ở các phương diện thường nhật, tôn giáo và văn hóa, từ góc nhìn của một phụ nữ. Vốn là người theo Công giáo chính thống, sau khi hạ sinh tất cả 14 người con, Kempe quyết định giữ đời sống hôn nhân khiết tịnh. Suốt đời mình, bà đã thực hiện nhiều chuyến hành hương, và theo như lời bà, đã trực tiếp trò chuyện cùng Đấng Kitô, Đức Mẹ và Thiên Chúa. Một số phần trích từ cuốn tự truyện tâm linh này của bà xuất hiện trong các ấn phẩm vào năm 1501 và 1521. Bản thảo gốc thì đã thất lạc, cho đến khi bản sao hoàn chỉnh duy nhất của nó được tìm thấy vào thập niên 1930 trong một thư viện tư nhân. Kể từ đó, cuốn sách của bà đã được in và dịch thành nhiều ấn bản khác nhau.



Chi tiết này từ *Le Livre de la Cité des Dames* về de Pisan trong lúc nghiên cứu (phía trên bên trái) và trong lúc xây dựng thành phố (phía trên bên phải).



1450–1649

- Kinh Thánh Gutenberg
- Cơ sở của hình học
- Biên niên sử Nuremberg
- Thần khúc
- Hypnerotomachia Poliphili
- Harmonice Musices Odhecaton
- Bản thảo Leicester
- Vier Bücher von menschlicher Proportion
- Quân vương
- Toát yếu
- Địa lý thế giới
- Sấm ký
- Bản thảo Aubin
- Khám phá thuật phù thủy
- Don Quixote
- Kinh Thánh Vua James
- Hortus Eystettensis
- Tutte l'opere d'architettura et prospetiva
- HÀi kịch, sử kịch và bi kịch
William Shakespeares
- Dialogo sopra i due massimi sistemi
del mondo
- Sách Bay Psalm

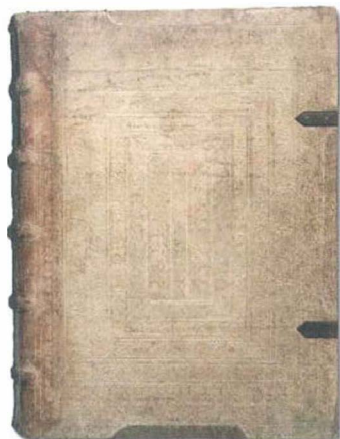
CHUỖ
3

Kinh Thánh Gutenberg

1455 ■ GIẤY VELLUM HOẶC GIẤY THƯỜNG ■ Kh. 40 x 28,9 cm ■ 1.282 TRANG (GIẤY VELLUM IN THÀNH BA TẬP) ■ ĐỨC



JOHANN GUTENBERG



Là cuốn sách quan trọng đầu tiên được in ở châu Âu sử dụng loại bản in chữ rời sản xuất hàng loạt, Kinh Thánh Gutenberg đánh dấu bước ngoặt lớn về kỹ thuật làm sách. Trước những năm 1450, mọi cuốn sách đều được chép tay hoặc in bằng mộc bản. Hệ quả là chỉ có những nhà giàu có hoặc các tu viện nơi chép ra hầu hết các cuốn sách là được sở hữu chúng. Sách hiếm đến nỗi số người từng thấy qua những tác phẩm vĩ đại nhất

cũng chỉ đếm trên đầu ngón tay. Thế rồi giữa thế kỷ 15, Johann Gutenberg đã cách mạng hóa nghề làm sách bằng việc phát minh ra một loại máy in cơ khí – lần đầu tiên ở châu Âu, người ta đã có thể in một văn bản ra nhiều bản sao một cách nhanh chóng. Đến cuối thế kỷ 15, hàng triệu cuốn sách đã được lưu hành trên khắp Cựu Lục địa.

Gutenberg sử dụng phương pháp in khuôn chữ rời vốn do người Trung Hoa nghĩ ra đầu tiên. Dù trước đó Gutenberg từng “in” loại sách mỏng, Kinh Thánh mới là cuốn sách thực sự đầu tiên mà ông thực hiện. Ông đã thiết kế 300 chữ in khác nhau, gồm cả chữ viết hoa và dấu câu, chế tạo bằng cách rót hợp kim nóng chảy vào khuôn đúc có lẽ làm từ cát thô. Mỗi trang Kinh

Thánh cần khoảng 2.500 chữ in. Các chữ được xếp cạnh nhau lên khuôn, tạo thành nội dung cần in, để rồi có thể in trang đó thành bao nhiêu bản tùy ý. Gutenberg chế ra một loại mực dầu đặc biệt thay cho mực nước kiểu cũ, có thể dùng cho loại chữ in bọc da, in lên chất liệu giấy thường và giấy vellum.

Người ta tin rằng đợt in đầu tiên của Kinh Thánh Gutenberg có số lượng ít nhất 180 bản, gồm 145 bản thường, số còn lại dùng giấy vellum. Các bản thường sử dụng loại giấy chất lượng cao sản xuất thủ công nhập khẩu từ Italy – mỗi trang giấy đều có hình bò đực, bò thiến hoặc chòm nho cán mờ làm dấu thương hiệu. Nội dung Kinh Thánh Gutenberg dựa theo bản Vulgate tiếng Latin do Thánh Jerome dịch vào thế kỷ 4. Thời điểm Kinh Thánh Gutenberg ra đời là năm 1453 sau khi thành Constantinople thất thủ vào tay người Thổ Nhĩ Kỳ, một giai đoạn mà các trường tác dịch từ tiếng Hy Lạp và Latin của các học giả được lan truyền khắp thế giới phương Tây.

► **PHONG CÁCH TRUYỀN THỐNG** Các phong chữ mà Gutenberg thiết kế nay được gọi là Textualis (Textura) và Schwabacher, đều là những phong trang nhã sáng sủa. Phần văn bản trong hình được căn lề hai bên – một phát kiến khác của Gutenberg. Mỗi trang gồm hai cột, mỗi cột 42 dòng, do đó mà có tên Kinh Thánh 42 dòng. Thoạt kỳ thủy, những chữ cái đầu mỗi đoạn (rubric) được in mực đỏ, nhưng phương pháp này quá tốn thời gian, nên về sau Gutenberg chừa lại khoảng trống ở những vị trí đó để thợ chép chữ chép tay vào.

Chi tiết



▲ **NHỮNG TRANG VẼ TAY TRANG TRÍ** Nhằm thu hút những độc giả vốn quen với những bản chép tay có minh họa, Gutenberg đã thuê họa sĩ trang trí những chữ cái đầu, vẽ tay họa tiết hoa lá lam viên tô điểm quanh lề sách. Mực đỏ trang trí của mỗi bản sách tùy thuộc vào việc người mua sẵn sàng trả bao nhiêu tiền.



▲ **GIẤY VELLUM VÀ GIẤY THƯỜNG** Gutenberg chế ra loại mực in có thể bám vào cả giấy vellum, tức giấy da bê (trang trái), và giấy thường (trang phải). Cả hai loại đều được dùng để in cuốn Kinh Thánh mới. Ta không biết có bao nhiêu bản đã được in. Trong 48 bản còn đến ngày nay, có 36 bản giấy thường (hai tập) và 12 bản giấy vellum (ba tập, vì vellum nặng hơn giấy thường).

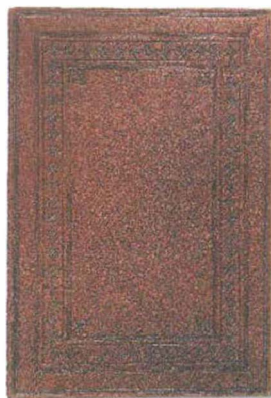
Cơ sở của hình học

1482 ■ SÁCH IN ■ 32 × 23,2 cm ■ 276 TRANG ■ ITALY

EUCLID



TỶ LỆ



Cơ sở của hình học của Euclid, công trình toán học gây nhiều ảnh hưởng nhất từng xuất bản, được viết ra vào khoảng năm 300 TCN ở Alexandria (Ai Cập), khi thành phố này bắt đầu trở thành trung tâm học thuật lớn sau khi bị Hy Lạp thôn tính không lâu. Tầm vóc của tác phẩm không nằm ở tính nguyên bản trong nội dung, vốn đa phần được đúc kết từ nguồn khác, mà nằm ở việc nó trình bày trong vồn vẹn một cuốn sách những bước tiến nổi bật về toán học

ở Hy Lạp suốt cả ba thế kỷ trước đó. Tác phẩm đi sâu vào những vấn đề hình học – nền tảng của toán học Hy Lạp – và giúp Euclid về sau thường được xem như cha đẻ của hình học. Tuy nhiên, có thể nói công trình 13 tập này còn bao quát và hệ thống hóa hầu như mọi mặt của toán học, như cách nhìn của người Hy Lạp.

Tầm quan trọng dài lâu của tác phẩm nằm ở cách Euclid xử lý và tổ chức những nguồn tư liệu khác nhau của ông: bằng cách sắp xếp những định lý của các nhà toán học khác theo một trật tự logic, ông có thể trình bày cách đi từ vài định đề ban đầu đến kết luận cuối cùng. Phương pháp của Euclid đã định hình nền tảng cho việc dạy toán ở cả phương Tây và thế giới Ả Rập suốt hơn 2.000 năm. Việc *Cơ sở của*

EUCLID

kh. 300–kh. 201 TCN

Euclid là nhà toán học Hy Lạp nổi bật, dù ta không biết gì nhiều về cuộc đời ông. Cuốn *Cơ sở của hình học* của ông là một trong những sách giáo khoa thành công nhất mọi thời.

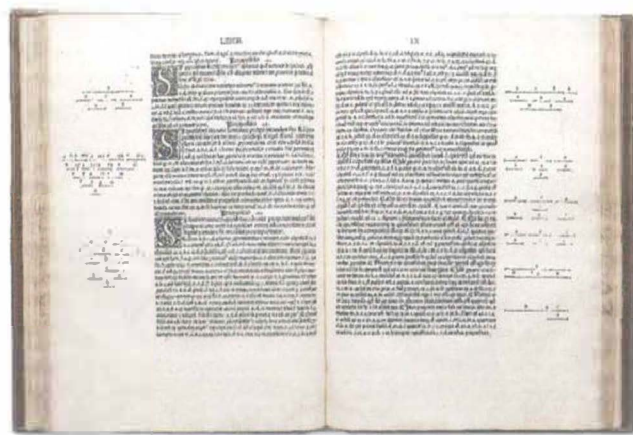


Euclid sống ở Alexandria dưới thời Ptolemy I Soter (366–283 TCN), nhưng ngày tháng, địa điểm và hoàn cảnh chính xác sự ra đời và cái chết của ông thì không ai biết rõ. Theo triết gia Hy Lạp Proclus (kh. 410–485), Euclid dựa vào công trình trước đó của các môn đồ Plato – Eudoxus xứ Cnidus và Philip xứ Opus – để soạn nên *Cơ sở*. Nhiều cuốn sách khác cũng được cho là của ông, trong đó có *Quang học*, *Dữ kiện* và *Phaenomena*.

hình học còn tồn tại đến nay là nhờ bản dịch từ tiếng Hy Lạp sang Ả Rập vào khoảng năm 800. Chính bản dịch này lại được một tu sĩ người Anh dịch sang tiếng Latin và phổ biến khắp thế giới Kitô giáo đầu thế kỷ 12. Đến thời Trung Cổ còn có những bản dịch từ tiếng Hy Lạp sang Latin của tác phẩm.

Ấn bản được nói đến ở đây là bản in đầu của *Cơ sở của hình học*, có tên *Elementa Geometriae*, là ấn phẩm có tầm quan trọng rất lớn. Đây là lần đầu tiên một cuốn sách giáo khoa toán được in, cũng là một trong những sách toán đầu tiên có phần hình họa đi kèm. Sự ra đời của nó là một bước đột phá trong nghề in sách thời Phục Hưng.

Chi tiết



▲ **TRÌNH BÀY ĐẸP MẮT** *Elementa Geometriae* là một bản dịch tiếng Latin được trình bày đẹp mắt. Rải rác trong phần lý thuyết cơ bản có tỷ lệ đồ rộng hoành hào là những hình vẽ và cước chú đơn giản mà chính chu, bổ túc cho phần văn bản gọi ghè ở trung tâm trang sách.



▲ **TRANG TRÍ IN KHẮC GỖ** Trang bìa giả *Elementa* được tổ điểm bởi phần điểm trang trí tạo nhả theo ba cạnh của trang sách. Phần lớn chữ in dùng mực đen, một số dùng mực đỏ.

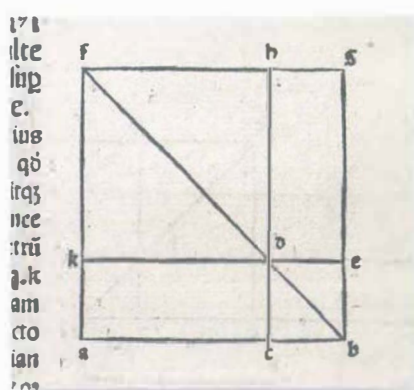
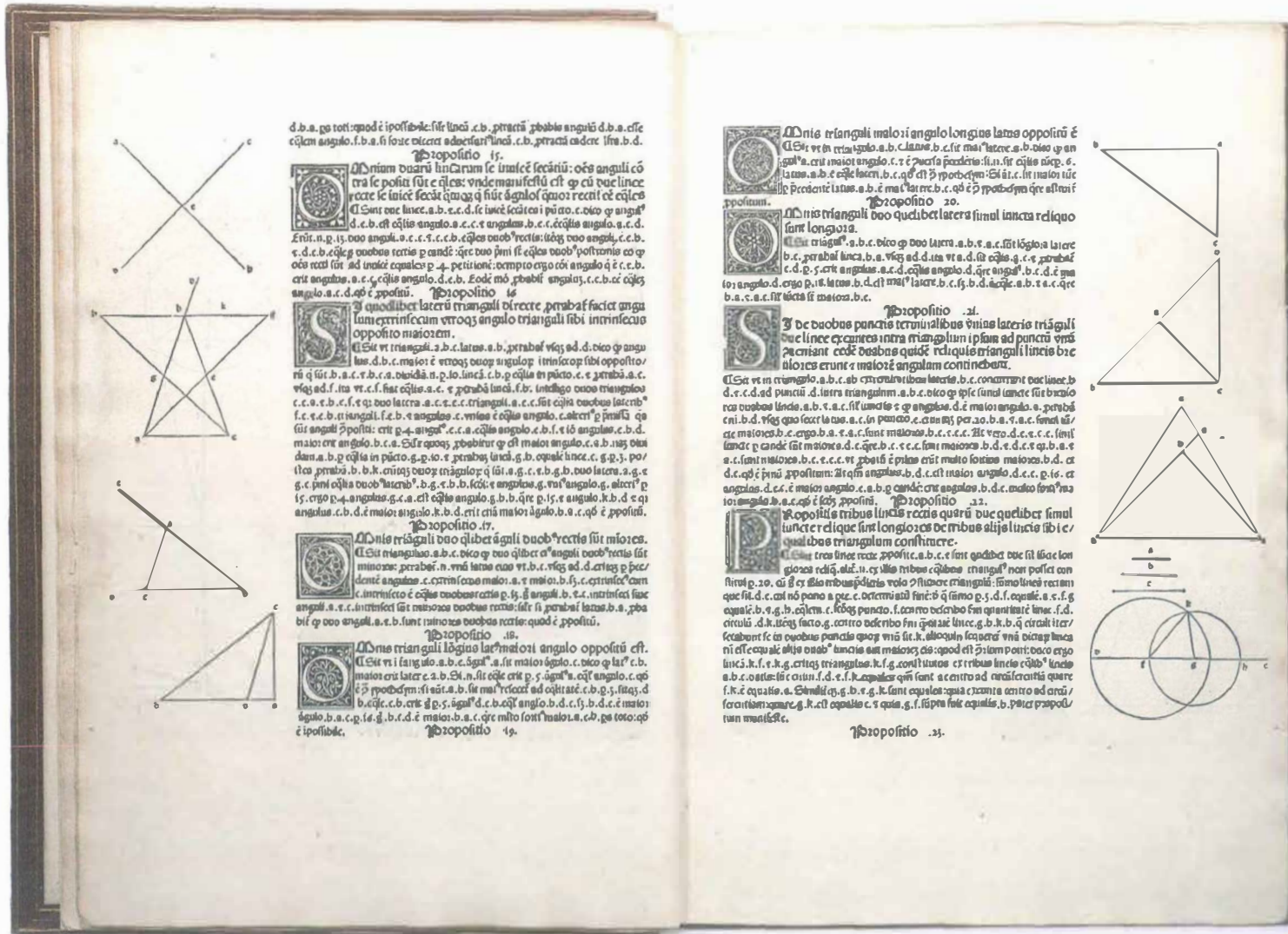


▲ **CHỮ VIẾT HOA CÁCH ĐIỀU** Đây rải trong sách là những chữ viết hoa nhỏ cách điệu phức tạp nằm ở đầu mỗi định đề, định lý. Mô-típ hoa là hình xao bao quanh những chữ cái trông như những dây leo xoắn xít.

▼ **MINH HỌA HÌNH HỌC** Bàn in đầu Cơ sở của hình học được in ở Venice, 1482 dưới tên *Elementa Geometriae*, do công một người Đức là Erhard Ratdolt. Được phổ biến rộng rãi, ấn phẩm này là ví dụ điển hình cho cách trình bày sách – những minh họa rõ ràng chính xác đi kèm với phần văn bản.

Cơ sở là biểu tượng hoàn hảo nhất cho trí tuệ Hy Lạp cổ đại

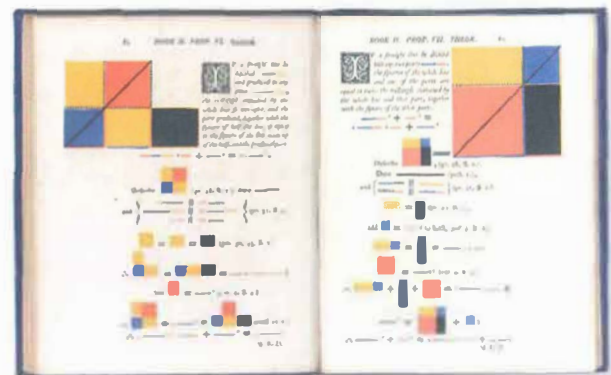
BERTRAND RUSSELL, *LỊCH SỬ TRIẾT HỌC PHƯƠNG TÂY*, 1945



▲ **MINH HỌA HÌNH HỌC** Điểm đặc biệt trong ấn phẩm của Ratdolt là 420 hình minh họa hình học chính xác. Văn con tranh luận việc liệu chúng được in khắc gỗ hay in từ bản in kim loại. Những minh họa đơn giản này đi liền với phần văn bản liên quan, giúp làm rõ những điểm quan trọng.

BỐI CẢNH

Ước tính có hơn 1.000 ấn bản Cơ sở của hình học từng được xuất bản. Trong số này, mang tính cách mạng nhất thì có thể kể đến ấn bản tiếng Anh năm 1847 do kỹ sư dân dụng Oliver Byrne thực hiện. Ấn bản của Byrne sử dụng hình vẽ để thể hiện các phép chứng minh của Euclid, tới gần hết mức có thể phần văn bản. Ông dùng những khối màu minh họa cho sáu quyển đầu của tác phẩm, là những phần về hình học phẳng Euclid và lý thuyết tỷ lệ thức, dù chính Byrne đã nhận mất: “Cần chú ý, việc sử dụng màu sắc chỉ nên được xem như cách để đặt tên cho các đường, góc và đại lượng, ngoài ra không có ý nghĩa gì khác”. Cách dùng màu nổi bật của cuốn sách biến nó thành ấn phẩm tiên phong cho ngành thiết kế đồ họa sau này.



▲ **Màu sắc bắt mắt** trong ấn bản của Byrne vốn là để đơn giản hóa các khái niệm phức tạp của Euclid, giúp người đọc dễ hiểu hơn. Ngoài ra, với hiệu ứng mỹ thuật chúng đem lại, những hình ảnh và màu sắc sinh động này dường như đã báo trước sự xuất hiện của những tác phẩm như của họa sĩ trường phái trừu tượng người Hà Lan Piet Mondrian (1872–1944) trong thế kỷ 20.

Biên niên sử Nuremberg

1493 ■ SÁCH IN ■ 45,3 × 31,7 cm ■ 326 TRANG (BẢN TIẾNG LATIN), 297 TRANG (BẢN TIẾNG ĐỨC) ■ ĐỨC

TỶ LỆ

HARTMANN SCHEDEL



Sách biên niên sử, hay *Biên niên sử Nuremberg* như nó thường được gọi, thể hiện lịch sử thế giới dưới góc nhìn và quan điểm kinh viện thời xưa. Đây là một trong những ví dụ ấn tượng nhất cho sự tiến bộ về kỹ thuật in trong thế kỷ 15. Phần minh họa phong phú trong sách gồm hơn 1.800 hình, in từ 645 bản khắc gỗ khác nhau (nhiều hình sử dụng cùng một bản khắc), đa phần được

tô màu thủ công. Ngoài những tranh mô tả các sự kiện lịch sử và các tích Kinh Thánh, các tranh chân dung và bảng phả hệ, trong cuốn sách còn có hình ảnh của gần 100 thành phố lớn trên khắp châu Âu và vùng Cận Đông (nhiều thành phố chưa từng được ghi lại trong thư tịch trước đó) cũng như một tấm bản đồ thế giới.

Biên niên sử Nuremberg được đặt tên theo thành phố ở nước Đức nơi nó được xuất bản, lúc bấy giờ là một trong những nơi thịnh vượng nhất của Thánh chế La Mã. Ủy nhiệm thực hiện cuốn sách là hai thương nhân Sebald Schreyer (1446–1520) và Sebastian Kammermeister (1446–1503). Việc in và đóng bìa sách được tin tưởng giao cho nhà làm sách nổi tiếng Anton Koberger (1440–1513). Cuốn sách được xuất bản năm 1493 bằng hai ngôn ngữ: khoảng 1.500 bản tiếng Latin do Hartmann Schedel viết nội dung ra mắt ở Nuremberg vào ngày 12/7, và khoảng 1.000 bản tiếng Đức ra mắt ngày 23/12. Ngày nay, cuốn sách đã trở thành một ấn phẩm rất có giá trị đối với giới sưu tầm sách, với khoảng 700 cuốn (một phần hoặc trọn bộ) còn lại trong các viện nghiên cứu lưu trữ và các bộ sưu tập cá nhân.

HARTMANN SCHEDEL

1440–1514

Là một nhà nhân văn học, thầy thuốc, thợ vẽ bản đồ kiêm người sưu tầm sách, Hartmann Schedel được biết đến nhiều nhất nhờ công trình mang tính đột phá *Biên niên sử Nuremberg*.



Hartmann Schedel theo học các môn khai phóng tại Đại học Leipzig, sau đó là nghề y tại Đại học Padua ở Italy năm 1463. Tại đây ông được tiếp cận tư tưởng nhân văn thời Phục Hưng, lúc bấy giờ đang ở đỉnh cao. Ông sống ở các thị trấn miền nam nước Đức: Nördlingen và Amberg từ 1470 đến 1480, trước khi về Nuremberg, nơi ông vẫn thường xuyên tiếp xúc tư tưởng nhân văn. Tiếng tăm hiểu biết của ông được nhà buôn Sebald Schreyer và con rể Sebastian Kammermeister biết đến, và họ đã nhờ ông thực hiện một cuốn biên niên sử thế giới. Schedel soạn sách với nguồn tư liệu là các thư tịch cổ từ chính thư viện của ông, nơi có 370 bản thảo chép tay và hơn 600 đầu sách in. Đây là số lượng rất lớn, xét đến việc kỹ thuật in hiện đại mới chỉ ra đời 50 năm trước đó.

Prima etas mundi

Prima etas mundi ab Adā
vixit ad diuinū habet fm̄ hebreos ānos
1656. fm̄ septuaginta interpretes Indozus
et plures alios quozus numerus in erandus con
sequēter peniturbabit ānos. 2242.

Secunda bonitas volens cōmunicare suus
bonū et alijs fecit creaturas racionales q̄
summi boni intelligeret: intelligēdo ama
ret: amādo possideret: possidēdo beata eēt. Fecit
dē autē primū hoīs formādo corp⁹ ei⁹ p̄ ministeri
um angeloz de limo terre i agro damasceno et in
spiravit i facē ei⁹ spiraculum vite: hoc ē aiām cre
atur: quas corpori facto vniuit. Fecit autē hōmo
ad ymagines dei in naturalib⁹ et ad similitudines in
gratuitas. Ecce dñs mirabili pfudit grā. Cū ergo
in arē ad similitudine suā primus hñz: scē: cū etiā fey
minuz figuravit ad plius hoīs effigiem vt duo
inter se gmitra fecē. ppagare sobolem possent: et
omne terrā multitudine opplere.

Eternitate
ad Adā v
uitoz sibi sibi
vna de colis c
muliere. Quā
meis h vocab n
viro sūpta ē. F
lit: et ibi et col
formant: hāc
de pede viri ne
culi. pbarē: et
eute vniūsq; s
vir facē ē: mul
q; extra paduū
inuenit. p. Eua
thoplastu pri
deus sexto die
terre creatas cū
terre rubeo i a
niū hñz et poff



▼ **QUAN ĐIỂM THEO KINH THÁNH** Schedel viết *Biên niên sử* dựa trên những quan điểm kinh viện theo truyền thống Cơ Đốc giáo. Trong những trang đầu, ông khắc họa lại câu chuyện về sáng thế. Trong hình, Adam và Eve đang ăn trái cấm (trái trí tuệ), để rồi bị Chúa sai một thiên thần trực xuất khỏi Vườn Địa Đàng. Cây trí tuệ ở đây được vẽ như cây táo – từ *malum* trong tiếng Latin vừa có nghĩa là “táo” vừa có nghĩa “tội lỗi”.

Etas prima mundi

Folium VII



Cumq[ue] suggerente diabolo in forma ser-
pentis, p[ro]ph[et]as mandatus dei n[on] as-
gressi fuissent: maledixit eis deus: et ait
serpenti. Maledict[us] eris inter omnia animantia
et bestias terre: super peccatis tuum gradieris: et
inimam comedes cineribus diebus vite tue. Mulier
enimqu[e] dicit. Multiplicabo erinas tuas: et co-
cep[er]unt tuos: in dolore paries filios: et sub viri po-
testate eris: et ipse domiabitur tibi. Ad de[um] dicit
Maledicta terra in opere tuo i laboribus come-
des et calcas spinas et tribulos germinabit tibi: in
sudore vultus tui vesceris pane tuo: donec reuer-
tens in terram de qua sum prius es. Et cum fecisset
os deus nimbas pelliceas cecit eos de paradiso
et collocavit antecellum cherubin cum flammeo
gladio: ut vitam ligni vite custodiat.

Adam primus homo formatus de limo
terre triginta annorum apparetur imposi-
to nomine Eva uxori sue. Cum de fructu
ligni venti oblato ab uxore sua comedisset: eie-
cit sunt de paradiso voluptatis: in terram maledi-
ctionis ut iuxta imprecationes domini dei. Adā
in sudore vultus sui operaretur terram: et pane
suo vesceretur. Eva quoq[ue] in erinis viveret filii
os quoq[ue] pareret in dolore. quam incomparabili
splendore decoravit. eā felicitatis sue invid[us] ho-
suis decepit: cum leuitate feminea fructus arboris
temerario ausu gustavit: et virū suū in sententiā
omnium suam traxit. Deinde per zomantibus foliorū
susceptis ex delicia[rum] ortu in agro ebrius vna cum
viro pulsatus venit. Tandem eius partus dolo-
re septis expta fuisset eius laboribus in senū et
tandē in mortē sibi a domino predictā devenit.

trib[us] terre et volatilib[us] adduct[us]
serpens: cui adā nō invenit ad
sue dñs soprore in Adā et tunc
sles carne p[er] ea: et edificavit in
vidēs dixit: h[ic] nūcos de ossib[us]
a q[uo]d latic n[on] interpretat: q[uo]d de
git adā de[us] in paradisu[m] trāstus
mich[el] Eua. p[er] dūm: sibi q[ue] sociā
it de capite ne viro dñaret: nō
icret: s[ed] de latere ut amor[is] vni
nō loci gener[is] nobilitate: s[ed] vir
iparet grām. Ad extra paradisu[m]
ero in paradisu[m]. Et erat denu[m]
i inferno loco vir fact[us] medioz
paradiso facta fuit Adā igit[ur] p[er]
nem sum[us] omneq[ue] fabricatoz
q[ue]ta et vicefima marci b[er]t[us]
reptilib[us] et volucrib[us] de limo
am a sceno t[ame]n creaturaz om[ni]
ē fingit.



Chi tiết



◀ **KHẮC HỌA CHÍNH XÁC** Tranh Nuremberg vẽ màu này là một trong khoảng 30 bức trong sách tả chân cảnh quan các thành phố. Nhiều tranh được dùng vài lần để tả những nơi khác nhau, nhưng bức này chỉ xuất hiện một lần. Với dân số 45.000–50.000, Nuremberg là thành thị quan trọng bậc nhất Thánh chế La Mã, là trung tâm phong trào nhân văn chủ nghĩa Bắc Âu.



▲ **NHỮNG HÌNH ẢNH LẶP LẠI** Thành Troy đóng vai trò quan trọng trong thần thoại Hy Lạp, và Schedel đã kể về nó dựa theo *Iliad* của Homer. Ở đây là tranh vẽ thành Troy, nhưng hình ảnh này cũng dùng cho Ravenna, Pisa, Toulouse và Tivoli.

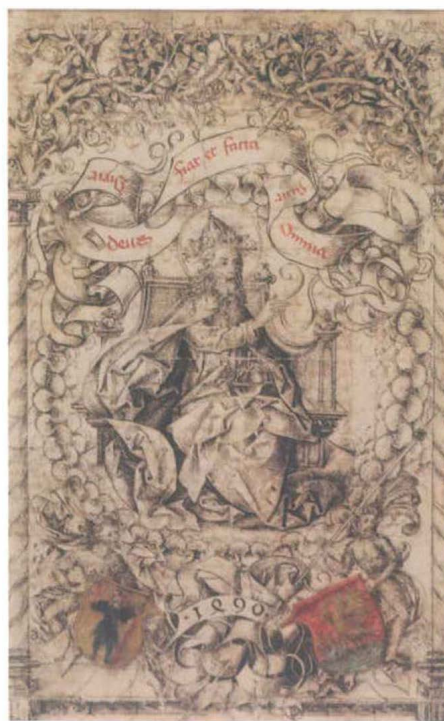
BỐI CẢNH

Ý nghĩa của *Biên niên sử Nuremberg* trong lịch sử ngành in nằm ở phạm vi kiến thức, sự kết hợp giữa nội dung chữ và hình ảnh phong phú của nó, cũng như việc nó đã phản ánh phong trào nhân văn thời Phục Hưng ở Bắc Âu.

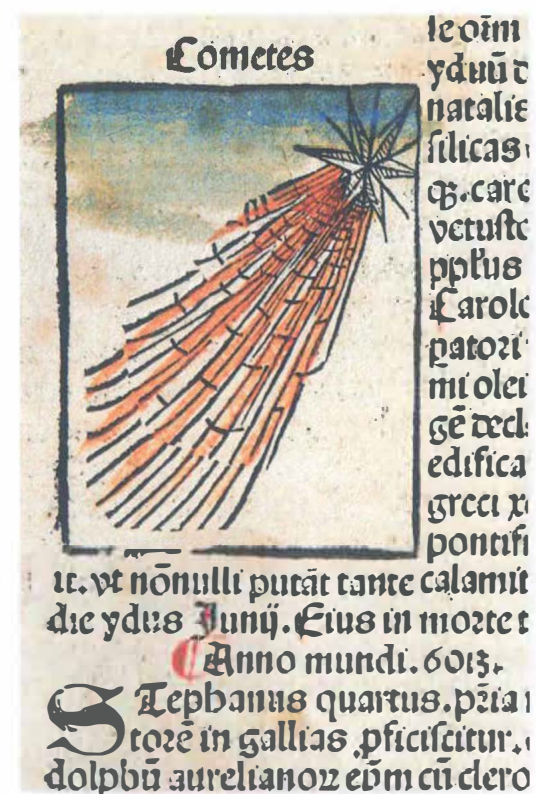
Chủ nghĩa nhân văn, một phần phong trào Phục Hưng khởi đầu từ khoảng năm 1300, bắt nguồn ở Florence, Italy. Các học giả Italy đã nghiên cứu các trước tác và công trình thời Hy-La cổ đại, với mong muốn khôi phục truyền thống văn hóa, thi ca và triết học luân lý của các nền văn minh đó. Trọng tâm trong lối tư duy mới mẻ này nằm ở giáo dục, hội họa, âm nhạc và khoa học, và việc phát minh ra máy in vào khoảng năm 1440 đã giúp lưu giữ và truyền bá những lý tưởng nhân văn chủ nghĩa này.

Từ Florence, chủ nghĩa nhân văn truyền khắp Italy, rồi đến Tây Ban Nha, Pháp, Đức, các nước vùng thấp, Anh và vùng Đông Âu. Được tiếp cận tư tưởng nhân văn khi ở Italy, Schedel về sau có vai trò đáng kể trong việc xiển dương tư tưởng nhân văn đương thời, mà phần nhiều trong số đó được ông tập hợp vào *Biên niên sử*. Nền tảng công trình – vốn chỉ có phần nhỏ là trước tác của ông – là sổ sách phong phú ông sở hữu, và nguồn tham cứu ông thường dùng nhất là biên khảo nhân văn học *Supplementum Chronicarum*, do Jacob Philip Foresti xứ Bergamo soạn. Cũng có bằng chứng cho thấy Schedel đã tận lực thúc đẩy phong trào nhân văn bằng cách cho các học giả địa phương mượn nhiều tựa sách trong bộ sưu tập của ông.

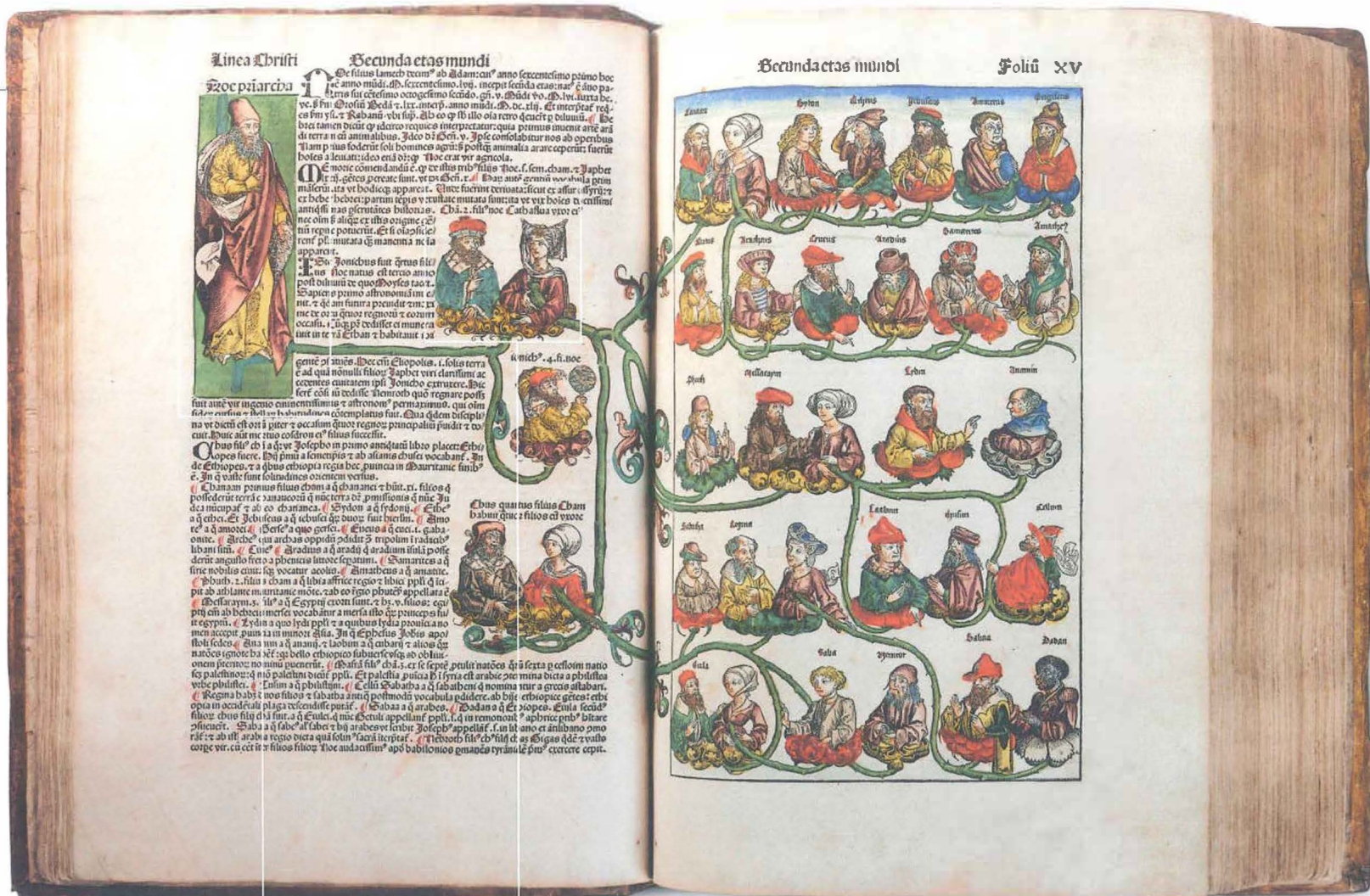
Cũng có tầm nhìn đó, Sebald Schreyer – thương gia, nhà bảo trợ nghệ thuật và cũng là nhà nghiên cứu nhân văn tự học – đã ủy nhiệm Schedel soạn *Biên niên sử*.



▲ **Kỹ thuật ép kim** được sử dụng khéo léo trên bìa sách bọc da lộn theo phương pháp “in mù”, giúp tạo nên hình thức trang nhã cho sách. Các tay sách được gắn với nhau ở năm điểm bằng chỉ.



▲ **SAO CHỖI** Trong *Biên niên sử* có những hình ảnh sao chổi đầu tiên được in ra – tổng cộng 13 sao chổi xuất hiện trong khoảng 471–1472 được nêu ra. Chúng được in chỉ từ bốn bản khắc gỗ, tuy theo cách trình bày trang sách mà xoay theo hướng khác nhau.



ve. s. fm
es fm y
bzei tam
di terrar
Nam pa
hoies al
My
māserūt
ex hebet
antiq̄stū
nec oim
tū repir
renf pla
apparen
Ste
Lus
post dilu
Sapien
nit. 7 qd
me de ori
occasu.
luit in ter

gentē p̄st
ē ad quā
cedentes
ferf cōsil
fuit autē vir ingenio eminentissimū
sidez cursus 7 stellaz habitudines



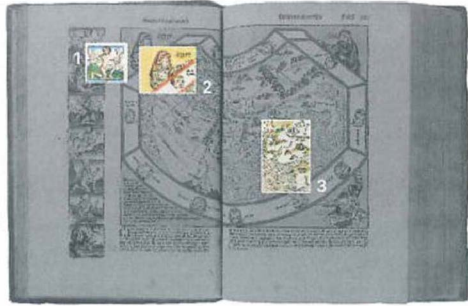
ustate mutata sunt; ita vt vix hoies d
Chā. 2. fili⁹ noe Cathafua vxor ei

◀ **TỔ PHỤ NOAH** Lịch sử theo *Biên niên sử* bắt đầu với "thời đại đầu tiên của thế giới", từ Adam cho tới trận Đại Hồng Thủy, với những miêu tả chi tiết quá trình gia đình Noah đóng tàu. "Thời đại thứ hai" là những sự kiện từ sau Đại Hồng Thủy tới khi Abraham ra đời.

▲ **CÂY PHÀ HỆ** Dòng tộc của Chúa Jesus trích theo Phúc Âm Thánh Matthew được vẽ thành cây phả hệ. Đầu trang bên trái là nhân vật Noah trong Kinh Thánh, còn ở trang bên phải là tổ tiên của Đấng Kitô. Có đến hàng trăm chân dung nhân vật lịch sử trong *Biên niên sử Nuremberg*, dù nhiều tranh hay được dùng lại, có trường hợp đến sáu lần, để khắc họa những con người khác nhau.

◀ **HẬU DUỆ NOAH** Nhánh hậu duệ đầu tiên của Noah là từ con trai thứ Ham, người được vẽ ở đây cùng vợ ông là Cathafua. Theo thông lệ thời Trung Cổ khi liệt kê chi tiết các nhánh con cháu, *Biên niên sử* bắt đầu cây phả hệ với con thứ (thay vì con cả).

Tổng quan



CHI TIẾT CHÍNH

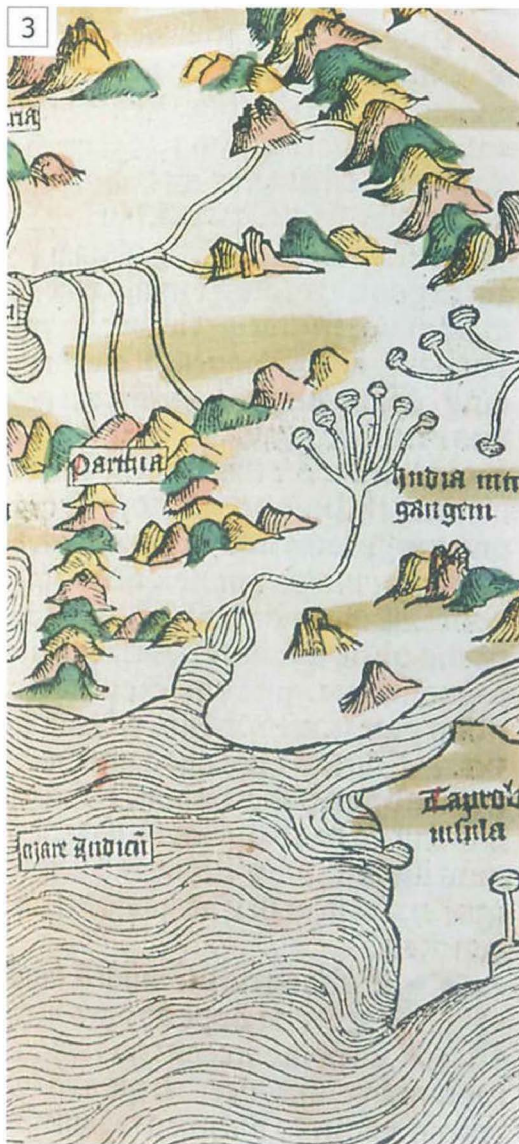


▲ **NGƯỜI SÁU TAY** Biên niên sử chép: "Trong những chuyện về Alexander Đại đế, có chuyện kể về giống người sáu tay ở vùng Ấn Độ", như hình ảnh này mô tả. Vài chỗ khác trong sách còn có những hình vẽ mô tả nhiều giống người kỳ dị huyền hoặc khác ở những vùng đất xa lạ, như trong sách chú thích: "Ở Ethiopia, xa về phía tây, có giống người bốn mắt", hay ở Eriopia, Hy Lạp thì là "những người cổ dài như chim hạc, miệng như mỏ chim".



▲ **JAPHETH KHAI PHÁ CHÂU ÂU** Sau Đại Hồng Thủy, ba người con trai của Noah được cho là đã chia nhau khai phá những lục địa được biết đến từ thời xưa là Á, Âu, Phi. Con cả Japheth, người ở góc tây bắc bản đồ, lãnh trách nhiệm khai phá châu Âu.

► **BẢN ĐỒ THẾ GIỚI** Trong tấm bản đồ thế giới in khắc gỗ này, châu Âu nằm ở trung tâm. Dù cuốn sách xuất hiện một năm sau khi Columbus đặt chân đến châu Mỹ, nó không cập nhật khám phá mới này mà chỉ thể hiện các châu Á, Âu và Phi. Mười hai đầu người được dùng để chỉ các hướng gió, một kiến thức quan trọng cho nghề đi biển, và xung quanh bản đồ là hình ảnh ba người con trai của Noah (những người đã sinh ra dòng giống loài người sau Đại Hồng Thủy).



▲ **PHƯƠNG ĐÔNG** So với châu Âu, bản đồ châu Á ít chú thích hơn nhiều; cả Trung Á và Tây Á rộng lớn chỉ gọi là Tartaria. Những địa danh khác là Scythia (ở trung tâm Á-Âu), Media và Parthia (đều thuộc Iran ngày nay), và Serica (vùng tây bắc Trung Hoa, có lẽ đặt theo tên loại lụa xứ này sản xuất). Tất cả địa danh này nay đều không còn được sử dụng.



Secunda etas mundi

Secunda etas mundi

Foliū XIII



is dicitur a rota & est quibet figura spherica & rotunda. Et
o mūdū orbis dī. qz rotūdū ē: & dī orbē terre vī orbiter
Dicitur sū sū vincē. filij sem obtinuisse asiā. filij chā affri
bet europā. Iūd. m. li. Et by. asserit qz orbis diuisus ē in
sūd equit. Nā asiā a meridie p orientem vsqz ad septē-
trū. Europa vō a septētrione vsqz ad occidentē ptingit.
ad occidentem p meridies se extendit. Sola quorū Asia

continet vnam partem nostre habitabilis. s. medietatem: alie pō ptes. s. affrica & europa aliam medietatem
sunt. Inter has autem partes ab oceano mare magnum progreditur. casqz interecat: quapropter si
in duas partes orientis & occidentis orbem diuidas in vna erit asia in alia vō affrica & europa. Sic autem
diuiserunt post diluuiū filij Noe: inter quos Sem cum posteritate sua asiam. Japhet europam: cham affri-
cam possederunt. vt dicit glo. super Gen. x. & super libro Paralippo. primo. Idem dicit L. ruffinus vsqz
20. l. & Plinius.

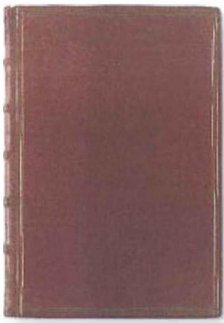
Chưa từng có thứ gì như cuốn sách của ngài được in trước kia. Cả ngàn đôi tay sẽ nóng lòng được bắt tay ngài

ANTON KOBERGER, NGƯỜI IN BIÊN NIÊN SỬ NUREMBERG

Thần khúc

1321 (RA ĐỜI), 1497 (ẤN BẢN DƯỚI ĐÂY) ■ SÁCH IN, MINH HỌA IN KHẮC GỖ ■ 32 x 21,6 cm ■ 620 TRANG ■ ITALY

DANTE ALIGHIERI



Thần khúc của Dante là một trong những công trình thi ca vĩ đại nhất từng được viết ra. Được hoàn thành năm 1320 khi Dante sống lưu vong ở Verona xa quê nhà Florence, thi phẩm này có hơn 14.000 câu thơ, với nội dung là cuộc hành trình tưởng tượng của thi hào qua những cõi ở kiếp sau. Dante lấy cảm hứng từ nhiều nguồn triết lý khác nhau, trong đó có tư tưởng của Thánh Thomas Aquinas (1225-74), để nắm bắt được góc nhìn thế giới thời Trung Cổ.

Cuộc hành trình bắt đầu khi màn đêm buông xuống trong một khu rừng thần bí, nơi Dante gặp thi sĩ La Mã Virgil, người được tình yêu lớn của đời Dante là nàng Beatrice nhờ tìm đến để dẫn lối cho ông. Sau một hành trình thần thánh qua "Hòa ngục", "Luyện ngục" và "Thiên đường", cuối cùng ông đã tìm thấy "thứ Tình yêu xoay chuyển mặt trời và những vì sao".

Thiên trường thi này được cấu trúc xoay quanh số 3 tượng trưng cho Tam Vị, với ba phần, mỗi phần gồm 33 canto (khúc). Cách gieo vần là *terza rima*: một lối gieo vần điệu tài tình gồm những đoạn thơ ba câu (*tercet*). Đặc biệt, thay vì viết bằng

DANTE ALIGHIERI

1265-1321

Dante Alighieri, thường được gọi tắt Dante, là thi hào vĩ đại nhất của Italy. Tác phẩm chính của ông, *Thần khúc*, đã đánh dấu bình minh của thời Phục Hưng và truyền cảm hứng cho nhiều thế hệ thi sĩ về sau.



Sinh ở Florence, ở tuổi 12, Dante đã có hôn ước với Gemma Donati, nhưng rồi ông phải lòng đơn phương một phụ nữ Florence tên Beatrice Portinari. Beatrice mất năm 1290 khi mới 24 tuổi, nhưng về sau bà sẽ đóng vai trò quan trọng trong *Thần khúc*. Dante xây dựng nhân vật dựa trên những người ông quen trong đời, cả bạn bè lẫn kẻ thù. Ông vướng vào xung đột chính trị chia cắt Florence giữa các phe Ghibellines (Thành chế La Mã) và Guelph (Giáo hoàng), rồi bị trục xuất khoảng năm 1302. Chính trong thời gian lưu vong này, ông đã viết nên kiệt tác của mình.

tiếng Latin theo nền tảng học vấn của mình, Dante đã dùng thô ngữ Tuscan (rất gần tiếng Italy ngày nay). Tài nghệ ông đạt đến mức *Thần khúc* thường được xem như thi phẩm hay nhất từng được viết. Không chỉ tạo ra đột phá trong nghệ thuật thơ, nó còn giúp tiếng Tuscan nay trở thành ngôn ngữ chính ở Italy.

► **PHÂN TÍCH VĂN BẢN** Vì *Thần khúc* có quá nhiều lớp nghĩa, những ấn bản thời đầu của nó thường dày đặc những chú thích dài. Ở đây là một phần nhỏ trích từ "Hòa ngục", đi kèm với phần bình chú của học giả Cristoforo Landino.

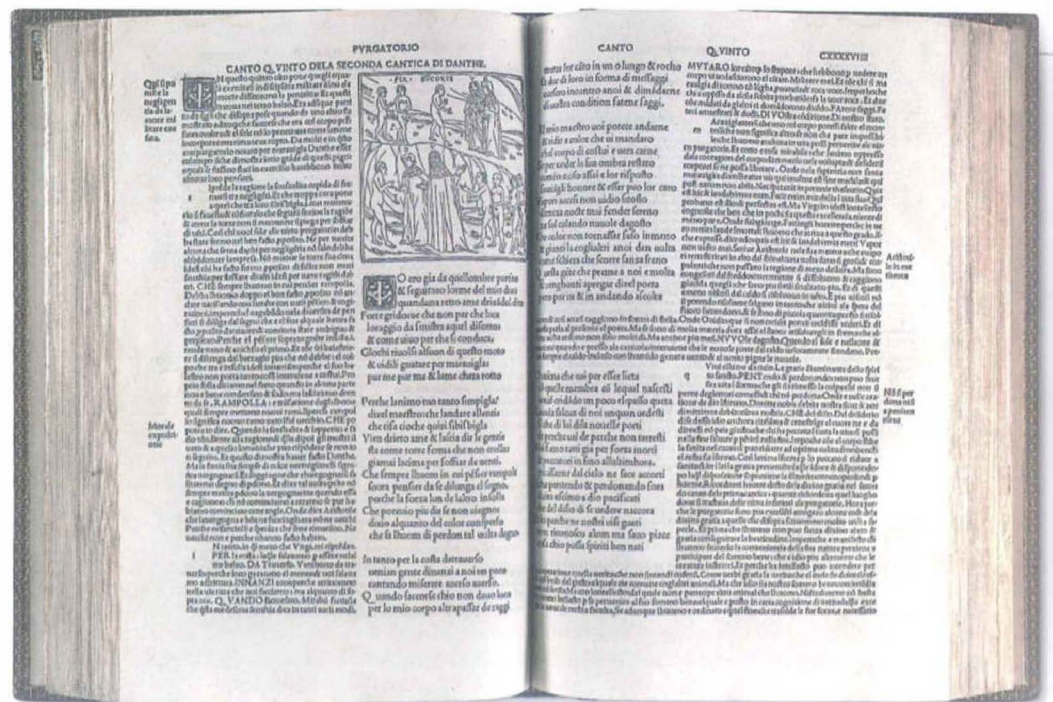
Chi tiết

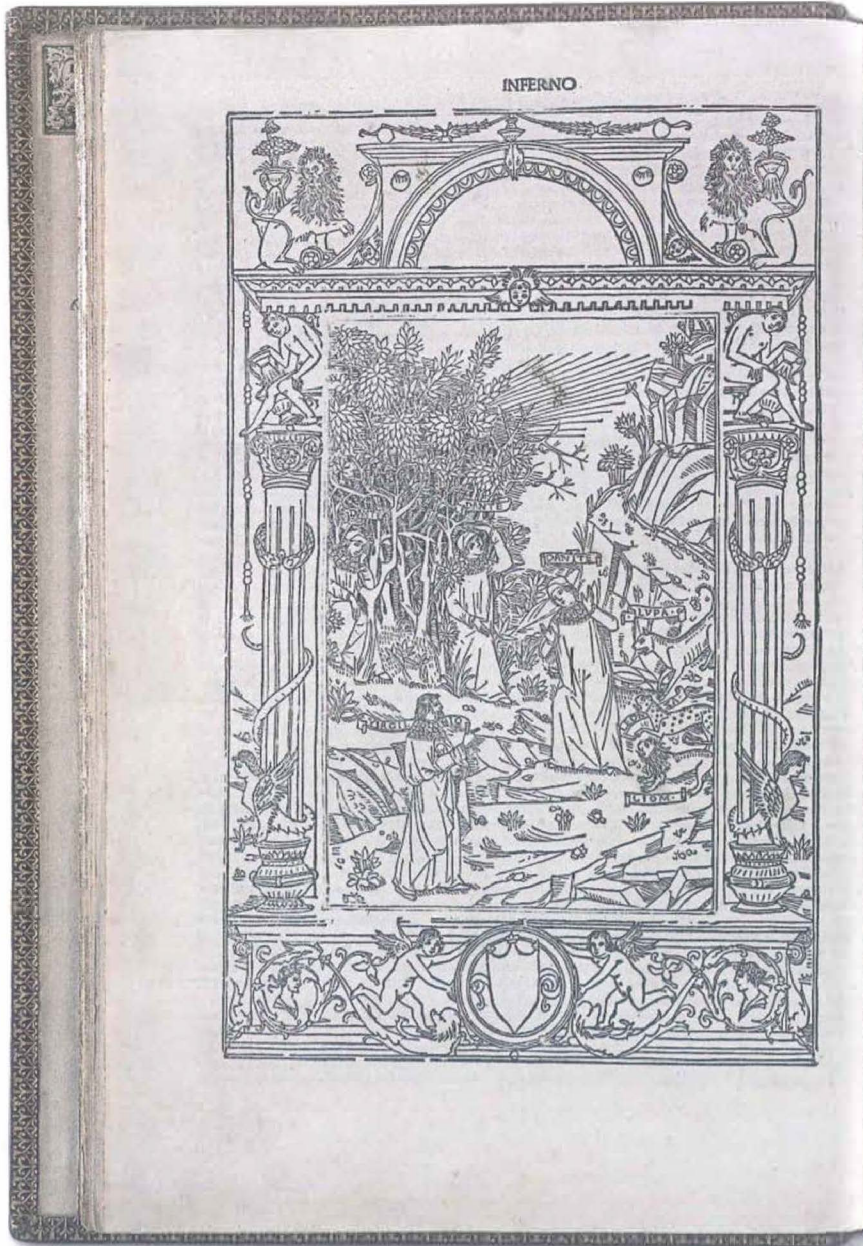


► **ẤN BẢN VENICE** Ấn bản 1497 kết hợp phần bình chú nổi tiếng nhất Landino với 99 minh họa in khắc gỗ của Matteo da Parma. Trước đó tác phẩm chỉ lưu truyền dưới dạng chép tay, đến 1472 mới có sách in. Ở đây, Dante và Virgil được vẽ hai lần để thể hiện bước tiến của họ trên hành trình, đặc trưng của lối minh họa trong ấn bản này.

▲ NGHỆ THUẬT TINH TÚY

Tranh Matteo da Parma (hình) được sử dụng cho *Thần khúc* lần đầu trong ấn bản năm 1491. Với ấn bản Benali (1481), người minh họa là họa sĩ nổi tiếng Sandro Botticelli.



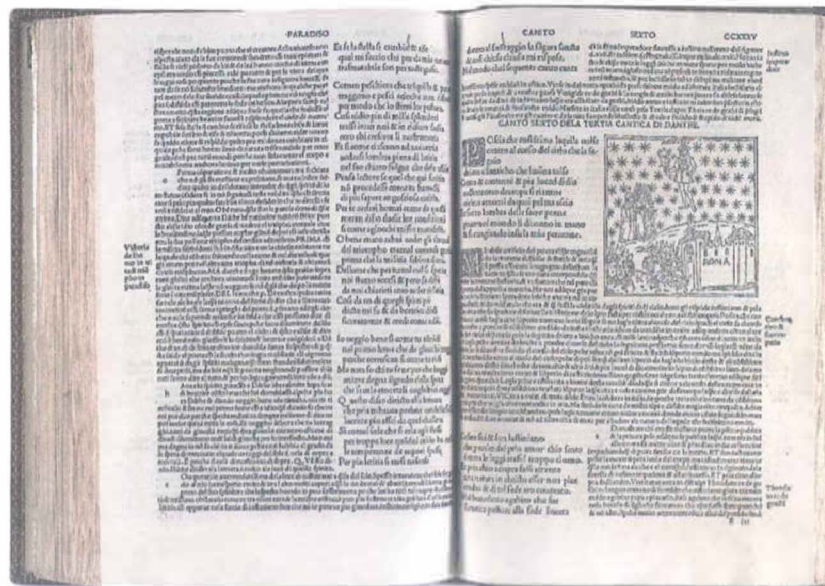


CANTO PRIMO DELLA PRIMA CANTICA OVERO COMEDIA DEL DIVINO POETA FIORENTINO DANTE ALEGHIERI. CAPITULO PRIMO.

El mezo del camo di nostra uita
Mi ritrouai p' una selua obscura
Che la diritta uia era smarrita

He quanto adir quale era e cosa dura
 esta selua seluagia & aspra & forte
 che nel pensier noua la paura
 Tanto era amara che poco e piu morte
 ma per tractar del ben chio ui trouai
 dire dall'altre cose chio uho scorte
 I non fo ben ridir chomio uentrai
 tantaer pie di sonno in fu quel puoto
 che la uerace uia abbandonai
 Ma poi chio fui appie du colle giunto
 la oue terminaua quella ualle
 che m'hauea di paura il cor coponcto
 Guardai in alto & uidi le sue spalle
 coper te gia de raggi del pianeta
 che mena dritto altrui p' ogni calle
 Alhor fu la paura un puoco quema
 che nel lago del cor m'era durata
 la nocte chio passai con tanta pietra

Abbiamonarrato non solamente la uita del poeta & el titolo del libro & ch' cosa sia poeta. Ma etiam quanto sia uertosa & antichissima quanto nobile & uaria quanto utile & uolida da tal doctrina. Quanto sia efficace a mouere l'humana menta: quanto dilecti ognilibetale ingegno. Ne giudicamo d'aracere quanto in si di uina di capina sia stata la excellenza dello ingegno del nostro poeta. Lu che si sono stato piu breue che forse no si couerebbe: consideri che legge che la numerosa & quasi infinita copia delle cose delle gli e necessario tradare mi forza non uolendo chel nolum cresca sopra modo inculcate & in uiluppate piu uoluto che explicare & distendere molte cose: maxime quelle che al quado ben tacesse non potene esser obscura la expositione del resto. Verremo adunque a quella. Ma che stimonno essere taleore s'ichomone di si basso ingegno medi si pocho giudicio: che ha uedo in se lo quato sia & la profundita & uarieta della doctrina & la excellenza di uinita dello ingegno del nostro toscano & fortissimo portano si persuada che questo principio del primo canto debba per sublimita & grandezza esser pari alla stupenda doctrina delle cose che seguitano: pero con ogni indoltra inuestighemo che allegorico senso achi seco questo mezo del camino & che cosa sia selua. Diche ueggio non piccola difficulta essere stata tra gli inter preti & expolitori di questa cantica. Impero che alcuni dicono che il mezo della uita humana e el sonno mostracelo dalla sententia dant'hoie dicerdo lui nell'eterna nestuna differentia esser tra felicitamisi nella meta della uita: che le nocti che sono la meta del tempo ch' ucono son nocte da quello felice che ne bene e male sentir possiamo. Il che uoglio dire qti che el poeta p'gha el mezo dela uita per la nocte: & la nocte per sonno denotare che questo poema no sia altro che una uisione che gli apparue dot mezo per laquale hebbe cognitione delle cose da lui decipere i queste treco medie. Dicono aduque che lui imita lo uerace uel quale dor mezo fo pra il peccato di Christo redempore hebbe uisione delle cose telette uocamete p'gha la nocte dimonstrado lui hauea comiciato il suo poema di nocte ne l'agle taogiedosi l'animo in se medesimo & absoluenendosi & liberandosi da ogni cura meglio intendia. Ma benche tal sententia quadi al poeta uiente dimeno le parole non la dimostrano se non con tanta obscura & ambiguita che no par degna della elegancia di tanto poeta. Prima perche non seguita che benche nelle reuolutioni del tempo tato spacio occupin le nocti quanto e di per qto d'icido lo scripsi di nocte sin tedia lo scripsi nel mezo della mia eta: perche & nel principio & nel fine della eta humana sono le nocti come nel mezo & similmente e di. Il che per la medesima ragione si potrebbe fare tale ininterpretatione pel di come p' la nocte. Altri dicono che uolle per mezo del camino inteder che nel mezo della dette principio al suo poema. Ma non e una medesima opinione del termine della nostra eta: che di uersi scriptori di ueramente sentono. Aristotele nel suo de republica pare che a prouisiua sententia di certi poeti ne quali di uisono letap a nune re ferentario attribueno. E primi septe alla infantia: E secondi alla pueritia: Et terti che per uengono suentuo al la adolecentia. Di poi pongono due seprentari p' la giouentu & attriuono a reuocand & questa eta uole nel medesimo luogo. Aristotele che sia perfecta a celebrare ematrimoni: i. Dopo la giouentu seguita la eta uirile la que e due seprentari: tria a l'ano nono & quadagesimo nel qual te-



Hãy từ bỏ mọi hy vọng, hỡi kẻ lạc bước chốn đây

DANTE, THẦN KHÚC

◀ **ẢNH HƯỞNG VỀ MINH HỌA** Những tranh đơn giản đi kèm mỗi canto giúp người đọc đương thời dễ hiểu tác phẩm hơn. Hình ảnh này nằm ở phần "Thiên đường", vẽ một linh hồn giữa các vì sao. Những minh họa trong bản Venice, với nhân vật mang tính biểu hiện cao, đã ảnh hưởng to lớn lên nghệ thuật tranh in khắc gỗ nổi lên ở Tây Âu thế kỷ sau đó.

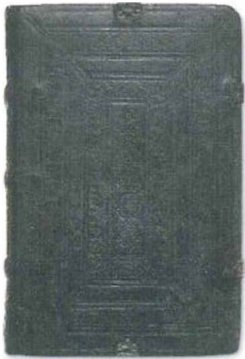
Hypnerotomachia Poliphili

1499 ■ SÁCH IN, MINH HỌA IN KHẮC GỖ ■ 32,7 × 22,2 cm ■ 468 TRANG ■ ITALY



TỶ LỆ

KHÔNG RÕ TÁC GIẢ



Thường được liệt vào hàng sách in với minh họa đẹp nhất của Italy thời Phục Hưng, *Hypnerotomachia Poliphili* (hay *Giấc mơ của Poliphilus*) là kiệt tác của thợ in, nhà làm sách Aldus Manutius. Được in ở Venice năm 1499, cuốn sách nổi bật nhờ 172 minh họa in khắc gỗ tao nhã, cũng như hiệu ứng hình ảnh mà phần chữ và tranh của nó kết hợp với nhau tạo ra. Dường như có sự tác động qua lại giữa

chức năng và vị trí của phần văn bản xuyên suốt từng trang sách – chúng như trôi chảy tự do quanh các bức tranh, thậm chí tạo nên những hình dạng và họa tiết. Người thiết kế phông chữ là Francesco Griffo (1450–1518). Ông đã cải biên một phông chữ do chính ông tạo ra trước đó, gọi là Bembo – đặt theo tên Hồng y Pietro Bembo (1470–1547) – tạo ra những chữ hoa lớn với nét mảnh hơn để sử dụng cho cuốn sách này. Một điểm đáng chú ý khác là cách Manutius thường dàn hai trang liền nhau như một thay vì từng trang riêng rẽ, với những hình ảnh đi kèm nhau ở hai bên. Xưởng in của Manutius, thành lập năm 1494, được gọi là Aldine Press. Đây là một trong những nhà in có tầm ảnh

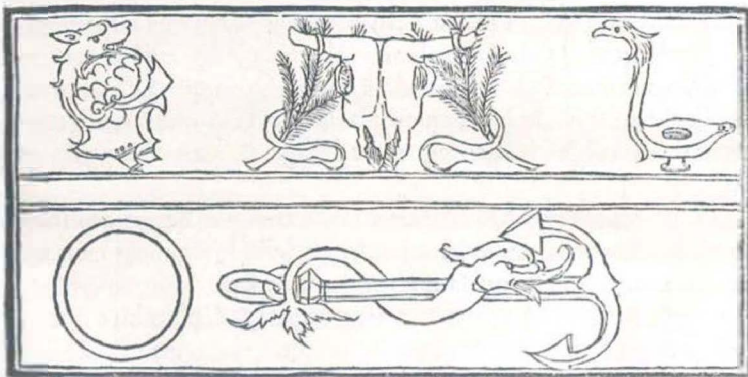
hưởng lớn nhất ở châu Âu, nổi tiếng với những cách tân bậc thầy về phông chữ, minh họa và thiết kế. Là cuốn sách có minh họa duy nhất mà Manutius từng in ra, cuốn sách này đã đặt ra chuẩn mực mới cho kỹ thuật thiết kế sách và làm phông chữ.

Tuy vậy, giá trị nội dung của *Giấc mơ của Poliphilus* vẫn còn gây nhiều tranh cãi. Xuất bản ẩn danh tác giả, cuốn sách này là câu chuyện về cuộc hành trình tìm lại tình yêu đã mất, được viết bằng tiếng Latin, loại ngôn ngữ được dùng ở một số vùng thuộc Italy ngày xưa, kết hợp với một loại ngôn ngữ được chính tác giả sáng tạo ra. Ngoài ra trong sách còn có một số đoạn viết bằng tiếng Hy Lạp và Hebrew, cũng như những từ tiếng Ả Rập đầu tiên xuất hiện trong một ấn phẩm của phương Tây. Cuốn sách vì thế thành ra khó đọc khó hiểu, phần nào dẫn đến việc có rất ít người mua nó.

► **NHỮNG TRANG ĐÔI** Hai trang sách liền mặt này cho thấy tính cách tân trong cách dàn trang của Manutius. Những hình ảnh tuần tự nối nhau giữa các trang sách tạo ra một ấn tượng về sự chuyển động, thể hiện diễn biến của câu chuyện. Tranh ở đầu trang này tiếp diễn trang kia, như thể những tình tiết đang diễn ra xuyên suốt cuốn sách.

Chi tiết

PATIENTIA EST ORNAMENTVM CVSTODIA ET PROTECTIO VITAE.



▲ **CON DẤU NHÀ IN** Biểu tượng của Aldine Press là một con cá heo, tương trưng cho tốc độ, ôm lấy một chiếc mỏ neo tương trưng cho sự bền vững. Manutius lấy ý tưởng từ đồng xu mà Hồng y Bembo tặng ông, với hình Hoàng đế Titus ở một mặt, mặt kia là cá heo và mỏ neo.



▲ **PHÔNG CHỮ CÁCH TÂN** Cuốn sách sử dụng phông chữ theo một cách thức gợi hình để tạo nên hình dạng và họa tiết. Không giống cách dàn trang truyền thống với văn bản canh thẳng hai lề, trang bên trái trong hình được sắp chữ để tạo nên hình dạng chiếc cốc. Thời điểm nó ra đời, Bembo là phông chữ có diện mạo hiện đại bậc nhất, và người ta vẫn sử dụng nó cho đến nay.

TRIVMPHVS



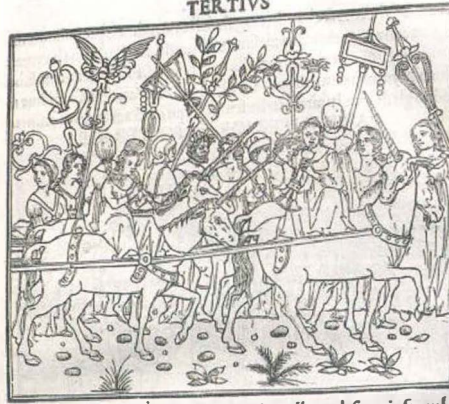
ÈL QVARTO triumpho q̄torote el portauo di ferrineo A questo archa do una fiata accèso tenuèrle exitiòe. Il residuo di tabulatura q̄-
d'agula, cù il mò s'ndiò, era di folgorate carbùculo tragodiào, nõ ve-
mèdo le dèfe tenebre, di expolitiissime cœlature, longo di ragionamèto
distinèt amète. Ma quale operature cõsiderare si douerbe in quale loco,
& da quale arte si furono fabricate.

Duq; la dextera facia oprimamète tale dimõstraua historia. Vna uene-
rabile matroa pgnate. Alla q̄le el sũmo Iupiter diuinamete q̄le cù la Dea
In unone sole cù tonitri & fulmini li appera, itato che accèta se cremaua
incinere, & del cõbusto, uno nobilissimo & diuo infantulo extrahuan.

TABELLA DEXTRA.



TERTIVS



Nelatera io mirai esse opitulatore Iupiter, q̄llo medesimo infantulo,
ad uno cãlele homo talicato & caducifero gli offeriua. Et q̄llo postea
in uno antro a multe Nymphè nutriendo el commendaua.

SECVNDÀ SINISTRA.



Nello q̄drato anteriore uidi Cupidiè, mirauegliatũ grãde Copia di
oifeso sagitta t̄che cù la sua noxia sagittula tirata nel alto cœlo Ioue tra
hessendi uini rate ad cõteplatiõe duna mortale fanciulla. Allincõrto re-
tro d' maxio Iupiter uedeuasi i uno tribunale sedète iudice. Et eu pidine
claudicãte, cõtra la sua benigna matre i iudicio uocata, dolète q̄rimonie

I. I. AND. SOCERO. E. E. I. M. SOC. ANN. V. N.
B. SOLENNI HYMEN. NVPT. COPVLAMVR.
D. OFATVM INFOEL. NOCTE PRI. CVM IM-
DRT. VOLVPTATIS EX. L. FAC. EXTINGVERI
D. M. V. VOTA COGEREMVR REDD. HEV II
DINACTV DOM. MARITALIS CORRVENSAI
AMEXTRE. CVM DVLCITVDINE LAETISS.
COMPLICATOS OBPRESSIT. FVNESTAS SO-
COR. NEC NOVI QVID FECISS. PVTA. NON E
AT INFATIS TVM NOSTRA LONGIOR HO-
A. CARIPARENTES LVCTVNE CLACHRYMI-
ISERA ACLARV ATANOSTRA DEFLEATIS
FVNERANE REDDATIS INFOELICIORA
ATVOS NOSTROS DIVTVR
NIORES VIVITE ANNOS
OPTIMELECTOR
AC VIVE TVOS.

▲ **VĂN BẢN LATIN** Đoạn văn Latin này lấy từ một bức vẽ
lãng mộ trong sách. Tất cả chữ cái viết hoa này có lẽ viết theo
kiểu chữ Latin trên các dải tưởng niệm, khi người thợ thường
phải chạm nét cong thành thẳng, như chữ "L" thành "V".

BỐI CẢNH

Được xuất bản ẩn danh, danh tính tác giả *Giấc mơ của Poliphilus* từ lâu vẫn là đề tài gây tranh cãi trong giới học giả. Tuy vậy, hầu hết đều tin rằng người đã viết ra cuốn sách là Francesco Colonna (1433–1527), một tu sĩ dòng Dominic. Giả thuyết này chủ yếu dựa trên việc những chữ cái Latin đầu chương được trang trí cách điệu trong cuốn sách khi kết hợp lại với nhau sẽ thành câu *Poli iam Frater Franciscus Colonna peramavit*, nghĩa là "Hiền huynh Francesco Colonna đã yêu nàng Polia sâu đậm". Tên của Colonna chỉ được nhắc đến trong những chữ cái đầu này, nhưng nếu ông thực sự là tác giả, có lẽ ông đã chọn giấu tên đi vì nội dung phong tình của cuốn sách và thân phận tu sĩ của ông. Colonna bị buộc tội vô đạo đức vào năm 1516 và mất năm 1527, khi ông 94 tuổi.

► Chữ "L" được trang trí tinh xảo này là một trong số những chữ cái ở đầu 38 chương sách mà khi kết hợp với nhau sẽ gợi ý rằng tác giả cuốn sách là Francesco Colonna.

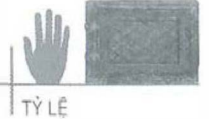
SOPR A. LA QVA SVBTILMENTE



AS
pato
fom
fuso
sito:
ti he
strumosi iugi. Ma ce
po altecia. Siluose d
ni, & di frondosi Esc
lie, & di Opio, & de

Harmonice Musices Odhecaton

1501 (XUẤT BẢN LẦN ĐẦU), 1504 (ẤN BẢN DƯỚI ĐÂY) ■ SÁCH IN ■ 18 × 24 cm ■ 206 TRANG ■ ITALY



OTTAVIANO PETRUCCI



Việc xuất bản *Harmonice Musices Odhecaton* (Một trăm bài nhạc hòa âm) bởi nhà làm sách Ottaviano Petrucci là bước đột phá trong việc giúp âm nhạc được lưu truyền. Đây là cuốn sách “nhạc đa âm” (polyphonic – nhiều giai điệu

kết hợp nhau thành khúc hòa âm) đầu tiên được in bằng bản in chữ rời. Điều này giúp nó được in với số lượng lớn, và lần đầu tiên nhạc đa âm đã có thể được lưu truyền rộng rãi.

Với 96 bài nhạc thể tục viết cho ba, bốn, năm hoặc sáu nhạc cụ hòa tấu, tuyển tập này khi ra đời đã gây sức tác động to lớn. Thoạt nhiên các nhạc sĩ có được một nguồn tài liệu để kiểm nhưng không kém phần giá trị. Được hiệu đính bởi tu sĩ dòng Dominic Petrus Castellanus ở Venice, cuốn sách được tái bản vào năm 1503 và 1504. Những ấn bản đầu tiên này không có chữ, cho thấy cuốn sách ban đầu chỉ được soạn riêng cho nhạc cụ, phải đến những ấn bản về sau mới thêm vào phần hát. Một

số bài không rõ tác giả, phần lớn còn lại được soạn bởi những nhạc sĩ Pháp–Flanders thời danh như Jacob Obrecht (1457–1505) và Loyset Compère (kh. 1445–1518). Việc cuốn sách chủ yếu tập trung vào tác phẩm của những nhạc sĩ này khiến phong cách nhạc đa âm của họ trở nên thịnh hành trong âm nhạc châu Âu suốt 100 năm sau đó.

Nhạc đa âm ngày nay là nét chung mang tính phổ quát trong âm nhạc, nhưng vào thế kỷ 15, nó vẫn còn rất mới lạ và gây sốc cho những thính giả đã quen nghe loại nhạc “plainchant” – nhạc đồng ca nhà thờ, với nhiều bè cùng hợp xướng một giai điệu. Thậm chí một số thành viên Giáo hội đã gọi nhạc đa âm là loại nhạc của quỷ dữ. Cuốn sách của Petrucci đóng vai trò lớn giúp nhạc đa âm được phổ biến và thừa nhận rộng rãi.

► **KHÚC TƯ TẤU** Ấn bản 1504 đã sửa những sai sót trong các ấn bản trước đó. Ở đây, cả bốn phần được in trên một mặt phẳng trang, cho phép một nhóm tứ tấu có thể cùng xem và tấu khúc “Ave Maria”. Không như cách ký hiệu nhạc hiện đại, các nốt ở đây không chia theo ô nhịp. Chữ Latin phía trên biểu tượng hình trái tim của Petrucci ngụ ý hình phạt cho việc in lậu.

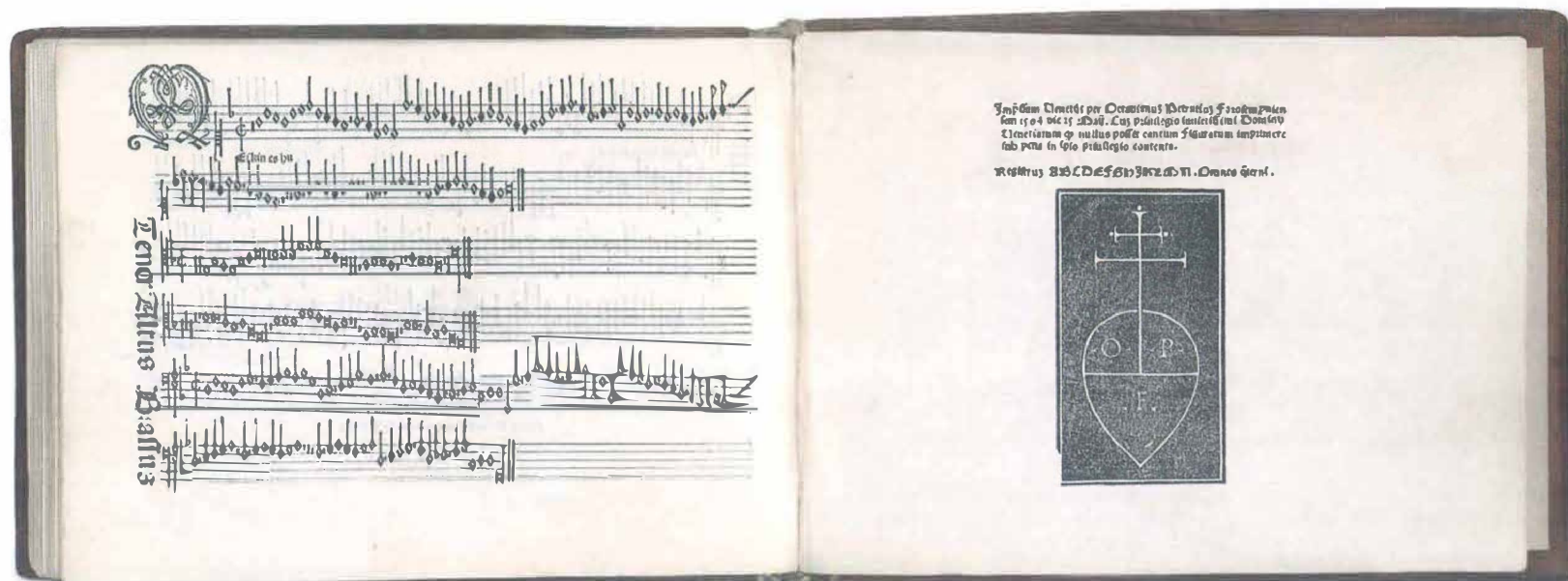
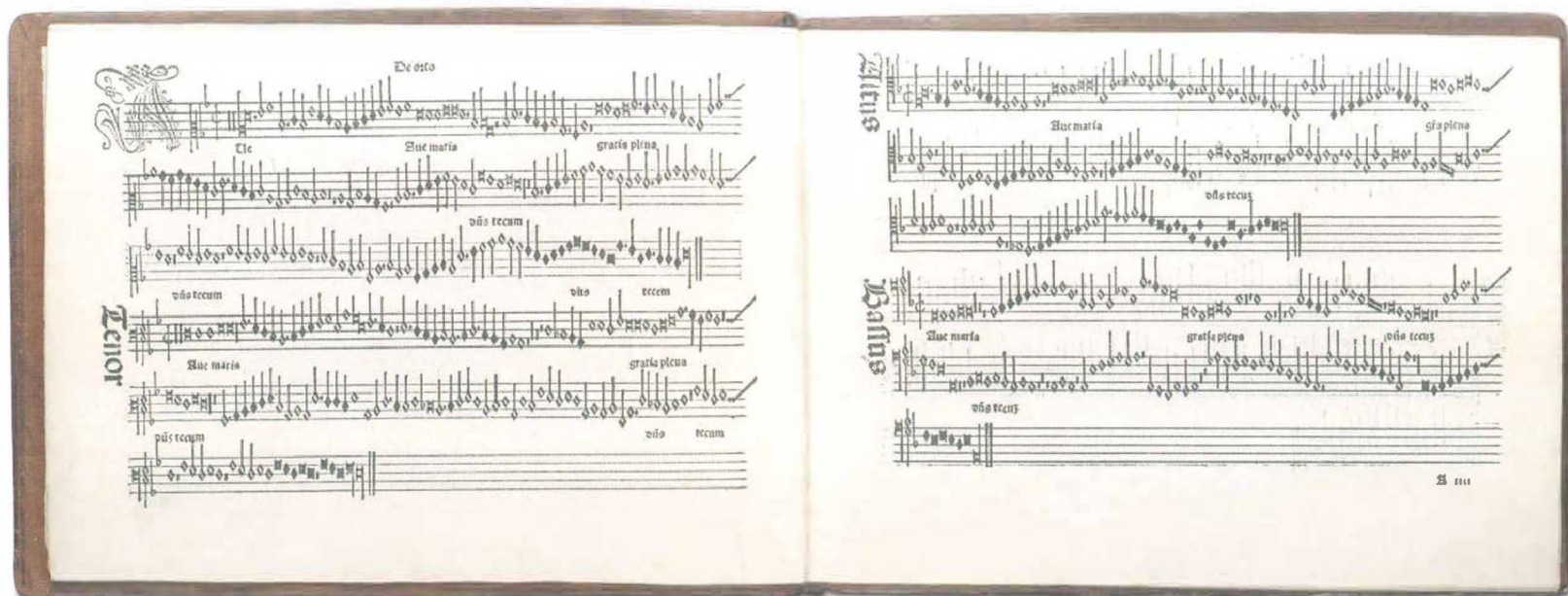
Chi tiết



◀ **CHỮ HOA CÁCH ĐIỀU** Mỗi bài mở màn với chữ cái in hoa cách điệu đầu khuôn nhạc đầu tiên; ở đây là chữ “U” đầu bài *Ung franc archier* (Cung thủ Pháp) của nhạc sĩ Compère. Theo sau đó là khóa nhạc, dấu hóa và số chỉ nhịp, như trong cách ký hiệu nhạc hiện đại. Các bè khác nhau được ngăn cách bởi một khuôn nhạc trống, giúp bản nhạc trở nên rõ ràng.

► **CHỮ A MỞ ĐẦU** Đây là trang bìa giả trong bản in đầu cuốn sách nhạc đa âm do Petrucci thực hiện. Ấn bản này có nhiều lỗi, được sửa chữa trong các lần tái bản. Không bản đầy đủ nào của lần in đầu còn lại đến nay.





Dành tặng Jerome cao quý,
người bạn lâu năm của tôi,
cũng là nhà bảo trợ tuyệt vời
nhất. Đây là lựa chọn đáng
nhớ của ngài...

PETRUCCI, LỜI GIỚI THIỆU ODHECATON, ĐỂ TẶNG GIROLAMO DONATO,
MỘT QUÝ TỘC NGƯỜI VENICE, NGƯỜI ĐÃ GIÚP CUỐN SÁCH ĐƯỢC ĐÓN
NHẬN RỘNG RÀi

OTTAVIANO PETRUCCI

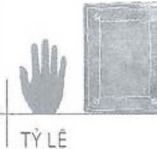
1466–1539

Ottaviano Petrucci, nhà làm sách người Italy, là người tiên phong trong việc xuất bản các loại nhạc tờ bằng bản in chữ rời. Ông nổi tiếng nhờ đã làm ra cuốn sách nhạc đa âm đầu tiên, cuốn *Odhecaton*.

Sinh ra ở Fossombrone, Italy, Petrucci sống ở đó cho đến năm 1490, khi ông chuyển đến Venice, trung tâm lớn của nghề làm sách. Nhiều khả năng ông đã được tổng trấn Venice cấp phép độc quyền xuất bản nhạc tờ ở Venice trong 20 năm kể từ 1498. Năm 1501, Petrucci ra mắt *Odhecaton*, phỏng theo hệ thống khuôn và nốt do tu sĩ dòng Benedict Guido d'Arezzo phát minh vào khoảng thế kỷ 11. Ông rời Venice khi chiến tranh nổ ra năm 1509 và trở về Fossombrone, nơi bấy giờ thuộc lãnh địa Giáo hoàng. Giáo hoàng Leo X cho phép ông thực hiện công việc xuất bản, nhưng giấy phép này về sau bị thu hồi do ông không thực hiện được các tác phẩm cho nhạc cụ keyboard. Năm 1516, khi thành phố bị chiếm đóng trong thời kỳ chiến tranh, xưởng in của ông có lẽ đã bị quân đội phe Giáo hoàng phá hủy. Ông quay lại Venice năm 1536, xuất bản sách bằng tiếng Hy Lạp và Latin. Là nhà làm sách lớn đầu tiên chuyên về nhạc tờ, Petrucci đã thực hiện 16 sách thánh lễ, năm sách nhạc *motet* (một loại nhạc đồng ca), 11 sách nhạc *frottola* (loại nhạc vui nhộn ở Italy ngay xưa) và sáu sách nhạc *cho đàn lute*.

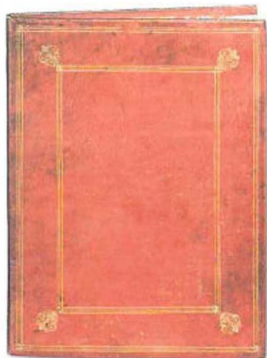
Bản thảo Leicester

1506–10 ■ BÚT VÀ MỰC TRÊN GIẤY ■ 29 × 22 cm ■ 72 TRANG ■ ITALY



TỶ LỆ

LEONARDO DA VINCI

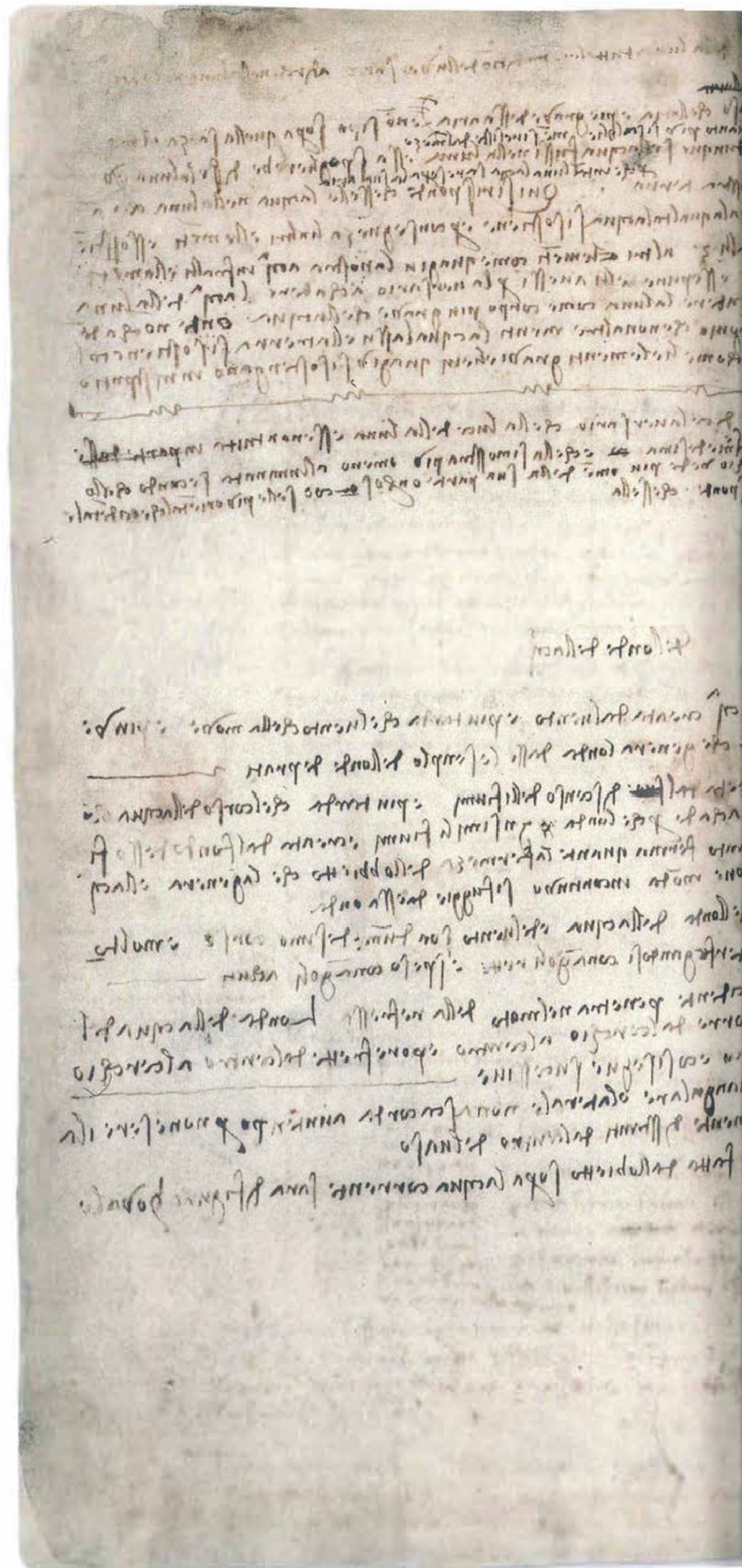


Bản thảo Leicester là tập hợp những ghi chép khoa học từ một cuốn sổ tay của nhà bác học người Italy Leonardo da Vinci. Là một trong nhiều cuốn sổ tay Leonardo từng viết ra, *Bản thảo Leicester* nằm trong số những hiện vật đáng chú ý nhất của thời Phục Hưng. Với 18 mảnh giấy da, mỗi mảnh gấp làm hai, *Bản thảo* có tất cả 72 trang chi chít chữ, trong đó có hơn 300 hình vẽ bút mực, một số chỉ được vẽ thấu ở lề trang, một số được vẽ kỹ càng và chi tiết hơn. Công trình này thể hiện rõ niềm hứng thú của Leonardo với thế giới xung quanh, cũng như niềm tin của ông rằng chỉ có thể giải thích thế giới đó bằng những quan sát chính xác. Qua đó, có thể xem *Bản thảo* như điểm triệu báo trước sự trỗi dậy của cuộc cách mạng khoa học trong các thế kỷ 17 và 18.

Cả đời mình, Leonardo đã viết ra chừng 13.000 trang bản thảo, mà khoảng phân nửa còn sót lại nằm trong những cuốn sổ tay như vậy. Đề tài của chúng trải dài từ những khảo luận chuyên sâu về hội họa, cho đến nghiên cứu giải phẫu học cơ thể người, các thiết kế khí cụ bay, phương tiện công thành và kiến trúc. Chủ đề chính trong *Bản thảo Leicester* là nước và những thuộc tính của nó, ngoài ra tác phẩm còn đề cập đến nhiều chủ đề khác, như tại sao bầu trời có màu xanh, những dãy núi ngày xưa có thể từng nằm dưới mặt biển, cũng như về khí tượng học, vũ trụ học, về các loại vỏ sò, hóa thạch, và về trọng lực.

Tên gọi *Bản thảo Leicester* được đặt theo Bá tước Leicester, một nhà quý tộc người Anh, người đã sở hữu được nó vào năm 1719. Đôi khi nó còn được gọi là *Bản thảo Hammer* theo tên Armand Hammer người Mỹ – người này mua nó vào năm 1980 trước khi bán lại cho Bill Gates vào năm 1994 với giá 30,8 triệu USD. Ngày nay, bản thảo này không chỉ là công trình viết đắt giá nhất thế giới, mà còn là cuốn sổ tay duy nhất của Leonardo được lưu giữ ở nước Mỹ.

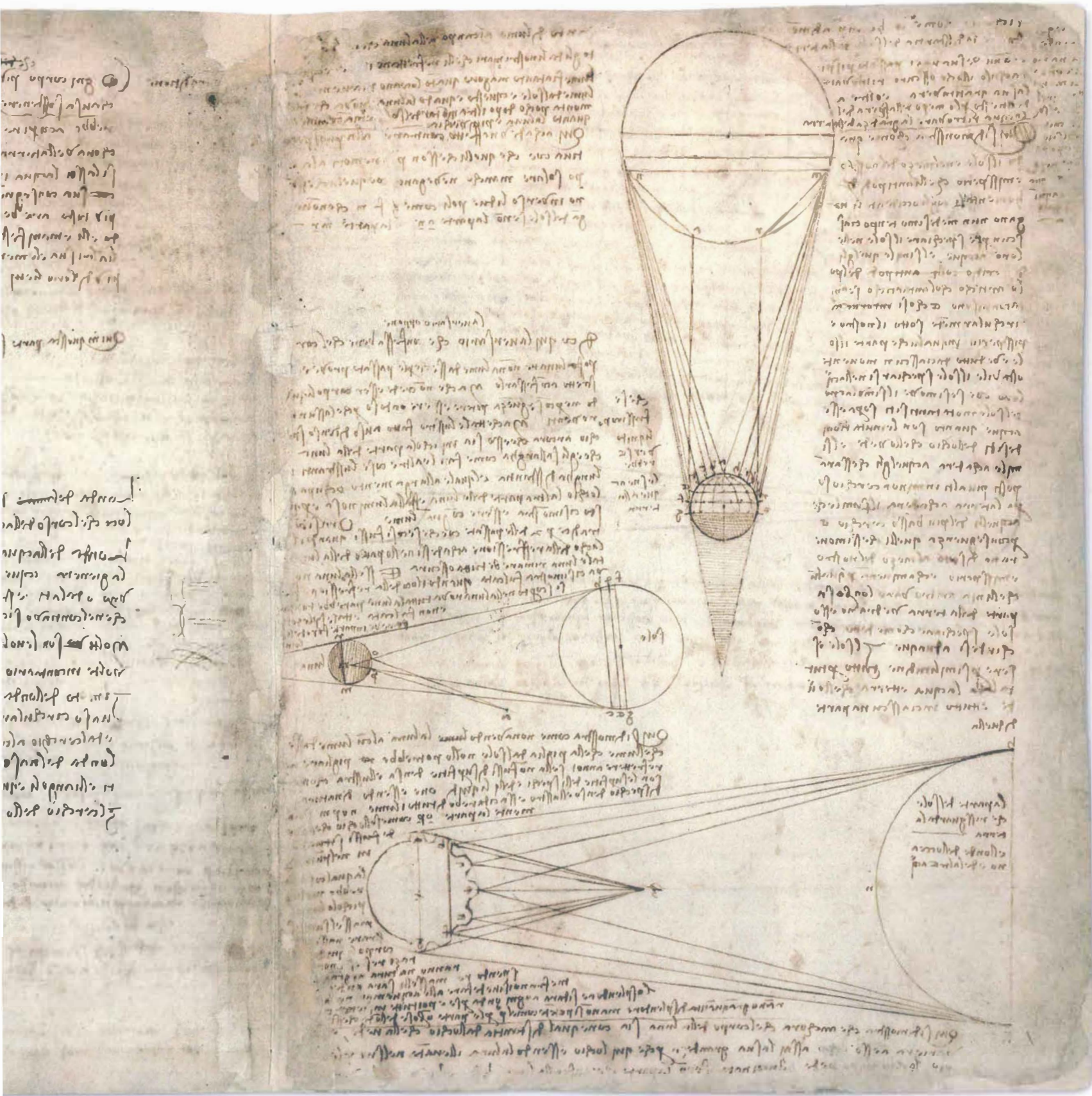
► **VĂN BẢN CHÉP TAY CHÍNH XÁC** Dù rải rác những đoạn chỉnh sửa và chú thích cùng các minh họa bên lề, nét chữ viết tay sáng sủa của Leonardo, như trong hình, chính là điểm nổi bật của *Bản thảo*. Hình vẽ ở góc phải bên dưới trang sách thể hiện ảnh sáng tỏa ra từ mặt trăng, mà Leonardo đã chính xác khi cho rằng ánh sáng đó chính là một phản ánh sáng từ mặt trời chiếu vào mặt trăng được phản xạ lại



Đừng cười tôi hỡi người đọc, nếu tôi có nhảy từ đẽ tài này qua đẽ tài kia...



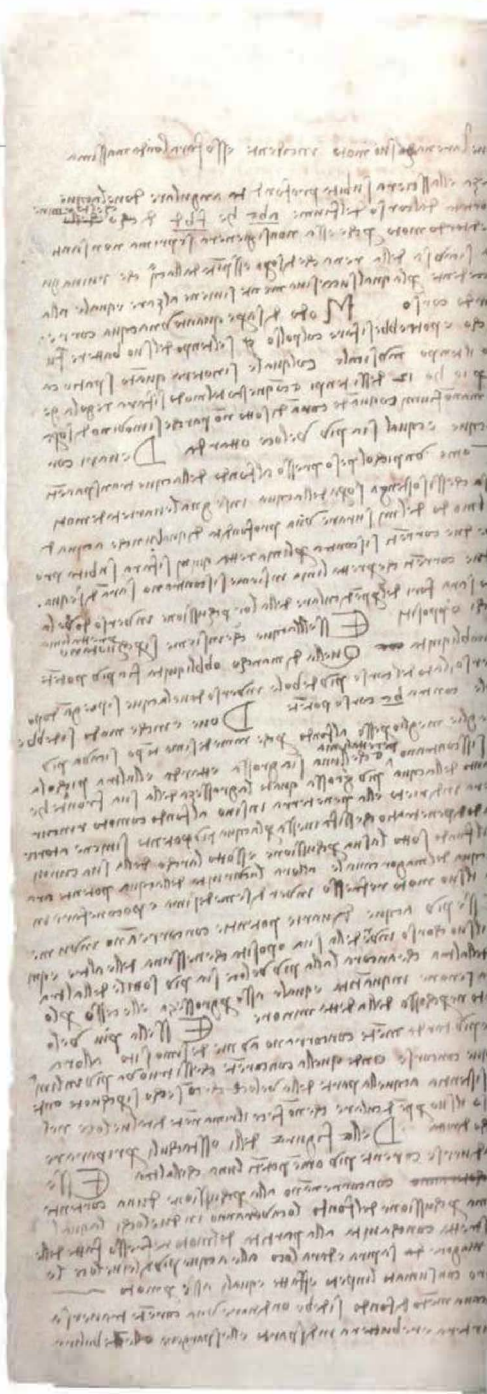
LEONARDO DA VINCI, BẢN THẢO LEICESTER



Chi tiết

Quả là niềm cảm hứng khi thấy một người... liên tục thúc đẩy bản thân đến chỗ nhận ra rằng tri thức chính là thứ đẹp đẽ nhất

BILL GATES, NGƯỜI SỞ HỮU HIỆN TẠI CỦA BẢN THẢO LEICESTER



LEONARDO DA VINCI

1452-1519

Nhà bác học Italy Leonardo da Vinci là bộ óc sáng tạo bậc nhất lịch sử. Thường được biết đến với tư cách họa sĩ, tác giả *Mona Lisa*, ông còn là nhà điêu khắc, kỹ sư, nhà phát minh và nhà khoa học tài năng.



Sinh ra ở gần thị trấn Vinci vùng Tuscany, khi 15 tuổi, Leonardo da Vinci theo học họa sĩ nổi tiếng của Florence là Andrea del Verrocchio, rồi "xuất môn" năm 1478. Ông dành 17 năm tiếp theo ở Milan làm họa sĩ và nhà điêu khắc, bên cạnh chuyên môn của một kỹ sư và kiến trúc sư. Ở Milan, ông vẽ bức *Bữa tiệc ly*, một bức tranh tường trong phòng ăn của nhà thờ Santa Maria delle Grazie. Sau năm 1499, Leonardo quay về Florence; tại đây ông đã vẽ nên bức chân dung nổi tiếng nhất của mình, *Mona Lisa*. Dù chủ yếu được biết đến với tư cách họa sĩ, sự đa tài uyên bác của Leonardo được thể hiện rõ trong những cuốn sổ tay cá nhân của ông bao gồm *Bản thảo Leicester*, với những phát minh và học thuyết về rất nhiều chủ đề, từ giải phẫu học tới địa chất học. Leonardo thường được xem là vĩ nhân tiêu biểu nhất cho hình tượng "con người Phục Hưng", một con người đa tài với lòng hiếu kỳ ham học hỏi. Leonardo qua đời ở Pháp trong thời gian phụng sự Vua François I.

▲ **LỖI VIẾT NGƯỢC** Leonardo viết *Bản thảo* theo lối viết ngược từ phải qua trái đặc trưng của ông, phải nhìn qua một tấm gương mới đọc được. Không rõ lý do ông làm thế, và ông cũng chỉ viết ngược trong những ghi chép cá nhân riêng tư. Có thể đó là một cách để ông giữ bí mật công việc của mình.

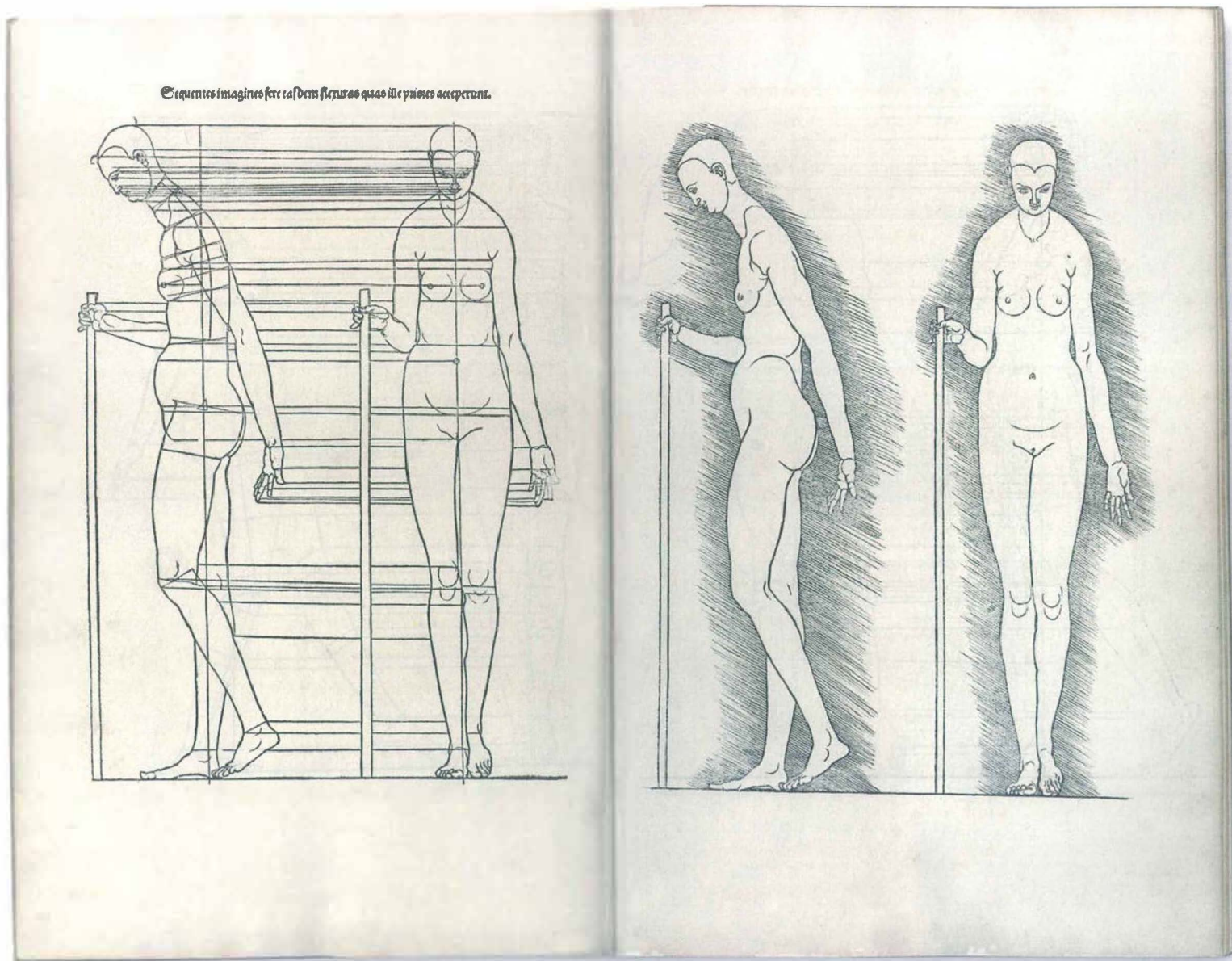
▲ **NHỮNG MINH HỌA BÊN LỀ** Leonardo thích đưa ra những ý tưởng cũng như giải thích chúng, và ông thường thêm vào những phác họa ở lề sách. Ở trang này, ông tìm hiểu cách chảy của dòng nước, gợi ý một số thí nghiệm để nghiên cứu sự xói mòn. Những minh họa ở trang này tập trung xem xét cách dòng nước chảy quanh những chướng ngại vật sắp xếp khác nhau.



◀ **NỘI DUNG LỘN XỘN** Tính hỗn độn trong nội dung bản thảo có thể được thấy ở đây, một ông già trên tảng đá (tuổi tác là chủ đề thường thấy trong tranh Leonardo) được ngẫu nhiên đặt cạnh ghi chép về cách dòng nước chảy xiết qua chướng ngại vật. Khả năng bào mòn những vật thể dù là cứng nhất của nước luôn khiến Leonardo thích thú.

▶ **NGHIÊN CỨU VÁN BẬP BÊNH** Hình vẽ với hai người trên ván bập bênh này vốn để cho thấy tác động của trọng lượng và khoảng cách lên sự cân bằng. Ngoài ra nó còn diễn tả một ý tưởng khác: hai bán cầu Trái Đất có khối lượng không bằng nhau. Leonardo tin rằng phần bán cầu riêng hơn có xu hướng chìm vào tâm Trái Đất, khiến đất đá ở bán cầu nhẹ hơn trôi lên, hình thành núi non.





Tôi cho rằng sự hoàn hảo của hình thể và cái đẹp nằm trong tổng số của tất cả mọi người”

ALBRECHT DÜRER, VIER BÜCHER VON MENSCHLICHER PROPORTION

◀ **SỬ DỤNG LƯỚI TỶ LỆ** Trong tập ba, Dürer điều chỉnh những tỷ lệ được cho là “phù hợp” của cơ thể người bằng những lưới tỷ lệ theo quy luật toán học. Trang sách ở đây tập trung vào đầu người, sử dụng lưới tỷ lệ để cho thấy biến thiên có thể có về tỷ lệ của các đường nét: khuôn mặt. Những lưới này thể hiện cấu trúc độc đáo của từng đầu người, chẳng hạn như những khác biệt về chiều dài và hình dạng mũi.

ALBRECHT DÜRER

1471–1528

Họa sĩ sơn dầu và tranh khắc gỗ kiêm nhà toán học Albrecht Dürer nổi tiếng là họa sĩ vĩ đại nhất nước Đức thời Phục Hưng. Là tác giả của một số bức tranh khắc gỗ thuộc loại tinh xảo nhất từng được làm ra, công trình của ông đã đem lại những ảnh hưởng to lớn.



Ngay từ thuở nhỏ, Dürer đã bộc lộ thiên tài hội họa. Năm 15 tuổi, ông theo học họa sĩ sơn dầu và tranh khắc gỗ kiệt xuất Michael Wolgemut. Ông tiếp tục việc học trong quãng 1490–94, thời kỳ ông phiêu bạt đến Bắc Âu và vùng Alsace. Trở lại Nuremberg vào mùa hè năm 1494, ông kết hôn với Agnes Frey rồi chuyển đến sống một năm ở miền bắc Italy. Trong chuyến đi thứ hai đến Italy (1505–07), Dürer được thấy tác phẩm của nhiều họa sĩ, nổi bật là Leonardo da Vinci, giúp ông có kiến thức sâu hơn về giải phẫu học và tỷ lệ cơ thể người, mảng nghiên cứu ông sẽ tiếp tục suốt sự nghiệp sau này. Quay về Nuremberg, bên cạnh việc vẽ, ông còn nghiên cứu hình học và toán học nơi chung, tiếng Latin và văn học nhân văn chủ nghĩa. Ông được Hoàng đế Maximilian phong làm họa sĩ cho hoàng gia năm 1512. Ông mất ngày 6/4/1528 khi vẫn đang thực hiện dang dở *Vier Bücher von menschlicher Proportion*. Di sản ông để lại là rất lớn, từ những bức vẽ chì và vẽ sơn dầu cho đến tranh khắc gỗ, cũng như các khảo luận nghiên cứu,

Quân vương

1532 ■ SÁCH IN ■ 21 × 13,5 cm ■ 50 TRANG ■ ITALY

NICCOLÒ MACHIAVELLI

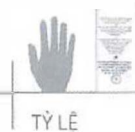
Hơn 500 năm sau khi ra đời, *Quân vương* vẫn là một trong những khảo luận quan trọng nhất về quyền lực chính trị. Là một cẩm nang cho các nhà chính trị, cuốn sách khuyên người cầm quyền nên hành động bất kể luân lý để đạt được tham vọng và chiến thắng kẻ đối địch. Cuốn sách được viết năm 1513 và xuất bản năm 1532, năm năm sau khi tác giả Niccolò Machiavelli qua đời. Tầm ảnh hưởng của nó lớn đến nỗi cái tên tác giả đã sản sinh ra từ “Machiavellian” để chỉ sự xảo quyệt và phi đạo đức.

Machiavelli, sinh thời từng làm công sứ Florence, đã viết nên tác phẩm này từ kinh nghiệm bản thân. Tiền đề chính của cuốn sách tương đối ngắn gồm 26 chương này, đó là sự phồn thịnh của nhà nước phải được xem là ưu tiên hàng đầu, và người cai trị có quyền sử dụng bất kỳ phương tiện nào để đạt được mục đích đó – phản bội, thao túng điểm yếu người khác – và phải kiên định bất kể cái giá phải trả. Cuốn sách còn có dự phóng như một bản kế hoạch để khôi phục vị thế hùng mạnh của Italy ở châu Âu, vốn đã suy yếu vì những cuộc nội chiến. Trong nỗ lực tự tiến cử mình cho gia tộc Medici nắm quyền, Machiavelli đã để tặng cuốn sách cho vị quân vương trẻ tuổi Lorenzo de' Medici. Một bản in được gửi đến cho Lorenzo, còn bản chép tay được lưu truyền riêng. Cái tên *Quân vương* chỉ được đặt trong

NICCOLÒ MACHIAVELLI

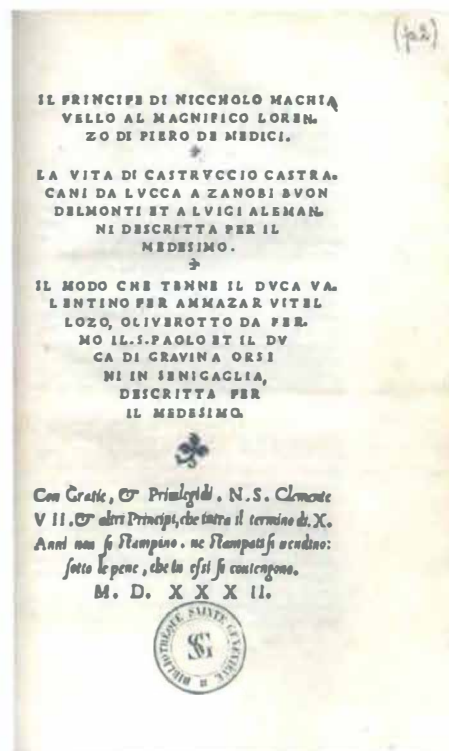
1469–1527

Được xem như cha đẻ của khoa học chính trị hiện đại, Niccolò Machiavelli đã góp phần thay đổi tiến trình lịch sử bằng những luận thuyết về quyền lực, cũng như sự tàn nhẫn cần có ở một nhà lãnh đạo.



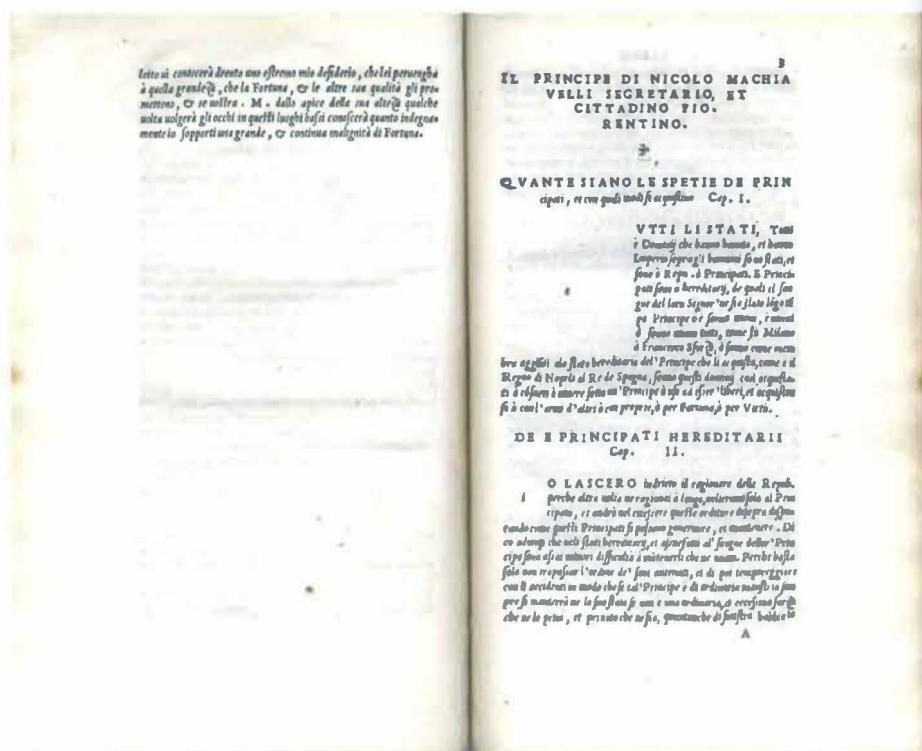
Sinh ra vào buổi cao trào thời Phục Hưng ở Florence, Machiavelli ban đầu học luật, nhưng về sau trở thành nhà ngoại giao phụng sự quê nhà. Italy thời bấy giờ đang bất ổn, các lãnh địa và thành bang gây chiến nhau giành quyền thống trị. Năm 1494, nhà Medici ở Florence bị lật đổ, nền cộng hòa được tái lập. Thời gian này, Machiavelli làm công sứ cho Florence, cả ở Italy và ở nước ngoài. Ông còn làm việc cho một phe đối địch của nhà Medici, và khi gia tộc này quay lại nắm quyền năm 1513, Machiavelli bị bắt và tra tấn vì bị vu tội mưu phản. Ông được thả không lâu sau, nhưng vẫn chịu quản thúc tại tư dinh ở ngoại ô Florence, và sự nghiệp chính trị cũng kết thúc. Chính giai đoạn này, Machiavelli đã viết *Quân vương* cùng một vở kịch tên *Khoai ma*. Ông qua đời trong cảnh nghèo hèn.

lần xuất bản gần 20 năm sau đó. Bị phê phán là gây sốc và vô đạo đức – đến nỗi Giáo hoàng Paul IV đã liệt nó vào Danh mục Sách cấm năm 1557 của Tòa Thánh – cuốn sách vẫn trở thành một trong những văn bản gây nhiều ảnh hưởng nhất của thế giới phương Tây. Những chương bàn về sự bất chấp đạo lý của nó đã truyền cảm hứng cho nhiều nhà độc tài và bạo chúa, như Stalin và Hitler, suốt hơn năm thế kỷ sau.



▶ **TRANG BÌA GIẤ** Ấn bản đầu tiên của cuốn sách có lời đề tặng cho Lorenzo di Piero de' Medici, người cai trị Florence từ 1513 đến 1519. Dù Machiavelli mong mỗi cuốn sách sẽ giúp ông được nhà Medici trọng dụng, các sứ giả không tìm thấy bằng chứng nào cho thấy vị quân vương kia đã từng đọc nó.

▶ **THUẬT SẮP CHỮ KIỂU ITALY** *Quân vương* là ví dụ tiêu biểu cho nghệ in ở Italy thời Phục Hưng, vốn tiên tiến hơn các nước Bắc Âu. Ấn bản này được thực hiện bởi nhà in nổi tiếng của Antonio Blado de Asola ở Rome



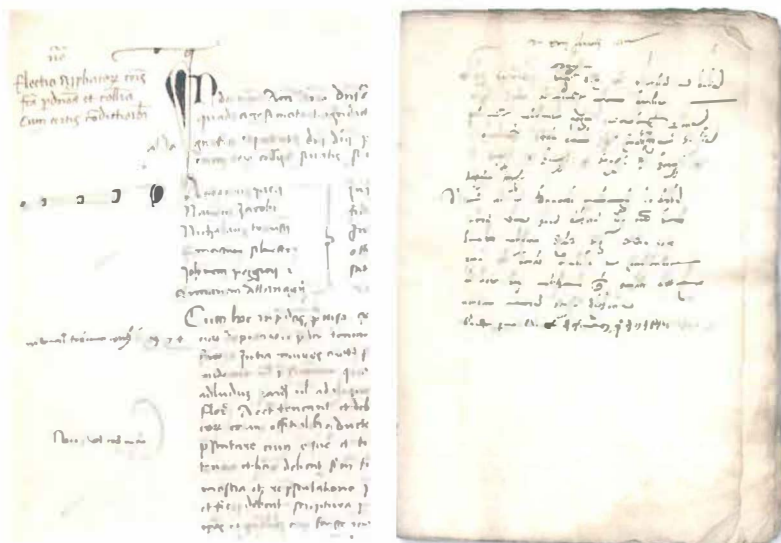


◀ **TRÌNH BÀY TRANG NHẢ**
 Bất chấp những tranh cãi, Quân vương vẫn được ưa thích rộng rãi vì những lý do mang tính “kỹ thuật”: thứ nhất là vì thứ ngữ pháp tiếng Italy thuần thực mà nó thể hiện, loại ngữ pháp mà những quy tắc chỉ mới định hình lúc bấy giờ; thứ hai, là vì lối dàn trang thể hiện những lý tưởng Phục Hưng về sự hài hòa và cân đối của nó. Phần văn bản đa phần được đặt vào trung tâm và canh thẳng, các từ và hàng cách đều nhau, một số phần được xếp chữ thành hình kim tự tháp ngược để thu hút sự chú ý vào nội dung bên dưới. Lề sách rộng là điểm nổi bật khác, cho phép độc giả viết ghi chú cá nhân.

... vì yêu mến và kính sợ khó tồn tại cùng nhau, nếu phải chọn một trong hai, sẽ an toàn hơn nhiều nếu ta chọn được kính sợ thay vì được yêu mến



NICCOLÒ MACHIAVELLI, QUÂN VƯƠNG



▲ **BẮT GIỮ “KÈ MƯU PHÂN”** Bản thông cáo ở Florence năm 1513 (phần hiện gần đây; trang trái có hình cây kèn của thông cáo viên) tuyên bố việc bắt giữ Niccolò Machiavelli vì tình nghi âm mưu lật đổ nhà Medic. Không lâu sau ông được thả, rồi bắt đầu viết *Quân vương*.

BỐI CẢNH

Quân vương cung cấp cơ sở cho một số nguyên tắc quan trọng mà những nhà lập quốc Hoa Kỳ đã áp dụng. Quyển lãnh đạo phải dựa trên năng lực chứ không phải quyền thế tập, đó là điều ghi rõ trong Tuyên ngôn Độc lập Hoa Kỳ, lấy cảm hứng từ tư tưởng Machiavelli rằng “kẻ nắm được quyền cai trị nhờ quý tộc trợ giúp khó giữ vững địa vị đó hơn người đạt được nó nhờ nhân dân ủng hộ”.



▲ John Trumbull vẽ bức *Tuyên ngôn Độc lập* này, khắc họa những nhà lập quốc Hoa Kỳ, những người đều đã biết tư tưởng về quyền lực trong *Quân vương* của Machiavelli.

Toát yếu

1543 ■ SÁCH IN, GIẤY THƯỜNG VÀ GIẤY VELLUM ■ 55,8 × 37,4 cm ■ 27 TRANG ■ THỤY SĨ



ANDREAS VESALIUS

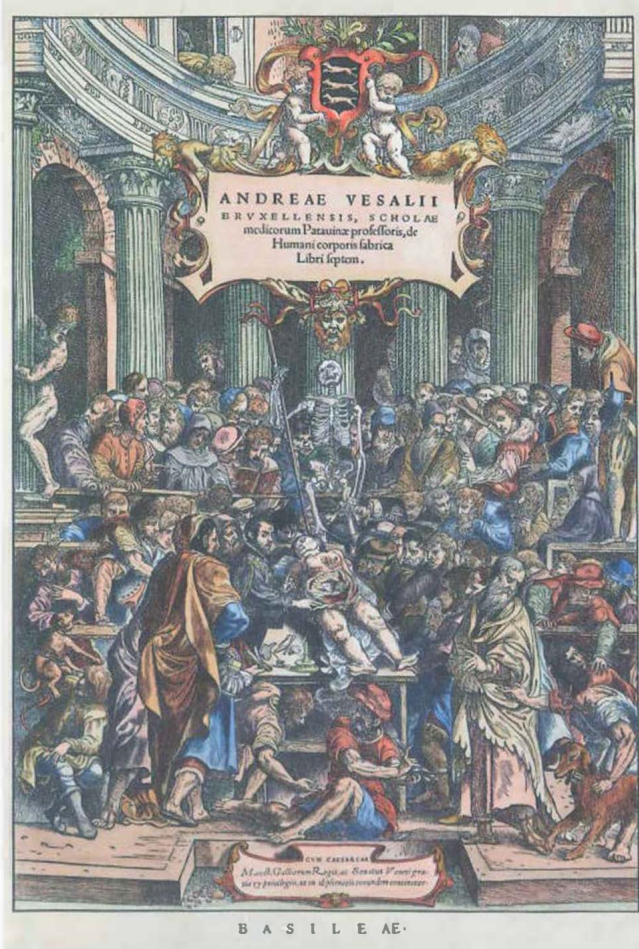


Là công trình đã đặt ra tiêu chuẩn mới cho minh họa giải phẫu học, Toát yếu của Andreas Vesalius đã kết hợp tính chính xác khoa học với chất nghệ thuật trang nhã theo cách thức chưa từng thấy trước đó. Đây là bản rút gọn tác phẩm *De humani corporis fabrica libri septem* (Bản vẽ cấu trúc cơ thể người trong bảy tập) của Vesalius, một nghiên cứu toàn diện về cấu trúc và hoạt động của cơ

thể người. Với mục đích làm cẩm nang nhập môn cho sinh viên y khoa, *Toát yếu* được in theo khổ lớn, giúp hình trong sách có thể được treolên tường làm sơ đồ minh họa, và dung lượng chữ được rút gọn rất nhiều so với bản gốc bảy tập hơn 80.000 chữ.

Điểm đặc biệt đáng chú ý trong công trình bậc thầy của Vesalius nằm ở cách trình bày mang tính đột phá của nó. Nửa đầu cuốn sách cho thấy cách từng hợp phần cơ bản dần ghép lại tạo nên tổng thể cơ thể người. Đầu tiên là bộ xương, rồi đến các cơ quan nội tạng, cơ, rồi da được đắp vào, dần dần tạo nên cơ thể hoàn chỉnh của người nam và người nữ ở giữa cuốn sách. Nếu người đọc bắt đầu từ giữa sách và đọc lui về đầu, cảm giác sẽ giống như đang chứng kiến quá trình giải phẫu cơ thể. Trong sách còn có những trang có thể được cắt ra và ghép lại thành một mô hình ba chiều bằng giấy. Mất bốn năm để thực hiện cuốn sách và xuất bản vào tháng 6, 1543. Người ta

cho rằng Vesalius đã ủy thác phần minh họa trong sách cho xưởng của họa sĩ Titian (1490–1576) ở Venice. Khi đã xong, Vesalius đến Basel ở Thụy Sĩ, lúc bấy giờ là một trung tâm in ấn ở châu Âu. Tại đây ông nhờ thợ in Johannes Oporinus thực hiện bản khắc và in cuốn sách. Oporinus vốn thuộc hàng giỏi nhất trong nghề, luôn tỉ mỉ và có nhiều cách tân kỹ thuật. Phần lớn mộc bản ông làm cho cuốn sách này về sau được lưu giữ tại Thư viện Bang Bavaria ở Munich, Đức, nhưng chúng đã bị hủy khi quân Đồng Minh oanh kích nơi đây năm 1944.



ANDREAS VESALIUS

1514–1564

Thầy thuốc, nhà phẫu thuật người Flanders Andreas Vesalius đã nổi lên như nhà giải phẫu học tài năng nhất thời Phục Hưng. Ông đã làm sống lại môn giải phẫu cơ thể người vốn mai một thời Trung Cổ.



Sinh ra ở Brussels và được thụ hưởng nền giáo dục Paris, Vesalius theo học nghề y tại Đại học Padua, Italy. Đây là một trong vài học viện ít ỏi khuyến khích bỏ môn giải phẫu người, một ngành từng được ưa chuộng nhưng rồi lui tàn sau sự sụp đổ của Đế quốc La Mã, do nó bị xem là vô đạo đức theo quan điểm của Giáo hội Công giáo thời Trung Cổ. Không như hầu hết thầy thuốc đương thời, Vesalius ủng hộ việc dùng môn giải phẫu làm chìa khóa để hiểu cách cơ thể sống hoạt động.

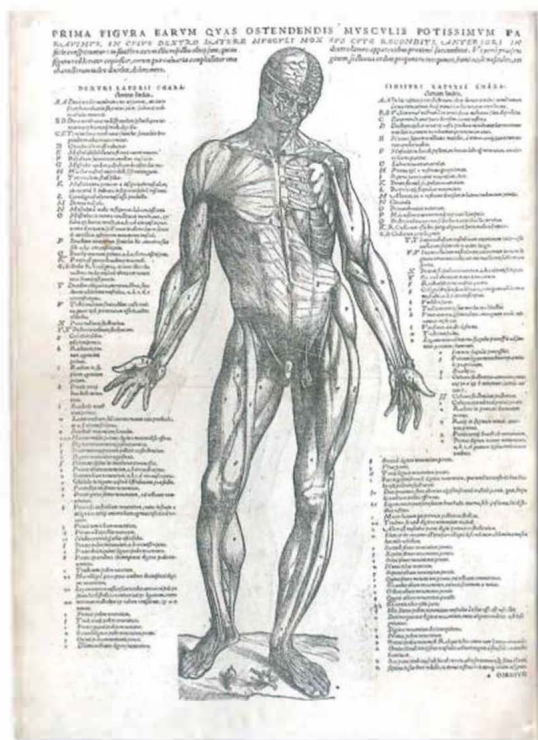
Ở tuổi 23, Vesalius trở thành giáo sư giải phẫu học ở Đại học Padua. Ông thường thực hành mổ xác thi phạm cho học viên, phát hiện được nhiều điều mới mẻ, mâu thuẫn và thách thức những lý thuyết kinh điển về cơ thể người từ bấy giờ, đặc biệt là lý thuyết của thầy thuốc thời Hy Lạp cổ Galen xứ Pergamum (129–kh. 216).

Năm 1543, Vesalius xuất bản *De humani corporis fabrica libri septem*, tác phẩm đột phá đã thành chuẩn mực cho ngành giải phẫu người. Ông được phong làm ngự y cho Hoàng đế Thánh chế La Mã Charles V, và vợ góa là cho con trai của vị này,

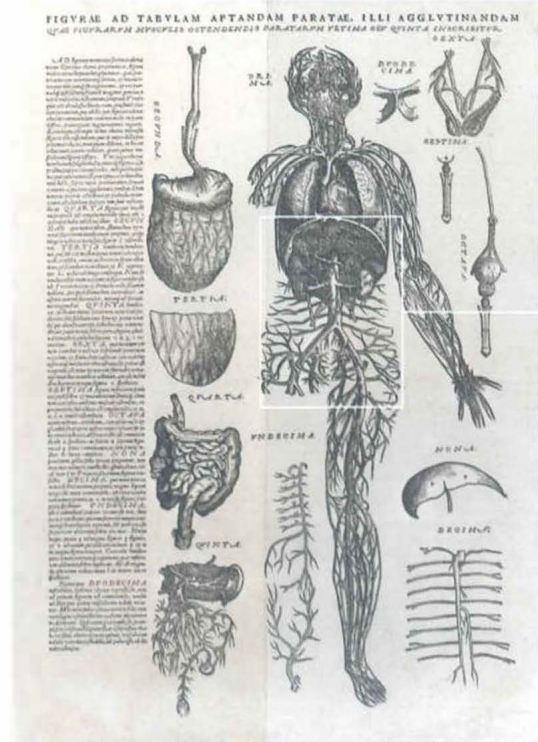
▲ **TRANH ĐẦU SÁCH** Được xem là minh họa in khắc gỗ thuốc loại đẹp nhất thế kỷ 16, bức tranh đầu sách ở đây vẽ tác giả Vesalius ở trung tâm, xung quanh là các học trò, thầy thuốc đồng nghiệp, quý tộc và chức sắc nhà thờ. Vesalius cho thấy sự khác biệt của mình khi ông trình bày kiến thức giải phẫu dựa trên cái xác làm mẫu bên cạnh, thay vì chỉ ngồi trên giảng đường mà truyền dạy.

Chi tiết

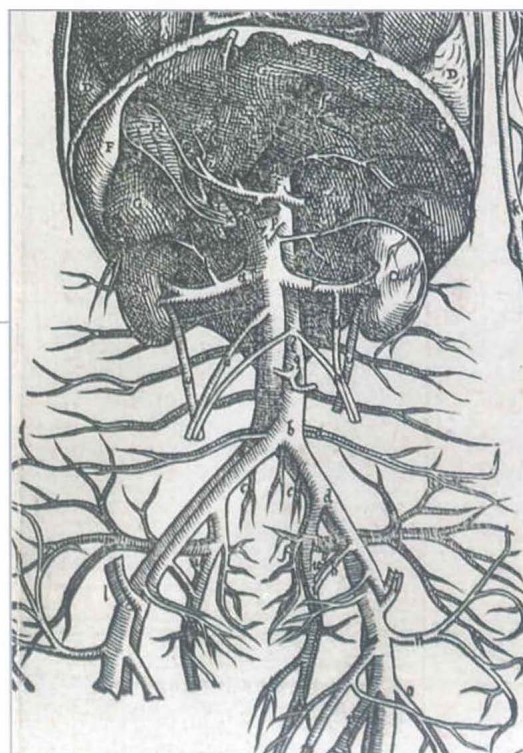
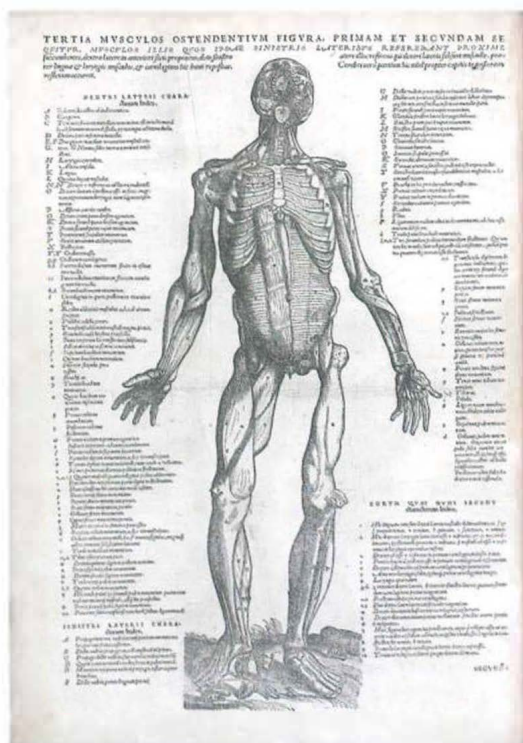
▼ **LỚP CƠ NGOÀI CÙNG** Ngoài người nữ giữa sách, toàn bộ hình vẽ còn lại trong sách đều là nam. Phần lớn chúng tạo dáng theo tư thế động: cánh tay mở ra, chân đứng tự nhiên, đầu hướng nhiều góc độ. Hình ở đây vẽ chi tiết hai lớp cơ ngoài cùng, cho thấy cách chúng chồng lên nhau.



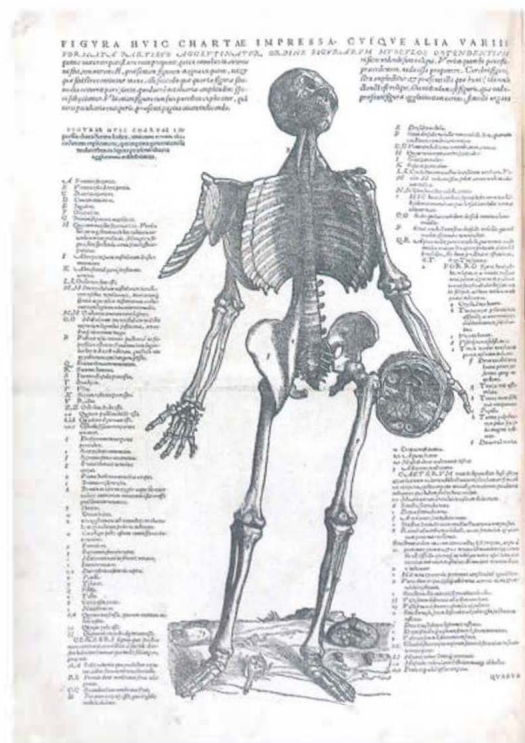
▼ **HỆ TIÊU HÓA** Tiếp sau hai hình người khỏa thân ở giữa sách, Vesalius trình bày chi tiết sơ đồ hệ tiêu hóa, với các cơ quan phức tạp được vẽ tỉ mỉ.



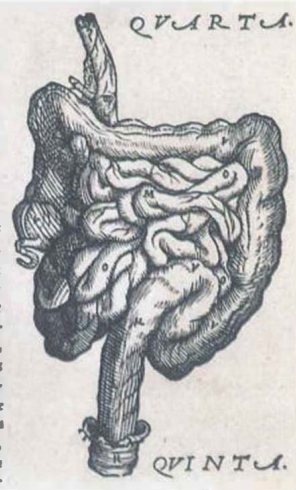
▼ **VÀO SÂU HƠN** Hình này thể hiện cấp độ giải phẫu tiếp theo. Những lớp cơ bề mặt đã được lột bỏ để hé lộ các tầng cơ bên trong. Các lớp cơ dưới nữa ở phần bên phải của hình người tiếp tục được bóc đi, giúp người đọc có được một cái nhìn sâu hơn vào bên trong cơ thể.



▼ **KẾT THÚC LOẠT HÌNH** Hình cuối trong loạt hình (nếu xem từ giữa vẽ đầu) là bộ xương người đầy đủ. Lồng ngực mở ra, lộn ngược về một bên để cho thấy cấu trúc cong của nó. Trong tay trái bộ xương là một chiếc đầu lâu khác, cũng được vẽ mở ra, tựa vào phần hông của bộ xương một cách tự nhiên.



in regione pectoris
rema feminis comu-
culo ostendens, ex
magnitudine, et
OCTAVA
cum istius visus et
trunci aduaco et pe-
villie est compositus
et o septima figu-
ra, ac deinceps in-
NONA
is proponens, non
ie glutinabitur, ubi
prime figure con-
que uena pari ca-
nis, magne figure
a, ubi caue caudex
usq; hinc ferri-
DECIMA,
reversis erit, duas
ipertor uenam arte-
ui, sub pectoris ofse-
i petentes. Huius
figure q figetur,
rum lotus e et in
Ceterim bumbor

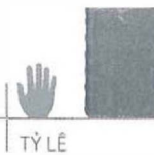


▲ **HÌNH VẼ CHI TIẾT** Vesalius khắc họa vòng ruột già ôm lấy phần ruột non được cuộn chặt với nhau.

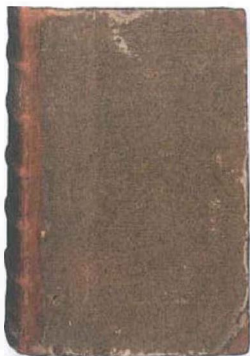
◀ **RÕ RÀNG DỄ NHẬN DIỆN** Phân này được trình bày kỹ để cho thấy rõ cấu trúc và vị trí của thân, gan và túi mật trong bụng trên.

Địa lý thế giới

1544 ■ SÁCH IN, MINH HỌA IN KHẮC GỖ ■ 32 × 20 cm ■ 640 TRANG ĐÔI ■ ĐỨC



SEBASTIAN MÜNSTER



Một trong những ấn phẩm nổi tiếng nhất thế kỷ 16 là *Địa lý thế giới* của Sebastian Münster, cuốn cẩm nang hình ảnh về phần thế giới đã biết được in bằng tiếng Đức đầu tiên. Giữa thế kỷ 16, tinh thần Phục Hưng ở Bắc Âu vẫn rất mạnh, và nước Đức phần thịnh là nơi đi đầu về ngành xuất bản, phục vụ cho những độc giả có của ăn của để đang khao khát tri thức. *Địa lý thế giới* được dựa trên một công trình viết vào khoảng năm 150 của nhà toán học Hy Lạp Ptolemy (100–168), nhưng có cập nhật thêm kiến thức do các nhà du hành thời sau thu thập được. Với phạm

vi của một cuốn bách khoa thư, tác phẩm sáu tập này đã thiết lập chuẩn mực cho các hình vẽ địa lý. Bản đồ đóng vai trò chủ đạo trong cuốn sách. Münster, vốn được xem như một trong những nhà vẽ bản đồ giỏi nhất đương thời, đã vẽ những tấm bản đồ chi tiết về các lục địa và thành thị lớn ở châu Âu. Ngoài ra, ông còn mời hơn 100 họa sĩ tài năng khác vẽ cho *Địa lý thế giới*, với những quang cảnh đồng quê, thị trấn và làng mạc, về những chủ đề như lịch sử, phong tục và các ngành sản xuất. Vào thời đại mà tốc độ lan truyền thông tin còn chậm chạp và phải mất hàng thập kỷ hoặc hơn để có những khám phá mới về thế giới, cuốn sách này đã giữ được tầm ảnh hưởng lớn xuyên suốt thế kỷ 16.

Nhiều nhà làm bản đồ và học giả thường viện dẫn từ *Địa lý thế giới*, và sau lần in đầu, phần văn bản trong sách được tái bản nhiều lần bởi các nhà làm sách khác cho đến rất lâu về sau. Dù Münster qua đời năm 1552, việc hiệu đính và tái bản các ấn bản sau này tiếp tục được con riêng vợ ông là Heinrich Petri đảm nhiệm. Từ 1544 đến 1628, có khoảng 40 ấn bản khác nhau của cuốn sách đã được in, bao gồm các bản dịch tiếng Latin, Pháp, Italy và Séc.

SEBASTIAN MÜNSTER

1488–1552

Là một học giả kiệt xuất, Münster đặc biệt nổi danh với tư cách nhà thần học, nhà soạn từ điển và vẽ bản đồ. Bằng việc quay về với những nguyên tắc toàn học từng được Ptolemy áp dụng, ông đã góp công khôi phục ngành bản đồ học thành một bộ môn khoa học.



Nền tảng giáo dục của Münster, người sinh ra ở Nieder-Ingelheim bên bờ sông Rhine, đã định hình hướng tiếp cận của ông trong nghề vẽ bản đồ. Sau khi theo học các môn nghệ thuật và thần học ở Đại học Heidelberg, ông lao vào nghiên cứu toán học và bản đồ học dưới sự hướng dẫn của nhà toán học Johannes Stöffler. Vốn là tu sĩ dòng Francis, ông đã cải sang đạo Tin Lành Luther để có thể trở thành giáo sư dạy tiếng Hebrew ở Đại học Basel, nơi ông làm việc kể từ năm 1529.

Münster là nhà làm bản đồ đầu tiên vẽ bản đồ riêng cho mỗi lục địa, cũng như ghi ra nguồn tham khảo ông dùng để vẽ. Trong khi những bản đồ thời cổ như của Ptolemy thường thể hiện thế giới dưới góc nhìn duy nghiệm thực tế, những bản đồ thời Trung Cổ lại chủ yếu dựa trên đức tin tôn giáo. Đến thời Münster, hầu hết đồng nghiệp ông thường đơn thuần sao chép lại những bản đồ đã lỗi thời của Ptolemy, còn Münster cố làm cho chúng chính xác hết mức có thể bằng cách tích hợp vào khám phá mới của các nhà thám hiểm châu Âu. Những tác phẩm nổi tiếng nhất của ông là công trình san định lại cuốn *Địa lý* của Ptolemy (1540) và tác phẩm của riêng ông, *Địa lý thế giới* (1544).

1016



Ciuitas Ierosol
metropolis exig
longo tempore p
fuit in regem. Is e
appellatus fuit, a
utiq; supra mod
sibi & cultui suo
pheras que iustit
à tempore Dauid
hinc usque ad ter
menti legerit: &
nerint post destr

C Rebra
firi & p
buit tal
te nobi

▼ **QUANG CẢNH NHỮNG THÀNH PHỐ** Địa lý thế giới cho ta thấy kỹ năng vẽ bản đồ của Münster và tài nghệ của những họa sĩ vẽ các cảnh quan thành thị và nông thôn lấp đầy các trang sách. Trong hình này, ở trung tâm là Thánh đường Hồi giáo Omar ở Jerusalem với mái vòm đặc biệt của nó. Một số chi tiết khác trong cảnh vật xung quanh giúp ta biết đây là đâu, trong đó có núi Zion ở góc trên bên trái trang sách.

Jerusalem ciuitas sancta, olim metropolis regni Iudaici, hodie uero colonia Turcæ. 1017



ante multa tēpora sub rege Malkizedec uocata fuit. Salem fuit tunc
 racti regni: deinde uero dicta fuit Iebus à Iebusis incolis, quos Iuda
 actam terram eiecere nequiuersit, donec Dauid mox tuo Saule regis
 ato fortalicio huius ciuitatis, monte Zion, qui & postea ciuitas Dauid
 ueraris Iebusis, trāstulit regiam sedem ex Hebron in Ierusalem. **Heria**
 teria regni eius: quin et dominus deus hanc unicam in uniuerso mōdo
 potens nomen suum in medio eius, iubens cōstrui in ea templum
 rādic et ēt, hinc saluam proditutam in uniuersum mundum. Quare
 be felicitatem & infelicitatem habuerit usque ad Christum passum
 cstra, nemini non constat, qui saltem historias & oracula ueteris testa-
 a abunde multa ex Iulioris adduximus, quæ ei & habitatoribus eue-
 nā Romanis factam.

Iericho.

io huius ciuitati in Ichofuz hbro. Ager eius cōiunctus olim uallibus
 lei, ubi hodie est mare mortuū, ostendit eximiam fertilitatē terræ. **Heria**
 ue subuersionē Sodomæ & Gomorrhæ. Creuit enim in sola Heria
 assam herba, à qua urbs nomen illud est sortita. Nam Isonat
 brao



braica uox bonum odorē. De hoc Plinius sic scribit: Omni
 bus odoribus præfertur balsamum, uni terræ Iudææ concessum. **Balsamum.**
 Quondam in duobus tantū hortis, utroque regio, cre-
 uit. Malleis feri dicitur, uincitur ut uitis, nec sine admini-
 culis se sustinet. Properat nasci, intra tertium annum si uicium
 ferens. Foliū proximū rutæ perpetua coma. Inciditur ui-
 cro, lapide, ossis uel culcellis. Ferrolæ diuitalia, odit. Inciden-
 ris manus libratur, ne quid ultra corticē uioler. Succus è pla-
 gā manat, quem opobalsamum uocāt, eximia suauitatis, sed
 tenui gutta. Alexandro magno ibi reserente, toto die arsti-
 uo unam conchiam impleri iustū erat. Præcipua gratia est la-
 chrymæ, secūda semini, tertia corticis, minima ligno. Ceterū
 post Rō. princeps Titus destruxit Ierosolymā in ultionē
 mortis Christi & Iudæos in perpetuū exilium adégi, balsa-
 mi quoq; herba & plantatio trāsata est in Aegyptū, de quo
 & iuxta urbem Cairi non nihil dicam. De rosæ Heria **Rosa Iericho**

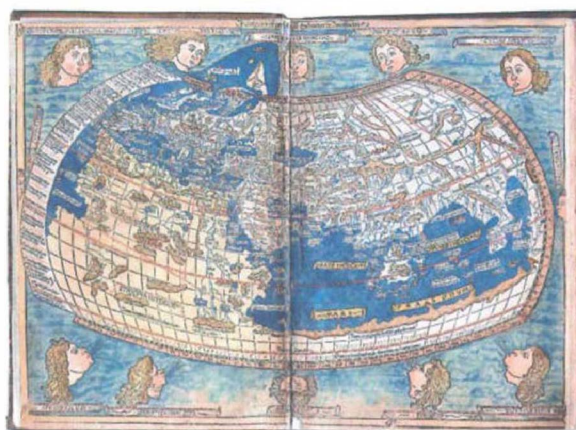
nis quæ ad terras nostras portantur, sciendū qd illæ non in agro Iericho, sed ultra Iordanē e regio-
 ne Iericho distantia quatuor milliariorū in Arabia crescunt. Habent autem denominationē à
 YY Iericho

Chi tiết



VĂN BẢN LIÊN QUAN

Trước Münster, nhà làm bản đồ có nhiều ảnh hưởng nhất là Claudius Ptolemaeus (100-168), thường được biết đến với tên Ptolemy. Ông sống ở Ai Cập nhưng viết bằng tiếng Hy Lạp, và được cho là có gốc gác Hy Lạp. Là nhà toán học, nhà thiên văn và nhà địa lý, Ptolemy đã thiết lập ngành địa lý thành một môn khoa học, đưa ra kỹ thuật cần thiết để có thể vẽ bản đồ chính xác. Một đổi mới quan trọng ông thực hiện được là việc tính toán diện tích các quốc gia bằng toán học. Mặc cả thiên niên kỷ để châu Âu biết đến công trình của Ptolemy, nhờ công các học giả Byzantine sao chép và dịch những bản đồ của ông. Trong thời Phục Hưng, cuốn *Địa lý* của Sebastian Münster là một trong những phiên bản đáng tin cậy nhất của công trình do Ptolemy thực hiện.



▲ Những đường kinh tuyến và vĩ tuyến trên bản đồ của Ptolemy tạo nên ấn tượng về bề mặt hình cầu của Trái Đất.

▲ PHONG CÁCH CỦA PTOLEMY

Münster vẽ bản đồ theo kiểu của Ptolemy, tác giả của cuốn atlas thế giới đầu tiên vào thế kỷ 2. Ở đây, châu Phi được vẽ nở ra từ xích đạo lan về phía đông đến tiếp giáp với châu Á, tạo nên vùng biển kín Ấn Độ Dương. Bao quanh các lục địa là "12 ngọn gió cổ xưa", tương trưng cho các phương hướng trên la bàn.

Liber VI.

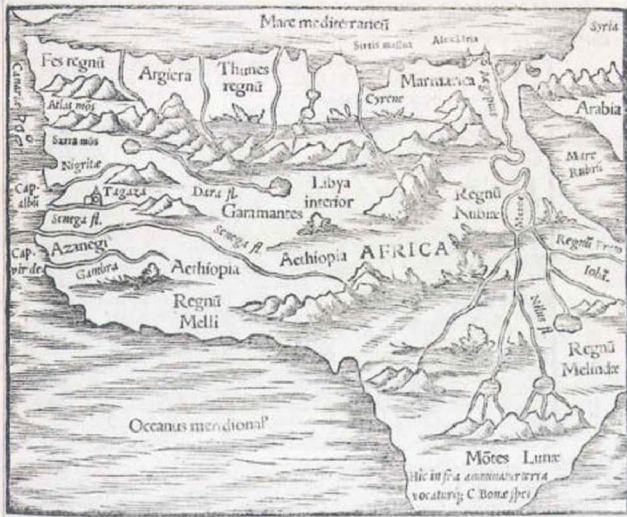
113



religione & timore Dei, sed successu temporum ad Christum sunt redacti, maxime quatuor insule. Aliant singulas propriam habere linguam. Teneriffa & Gran canaria, id est grandis Canaria, sunt ceteris maiores. Teneriffa uident potest à longe quinquaginta milliariorum Germanicorum intervallo, quando cœlum est serenum, id est ob hanc causam. Coniungit in medio insulæ petra quædã fortissima & maxima, quæ quindecim leucis putatur erigi in altum ex puris perpetuo ignem haud secus quam Ætna in Sicilia. Vident incolæ pane hordeaceo, carnibus & lacte. Abundant autem capris, on agris & ficibus. Carent uino & tritico.

LIBER SEXTVS
Colmographiæ, per Sebastianum Munsterum

ex probatis autoribus & scriptoribus, antiquis & recentioribus collectus & in unum conflatus.



Ecc 5 Africa

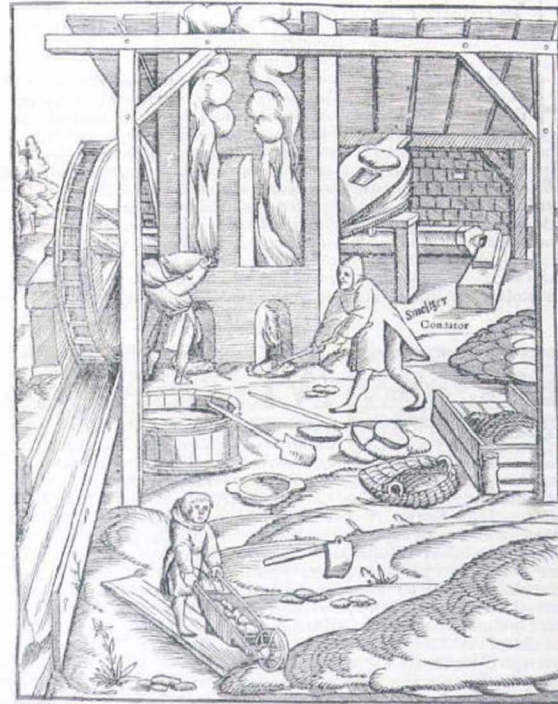
▲ **THẺ HIỆN CHÍNH XÁC** Sử dụng cách dựng bản đồ bằng phương pháp toán học của Ptolemy, Münster có thể vẽ lại từng quốc gia cũng như cả lục địa một cách chính xác nhất. Đường viền của châu Phi trong hình này rất gần với kiến thức ngày nay, và phần nhiều chú thích đều chính xác. Ở đây có sông Nile, Biển Đỏ, cùng các quốc gia như Syria, Tunisia, Algeria và Lybia.

Liber III.

47

Officina excoctionis, liquefactionis, conflatio

nis & separationis metallorum, Germanice Schmelz- hütte: ubi rora aqua impulsã movet sine cellatione folles ignem subinde excitantes. Conflator continuo excipit resolutum metallum & à contulis metallicis lapidibus separatum, atq; in modulos transfundit.



De Alsatia eiusque dominio.

Reges Franciæ olim sub suo dominio habuerunt Alsatiã, habitaueruntq; in ea ducatus eius ceteris annos. Fuit autem pars regni Austriaei, cuius supra in Francia feci mentionem. Atq; hinc est, quod in quibusdam historiis hæc regio uocatur minor Francia. Antea uero fuit quingentis fere annis sub Rom. potestate, fuit in Argenntina gens phylacium eorum, ubi colligebant censum, quem in Alsatia & alijs circumiacentibus terris leuabant. Sunt etiã qui uolunt anno domini 888. regem Frãciæ Hildebricum tradidisse Alsatiã, sibi suo duci Eucual, qui residentia & curia sua habuit in superiori Ehem

Minor Frãcia.

P hieim



▲ **TRANH IN KHẮC CHI TIẾT**

Một phần không nhỏ trong cuốn sách của Münster nói về nghề khai mỏ và luyện kim nở rộ ở Trung Âu đầu thế kỷ 16. Bức tranh in khắc gỗ này mô tả quá trình luyện kim, dùng sức nước để quay bánh xe thổi bể lò rèn.

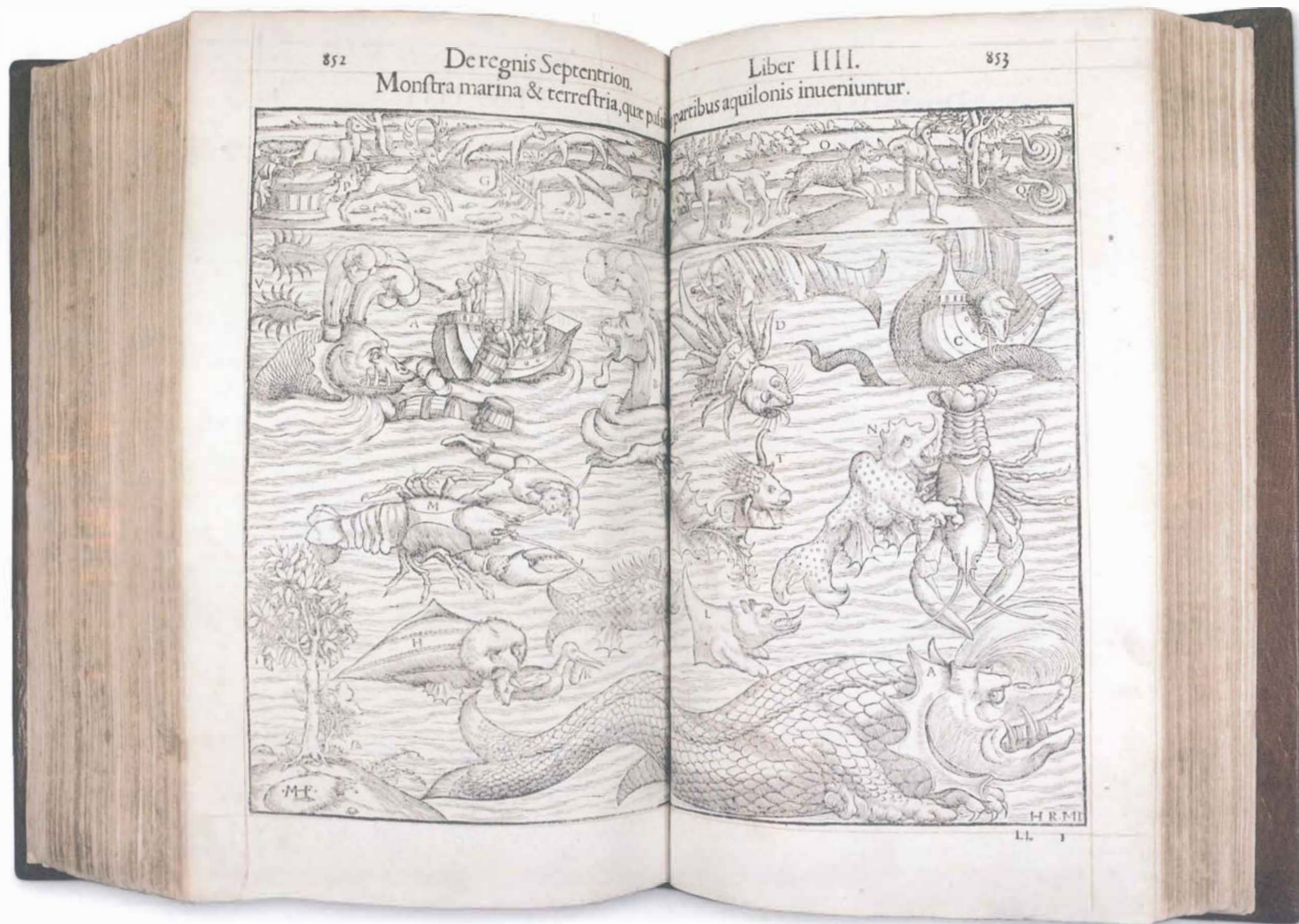
◀ **ƯU TIÊN NƯỚC NHÀ** Münster dành phần nhiều dung lượng sách viết về lịch sử và cảnh quan nước Đức. Bức tranh này khắc họa cảnh quân Đức Kitô giáo chiến đấu nhằm danh Otto I Đại đế chống quân Hungary xâm lược lãnh thổ Đức. Trận chiến diễn ra ở phía nam sông Danube vào năm 954.

Tổng quan



CHI TIẾT CHÍNH

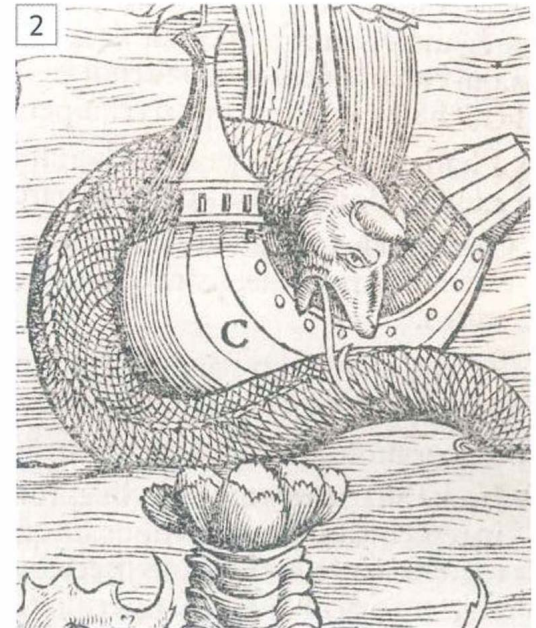
▼ **QUÁI VẬT TRÊN BỜ DƯỚI BIỂN** Hình này lấy từ *Carta marina*, tấm bản đồ do học giả Thụy Điển Olaus Magnus thực hiện năm 1539. Các loại thủy quái trong bản đồ này được vẽ theo tưởng tượng thông thường về chúng, và trong cuốn sách của mình sáu năm sau đó, Münster đã quyết định khắc họa chúng theo biến thể khác.



Những kỳ quan của biển cả và những loài vật hiếm có, như chúng được tìm thấy ở những vùng bí ẩn dưới biển cũng như trên bờ

► **NHỮNG SINH VẬT ĐẤT LIỀN**

Hình ảnh những loài động vật trên cạn trong sách, như lũ rắn đang bị xua đuổi trong hình, cùng với những tuần lộc, gấu, chồn mactet và chồn sói, tất cả đều dựa trên những loài có thật. Tuy nhiên, phần chữ miêu tả thì có đôi chỗ mang màu sắc huyền hoặc, như ở phần vẽ chồn sói có ghi chú rằng "những ai khoác lông chồn sói sẽ thay đổi tính cách, trở thành như loài thú này".



▲ **RẮN BIỂN KHỔNG LỔ** Cước sách mô tả những con rắn biển dài từ 60 đến 90 mét, "cuốn lấy tàu thuyền, tấn công thủy thủ, cố đánh chìm tàu, thường là khi tàu đi chậm". Loài quái thú này trong thực tế có lẽ là mực ống khổng lồ, sinh vật vốn đã thành đề tài trong truyền thuyết dân gian từ xa xưa.

▲ **TỬ BIỂN SÂU** Bộ sưu tập quái thú từ các vùng biển và xứ sở huyền bí trong sách của Münster có những con thú từ các quốc gia như Na Uy và Thụy Điển. Trong hình này, thủy thủ đoàn trên một chiếc thuyền galleon đang vớt hàng hóa xuống biển để làm nhẹ thuyền, cố chạy thoát một con quái vật biển phun nước ra từ lỗ thở của nó; một thủy thủ đang nhắm bắn quái vật bằng súng hỏa mai. Những ghi chép thời xưa về việc dùng đồ ca voi đã góp phần thêm dè dặt nên những chuyện huyền hoặc về sự tồn tại của các loài quái vật biển.



◀ **NHẬN DẠNG QUÁI VẬT**

Mỗi quái vật được đánh dấu bằng một chữ cái, theo đó mà tra cứu trong phần chi mục. Chủ thích vẽ quái vật "N" trong hình: "Một con thú khủng khiếp, phần nào giống tê giác. Mũi nhọn, lưng gỗ, ăn thứ 'cua' lớn gọi là tôm hùm, và dài mười hai bộ."

Sấm ký

1555 ■ SÁCH IN ■ KHÔNG RÕ KÍCH THƯỚC ■ PHÁP

NOSTRADAMUS

Nhà bào chế thuốc, bác sĩ kiêm nhà chiêm tinh người Pháp Nostradamus xuất bản cuốn *Les Prophéties* (Sấm ký) vào năm 1555. Trong sách là 353 khổ thơ bốn câu, nội dung là những lời tiên báo về các sự kiện trong tương lai. Những khổ thơ này được sắp xếp thành các nhóm 100, theo từng thế kỷ. Các ấn bản về sau có bổ sung nhiều khổ thơ thành tổng cộng 942 khổ, trải dài suốt chín thế kỷ. Khi lần đầu ra mắt, cuốn sách được đón nhận với nhiều ý kiến trái chiều. Giới quý tộc và hoàng gia Pháp tin cuốn sách thật sự là những lời tiên tri và rất ưa chuộng nó, trong khi số khác lại xem Nostradamus không điên thì cũng là hạng lòe bịp. Ông bị chỉ trích mạnh mẽ bởi nhiều người thuộc Giáo hội – họ ám chỉ rằng sách ông là tác phẩm của quỷ dữ, dù Giáo hội chưa bao giờ thực sự kết tội ông, và bản thân Nostradamus cũng không hề nói rằng những lời tiên tri đó mang tính chất tâm linh thần bí; ông khẳng định chúng dựa trên môn “chiêm tinh học có suy xét”.

Để đưa ra dự báo, Nostradamus tính toán vị trí của các hành tinh trong tương lai, rồi tìm những lần các hành tinh nằm ở vị trí tương tự trong quá khứ. Sau đó, ông tham khảo từ các sử gia thời cổ đại như Suetonius và Plutarch, đồng thời từ những lời tiên tri trước ông, rồi gắn liền các sự kiện lịch sử với vị trí của các hành tinh. Với niềm tin rằng lịch sử lặp lại chính nó, ông đã vẽ nên một bức tranh tổng quát cho tương lai. Như một lẽ tự nhiên, bức tranh đó đầy những thảm họa lớn như dịch bệnh, hòa tai, chiến tranh và lũ lụt. Giới chiêm tinh đặc biệt chỉ trích

MICHEL DE NOSTREDAME

1503–1566

Sau khi làm nghề bào chế thuốc và bác sĩ, Nostradamus bắt đầu dùng chiêm tinh học để viết nên những lời sấm truyền. Ông nổi tiếng nhất nhờ cuốn *Sấm ký* và những lời tiên tri trong đó.



Michel de Nostredame, thường được biết đến nhiều hơn với cái tên Latin hóa Nostradamus, sinh ra ở Saint-Rémy de Provence, Pháp. Sau khi bệnh dịch hạch bùng phát khiến ông mất cơ hội lấy bằng tú tài ở Đại học Avignon, Nostradamus dành thời gian nghiên cứu về thảo dược và trở thành người bào chế thuốc. Những năm 1530, ông bắt đầu hành nghề y dù không có bằng cấp, và đã gây được tiếng tăm với cách điều trị dịch hạch mới lạ. Ông bắt đầu viết sấm truyền vào khoảng năm 1547, nhờ đó mà được hoàng hậu Pháp Catherine de Médicis biết đến, rồi trở thành người lập biểu đồ tử vi cho các con của bà. Trước khi qua đời, Nostradamus đã trở thành cố vấn kiêm ngự y thường nhiệm của nhà vua.

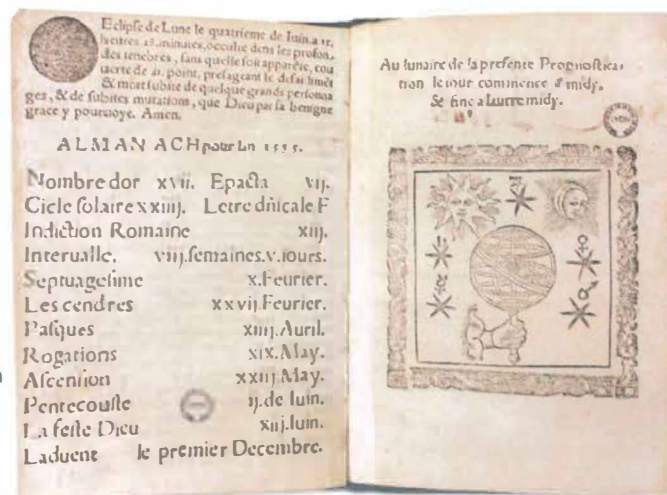
phương pháp của ông, khẳng định ông không có trình độ, thậm chí thiếu các kỹ năng cơ bản nhất của môn chiêm tinh học.

Có lẽ vì muốn tránh bị chỉ trích hay thậm chí là cáo buộc dị giáo mà Nostradamus đã chủ định diễn đạt những lời tiên tri của mình bằng một thứ ngôn ngữ mập mờ khó hiểu, đầy mật mã và ẩn dụ, pha trộn giữa tiếng Provençal, Hy Lạp cổ đại, Latin và Italy. Kết quả là những lời tiên tri này có thể được diễn giải theo nhiều kiểu một cách chung chung, đến mức hầu như bất cứ sự kiện nào cũng có thể được diễn đạt thành chúng, dù những người tin vào cuốn sách lại cho rằng chúng đã dự báo đúng mọi sự, như sự trỗi dậy của Napoleon, hay gần đây hơn là việc Donald Trump được bầu làm tổng thống Mỹ.

BỐI CẢNH

Nostradamus bắt đầu xuất bản các niên giám từ năm 1550, trong đó bao gồm những dự báo thời tiết và chiêm tinh, những chỉ dẫn về thời điểm gieo trồng mùa vụ. Sự thành công của chúng giúp ông thường được giới nhà giàu nhờ xem tử vi, cũng như thúc đẩy ông viết thêm những lời sấm phức tạp hơn, về sau được tập hợp lại trong *Sấm ký*.

► **Nostradamus đã lồng** những thi kiến của mình vào các cuốn niên giám xuất bản hằng năm cho đến ngày ông mất. Cuốn *Almanachs* bao gồm nhiều dự báo chi tiết; *Prognostications* hay *Presages* thì mang tính chung chung hơn.



Bổ đã quyết định sẽ đi xa tới mức công bố... những nguyên nhân từ tương lai của cái “ngóng vọng, thường thấy”

NOSTRADAMUS, THƯ GỬI CON TRAI CAESAR, THÁNG 3, 1555

LES VRAYES CENTURIES ET PROPHETIES

De Maître MICHEL NOSTRADAMUS.

CENTURIE PREMIERE.



1.
STANT assis, de nuit & secret estu-
de,
Seul, reposé sur la selle d'airain ?
Flambe exigue, sortant de solitude
Fait proferer qui n'est à creire en
vain.

2.
La verge en main mise au milieu des branches,
De l'onde il moule & le limbe & le pied,
Un peur & voix fremissent par les manches,
Splendeur divine, le devin pres s'assied.

3.
Quand la liètiere du tourbillon versée
Et feront faces de leurs manteaux couverts :
La republique par gens nouveaux vexée,
Lors blancs & rouges jugeront à l'envers.

4.
Par l'univers sera fait un Monarque,
Qu'en paix & vie ne sera longuement,
Lors se perdra la piscature barque,
Sera regie en plus grand detrimement.

5.
Chassez seront sans faire long combat,
Par le pays seront plus fort grevez :
Bourg & Cité auront plus grand debat
Carcas, Narbonne, auront cœur, esprouvez.

6.
L'œil de Ravenne sera destitué,
Quand à ses pieds les ailles failliront,

◀ NHỮNG VẤN THƠ DỄ NHỚ
Ở trang này là phần mở đầu "thế kỷ" (100 khổ thơ) đầu tiên của *Sấm ký*, nguyên bản tiếng Pháp, với chữ "E" mở đầu trang trí cách điệu. Tất cả lời sấm của Nostradamus đều gieo vần theo nhịp ABAB (chỉ có một ngoại lệ), còn gọi là gieo vần xen kẽ. Việc sử dụng thể thơ đơn giản này giúp những lời sấm trở nên đặc biệt dễ nhớ như tác giả mong đợi, đồng thời gây ấn tượng như thể chúng thực sự đến từ trí tuệ của thần thánh. Cuốn sách đã đem lại tiền tài danh vọng cho Nostradamus. Cho đến nay, đã có hơn 200 ấn bản khác nhau của cuốn sách được xuất bản khắp thế giới, và nó hiếm khi rời vào tình trạng tuyệt bản.

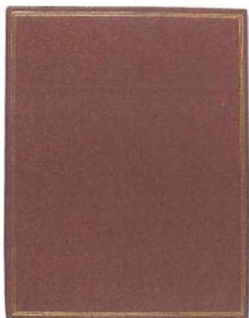
Bản thảo Aubin

1576 ■ GIẤY THƯỜNG, ĐÓNG BÌA DA ■ 15,5 × 13,4 cm ■ 81 TRANG ĐÔI ■ MEXICO



TỶ LỆ

NHIỀU TÁC GIẢ



Chi vài cuốn sách hiếm hoi có thể thuật lại một khoảnh khắc lịch sử một cách hùng hồn như *Bản thảo Aubin*, công trình do người Mexico bản địa viết ra và minh họa đẹp đẽ vào thế kỷ 16, nhưng được đóng bì kiểu châu Âu. Cuốn sách kể chuyện lịch sử của dân tộc Mexico, ghi lại trải nghiệm tiếp xúc của họ với thực dân Tây Ban Nha vào chính thời điểm sự việc xảy ra: sự đổ bộ của người Tây Ban Nha, rồi những cái chết sau đó của dân bản địa vì bệnh đậu mùa do những người viễn chinh mang mầm bệnh tới. Bản thảo từ

các nền văn minh Nam Mỹ trước thời thực dân hóa thường được viết trên vỏ cây hoặc da thú, sau đó gấp lại. *Bản thảo Aubin* là ngoại lệ: nó được viết trên giấy sản xuất ở châu Âu, đóng bì da màu đỏ. Một khác biệt thể hiện sự thay đổi góc nhìn do các chinh tướng Tây Ban Nha mang tới cho dân bản địa, đánh dấu bước chuyển dịch từ một dân tộc tự trị sang một thuộc địa của châu Âu, nơi các giá trị của Cựu Thế giới và Cơ Đốc giáo sẽ dần trở thành chuẩn mực.

Đi theo phong cách thư tịch thời tiền thực dân, những sự kiện trong sách được khắc họa kèm hình ảnh. Giới thiệu cho mỗi phần chính là những bức vẽ lớn toàn trang, với các hình nhỏ hơn ghi ngày tháng và danh tính các nhân vật của triều đình Aztec. Phần văn bản đi kèm viết bằng tiếng Nahuatl, ngôn ngữ bản địa được người ở Trung và Nam Mỹ sử dụng suốt nhiều thế kỷ. Các sử gia tin rằng có vài người cùng viết và vẽ nên cuốn sách, có lẽ là dưới sự hướng dẫn của Diego Durán (1537–88), giáo sĩ thừa sai dòng Dominic. Dù Durán ban đầu được xem như tác giả, nhưng tên cuốn sách lại được đặt theo nhà trí thức người Pháp Joseph Marius Alexis Aubin (1802–91), người sở hữu bản thảo này trong thời gian sống ở Mexico từ 1830 đến 1840.

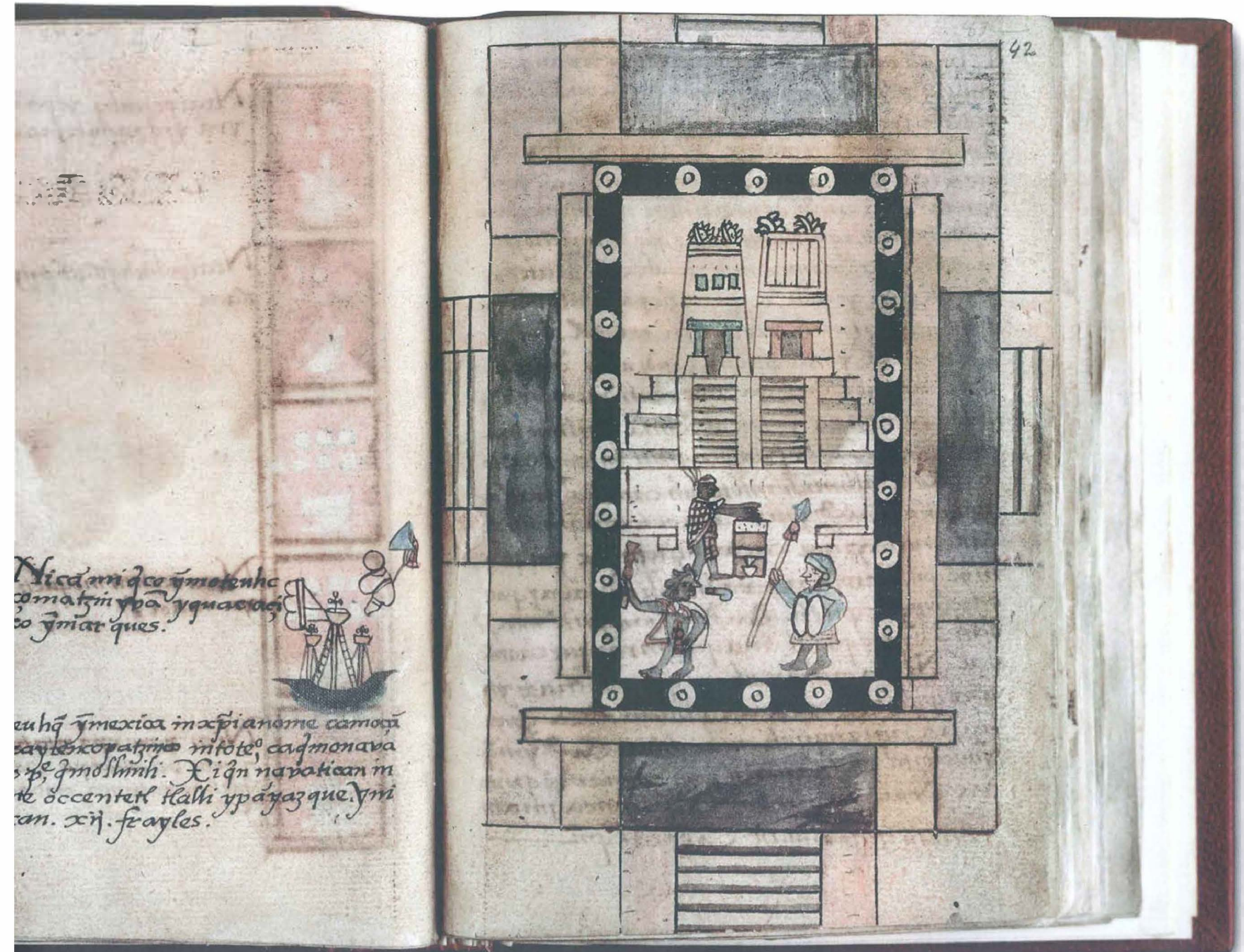


◀ **ĐỘC NHẤT VÔ NHỊ** *Bản thảo Aubin* gần như là sách độc bản; bản sao duy nhất được biết tới của nó nằm ở Bảo tàng Anh tại London. Dù hầu hết các trang toàn là hình vẽ nhỏ, các tác giả cũng viết những đoạn văn bản dài miêu tả những sự kiện phức tạp hơn, chẳng hạn như chiến tranh.

Đây là sử ký về dân tộc Mexico, những người đến từ miền Aztlan



BẢN THẢO AUBIN



▲ CUỘC CHINH PHỤC CỦA NGƯỜI TÂY BAN NHA

Cột các ô hình ở trang bên trái ghi ngày tháng; đoạn văn thứ hai từ dưới lên nhắc đến cuộc đổ bộ của thuyền Tây Ban Nha. Hình vẽ toàn trang mô tả cảnh một chiến binh Aztec và một lính Tây Ban Nha đối đầu nhau trên bậc thềm của ngôi đền đời Templo Mayor ở thành cổ Tenochtitlan.

Chi tiết

► **SẮC ĐỎ THẨM** Một màu sắc chủ đạo trong *Bản thảo Aubin* là sắc nâu đỏ annatto dùng tô nền cho những ô hình nhỏ. Được tạo ra từ hạt của loài cây nhuộm bản địa (*Bixa orellana*), màu này thường xuất hiện trong những bản thảo từ Mexico giai đoạn thế kỷ 16. Annatto còn được dùng làm thuốc nhuộm vải, và cho đến nay vẫn được sử dụng để làm phẩm màu.

▼ **TÀI LIỆU VỀ CÁC SỰ KIỆN** Phần văn bản và hình ảnh ở trang này ghi lại một số sự kiện quan trọng. Hình vẽ mặt trời đi kèm với đoạn viết về một lần nhật thực, khi "mọi vì sao cùng xuất hiện và Axayacatzin chết đi". Mặc áo xanh ngự trên ngai vàng là Tizozicatzin, người đã lên ngôi, trở thành vị "tlàtoani" (nhà cai trị) thứ bảy vào năm sau đó.



► BIỂU TƯỢNG HÌNH ĐĨA

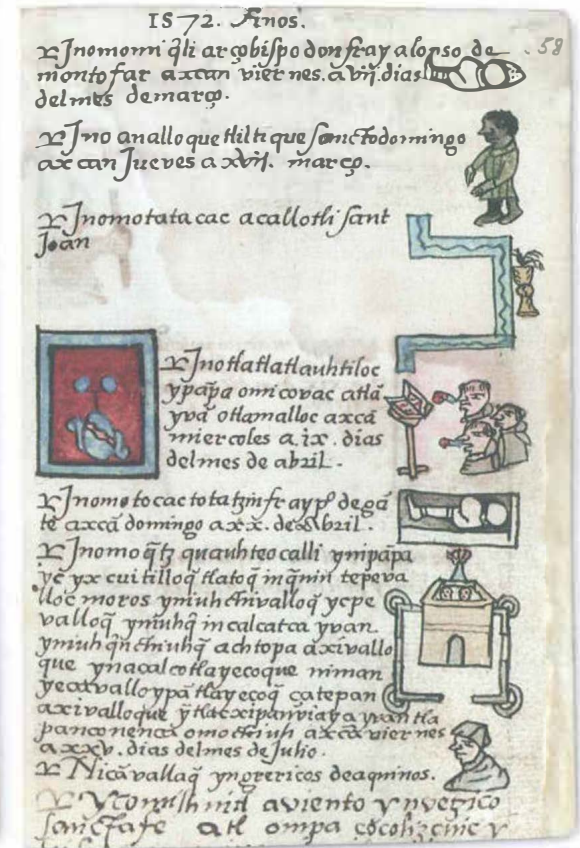
Một phương diện quan trọng của cuốn sách là phần liệt kê các vị quân vương cai trị trong một số triều đại Aztec. Những biểu tượng hình đĩa màu xanh bên cạnh mỗi nhà cai trị biểu thị số năm mà họ cầm quyền. Ở bên trái là Diego de Alvarado Huanitzin, vị hoàng đế đầu tiên dưới thời chính quyền thực dân.





◀ **HÌNH VẼ TOÀN TRANG** Bức tranh này kể chuyện người Mexico đã sáng lập kinh đô mới Tenochtitlan cho đế quốc vào năm 1325 như thế nào. Được xây trên hòn đảo giữa hồ Texcoco, thành phố này đóng vai trò căn cứ địa cho sự phát triển của Đế quốc Aztec. Hình ảnh tương trưng cho sự kiện này là một chú đại bàng cắp con rắn đậu trên cây xương rồng Opuntia – những yếu tố vẫn xuất hiện trên quốc huy Mexico ngày nay.

▼ **NHỮNG MINH HỌA** Những hình vẽ cách điệu này minh họa cho các sự kiện mà phần văn bản nói tới. Ở lễ bên phải, từ trên xuống dưới là các sự kiện: cái chết của một tổng giám mục; việc bắt nô lệ da đen; việc đào một con kênh; những lễ cầu nguyện tưởng nhớ; việc chôn cất một thầy tu; việc xây một nhà thờ gỗ; cuối cùng là sự xuất hiện của một số giáo sĩ.



VĂN BẢN LIÊN QUAN

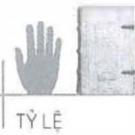
Trong những thế kỷ trước khi thực dân châu Âu đến, các dân tộc ở Trung và Nam Mỹ đã hình thành truyền thống dùng hội họa và chữ tượng hình để lưu lại các thông tin như niên lịch, các quan sát thiên văn và nghi lễ tôn giáo. Những tài liệu này, vốn gọi là "bản thảo" (codex, số nhiều là codices), được làm từ các mảnh vỏ cây gắn lại với nhau theo kiểu dần xếp. Bản thảo Dresden là một trong những ví dụ tiêu biểu nhất, và cũng là bản thảo Maya cổ nhất còn sót lại. Nguồn gốc của bản thảo này không thật rõ, chỉ biết nó có niên đại vào khoảng 1200–50. Sau khi biến mất khỏi châu Mỹ, nó xuất hiện ở Dresden, Đức vào năm 1739, khi giám đốc Thư viện Hoàng gia của thành phố mua lại nó cho thư viện từ một nhà sưu tầm ở Vienna.



▲ Bản thảo Dresden bao gồm 39 mảnh, được vẽ cả hai mặt, chiều dài 3,5 m khi trải phẳng ra.

Khám phá thuật phù thủy

1584 ■ SÁCH IN, MINH HỌA IN KHẮC GỖ ■ 17,2 × 12,7 cm ■ 696 TRANG ■ ANH



REGINALD SCOT



Trở tác vào thời đại mà thuật phù thủy bị xem là một tội, Reginald Scot đã xuất bản một công trình gây nhiều tranh cãi, trong đó ông lập luận bác bỏ sự tồn tại của thuật phù thủy, cho rằng niềm tin vào phù thủy và phép thuật là bất hợp lý và phi Cơ Đốc. Bị xem là dị giáo vào thời điểm nó ra đời, ngày nay cuốn sách có thể được xem như một sự bóc trần với tư duy cấp tiến và đi trước thời đại. Ông trách Giáo hội Công giáo La Mã đã nuôi dưỡng sự

hoang mang và khích động những cuộc săn phù thủy, đồng thời cho rằng những “phù thủy” tự nhận hay những nhân chứng của thuật phù thủy đều có vấn đề rối loạn tâm lý.

Cuốn sách được chia làm 16 quyển, trong đó Scot phác họa niềm tin đương thời về thuật phù thủy, trước khi vạch trần chúng một cách hệ thống. Trong các chương sau, ông tập trung vào “phép thuật”, giải thích cơ chế đằng sau những màn thường thấy nhất thời bấy giờ. Người ta tin rằng đây chính là ghi chép đầu tiên trong lịch sử về việc gọi hồn. Trong

khảo luận *Quý học* viết năm 1597, Vua James VI của Scotland, sau này là James I của nước Anh, đã dè bìa *Khám phá thuật phù thủy*. Cuốn sách này của Scot rất hiếm – tương truyền rằng nhiều bản đã bị James I buộc thiêu hủy sau khi ông lên ngôi năm 1603 – nhưng nó vẫn được rất nhiều người đọc. Thậm chí nó còn được cho là đã ảnh hưởng đến sự khắc họa về các phù thủy trong *Macbeth* của Shakespeare.

REGINALD SCOT

1538–1599

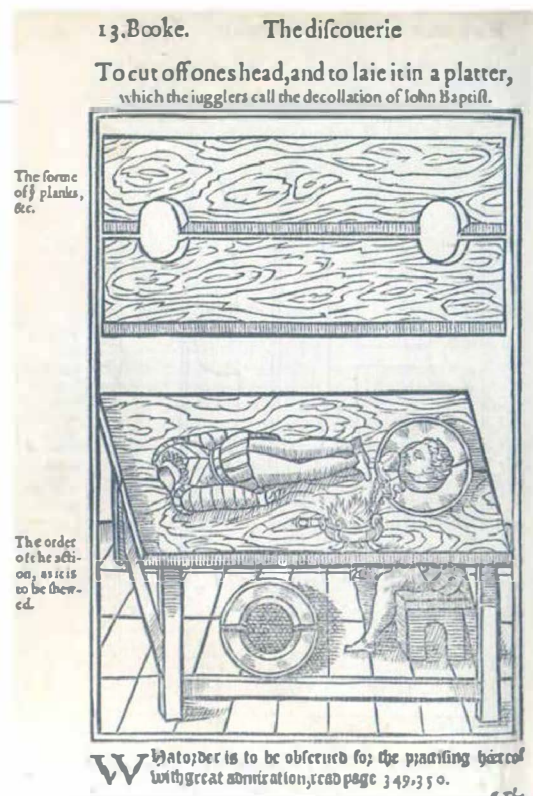
Là một phú hào miền quê, Reginald Scot nổi tiếng nhờ tác phẩm gây tranh cãi *Khám phá thuật phù thủy*, trong đó ông vạch trần những xác tín phổ biến về thuật phù thủy và phép màu.



Được giáo dục tại gia, Scot theo học trường Hart Hall College ở Oxford vào tuổi 17, tuy nhiên không có ghi chép nào về việc ông đã tốt nghiệp. Ông kết hôn hai lần và dành tâm sức quản lý cơ ngơi gia đình. Ông làm nghị sĩ một năm và làm thẩm phán hóa giải. Dù theo Giáo hội Anh giáo, ông còn tham gia một giáo phái gọi là Family of Love, những người tin rằng sự tác động của quỷ dữ chỉ là vấn đề tâm lý chứ không mang tính chất vật lý. Xác tín này đã nuôi dưỡng sự hoài nghi của Scot đối với thuật phù thủy, khiến ông viết nên cuốn sách của mình.

Chi tiết

► **ĐẦU BỊ CẮT LIA** Một mảnh phổ biến của những “thầy pháp” vào thế kỷ 16, mà đến nay vẫn còn được sử dụng, đó là “cắt lia” đầu một người. Trong *Khám phá thuật phù thủy*, Scot đã lật tẩy trò bịp này; như bức tranh in khắc gỗ này cho thấy, có một người thứ hai nấp dưới chiếc bàn đã khoét sẵn một lỗ. “Cái đầu lia”, được trét bột và màu bò, thò khỏi lỗ khoét trước sự thích thú và kinh ngạc của đám đông.



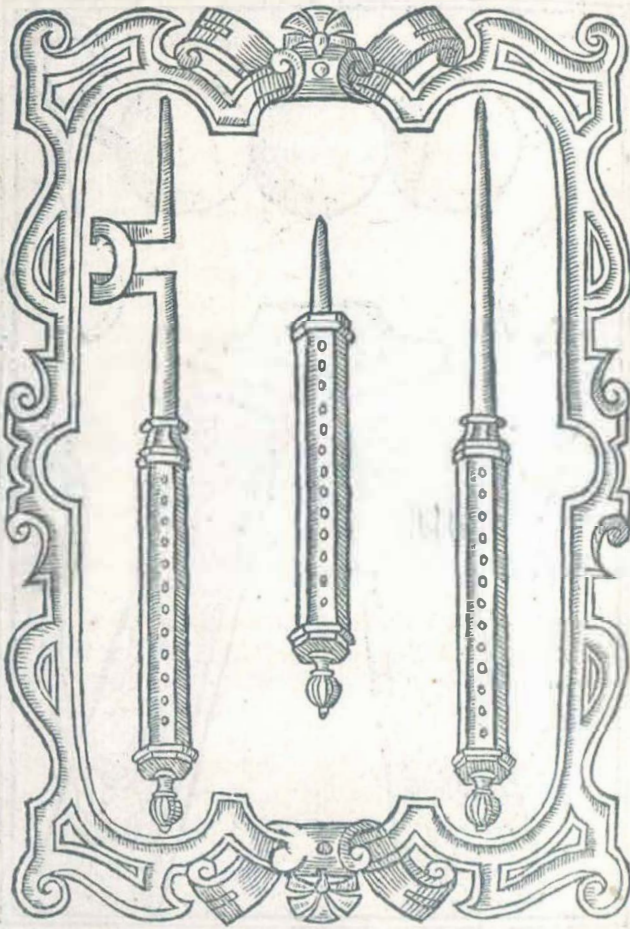
▲ **HỌA TIẾT IN KHẮC GỖ** Văn vít lấy những chữ cái lớn bắt đầu mỗi chương, như chữ “T” này, là hoa tiết hoa lá. Đặc điểm này, cùng với nhiều hình in khắc (một số thuần túy trang trí, số khắc để minh họa) và phòng chữ Gothic hoa mỹ, đem lại cho cuốn sách vẻ duyên dáng lan tỏa, thậm chí trâm.

Nhưng dù có bất cứ thứ gì được báo cáo hay được cho là bằng chứng về thuật phù thủy đi nữa, tôi dám mạnh dạn khẳng định rằng chúng đều là giả và hoang đường... ”

REGINALD SCOT, KHÁM PHÁ THUẬT PHÙ THỦY

13. Booke. The discouerie

To thrust a bodkin into your head, and through your tongue,

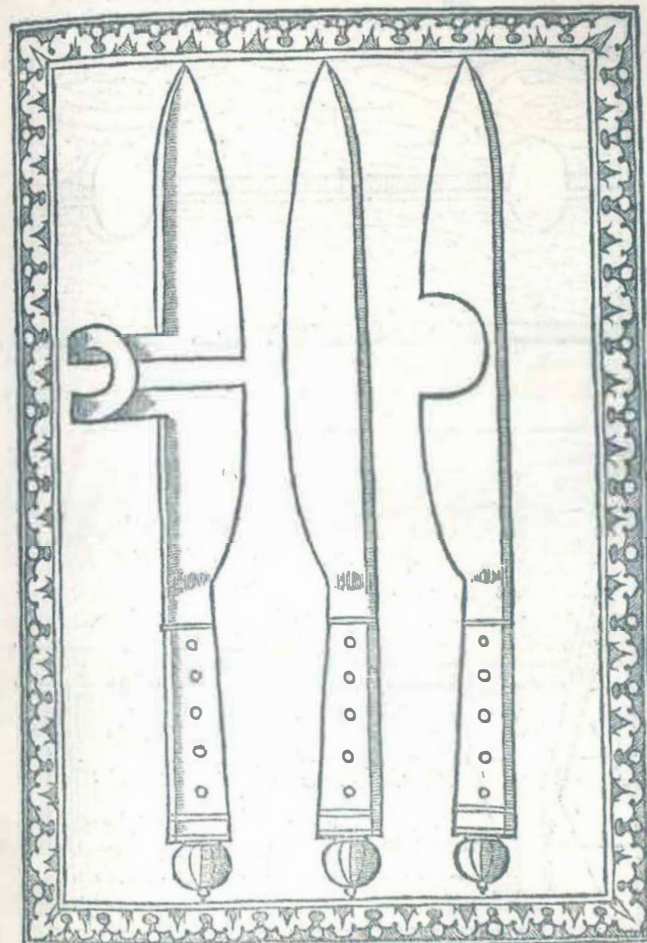


The hether most is the bodkin wth the bowe: y^e middlemost is the bodkin with the holow haft: the furthermost is the plaine bodkin seruing for shew.

To be instructed and taught in the right vse and readie practise of these bodkins, read page 347.

Hartumim. of Witchcraft. Cap. 34.

To thrust a knife through your arme, and to cut halfe your nose asunder, &c.



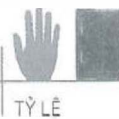
The middlemost knife is to serue for shew; the other two be the knives of deuise.

To be readie in the vse and perfect in the practise of these knives here portrayed, see page 347. and 348.

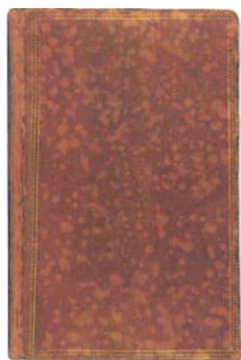
▲ **LẬT TÂY MÀNH KHỎE** Bất chấp đạo luật nghiêm cấm thuật phù thủy do Henry VIII (1491–1547) thông qua vào năm 1542, những trò xảo thuật này vẫn được thực hiện rộng rãi. Trong cuốn sách, Scot hướng dẫn rõ ràng cách lừa bịp người xem bằng ảo giác và sự nhanh tay, đồng thời dùng minh họa in khắc gỗ giúp người đọc dễ hiểu những mảnh khỏe này hơn. Ở đây, ông cho thấy cách “ảo thuật giả” thực hiện trò đâm dao bằng cách dùng những con dao có lưỡi thật vào được, hoặc phân lưỡi dao có những chỗ được bó đi hay gia công thêm vào giúp bao quanh phần cơ thể bị “đâm chằm”.

Don Quixote

1605 VÀ 1615 ■ SÁCH IN ■ 14,8 × 9,8 cm ■ 668 VÀ 586 TRANG ■ TÂY BAN NHA



MIGUEL DE CERVANTES SAAVEDRA



Được xuất bản làm hai phần vào năm 1605 và 1615, *Don Quixote* thường được xem là tiểu thuyết "hiện đại" đầu tiên. Để cập đến chủ đề giai cấp, luân lý và nhân quyền, tác phẩm này kết hợp vào nó những yếu tố như sự hài hước, mơ mộng và tàn khốc, cũng như tính phê phán hiện thực xã hội, theo một cách thức chưa từng thấy trong các cuốn tiểu thuyết cho đến trước thời bấy giờ.

Miguel de Cervantes Saavedra đã bán bản quyền phần một cho nhà làm sách ở Madrid là Francisco de Robles, người đã xuất phần lớn bản in trong lần xuất bản đầu tiên sang Tân Thế giới với hy vọng kiếm lời nhiều hơn, nhưng tất cả đều bị mất trong một vụ đắm tàu. Bất chấp sự cố này, *Don Quixote* vẫn lập tức thành công, và sớm được dịch sang tiếng Pháp, Đức và Italy – ấn bản bằng tiếng Anh đầu tiên ra đời năm 1620. Kể từ đó, cuốn tiểu thuyết đã được chuyển ngữ sang hơn 60 thứ tiếng, với gần 3.000 ấn bản khác nhau.

Có vô vàn cách để hiểu *Don Quixote*. Nội dung nó nói về một nhà quý tộc nhỏ, đã già, người Tây Ban Nha, trở nên điên rồ vì đọc quá nhiều truyện hiệp sĩ lãng mạn. Tự xem mình là một hiệp sĩ giang hồ, cùng với anh hầu Sancho Panza, ông ruổi ngựa ngao du khắp Tây Ban Nha với mong muốn đem lại chính

MIGUEL DE CERVANTES SAAVEDRA

1547-1616

Miguel de Cervantes Saavedra được xem là một trong những nhà văn Tây Ban Nha vĩ đại nhất mọi thời. Ông nổi tiếng nhờ nhân vật Don Quixote – hình tượng được yêu thích nhất trong văn học Tây Ban Nha.



Cervantes sinh ra ở gần Madrid, ta không biết được nhiều về thời thơ ấu của ông. Năm 1569, ông chuyển đến Italy, rồi một năm sau tòng quân trong một trung đoàn bộ binh đóng gần Naples. Cervantes đã tham gia chiến đấu tại trận hải chiến lớn Lepanto vào năm 1571 và bị thương, vĩnh viễn không còn dùng được tay trái. Từ 1575 đến 1580, ông bị cướp biển Algeria bắt làm con tin để đòi tiền chuộc. Sau cùng ông về được Tây Ban Nha, nhưng chỉ kiếm được những công việc hèn kém, sự nghiệp văn chương cũng không mấy khả quan. Phải mất gần 25 năm Cervantes mới đạt được thành công khi phần đầu của kiệt tác *Don Quixote* được xuất bản. Ông mất năm 1616, một năm sau khi phần hai ra mắt.

nghĩa cho thế giới. Với hình bóng tình nương tương tượng Dulcinea trong tâm trí thôi thúc vó ngựa phiêu lưu, kết cục câu chuyện của *Don Quixote* vừa hài lại vừa bi: ông lần lượt bị lãng nhục, bị vỡ mộng, và rồi buộc phải thừa nhận rằng mình chỉ theo đuổi một ảo tưởng mà thôi.

Tầm ảnh hưởng của *Don Quixote* lên tiến trình phát triển của tiểu thuyết như một loại hình nghệ thuật là vô cùng to lớn. Không có nó, thật khó hình dung về sự nở rộ của tiểu thuyết trong thế kỷ 19 và 20, với những tác gia như Dickens và Joyce, Flaubert và Hemingway.

Chi tiết

**EL INGENIOSO
HIDALGO DON QUIXOTE DE LA MANCHA,**

Compuesto por Miguel de Cervantes Saavedra.

DIRIGIDO AL DVQUE DE BEJAR, Marqués de Gibraltar, Conde de Benalcazar, y Bañares, Visconde de la Puebla de Alcozar, Señor de las villas de Capilla, Curiel, y Burguillos.



Año,

1605.

CON PRIVILEGIO, EN MADRID Por Juan de la Cuesta.

Vendese en la Casa de Francisco de Robles, Obispo del Rey año 1605.

◀ **MINH HỌA TRANG TRÍ** Dù *Don Quixote* và Sancho Panza đặc biệt hợp để vẽ, minh họa cho bộ đôi này và "chiến công" của họ không xuất hiện trong những ấn bản thời đầu. Phần in khắc gỗ của sách chủ yếu để trang trí, nhất là ở trang đầu và cuối, như huy hiệu phức tạp này, xuất hiện ở trang bìa giả ấn bản đầu năm 1605 ở Madrid.

▶ **TRANG MỤC LỤC** Trang mục lục trang hình nằm ở cuối sách, liệt kê 54 chương bố cục làm bốn phần. Ngoài chuyên chính, sách còn có phần phi lộ do Cervantes viết để tâm sự với "độc giả nhân rồi" về lý do ông viết cuốn truyện.

Quarta parte de don

Estos fueron los versos que se pudieron leer los demas por ellas carcomida la letra, se entregaron a un Academico, para que por congeturas los declarase. Tiene noticia que lo ha hecho, a collada muchas vigiliass, y mucho trabajo, y que tiene intencion de fassellosa luz, con elpe-ranga de la tercera salida de don Quixote. (. . .)

Porfi alera cantera con mig lior plethio.

FINIS.



T A B L A D E I O S Capitulos que contiene esta fã- mola Historia del valeroso cau- allero don don Quixote de la Mancha.

Primera parte del ingenio don Qui-
xote de la Mancha. Fol. 1

Capitulo primero, que trata de la conduccion, y exercicio del famoso y valiente hidalgo don Quixote de la Mancha. 1

Capitulo segundo, que trata de la primera salida que de su tierra hizo el ingenioso don Quixote. 4

Capitulo tercero, donde se cuenta la graciosa manera que uso don Quixote en armarse caballero. 7

Capitulo quarto, de lo que le sucedio a nuestro caballero quando salio de la venta. 11

Capitulo quinto, donde se prosigue la narracion de la desgracia de nuestro caballero. 15

Capitulo sexto, del donoso ofrecimiento que el cura y el barbero hizieron en la libreria de nuestro ingenioso hidalgo. 18

Capitulo septimo, de la segunda salida de nuestro buen caballero. 21

Capitulo octavo, de la tercera salida de nuestro caballero. 25

Nunca serays de alguno reprochado,
 Por home de obras viles, y soezes.
 Seran vuestras faxañas los joezes,
 Pues tuertos desfaxiendo aueys andado,
 Siendo vegadas mil apaleado,
 Por follones cautiuos, y rabezes.
 Y si la vuesa linda Dulxinea,
 Dessaguisado contra vos comete,
 Ni a vuestras enyas muestra buen salante.
 En tal desman vuestro conorte sea,
 Que Sancho Pança fue mal alcaguete,
 Necio el, dura ella, y vos no amante.

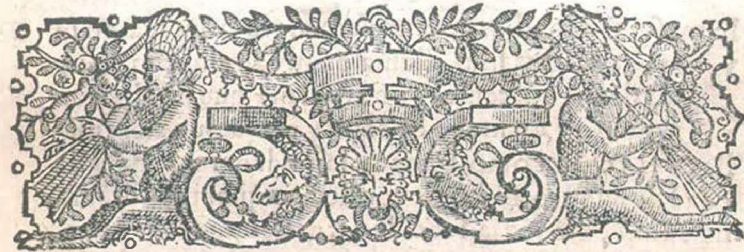
DIALOGO ENTRE BABIECA,
 y Rozinante.

SONETO.

B. Como estays Rozinante tan delgado?
 R. Porque nunca se come, y se trabaja,
 B. Pues que es de la ceuada, y de la paja?
 R. No me dexa mi amo ni vn boeado.
 B. Andà señor que estays muy mal criado.
 Pues vuestra lengua de asno al amo vltraja,
 R. Asno se es de la cuna ala mortaja,
 Quere y slo ver, miraldo enamorado.
 B. Es necesidad amar? R. Nò es gran prudencia.
 B. Metafísico estays. R. Es que no como.
 B. Quexaos del escudero. R. No es bastante.
 Como me he de que xar en mi dolencia,
 Si el amo, y escudero, o mayordomo,
 Son tan Rozines como Rozinante.

PRI-

Fol. 1



PRIMERA PARTE DEL INGENIOSO hidalgo don Quixote de la Mancha.



Capitulo Primero. Que trata de la condi-
 cion, y exercicio del famoso hidalgo don
 Quixote de la Mancha.



N Vn lugar de la Mancha, de
 cuyo nombre no quiero acor-
 darme, no ha mucho tiempo
 que viuia vn hidalgo de los de
 lança en artillero, adarga anti-
 gua, rozin fiaco, y galgo corre-
 dor. Vna olla de algo mas vaca
 que carnero, salpicon las mas
 noches, duelos y quebratos los
 Sabados, lantejas los Viernes, algun palomino de aña-
 didura los Domingos: consumian las tres partes de su
 hacienda. El resto della concluian, sayo de velarte,
 calças de velludo para las fiestas, con sus pantuflos de
 A lo

▲ **NHỮNG CHỮ CÁI ĐẦU KÈM HÌNH VẼ** Chất hiệp sĩ của *Don Quixote* được thể hiện qua những chữ cái kèm hình vẽ bắt đầu mỗi chương, một đặc điểm thường thấy trong nhiều sách về thời Trung Cổ viết vào lúc bấy giờ.

BỐI CẢNH

Sự nổi tiếng của *Don Quixote* nhanh chóng đưa đến nhu cầu vẽ những ấn bản có minh họa để thổi hồn cho những cuộc phiêu lưu của người hiệp sĩ. Ấn bản đầu tiên thuộc loại này là bản dịch tiếng Hà Lan do Jacob Savery in năm 1657, với 24 bức in khắc mô tả những trường đoạn kịch tính trong sách. Những ấn bản có minh họa khác nhanh chóng tiếp nối, nhưng ngoại hình các nhân vật chính mỗi lần lại mỗi khác. Phải đến những năm 1860 điều này mới thay đổi nhờ một bản tiếng Pháp, do họa sĩ thời danh Gustave Doré minh họa, đã nắm bắt quá tốt tinh thần và tính cách của *Don Quixote* và các nhân vật khác, từ đó hình ảnh phổ biến về họ mới được định hình.

► **Bức vẽ năm 1863 của Gustave Doré** khắc họa cảnh *Don Quixote* và anh hầu béo Sancho Panza lên đường cho một chuyến phiêu lưu mới.



Fol. 1



CAPITULO PRIME-
 ro de lo que el Cura, y el Barbe-
 ro passaron con don Qui-
 xote cerca de su en-
 fermedad.

CVENTA Zide Hamete Benengeli en la segunda parte de la Historia y tercera salida de don Quixote, que el Cura y el Barbero se estuvieron casi un mes sin verle, por no renouarle, y traerle à la memoria las cosas passadas. Pero no por esto dexaron de visitar à su sobrina y à su amo, encargandolos, su oiclen cuenta con regalazie, dindole a comer cosas confortatias, y apropiadas para el coraçon, y el celebre, de donde procedia (segun buen discursio) toda su mala ventura. Las quales dixeron, que así lo hazian, y lo hazian cò la voluntad, y cuidado posible: porque echauan de ver, que si señor, por momentos y uando muestra de estar en su entero juicio, de lo qual re- cibieron

Kinh Thánh Vua James

1611 ■ SÁCH IN ■ 44,4 × 30,5 cm ■ 2.367 TRANG ■ ANH



TỶ LỆ

ỦY BAN DỊCH THUẬT



Có năm phiên bản tiếng Anh của Kinh Thánh vào thời điểm 1603 khi Vua James VI của Scotland trở thành Vua James I của Anh, nhưng chỉ hai trong số đó được Giáo hội Anh giáo thừa nhận. Một là bản Đại Kinh Thánh (1539), vốn cũng được thừa nhận bởi Vua Henry VIII của Anh. Bản còn lại, Kinh Thánh Giám Mục (1568), dịch

thời Elizabeth I trị vì, có lối hành văn khó hiểu nên ít người sử dụng. Kinh Thánh Geneva (1560) phổ biến hơn, nhưng lại không được thừa nhận và chứa nhiều đoạn mang tính chống đối triều đình.

Vua James muốn thống nhất vương quốc tàn mác của mình bằng một bản Kinh Thánh chính xác với văn phong sáng sủa, không có những đoạn cước chú dài dòng. Vì thế, vào tháng 1, 1604, ông triệu tập các giám mục và học giả tại Điện Hampton và ban lệnh thực hiện một bản Kinh Thánh mới. Một ủy ban dịch thuật gồm 50

học giả từ Oxford, Cambridge và London được chia thành sáu nhóm, mỗi nhóm làm việc với một phần của bản Kinh Thánh mới này, sử dụng các văn bản tiếng Hebrew, Aram và Hy Lạp, cũng như bản tiếng Anh của Tyndale năm 1525. Mỗi người thực hiện một bản dịch của riêng mình, rồi đọc cho mọi người cùng nghe để thẩm định. Bản dịch tốt nhất sẽ được gửi lên cho ủy ban giám sát. Thành quả từ sự lao động này là một thứ văn phong mang vẻ đẹp quyền uy sẽ được đọc lên ở các nhà thờ khắp thế giới vào mỗi Chủ Nhật, đem lại sức ảnh hưởng dài lâu cho Kinh Thánh Vua James.

Xuất bản năm 1611 theo lệnh nhà vua để sử dụng trong mọi nhà thờ Anh giáo, cho các nghi lễ cả ở trong và ngoài giáo đường, ấn bản đầu tiên của Kinh Thánh Vua James được in bởi Robert Baker, với giá 10 shilling cho bản thường và 12 shilling cho bản đóng bìa da. Là cuốn sách được phát hành rộng rãi nhất lịch sử, cho đến ngày nay, đã có hơn 6 tỷ bản Kinh Thánh này được in ra, biến nó trở thành một trong những văn bản tôn giáo có sức ảnh hưởng lớn nhất thế giới.

Prince, JAMES by the grace of God
King of Great Britaine, France and Ireland,
Defender of the Faith, &c.

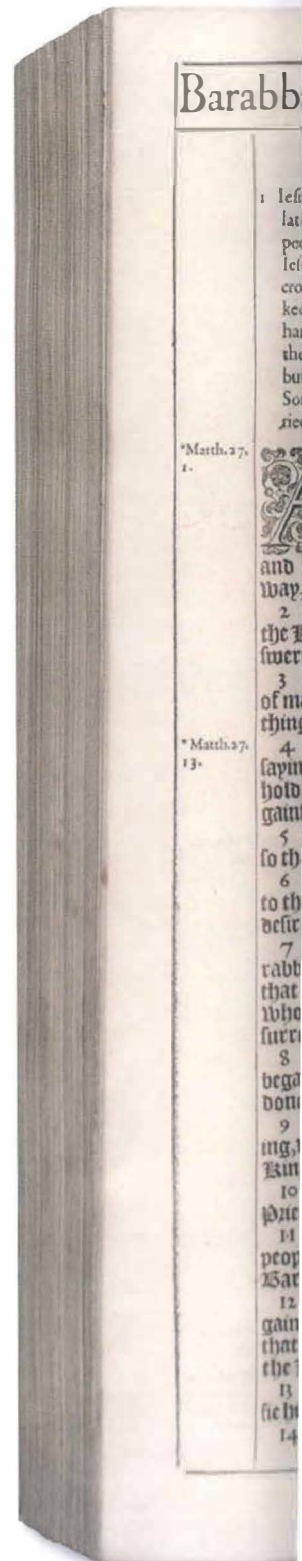
THE TRANSLATORS OF THE BIBLE,
with Grace, Mercie, and Peace, through IESVS
CHRIST our LORD.



Great and manifold were the blessings (most dread Soueraigne) which Almighty God, the Father of all Mercies, bestowed vpon vs the people of ENGLAND, when first he sent your Maiesties Royall person to rule and raigne ouer vs. For whereas it was the expectation of many, who wished not well vnto our SION, that vpon the setting of that bright Occidentall Starre, Queene ELIZABETH of most happy memory, some thicke and palpable cloudes of darkeness would so haue overshadowed this land, that men should haue bene in doubt which way they were to walke, and that it should hardly be known, who wast o direct the vnsetled State: the appearance of your MAESTIE as of the Sunne in his strength

◀ **LỜI ĐỀ TẶNG CHO VUA JAMES** Mọi ấn bản của Kinh Thánh Vua James đều có lời đề tặng do các dịch giả viết, chủ yếu dựa trên lời đề tặng trong Kinh Thánh Geneva năm 1560 do nhà nhân văn học Erasmus thành Rotterdam viết. Ngoài việc cảm tạ Vua James, lời đề tặng này còn mang ý nghĩa chính trị mạnh mẽ, vì nó gắn liền thẩm quyền của nhà vua và Kinh Thánh. Phải đến những ấn bản in vào thế kỷ 20, các nhà xuất bản mới được phép lược đi phần đề tặng này.

▶ **TRÌNH BÀY RÕ RÀNG** Là cuốn sách để đọc lên trong nhà thờ, bản Kinh Thánh này không in màu. Phần văn bản sử dụng loại "chữ đen" kiểu Gothic cổ, không những đem lại cho nó sức nặng và vẻ quyền uy, mà còn giúp nó trở nên rõ ràng để đọc. Một loại phông chữ Roman đơn giản được dùng cho phần tóm tắt đầu mỗi chương để phân biệt.



Chúng tôi mong mỗi rằng Kinh sẽ tự nó cất tiếng nói, để cho ngay cả người bình dân nhất cũng có thể hiểu được

LỜI NÓI ĐẦU CHO KINH THÁNH VUA JAMES NĂM 1611

released. S. Marke. Christ crucified.

CHAP. XV.

ght bound, and accused before Pilate upon the clamour of the common murderer Barabbas is loosed, and ordered up to be crucified: 17 hee is with thornes, 19 spit on, and mocked in bearing his crosse: 27 betweene two thieves, 29 suffreth phing reproches of the Jewes: 39 led by the Centurion, to see the God: 43 and is honourably buried.

Ad straightway in the morning the chiefe Priests helde a consultation with the Elders and Scribes, and the whole Councell, Jesus, and caried him delivered him to Pilate.

Pilate asked him, Art thou the Jewes? And hee answered vnto him, Thou sayest it. The chiefe Priests accused him things: but hee answered no:

Pilate asked him againe, answerest thou nothing: because many things they witnesse against thee.

Jesus yet answered nothing, are marueled.

at that Feast hee released vnto them a prisoner, whomsoever they desired.

there was one named Barabbas which lay bound with them made misurtection with him, committed murder in the street.

the multitude crying aloud, desired him to doe as he had euer done them.

Pilate answered them, saying that I release vnto you the Jewes:

hee knew that the chiefe desired him for euill. The chiefe Priests wooed the at hee should rather release vnto them.

Pilate answered, and said vnto them, what will ye then if I do vnto him whom ye call of the Jewes:

they cried out againe, Crucify him.

Pilate saide vnto them,

Why, what euill hath hee done: And they cried out the more exceedingly, Crucify him.

15 And so Pilate, willing to content the people, released Barabbas vnto them, and deliuered Jesus, when he had scourged him, to be crucified.

16 And the souldiers led him away into the hall, called Pretorium, and they call together the whole band.

17 And they clothed him with purple, and platted a crowne of thornes, and put it about his head,

18 And began to salute him, Haile King of the Jewes.

19 And they smote him on the head with a reed, and did spit vpon him, and bowing their knees, worshipped him.

20 And when they had mocked him, they took off the purple from him, and put his owne clothes on him, and led him out to crucifie him.

21 And they compell one Simon a Cyrenian, who passed by, coming out of the country, the father of Alexander and Rufus, to beare his Crosse.

22 And they bring him vnto the place Golgotha, which is, being interpreted, the place of a skull.

23 And they gaue him to drinke, Wine mingled with myrrhe: but hee received it not.

24 And when they had crucified him, they parted his garments, casting lots vpon them, what euery man should take.

25 And it was the third houre, and they crucified him.

26 And the superscription of his accusation was written ouer, THE KING OF THE IEWES.

27 And with him they crucified two thieves, the one on his right hand, and the other on his left.

28 And the Scripture was fulfilled, which sayeth, And hee was numbred with the transgressours.

29 And they that passed by, railed on him, wagging their heads, and saying, Ah thou that destroyest the Temple, and buildest it in three dayes,

30 Saue thy selfe, and come downe from the Crosse.

31 Likewise also the chiefe Priests mocking, said among themselves with the Scribes, Hee saued others, himselfe he cannot saue.

32 Let Christ the King of Israel descend now from the Crosse, that we may

Christs death, Chap. xvj. and resurrection.

may see and beleue: And they that were crucified with him, reviled him.

33 And when the sixth houre was come, there was darkenesse ouer the whole land, vntill the ninth houre.

34 And at the ninth houre, Jesus cryed with a loude voice, saying, Eloi, Eloi, lama sabachthani: which is, being interpreted, My God, my God, why hast thou forsaken me?

35 And some of them that stood by, when they heard it, said, Behold, he calleth Elias.

36 And one of them, and filled a sponge full of vineger, and put it on a reed, and gaue him to drinke, saying, Let alone, let vs see whether Elias will come to take him downe.

37 And Jesus cryed with a loude voice, and gaue vp the ghost.

38 And the vail of the Temple was rent in twaine, from the top to the bottome.

39 And when the Centurion which stood ouer against him, saw that hee so cryed out, and gaue vp the ghost, hee said, Truly this man was the Sonne of God.

40 There were also women looking on afarre off, among whom was Mary Magdalene, and Mary the mother of James the lesse, and of Ioses, and Salome:

41 who also when hee was in Galilee, followed him, and ministered vnto him, and many other women which came by with him vnto Iherusalem.

42 And now when the euen was come, (because it was the preparation, that is, the day before the Sabbath)

43 Ioseph of Arimathea, an honorable counsellor, which also waited for the kingdom of God, came, and went in boldly vnto Pilate, and craued the body of Jesus.

44 And Pilate marueiled if he were already dead, and calling vnto him the Centurion, hee asked him whether hee had bene any while dead.

45 And when hee knewe it of the Centurion, hee gaue the body to Ioseph.

46 And hee bought fine linnen, and tooke him downe, and wrapped him in the linnen, and laide him in a sepulchre, which was hewen out of a rocke, and rolled a stone vnto the doore of the sepulchre.

47 And Mary Magdalene, and

Mary the mother of Ioses behelde where he was laide.

CHAP. XVI.

1 An Angel declareth the resurrection of Christ to three women. 9 Christ himselfe appeareth to Mary Magdalene: 12 to two going into the country: 14 then, to the Apostles, 15 whom he sendeth forth to preach the Gospel: 19 and ascendeth into heauen.

And when the Sabbath was past, Mary Magdalene, and Mary the mother of James, and Salome, had bought sweete spices, that they might come and anoint him.

2 And very early in the morning, the first day of the week they came vnto the sepulchre, at the rising of the sunne:

3 And they said among themselves, who shall roll vs away the stone from the doore of the sepulchre?

4 (And when they looked, they saw that the stone was rolled away) for it was very great.

5 And entering into the sepulchre, they saie a young man sitting on the right side, dothed in a long white garment, and they were affrighted.

6 And hee sayeth vnto them, Be not affrighted: yee seeke Jesus of Nazareth, which was crucified: he is risen, hee is not here: behold the place where they laide him.

7 But goe your way, tell his disciples, and Peter, that hee goeth before you into Galilee, there shall ye see him, as hee said vnto you.

8 And they went out quickly, and fledde from the sepulchre, for they trembled, and were amazed, neither sayd they any thing to any man, for they were afraid.

9 Now when Iesus was risen early, the first day of the weeke, hee appeared first to Mary Magdalene, out of whom he had cast seven deuils.

10 And she went and told them that had bene with him, as they mourned and wept.

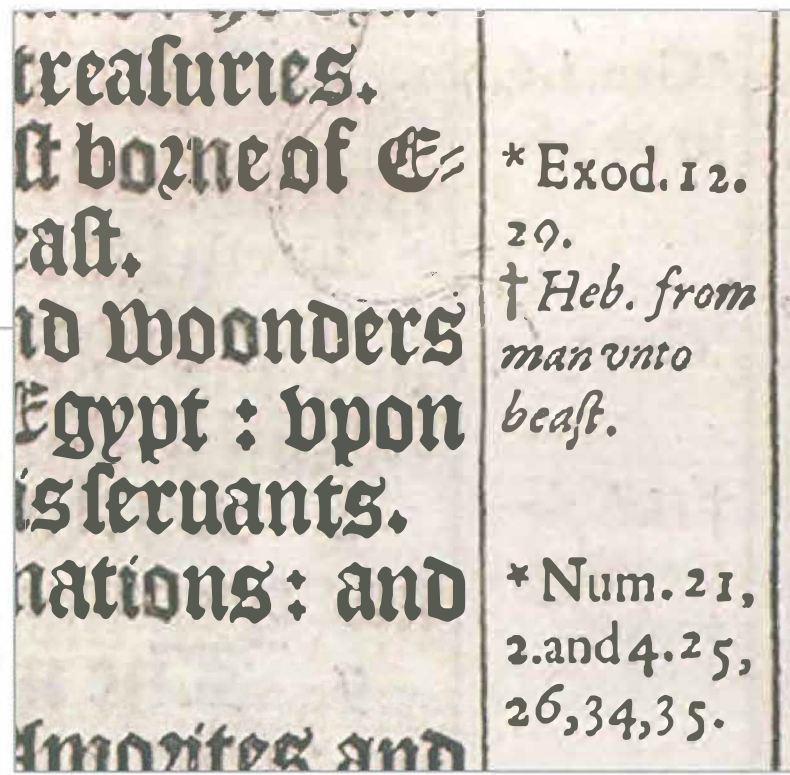
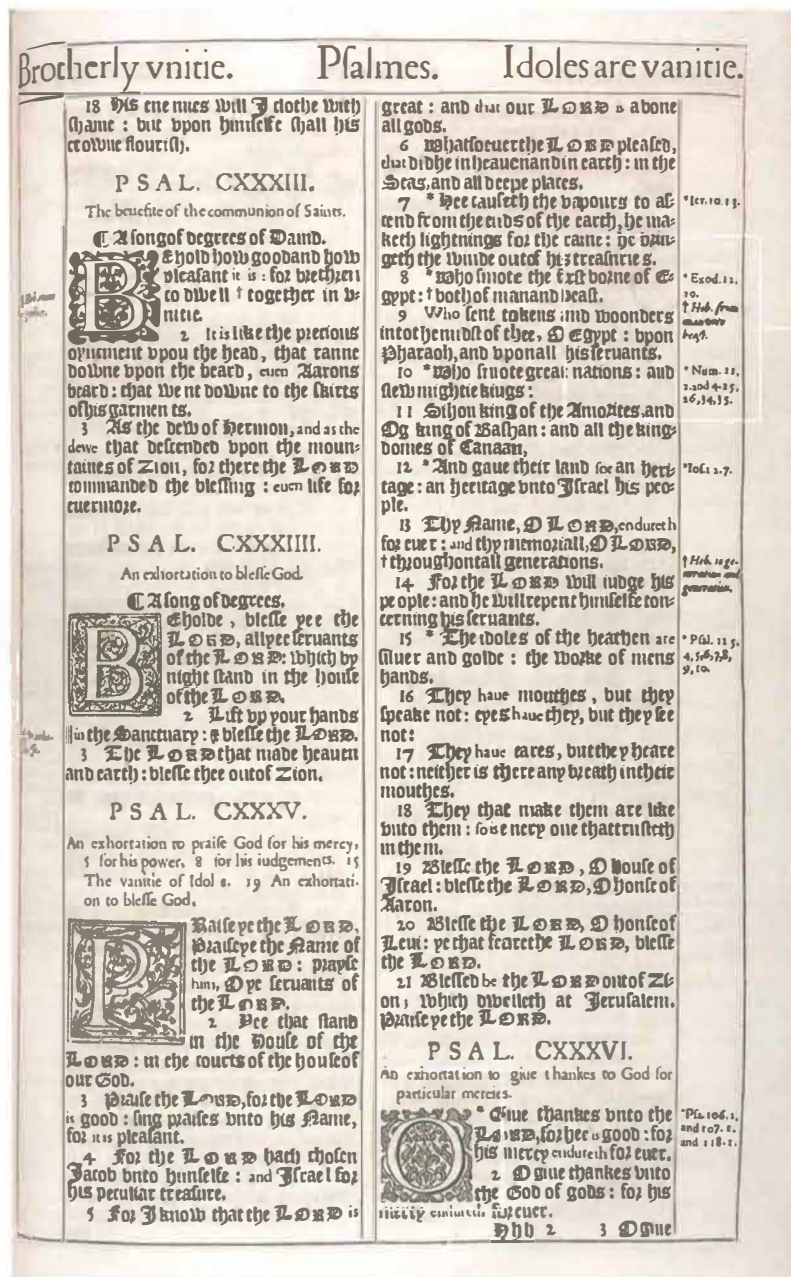
11 And they, when they had heard that hee was aloue, and had bene scene of her, beleued not.

12 After that, hee appeared in another forme vnto two of them, as they walked, and went into the country.

13 And they went and tolde it vnto the residue, neither beleued they it.

14 And

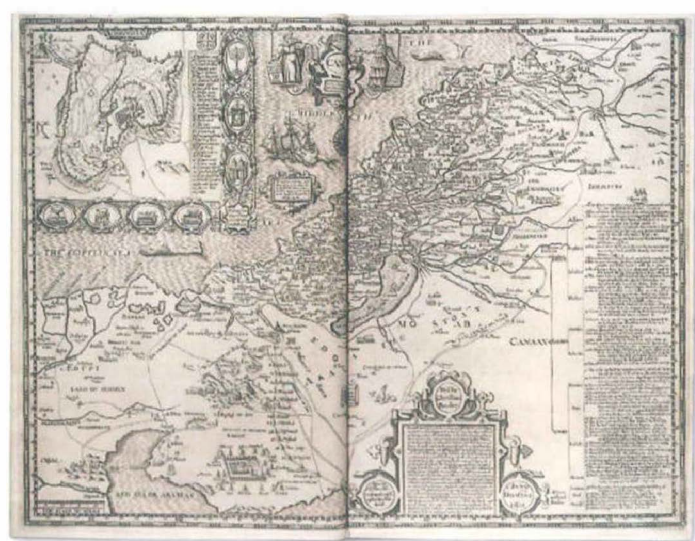
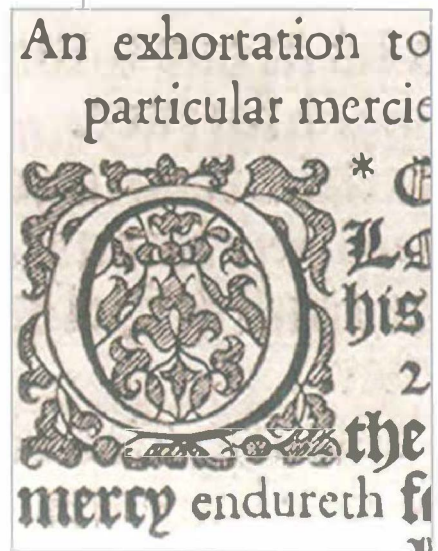
Chi tiết



◀ **THÁNH VỊNH** Là 150 thánh ca và lời cầu nguyện, những bài thánh vịnh là cách dân Do Thái thể hiện quan hệ giữa họ với Thiên Chúa. Thánh vịnh là phần trường tồn nhất trong Kinh Thánh Vua James. Ngay cả khi những bản Kinh Thánh hiện đại ra đời giữa thế kỷ 20, Giáo hội vẫn tiếp tục dùng phiên bản thánh vịnh trong bản Vua James vì vẻ đẹp ngôn từ của chúng.

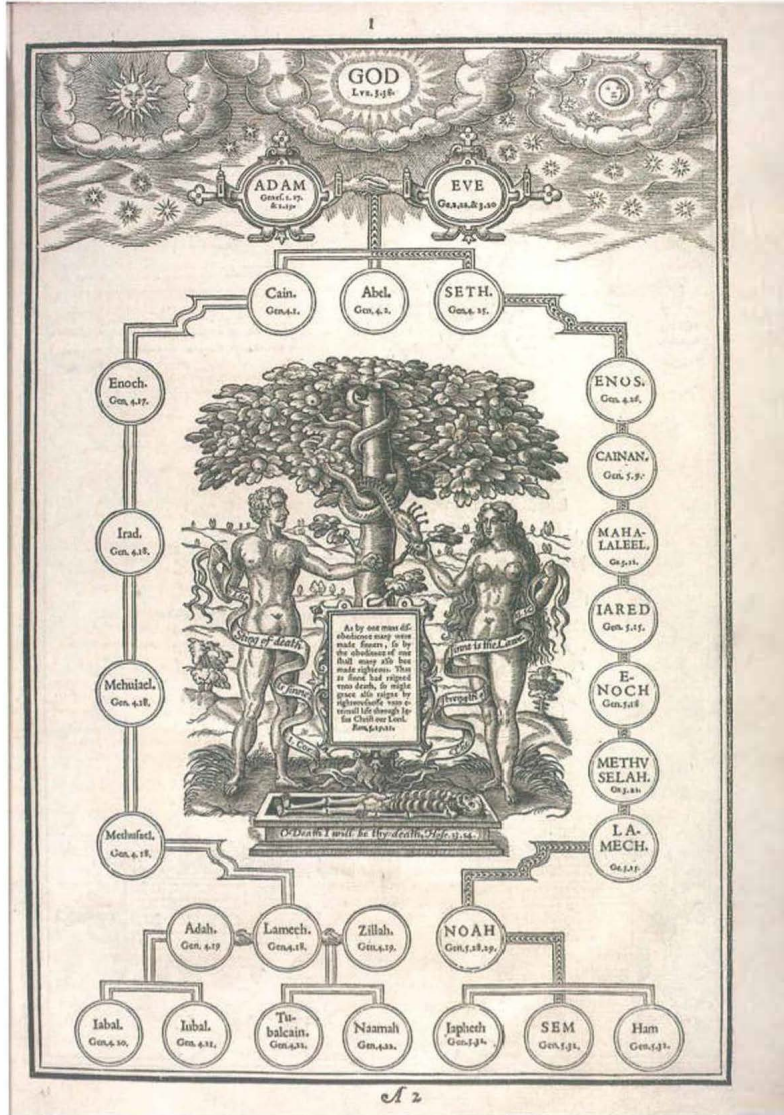
▲ **GHI CHÚ BÊN LỀ** Các dịch giả cho rằng cần thiết phải tránh những ghi chú và bình giải dài dòng, giúp người đọc có thể đơn thuần chú tâm vào phần nội dung thiêng liêng. Ngoại lệ duy nhất là khi có một từ hoặc cụm từ khó dịch trong nguyên bản tiếng Hy Lạp hoặc Latin. Như ở hình trên, bên lề trang là lời chú giải ngắn gọn cho cách dịch được chọn.

► **CHỮ CÁI ĐẦU TRANG TRÍ**
Kinh Thánh Vua James được làm thành một văn bản để đọc chứ không để ngắm nhìn với sự kính nhi viễn chi. Đơn giản mà trang nhã, những chữ in hoa trang trí bằng các nét đen nằm ở đầu mỗi phần, hay như ở đây là ở đầu mỗi bài thánh vịnh, giúp người đọc dễ dàng nhớ mình đang đọc tới đâu.

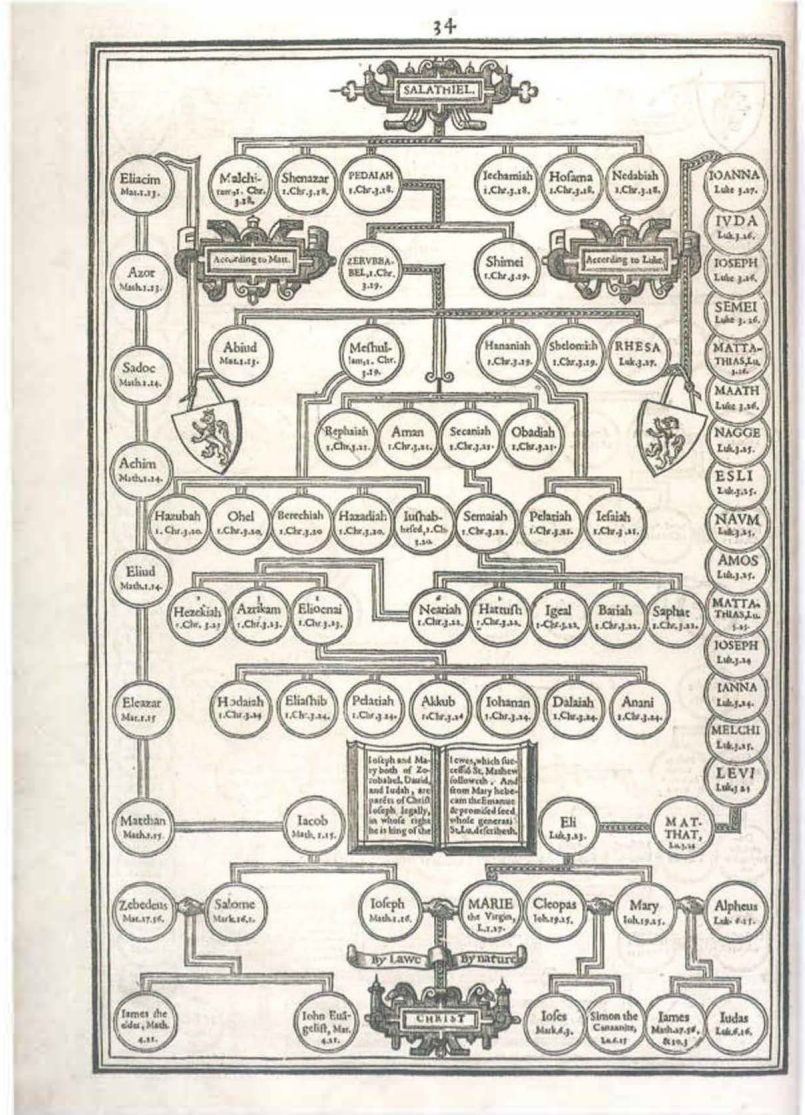


▲ **BẢN ĐỒ GẤP VỀ ĐẤT THÁNH** Một trong vài hình vẽ hiếm hoi của Kinh Thánh Vua James là tấm bản đồ về Đất Thánh do John Speed thực hiện. Bản đồ này là để người đọc nắm được địa điểm các sự kiện trong Kinh Thánh chứ không đơn thuần nhằm trang trí. Ngày nay, được biết chỉ khoảng 200 bản có tấm bản đồ này trong lần in đầu còn sót lại.

▼ **TỪ THIÊN CHÚA TỚI ĐÁNG KITÔ** Đầu cuốn kinh là 30 trang phá hệ từ Chúa Cha (hình dưới) cho đến Chúa Con (hình bên). Để khóa lấp vấn đề cha của Chúa Jesus là Chúa Thánh Thần chứ không phải Joseph, Kinh Thánh Vua James sử dụng nội dung trong Phúc Âm Luke, truy nguyên theo dòng Đức Mẹ Mary thay vì Joseph, từ đó lần về tổ tiên của Jesus là Adam và Eve.



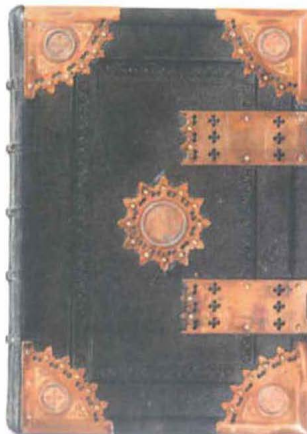
▼ **HOÀN CHỈNH CÂY PHẢ HỆ** Đây là trang cuối bảng phá hệ từ Adam và Eve đến Đấng Kitô. Tổng cộng có khoảng 1.750 cái tên, gồm những nhân vật nổi tiếng trong Kinh Thánh như Jonah, Job, Lot, Abraham, Sarah, David, Solomon, Delilah, Goliath và Moses. Cùng với những minh họa khác, cây phá hệ này được trình bày dưới dạng biểu đồ theo phong cách thịnh hành vào thế kỷ 17.



VĂN BẢN LIÊN QUAN

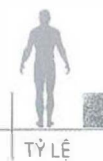
Trong tâm phong trào Kháng Cách là đem Kinh Thánh tới đại chúng bằng ngôn ngữ bình dân. Năm 1395, John Wycliffe thực hiện bản dịch tiếng Anh đầu tiên của Kinh Thánh (từ tiếng Latin). William Tyndale tiếp bước năm 1525, nhưng ông dịch từ tiếng Hy Lạp và Do Thái. Cả hai bản dịch đều bị Giáo hội cấm, cho rằng dịch Kinh Thánh sang tiếng Anh là băng bổ, nhưng bản Tyndale là nền tảng cho cuốn Kinh Thánh tiếng Anh "có thẩm quyền" đầu tiên, Đại Kinh Thánh 1539 của Henry VIII. Năm 1560, một nhóm nhà Kháng Cách xuất bản một bản dịch mới, Kinh Thánh Geneva, nhưng với việc nó không phản ánh được thần học của Giáo hội, nhà thờ Elizabethan đã cho ra mắt Kinh Thánh Giam Mục chính thức vào năm 1568.

► **Kinh Thánh Geneva** tuy phổ biến nhưng lại đầy những ghi chú mang tính chống đối triều đình. Đây là bản Kinh Thánh mà William Shakespeare dùng để trích dẫn trong các vở kịch của ông.



Hortus Eystettensis

1613 ■ SÁCH IN TỪ BÀN DẬP NỔI BẰNG ĐỒNG, TÔ MÀU THỦ CÔNG ■ 57 × 46 cm ■ 367 TRANG CÓ HÌNH ■ ĐỨC



TỶ LỆ

BASILIUS BESLER



Công trình minh họa thực vật đẹp nhất thời đầu thế kỷ 17, *Hortus*

Eystettensis, với 367 trang minh họa đẹp đẽ, là một catalô về thảo mộc trong các khu vườn do Giám mục vương quyền Johann Konrad von Gemmingen (1561–1612) cho xây quanh tòa giám mục của ông ở Willibaldsburg thuộc Eichstätt, gần Nuremberg. Vào khoảng năm 1600, vườn cảnh là một mốt thời thượng, và Johann Konrad đặc biệt hãnh diện về những khu vườn của ông. Năm 1601, ông giao cho nhà bào chế thuốc người Nuremberg là Basilius Besler giám sát việc xuất bản *Hortus*. Các họa sĩ vẽ các mẫu vật đẹp nhất trong vườn của vị giám mục vương quyền, rồi những bức vẽ đó được chuyển lên các bản đồng bởi một nhóm 10 người thợ. Những danh mục thực vật trước đó có xu hướng chú trọng vào cây làm thuốc và làm thức ăn, sử dụng các bức vẽ thô không giúp nhận diện rõ loài cây được vẽ, và không coi trọng tính thẩm mỹ như *Hortus* thể hiện.

Cuốn sách được xuất bản năm 1613 theo hai phiên bản: một phiên bản trắng đen, với phần văn bản liền kề hình ảnh; phiên bản còn lại có phần chữ và hình nằm ở những trang tách biệt nhau, giúp các hình vẽ cây cối có thể được tô màu bằng tay dễ dàng. Chi phí xuất bản dự định ban đầu là 3.000 florin, nhưng sau cùng đội lên tới 17.920 florin. Những bản màu được lùng mua rất nhiều, phần vì số lượng in ban đầu chỉ mỗi 300 bản – và giá thị trường sớm vọt đến 500 florin mỗi bản (bấy giờ căn nhà lớn nhất Nuremberg có giá 2.500 florin). Qua đời năm 1612, Johann Konrad không có cơ hội thấy *Hortus* được hoàn thành, nhưng sự phong phú và vẻ đẹp của cuốn sách chính là bức chúc thư để lại cho đời của một trong những người yêu cây cối nhất thời bấy giờ.

► **KHẮC HỌA CHI TIẾT** Chi tiết trong trang này, với năm loài hoa thực quý khác nhau, chính là ví dụ tiêu biểu cho trình độ nghệ thuật của *Hortus* trong việc khắc họa thực vật. Những loài cây này có lẽ quá quen thuộc với một nhà bào chế thuốc như Besler, vì chúng thường được dùng làm thuốc chữa viêm họng.



Trước đây tôi đã đặt vẽ một số phác thảo về những thứ có thể được thấy trong chính khu vườn nhỏ chật hẹp, khiêm nhường của tôi



GIÁM MỤC VƯƠNG QUYẾN JOHANN KONRAD VON GEMMINGEN, THƯ GỬI CÔNG TƯỚNG WILHELM V XỨ BAVARIA, 1/5/1611

Sextus Ordo. Fol. 8

CELEBERRIMI EYSTETTENSIS
horti, Icones plantarum Æstivalium.

I

Malva hortensis flore simplici albo, cujus absq; colore, & simplici
quinorum foliorum in flore dispositorum serie, cum prædictis eadem est.
Autores vide supra.

Germ. Einfache weiße Herbst-Pappelrosen.

II

Malva hortensis flore simplici incarnato. Nec illa, præter colorem in-
carnatum, à præcedentibus diversa.

Germ. Einfache Rotsfarbe Pappelrosen.

III

Malva hortensis flore simplici rubro. Prædictarum, citra coloris no-
tam, germana est.

Germ. Einfache rothe Pappelrosen.

IV

Malva hortensis flore pleno atrorubente. Ad multiplicium superio-
rum classem etiam illam pertinere tota facies ostendit.

Germ. Dolleschwarze rothe Pappelrosen.

V

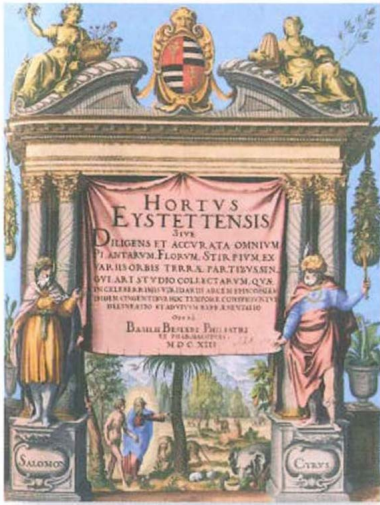
Malva hortensis flore pleno rubro. Unicoloris discrimine illam tan-
tùm à priori discrepare perspicuum est.

Germ. Dolkrothe Pappelrosen.

Hh XXXXXX 2

*Malva hortensis flore ple-
no rubro.*

Chi tiết



▲ **GIA HUY** Trang bìa giả của *Hortus* in hình gia huy của vị giám mục vương quyền đặt trên một cổng tò vò. Hai bên là các bức tượng của Ceres, nữ thần mùa màng La Mã, và Flora, nữ thần hoa La Mã. Ở dưới là Vua Solomon và Vua Cyrus của Ba Tư. Bên cạnh Vua Cyrus là một chậu cây thừa Mexico – một trong vài loài cây ít ỏi trong sách có nguồn gốc từ châu Mỹ.

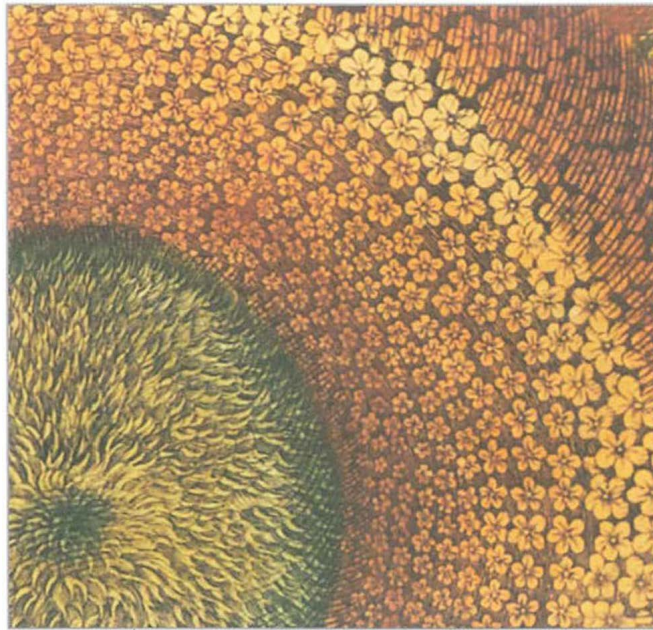


▲ **HÌNH ẢNH KÍCH CỠ NHƯ THẬT** Cuốn sách này được in trên loại giấy hoàng gia, theo khổ lớn nhất có thể thời bấy giờ. Điều này giúp thể hiện các loài cây với kích cỡ to như thật, cũng như với độ phức tạp hiếm khi thực hiện được trước đó. Trong hình (từ trái qua theo chiều kim đồng hồ) là nghệ tây Hà Lan, nghệ tây Tây Ban Nha, diên vĩ Tây Ban Nha và huệ tây đỏ Thổ Nhĩ Kỳ. Theo thông lệ vẽ cây cối lúc bấy giờ, phần rễ cây cũng được vẽ kèm.

▼ **TÔ MÀU CÔNG PHU** Nhiều sắc vàng được dùng để thể hiện đường nét mỗi cánh hoa, cho thấy trình độ hội họa, độ chính xác cũng như tính thẩm mỹ cao.



▼ **THỂ HIỆN TỈ MỈ** Khổ to của cuốn sách cho phép khắc họa rất đẹp những chi tiết nhỏ của cây. Chi tiết ở đây cho thấy từng hoa con hình đĩa được vẽ riêng nằm giữa bông hướng dương.

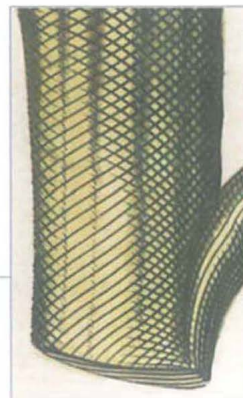


◀ HOA TỬNG MÙA

Nhìn chung nội dung trong *Hortus* được xếp theo mùa, bắt đầu bằng mùa đông và kết thúc ở mùa thu. Bông hướng dương này nằm trong phần dài nhất cuốn sách – cây cối mùa hè.

▼ KÈ BÓNG CARO

Chi tiết cuống hoa cho thấy phần kè bóng rất đẹp được dùng để tạo sắc đỏ – một phương pháp đặc trưng trong kỹ thuật tiểu họa.



BỐI CẢNH

Hortus của Besler đi theo phong cách vẽ cây cối bắt đầu từ Conrad Gesner (1516–65), nhà thực vật học người Thụy Sĩ. Cũng vẽ theo phong cách này còn có Joachim Camerarius Trẻ (1534–98), người có lẽ đã giúp thiết kế khu vườn ở Willibaldsburg.

Hortus đánh dấu bước chuyển chính thức từ kỹ thuật in bản gỗ sang sử dụng bản in đồng. Mỗi tuần một lần, Besler lại gửi họa từ Eichstätt đến xưởng ở Nuremberg để họa sĩ vẽ theo. Những hình ảnh này sau đó được một đội thợ 10 người, trong đó có Wilhelm Killian, khắc lên các bản in bằng đồng. Những trang in cho ấn bản có màu sau đó sẽ được tô màu bằng tay bởi các họa sĩ lành nghề như Georg Mack, người có thể dành đến một năm để hoàn thành chỉ một bản sách.

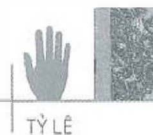
Chỉ hơn nửa trong số 667 loài cây trong *Hortus* là loài bản địa của nước Đức. Số còn lại được nhập khẩu từ khắp nơi trên thế giới: một phần ba từ Địa Trung Hải, 10 phần trăm từ châu Á (đáng chú ý có tulip), và khoảng năm phần trăm từ châu Mỹ.



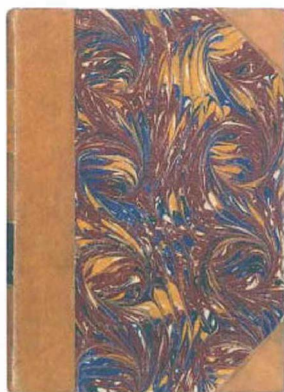
▲ Các bức vẽ màu cho *Hortus* do họa sĩ người Nuremberg Sebastian Schedel thực hiện, như bông hoa anh túc này, được tập hợp lại trong cuốn *Calendarium* của Schedel.

Tutte l'opere d'architettura, et prospetiva

1537–75 (RA ĐỜI), 1619 (PHIÊN BẢN DƯỚI ĐÂY) ■ SÁCH IN ■ 25,5 × 18,5 cm ■ 243 TRANG ■ ITALY



SEBASTIANO SERLIO



Xuất bản thành bảy tập, *Toàn tập về kiến trúc và phối cảnh* là biên khảo kiến trúc có sức ảnh hưởng lớn nhất thời Phục Hưng, được nghiên cứu rộng rãi ở châu Âu sau khi có những bản dịch từ nguyên bản tiếng Italy. Di sản mà Sebastiano Serlio để lại với tư cách một kiến trúc sư khá khiêm nhường, nhưng với *L'Architettura* (cái tên nó thường được gọi), ông đã viết nên một cuốn cẩm nang kiến trúc mang tính thực tiễn đầu tiên, và ở đây sẽ giới thiệu phiên bản được sử dụng rộng rãi nhất.

Trước *L'Architettura*, bộ sách chính yếu về kiến trúc thời Phục Hưng là công trình năm 1485 *Dei re aedificatoria* (Mười quyền sách về kiến trúc) của kiến trúc sư Florence là Leon Battista Alberti. Dù có giá trị cao, tác phẩm này lại viết bằng tiếng Latin, thuần túy lý thuyết, và đa phần không có minh họa. Serlio theo một hướng tiếp cận khác mang tính cấp tiến: sách ông đáp ứng nhu cầu của các kiến trúc sư, thợ xây và thợ thủ công bằng cách cung cấp phần nội dung giảng giải bên cạnh

SEBASTIANO SERLIO

1475–1554

Sebastiano Serlio là kiến trúc sư Italy nổi tiếng nhờ công trình lý thuyết đã ảnh hưởng lớn lên sự phát triển của kiến trúc phương Tây. Tuy nhiên, những công trình ông xây thì không thành công như vậy.

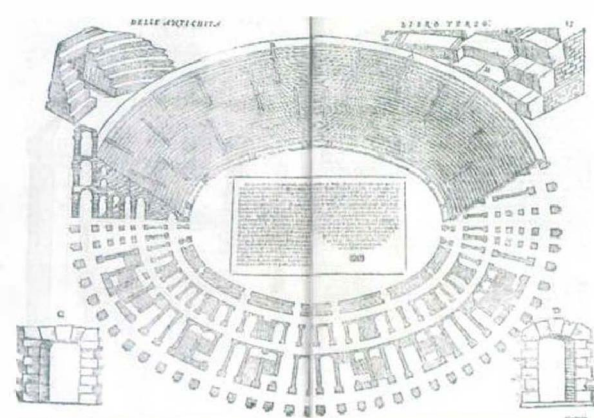
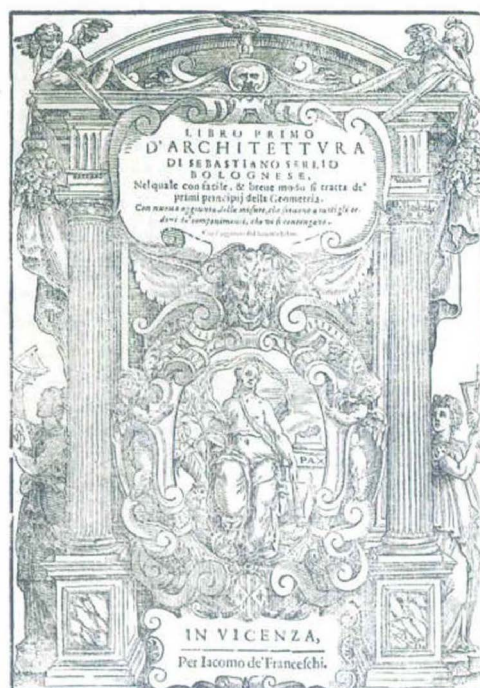


Sinh ra ở Bologna, Italy, Serlio đã học làm thợ vẽ phối cảnh trong xưởng của cha. Năm 1514, ông đến Rome học kiến trúc; về sau ông hành nghề ở đó và ở Venice, dù phần nhiều thời gian ông dành để viết *L'Architettura*. Năm 1541, tác phẩm của ông được Vua François I của Pháp chú ý, và nhà vua mời ông làm thành viên một đội thiết kế người Italy được tập hợp để thi công xây lại dinh thự hoàng gia ở Fontainebleau, ngoại ô Paris. Qua công trình ở Fontainebleau và các tập biên khảo đồ sộ thông tin của mình, Serlio đã truyền bá những nguyên lý kiến trúc cổ điển từ Italy sang Pháp và nhiều nơi khác ở Bắc Âu.

hình vẽ chi tiết. Cuốn sách chứa nhiều yếu tố thiết thực, như các mô hình để sao chép hay giải pháp cho các vấn đề thiết kế thường gặp. Các tập sách không xuất bản theo thứ tự – Quyển I và II lần lượt là các tập thứ ba và thứ tư được in, nhưng cùng nhau như một bộ sách, chúng đã giúp củng cố niềm tin về tính ưu việt của nghệ thuật kiến trúc cổ điển vào thời Phục Hưng.

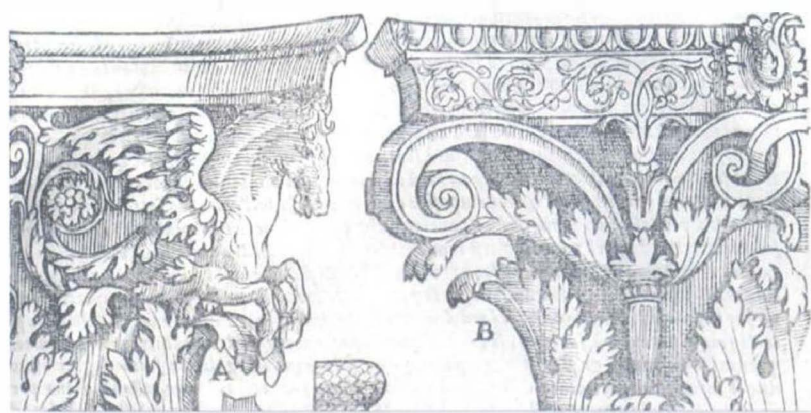
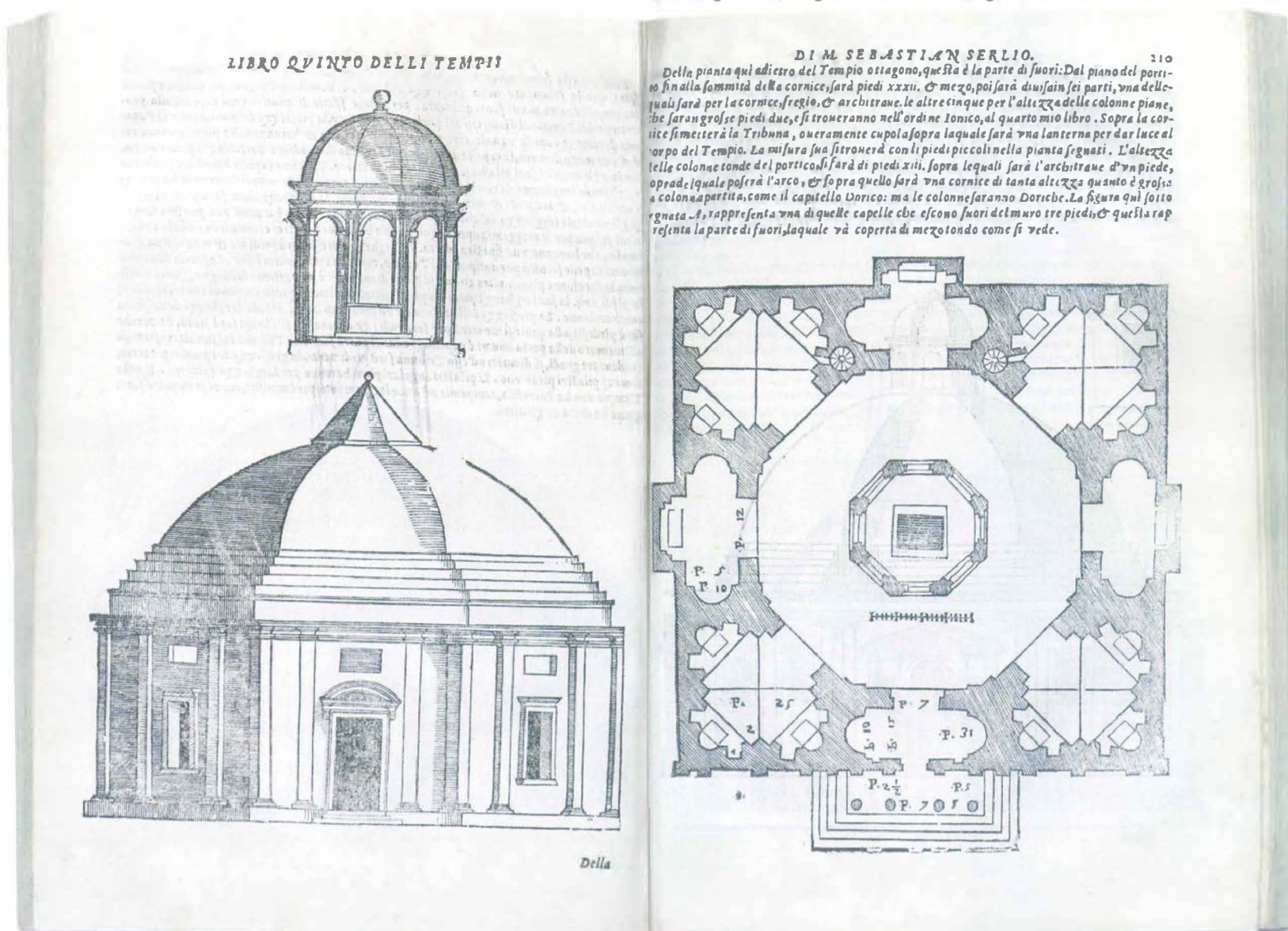
Chi tiết

► **CÔNG TRÌNH MỘT ĐỜI** Mỗi tập *L'Architettura* được viết và xuất bản đến trong thời gian Serlio hành nghề ở Italy và Pháp; Quyển VI và VII xuất bản sau khi ông mất. Quyển I (1545), với trang bìa giả lộng lẫy trong hình, nghiên cứu tinh yếu nghệ thuật kiến trúc cổ điển: trên hết là những quy tắc hình học và phối cảnh. Tính cân đối hoàn hảo của những cột trụ phong cách cổ điển như trong hình đã phản ánh niềm hứng thú với văn hóa Hy-La cổ đại vốn đã trở thành đặc trưng thời Phục Hưng. Thật vậy, suốt 250 năm sau đó, những công trình quan trọng nhất của châu Âu hầu hết đều được thiết kế theo phong cách Hy-La.



▲ **MẶT BẰNG KIẾN TRÚC** Được vẽ cân thận chi tiết, mặt bằng kiến trúc hy trường ở Verona, Italy thế kỷ I này thể hiện sự tận tụy Serlio dành cho kiến trúc cổ điển. Ông học hỏi từ hai nguồn: những phế tích của các công trình cổ, và khảo luận *Bản vẽ kiến trúc* (kh. 27 TCN) của kiến trúc sư La Mã Vitruvius.

▼ **CỔ ĐIỂN GẤP GỠ CƠ ĐỐC** Không dễ tài nào thử thách trí tưởng tượng của các kiến trúc sư Phục Hưng hơn để tài nhà thờ. Mục tiêu ở đây là tìm cách dung hòa các chuẩn mực cổ điển vào tinh thần Cơ Đốc giáo. Trong thực tế, giải pháp lý tưởng – công trình kiểu “thánh giá Hy Lạp” đối xứng trong hình này – lại không thể đáp ứng các nhu cầu sử dụng thực tiễn của nhà thờ.



▲ **CỘT COMPOSITE** Serlio đưa ra ví dụ minh họa về các thức cột cổ điển: Tuscan, Doric, Ionic, Corinth và Composite (hình) – xếp theo độ phức tạp tăng dần. Ông nghiên cứu chúng tại hiện trường các di chỉ cổ ở Italy. *L'Architettura* là tác phẩm đầu tiên giới thiệu hệ thống vẽ các trường phái kiến trúc cổ điển, vốn được xác định dựa theo thực cột.

... có thể học được nhiều từ hình ảnh hơn là từ chữ nghĩa, vì kiến trúc là thứ rất khó để viết về nó

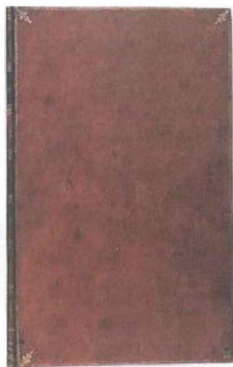
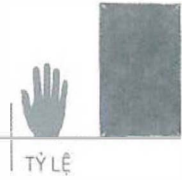
SEBASTIANO SERLIO



Hài kịch, sử kịch và bi kịch William Shakespeare

1623 ■ SÁCH IN BỞI ISAAC JAGGARD VÀ EDWARD BLOUNT ■ 33 x 21 cm ■ kh. 900 TRANG ■
BIÊN SOẠN BỞI JOHN HEMINGE VÀ HENRY CONDELL ■ ANH

WILLIAM SHAKESPEARE



First Folio, một cái tên khác của cuốn sách, là ấn phẩm uy tín đầu tiên tập hợp gần như tất cả (chỉ thiếu một) 37 vở kịch thường được cho là của William Shakespeare. Tầm quan trọng của nó là rất lớn. Khi cuốn sách ra mắt bảy năm sau khi Shakespeare qua đời, mới chỉ có 17 vở kịch của ông được xuất bản – hầu hết là những phiên bản thiếu chính xác.

Có thể khẳng định rằng nếu không có *First Folio*, những vở kịch chưa được in trước đó, như *Macbeth* và *Giông tố*, sẽ thất lạc vĩnh viễn. Ngoài tính chất là một tuyển tập gần như đầy đủ các vở kịch Shakespeare, cuốn sách còn cho thấy nỗ lực ca ngợi tầm vóc của nhà biên kịch. Cách trình bày cuốn sách cũng gây ấn tượng như mục tiêu của nó, đó là – theo người cùng thời Shakespeare là Ben Jonson – giới thiệu ông như một nhân vật “không chỉ của một thời đại, mà là của mọi

WILLIAM SHAKESPEARE

1564-1616

Shakespeare là một trong những tác gia Anh ngữ vĩ đại nhất, và có lẽ là nhà viết kịch vĩ đại nhất mọi thời. Từ 1590 đến 1613, ông đã viết ít nhất 37 vở kịch và cộng tác viết vài vở khác.

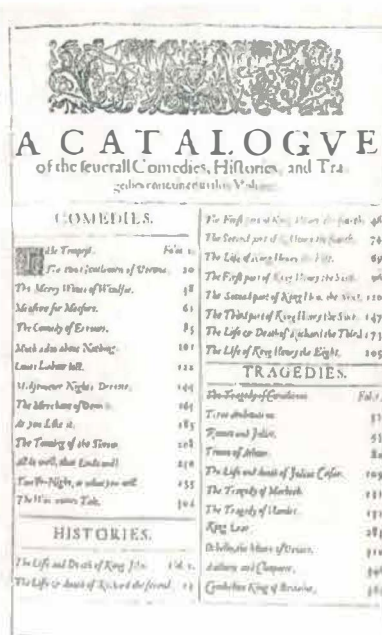


Ta không biết nhiều về đoạn đầu cuộc đời Shakespeare. Năm 1582, ông kết hôn với Anne Hathaway ở Stratford-upon-Avon, rồi có ba đứa con với bà. Ông xuất hiện ở London lần đầu có lẽ vào năm 1592, khi đã là nhà viết kịch thành danh. Ông trở thành cố đồng của “công ty kịch” Lord Chamberlain’s Men, một đoàn kịch từng biểu diễn trước Nữ hoàng Elizabeth I (1533-1603). Năm 1599, công ty chuyển đến nhà hát Globe ở London. Khi nhà hát bị hỏa hoạn thiêu hủy năm 1613, Shakespeare rời thành phố quay về Stratford-upon-Avon.

thời”. Cho đến nay, *First Folio* vẫn tạm được xem như tác phẩm Anh ngữ quan trọng nhất, và chắc chắn là được săn lùng nhiều nhất, từng được xuất bản. Người ta tin rằng có khoảng 750 bản in; trong số này sót lại 235 bản, nhưng chỉ 40 bản là còn đầy đủ.

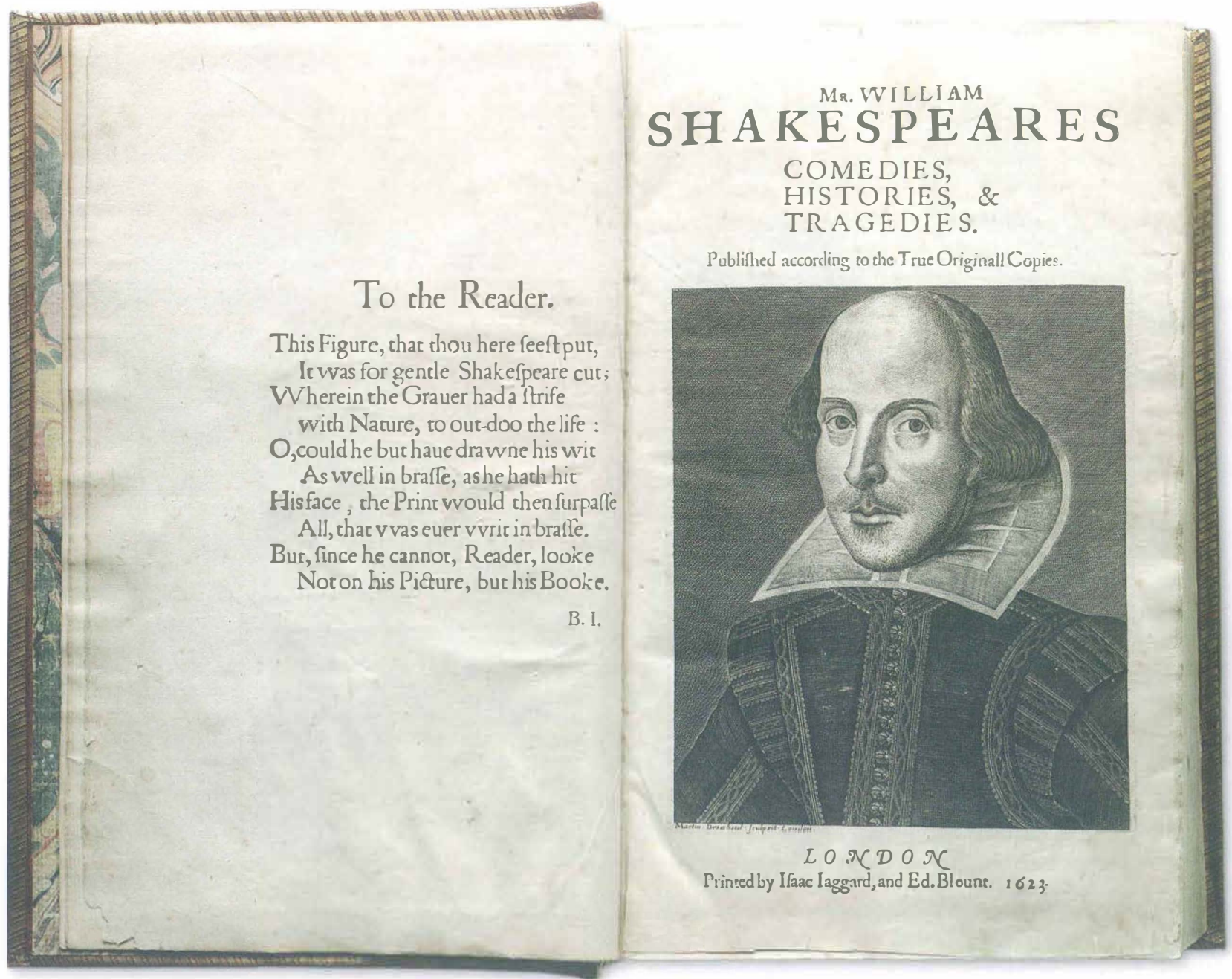
Chi tiết

► **SỰ BỔ SUNG MUỘN** Mục lục (“Catalogue”) của *First Folio* chỉ liệt kê 35 vở kịch. Vở thứ 36, *Troilus và Cressida*, được viết khoảng năm 1602 và là vở cuối được in, chỉ được bổ sung vào phút cuối, do đó không có trong mục lục. Cách nhóm các vở kịch theo ba loại hài kịch, sử kịch và bi kịch lần đầu được đưa vào trong *First Folio*, và chúng vẫn được phân loại như thế cho đến nay.



► **VỞ KỊCH MỜ MÀN** *Giông tố* là vở kịch đầu tiên trong *First Folio*, dù nhiều người tin nó là một trong những vở cuối Shakespeare sáng tác (chỉ ít là đơn độc sáng tác), ra đời khoảng năm 1610. Mục lục sách liệt vở kịch này vào dạng hài kịch, dù rằng có những yếu tố bi kịch trong đó.





BỐI CẢNH

Hơn 400 năm sau ngày Shakespeare mất, kịch của ông vẫn không hề mất đi sức hút lẫn giá trị liên quan. Chúng được nghiên cứu và biểu diễn khắp thế giới, với nhiều ấn bản mới tiếp tục được in, cả nguyên bản lẫn bản dịch. Một trong những ấn bản tham vọng nhất là bản *Hamlet* do Cranach-Presser của Đức thực hiện. Xuất bản lần đầu ở Đức năm 1928, rồi ở Anh hai năm sau đó, bản này có ghi chú bên lề những trích đoạn, nguyên bản lẫn bản dịch, từ hai nguồn mà Shakespeare nhiều khả năng đã tham khảo – một chuyên diễn gian Bắc Âu từ thế kỷ 12 và một truyền kể của Pháp thế kỷ 16. Phần minh họa của nó gồm 80 bức in khắc gỗ ấn tượng của Edward Gordon Craig.

► Chỉ 300 bản in thủ công của ấn bản Cranach-Presser năm 1930 được in, sử dụng loại giấy làm thủ công cùng những phông chữ trang nhã và gợi hình một cách táo bạo.

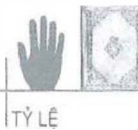


▲ CHÂN DUNG SHAKESPEARE

Bức tranh in khắc của Martin Droeshout về Shakespeare in trên trang bìa giá là một trong hai bức vẽ được công nhận rộng rãi là chân dung đích thực của vị kịch tác gia. Dù Droeshout không quen biết Shakespeare, nhưng những người biên soạn là John Heminge và Henry Condell thì có, và khó có chuyện họ chấp nhận bức chân dung nếu nó không giống thật.

Dialogo sopra i due massimi sistemi del mondo

1632 ■ SÁCH IN ■ 21,9 × 15,5 cm ■ 458 TRANG ■ ITALY



GALILEO GALILEI



Đây là cuốn sách đã thay đổi cách người ta nhìn nhận thế giới. Trong *Dialogo sopra i due massimi sistemi del mondo* (Đối thoại về hai hệ thống thế giới chính yếu), nhà toán học người Italy Galileo Galilei (1564–1642) đã so sánh quan điểm về vũ trụ theo Copernicus (1541) cho rằng Trái Đất quay quanh Mặt Trời với quan điểm truyền thống theo Ptolemy, cho rằng Trái Đất nằm ở trung tâm vũ trụ.

Được viết bằng tiếng Italy thay vì thứ tiếng Latin hàn lâm, cuốn sách của Galileo trình bày dưới dạng một cuộc thảo luận tưởng tượng kéo dài bốn ngày giữa ba nhân vật hư cấu. Salviati bảo vệ quan điểm của Copernicus, Simplicio thiên về thuyết Ptolemy, và Sagredo đóng vai trung lập nhưng sau cùng ngả theo Salviati. Copernicus vốn đã đưa ra thuyết nhật tâm trước đó, nhưng Galileo viết *Dialogo* dựa trên những quan sát của riêng ông. Thông qua việc đem những góc nhìn khác nhau ra thảo luận, cuốn sách đã châm biếm những người từ chối thừa nhận khả năng Trái Đất quay quanh Mặt Trời.

Những khám phá của Galileo đẩy ông vào mâu thuẫn với Giáo hội Công giáo vốn luôn bác bỏ thuyết của Copernicus. Năm 1633, Galileo bị cáo buộc là “đối tượng dị giáo điên cuồng”. Ông bị triệu tập đến Rome, bị buộc phải rút lại quan điểm của mình và chịu cấm cố tại gia. *Dialogo* bị cho vào Danh mục Sách cấm của Vatican cho đến năm 1835. Phiên bản chỉnh sửa của tác phẩm, *Bàn về thủy triều*, được Vatican cho phép lưu hành vào năm 1741.



◀ **TRANG ĐẦU SÁCH** Bức tranh của Stefano della Bella vẽ Aristotle và Ptolemy đang tranh luận cùng Copernicus, với dòng đề tặng Đại công tước xứ Tuscany. Bức tranh tượng trưng cho cuộc thảo luận tưởng tượng mà Galileo dùng để truyền tải học thuyết của mình.

DIALOGO

DI
GALILEO GALILEI LINCEO
MATEMATICO SOPRAORDINARIO
DELLO STUDIO DI PISA.

E Filosofo, e Matematico primario del
SERENISSIMO

GR. DVCA DI TOSCANA.

Due ne i congressi di quattro giornate si discorre
sopra i due

MASSIMI SISTEMI DEL MONDO
TOLEMAICO, E COPERNICANO;

Trattandosi del movimento di questi due sistemi, e Naturale
e Astronomico, quanto fatto a parte.

CON FRI VILEGI.

IN FIRENZA, Per Gio: Batista Landini MDCXXXII.
CON LICENZA DE' SUPERIORI.

▶ **BẢN ĐỒ SAO VÀ HÀNH TINH**

Galileo thêm vào 31 tranh in khắc và biểu đồ để minh họa cho học thuyết của Copernicus. Hình vẽ này, nằm ở phần tranh luận vào ngày thứ ba, cho thấy quỹ đạo của Mộc tinh và Trái Đất xung quanh Mặt Trời.

◀ **TRANG BÌA GIẤ ẤN BẢN**

ĐẦU TIÊN Trang này ghi một lời đề tặng khắc cho đại công tước, đồng thời ca ngợi Galileo là nhà toán học xuất chúng. Giovanni Battista Landini ở Florence là người đã in *Dialogo*; trang này in cả gia huy của ông; ba chủ đề nối nhau thành vòng tròn.

Grandissimo
argomento a
favor del Co-
pernico e il ri-
muover le sta-
zioni, & i re-
gressi da i mo-
di de' pianeti.
Il solo mo-
dus annuo della
terra cagion
le grandi in-
guarta di mo-
to ne' cinque
pianeti.

Dimostrazio-
ne delle in-
guarta de i
pianeti super-
riori depend-
ti dal moto
annuo della te-
rra.



Tôi đã viết nhiều luận chứng cả trực tiếp lẫn gián tiếp về quan điểm của Copernicus, nhưng tôi không dám xuất bản chúng cho tới bây giờ, do lo ngại vì số phận của chính Copernicus ”

GALILEO, TRONG THƯ GỬI KEPLER, 1597

33

Dialogo terzo

che diremo noi dell'apparente movimento de i pianeti tanto disforme, che non solamente hora vanno veloci, & hora più tardi, ma taluolta del tutto si fermano; & anco dopo per molto spazio ritornano in dietro: per la quale apparenza saluare introdusse Tolomeo grandissimi Epicycli, adattandone vn per vno a ciaschedun pianeta, con alcune regole di moti incongruenti, li quali tutti con vn semplicissimo moto della terra si tolgono via. E non chiamereste voi Sig. Simpl. grandissimo assurdo, se nella costruzione di Tolomeo, doue a ciascun pianeta sono assegnati proprij orbi, l'vno superior' all'altro, bisognasse bene spessodire, che Marte, costituito sopra la sfera del Sole, calasse tanto, che rompendo l'orbe solare sotto a quello scendesse; & alla terra più, che il corpo solare si auicinasse, e poco appresso sopra il medesimo smisuratamente si alzasse? E pur questa, & altre esorbitanze dal solo, e semplicissimo movimento annuo della terra vengono mediate.

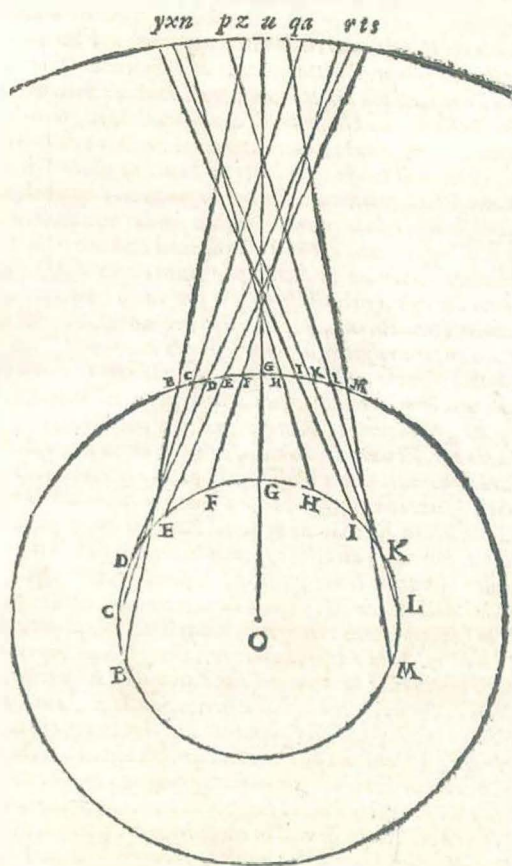
AR. Queste stazioni regressi, e direzioni, che sempre mi son parse grandi improbabilità, vorrei io meglio intendere, come procedano nel sistema Copernicano.

ALV. Voi Sig. Sagredo le vedrete proceder talmente, che questa sola coniectura dourebbe esser bastante a chi non fusse più che proteruo, o indisciplinabile, a farlo prestar l'assenso a tutto il rimanente di tal dottrina. Vi dico dunque, che nulla mutato nel movimento di Saturno di 30. anni, in quel di Giove di 12. in quel di Marte di 2. in quel di Venere di 9. mesi, e in quel di Mercurio di 80. giorni incirca, il solo movimento annuo della terra tra Marte, e Venere cagiona le apparenti inegualità ne' moti di tutte le 5. stelle nominate. E per facile, e piena intelligenza del tutto ne voglio descriuer la sua figura. Per tanto supponete nel centro O. esser collocato il Sole, intorno al quale noteremo l'orbe descritto dalla terra col movimento annuo BGM. & il cerchio descritto vgr. da Giove intorno al Sole in 12. anni sia questo bgn. e uelta sfera stellata intendiamo il Zodiaco yxz. In oltre nell'orbe annuo della terra prenderemo alcuni archi eguali BC. CD. DE. EF. FG. GH. HI. IK. KL. LM. e nel cerchio di Giove noteremo altri archi passati ne' medesimi tempi, ne' quali la terra passa i suoi, che sieno bc. cd. de. ef. fg. gh. hi. ik. kl. lm. che saranno a proporzione ciascheduno minor di quelli notati nell'orbe della terra, si come il movimento di Giove sotto il Zodiaco è più tardo dell'annuo.

Suppo-

Del Galileo:

33

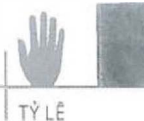


Supponendo hora, che quando la terra è in B. Giove sia in b. ci apparirà a noi nel Zodiaco essere in p. tirando la linea retta Bbp. Intendasi hora la terra mossa da B. in c. e Giove da b. in c. nel'istesso tempo; ci apparirà Giove esser venuto nel Zodiaco

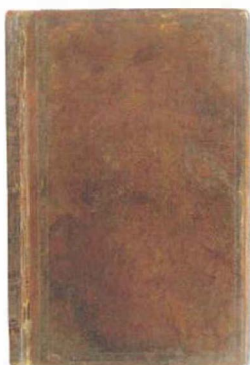
Sách Bay Psalm

1640 ■ SÁCH IN ■ 17,4 × 10,4 cm ■ 153 TRANG ■ HOA KỲ

RICHARD MATHER



TỶ LỆ



Thường được xem là cuốn sách đầu tiên in ở xứ Bắc Mỹ thuộc Anh, *Sách Bay Psalm* là một bản dịch Sách Thánh Vịnh trong Kinh Thánh. Nó được làm cho một nhóm người Thanh giáo di cư từ Anh đến Mỹ năm 1620, rồi định cư ở Plymouth, Massachusetts. Phải đối mặt với sự đàn áp ở Anh, những người này, đôi khi được gọi là Pilgrim Fathers, đã giong buồm đến các vùng thuộc địa hòng tìm kiếm sự khoan dung tôn giáo. Tại đây, họ thiết lập một hình thức thờ phụng đặt trọng tâm vào Sách Thánh Vịnh, là tập hợp các bài thơ và bài hát để cầu nguyện, xuất hiện trong Kinh Tanakh của Do Thái giáo và Cựu Ước của Cơ Đốc giáo.

Những di dân này muốn có một bản dịch Sách Thánh Vịnh mới sao cho bám sát nguyên bản tiếng Do Thái hơn. Vậy nên họ ủy nhiệm 30 dịch giả làm ra *The Whole Booke of Psalms* (Sách Thánh Vịnh trọn bộ), nay gọi *Sách Bay Psalm*. Loại thánh vịnh trong sách là loại có vần để hát theo những giai điệu quen. Dù có chỉnh sửa năm 1761, xét theo tiếng Anh đương thời, những bản dịch trong sách thiếu độ khéo léo, và cho đến nay đã không

RICHARD MATHER

kh. 1596–1669

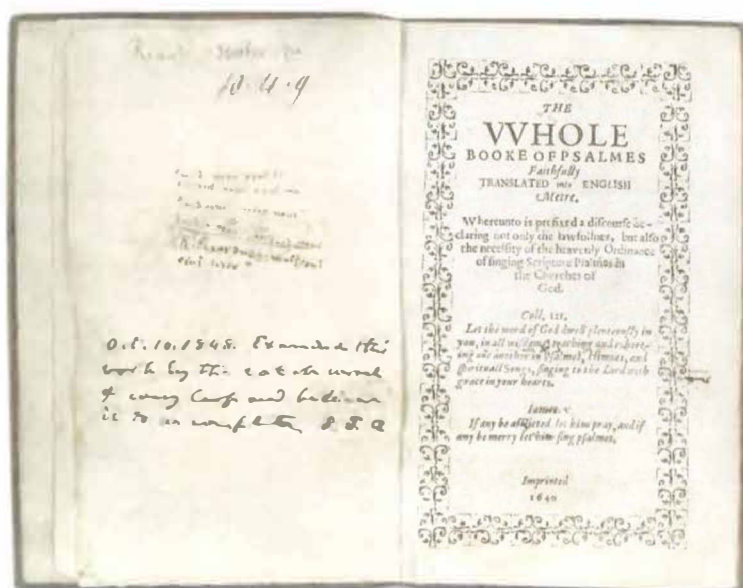
Richard Mather, mục sư Thanh giáo, là một trong 30 mục sư “mô đạo và học thức” đã cùng nhau thực hiện bản dịch mới của Sách Thánh Vịnh. Ông còn là tác giả của vài tựa sách khác.



Richard Mather sinh ra ở Lancashire và theo Giáo hội Anh giáo. Thời kỳ nhiễu loạn này là lúc một số nhánh phong trào Kháng Cách đang phát triển ở Anh. Mather bị tổng giám mục xứ York đình chỉ giáo vụ năm 1634 vì tội bất tuân giáo luật. Năm sau đó, ông quyết định di cư và ra đi cùng vợ Katherine Holt và bốn con trai đến Tân Thế giới, định cư ở Dorchester, Massachusetts. Là người có tài thuyết giáo, Mather hỗ trợ các mục sư khác dịch những bài thánh vịnh tiếng Do Thái để soạn *Sách Bay Psalm*, và bản thân ông cũng đảm nhiệm một số phần lớn nhất trong sách. Vào những năm đầu thời tự trị giáo đoàn ở New England, ông đã viết nhiều về các vấn đề, như những chế định cho công đồng mới.

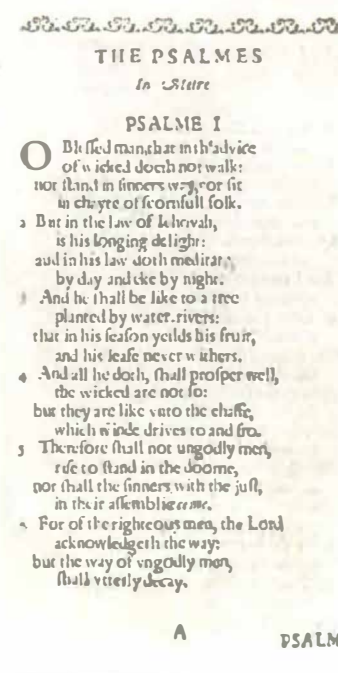
còn được sử dụng. *Sách Bay Psalm* là văn bản thứ ba được in ở Bắc Mỹ thuộc Anh, 20 năm sau ngày những di dân đặt chân đến. Do nhà in thiếu kỹ năng, cuốn sách rải rác nhiều lỗi. Được biết, chỉ 11 bản trong lần in đầu còn lại đến nay. Năm 2013, một bản *Sách Bay Psalm* hiếm năm 1640 được nhà Sotheby's của Anh bán với số tiền đấu giá lên đến 14.165.000 USD.

Chi tiết

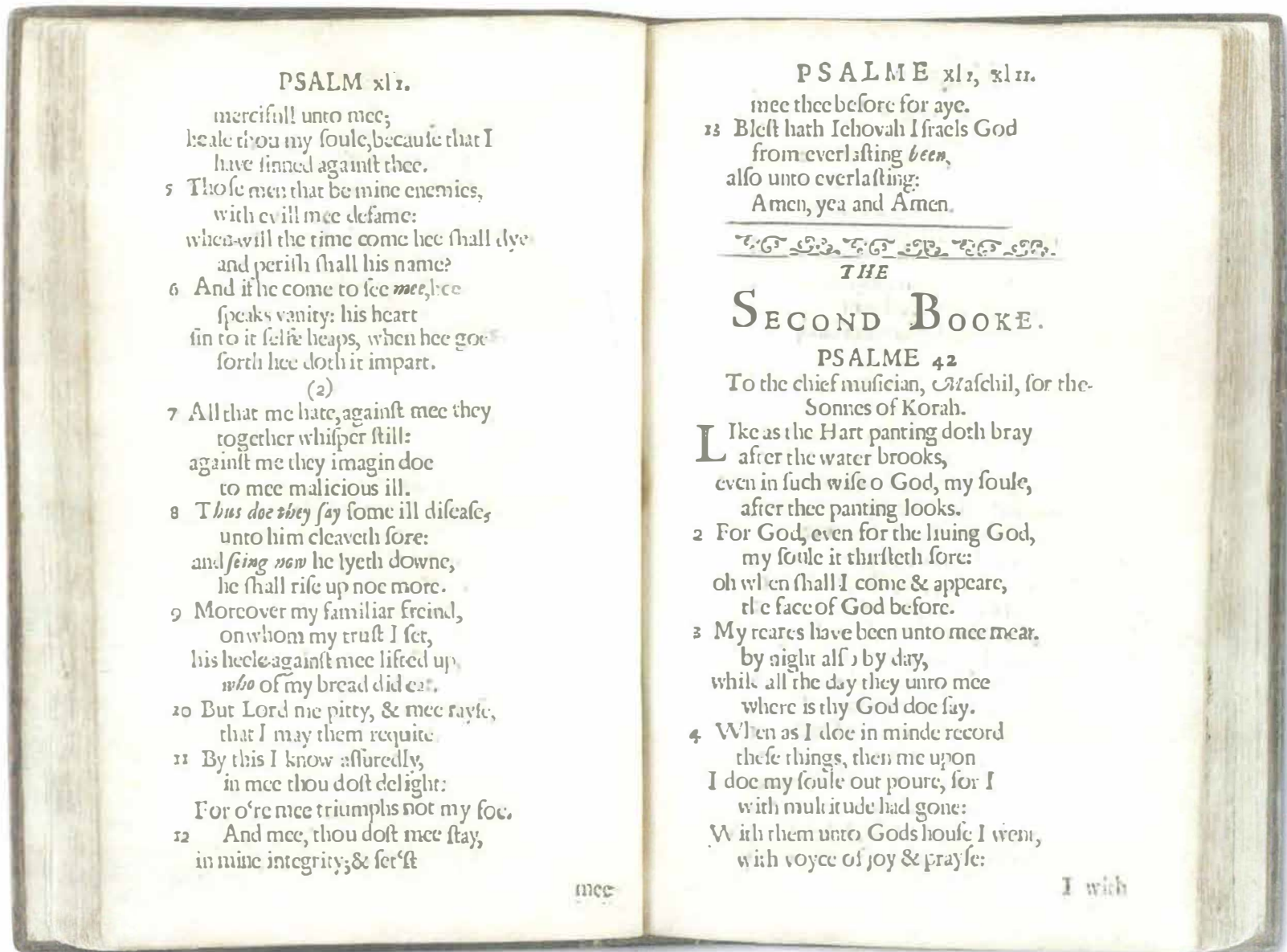


◀ **LỖI IN ẤN** Ấn bản đầu tiên được in kém chất lượng với rất nhiều lỗi in: chữ in không đều, dấu câu lộn xộn, nhiều từ bị vỡ ra giữa các dòng. Phiên bản 298 trang được in 1.700 bản trong đợt đầu năm 1640, với thêm 26 đợt in số lượng ít hơn sau đó.

▶ **VẦN ĐIỀU THƠ** Trong ấn bản đầu, các bài thánh vịnh được dịch theo lối văn luật thơ; trong hình là một ví dụ. Các dịch giả đặt nặng khía cạnh chuyển ngữ sát nghĩa hơn là tính nhuận tai thi ca.



▼ **NHỮNG VẤN THƠ ĐƯỢC ĐÁNH SỐ** Mỗi bài thánh vịnh được đánh số dựa theo đoạn Kinh Thánh liên quan. Do không có nốt nhạc nào ghi kèm, các nhạc sĩ phải lựa chọn giai điệu phù hợp với vần điệu bài thơ.



...Chúng tôi có một nhà in sách ở đây và bắt đầu nghĩ đến việc làm những điều đặc biệt...

HUGH PETER, 10/12/1638, VÀO DỊP NGƯỜI IN SÁCH ĐẾN CAMBRIDGE, MASSACHUSETTS

VỀ KỸ THUẬT

Cỗ máy in đầu tiên ở vùng Bắc Mỹ thuộc Anh được mang tới bởi mục sư Joseph Glover, người đã cùng vợ và năm đứa con ra đi từ nước Anh vào năm 1638, mang theo chiếc máy in đã qua sử dụng. Khi Glover chết trên chuyến hải hành, người vợ thuê một người làm của ông, một thợ khoa gần như mù chữ tên Stephen Daye, để giúp bà bắt đầu công việc ở Massachusetts. Một trong số những đơn đặt hàng đầu tiên chính là *Sách Bay Psalm* mới dịch trước đó không lâu.

Những máy in thời đầu được dựng từ gỗ, in bằng giấy và mực thường. Khuôn chữ in được phủ một loại mực làm từ dầu và được xếp ngược. Người ta quay trục ren bằng gỗ để ép giấy, đưa mực thấm vào. Trang sách in xong sẽ được treo lên để phơi khô.



▲ Cỗ máy in, với hai khay in và khuôn chữ đã qua sử dụng, được chuyển tới từ nước Anh cùng với mực in và nhiều ram giấy.

Danh mục: 1450–1649

MORIAE ENCOMIUM DESIDERIUS ERASMUS

HÀ LAN (1511)

Thường được dịch là *Ca ngợi sự ngu muội*, khảo luận châm biếm viết bằng tiếng Latin này là một trong những tác phẩm nổi tiếng nhất của Desiderius Erasmus (1469–1536), nhà nhân văn học người Hà Lan, một trong những trí thức hàng đầu của thế kỷ 16. Với sự dí dỏm đầy tính mỉa mai đả kích, người kể chuyện (là hiện thân của ngu muội, tự xưng mình là nữ thần) tôn vinh những lạc thú cuộc sống, chỉ trích sự suy đồi của các nhà thần học và giới tăng lữ, cũng như tín điều Công giáo. Erasmus viết khảo luận này để làm vui cho người bạn Sir Thomas More (xem bên phải). Đương thời, cuốn sách rất

nổi tiếng, khiến chính Erasmus cũng ngạc nhiên – có 36 ấn bản tiếng Latin được in trong suốt cuộc đời ông, cũng như các bản dịch tiếng Pháp, Đức và Séc. Tương truyền cuốn sách khiến cả những nhân vật như Giáo hoàng Leo X và Hồng y Cisneros cũng thấy vui thích. Nhưng 20 năm sau khi Erasmus qua đời, *Moriae Encomium* đã bị liệt vào Danh mục Sách cấm của Vatican, mãi đến 1930 mới được gỡ khỏi danh sách này.

▼ DA COSTA HOURS SIMON BENING

BỈ (1515)

Là cuốn sách cầu nguyện được thực hiện bởi Simon Bening (1483–1561),

nhà trang trí bản thảo thời danh người Bruges xứ Flanders, *Sách cầu nguyện Da Costa* được đặt tên theo gia tộc Bồ Đào Nha đã đặt làm nó; gia huy của họ cũng xuất hiện trong sách. Phần minh họa trong bản thảo rất phong phú: cả thảy có 121 bức tiểu họa, với những tranh phong cảnh vẽ màu, những chân dung với độ chi tiết cao, cùng 12 lịch phụng vụ toàn trang. Mức độ trang trí như vậy vốn đã không xuất hiện lại trong các sách cầu nguyện kể từ *Những giờ phút sung túc của Công tước xứ Berry* một thế kỷ trước đó (xem tr. 64–69). Bản thảo thời kỳ đầu trang trí cầu kỳ này đã cho thấy tài năng đặc biệt của Bening: ngay cả khi sử dụng những khuôn mẫu truyền thống, ông vẫn có thể cải biên và tô điểm chúng để tạo nên một tác phẩm thực sự mang tính nguyên bản. Được cha mình là ông Alexander truyền nghề, Bening là nghệ nhân hàng đầu của phái Ghent-Bruges, một trường phái trang trí bản thảo ở Bỉ. Những tác phẩm của ông nổi tiếng khắp châu Âu. Tuy nhiên, với sự trỗi dậy của ngành in, trang trí bản thảo dần trở thành một nghệ thuật thất truyền, và đến khi Bening mất, phái Ghent-Bruges cũng lụi tàn theo ông.

UTOPIA THOMAS MORE

ANH (1516)

Cuốn sách hư cấu này là tác phẩm nổi tiếng nhất của luật gia, chính khách người Anh Sir Thomas More (1478–1535). More đã miêu tả một hòn đảo giả tưởng ở Đại Tây Dương, tại đây mọi người sống hòa hiệp cùng nhau trong một xã hội đề cao những giá trị như hòa bình, khoan dung tôn giáo, bình đẳng, quyền sở hữu chung và quyền an tử. Ông gọi hòn đảo này là “Utopia”, dựa theo từ Hy Lạp *ou-topos*, nghĩa là “không đâu cả”. Cuốn sách của More là lời chỉ trích mạnh mẽ dành cho xã hội châu Âu ngay trước khi có phong trào Kháng Cách; đây vậy, là một tín đồ Công giáo thuần thành, quan điểm thật sự của More về lòng khoan dung tôn giáo có phần tương phản với những gì được xuất bản, *Utopia* được đón nhận vô

cùng nồng nhiệt, giúp More trở thành một trong những nhà nhân văn nổi bật nhất đương thời. Dù có thể More không chủ đích để hòn đảo được xem như hình ảnh của sự hoàn hảo, từ “Utopia” dần được dùng để chỉ những xã hội hoặc địa điểm lý tưởng hóa. Thiên đường không tưởng của More về sau bị lu mờ bởi dòng văn học sinh ra từ nó – tiểu thuyết không tưởng.

DE REVOLUTIONIBUS ORBII COELESTIIUM NICOLAUS COPERNICUS

ĐỨC (1543)

Thường được dịch thành *Về chuyển động quay của các thiên thể*, công trình đột phá này của nhà thiên văn học Ba Lan Nicolaus Copernicus (1473–1543) được xuất bản ở Nuremberg ngay trước khi ông qua đời. Đây là ấn phẩm khoa học quan trọng nhất và gây nhiều tranh cãi nhất trong thế kỷ 16. Copernicus đã đưa ra “mô hình nhật tâm” về chuyển động của các hành tinh, với Mặt Trời nằm ở trung tâm vũ trụ, và các hành tinh khác – kể cả Trái Đất – đều quay quanh nó. Quan điểm này là sự thách thức đối với “mô hình địa tâm” (Trái Đất là tâm vũ trụ) được công nhận của Ptolemy, và đã khiến nhiều tranh cãi nổ ra giữa các nhà triết học, khoa học và thần học. Copernicus để tặng cuốn sách cho Giáo hoàng Paul III, nhưng 70 năm sau, Vatican đã liệt nó vào Danh mục Sách cấm trong khi chờ sửa đổi – cuốn sách không bị cấm hẳn vì lý thuyết của Copernicus có thể giúp Giáo hội tính toán chính xác ngày Phục Sinh. *De Revolutionibus Orbium Coelestium* đã thay đổi cách nhìn về Hệ Mặt Trời, dẫn đến những nghiên cứu sâu hơn của Galileo (xem tr. 130–31) và Sir Isaac Newton (xem tr. 142–43), giúp định hình cơ sở cho thiên văn học hiện đại.

HISTORIA ANIMALIUM CONRAD GESNER

THỤY SĨ (TẬP 1–4 1551–58; TẬP 5 1587)

Historia Animalium (Lịch sử động vật) là một công trình nghiên cứu bao quát về lịch sử tự nhiên do nhà



Bức tiểu họa từ *Sách cầu nguyện Da Costa* khắc họa hình ảnh tháng 5.

tự nhiên học kiêm thầy thuốc người Thụy Sĩ Conrad Gesner (1516–65) thực hiện. Bộ sách được xuất bản ở Zurich, ban đầu có bốn tập; tập năm chỉ ra mắt vào năm 1587 sau khi tác giả qua đời. Có thể xem *Historia Animalium* là bộ bách khoa trích yếu về thế giới động vật, bao gồm cả những loài mới phát hiện thời đó, viết chi tiết về vị trí của chúng trong chuyện dân gian, thần thoại, nghệ thuật và văn chương. Gesner đã tham khảo từ các nghiên cứu lúc bấy giờ cũng như các tác phẩm từ thời Hy-La, như của Aristotle và Pliny Già. Điểm nổi bật của công trình toàn diện hơn 4.500 trang này nằm ở số lượng hình ảnh đồ sộ – khoảng 1.000 minh họa in khắc gỗ, hầu hết do Lucas Schan từ Strasbourg thực hiện. *Historia Animalium* rất phổ biến, là tác phẩm về lịch sử tự nhiên được đọc nhiều nhất thời Phục Hưng – phiên bản rút gọn của nó được xuất bản năm 1563, bản dịch tiếng Anh xuất hiện năm 1607. Tuy nhiên, nó đã bị liệt vào Danh mục Sách cấm của Vatican sau khi Giáo hoàng Paul IV (trị vì giai đoạn 1555–59) thấy rằng góc nhìn của Gesner có thể mang nhiều thiên kiến vì ông là một người Tin Lành.

I QUATTRO LIBRI DELL'ARCHITETTURA

ANDREA PALLADIO

ITALY (1570)

Là công trình của kiến trúc sư người Italy Andrea Palladio (1508–80), *I quattro libri dell'architettura* (hay Tứ thư về kiến trúc) được tôn vinh là biên khảo thành công và giàu sức ảnh hưởng nhất về thiết kế và xây dựng công trình vào thời Phục Hưng, giúp Palladio trở thành nhân vật vào hàng vĩ đại nhất của nghệ thuật kiến trúc phương Tây. Nền tảng ý tưởng của Palladio xuất phát từ nét tinh thuần đơn giản của những dinh thự và đền đài thời Hy-La; ông thậm chí đã khai sinh một phong cách kiến trúc mang tên mình. Xuất bản lần đầu thành bốn tập, tác phẩm này chứa nhiều minh họa in khắc gỗ dựa theo chính bản vẽ của Palladio. Phong cách cổ điển của ông ngay lập tức được phổ biến và đón nhận rộng rãi bởi các kiến trúc sư và kỹ sư xây dựng khắp châu Âu bấy giờ. Dù Palladio đã thiết kế nhiều công trình xuất chúng mà hầu hết nằm ở Cộng hòa Venice, ông chủ yếu được biết đến nhờ biên khảo này.

ESSAIS MICHEL DE MONTAIGNE

PHÁP (1580)

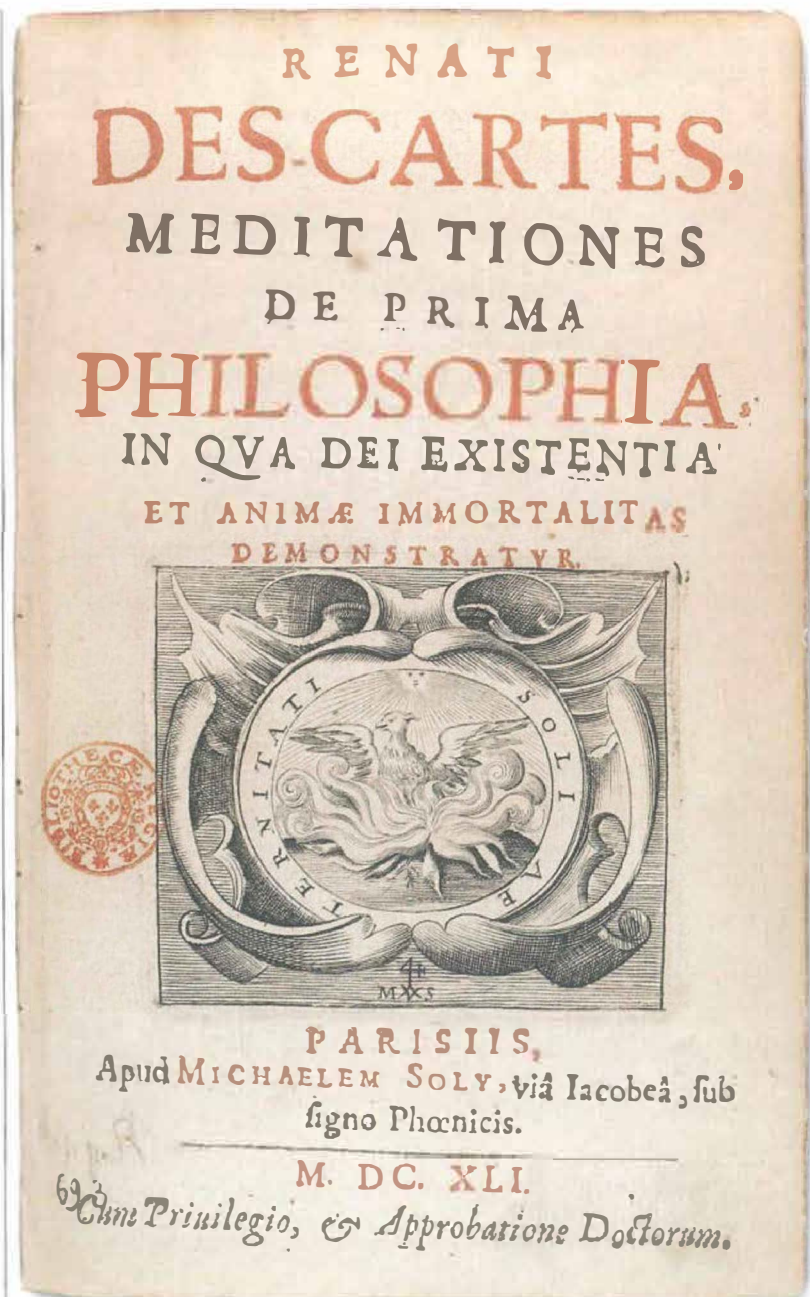
Nhà văn, triết gia Michel de Montaigne (1533–92) là một trong những nhân vật tiêu biểu nhất của nước Pháp cuối thời Phục Hưng, được ghi công là người đã biến “tiểu luận” trở thành một dòng văn học mới. Tất cả những bài viết về văn học và triết học của ông đều nằm trong *Essais* (nguyên nghĩa là *Những nỗ lực*, nhưng thường được dịch thành *Những tiểu luận*), tập hợp gồm 107 bài viết mà ông khởi thảo từ năm 1572. Các bài viết trong *Essais* rất đa dạng về chủ đề, cho ta thấy một cách viết, cách tư duy đầy mới mẻ và hiện đại, về sau rất được ưa chuộng. Dù có thêm vào nhiều chỉnh sửa và bổ chú cho công trình này, Montaigne không bao giờ xóa hẳn bất cứ đoạn viết nào, một cách để ông lưu lại diễn trình phát triển những quan điểm của mình. Tác phẩm của ông đã ảnh hưởng đến rất nhiều nhà văn, triết gia và nhà thần học.

EXERCITATIO ANATOMICA DE MOTU CORDIS ET SANGUINIS IN ANIMALIBUS

WILLIAM HARVEY

ĐỨC (1628)

Là người của Vua James I, William Harvey (1578–1657) người Anh đã viết tác phẩm trọng yếu về sinh lý học này bằng tiếng Latin, dịch là *Nghiên cứu giải phẫu học về hoạt động của tim và máu ở động vật*. Cuốn sách được xuất bản và ra mắt tại hội sách thường niên ở Frankfurt, đến năm 1653 thì có ấn bản tiếng Anh. Công trình khoa học 72 trang với 17 chương này trình bày sơ lược về khám phá mang tính đột phá của Harvey về cách máu luân chuyển khắp cơ thể người theo một hệ tuần hoàn đơn nhất. Thời ấy, người ta cho rằng máu không luân chuyển, mà được cơ thể tiết ra và hấp thu theo hai hệ thống riêng rẽ. Dựa trên thực nghiệm, Harvey tính được rằng thể tích máu được tim bơm đi là quá lớn để cơ thể có thể hấp thu, cho thấy rằng máu phải được chu chuyển trong một hệ kín. Sách của Harvey mô tả chi tiết cấu trúc của tim cũng như những mạch máu khác nhau. Khám phá của ông được đón nhận với sự hoài nghi,



Trang bìa giả từ ấn bản đầu tiên cuốn *Meditationes de Prima Philosophia* của Descartes.

nhưng đến khi ông mất, lý thuyết về vòng tuần hoàn của máu đã được công nhận. Công trình của Harvey có ảnh hưởng quan trọng lên nghiên cứu sinh lý học, mở ra khả năng cho việc truyền máu.

▲ MEDITATIONES DE PRIMA PHILOSOPHIA

RENÉ DESCARTES

PHÁP (1641)

Cuốn *Những suy niệm siêu hình học* của René Descartes (1596–1650), với tiêu đề phụ là *Chứng minh sự hiện hữu của Thượng đế và sự bất tử của linh hồn*, là một tác phẩm triết học đột phá. Xuất bản lần đầu bằng tiếng Latin, cuốn

sách ra đời vào thời buổi những bước tiến trong khoa học đang đe dọa thẩm quyền của Giáo hội. *Meditationes de Prima Philosophia* tìm cách xóa nhòa khoảng cách giữa khoa học và tôn giáo bằng việc đưa ra một nền tảng triết học cho các lý thuyết khoa học. Qua đó, Descartes đã dứt bỏ hẳn gốc rễ triết học được công nhận rộng rãi của Aristotle, khiến ông được nhiều người xem như một nhà cách mạng tư tưởng. Vatican xem những quan điểm của ông là nguy hiểm và liệt cuốn sách vào Danh mục Sách cấm năm 1663. Là tác phẩm nổi tiếng nhất của Descartes, *Meditationes* được tôn vinh như nền tảng của triết học hiện đại Tây phương, giúp ông được xem là “cha đẻ của triết học hiện đại”.



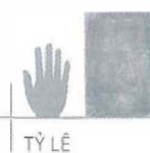
1650–1899

- Hiện vi học
- Philosophiæ Naturalis Principia Mathematica
- Hệ thống tự nhiên
- L'Encyclopédie... des Sciences, des Arts et des Métiers
- Từ điển tiếng Anh
- Bucolica, Georgica et Aeneis
- Tristram Shandy
- Ngụ ngôn Aesop
- Sự giàu có của các quốc gia
- Nhân quyền
- Những khúc ca về sự ngây thơ và sự từng trải
- Những loài chim nước Mỹ
- Phương pháp viết chữ, nhạc và các khúc ca nhà thờ bằng dấu chấm
- Cẩm nang Baedeker
- Chuyện ông Pickwick
- Đất Thánh
- Hình ảnh tảo Anh quốc: Ấn phẩm cyanotype
- Túp lều bác Tom
- Lá cỏ
- Nguồn gốc các loài
- Alice ở xứ sở diệu kỳ
- Tư bản
- Tuyển tập Geoffrey Chaucer ấn bản mới
- Un Coup de Dés Jamais N'Abolira Le Hasard

CHỮ ỎNG 4

Hiển vi học

1665 ■ SÁCH IN ■ 30,3 × 19,8 cm ■ 246 TRANG ■ ANH



ROBERT HOOKE



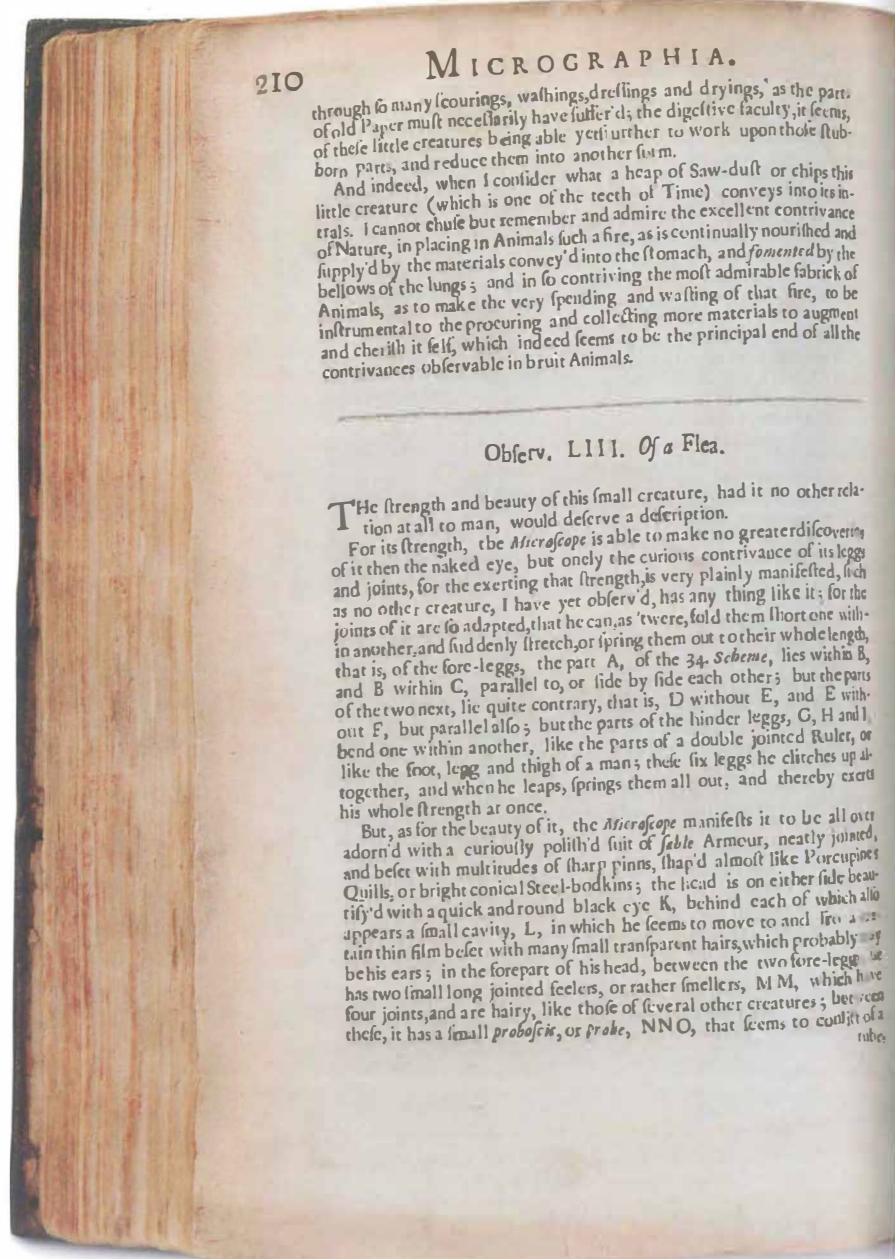
Công trình tiên phong của Robert Hooke, cuốn *Hiển vi học* xuất bản năm 1665, là cuốn sách đầu tiên trên thế giới về bộ môn này (hiển vi học là ngành nghiên cứu những đối tượng cực nhỏ bằng kính hiển vi). Hooke đã nghiên cứu côn trùng, vi trùng cũng như các phi sinh vật thông qua kính hiển vi và ghi lại quan sát của mình với độ chi tiết và chính xác cao. Các khám phá khoa học của ông được

mô tả trong *Hiển vi học* bằng một loạt tranh minh họa tuyệt đẹp do bạn ông là Sir Christopher Wren (1632–1723) vẽ giúp. Những bức tranh ngoạn mục in bằng bản đồng này – một số lớn đến mức cần đến những trang sách xếp – có thể xem là nét nổi bật nhất của cuốn sách.

Cuốn sách cũng ghi lại khám phá của Hooke về tế bào thực vật, vốn được ông xác định khi nghiên cứu những lát bản. Trước khi có kính hiển vi, các nhà khoa học không thể thấy được những chi tiết nhỏ đến vậy, và khám phá này đã mở đường cho một ngành nghiên cứu mới. Ngoài ra Hooke còn đề cập nhiều lĩnh vực khác trong sách, như lý thuyết về sóng ánh sáng, hay những quan sát về các hành tinh xa xôi.

Hiển vi học là một kiệt tác của quan sát khoa học, hé lộ một thế giới vi mô chưa ai từng thấy được trước đó, và sức tác động của nó lên đại chúng là vô cùng lớn. Người chép nhật ký vĩ đại Samuel Pepys (1663–1703) được cho là đã thức gần như trắng đêm ngắm nhìn trong kính ngạc những bức vẽ phi

thường trong sách. Cuốn sách cũng là ấn phẩm đầu tiên do Hội Hoàng gia – viện hàn lâm khoa học quốc gia của Anh, thành lập ở London năm 1660 – phát hành, trở thành sách thuộc loại bán chạy nhất, giúp các nhà khoa học trong ngành có được góc nhìn tuyệt vời vào thế giới hiển vi ít được biết đến.



ROBERT HOOKE

1635–1703

Robert Hooke là nhà khoa học, kiến trúc sư, nhà phát minh và triết gia tự nhiên đã có những đóng góp quan trọng cho nhiều lĩnh vực khoa học. Năm 1660, ông khám phá ra định luật đàn hồi, còn gọi là định luật Hooke.

Hooke nghiên cứu khoa học ở Christ Church, Đại học Oxford trước khi định cư ở London. Ông là một trong số những người sáng lập Hội Hoàng gia và trở thành giám tuyển thi nghiệm cho viện năm 1662. Hai năm sau, ông được phong giáo sư hình học tại Gresham College ở London. Những mảng Hooke quan tâm khá đa dạng. Nghiên cứu về đàn hồi giúp ông thiết lập định luật Hooke, và ông cũng xác định chính xác rằng hóa thạch tủy là sinh vật. Ông còn hứng thú với thiên văn học và đã góp sức chế tạo kính thiên văn. Sau vụ đại hỏa hoạn ở London năm 1666, ông được bổ nhiệm làm thanh tra thành phố London để giám sát việc tái thiết cùng với Sir Christopher Wren. Đài Thiên văn Hoàng gia Greenwich và Bệnh viện Hoàng gia Bethlehem nằm trong số những công trình mà Hooke chịu trách nhiệm giám sát. Ông sống trong giàu có và qua đời ở tuổi 67.

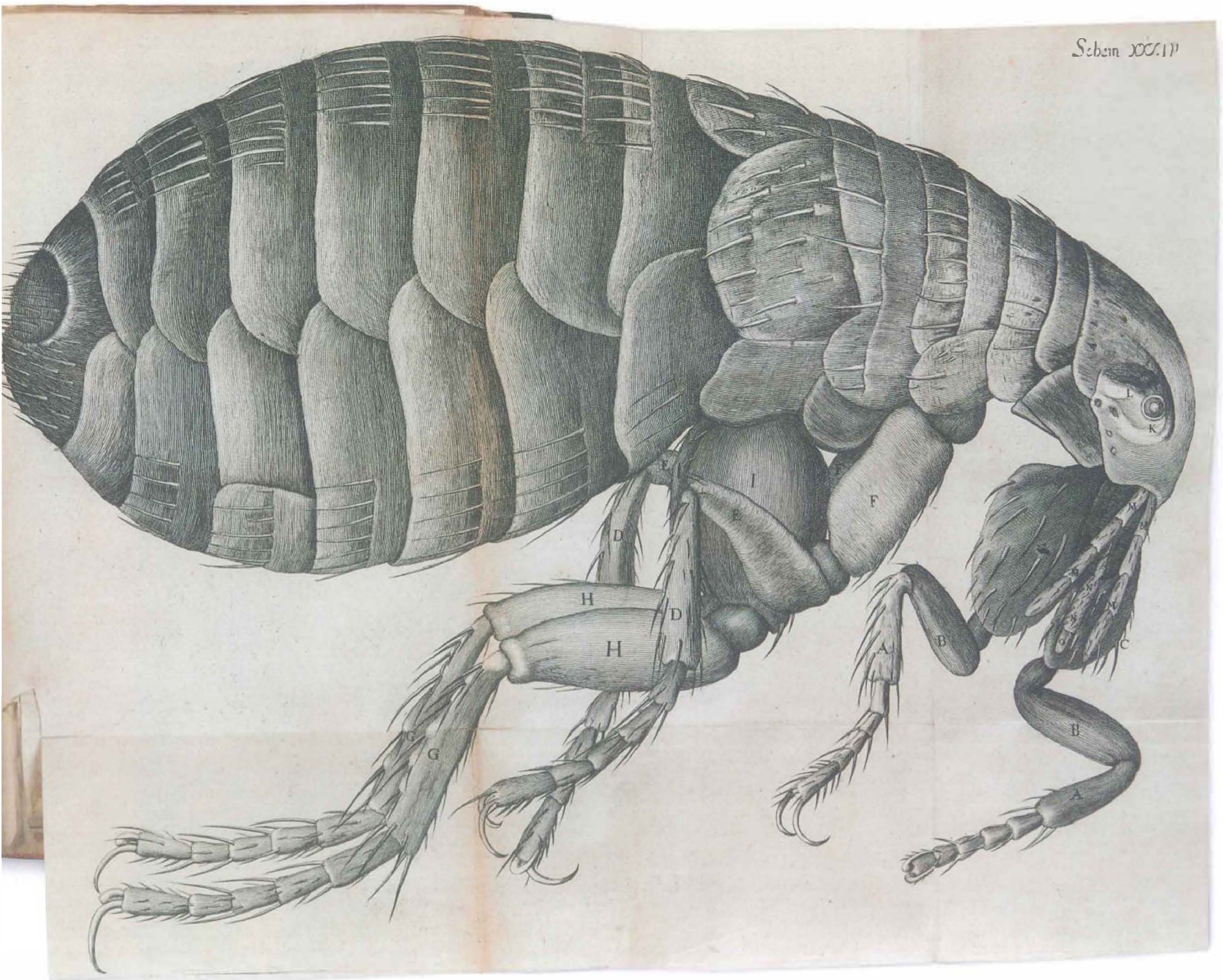
▼ **CHI TIẾT CẬN CẢNH** Bức vẽ con bọ chét nổi tiếng của Hooke chính là minh họa lớn nhất trong sách, được in khắc trên trang xếp, kích thước 30 x 46 cm. Dù đa phần người đọc đều đã quá quen với sinh vật tí hon này, nhưng trước đó chưa ai từng thấy một tranh vẽ bọ chét lớn đến thế, và hiệu ứng đem lại vừa lớn vừa ngoạn mục. Qua hình ảnh phóng đại loài côn trùng tí hon này, Hooke đã khai sáng những tiềm năng nghiên cứu thế giới hiển vi – khả năng nghiên cứu được đến chi tiết cận cảnh về giải phẫu học của bất kỳ sinh vật nào dù nhỏ đến đâu. Vào thế kỷ 17, chưa ai biết rằng những động vật ký sinh cực nhỏ là tác nhân chủ yếu lan truyền nhiều dịch bệnh ở nước Anh nói riêng, trong đó có bệnh dịch hạch.

Nhờ có kính hiển vi, không có gì quá nhỏ đến mức chúng ta không nghiên cứu được; nhờ đó mà một thế giới khả kiến mới đã mở ra cho tri thức chúng ta

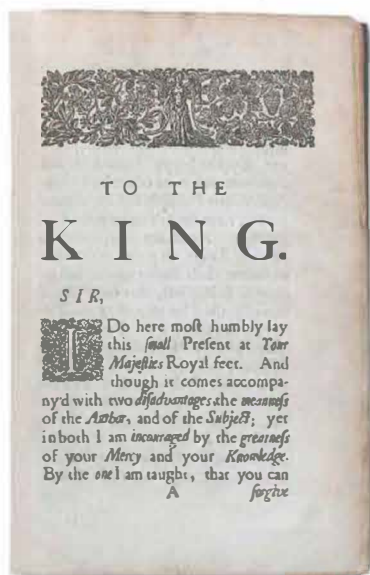
ROBERT HOOKE, HIỂN VI HỌC

”

Seben. XXX. 17

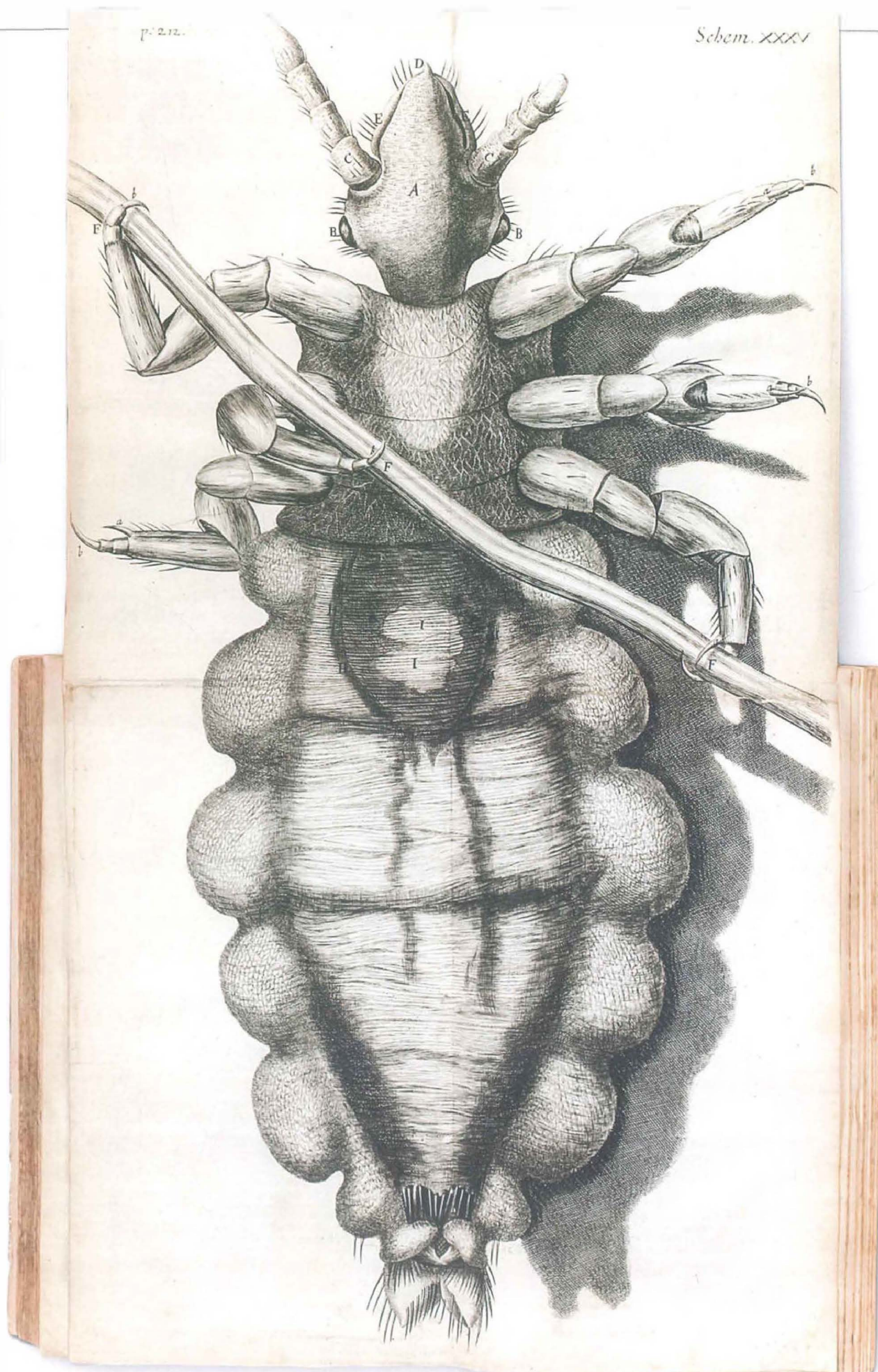


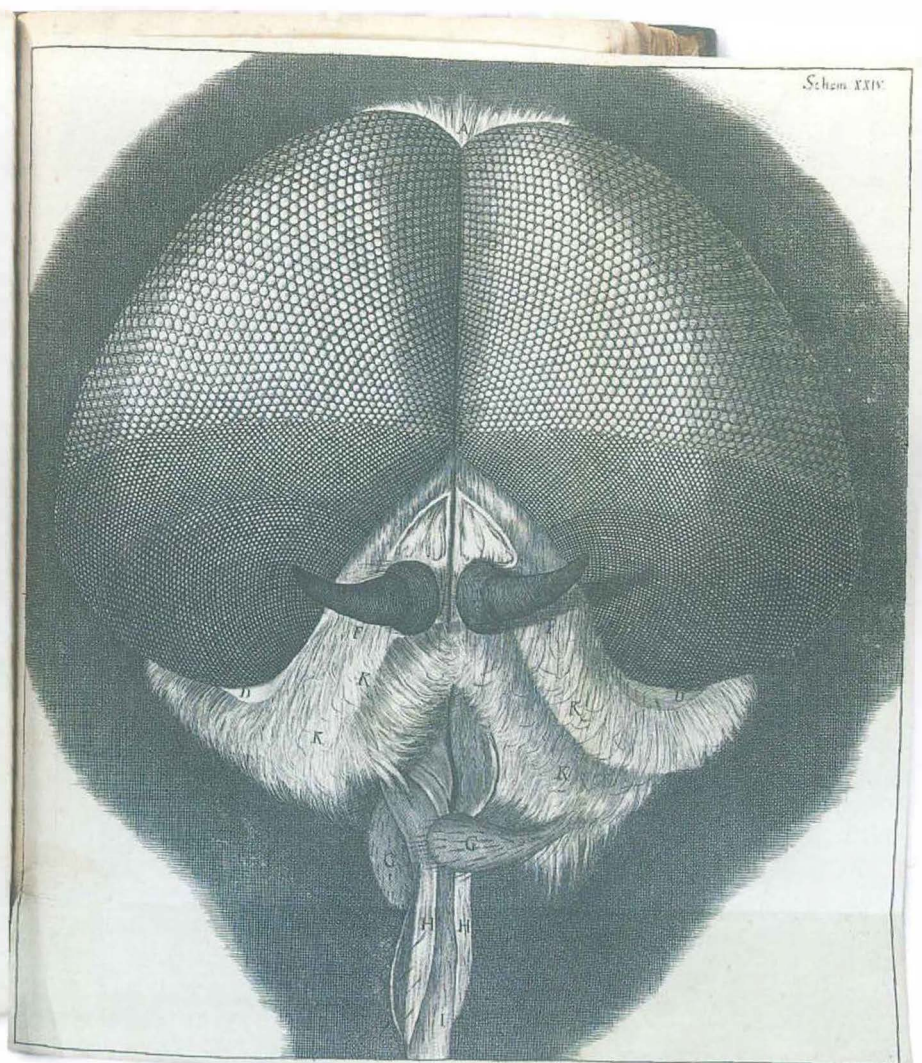
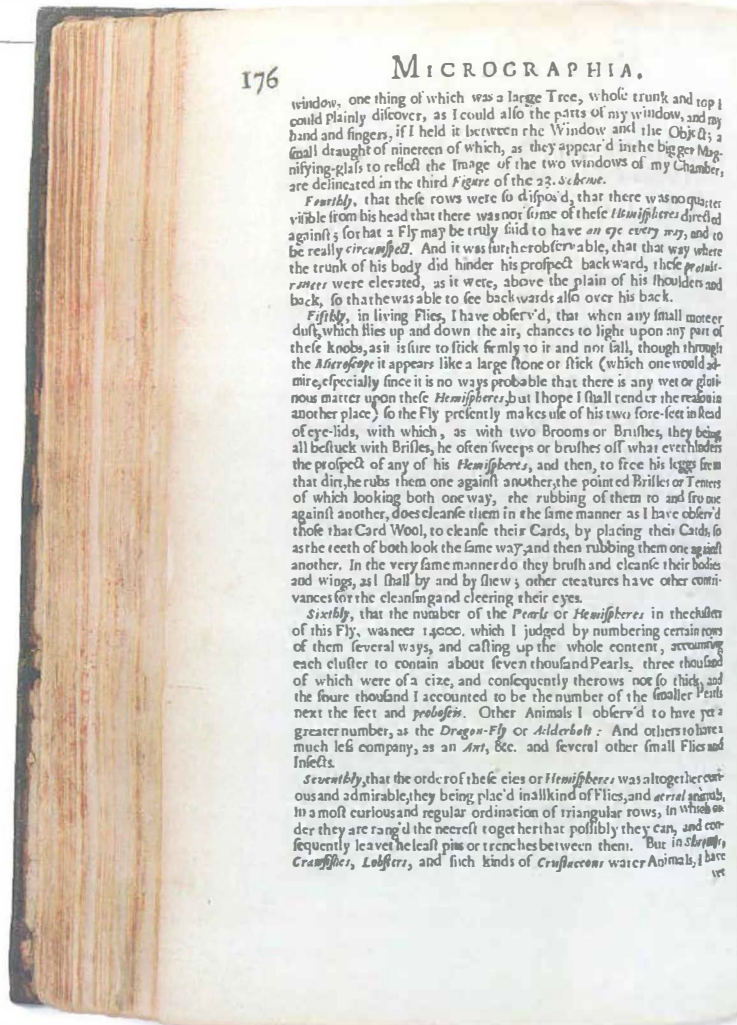
Chi tiết



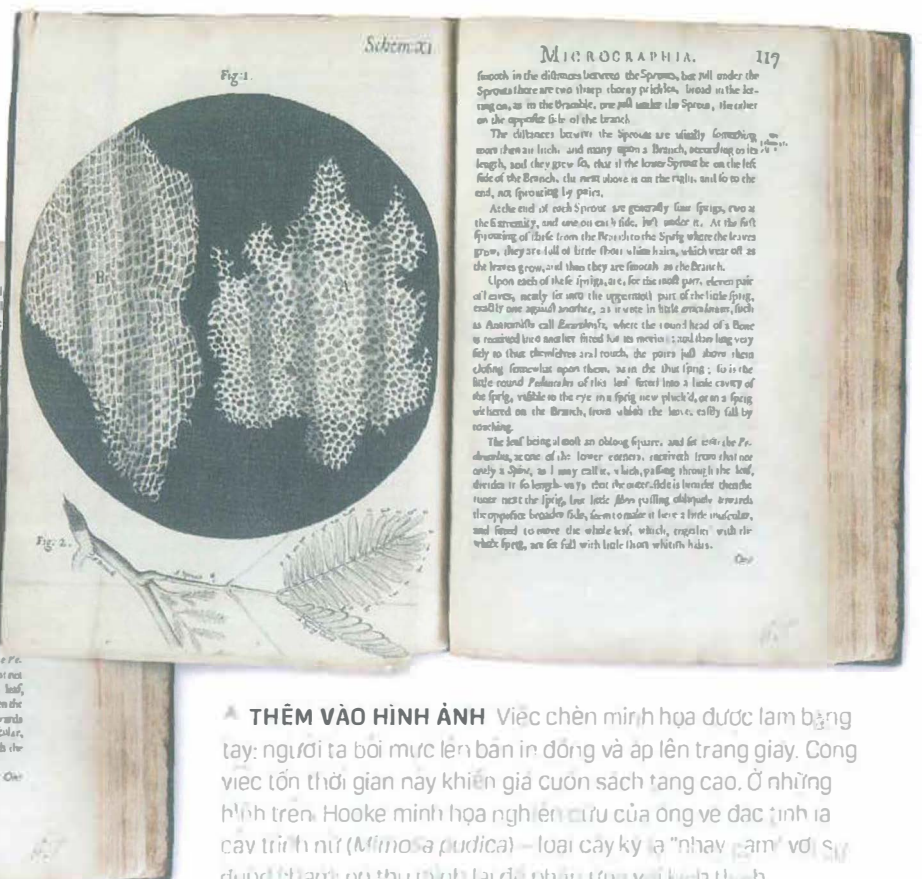
▶ **LỜI ĐỀ TẶNG NHÀ VUA** Hooke để tặng cuốn *Hiển vi học* cho vị quân vương đang nắm quyền Charles II (1630-85), theo như thông lệ thời đó. Từng thấy các bức vẽ hiển vi về côn trùng của Sir Christopher Wren trước đó, nhà vua đã đề nghị Hội Hoàng gia thực hiện một cuốn sách có minh họa về thế giới hiển vi. Vì Wren bận việc, nhiệm vụ này được giao cho Hooke, và bằng cách để tặng cuốn sách cho một nhà báo trợ từ hoàng gia, ông muốn tặng khá nể có được sự ủng hộ tài chính từ những nhà quý tộc khác.

▶ **TRANG XẾP MINH HỌA** Bức tranh Hooke vẽ con chấy ôm lấy sợi tóc người không khác gì một tiết lộ gây sốc. Khi mở ra, trang vẽ có kích thước gấp bốn lần khổ sách. Vào thế kỷ 17, chấy tóc là chuyện bình thường trong cuộc sống, nhưng trước khi có cuốn sách này, người ta chưa từng thấy những côn trùng nhỏ được thể hiện một cách chi tiết đến thế.





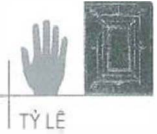
▲ **BẢN IN KHẮC CHÍNH XÁC** Bức vẽ đầu con ruồi già ong xám này cho thấy sự chính xác phi thường trong quan sát của Hooke. Để thể hiện được độ chính xác này, Hooke đã dùng kỹ thuật khắc axit: bức vẽ được khứa lên tấm đồng xuyên qua lớp phủ trơ với axit, sau đó nhúng tấm đồng vào axit, để axit ăn mòn phần kim loại lộ ra qua đường vẽ, cho đến khi hình vẽ được khắc lên tấm đồng thành mẫu in, rồi bôi mực vào và in lên giấy.



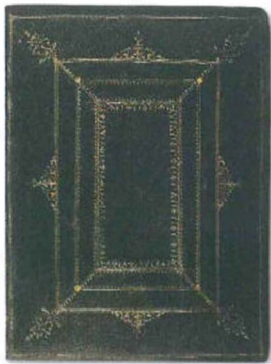
▲ **THÊM VÀO HÌNH ẢNH** Việc chèn minh họa được làm bằng tay: người ta bôi mực lên bản in đồng và áp lên trang giấy. Công việc tốn thời gian này khiến giá cuốn sách tăng cao. Ở những hình trên Hooke minh họa nghiên cứu của ông về đặc tính lá cây trich nữ (*Mimosa pudica*) – loài cây kỳ lạ "nhảy cào" với sự điều chỉnh; nó thu mình lại để phản ứng với kích thích.

Philosophiæ Naturalis Principia Mathematica

1687 ■ SÁCH IN ■ 24,2 × 20 cm ■ 506 TRANG ■ ANH



SIR ISAAC NEWTON



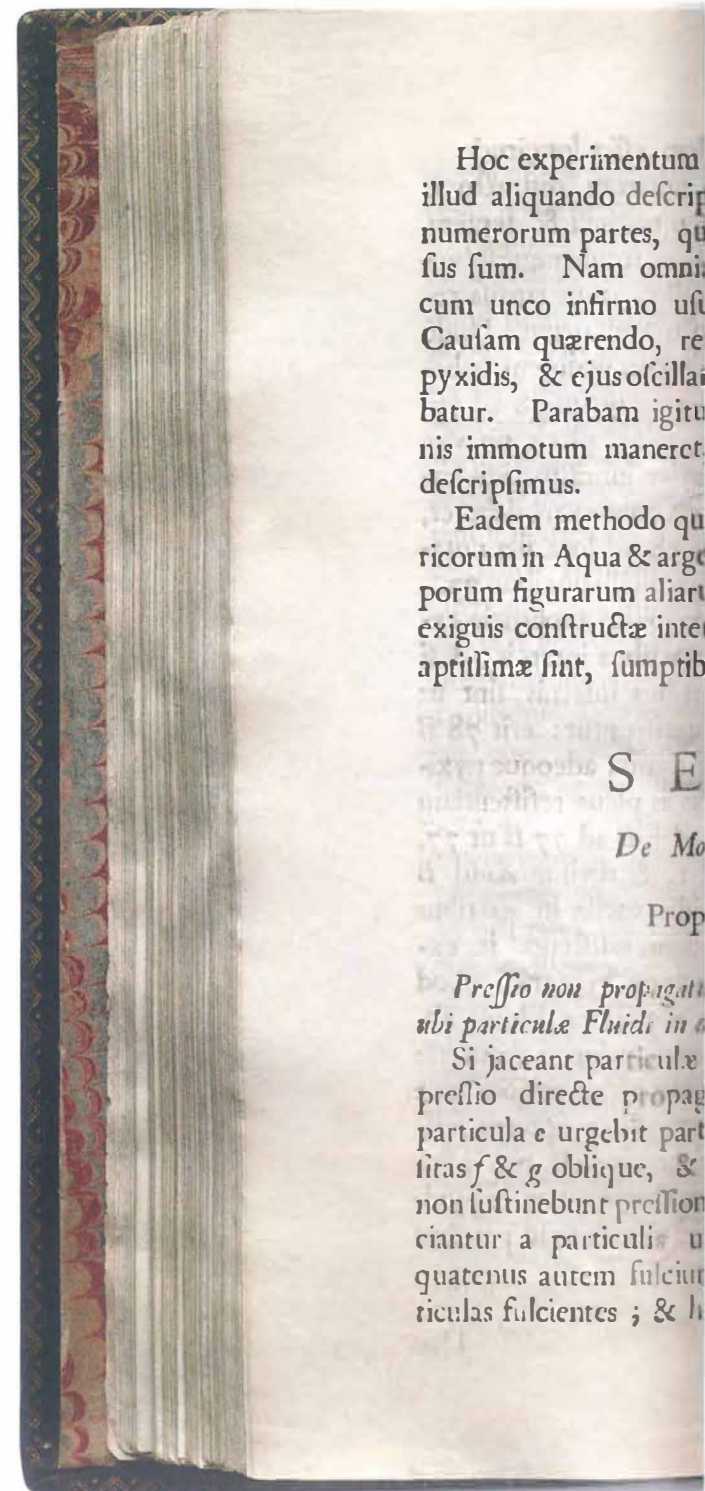
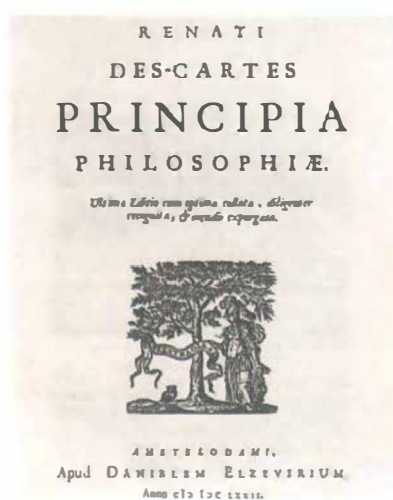
Việc xuất bản một trong những công trình khoa học có sức ảnh hưởng nhất mọi thời đại, cuốn *Philosophiæ Naturalis Principia Mathematica*, hay *Những nguyên lý toán học của triết học tự nhiên* của Sir Isaac Newton (1643–1727), là một phần kết quả từ một cuộc tranh luận học thuật. Là tác phẩm đột phá thiết lập cơ sở toán học cho ba định luật về chuyển động cũng như thuyết vạn vật hấp dẫn của Newton, cuốn sách như một bằng chứng không thể bác bỏ củng cố cho mô hình thế giới vốn gây nhiều tranh cãi trước đó của Copernicus (xem tr. 134).

Cuộc tranh cãi dẫn đến việc ra đời cuốn sách xảy ra vào năm 1684 giữa Robert Hooke (xem tr. 138) và nhà thiên văn học người Anh Edmund Halley (1656–1742) về bản chất quỹ đạo của các hành tinh, đề tài mà Hooke đã đưa ra được một lý thuyết nhưng không có bằng chứng nào. Halley tham khảo ý kiến bạn ông, nhà toán học và vật lý học Isaac Newton, người tuyên bố đã giải quyết được vấn đề này. Ba tháng sau, Newton đã gửi một tài liệu ngắn là *De motu corporum* (Bàn về chuyển động của các thiên thể) cho Halley, nhưng sau ông tiếp tục chỉnh sửa nó để độc giả đại chúng dễ đọc hơn. Tuy nhiên, khi tập đầu tiên của công trình mở rộng – cuốn *Principia* – được giới thiệu tới Hội Hoàng gia vào năm 1686, Hooke lại khẳng định rằng những ý tưởng về cái mà sau này được gọi là “lực hấp dẫn” là của ông. Đáp lại, Newton đã triển khai tập ba thành một công trình đậm tính lý luận toán học. Việc xuất bản sách được Halley giám sát và Hội Hoàng gia hỗ trợ tài chính, mất ba năm để hoàn thành. *Principia* là một thành tựu khoa học lớn, và bất chấp số lượng in khiêm tốn chỉ 250–400 bản, cuốn sách vẫn tức thì giúp Newton nổi tiếng.

VĂN BẢN LIÊN QUAN

Kể từ khi nhà thiên văn học người Đức Johannes Kepler (1571–1630) thiết lập những định luật về chuyển động của các hành tinh năm 1609, các học giả đã chật vật tìm cách giải thích thứ lực định hình quỹ đạo của chúng. Triết gia Pháp René Descartes (1596–1650) đã thử đưa ra cách giải thích đầy đủ về cơ chế vật lý của Hệ Mặt Trời trong *Principia Philosophiæ* (Những nguyên tắc của triết học) năm 1644. Ý tưởng của Descartes rằng chuyển động của thiên thể sẽ bất biến – và đi theo đường thẳng – trừ khi có ngoại lực tác động được Newton tiếp nhận trong Định luật I về chuyển động. Tuy nhiên Newton phê bình thuyết của Descartes cho rằng các hành tinh được giữ trong quỹ đạo nhờ các dòng hạt mà Descartes gọi là “vùng xoáy”.

► *Principia Philosophiæ* của Descartes tóm tắt những kiến thức về vũ trụ thời bấy giờ, kết hợp giữa siêu hình học, triết học, vật lý và toán học.



Hoc experimentum illud aliquando descripsi numerorum partes, quibus sum. Nam omnium cum unco infirmo usque. Causam quaerendo, re pyxidis, & ejus oscillationibus batur. Parabam igitur nis immotum maneret descripsimus.

Eadem methodo quae ricorum in Aqua & argenti porum figurarum aliarum exiguis constructæ inter aptillimæ sint, sumptibus

S E

De Mo

Prop

Pressio non propagatur ubi particulae Fluidi in a

Si jaceant particulae pressio directe propagatur particula e urgetur partitas f & g oblique, & non sustinebunt pressionem ciantur a particulis quatenus autem fulciuntur rículas fulciantes ; & h

Newton đã gạt phăng mọi nan đề cùng với mô hình vùng xoáy của Descartes



▼ BIỂU ĐỒ CHI TIẾT

Principia của Newton được minh họa bằng những biểu đồ giải thích lập luận toán học của ông. Trang trong hình, ở Quyển II, cho thấy cách lực tác dụng sẽ truyền đi theo đường thẳng trừ khi bị đổi hướng bởi những hạt nằm theo một góc chéo (trang trái) hoặc bởi một rào chắn (trang phải).

CHRISTIAAN HUYGENS, GHI CHÉP VÉ PRINCIPIA, 1688

[354]
 tavi memoriter. Nam charta, in qua m, intercidit. Unde fractas quasdam memoria exciderunt, omittere compul- enuo tentare non vacat. Prima vice, sem, pyxis plena citius retardabatur. quod uncus infirmus cedebat ponderi bus obliquendo in partes omnes flecte- acum firmum, ut punctum suspensio- tunc omnia ita evenerunt uti supra

venimus resistantiam corporum Sphæ- vivo, inveniri potest resistantia cor- & sic Navium figuræ variæ in Typis conferri, ut quænam ad navigandum arvis tentetur.

C T. VIII.

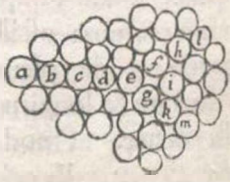
per Fluida propagato.

LI. Theor. XXXI.

per Fluidum secundum lineas rectas, nisi inum jacent.

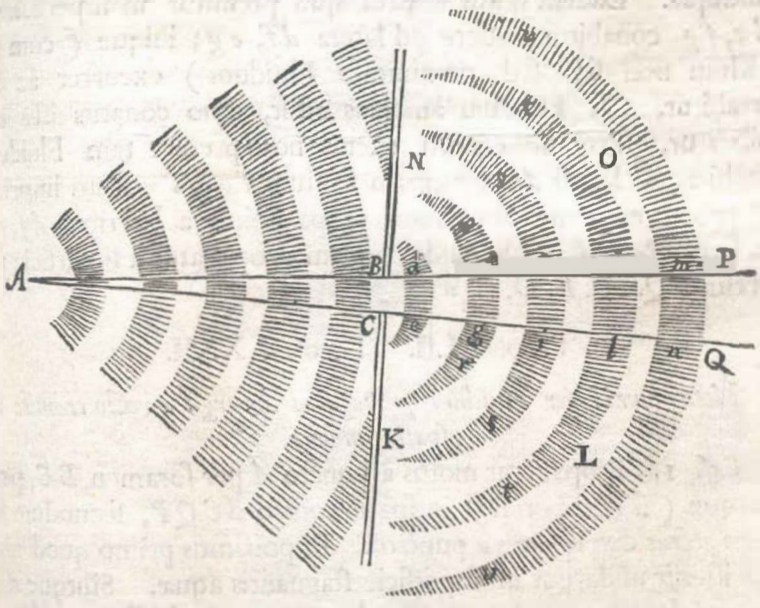
b, c, d, e in linea recta, potest quidem ab a ad e; at

as oblique po- ticulæ illæ f & g illatam, nisi ful- toribus b & k; , premunt par- on sustinebunt pressionem nisi sulcian- tur



[355]
 tur ab ulterioribus l & m easque premant, & sic deinceps in in- finitum. Pressio igitur, quam primum propagatur ad particulas quæ non in directum jacent, divaricare incipiet & oblique pro- pagabitur in infinitum; & postquam incipit oblique propagari, si incidit in particulas posteriores, quæ non in directum jacent, ite- rum divaricabit; idque toties, quoties in particulas non accurate in directum jacentes incidit. Q. E. D.

Corol. Si pressionis a dato puncto per Fluidum propagatæ pars aliqua obstaculo intercipiatur, pars reliqua quæ non intercipi- tur divaricabit in spatia pone obstaculum. Id quod sic etiam

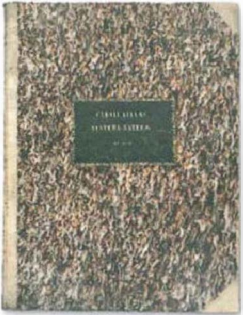


demonstrari potest. A puncto A propagetur pressio quaqua- versum, idque si fieri potest secundum lineas rectas, & obstacu- lo N B C K perforato in B C, intercipiatur ea omnis, præter par- tem Coniformem A P Q, quæ per foramen circulare B C transit. Planis transversis d e, f g, h i distinguatur conus A P Q in frustra X x 2 &

Hệ thống tự nhiên

1735 ■ SÁCH IN ■ KHÔNG RÕ KÍCH THƯỚC ■ 11 TRANG ■ HÀ LAN

CAROLUS LINNAEUS



Là một cuốn sách mỏng khổ lớn với chỉ 11 trang, *Systema Naturae* (Hệ thống tự nhiên) được viết bởi nhà thực vật học Thụy Điển Carl Linnaeus dưới bút danh Latin hóa Carolus Linnaeus; trong sách, Linnaeus đã giới thiệu một hệ thống phân loại sinh vật. Tổng cộng đã có 13 ấn bản khác nhau của công trình này, nội dung cứ mỗi lần một mở rộng thêm, cho đến ấn bản thứ 12 (là ấn bản cuối cùng Linnaeus tự giám sát in) thì cuốn sách đã dày 2.400 trang. Hệ thống phân loại của nó hiệu quả đến mức vẫn được các nhà khoa học ngày

nay sử dụng. Vào thời điểm cuốn sách ra đời, nhiều nhà tự nhiên học đang cố gắng phân loại sự sống, nhưng hệ thống tầng bậc của Linnaeus chiếm ưu thế hơn cả nhờ vẻ đẹp trong sự đơn giản của nó. Ông chia thế giới tự nhiên ra làm ba giới: khoáng vật, thực vật và động vật, rồi chia nhỏ sinh giới thành các lớp, bộ, chi, và cuối cùng là loài.

Trong ấn bản *Hệ thống tự nhiên* năm 1735, Linnaeus cho rằng gần như mọi loài thực vật đều có cơ quan sinh dục như động vật, và có thể dùng điểm này để phân loại chúng qua những khác biệt về cấu trúc để học dễ nhớ. Ông chia tất cả thực vật có hoa thành 23 lớp dựa theo chiều dài và số lượng nhị hoa (cơ quan sinh dục đực, tạo ra phấn hoa), rồi lại chia nhỏ thành các bộ dựa theo số lượng nhụy hoa (cơ quan sinh dục cái, tạo ra noãn).

Ông còn đặt cho mỗi loài một danh pháp Latin hai phần (tên khoa học), chẳng hạn như *Linnaea borealis* (hoa ké) – được cho là loài cây ông yêu thích nhất – với phần đầu là tên chi, phần sau là tên loài. Trong ấn bản *Hệ thống tự nhiên* năm 1735, Linnaeus chỉ sử dụng cách đặt danh pháp hai phần này cho thực vật, nhưng trong các ấn bản về sau, ông áp dụng sang cả động vật. Suốt đời mình, ông đã đặt tên khoa học cho gần 8.000 loài cây cũng như nhiều loài động vật, và ông chính là tác giả đặt ra tên khoa học của loài người: *Homo sapiens*.

CARL LINNAEUS

1707–1778

Carl Linnaeus là nhà thực vật học Thụy Điển đã lập nên hệ thống được các nhà khoa học ngày nay sử dụng để đặt tên sinh vật, theo danh pháp Latin hai phần. Được xem là “cha đẻ ngành phân loại học”, ông còn là nhà tiên phong nghiên cứu về sinh thái học và mối quan hệ giữa sinh vật với môi trường.



Sinh ra ở Småland miền nam Thụy Điển, Carl Linnaeus là con một mục sư đam mê làm vườn, người đã chia sẻ kiến thức thực vật học cho con trai. Linnaeus bắt đầu học nghề y ở Uppsala, nơi ông nghiên cứu cách dùng cây cỏ, khoáng vật và cả động vật làm thuốc, nhưng nơi ông lấy bằng nghề là Hà Lan. Trong thời gian ở đó, ông đã phác thảo nên hệ thống phân loại thực vật dựa theo cơ quan sinh dục của chúng, về sau sẽ được dùng trong cuốn *Hệ thống tự nhiên* năm 1735. Năm 1738, trở về Thụy Điển, thời gian đầu ông hành nghề y, rồi đến năm 1741 trở thành giáo sư thực vật học ở Đại học Uppsala, lập nên một vườn bách thảo ở đó để các sinh viên đem mẫu vật về từ khắp nơi trên thế giới. Linnaeus còn xuất bản vài cuốn sách khác sử dụng hệ thống phân loại này, trong đó có *Species Plantarum* (1753). Khi được phong tước hiệp sĩ năm 1757, ông lấy tên Carl von Linné. Ông qua đời năm 1778 ở Uppsala và được chôn cất trong khuôn viên nhà thờ lớn của thành phố.

CAROLI		
I. QUADRUPEDIA.		II. AVES.
Carnes bisetum. Pedes quatuor. Fimbræ viviparæ, Lactifera.		Carnes placentarum.
ANTHROPOLOGIA MORPHOLOGIA Distributio generum Tempus, Viti, etc.	<p>Homo. Nefca et yfina.</p> <p>Simia. Avestanata. Postanata. Nigri et albi. Feliculus nativioris Indiarum.</p> <p>Bradypus. Nigri 1. vel 2. . . 3.</p> <p>Ursus. Nigri 1. . . 2. . . 3. . . 4. . . 5. . . 6. . . 7. . . 8. . . 9. . . 10. . . 11. . . 12. . . 13. . . 14. . . 15. . . 16. . . 17. . . 18. . . 19. . . 20. . . 21. . . 22. . . 23. . . 24. . . 25. . . 26. . . 27. . . 28. . . 29. . . 30. . . 31. . . 32. . . 33. . . 34. . . 35. . . 36. . . 37. . . 38. . . 39. . . 40. . . 41. . . 42. . . 43. . . 44. . . 45. . . 46. . . 47. . . 48. . . 49. . . 50. . . 51. . . 52. . . 53. . . 54. . . 55. . . 56. . . 57. . . 58. . . 59. . . 60. . . 61. . . 62. . . 63. . . 64. . . 65. . . 66. . . 67. . . 68. . . 69. . . 70. . . 71. . . 72. . . 73. . . 74. . . 75. . . 76. . . 77. . . 78. . . 79. . . 80. . . 81. . . 82. . . 83. . . 84. . . 85. . . 86. . . 87. . . 88. . . 89. . . 90. . . 91. . . 92. . . 93. . . 94. . . 95. . . 96. . . 97. . . 98. . . 99. . . 100. . . 101. . . 102. . . 103. . . 104. . . 105. . . 106. . . 107. . . 108. . . 109. . . 110. . . 111. . . 112. . . 113. . . 114. . . 115. . . 116. . . 117. . . 118. . . 119. . . 120. . . 121. . . 122. . . 123. . . 124. . . 125. . . 126. . . 127. . . 128. . . 129. . . 130. . . 131. . . 132. . . 133. . . 134. . . 135. . . 136. . . 137. . . 138. . . 139. . . 140. . . 141. . . 142. . . 143. . . 144. . . 145. . . 146. . . 147. . . 148. . . 149. . . 150. . . 151. . . 152. . . 153. . . 154. . . 155. . . 156. . . 157. . . 158. . . 159. . . 160. . . 161. . . 162. . . 163. . . 164. . . 165. . . 166. . . 167. . . 168. . . 169. . . 170. . . 171. . . 172. . . 173. . . 174. . . 175. . . 176. . . 177. . . 178. . . 179. . . 180. . . 181. . . 182. . . 183. . . 184. . . 185. . . 186. . . 187. . . 188. . . 189. . . 190. . . 191. . . 192. . . 193. . . 194. . . 195. . . 196. . . 197. . . 198. . . 199. . . 200. . . 201. . . 202. . . 203. . . 204. . . 205. . . 206. . . 207. . . 208. . . 209. . . 210. . . 211. . . 212. . . 213. . . 214. . . 215. . . 216. . . 217. . . 218. . . 219. . . 220. . . 221. . . 222. . . 223. . . 224. . . 225. . . 226. . . 227. . . 228. . . 229. . . 230. . . 231. . . 232. . . 233. . . 234. . . 235. . . 236. . . 237. . . 238. . . 239. . . 240. . . 241. . . 242. . . 243. . . 244. . . 245. . . 246. . . 247. . . 248. . . 249. . . 250. . . 251. . . 252. . . 253. . . 254. . . 255. . . 256. . . 257. . . 258. . . 259. . . 260. . . 261. . . 262. . . 263. . . 264. . . 265. . . 266. . . 267. . . 268. . . 269. . . 270. . . 271. . . 272. . . 273. . . 274. . . 275. . . 276. . . 277. . . 278. . . 279. . . 280. . . 281. . . 282. . . 283. . . 284. . . 285. . . 286. . . 287. . . 288. . . 289. . . 290. . . 291. . . 292. . . 293. . . 294. . . 295. . . 296. . . 297. . . 298. . . 299. . . 300. . . 301. . . 302. . . 303. . . 304. . . 305. . . 306. . . 307. . . 308. . . 309. . . 310. . . 311. . . 312. . . 313. . . 314. . . 315. . . 316. . . 317. . . 318. . . 319. . . 320. . . 321. . . 322. . . 323. . . 324. . . 325. . . 326. . . 327. . . 328. . . 329. . . 330. . . 331. . . 332. . . 333. . . 334. . . 335. . . 336. . . 337. . . 338. . . 339. . . 340. . . 341. . . 342. . . 343. . . 344. . . 345. . . 346. . . 347. . . 348. . . 349. . . 350. . . 351. . . 352. . . 353. . . 354. . . 355. . . 356. . . 357. . . 358. . . 359. . . 360. . . 361. . . 362. . . 363. . . 364. . . 365. . . 366. . . 367. . . 368. . . 369. . . 370. . . 371. . . 372. . . 373. . . 374. . . 375. . . 376. . . 377. . . 378. . . 379. . . 380. . . 381. . . 382. . . 383. . . 384. . . 385. . . 386. . . 387. . . 388. . . 389. . . 390. . . 391. . . 392. . . 393. . . 394. . . 395. . . 396. . . 397. . . 398. . . 399. . . 400. . . 401. . . 402. . . 403. . . 404. . . 405. . . 406. . . 407. . . 408. . . 409. . . 410. . . 411. . . 412. . . 413. . . 414. . . 415. . . 416. . . 417. . . 418. . . 419. . . 420. . . 421. . . 422. . . 423. . . 424. . . 425. . . 426. . . 427. . . 428. . . 429. . . 430. . . 431. . . 432. . . 433. . . 434. . . 435. . . 436. . . 437. . . 438. . . 439. . . 440. . . 441. . . 442. . . 443. . . 444. . . 445. . . 446. . . 447. . . 448. . . 449. . . 450. . . 451. . . 452. . . 453. . . 454. . . 455. . . 456. . . 457. . . 458. . . 459. . . 460. . . 461. . . 462. . . 463. . . 464. . . 465. . . 466. . . 467. . . 468. . . 469. . . 470. . . 471. . . 472. . . 473. . . 474. . . 475. . . 476. . . 477. . . 478. . . 479. . . 480. . . 481. . . 482. . . 483. . . 484. . . 485. . . 486. . . 487. . . 488. . . 489. . . 490. . . 491. . . 492. . . 493. . . 494. . . 495. . . 496. . . 497. . . 498. . . 499. . . 500. . . 501. . . 502. . . 503. . . 504. . . 505. . . 506. . . 507. . . 508. . . 509. . . 510. . . 511. . . 512. . . 513. . . 514. . . 515. . . 516. . . 517. . . 518. . . 519. . . 520. . . 521. . . 522. . . 523. . . 524. . . 525. . . 526. . . 527. . . 528. . . 529. . . 530. . . 531. . . 532. . . 533. . . 534. . . 535. . . 536. . . 537. . . 538. . . 539. . . 540. . . 541. . . 542. . . 543. . . 544. . . 545. . . 546. . . 547. . . 548. . . 549. . . 550. . . 551. . . 552. . . 553. . . 554. . . 555. . . 556. . . 557. . . 558. . . 559. . . 560. . . 561. . . 562. . . 563. . . 564. . . 565. . . 566. . . 567. . . 568. . . 569. . . 570. . . 571. . . 572. . . 573. . . 574. . . 575. . . 576. . . 577. . . 578. . . 579. . . 580. . . 581. . . 582. . . 583. . . 584. . . 585. . . 586. . . 587. . . 588. . . 589. . . 590. . . 591. . . 592. . . 593. . . 594. . . 595. . . 596. . . 597. . . 598. . . 599. . . 600. . . 601. . . 602. . . 603. . . 604. . . 605. . . 606. . . 607. . . 608. . . 609. . . 610. . . 611. . . 612. . . 613. . . 614. . . 615. . . 616. . . 617. . . 618. . . 619. . . 620. . . 621. . . 622. . . 623. . . 624. . . 625. . . 626. . . 627. . . 628. . . 629. . . 630. . . 631. . . 632. . . 633. . . 634. . . 635. . . 636. . . 637. . . 638. . . 639. . . 640. . . 641. . . 642. . . 643. . . 644. . . 645. . . 646. . . 647. . . 648. . . 649. . . 650. . . 651. . . 652. . . 653. . . 654. . . 655. . . 656. . . 657. . . 658. . . 659. . . 660. . . 661. . . 662. . . 663. . . 664. . . 665. . . 666. . . 667. . . 668. . . 669. . . 670. . . 671. . . 672. . . 673. . . 674. . . 675. . . 676. . . 677. . . 678. . . 679. . . 680. . . 681. . . 682. . . 683. . . 684. . . 685. . . 686. . . 687. . . 688. . . 689. . . 690. . . 691. . . 692. . . 693. . . 694. . . 695. . . 696. . . 697. . . 698. . . 699. . . 700. . . 701. . . 702. . . 703. . . 704. . . 705. . . 706. . . 707. . . 708. . . 709. . . 710. . . 711. . . 712. . . 713. . . 714. . . 715. . . 716. . . 717. . . 718. . . 719. . . 720. . . 721. . . 722. . . 723. . . 724. . . 725. . . 726. . . 727. . . 728. . . 729. . . 730. . . 731. . . 732. . . 733. . . 734. . . 735. . . 736. . . 737. . . 738. . . 739. . . 740. . . 741. . . 742. . . 743. . . 744. . . 745. . . 746. . . 747. . . 748. . . 749. . . 750. . . 751. . . 752. . . 753. . . 754. . . 755. . . 756. . . 757. . . 758. . . 759. . . 760. . . 761. . . 762. . . 763. . . 764. . . 765. . . 766. . . 767. . . 768. . . 769. . . 770. . . 771. . . 772. . . 773. . . 774. . . 775. . . 776. . . 777. . . 778. . . 779. . . 780. . . 781. . . 782. . . 783. . . 784. . . 785. . . 786. . . 787. . . 788. . . 789. . . 790. . . 791. . . 792. . . 793. . . 794. . . 795. . . 796. . . 797. . . 798. . . 799. . . 800. . . 801. . . 802. . . 803. . . 804. . . 805. . . 806. . . 807. . . 808. . . 809. . . 810. . . 811. . . 812. . . 813. . . 814. . . 815. . . 816. . . 817. . . 818. . . 819. . . 820. . . 821. . . 822. . . 823. . . 824. . . 825. . . 826. . . 827. . . 828. . . 829. . . 830. . . 831. . . 832. . . 833. . . 834. . . 835. . . 836. . . 837. . . 838. . . 839. . . 840. . . 841. . . 842. . . 843. . . 844. . . 845. . . 846. . . 847. . . 848. . . 849. . . 850. . . 851. . . 852. . . 853. . . 854. . . 855. . . 856. . . 857. . . 858. . . 859. . . 860. . . 861. . . 862. . . 863. . . 864. . . 865. . . 866. . . 867. . . 868. . . 869. . . 870. . . 871. . . 872. . . 873. . . 874. . . 875. . . 876. . . 877. . . 878. . . 879. . . 880. . . 881. . . 882. . . 883. . . 884. . . 885. . . 886. . . 887. . . 888. . . 889. . . 890. . . 891. . . 892. . . 893. . . 894. . . 895. . . 896. . . 897. . . 898. . . 899. . . 900. . . 901. . . 902. . . 903. . . 904. . . 905. . . 906. . . 907. . . 908. . . 909. . . 910. . . 911. . . 912. . . 913. . . 914. . . 915. . . 916. . . 917. . . 918. . . 919. . . 920. . . 921. . . 922. . . 923. . . 924. . . 925. . . 926. . . 927. . . 928. . . 929. . . 930. . . 931. . . 932. . . 933. . . 934. . . 935. . . 936. . . 937. . . 938. . . 939. . . 940. . . 941. . . 942. . . 943. . . 944. . . 945. . . 946. . . 947. . . 948. . . 949. . . 950. . . 951. . . 952. . . 953. . . 954. . . 955. . . 956. . . 957. . . 958. . . 959. . . 960. . . 961. . . 962. . . 963. . . 964. . . 965. . . 966. . . 967. . . 968. . . 969. . . 970. . . 971. . . 972. . . 973. . . 974. . . 975. . . 976. . . 977. . . 978. . . 979. . . 980. . . 981. . . 982. . . 983. . . 984. . . 985. . . 986. . . 987. . . 988. . . 989. . . 990. . . 991. . . 992. . . 993. . . 994. . . 995. . . 996. . . 997. . . 998. . . 999. . . 1000. . . 1001. . . 1002. . . 1003. . . 1004. . . 1005. . . 1006. . . 1007. . . 1008. . . 1009. . . 1010. . . 1011. . . 1012. . . 1013. . . 1014. . . 1015. . . 1016. . . 1017. . . 1018. . . 1019. . . 1020. . . 1021. . . 1022. . . 1023. . . 1024. . . 1025. . . 1026. . . 1027. . . 1028. . . 1029. . . 1030. . . 1031. . . 1032. . . 1033. . . 1034. . . 1035. . . 1036. . . 1037. . . 1038. . . 1039. . . 1040. . . 1041. . . 1042. . . 1043. . . 1044. . . 1045. . . 1046. . . 1047. . . 1048. . . 1049. . . 1050. . . 1051. . . 1052. . . 1053. . . 1054. . . 1055. . . 1056. . . 1057. . . 1058. . . 1059. . . 1060. . . 1061. . . 1062. . . 1063. . . 1064. . . 1065. . . 1066. . . 1067. . . 1068. . . 1069. . . 1070. . . 1071. . . 1072. . . 1073. . . 1074. . . 1075. . . 1076. . . 1077. . . 1078. . . 1079. . . 1080. . . 1081. . . 1082. . . 1083. . . 1084. . . 1085. . . 1086. . . 1087. . . 1088. . . 1089. . . 1090. . . 1091. . . 1092. . . 1093. . . 1094. . . 1095. . . 1096. . . 1097. . . 1098. . . 1099. . . 1100. . . 1101. . . 1102. . . 1103. . . 1104. . . 1105. . . 1106. . . 1107. . . 1108. . . 1109. . . 1110. . . 1111. . . 1112. . . 1113. . . 1114. . . 1115. . . 1116. . . 1117. . . 1118. . . 1119. . . 1120. . . 1121. . . 1122. . . 1123. . . 1124. . . 1125. . . 1126. . . 1127. . . 1128. . . 1129. . . 1130. . . 1131. . . 1132. . . 1133. . . 1134. . . 1135. . . 1136. . . 1137. . . 1138. . . 1139. . . 1140. . . 1141. . . 1142. . . 1143. . . 1144. . . 1145. . . 1146. . . 1147. . . 1148. . . 1149. . . 1150. . . 1151. . . 1152. . . 1153. . . 1154. . . 1155. . . 1156. . . 1157. . . 1158. . . 1159. . . 1160. . . 1161. . . 1162. . . 1163. . . 1164. . . 1165. . . 1166. . . 1167. . . 1168. . . 1169. . . 1170. . . 1171. . . 1172. . . 1173. . . 1174. . . 1175. . . 1176. . . 1177. . . 1178. . . 1179. . . 1180. . . 1181. . . 1182. . . 1183. . . 1184. . . 1185. . . 1186. . . 1187. . . 1188. . . 1189. . . 1190. . . 1191. . . 1192. . . 1193. . . 1194. . . 1195. . . 1196. . . 1197. . . 1198. . . 1199. . . 1200. . . 1201. . . 1202. . . 1203. . . 1204. . . 1205. . . 1206. . . 1207. . . 1208. . . 1209. . . 1210. . . 1211. . . 1212. . . 1213. . . 1214. . . 1215. . . 1216. . . 1217. . . 1218. . . 1219. . . 1220. . . 1221. . . 1222. . . 1223. . . 1224. . . 1225. . . 1226. . . 1227. . . 1228. . . 1229. . . 1230. . . 1231. . . 1232. . . 1233. . . 1234. . . 1235. . . 1236. . . 1237. . . 1238. . . 1239. . . 1240. . . 1241. . . 1242. . . 1243. . . 1244. . . 1245. . . 1246. . . 1247. . . 1248. . . 1249. . . 1250. . . 1251. . . 1252. . . 1253. . . 1254. . . 1255. . . 1256. . . 1257. . . 1258. . . 1259. . . 1260. . . 1261. . . 1262. . . 1263. . . 1264. . . 1265. . . 1266. . . 1267. . . 1268. . . 1269. . . 1270. . . 1271. . . 1272. . . 1273. . . 1274. . . 1275. . . 1276. . . 1277. . . 1278. . . 1279. . . 1280. . . 1281. . . 1282. . . 1283. . . 1284. . . 1285. . . 1286. . . 1287. . . 1288. . . 1289. . . 1290. . . 1291. . . 1292. . . 1293. . . 1294. . . 1295. . . 1296. . . 1297. . . 1298. . . 1299. . . 1300. . . 1301. . . 1302. . . 1303. . . 1304. . . 1305. . . 1306. . . 1307. . . 1308. . . 1309. . . 1310. . . 1311. . . 1312. . . 1313. . . 1314. . . 1315. . . 1316. . . 1317. . . 1318. . . 1319. . . 1320. . . 1321. . . 1322. . . 1323. . . 1324. . . 1325. . . 1326. . . 1327. . . 1328. . . 1329. . . 1330. . . 1331. . . 1332. . . 1333. . . 1334. . . 1335. . . 1336. . . 1337. . . 1338. . . 1339. . . 1340. . . 1341. . . 1342. . . 1343. . . 1344. . . 1345. . . 1346. . . 1347. . . 1348. . . 1349. . . 1350. . . 1351. . . 1352. . . 1353. . . 1354. . . 1355. . . 1356. . . 1357. . . 1358. . . 1359. . . 1360. . . 1361. . . 1362. . . 1363. . . 1364. . . 1365. . . 1366. . . 1367. . . 1368. . . 1369. . . 1370. . . 1371. . . 1372. . . 1373. . . 1374. . . 1375. . . 1376. . . 1377. . . 1378. . . 1379. . . 1380. . . 1381. . . 1382. . . 1383. . . 1384. . . 1385. . . 1386. . . 1387. . . 1388. . . 1389. . . 1390. . . 1391. . . 1392. . . 1393. . . 1394. . . 1395. . . 1396. . . 1397. . . 1398. . . 1399. . . 1400. . . 1401. . . 1402. . . 1403. . . 1404. . . 1405. . . 1406. . . 1407. . . 1408. . . 1409. . . 1410. . . 1411. . . 1412. . . 1413. . . 1414. . . 1415. . . 1416. . . 1417. . . 1418. . . 1419. . . 1420. . . 1421. . . 1422. . . 1423. . . 1424. . . 1425. . . 1426. . . 1427. . . 1428. . . 1429. . . 1430. . . 1431. . . 1432. . . 1433. . . 1434. . . 1435. . . 1436. . . 1437. . . 1438. . . 1439. . . 1440. . . 1441. . . 1442. . . 1443. . . 1444. . . 1445. . . 1446. . . 1447. . . 1448. . . 1449. . . 1450. . . 1451. . . 1452. . . 1453. . . 1454. . . 1455. . . 1456. . . 1457. . . 1458. . . 1459. . .</p>	

... các đối tượng được phân biệt và nhận biết bằng cách phân loại có phương pháp và đặt cho chúng tên gọi phù hợp... nền tảng cho ngành khoa học của chúng ta



CAROLUS LINNAEUS, HỆ THỐNG TỰ NHIÊN

L I N N A E I

R E G N U M A N I M A L E

Table with columns S. Pede duo, III. AMPHIBIA, and various sub-sections like SERPENTIA, Lacerta, Anguis.

Table with columns S. Pede duo, III. AMPHIBIA, and various sub-sections like SERPENTIA, Lacerta, Anguis.

Table with columns IV. PISCES, V. INSECTA, and various sub-sections like Thricochus, Catodon, Monodon.

Table with columns IV. PISCES, V. INSECTA, and various sub-sections like Thricochus, Catodon, Monodon.

Table with columns V. INSECTA, VI. VERMES, and various sub-sections like Blatta, Dyriscus, Meloë.

Table with columns V. INSECTA, VI. VERMES, and various sub-sections like Blatta, Dyriscus, Meloë.

Table with columns VI. VERMES, and various sub-sections like Gordius, Tenuis, Lumbricus.

Table with columns VI. VERMES, and various sub-sections like Gordius, Tenuis, Lumbricus.

PARADOXA

Text describing paradoxical animals, including RANA PISCIS & RANAE IN PNEUMI METASTROPHOSIS, MONOCEROS PARSUS, and others.

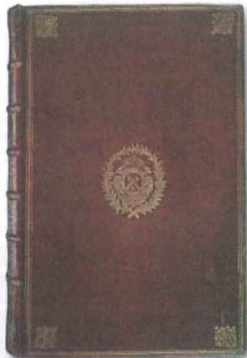
▲ BẢNG PHÂN LOẠI Trong bảng phân loại lớn do họa sĩ Georg Ehret vẽ này, Linnaeus chia giới động vật thành sáu lớp: Động vật bốn chân, Chim, Lưỡng cư (gồm cả bò sát), Cá, Côn trùng và Giun. Ông còn bổ sung lớp Paradoxa, gồm những sinh vật truyền thuyết như kỳ lân và phương hoàng. Các lớp sau đó lần lượt được chia thành các nhóm nhỏ hơn, như nhóm những động vật giống người (các loài linh trưởng) hay Ferae (như chó, mèo, gấu...). Trong ấn bản thứ 10, Linnaeus thay cái tên lớp Động vật bốn chân (Quadrupedia) - một thuật ngữ ông dùng theo Aristotle - bằng cái tên lớp Thu (Mammalia).

L'Encyclopédie... des Sciences, des Arts et des Métiers

1751–72 ■ SÁCH IN ■ 26,5 × 39,5 cm ■ 28 TẬP, 18.000 TRANG CHỮ ■ PHÁP



BIÊN TẬP BỞI DENIS DIDEROT VÀ JEAN D'ALEMBERT



Chỉ vài cuốn sách có được sức ảnh hưởng sâu rộng lên toàn thế giới như *L'Encyclopédie, ou Dictionnaire raisonne des sciences, des arts et des métiers*. Công trình đồ sộ này, tạm dịch là *Bách khoa toàn thư, hay Từ điển phân loại về khoa học, nghệ thuật và thương mại*, đã đưa ra một khái lược hoàn chỉnh đầu tiên về tri thức nhân loại, nhằm hướng mọi người đến với tư tưởng Khai sáng rằng tương lai thuộc về tinh thần nhân văn và lý tính.

Encyclopédie ban đầu chỉ là bản dịch tiếng Pháp của công trình Anh ngữ đột phá *Cyclopaedia* năm 1728, tác giả là Ephraim Chambers. Nhưng dưới sự chủ biên của Denis Diderot và nhà biên tập về toán học Jean d'Alembert

(1717–83), bộ sách đã mở rộng thành một công trình riêng biệt khổng lồ, với hơn 150 tác giả, trong đó có những tư tưởng gia vĩ đại nhất bấy giờ như Voltaire (1694–1778) và Jean-Jacques Rousseau (xem tr. 211). Trong *Encyclopédie*, Diderot và d'Alembert đặt mục tiêu tổng hợp toàn bộ kiến thức đương thời về thế giới, và họ chia lượng thông tin này thành ba mục lớn: Ký ức, Lý tính và Tưởng tượng. Với tinh thần không để tài nào là quá lớn hay quá bé, bộ sách đề cập từ những tư tưởng lớn lao về nền quân chủ chuyên chế và sự bất khoan dung tôn giáo, cho đến những kỹ năng thường ngày như cách làm mứt.

Encyclopédie là một thông điệp dân chủ với chủ đích thách thức thói khư khư giữ tri thức làm của riêng của những người Công giáo dòng Tên, thách thức cả quan niệm rằng một người có thể có quyền cai trị kẻ khác. Nhằm tránh kiểm duyệt, nội dung phê phán Giáo hội và nhà nước trong sách thường được viết mập mờ. Tuy nhiên Louis XV (1710–74) đã ban lệnh cấm bộ sách năm 1759, dẫn đến việc các tác giả phải làm việc trong bí mật, còn Diderot chỉ đặt in các tập in minh họa (vốn không nằm trong lệnh cấm). Diderot tiếp tục giám sát việc thực hiện bộ sách đến năm 1772, thời điểm nó đã lên tới 28 tập, với hơn 72.000 bài viết và 3.000 minh họa.



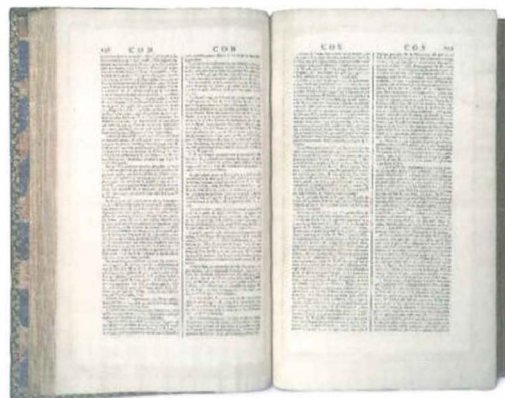
DENIS DIDEROT

1713–1784

Denis Diderot là triết gia người Pháp và là một trong những tác giả vĩ đại của thế kỷ 18. Ông đã dành cả đời mình cho bộ *Encyclopédie*.



Là con một thợ làm dao, Diderot được định hướng thành tu sĩ dòng Tên. Tuy nhiên, ông đã thành nhà viết kịch và tiểu thuyết, với tác phẩm như *Jacques và người theo thuyết định mệnh*, nhưng không kiếm được nhiều tiền, và quan điểm chính trị thường đẩy ông vào rắc rối. Năm 1749, ông bị tống giam vì công kích tôn giáo trong *Thư về người mù*. Tiếng tăm người định hình tư tưởng hiện đại của ông đến từ bộ *Encyclopédie*. Nghe về cảnh nghèo của Diderot, nữ hoàng Nga Catherine mời ông đến St Petersburg năm 1773, và tại đây họ đã có nhiều cuộc nói chuyện. Diderot qua đời trong căn hộ xa hoa ở Paris do nữ hoàng chu cấp vào lúc ông lâm cơn bệnh cuối.



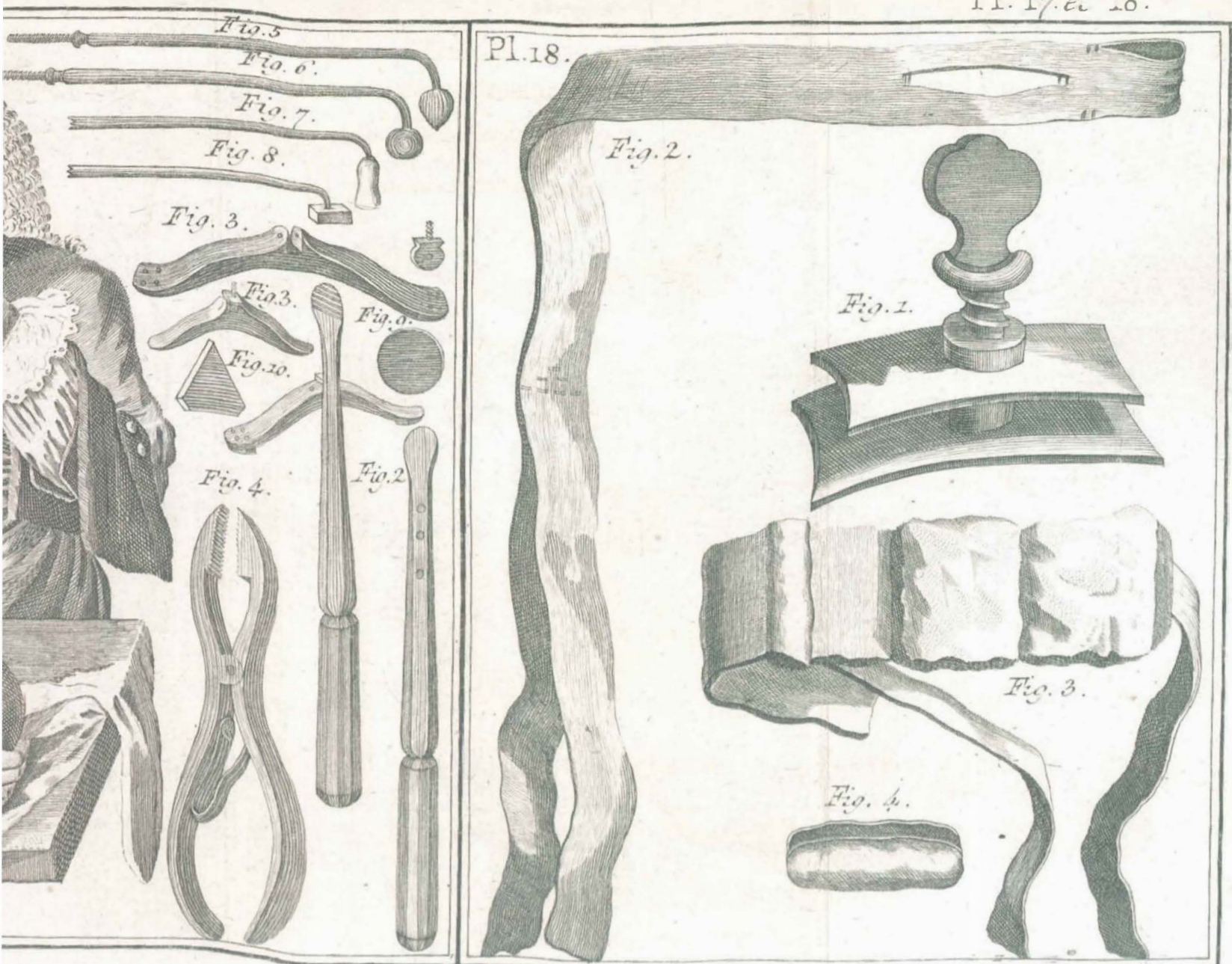
▲ **PHẢN BỊ KIỂM DUYỆT** Nhà sưu tầm người Mỹ Douglas Gordon mua được "tập 18" độc nhất này năm 1933; ông hứng thu với bản bồng bại viết bị kiểm duyệt trong đó, với 46 bài do Diderot viết. Tập sách vốn thuộc về Andre Le Breton, người đã xuất bản *Encyclopédie*.

Mục đích của một bộ bách khoa toàn thư là tập hợp toàn bộ tri thức rải rác trên thế giới... nhờ đó... con cháu chúng ta, được hiểu biết hơn, có thể sẽ trở nên đức hạnh và hạnh phúc hơn

DENIS DIDEROT, ENCYCLOPÉDIE

▼ **NHỮNG NHÁNH KIẾN THỨC** Kiến thức trong *Encyclopédie* được chia theo ba nhánh chính: Ký ức, Lý tính và Tưởng tượng. Nhánh Ký ức bao gồm lịch sử, trong khi Lý tính tập trung vào triết học, và Tưởng tượng là về thi ca. Phần Lý tính lại được chia nhỏ thành khoa học vật lý, toán học và logic học, rồi lại chia nhỏ để thêm vào nội khoa và ngoại khoa. Hình dưới vẽ cảnh nhà ngoại khoa đang khoan sọ bệnh nhân, cùng với hình bộ dụng cụ phẫu thuật.

Pl. 17. et 18.



Chirurgie

Chi tiết



◀ **MINH HỌA KHAI SÁNG** Bức minh họa dùng làm tranh đầu sách của *Encyclopédie* được vẽ bởi họa sĩ Pháp Charles-Nicolas Cochin (1715-90) vào năm 1764, thể hiện cách phân loại tri thức trong bộ sách. Hình ảnh Chân lý nhân hình hóa nằm ở trung tâm, giữa Tượng tượng và Lý tính, bên dưới là các nhân vật khác như Ký ức, Hình học và Thi ca. Thời kỳ Khai sáng đã báo trước sự ưu trội của lý tính so với tín điều dị đoan và thiên kiến, chính là điều khiến nó trở thành thách thức lớn đối với Giáo hội. Chi tiết đáng chú ý trong tranh này là việc Chân lý đeo một tấm voan, ánh sáng rọi xuống nàng từ Lý tính và Triết học hai bên, trong khi Thần học chỉ là một trong số các tùy nữ của nàng. Diderot đã mô tả bức tranh là "một tác phẩm được thực hiện rất tài tình".

▼ **HÌNH VẼ ĐỒ NGHỆ** Minh họa bài về pháo hoa này, ở phần Ký ức, rất điển hình cho *Encyclopédie*. Nửa trên vẽ cảnh một xưởng thợ; nửa dưới vẽ chi tiết dụng cụ làm nghệ. Dù Diderot và d'Alembert khẳng định họ đã ghé các xưởng để bảo đảm tính xác thực trong khắc họa, cảnh trong tranh lại quá ngăn nắp yên bình, không giống không khí hỗn tạp thường thấy ở một nơi như vậy.

▼ **MINH HỌA TÌ MÌ** Bổ sung cho 17 tập văn bản nội dung là 11 tập tranh in, giúp người đọc nắm bắt nhanh thông tin. Hình ở dưới nằm trong phần Tượng tượng, sử dụng sơ đồ mặt bằng và khóa nhạc tương ứng để thể hiện cách bố trí lý tưởng cho các loại nhạc cụ trong dàn nhạc. Tóm tắt về đề tài âm nhạc đòi hỏi các nhà biên tập phải thêm vào hình các khuôn nhạc và nốt nhạc, giúp người đọc nắm rõ hơn.



Artificier.

Pl. XI.

*Distribution de l'Orchestre de l'Opéra de Dresde,
Dirigé par le S^r Hasse.*

Renvois des Chiffres.

1. Chœur de Maître de Chapelle	→ Hautbois de même
2. Chœur de Accompagnement	3. Flûtes de même
3. Violoncelles	4. Taltres de même
4. Contre-Basses	5. Basses
5. Premiers Violons	6. Cor de Chapelle
6. Seconds Violons avant les deux autres	7. Cor de Chapelle
7. Trompettes	8. Deux Trombes de chaque côté pour les Tambours et Trompettes

L'usage des deux Harmoniques sensibles et appréciables sur le Violoncelle.

La corde à quatre	Violon	La Violoncelle ou la double
La basse continue		La basse continue ou la double
La basse		La basse continue ou la double
La basse		La basse continue ou la double
La basse		La basse continue ou la double
La basse		La basse continue ou la double
La basse		La basse continue ou la double
La basse		La basse continue ou la double

Fig. 2

Fig. 3: Génération des Dièses

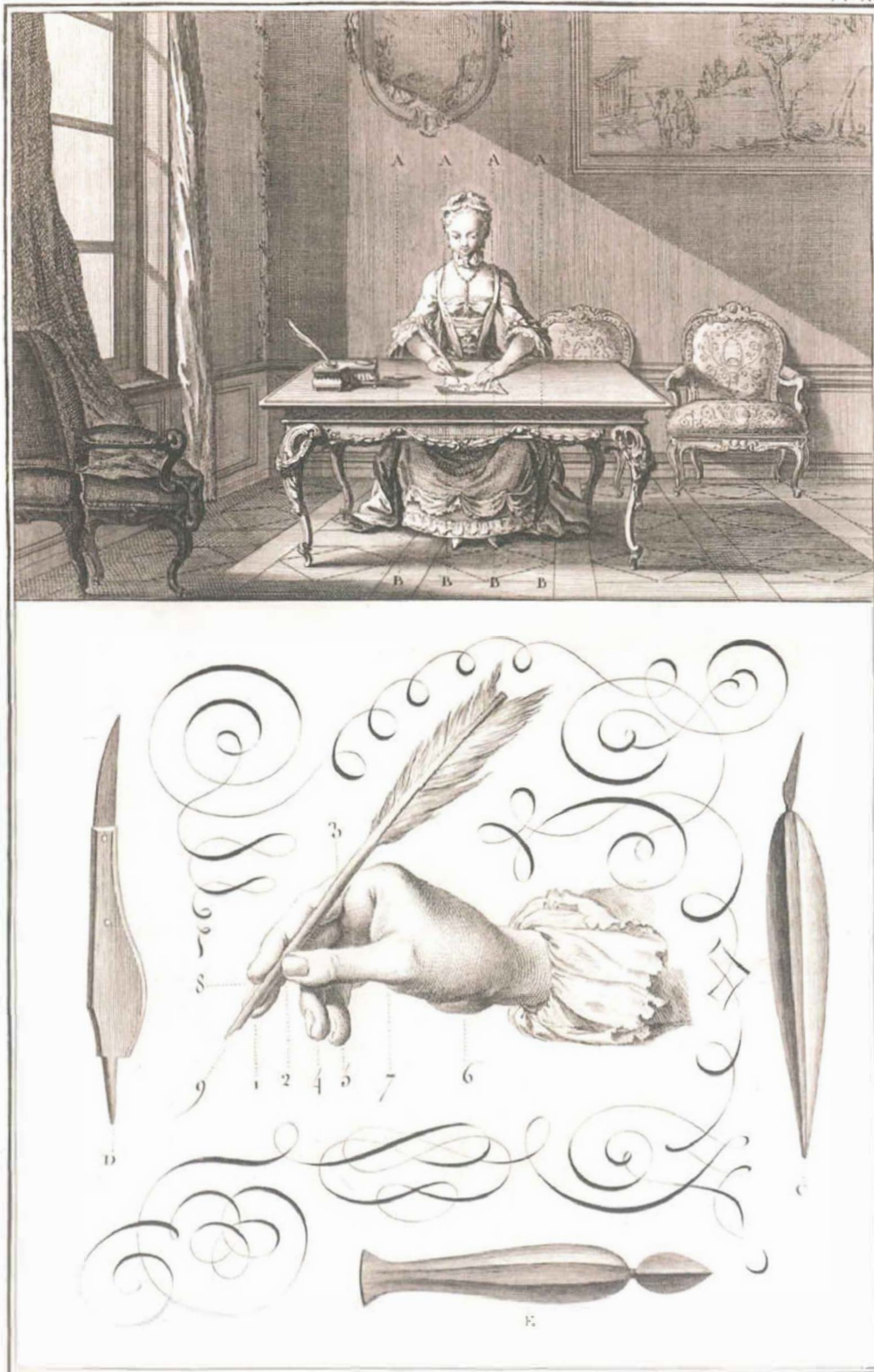
Fig. 4: Système général des Dièses

Fig. 5: Système général des Dièses

Fig. 6: Système général des Dièses

Fig. 7: Système général des Dièses

MUSIQUE.



Art d'Ecrire

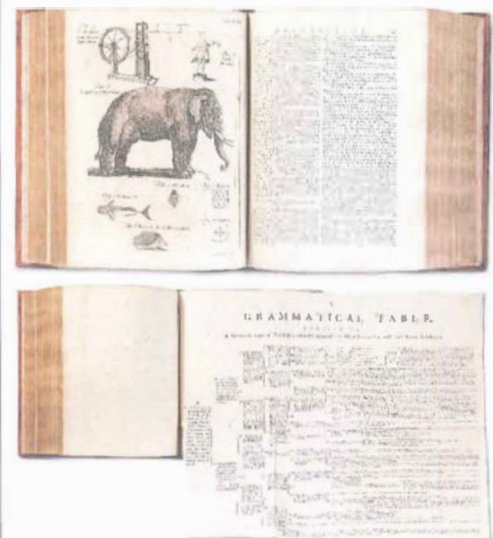
▲ **THIẾT KẾ TRANH IN** Tranh in này nằm ở phần Lý tính, cùng một loại như các hình mô tả nghề nghiệp, khắc hoa "tư thế viết của một tiểu thư". Công lao thiết kế 900 khuôn in tranh này thuộc về Louis-Jacques Goussier – người cũng tham gia viết *Encyclopédie* – và phần lớn chúng chỉ được vẽ vào kha lâu sau khi những bài viết được hoàn thành.

VĂN BẢN LIÊN QUAN

Encyclopaedia Britannica thường được xem là cuốn từ điển xưa nhất thế giới, nhưng thật ra nó ra đời sau *Cyclopaedia* của Ephraim Chambers 40 năm – tác phẩm này xuất bản năm 1728 và là xuất phát điểm cho *Encyclopédie* của Diderot. Khi ấn bản đầu của *Britannica* được in năm 1768 thì *Encyclopédie* vẫn đang trong quá trình thực hiện. Tuy nhiên, trong khi *Cyclopaedia* sớm rơi vào quên lãng sau cái chết của Chambers năm 1740 – ngoại trừ một lần tái bản duy nhất năm 1778 – thì *Britannica* vẫn sống đến ngày nay, trải qua gần 250 năm sau lần đầu ra mắt. Do vậy, nó được xem như cuốn bách khoa thư Anh ngữ xưa nhất đến nay vẫn còn được tái bản.

Britannica là đứa con tinh thần của nhà làm sách Colin Macfarquhar và họa sĩ tranh in Andrew Bell, những công dân ở Edinburgh, Scotland – một thành phố đóng vai trò quan trọng trong phong trào Khai sáng. Ấn bản đầu của *Britannica* được in thành những tập mỏng khổ to ra hằng tuần, gọi là các "số", người đọc trả tiền để đặt mua dài kỳ. Về sau các số này được đóng lại thành ba tập: A-8, C-L và M-Z. Nội dung chữ được biên tập bởi học giả trẻ William Smellie, người góp nhặt kiến thức từ nhiều tư tưởng gia vĩ đại thời bấy giờ. Bộ bách khoa thư thành công lớn, và ấn bản lần hai sớm ra đời năm 1783.

Britannica tiếp tục mở rộng nội dung trong 15 lần tái bản chính thức, và đến cuối thế kỷ 19, tầm vóc của nó đã lớn đến mức được nhiều người xem là nguồn tham cứu đáng tin cậy nhất cho mọi bộ môn. Từ 1933, *Britannica* áp dụng chính sách "sửa đổi liên tục": mọi bài viết sẽ được đều đặn cập nhật thông tin. Ấn bản gần nhất năm 2010 đã lên đến con số 32 tập. Ngày nay bộ sách chỉ được xuất bản dưới dạng sách điện tử.

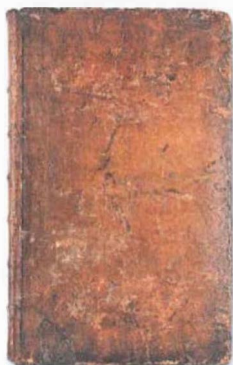


▲ Những trang này nằm trong một ấn bản *Britannica* cuối thế kỷ 19, thời điểm mà bộ bách khoa thư này đạt đến đỉnh cao của nó, với mỗi lĩnh vực đều có những tác giả thuộc loại có uy tín nhất, trong đó có những bài viết về khoa học của James Clerk Maxwell và Thomas Huxley.

Từ điển tiếng Anh

1755 ■ SÁCH IN ■ 43,2 × 30,5 cm ■ 2.300 TRANG ■ ANH

SAMUEL JOHNSON



Tháng 4, 1755, việc xuất bản bộ Từ điển tiếng Anh hai tập của Samuel Johnson đã đánh dấu đỉnh cao của nỗ lực có lẽ là phi thường nhất từng thấy trong một trước tác Anh ngữ. Sự ra đời của nó xuất phát từ đề xướng của một nhóm người làm sách và bán sách ở London muốn thực hiện một cuốn từ điển tiếng Anh rõ ràng, với những chuẩn mực nhất quán về chính tả và cách dùng từ, để đáp ứng nhu cầu của lượng bạn đọc ngày càng gia tăng. Với mục tiêu tu dưỡng và hiểu ngôn ngữ theo một cách thức chính xác như những khám phá khoa học thời bấy giờ, dự án tham vọng này đã hòa điệu với tinh thần của Thời kỳ Khai sáng, hay Thời đại Lý tính – hệ thống hóa thế giới tri thức đang mở rộng mau chóng. Kết quả đem lại là thành tựu đáng kinh ngạc của một tác giả duy nhất, Johnson.

Từ điển tiếng Anh thể hiện sự uyên bác xuất chúng của tác giả và đặt ra những chuẩn mực hoàn toàn mới cho nghề làm từ điển. Nó vạch ra cách thức một cuốn từ điển nên được sắp xếp và tại sao lại như vậy, giải thích từ nguyên của các từ, đồng thời cung cấp những định nghĩa chính xác cho chúng. Thêm vào đó, Johnson còn minh họa cho các định nghĩa của mình với tổng cộng hơn 114.000 trích dẫn, phần nhiều trong số đó là từ những tác gia mà Johnson ngưỡng mộ nhất – như Shakespeare, Milton, Dryden và Pope – qua đó củng cố ý kiến cho rằng văn học, như cách Johnson nói, chính là “vinh quang lớn nhất” của nước Anh.

Dù được thực hiện chỉ trong chín năm, *Từ điển tiếng Anh* vẫn cho thấy độ tỉ mỉ, toàn diện và chính xác đến phi thường. Nó vẫn là cuốn từ điển tiếng Anh đáng tin cậy nhất suốt hơn 170 năm, cho đến khi được thay thế bởi *Từ điển tiếng Anh Oxford* 10 tập vào năm 1928.

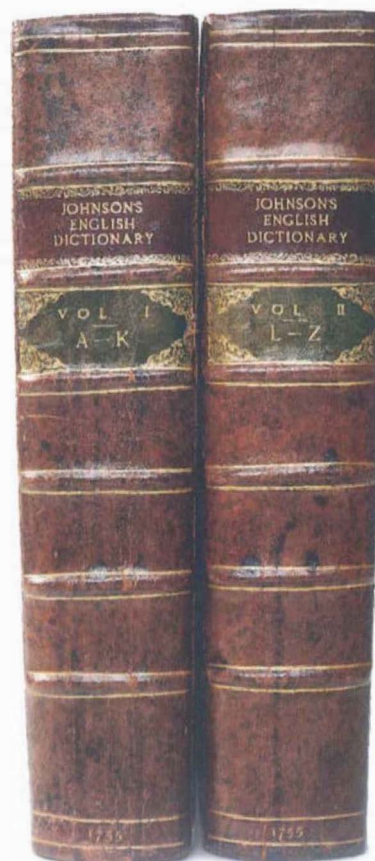
SAMUEL JOHNSON

1709–1784

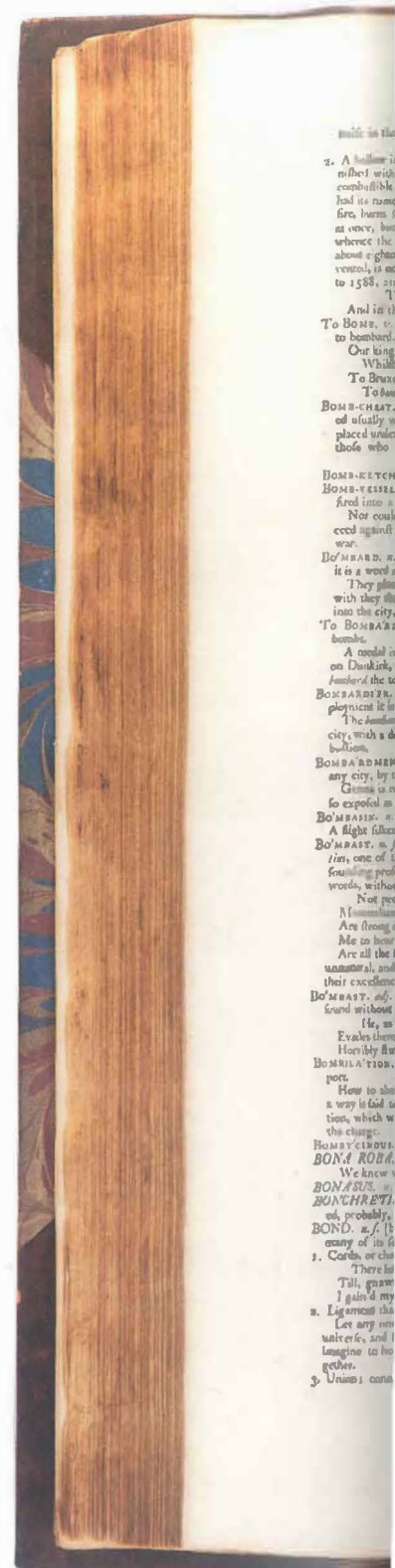
Samuel Johnson (thường được gọi Tiến sĩ Johnson) là tác giả và nhà phê bình người Anh, người đã trở thành một trong những nhân vật vĩ đại nhất của giới viết lách thế kỷ 18 nhờ công trình đột phá *Từ điển tiếng Anh*.



Johnson có xuất thân khiêm nhường. Sinh ra ở Lichfield miền trung nước Anh, là con một người bán sách nghèo khổ, từ nhỏ ông đã thường bệnh tật. Hoàn thành bậc phổ thông, ông nhập học tại Đại học Oxford năm 1778, nhưng sớm phải từ bỏ vì hoàn cảnh tại chính. Để kiếm sống, ông làm nhà báo ở London, và đến giữa những năm đôi mươi thì kết hôn với một phụ nữ lớn hơn ông 25 tuổi. Tiền đồ của ông có vẻ âm thầm vì cứ thường xuyên ở bên bờ vực khánh kiệt, nhưng tài năng của ông rất rõ ràng: ông có năng lực làm việc xuất sắc, cùng với đó là sự thấu hiểu thiên phú về sức mạnh ngôn từ của bản thân lẫn của người khác. Tiếng tăm trở tác lớn dần giúp ông được ủy thác thực hiện bộ *Từ điển tiếng Anh*, một thử thách đã biến ông trở thành danh gia học thuật ở London. Ngoài việc hoàn thành được bộ sách, thành tựu đặc biệt của Johnson nằm ở chỗ ông đã đem lại cho nó một chất rất riêng của bản thân. Được an táng ở Tu viện Westminster năm 1784, Johnson có lẽ vẫn là nhân vật được trọng vọng nhất trong văn chương Anh ngữ.



◀ **NHỮNG TẬP SÁCH NẶNG KỶ** Được in làm hai tập, *Từ điển* của Johnson có kích cỡ nổi bật không kém giá trị nội dung của nó. Công trình học thuật ấn tượng này vẫn là một trong những cuốn từ điển nổi tiếng nhất lịch sử.



Chi tiết

D I C T I O N A R Y

O F T H E

E N G L I S H L A N G U A G E :

I N W H I C H

The WORDS are deduced from their ORIGINALS,

A N D

ILLUSTRATED in their DIFFERENT SIGNIFICATIONS

B Y

E X A M P L E S from the best WRITERS,

T O W H I C H A R E P R E F I X E D,

A H I S T O R Y of the L A N G U A G E,

A N D

A N E N G L I S H G R A M M A R.

B Y S A M U E L J O H N S O N, A. M.

I N T W O V O L U M E S.

V O L. I.

Cum tabulis animum censoris fumet honesti:
Audebit quæcumque parum splendoris habebunt,
Et sine pondere erunt, et honore indigna ferentur.
Verba movere loco; quamvis invita recedant,
Et versentur adhuc intra penetralia Vestæ:
Obscurata diu populo bonus eruet, atque
Proferet in lucem speciosa vocabula rerum,
Quæ præcis memorata Catonibus atque Cethegis,
Nunc situs informis premit et deferta vetustas.

H O R.

L O N D O N,

Printed by W. STRAHAN,

For J. and P. KNAPTON; T. and T. LONGMAN; C. HITCH and L. HAWES;
A. MILLAR; and R. and J. DODSLEY.

M D C C L V.

LOVE. *n. s.* [from the verb.]

1. The passion between the sexes.

Hearken to the birds *love*-learned song,
The dewie leaves among! *Spenser.*

While idly I stood looking on,
I found th' effect of *love* in idleness. *Shakspeare.*

My tales of *love* were wont to weary you;
I know you joy not in a *love* discourse. *Shakspeare.*

I look'd upon her with a soldier's eye,
That lik'd, but had a rougher talk in hand
Than to drive liking to the name of *love*. *Shakspeare.*

What need a vermil-tinctur'd lip for that,
Love-darting eyes, or tresses like the morn? *Milton.*

Love quarrels oft in pleasing concord end,
Not wedlock treachery, endang'ring life. *Milton.*

A *love* potion works more by the strength of charm
than nature. *Collier.*

You know y' are in my power by making *love*.
Dryden.

Let mutual joys our mutual trust combine,
And *love*, and *love*-born confidence be thine. *Pope.*

Cold is that breath which warm'd the world
before,

And these *love*-darting eyes must roll no more. *Pope.*

2. Kindness; good-will; friendship.

What *love*, think 't thou, I sue so much to get?
My *love* till death, my humble thanks, my prayers?
That *love* which virtue begs, and virtue grants.

Shakspeare.
God brought Daniel into favour and tender *love*
with the prince. *Daniel.*

The one preach Christ of contention, but the
other of *love*. *Philippians.*

By this shall all men know that ye are my disci-
ples, if ye have *love* one to another. *J. bn.*

Unwearied have we spent the nights,
Till the Ledean stars, so fam'd for *love*,
Wonder'd at us from above. *Cowley.*

3. Courtship.

Demetrius
Made *love* to Nedar's daughter Helena,
And won her soul. *Shakspeare.*

If you will marry, make your *loves* to me,
My lady is bespoken. *Shakspeare.*

The enquiry of truth, which is the *love*-making or
wooing of it; the knowledge of truth, the pre-
ference of it; and the belief of truth, the enjoying
of it, is the sovereign good of human nature. *Bacon.*

4. Tenderness; parental care.

No religion that ever was, so fully represents the
goodness of God, and his tender *love* to mankind,
which is the most powerful argument to the love of
God. *Villoisen.*

5. Liking; inclination to: as, the *love* of
one's country.

In youth, of patrimonial wealth posses't,
The *love* of science faintly warm'd his breast. *Fenn.*

6. Object beloved.

Open the temple gates unto my *love*. *Spenser.*

If that the world and love were young
And truth in every shepherd's tongue;
These pretty pleasures might we move,
To live with thee, and be thy *love*. *Shakspeare.*

The banish'd never hopes his *love* to see. *Dryden.*

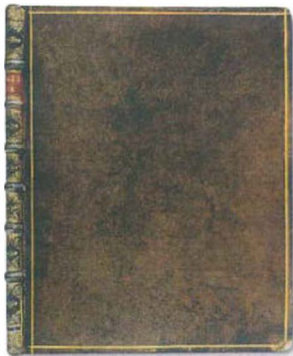
▲ **TRANG BÌA GIÀ** Không như phần còn lại, trang bìa giả của *Từ điển* được in bằng hai màu mực đen và đỏ, với trích dẫn nguyên văn tiếng Latin từ tác phẩm *Những lá thư* của Horace mà thi sĩ La Mã này dùng để nhân nhủ những ai muốn theo đuổi thi ca. *Từ điển* được in trên loại giấy tốt nhất, chi phí là 1.600 bảng – lớn hơn thù lao viết sách trả cho Johnson.

▲ **TRÍCH DẪN PHONG PHỦ** Lượng trích dẫn khổng lồ (hơn 114.000) mà Johnson cho vào sách khá dĩ là nhờ trí nhớ siêu phàm, nhưng quan trọng hơn là nhờ sự am hiểu của ông về văn học. Tương truyền, trong quá trình soạn, ông đã đọc 2.000 cuốn sách của 500 tác giả.

Bucolica, Georgica et Aeneis

1757 ■ SÁCH IN BỞI JOHN BASKERVILLE ■ 30 × 23 cm ■ 432 TRANG ■ ANH

VIRGIL



Dự án xuất bản đầu tiên của thợ sắp chữ, nhà làm sách John Baskerville là cuốn *Bucolica, Georgica et Aeneis* do Virgil sáng tác, một ấn phẩm được ca ngợi là kiệt tác về thiết kế và in ấn. Là cuốn sách được tài trợ, nó đã thành công lớn, phần vì giá trị nội dung: đây là hợp tuyển tác phẩm của thi hào La Mã cổ đại Virgil. Là một trong những nhà thơ vĩ đại nhất lịch sử, Virgil chỉ được

tái khám phá cuối thế kỷ 17, khi nhà thơ John Dryden (1631–1700) dịch sáng tác của ông từ tiếng Latin sang tiếng Anh.

John Baskerville là một nhà làm sách có nhiều đột phá. Trước khi tạo nên cơ nghiệp nhờ nghề làm sách, ông đã nghiên cứu thư pháp và nghệ thuật khắc đá, để rồi áp dụng những kỹ năng đó vào việc thiết kế và sắp chữ cho các dự án sau này. Baskerville giám sát mọi khía cạnh của quá trình làm sách, cả về kỹ thuật lẫn sự sáng tạo. Không hài lòng với những phong chữ bấy giờ, ông đã phát triển một loại phong đẹp và trang nhã, ngày nay gọi là phong Baskerville. Về thiết kế, ông thường để lề sách rộng, khoảng cách giữa các chữ lớn, giúp việc đọc dễ dàng hơn. Loại

giấy ông chọn dùng là giấy wove do James Whatman sản xuất, vì bề mặt nhẵn của nó cho phép in được loại phong chữ thanh nhã của ông. Vì Whatman chỉ có thể cung cấp đủ giấy để làm nửa đầu cuốn sách, nên phần còn lại được in trên loại giấy laid truyền thống; cả hai loại giấy đều được làm bóng.

VIRGIL

70–19 TCN

Publius Vergilius Maro, nhà thơ vĩ đại nhất của La Mã cổ đại, xuất thân là con trai một người chăn nuôi gia súc. Những thiên sử thi của ông có sức ảnh hưởng to lớn lên nền văn học phương Tây.



Cha Virgil kỳ vọng lớn vào con trai và hướng ông theo ngành luật. Chàng Virgil nhút nhát và suy tư đã theo học các trường ở Cremona và Milan trước khi đến Rome học luật, tu từ học và triết học. Tuy nhiên, thi ca mới là đam mê đích thực của ông. Trong số bạn đồng học của ông có Octavian, về sau sẽ trở thành Hoàng đế Augustus, người hết lòng bảo trợ cho thi sĩ tài năng. Tình yêu Virgil dành cho đồng quê Italy được thể hiện trong nhiều bài thơ, giúp ông được cả độc giả đại chúng lẫn tinh hoa mến mộ. Sáng tác nổi bật nhất của ông gồm có tập *Eclogues*, hay *Bucolica* (những bài thơ điền dã), tập *Georgics* (viết về việc đồng áng), và tập *Aeneis*, hay *Aeneid*, sáng tác cuối cùng dang dở, kể lại câu chuyện về nguồn gốc Đế quốc La Mã. Sau khi qua đời vì bệnh sốt, Virgil trở thành anh hùng dân tộc, và tác phẩm của ông được đưa vào dạy trong trường học. Tấm ảnh hưởng của ông lên các nhà thơ khác là rất lớn, và ông đã truyền cảm hứng cho nhiều thi sĩ, trong đó có Ovid, Dante và Milton.

Chi tiết

PUBLII VIRGILII
MARONIS
BUCOLICA,
GEORGICA,
ET
AENEIS.

BIRMINGHAMIAE:
Typis JOHANNIS BASKERVILLE.
MDCCLVII.

PHONG CÁCH ĐƠN GIẢN

Tương phản với phong cách trang bìa giả điển hình của những cuốn sách thời bấy giờ, cuốn sách do Baskerville thực hiện có phong cách đặc biệt tối giản. Ông rút gọn thông tin xuống chỉ còn tựa sách, tên tác giả, tên nhà in, ngày tháng và thành phố nơi cuốn sách được xuất bản – một thông lệ vẫn được áp dụng cho đến ngày nay.

P. VIRGILII MARONIS AENEIDOS LIBER SECUNDUS.

Quis tunc est omnes, insensitque per ambo
Inde tunc pater Aeneas sic iuravit ab alto:
Infelix! Regna, iudex, evocare dolens:
Trojanus in exilium, et laetitia laqueum
5 Euterpii Danaei: quaeque ipse mihicramna vidit,
Et quosdam patris magna fuit, quae tanta famula,
Mysandram, Indiphanem, aut duri mihicramna, Thyli,
Temporet a Bacchante? et jam tuas huiusmodi caelo
Præcipuas, huiusmodique cadaveris foetura fœdum.
10 Sic, si tempore ante cæcis cognoscere mullus,
Et brevis Trojae supereminet aedificia turris,
Quæquam amicus meminisse horret, huiusmodique refugii
Insignem: fratris bello, cadique sepulchri
Fœdore Danaum, ut jam huiusmodi amari,
15 Inlata nocens equum, dicitur Pallada ante
Aedificans fœdique internum aedificæ collis:
Voxem pro reditu simulanti: cæcæ fœdæ, et agere,
Huiusmodi vixit fortis corpore furam
Invidiosæ cæcis huiusmodi perniciosa et avertas
20 Insignem, huiusmodique amari mullis complens.
Et in vixit Troiaem, huiusmodi fœdæ
Inlata, dicitur equum, Præcipuas regis mullis
Nunc tantum fœdæ, et fœdæ mullis carina,

P. VIRGILII AENEIDOS LIB. II. 130

Hic se proceri delecto in hinc condunt.
15 Hinc abhinc rati, et venio perhinc Mycenæ.
Fugit omnis longo solis hinc Teucra iulca:
Pardivus potes, iurat ire, et Danaicæ castra,
Delectoque vixit hinc, hincque rati.
Hic Diphon manas, hic fœdæ rati Achilles
30 Cladibus hinc locum: hic acies cæcæ fœdant.
Pars hinc ignem: donum caedat Mincere,
Et aedem mullis equi: perhincque Thyestes
Duo lota mullis horret, et ire horret
Sive dolo, sive iam Trojae hinc fœdæ fœdant.
35 At Cladibus, et donum mullis fœdant mullis,
Aut perhinc Diphon mullis, hincque dona
Præcipuas iudex, hincque acies fœdant:
Aut terebrare cæcæ uteri et terebrare laudat.
Sed mullis mullis mullis in contraria vixit.
40 Præcipuas ibi ante omnes, magna copiamque cæcæ.
Laetiam ardens fœdant decem ab arte.
Et proceri: O mullis, que: auti infelix, cæcæ?
Credis auctos hinc? aut cæcæ pœdant
Dona cæcæ dola Danaum? sic mullis Thyli?
45 Aut hinc in mullis fabricatæ est machina mullis,
Insignis dolo, cæcæque dolo: ut hinc
Aut aliquis latet cæcæ: equo de cæcæ, Teucra,
Quidquid id est, hinc Danaum, et dona fœdant,
50 Sic fœdæ, mullis mullis mullis hinc
In latus, hincque fœdæ cæcæ mullis hinc
Cæcæ fœdæ hinc hinc: ut hincque cæcæ
Insignis cæcæ hinc mullis dolo cæcæ.
Et, si tua Dæmon, si mullis non hinc fœdant,
R v 55 Impulcrat

PHÔNG CHỮ BƯỚC NGOẶT Niềm đam mê thư pháp thuở đầu cùng với số giờ thực hành khắc chữ của Baskerville đã ảnh hưởng lên phong chữ ông tạo ra cho cuốn sách đầu tiên của mình. Phong Baskerville có cạnh chữ sắc, nét bo tròn và khoảng cách chữ rộng. Máy in đương thời không thể in phong chữ mới này cho đẹp, nên Baskerville tự cải tiến máy in của mình, để nó làm khô mực ngay khi mực vừa bám vào giấy. Ông cũng sáng chế một loại mực mới, đậm và bóng hơn, tạo hiệu ứng thi giác mạnh hơn.

212 P. VIRGILII AENEIDOS LIB. VI.

Scrupea, tuta lacu nigro, nemorumque tenebris:
 Quam super haud ulke poterant impune volantes
 240 Tendere iter pennis: talis sese halitus atris
 Faucibus effundens supera ad convexa ferebat:
 Unde locum Graii dixerunt nomine Aoron.
 Quatuor hic primum nigrantes terga juvenecos
 Constituit, frontique invergit vina sacerdos:
 245 Et summas carpens media inter cornua fetas,
 Ignibus imponit sacris libamina prima,
 Voce vocans Hecaten, caeloque Ereboque potentem.
 Supponunt alii cultros, tepidumque criorem
 Sulcipiunt pateris. ipse atri velleris agnam
 250 Aeneas matri Eumenidum magnæque forori
 Ense ferit; sterilemque tibi, Proserpina, vaccam.
 Tum Stygio Regi nocturnas inchoat aras:
 Et solida imponit taurorum viscera flammis,
 Pingue superque oleum fundens ardentibus extis.
 255 Ecce autem, primi sub lumina Solis et ortus,
 Sub pedibus mugire solum, et juga cœpta moveri
 Silvarum, visæque canes ululare per umbram,
 Adventante Dea. Procul, o, procul este profani,
 Conclamat Vates, totoque abfistite Iuco:
 260 Tuque invade viam, vaginaque eripe ferrum:
 Nunc animis opus, Aenea, nunc pectore firmo.
 Tantum effata, furens antro se immisit aperto.
 Ille ducem haud timidus vadentem passibus æquat.
 Di, quibus imperium est animarum, umbræque silen-
 265 Et Chaos, et Phlegethon, loca nocte silentia late; (tes,
 Sit mihi fas audita loqui: sit numine vello
 Pandere res alta terra et caligine mersas.
 Ibant obscuri sola sub nocte per umbram,

Perque



▲ **MINH HỌA PHỨC TẠP** Là một trong vài bức tranh in chi tiết và phức tạp trong hợp tuyển được Baskerville thực hiện này, bức tranh trên vẽ người anh hùng trong *Aeneis* của Virgil. Thần mang giáp, tay cầm khiên mẹ chàng trao cho, Aeneis đứng đối đầu với âm giới. Loại mực dùng trong quá trình in tranh có thể được “đánh bóng” trực tiếp trên tranh để tạo ra hiệu ứng ánh sáng.

◀ **BẢN ĐỒ LỘ TRÌNH**

Một bản đồ gấp xử Italy và Hy Lạp được chèn trước trang bìa già, giúp người đọc nắm bối cảnh câu chuyện trong *Aeneis* của Virgil. Bản đồ ghi lại hành trình của người anh hùng Aeneas, một chiến binh thành Troy, người đã đến Italy và khai sinh ra thành Rome.

Tôi vô cùng mãn nguyện khi thấy ấn bản Virgil của mình được đón nhận tích cực đến vậy

JOHN BASKERVILLE

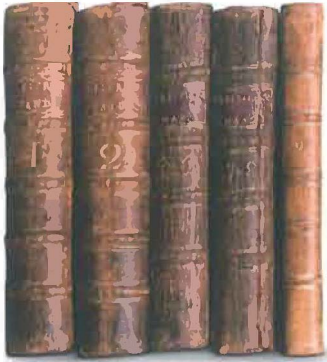
Tristram Shandy

1759-67 ■ SÁCH IN ■ 16,4 × 10,4 cm ■ 1.404 TRANG ■ ANH

LAURENCE STERNE



TỶ LỆ



Là kiệt tác dí dỏm lật nhào quan niệm đương thời về cách viết, cấu trúc, thậm chí là cách in một cuốn tiểu thuyết, cho đến nay, *Cuộc đời và chính kiến của quý ông Tristram Shandy* vẫn gợi cho ta câu hỏi về bản chất của văn học hư cấu và chính bản thân việc đọc. Được xuất bản thành chín tập trong tám năm, bộ tiểu thuyết này khiến nhiều độc giả "đau

đầu" với lối dẫn chuyện không liền mạch, cùng nhiều nét khác lạ hoạt kê về hình ảnh và sắp chữ mang tính thử thách đối với khả năng thiết kế và in ấn của ngành sách bấy giờ. Laurence Sterne thường xuyên thay những từ "bậy" bằng dấu gạch dài hoặc hoa thị, một mặt thu hút sự chú ý vào chúng, mặt khác tạo nên ấn tượng về sự cẩn trọng của tác giả. Cấu trúc quen thuộc của một cuốn sách in bị ông đảo lộn với nhiều trang để trống, tô đen hoặc được lấp đầy bởi hình vẽ loang lổ.

Tiểu thuyết này là tiểu sử hư cấu của nhân vật Shandy về cuộc đời dị thường của mình. Tuy nhiên, Sterne đã không xây dựng một cốt truyện có thứ tự, và những chủ đề được kể cứ bị bỏ lửng rồi lại tiếp tục ngẫu nhiên; nhiều chương bị nhày qua, để rồi bỗng xuất hiện ở phần sau, cùng với chú thích về sự vắng mặt của chúng; cách đánh số trang thì lộn xộn. Sterne/Shandy cũng thường xuyên khấn cầu người đọc nhập vai tham gia vào câu chuyện.

Trong tập một, Shandy nhận ra khó khăn trong việc xác định chính xác thời điểm mình ra đời là *khi* nào. Sau đó, ông liên tục ngắt quãng dòng tự sự bằng một chuỗi lan man về đủ chủ đề, hết lui về quá khứ lại thoát đến tương lai. Những truyện-trong-truyện này, cùng với ý kiến thổ lộ từ chính ông và các nhân vật khác, nhằm dụng ý trì hoãn "hành động": đến tập ba, thời điểm Shandy ra đời vẫn chưa xày ra. Chi tiết về cuộc đời ông được hé lộ thông qua góc nhìn và hành động của các thành viên trong gia đình lập dị của ông, đặc biệt là người cha và ông chú vốn là lính giải ngũ tên Toby.

Tristram Shandy thành công lớn sau khi được ra mắt. Ngày nay nó được xem như tác phẩm tiên phong của văn học hậu hiện đại.

LAURENCE STERNE

1713-1768

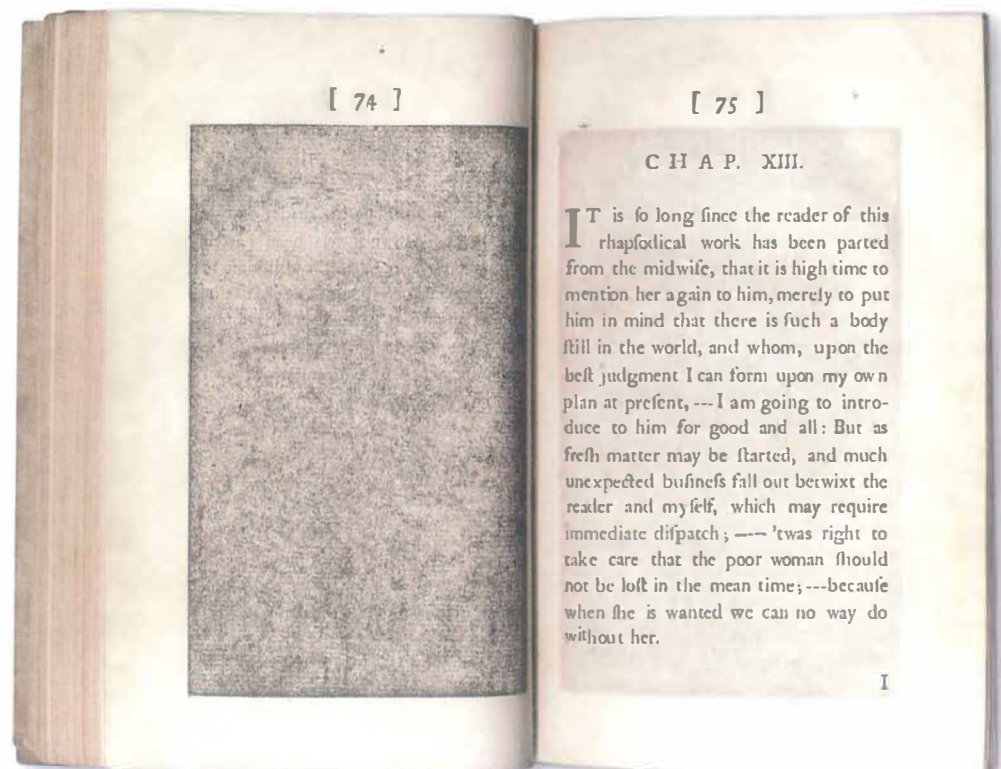
Laurence Sterne là tiểu thuyết gia gốc Ireland. Sau 20 năm làm mục sư ở nông thôn, ông trở thành một hiện tượng văn học với việc cho ra đời tập đầu của *Tristram Shandy* vào năm 1759.



Trải qua thời thơ ấu ở Ireland, cuộc sống liên tục xê dịch theo công việc của cha (một quân nhân), đến 1724, Sterne được gửi đi học ở hạt Yorkshire miền bắc nước Anh. Về sau ông vào Đại học Cambridge, rồi tốt nghiệp năm 1737. Một năm sau ông theo Giáo hội Anh giáo và được bổ nhiệm làm mục sư ở Sutton-on-the-Forest, gần xứ York. Năm 1741, ông kết hôn với Elizabeth Lumley, rồi cùng nhau họ có một con gái, nhưng cuộc hôn nhân này không được hạnh phúc: vợ ông bị suy nhược thần kinh, còn bản thân ông không phải người chung thủy.

Sterne đột ngột nổi lên thành tác giả lớn năm 1759, với việc xuất bản *Tiểu thuyết chính trị*, tác phẩm châm biếm giới giáo sĩ ở York. Cuốn sách lập tức gây tranh cãi, và nghiệp mục sư của ông cũng khép lại. Cùng năm đó, hai tập đầu của *Tristram Shandy* ra mắt, chi phí in do Sterne tự xoay xở. Ông sớm nổi tiếng ở châu Âu và trở nên giàu có, qua đó thực hiện được tham vọng từ lâu của mình, như chính ông viết: "Tôi viết không phải để kiếm sống, mà để được nổi tiếng." Sức khỏe kém (ông mắc lao nan y) khiến Sterne đáp tàu đến Pháp năm 1762, tìm nơi có tiết trời ấm hơn. Chuyển đi cung cấp chất liệu cho cuốn tiểu thuyết cuối *Một hành trình giàu cảm xúc qua Pháp và Italy* (1768), một sự kết hợp phi chính thống giữa du ký và văn học hư cấu. Ông qua đời một tháng sau khi sách được in.

▼ **TRANG SÁCH TÔ ĐEN** Nổi tiếng nhất trong số các thủ thuật trình bày của *Tristram Shandy* có lẽ là trang sách tô đen thông báo cái chết của nhân vật mục sư Yorick ở tập một. Thủ thuật này gây sốc và bất ngờ. Tiểu thuyết, vốn là văn chương, nay bỗng được thể hiện bằng phương tiện thị giác trừu tượng.



Tất cả chuyện này là về cái gì? ”

ELIZABETH SHANDY, TẬP CHÍN, TRISTRAM SHANDY

DEDICATION.

I beg your Lordship will forgive me, if, at the same time I dedicate this work to you, I join Lady SPENCER, in the liberty I take of inscribing the story of *Le Fever* in the sixth volume to her name; for which I have no other motive, which my heart has informed me of, but that the story is a humane one.

*I am,
My Lord,
Your Lordship's
Most devoted,
And most humble Servant,*

LAUR. STERNE.

L. Sterne
THE
LIFE and OPINIONS
OF
TRISTRAM SHANDY, Gent.

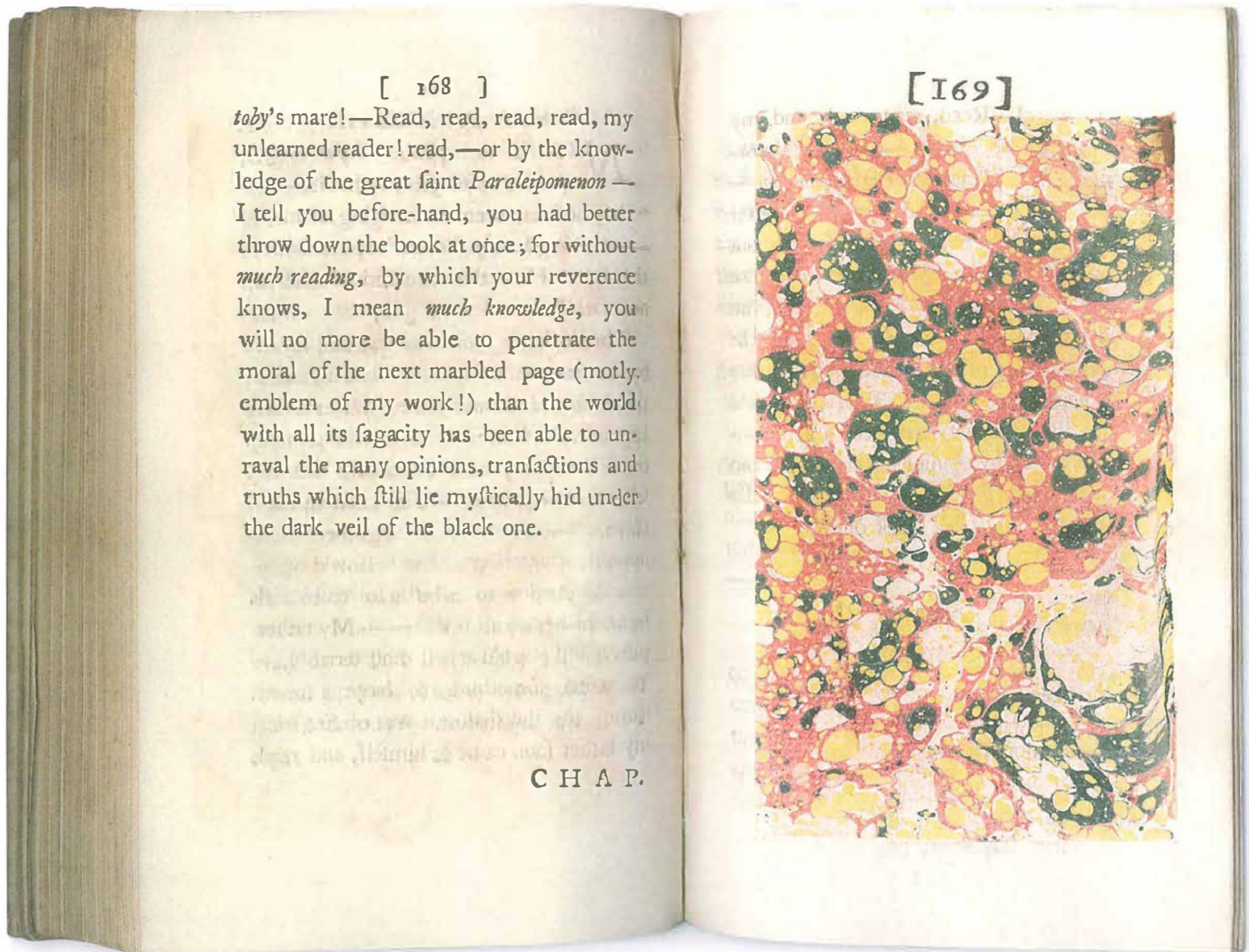
CHAP. I.

IF it had not been for those two mettlesome tits, and that madcap of a postilion, who drove them from Stilton to Stamford, the thought had never entered my head. He flew like lightning—there was a slope of three miles and a half—we scarce touched the ground—the motion was most rapid—most impetuous—’twas communicat-

VOL. V. B ed

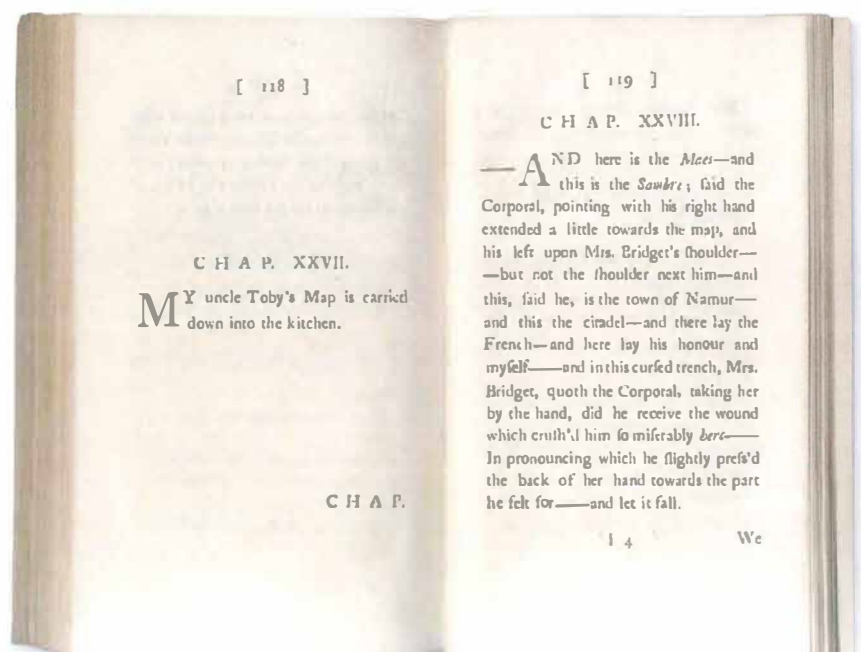
▲ **CHỮ KÝ CỦA TÁC GIẢ** Sự nổi tiếng của cuốn tiểu thuyết khiến nó bị in lâu nhiều. Để bảo vệ tác quyền của mình, Sterne đã ký nhay vào mọi bản sách trong hai đợt in đầu của tập nam, như ở hình trên, và trong các đợt in đầu của tập bay và chín. Bằng cách này, Sterne có thể bảo đảm được gần 13.000 bản sách là sách thật.

Chi tiết



▲ **HÌNH LOANG LỔ ĐỘC ĐÁO** Giữa tập ba (xuất bản cùng tập bốn năm 1761), Sterne đã dùng một thủ thuật thị giác đặc biệt phức tạp và mới lạ. Shandy tuyên bố cuốn “sách về sách” của ông là vô cùng độc đáo, và “mô tả” sự độc đáo đó bằng hai trang sách vẽ hình loang lổ. Trong lần in đầu, những hình này đều được vẽ tay, cho nên không có hai hình nào giống nhau. Phần nội dung ở trang trước đó thách thức người đọc nói đúng ý nghĩa hình vẽ.

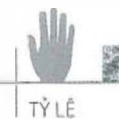
► **CHƯƠNG NGẮN NHẤT** Điển hình cho cấu trúc rời rạc như bông dứa trong cuốn tiểu thuyết của Sterne là cái cách ông hoán đổi các chương từ tập này qua tập kia. Trong hình là chương 27 của tập tám, nhưng lại được in trong tập bảy. Đây là chương ngắn nhất trong cả bộ tiểu thuyết, chỉ có độc một câu mười từ, không dấu không dấu một cách tài tình: “Bản đồ của chú Toby tôi được chôn xuống bếp.”



Ngụ ngôn Aesop

1765 ■ SÁCH IN BỞI JOHN NEWBERY ■ 10,6 × 7,2 cm ■ 144 TRANG ■ ANH

AESOP



Suốt hơn 2.000 năm, Ngụ ngôn Aesop – tập hợp những câu chuyện khuyên răn đạo lý – đã được kể đi kể lại không biết bao lần. Dù thậm chí không có bằng chứng chắc chắn về việc Aesop là nhân vật có thật, người ta tin rằng ông là một nô lệ nói tiếng Hy Lạp sống trong thế giới Hy-La, khoảng thế kỷ 6 hoặc 5 TCN. Tập ngụ ngôn này, với ít nhất 725 câu chuyện, thuộc thể loại văn học truyền khẩu, và chúng thường

nêu bật những chân lý đôi khi là tàn nhẫn, nhưng đa phần nhìn chung mang màu sắc tươi vui, và đặc biệt, luôn hàm súc và đúng đắn. Nhân vật trong các truyện này là các con vật tượng trưng cho những tính cách của con người, như tính tham lam, thói lừa lọc, sức mạnh hay sự nhẫn nại – một cách thức đã nắm bắt được trí tưởng tượng của con người qua bao nền văn hóa và thời đại. Nhiều mẫu chuyện đạo đức được gán cho là của Aesop, dù chúng xuất hiện rất lâu sau khi ông qua đời.

Thời xưa, những câu chuyện như vậy nhằm để phát triển lương tri cá nhân. *Ngụ ngôn Aesop* sớm xuất hiện từ thế kỷ 4 TCN dưới dạng một văn bản để những nhà hùng biện và xướng ngôn viên đọc lên, do nhà hùng biện Demetrius xứ Phaleron (350–280 TCN) soạn. Văn bản này trở thành cơ sở cho nhiều phiên bản xuất hiện thời Trung Cổ. Đến thời Phục Hưng, những truyện ngụ ngôn này được đem vào dạy trong trường học, và đến khi có máy in vào thế kỷ 15, chúng nằm

JOHN NEWBERY

1713–1767

Nhà in sách John Newbery ở London là một trong những người đầu tiên xuất bản sách thiếu nhi. Ông nhắm đến phục vụ những lớp đọc giả nhỏ tuổi bằng cách in loại văn giàu cả thông tin lẫn tính giải trí.

Sinh năm 1713 ở Berkshire, sự nghiệp xuất bản của John Newbery bắt đầu năm 1730 khi ông được thuê bởi William Carnan, chủ nhiệm báo *Reading Mercury*. Ông bắt đầu làm sách từ năm 1740 ở Reading, trước khi đến London mở rộng kinh doanh sang mảng sách cho trẻ em. Cuốn sách thiếu nhi đầu tiên ông làm, *Quyển sách bỏ túi nhỏ xinh*, ra mắt năm 1744. Được công nhận rộng rãi là cuốn sách thiếu nhi đầu tiên, tác phẩm gồm những bài thơ và cách ngôn này được đóng bìa màu sắc sỡ. *Ngụ ngôn Aesop* tiếp nối năm 1765, trở thành tác phẩm học thuộc lòng thường thấy nơi học đường. Ở Mỹ, đóng góp của ông cho văn học thiếu nhi được ghi nhận bằng giải thưởng thường niên Newbery Medal.

trong số những tác phẩm đầu tiên được in. Ấn bản đầu tiên, ra đời ở Đức, được gọi đơn giản là *Esopus*, xuất hiện khoảng năm 1476. Trong 25 năm, đã có hơn 150 ấn bản khác nhau được xuất bản. Những truyện này sớm phổ biến khắp thế giới, và cho đến nay gần như đã được dịch ra mọi thứ tiếng.

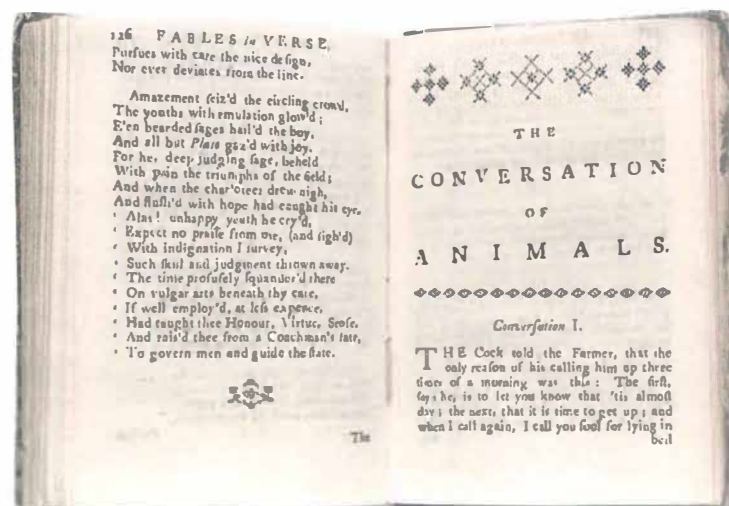
Ngày nay *Ngụ ngôn Aesop* chủ yếu được xem như truyện thiếu nhi, phần nào có thể do ấn bản 1765 của John Newbery (ấn bản nói đến ở đây). Newbery đã viết lại các câu chuyện, chỉ giữ những truyện mà ông cho rằng sẽ thu hút độc giả nhỏ tuổi. Cuốn sách bắt đầu với “Cuộc đời Aesop”, một số giai thoại, sau đó là 38 truyện *Thơ ngụ ngôn* có minh họa, kết thúc bằng “Đối thoại của các con vật”.

Chi tiết



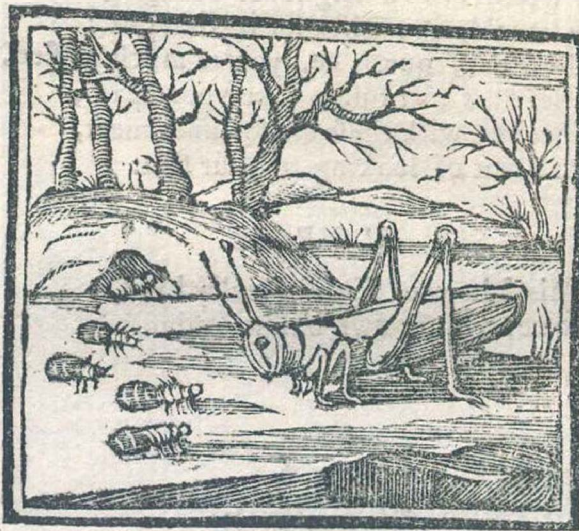
► **NỘI DUNG RĂN DẠY** Lời giới thiệu của Newbery nói rõ những truyện này là để răn dạy, với “bài học khôn ngoan và đạo lý giúp ích sau này”, như đạo lý và châm ngôn ở trang này cho thấy.

► **NHỮNG CON VẬT BIẾT NÓI** Kết sách là “Đối thoại của các con vật” – những truyện luân lý ngắn rút từ sự tương đồng giữa hành động của con người và loài vật.



▼ **CẨM NANG ĐẠO ĐỨC** Toàn bộ 38 truyện ngụ ngôn trong ấn bản của Newbery đều được minh họa bằng tranh in khắc gỗ, như trong những trang sách kể câu chuyện quen thuộc "Kiến và châu chấu" ở đây. Dễ thấy vì sao chuyện về những chú côn trùng biết nói này lại hấp dẫn đối với trẻ em. Không những vậy, nó còn là một phúng dụ kinh điển về sự siêng năng và biếng nhác, khuyên răn người đọc hãy luôn biết chăm lo cho tương lai.

88 FABLES in VERSE.



The ANTS and the GRASSHOPPER.

THE *Ants*, a prudent, painful train,
 Brought forth and dry'd their heaps of
 grain ;
 A *Grasshopper* half starv'd was by,
 Who bow'd and beg'd their charity.

To

FABLES in VERSE. 89

To whom a hoary Ant reply'd,
In harvest how's your time apply'd?
 • I sing (the insect said) and play,
 • To make the lab'ring Peasants gay.
Ah, cry'd the Ant,—How just the chance!
As then you sung—you now may dance;
In vain you here for food apply,
I'll feed no idle folks, not I.

MORAL.

He will provide, who thinks aright,
 In Summer's day, for Winter's night.

Như người biết ăn ngon từ những món ăn đạm bạc nhất, ông đã dùng những sự việc thật nhỏ nhặt để răn dạy những chân lý thật lớn lao



Sự giàu có của các quốc gia

1776 ■ SÁCH IN ■ 28,3 × 22,5 cm ■ 1.097 TRANG ■ ANH

ADAM SMITH



TỶ LỆ



Việc xuất bản vào năm 1776 cuốn *Một nghiên cứu về bản chất và nguyên nhân sự giàu có của các quốc gia*, còn được gọi tắt *Sự giàu có của các quốc gia*, đã gây tiếng vang lớn. Ngoài việc là cuốn giáo trình kinh tế học hiện đại đầu tiên, tác phẩm còn có một ý tưởng trọng tâm mang tính cách mạng: thước đo sự giàu có của bất cứ quốc gia nào

không nằm ở lượng dự trữ vàng hay đất nó sở hữu, mà nằm ở tổng sản phẩm do hoạt động của thị trường tự do tự điều tiết và thương mại tự do tạo ra. Adam Smith lập luận rằng thị trường tự do sẽ loại bỏ các doanh nghiệp kém hiệu quả, đồng thời thưởng cho các doanh nghiệp có năng lực. Cốt lõi của quá trình này nằm ở tính tư lợi. Bằng cách tối đa hóa lợi ích cá nhân trong thị trường tự do, sự thịnh vượng của toàn quốc gia sẽ tăng lên.

Ảnh hưởng từ công trình của Smith có thể nói là khổng lồ. Nó đã thúc đẩy khai sinh nền kinh tế thị trường tự do. Trước đó, người ta thường cho rằng mua bán có nghĩa là một người được lợi thì sẽ có người khác chịu thiệt, nhưng Smith lập luận rằng trong một giao dịch cả hai bên đều có thể được lợi. Quan niệm này thiết lập cơ sở cho kinh tế học hiện đại, và *Sự giàu có của các quốc gia* đã trở thành tác phẩm kinh điển. Thật vậy, những ý tưởng nó phác thảo ra đã định hình “trường phái Cổ điển”

ADAM SMITH

1723–1790

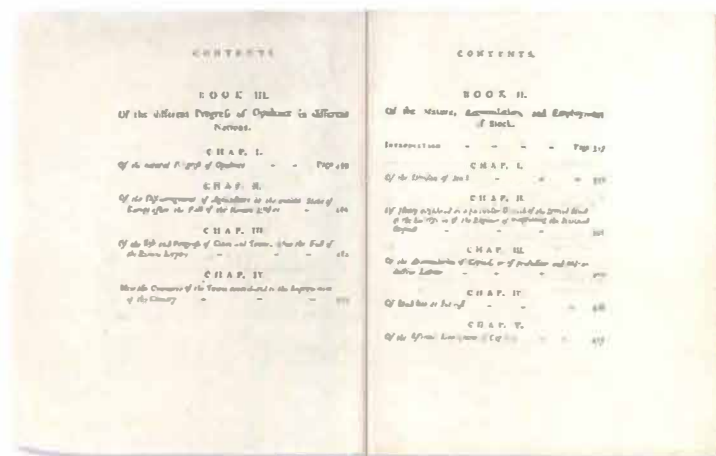
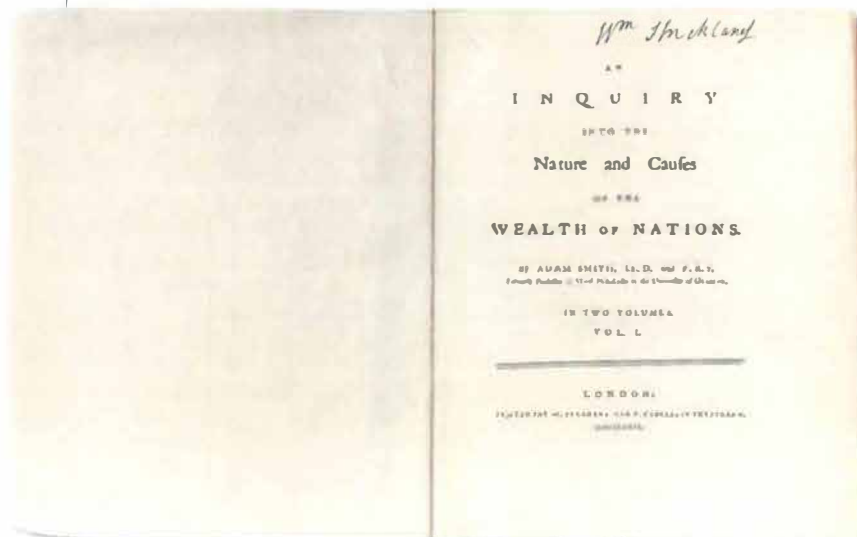
Adam Smith là nhà nghiên cứu triết học xã hội và kinh tế chính trị. Ông được biết đến chủ yếu nhờ *Sự giàu có của các quốc gia*, tác phẩm thường được xem là “kinh thánh của chủ nghĩa tư bản”.



Sinh ra ở Scotland, Smith theo học đại học Glasgow và Oxford trước khi bắt đầu dạy ở Glasgow năm 1751. Năm 1764, ông làm gia sư cho Công tước xứ Buccleuch, khi ấy mới 18 tuổi. Trong chuyến đi hai năm khắp châu Âu cùng công tước, Smith đã gặp nhiều tư tưởng gia Cựu Lục địa hàng đầu, chủ yếu là ở Pháp. Trong số đó có một nhóm nhà kinh tế gọi là phái trọng nông, là những người lo lắng vì tình hình lạm dụng ngân sách của Pháp. Smith ấn tượng với đề xuất của họ, nhưng ông không đồng ý việc họ bỏ qua tiềm năng của sản xuất và thương mại. *Sự giàu có của các quốc gia* chính là câu trả lời bác thầy của Smith cho điều ông xem là thiếu sót hiển nhiên này. Là nhân vật đi đầu phong trào Khai sáng Scotland, ông đã giúp biến Edinburgh thành một trong những trung tâm học thuật năng động nhất châu Âu. Smith được công nhận rộng rãi là cha đẻ kinh tế học hiện đại.

trong kinh tế học. Thời điểm *Sự giàu có của các quốc gia* – ban đầu gồm hai tập – được xuất bản lại rất đúng lúc. Nước Anh bấy giờ đang ở bên bờ cuộc Cách mạng Công nghiệp sẽ đem đến sự phát triển to lớn về thương mại và sản xuất. Tuy nhiên, nước Anh – và mọi xã hội tư bản xuất hiện sau nó – có thể trở nên phồn thịnh chóng mặt như vậy hầu như đều là nhờ chủ nghĩa tự do trong kinh tế, mà Smith chính là người biện hộ thuyết phục cho nó.

Chi tiết



◀ **TRANG BÌA GIÁ** Trang bìa giá này nằm trong ấn bản đầu tiên in ở London vào năm 1776. Nó ghi rằng Smith là cựu gia sư môn triết học luân lý tại Đại học Glasgow ở Scotland.

▲ **MỤC LỤC MỞ RỘNG** Ấn bản đầu tiên của cuốn sách được in thành hai tập với số trang lần lượt là 510 và 587. Những tào này được chia thành các quyển và chương, như ở trang mục lục này cho thấy.

Đề xuất quan trọng nhất trong mọi lĩnh vực kinh tế học

GEORGE STIGLER, NHÀ KINH TẾ HỌC HOA KỲ



120 THE NATURE AND CAUSES OF
BOOK I profit rises or falls. Double interest is in Great Britain reckoned, what the merchants call, a good, moderate, reasonable profit; terms which I apprehend mean no more than a common and usual profit. In a country where the ordinary rate of clear profit is eight or ten per cent. it may be reasonable that one half of it should go to interest wherever business is carried on with borrowed money. The stock is at the risk of the borrower, who, as it were, insures it to the lender; and four or five per cent. may in the greater part of trades, be both a sufficient profit upon the risk of this insurance, and a sufficient recompence for the trouble of employing the stock. But the proportion between interest and clear profit might not be the same in countries where the ordinary rate of profit was either a good deal lower, or a good deal higher. If it were a good deal lower, one half of it perhaps could not be afforded for interest; and more might be afforded if it were a good deal higher.

In countries which are fast advancing to riches, the low rate of profit may, in the price of many commodities, compensate the high wages of labour, and enable those countries to sell as cheap as their less thriving neighbours, among whom the wages of labour may be lower.

THE WEALTH OF NATIONS. 121

CHAP. X.

Of Wages and Profit in the different Employments of Labour and Stock.

THE whole of the advantages and disadvantages of the different employments of labour and stock must, in the same neighbourhood, be either perfectly equal or continually tending to equality. If in the same neighbourhood, there was any employment either evidently more or less advantageous than the rest, so many people would crowd into it in the one case, and so many would desert it in the other, that its advantages would soon return to the level of other employments. This at least would be the case in a society where things were left to follow their natural course, where there was perfect liberty, and where every man was perfectly free both to chuse what occupation he thought proper, and to change it as often as he thought proper. Every man's interest would prompt him to seek the advantageous and to shun the disadvantageous employment.

PECUNIARY wages and profit, indeed, are every where in Europe extremely different according to the different employments of labour and stock. But this difference arises partly from certain circumstances in the employments themselves, which, either really, or at least in the imaginations of men, make up for a small pecuniary gain in some, and counter-balance a great one in others; and partly from the policy of Europe, which nowhere leaves things at perfect liberty.

VOL. I. R THE

120 THE NATURE AND CAUSES OF
BOOK I profit rises or falls. Double interest is in Great Britain reckoned, what the merchants call, a good, moderate, reasonable profit; terms which I apprehend mean no more than a common and usual profit. In a country where the ordinary rate of clear profit is eight or ten per cent. it may be reasonable that one half of it should go to interest wherever business is carried on with borrowed money. The stock is at the risk of the borrower, who, as it were, insures it to the lender; and four or five per cent. may in the greater part of trades, be both a sufficient profit upon the risk of this insurance, and a sufficient recompence for the trouble of employing the stock. But the proportion between interest and clear profit might not be the same in countries where the ordinary rate of profit was either a good deal lower, or a good deal higher. If it were a good deal lower, one half of it perhaps could not be afforded for interest; and more might be afforded if it were a good deal higher.

THE WEALTH OF NATIONS. 121
CHAP. X.
Of Wages and Profit in the different Employments of Labour and Stock.
THE whole of the advantages and disadvantages of the different employments of labour and stock must, in the same neighbourhood, be either perfectly equal or continually tending to equality. If in the same neighbourhood, there was any employment either evidently more or less advantageous than the rest, so many people would crowd into it in the one case, and so many would desert it in the other, that its advantages would soon return to the level of other employments. This at least would be the case in a society where things were left to follow their natural course, where there was perfect liberty, and where every man was perfectly free both to chuse what occupation he thought proper, and to change it as often as he thought proper. Every man's interest would prompt him to seek the advantageous and to shun the disadvantageous employment.

▲ **CÁC CHƯƠNG VÀ PHẦN** Từng chương trong mỗi quyển lại được chia thành các phần nhỏ hơn. Lấy ví dụ, trang sách bên phải trong hình trên là chương 10, bắt đầu bằng lời giới thiệu về lương bổng và quyền lợi của mỗi loại ngành nghề khác nhau. Phần đầu của chương sau đó tập trung vào những bất bình đẳng xuất phát từ đó.

◀ **CÁC BẢNG BIỂU** Xen kẽ trong các nội dung Smith viết là những biểu đồ và bảng tính toán ông thêm vào, dùng để làm rõ và chứng minh các luận điểm của ông. Bảng kê ở đây so sánh giá trị hàng năm.

Nhân quyền

1791–92 ■ SÁCH IN ■ KHÔNG RỖ KÍCH THƯỚC ■ ANH

THOMAS PAINE



Hai năm sau khi Cách mạng Pháp bùng nổ, nhà vận động chính trị người Anh-Mỹ Thomas Paine đã viết *Nhân quyền*, một cuốn sách mỏng hai phần với tầm nhìn xa gây tiếng vang lớn khi được xuất bản. Paine khẳng định quan điểm cấp tiến thời bấy giờ, cho rằng các chính phủ có trách nhiệm bảo vệ quyền tự nhiên và quyền công dân của các công dân, bảo đảm họ được tự do, an

toàn và có cơ hội bình đẳng. Và quan trọng không kém, nếu một chính phủ không bảo vệ được những quyền đó, thì người dân có quyền lật đổ nó.

Nhân quyền ban đầu đóng vai trò như ghi chép lịch sử về Cách mạng Pháp mà Paine là người ủng hộ nhiệt thành. Nhưng sau khi chính khách người Anh-Ireland Edmund Burke lên án cuộc nổi dậy và bảo vệ nền quân chủ trong một cuốn sách năm 1790, Paine đã nhanh chóng viết lại tác phẩm của mình. *Nhân quyền* trở thành lời phản biện đanh thép cho quan điểm của Burke. Nó ca ngợi tôn chỉ của cuộc cách mạng, chỉ trích gay gắt những đặc quyền quý tộc, và lập luận ủng hộ một chính thể đại diện theo hình thức cộng hòa dân chủ thay cho nền quân chủ thế tập. *Nhân quyền Phần II* ra đời năm 1792, đề xuất nhiều cải

cách sâu rộng. Paine kêu gọi chính phủ Anh đưa ra một hệ thống phúc lợi xã hội nhằm giảm bớt khó khăn kinh tế mà các tầng lớp thấp phải chịu, đồng thời bảo vệ quyền công dân của họ. Ông gợi ý về giáo dục miễn phí, trợ cấp dưỡng lão, và những công việc cộng đồng cho người thất nghiệp, tất cả kinh phí đều lấy từ ngân sách thuế đánh theo mức thu nhập có lợi cho người nghèo.

Nhân quyền là một thành công về xuất bản, bán được khoảng 200.000 bản, và ngày nay được xem là tài liệu khai sinh nền dân chủ tự do hiện đại. Nhưng thời ấy, cuốn sách khiến giới cầm quyền lo sợ và bị cấm sau khi *Phần II* ra đời. Tháng 12, 1792, Paine — lúc này đã lánh sang Pháp — bị xử án vắng mặt vì tội xúi giục lật đổ nền quân chủ ở Anh, bị kết án có tội và là kẻ ngoài vòng pháp luật.

THOMAS PAINE

1737–1809

Xuất thân là người làm trong xưởng đóng tàu ở Norfolk, Anh, Thomas Paine đã nổi lên là tác giả với lý lẽ nhìn xa trông rộng, ảnh hưởng lên những sự kiện chính trị ở cả hai bờ Đại Tây Dương.



Sinh ra trong gia đình thuộc tầng lớp lao động, Paine chỉ được thụ hưởng sự giáo dục ở mức cơ bản. Năm 13 tuổi, ông bắt đầu làm dây neo cột buồm cùng cha. Từ năm 1756, ông đã thử vài nghề khác, nhưng không thành công lắm. Năm 1772, ông bị sa thải khỏi công việc nhân viên thu thuế hàng hóa sau khi in một ấn phẩm chính trị kêu gọi mức lương và điều kiện làm việc tốt hơn cho công nhân.

Năm 1774, Paine gặp gỡ chính khách Mỹ vĩ đại Benjamin Franklin, người gợi ý ông bắt đầu cuộc sống mới bên kia bờ Đại Tây Dương. Paine đặt chân đến Mỹ ngay lúc 13 thuộc địa đang bàn thảo vấn đề tuyên bố độc lập khỏi Anh. Ông trở thành trợ lý biên tập cho *Tạp chí Pennsylvania* ở Philadelphia, và bắt đầu viết những bài thể hiện quan điểm bản thân về sự bất công trên thế giới. Năm 1776, ông xuất bản *Lý tưởng tỉnh* (xem tr. 211), một tác phẩm mỏng nêu những luận điểm sôi nổi nhưng duy lý ủng hộ nền độc lập của Mỹ. Cuốn sách bán được 500.000 bản và góp phần thu hút sự ủng hộ cho cuộc nổi dậy chống sự cai trị của nước Anh. Năm 1787, Paine quay về Anh, rồi viết *Nhân quyền* ở đó. Công trình tiếp theo của ông, *Thời đại Lý tính* (1794) — một tác phẩm cổ động tôn giáo mà ông viết ở Pháp — khiến ông mất nhiều sự ủng hộ. Ông sống những năm cuối đời ở Mỹ, trong cảnh nghèo đói.

RIGHTS OF MAN:

BEING AN

ANSWER TO MR. BURKE'S ATTACK

ON THE

FRENCH REVOLUTION.

BY

THOMAS PAINE,

SECRETARY FOR FOREIGN AFFAIRS TO CONGRESS IN THE
AMERICAN WAR, AND
AUTHOR OF THE WORK INTITLED *COMMON SENSE*.

LONDON:

PRINTED FOR J. JOHNSON, ST PAUL'S CHURCH-YARD.

MDCXC1.

[110]

of the Rights of Man, as the basis on which the new constitution was to be built, and which is here subjoined.

DECLARATION OF THE RIGHTS OF MAN AND OF CITIZENS,

BY THE NATIONAL ASSEMBLY OF FRANCE.

“ The Representatives of the people of FRANCE formed into a National Assembly, considering that ignorance, neglect, or contempt of human rights, are the sole causes of public misfortunes and corruptions of government, have resolved to set forth, in a solemn declaration, these natural, imprescriptible, and unalienable rights: that this declaration being constantly present to the minds of the members of the body social, they may be ever kept attentive to their rights and their duties: that the acts of the legislative and executive powers of government, being capable of being every moment compared with the end of political institutions, may be more respected: and also, that the future claims of the citizens, being directed by simple and incontestible principles, may always tend to the maintenance of the constitution, and the general happiness.

“ For these reasons, the NATIONAL ASSEMBLY doth recognize and declare, in the presence of the Supreme Being, and with the hope of his blessing and favour, the following *sacred* rights of men and of citizens :

‘ I. Men

[111]

‘ I. Men are born and always continue free, and equal in respect of their rights. Civil distinctions, therefore, can be founded only on public utility.

‘ II. The end of all political associations is the preservation of the natural and imprescriptible rights of man; and these rights are liberty, property, security, and resistance of oppression.

‘ III. The nation is essentially the source of all sovereignty; nor can any INDIVIDUAL, or ANY BODY OF MEN, be entitled to any authority which is not expressly derived from it.

‘ IV. Political Liberty consists in the power of doing whatever does not injure another. The exercise of the natural rights of every man, has no other limits than those which are necessary to secure to every other man the free exercise of the same rights; and these limits are determinable only by the law.

‘ V. The law ought to prohibit only actions hurtful to society. What is not prohibited by the law, should not be hindered; nor should any one be compelled to that which the law does not require.

‘ VI. The law is an expression of the will of the community. All citizens have a right to concur, either personally, or by their representatives, in its formation. It should be the same to all, whether it protects or punishes; and all being equal in its sight, are equally eligible to all honours, places, and employments, according to their different abilities, without any other distinction than that created by their virtues and talents.

P 2

‘ VII. No

▲ **NHÂN QUYỀN PHẦN I** Paine đã luyện một lối viết vào thẳng vấn đề hấp dẫn giúp mọi người thuộc mọi tầng lớp đều có thể hiểu tư tưởng của ông. Hai phần *Nhân quyền* đều chỉ tập trung vào quyền con người nói chung như nói ở trên; về quyền bình đẳng cho phụ nữ, phải nhờ đến một người cùng thời Paine là Mary Wollstonecraft (xem tr. 212) chủ trương với tác phẩm *Minh giải về nữ quyền* (1792) của bà.

◀ **GÂY TRANH CÂI** Trong trang bìa già của *Nhân quyền*, Paine nói rõ đồng lực để ông viết sách: ở dưới tiêu đề ghi rõ cuốn sách là lời chỉ trích những ai phê phán Cách mạng Pháp. Mục tiêu cụ thể ở đây là cuốn sách nhỏ mang tư tưởng bảo thủ *Nghĩ về cách mạng ở Pháp*, được viết bởi chính trị gia người Anh-Ireland theo chủ nghĩa tự do Edmund Burke.

BỐI CẢNH

Cách mạng Pháp (1787–99) đã gây chấn động khắp châu Âu, nơi có truyền thống lâu đời với nền quân chủ chuyên chế và đặc quyền phong kiến cho quý tộc và giáo sĩ. Cụ thể hơn, việc thủ tiêu chế độ phong kiến ở Pháp năm 1792 khiến nước Anh nào động, gây những tranh luận gay gắt giữa các nhà bình luận chính trị và chia rẽ ý kiến trong công chúng. Những người ủng hộ cách mạng đòi hỏi cải cách dân chủ, trong khi phe chống đối phản biện rằng hiến pháp Anh bảo vệ công dân của nó khỏi những rối loạn và nguy cơ đàn áp quân sự.

Một trong những nền tảng của Cách mạng Pháp là Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền, bản hiến chương 17 điều vạch ra nguyên tắc cơ bản cho tự do của con người. Trong số đó, quan trọng nhất là điều 1, rằng mọi người sinh ra đều tự do bình đẳng, với những quyền cơ bản như quyền tư hữu và chống lại áp bức. Năm 1789, Tuyên ngôn trở thành cơ sở cho hiến pháp nền công hòa mới của Pháp, dù thời bấy giờ phụ nữ vẫn chưa thực sự có những quyền Tuyên ngôn nêu ra.

► **Bức tranh in năm 1792** này khắc họa những sự kiện trong Cách mạng Pháp từ góc nhìn bảo hoàng: nó chế nhạo những tổn thất về tự do của phong trào bãi bỏ chế độ cảnh những người bình dân đang tấn công giới quý tộc.

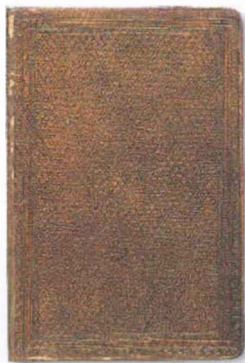


Những khúc ca về sự ngây thơ và sự từng trải

1794 ■ SÁCH IN THỦ CÔNG ■ 18 × 12,4 cm ■ 54 TRANG TRANH ■ ANH



WILLIAM BLAKE



Tuyển tập thơ với nhiều minh họa này, vốn là tác phẩm nổi tiếng nhất của William Blake, được ca ngợi bởi cả giá trị văn chương lẫn mỹ thuật của nó. Ban đầu in làm hai tuyển tập riêng, đến năm 1794, Blake đã kết hợp và xuất bản chúng thành một nhằm để cái hỗn nhiên của thời thơ bé sóng đôi với sự băng hoại đi kèm tuổi trưởng thành. Trong thơ mình, Blake nhìn thấy mối liên kết mật thiết giữa văn bản

và minh họa; ông tin rằng chúng bổ sung lớp nghĩa cho nhau, tạo thành một thể thống nhất. Để in tuyển tập này, ông phát triển một kỹ thuật in mới, kết hợp văn bản và hình ảnh lên một bản khắc axit duy nhất (xem tr. 168). Ông tự khắc khuôn in, in tay và tô màu từng bản, thay đổi màu sắc, nội dung hoặc thứ tự các bài thơ, biến mỗi bản in trở thành độc nhất. Quy trình này của Blake tốn nhiều công của, khiến số lượng bản in của tập thơ được lưu hành trong suốt cuộc đời ông chỉ ở mức khiêm tốn.

Thoạt đầu Blake chỉ tặng chúng cho người thân và bạn bè, về sau mới quyết định bán.

Khổ sách nhỏ và những hình ảnh đầy màu sắc dễ gợi đến một cuốn sách thiếu nhi của tập thơ hoàn toàn trái ngược với nội dung phức tạp của nó – những bài thơ trong tuyển tập mang đầy tính phê phán, chất vấn về xã hội và vai trò của Giáo hội. Được đón nhận trong lãnh đạm khi ra mắt, phải đến đầu thế kỷ 20, thành tựu này của Blake mới được thừa nhận.

► **NGHỆ THUẬT LƯỜNG ĐIỆN** Trang bìa giả thể hiện tình lưỡng diện xuyên suốt tác phẩm, được tóm tắt trong tiêu đề phụ *Khắc họa hai mặt đối lập trong linh hồn con người*. Ở dưới, Blake vẽ cảnh Adam và Eve bị trục xuất khỏi Vườn Địa Đàng, phía sau là nền lửa – sự ngây thơ đã đánh mất. Ở trang đối diện là cảnh diễn dã, với một người thổi kèn đang nhìn lên Chu be khoa thần lơ lửng trên đầu.

WILLIAM BLAKE

1757–1827

Họa sĩ kiêm thi sĩ William Blake được xem như một trong những nhà thơ tiên phong bậc nhất của Anh thời Lãng mạn, dù tác phẩm của ông phần lớn không được thừa nhận cho đến sau ngày ông mất.



Với năng khiếu mỹ thuật sớm phát lộ, Blake đã theo học một họa sĩ tranh in ở tuổi 12, rồi trở thành thợ khắc bản in ở tuổi 21. Năm 1779, ông ghi danh tại Học viện Hoàng gia ở London, tại đó ông đã phát triển cho mình một phong cách riêng biệt. Ông kết hôn với Catherine Boucher năm 1782 và xuất bản tập thơ đầu tay một năm sau. Dù là một tín đồ Cơ Đốc thuần thành, Blake lại kịch liệt phản đối thứ tôn giáo được thiết chế hóa, cũng như tác động kiểm soát của Nhà thờ lên xã hội.

Blake tuyên bố cảm hứng sáng tác của ông đến từ thị kiến tâm linh, và ông xem địa hạt trí tưởng tượng cũng "thật" như thế giới vật chất. Về khía cạnh này, ông chịu ảnh hưởng bởi học thuyết của triết gia kiêm nhà huyền học Thụy Điển Emanuel Swedenborg (1688–1772). Phần lớn sáng tác của Blake đều in đậm quan điểm về Giáo hội và tư tưởng chính trị cấp tiến của ông, nhưng chúng không được độc giả đương thời đón nhận. Thoái chí trước thành công hạn chế của mình, Blake trở nên xa lánh xã hội, dù ông vẫn làm việc đến phút cuối cuộc đời. Ông mất năm 1827, để lại bản thảo minh họa *Sách sáng thế* chưa hoàn thành.



42

The Tyger

Tyger Tyger, burning bright,
In the forests of the night:
What immortal hand or eye,
Could frame thy fearful symmetry?

In what distant deeps or skies,
Burnt the fire of thine eyes?
On what wings dare he aspire?
What the hand, dare seize the fire?

And what shoulder, & what art,
Could twist the sinews of thy heart?
And when thy heart began to beat,
What dread hand? & what dread feet?

What the hammer? what the chain,
In what furnace was thy brain?
What the anvil? what dread grasp,
Dare its deadly terrors clasp?

When the stars threw down their spears
And water'd heaven with their tears:
Did he smile his work to see?
Did he who made the Lamb make thee?

Tyger Tyger burning bright,
In the forests of the night;
What immortal hand or eye,
Dare frame thy fearful symmetry?



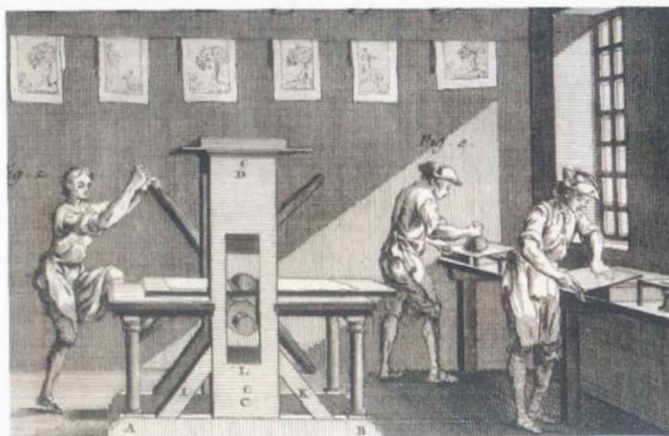
◀ **TRÀI NGHIỆM ĐEN TỐI** Ở đây, bức vẽ tối tăm phản ánh chất tà ác ngấm ngấm của "Con hổ", bài thơ có lẽ là được yêu thích nhất trong *Những khúc ca về sự từng trải*. Trong bài thơ, Blake nêu ra một loạt câu hỏi chất vấn về quyền uy của con hổ. Sẽ ít người đọc nghĩ bài thơ nói về một con hổ thực sự, mà xem đó là biểu tượng cho sức mạnh và quyền lực. Đầu mối cho dụng ý của nhà thơ nằm ở những câu cuối. Liệu Thiên Chúa, đấng đã tạo ra con cừu hiền lành, có thể đờng thối tạo ra một con hổ hung ác như vậy?

Chi tiết



VỀ KỸ THUẬT

Từ thế kỷ 16 đến đầu thế kỷ 19, người ta dùng hai máy in để in sách có minh họa. Máy thứ nhất in văn bản sử dụng khuôn in nổi bằng chì, máy thứ hai dùng bản khắc axit in hình vào phần trống ở giữa và quanh văn bản. Blake đã cải tiến bằng cách in cả hai trong một quy trình duy nhất. Ông viết và vẽ (ngược chiều) cả chữ và hình lên bản in đồng phủ loại vec-ni đặc biệt gọi là vec-ni "bảo vệ". Khi các bản đồng được xử lý axit, lớp vec-ni sẽ bảo vệ những chỗ được che phủ không bị ăn mòn, khiến chúng nổi lên. Mực sau đó được tẩm lên khuôn in theo nhiều lớp mỏng, trước khi giấy được cuộn và áp lên khuôn in bằng máy in cuộn truyền thống.

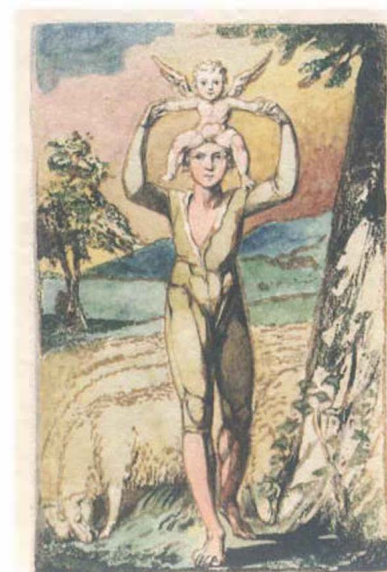
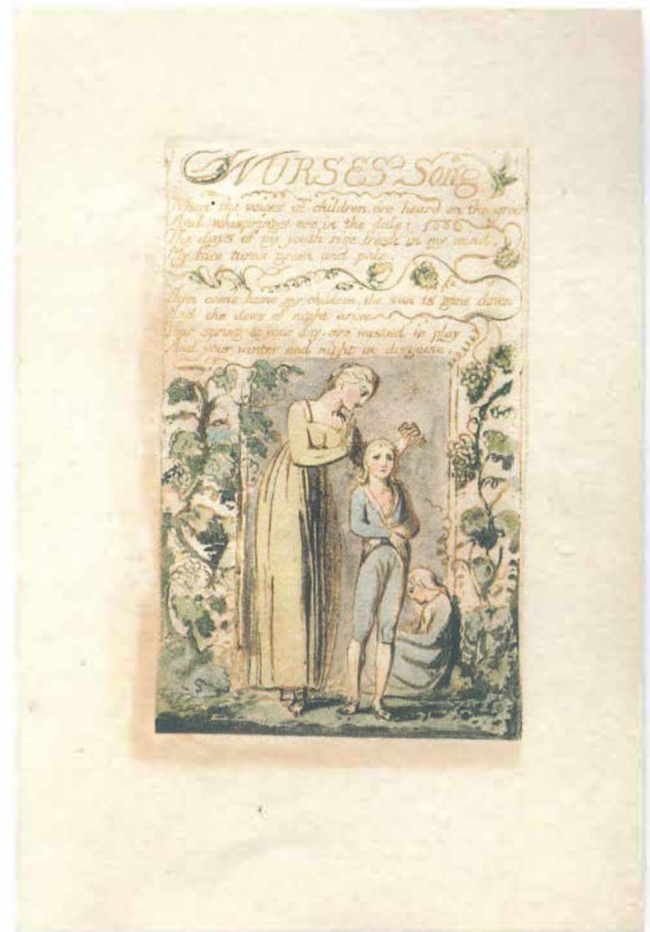


▲ Trong xưởng in này, một người thợ đang chuẩn bị khuôn in, một người khắc phủ mực lên bản đồng, trong khi một chú bé kéo cần gạt trên máy in cuộn.

▲ **VỀ ĐẸP THANH BÌNH** Nằm trong Những khúc ca về sự ngây thơ, cả chữ và hình của "Khúc hát đưa nô" và "Con chiên" đều gợi lên cảm giác nhẹ nhàng. Bài đầu là khúc hát ru so sánh một hài nhi đang ngủ với Chúa Jesus, được minh họa với hình ảnh người mẹ ngắm đứa con trong nôi. Trong bài thứ hai, đứa trẻ được mô tả như con cừu hiền lành thuần khiết, gợi nhớ đến Đức Jesus, Chiên Thiên Chúa. Tác giả hỏi đứa bé có biết ai là người đã tạo ra nó không, trước khi đưa ra câu trả lời: Thiên Chúa. Màu thổ hoàng tươi sáng trong tranh gợi lên cảnh đồng quê thanh bình nơi đứa trẻ đang sống.



◀ **NHỮNG CẶP TƯƠNG PHẢN** Một số bài trong *Sự ngây thơ* có bài đối ứng cùng tên trong *Sự từng trải*. Ví dụ, "Bài ca người bảo mẫu" trong *Sự ngây thơ* (hình trái) hân hoan bảo lũ trẻ hãy "đi mà vui chơi cho đến lúc ngày tàn", trong khi bài cùng tên trong *Sự từng trải* (dưới) bảo chúng hãy về nhà. Sự trái ngược này thể hiện trong hình minh họa: hình trái là lũ trẻ nhảy nhót theo vòng tròn, tương phản với cảnh cô bảo mẫu chải tóc cho cậu bé đang giận dỗi.



◀ **TRANH ĐẦU SÁCH GỢI LÊN BỐI CẢNH**

Cả hai tranh đầu sách đều vẽ cảnh điển dã, với đàn cừ, một người nam và một tiểu thiên sứ. Ở đây, trong bức tranh đầu phần *Sự từng trải*, người nam đang nắm tay tiểu thiên sứ, hình ảnh tượng trưng cho tự do của tuổi thơ bị câu thúc, hoặc sự hỗn nhiên của tuổi thơ chính là cái gánh nặng mà ta phải chịu đựng.

▶ **MỐI GẮN KẾT MẬT THIẾT** Trong *Sự ngây thơ*, phần chữ của bài "Niềm vui thơ bé" được ôm lấy bởi hình một cây leo, gợi lên vẻ đẹp tự nhiên của đối tượng được nói đến trong bài – mối gắn kết giữa người mẹ và đứa con. Nội dung bài thơ là lời tâm tình giữa người mẹ và đứa bé mới sinh, nằm gọn lón trong vòng tay mẹ giữa bông hoa, tư gợi mình là niềm hạnh phúc: "Tên con là niềm vui."



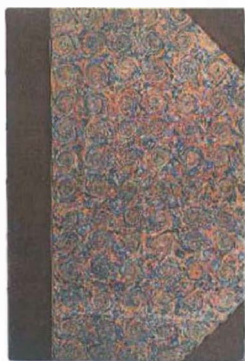
▲ **CHÙA BAN PHƯỚC** Một thiên thần được vẽ đang đứng cùng người mẹ và đứa con trong "Niềm vui thơ bé", cả ba đều ửng lên ánh vàng, ngụ ý rằng tình mẫu tử là điều được Chúa ban phước.

Những loài chim nước Mỹ

1827–38 ■ SÁCH IN ■ 99 × 66 cm ■ 435 TRANH IN KÍCH CỠ THẬT CHIA LÀM 87 PHẦN ■ HOA KỲ



JOHN JAMES AUDUBON



Kiệt tác thế kỷ 19 của John James Audubon là một catalô vẽ tay về các loài chim ở Bắc Mỹ, ban đầu được xuất bản thành một bộ tranh in từ 1827 đến 1838. Cuốn sách gồm 435 tranh in kích cỡ tương đương thật vẽ 497 loài chim, mỗi loài được khắc họa trong môi trường tự nhiên của chúng với mức độ chi tiết và chính xác cao. Với kích thước lên đến khoảng 1 m và phân làm bốn tập riêng, *Những loài chim nước Mỹ* là cuốn sách lớn nhất từng được làm ra. Ấn bản đầu tiên gồm những bức vẽ có sự kết hợp

phức tạp giữa phần màu và màu nước, được in từ những bản khắc tay. Thời bấy giờ, sách về đời sống hoang dã thường để trống phông nền, nhưng mỗi bức vẽ của Audubon luôn có phông nền chi tiết, giúp người đọc nắm được môi trường sống của loài chim được mô tả.

Đóng góp của cuốn sách cho lịch sử văn hóa và ngành điều học không hề kém cạnh giá trị mỹ thuật cao của nó. Nó xác định nhiều loài chim cư trú ở nước Mỹ trước đó chưa được biết đến, đồng thời còn là một tài liệu quan trọng khi có sáu loài chim trong sách ngày nay được cho là đã tuyệt chủng. Trong quá trình biên soạn, Audubon đã khám phá 25 loài và 12 phân loài chim mới. Mất gần 12 năm để hoàn thành *Những loài chim nước Mỹ*, và chỉ 120 bản còn đầy đủ tranh sót lại đến nay.

▼ **CUỐN SÁCH LỚN NHẤT** Ấn bản gốc *Những loài chim nước Mỹ* được in theo trang đôi cỡ "voi kếp", là những trang giấy làm thủ công có kích thước 99 × 66 cm. Vẹt đuôi dài Carolina, được vẽ đang kiếm ăn trên cây ké đầu ngựa trong hình, là một trong sáu loài chim trong sách nay đã tuyệt chủng.



Khi lớn lên, tôi khao khát hiểu thiên nhiên đến mãnh liệt

JOHN JAMES AUDUBON

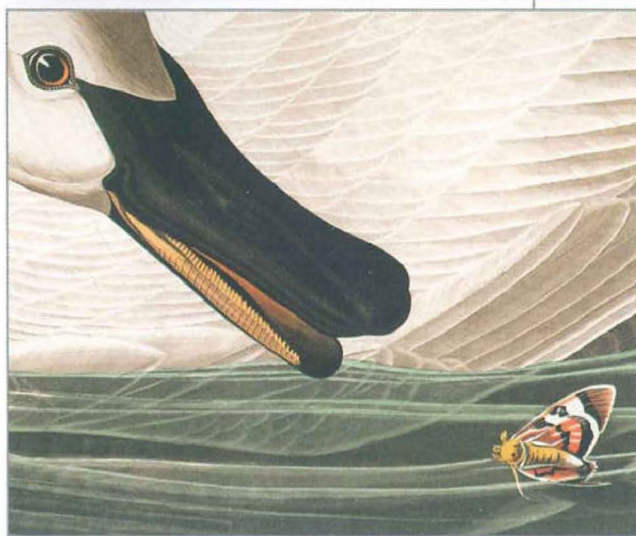
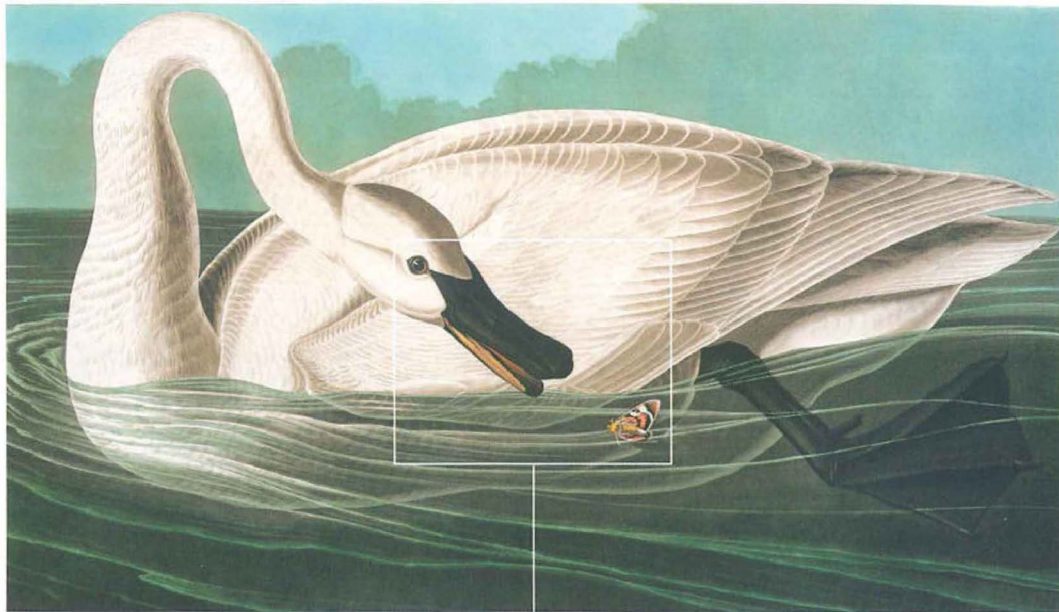
”

▼ **HÌNH VẼ KÍCH CỠ THẬT** Những người tài trợ Audubon hằng tháng nhận được một hộp thiếc đựng những bức in khắc tô màu bằng tay, vẽ các loài chim đủ kích cỡ. Loài diệc trắng trong hình là giống chim diệc lớn nhất, và Audubon phải vẽ nó với cái cổ uốn cong để vừa khung tranh mà vẫn giữ kích cỡ thật.

PLATE CXXXI



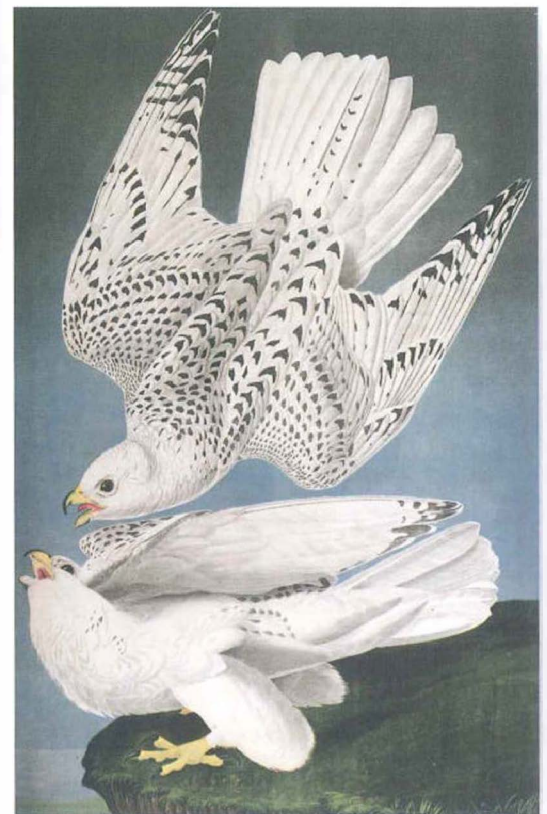
Chi tiết



▲ **MINH HỌA SỐNG ĐỘNG** Bức vẽ này nắm bắt được vẻ duyên dáng oai vệ của loài thiên nga kền mà Audubon ca ngợi trong ghi chú kèm theo. Bản khắc in hình được thực hiện bởi thợ khắc ở London là Robert Havell Jr cùng với cha ông. Tranh in sau đó được xếp thành hàng để người tô màu hoàn thiện bằng nhiều kỹ thuật khác nhau.

◀ **HIỆU ỨNG IN** Những đường nét và vùng nhấn trên lông thiên nga làm nổi bật cấu trúc cánh, trong khi phần bóng tạo nên hiệu ứng ba chiều. Kỹ thuật rắc nhựa thông aquatint tạo nên các sắc độ xanh của nước, cùng sự trong suốt và vẻ bập bênh.

▼ **SẮP ĐẶT TƯ THẾ** Mọi chú chim làm mẫu vẽ trong sách đều đã chết trước khi được vẽ; Audubon sau đó xem xét cấu trúc lông, đo kích thước cơ thể và sai cánh của mẫu vật. Trước khi vẽ, ông dùng dây thép cố định chúng vào khung gỗ để tạo dáng, giống như với những chú chim cất Bắc Cực này. Điều này cho phép Audubon thực hiện công việc tỉ mỉ tốn nhiều công sức của ông trong suốt vài ngày.



JOHN JAMES AUDUBON

1785-1851

John James Audubon là nhà tự nhiên học, nhà điều học kiêm họa sĩ người Mỹ. Ông được biết đến nhiều nhất nhờ những bức vẽ chi tiết về các loài chim ở Bắc Mỹ. Ông đã dành phần lớn cuộc đời cho công trình lớn giàu tham vọng *Những loài chim nước Mỹ*.



Nhà tự nhiên học kiêm họa sĩ John James Audubon sinh ra ở thuộc địa Saint-Domingue của Pháp (nay là Haiti). Ông đến Pháp khi còn nhỏ, là nơi tình yêu thế giới tự nhiên của ông dần lớn. Ở tuổi 18, ông di cư đến Pennsylvania (một phần để trốn quân dịch trong Chiến tranh Napoleon) và sống ở ngoại vi Philadelphia cùng cha, người đã lo hộ chiếu giả cho ông. Tại đây, ông tiến hành thí nghiệm đeo vòng cho chim đầu tiên ở Bắc Mỹ, buộc chỉ quanh cổ chân những con chim phoebe miền đông. Những nỗ lực kinh doanh thú săn của Audubon thất bại, và sau khi kết hôn với Lucy Bakewell năm 1808, ông bắt đầu theo đuổi ngành tự nhiên học.

Năm 1820, Audubon khởi sự thực hiện dự án của đời mình: vẽ mọi loài chim ở Bắc Mỹ. Mang theo súng và hoa cu, ông thực hiện nhiều chuyến đi xuôi dòng Mississippi, mỗi chuyến kéo dài hàng tháng trời để tìm kiếm mẫu vật, bắn hạ rồi vẽ lại chúng một cách chi tiết chính xác. Quy mô lớn và tính phức tạp của dự án khiến việc xin tài trợ gặp khó khăn, và đến năm 1826, do không xin đủ kinh phí ở Mỹ, Audubon đã đến Anh kiếm người tài trợ cho cuốn sách mới hoàn thành một nửa của mình. Sau cùng ông tìm được một số nhà tài trợ giàu có ở Mỹ, Anh và Pháp cấp tiền cho dự án có tham vọng lớn lao của ông. *Những loài chim nước Mỹ* (trong số nhà bao trợ này có Vua George IV và Tổng thống Andrew Jackson). Trở về Mỹ, Audubon cùng gia đình chuyển đến New York vào năm 1841, nơi ông qua đời ngày 27/1/1851.



▲ **MÔI TRƯỜNG SỐNG TỰ NHIÊN** Vào thời máy ảnh chưa ra đời, những bức vẽ màu với hậu cảnh chi tiết của Audubon giúp người đọc có được cái nhìn sâu ít thấy về các loài chim trong môi trường sống tự nhiên của chúng, như chú đại bàng đầu trắng đang quắp lấy xác cá này. Audubon đã thuê đến 150 họa sĩ để vẽ những hầu cảnh này; phụ tá Joseph Mason của ông vẽ 50 bức trong số đó.

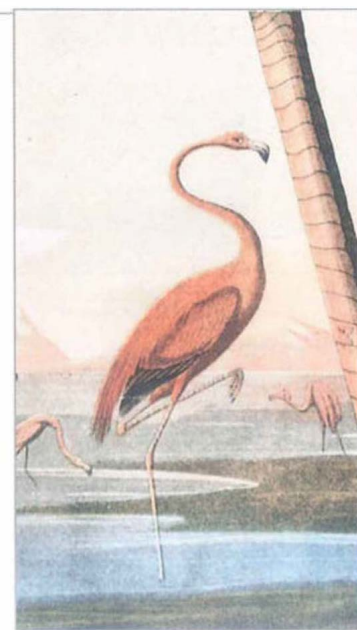


◀ LẤP VỮA KHUNG HÌNH

Việc vẽ các loài chim đúng kích cỡ thật gặp vấn đề khi phải thể hiện những loài như hồng hạc Mỹ, vì chiều cao của chúng lên đến 1,5 m. Để chú chim hồng hạc có thể nằm vừa vặn trong trang sách, Audubon phải vẽ chú chim với cái cổ uốn cong và chân khuyu xuống.

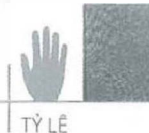
▼ CHI TIẾT HẬU CẢNH

Những chú chim hồng hạc ở hậu cảnh, trong đó có chú chim này với tư thế đứng một chân đặc trưng và cái cổ vươn cao, đem lại ấn tượng chuyển động cho bức tranh. Audubon vẽ chim hồng hạc theo một bầy lớn, ngụ ý rằng chúng là loài chim có tập tính xã hội.

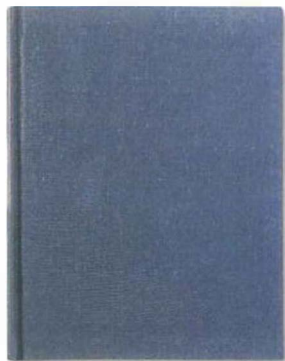


Phương pháp viết chữ, nhạc và các khúc ca nhà thờ bằng dấu chấm

1829 ■ SÁCH IN NỔI TRÊN GIẤY ■ 28,5 × 22 cm ■ 32 TRANG ■ PHÁP



LOUIS BRAILLE



Ở tuổi mới đôi mươi, Louis Braille đã giới thiệu tác phẩm *Phương pháp viết chữ, nhạc và các khúc ca nhà thờ bằng dấu chấm*, hé lộ một phương thức đọc viết sẽ thay đổi cuộc sống của những người khiếm thị như chính ông. Được giáo dục ở Paris, ông được dạy đọc (nhưng không viết) theo hệ chữ nổi của Valentin Haüy. Năm 1821, Braille biết đến hệ mã "đọc đêm" của Đại úy Charles Barbier. Là

một sĩ quan Lục quân Pháp, vào năm 1808, Barbier đã phát minh một hệ mã cho phép quân nhân giao tiếp trong im lặng trên chiến trường, sử dụng một chuỗi tín hiệu có thể được "đọc" bằng đầu ngón tay. Được truyền cảm hứng, Braille đã phát triển một phiên bản đơn giản hóa, dễ học hơn và cũng cho phép viết ra được. Ông đã tinh chỉnh hệ mã của Barbier và phát minh ra loại mã của riêng ông, gồm các "tế bào" – tức các mẫu tự – viết theo hệ sáu chấm nổi, cho phép mỗi "tế bào" có thể được "đọc" bằng đầu ngón tay. Ông nhóm chúng thành chín "bộ mười" – tức

LOUIS BRAILLE

1809–1852

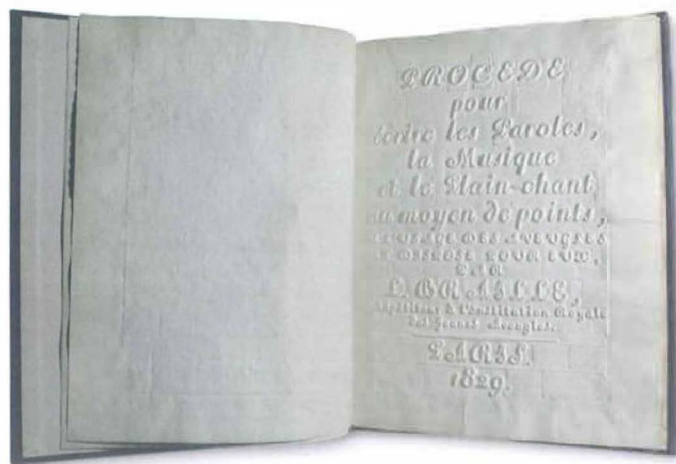
Bị mù cả hai mắt ở tuổi lên năm, Louis Braille đã vượt qua khuyết tật của mình và phát minh ra một hệ chữ được đặt theo tên ông, giúp người khiếm thị có thể đọc và viết.



Sinh ra ở một thị trấn nhỏ ngoại ô Paris, Braille học ở trường địa phương cho đến năm lên 10, khi ông được nhận học bổng vào Học viện Hoàng gia cho Thanh thiếu niên Khiếm thị, Paris. Ông học cách đọc theo một dạng chữ nổi do người sáng lập trường là Valentin Haüy phát minh. Ở tuổi 19, Braille được bổ nhiệm làm giáo viên và nhạc sư trong học viện. Ông qua đời vì lao phổi khi mới 43 tuổi, trước khi hệ chữ nổi của ông được thừa nhận, và được chôn trong điện Pantheon ở Paris. Ngày nay ông được xem là anh hùng dân tộc của nước Pháp.

các chữ – gồm có mẫu tự, số và dấu câu. Ông xuất bản công trình vào năm 1829, có bổ sung các ký hiệu toán học và nhạc lý. Cuốn sách được in với những chữ cái in nổi ở cả hai mặt trang giấy, sử dụng một kỹ thuật lấy khuôn gỗ ép vào giấy ướt. Cuốn sách đã giới thiệu hệ chữ nổi Braille ra thế giới, giúp nhiều thế hệ người khiếm thị có thể đọc viết được.

Chi tiết



▲ **ẤN BẢN ĐẦU TIÊN** Cuốn sách sử dụng hệ chữ nổi của Haüy để dịch hệ "chấm" mới mẻ của Braille. Trong hình, ta thấy tựa tiếng Pháp *Procédé pour Écrire les Paroles, la Musique et le Plain-chant au moyen de points* được viết theo hệ chữ Haüy.

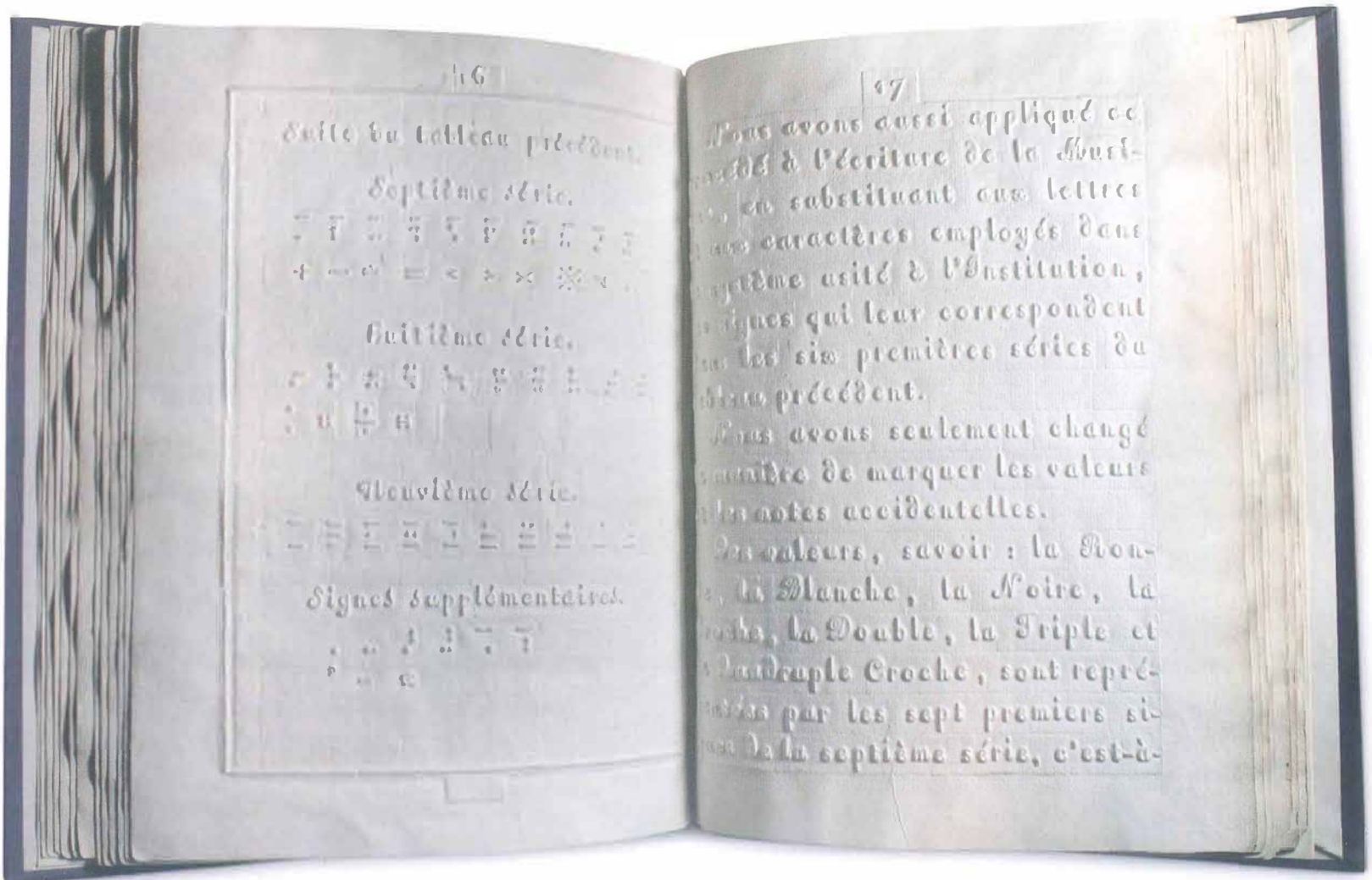


▲ **TRANG ĐẦU VÀ TRANG CUỐI** Trang bìa giả (bên trái) cho thấy rõ những chữ nổi trong ấn phẩm. Trong trang cuối sách (bên phải), Braille đưa ra hàng chủ thích vẽ các mẫu tự và những chấm và gạch tương ứng với chúng trong hệ chữ mới của ông. Những gạch này bị bỏ đi kể từ ấn bản thứ hai năm 1837.

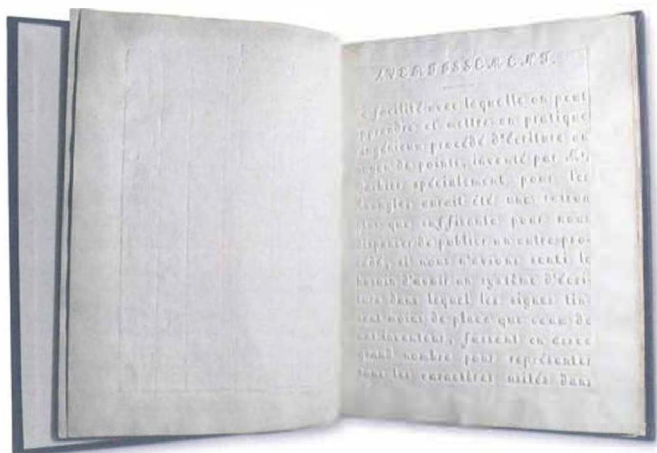
Chúng tôi (những người mù) phải được đối xử bình đẳng, và giao tiếp là cách để chúng tôi đạt được điều đó



LOUIS BRAILLE



▲ **GIẢI THÍCH CHỮ BRAILLE** Trang sách ở hình trên (trang 16) giới thiệu hệ mã chấm cho “bộ mười” thứ bảy, tám và chín của Braille, liên quan đến toán học và âm nhạc. Ở trang đối diện, Braille giải thích cách sử dụng chúng.



▲ **GHI ỚN CHARLES BARBIER** Trong lời tựa, Braille nói rằng ông phát triển hệ chữ của mình dựa trên công trình của Barbier, nhưng hệ 20 ký tự của Barbier vốn không đủ để viết mọi từ trong tiếng Pháp. Chỉ sau bản của ấn bản đầu tiên nay còn lại đến nay.

BỐI CẢNH

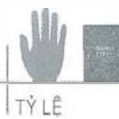
Năm 1854, hai năm sau ngày Braille mất, nước Pháp đã tiếp nhận hệ chữ cho người khiếm thị của ông. Năm 1878, Đại hội Người khiếm thị Thế giới đã quyết định chữ Braille là phương tiện giao tiếp chính thức cho người khiếm thị trên thế giới. Hệ chữ này cho thấy khả năng tùy biến đặc biệt, với những phiên bản dành cho các ngôn ngữ Slav như tiếng Nga và tiếng Ba Lan, cũng như các ngôn ngữ lớn ở châu Á. Sự đơn giản của nó khiến việc sản xuất máy đánh chữ Braille trên quy mô lớn trở nên khả dĩ. Tuy nhiên, sự phát triển gắn bó của sách nói và công nghệ kỹ thuật số đã dần dần thay thế vai trò của máy đánh chữ Braille.



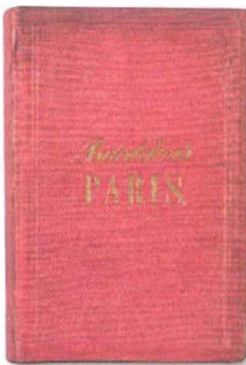
▲ **Các nhà in bắt đầu phát triển máy in chữ Braille vào thế kỷ 19. Máy trong hình có từ thập niên 1920.**

Cẩm nang Baedeker

TỪ NHỮNG NĂM 1830 ■ SÁCH IN ■ ÁN BẢN THỜI ĐẦU 16 x 11,5 cm ■ SỐ TRANG THAY ĐỔI ■ ĐỨC



KARL BAEDEKER



Vào thời hoàng kim, từ những năm 1840 đến 1914, công ty xuất bản Baedeker của Đức đã làm ra những cuốn cẩm nang du lịch phổ biến nhất thế giới. Công ty không phát minh ra dòng sách này, nhưng đã hoàn toàn thay đổi nó.

Năm 1835, trong khi hiệu đính một cẩm nang du lịch 1828 về thung lũng sông Rhine từ một nhà khác, Karl Baedeker đã tạo ra

dạng cẩm nang mới thiết thực và thân thiện với người đọc, điểm về sau tạo nên danh tiếng cho cẩm nang Baedeker. Ông thêm vào phần giới thiệu tổng quan về lịch sử và điểm thu hút của vùng, một nét mới mang tính cách mạng: những lời khuyên về lộ trình, về nơi chốn để ngủ lại. Kiểu độc giả cẩm nang Baedeker nhắm đến và góp phần tạo ra chính là kiểu du khách mới: những người muốn du lịch độc lập thay vì thuê hướng dẫn viên.

Từ 1839, dòng cẩm nang Baedeker phát triển nhanh chóng: trước khi qua đời năm 1859, cá nhân Karl đã viết một tựa cho mỗi địa điểm lớn ở châu Âu. Dưới sự quản lý của ba người con trai ông, danh sách này tiếp tục mở rộng, nhưng tiêu chí vẫn giữ nguyên: nội dung nghiên cứu kỹ lưỡng, danh sách chi tiết, bản đồ luôn cập nhật mới nhất, và có hệ thống "sao" để xếp hạng các thắng cảnh, khách sạn, nhà hàng. Sự gia tăng khổng lồ về

KARL BAEDEKER

1801-1859

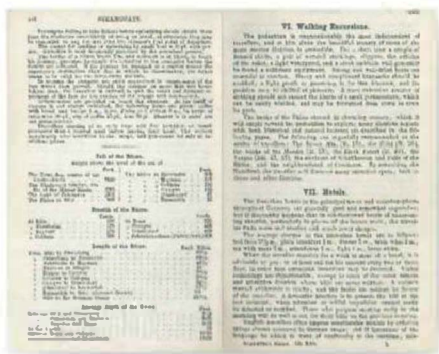


Karl Baedeker là nhà làm sách và bán sách người Đức, người đã định hình khuôn mẫu cho sách cẩm nang du lịch hiện đại với loạt cẩm nang du lịch nổi tiếng của ông.

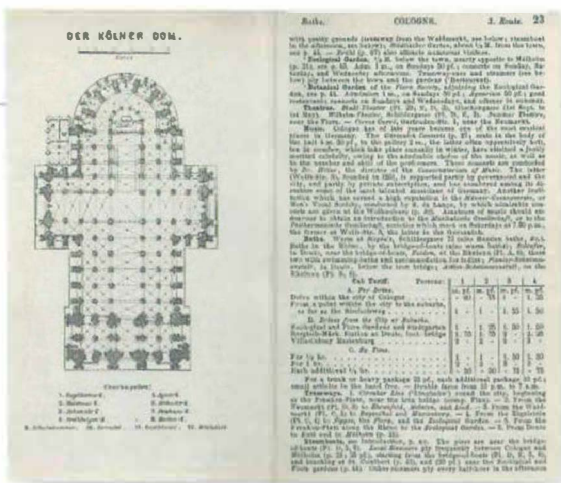
Baedeker là con cả trong một gia đình 10 người con làm nghề in và bán sách ở Essen, Đức (bấy giờ là Phổ). Năm 1817, ông học ở Heidelberg, rồi bán sách cho nhiều nhà, trước khi khởi nghiệp làm sách và bán sách ở Koblenz năm 1827. Nhận thấy tiềm năng thị trường của loại cẩm nang du lịch đáng tin cậy, ông đã tận dụng triệt để. Ông luôn bảo đảm cẩm nang Baedeker chứa những thông tin chính xác – phần nhiều trong đó ông tự nghiên cứu – đồng thời cũng nhận thức rõ tầm quan trọng của việc cập nhật thường xuyên. Hai chục năm cuối đời ông là những nỗ lực không mệt mỏi để viết, chỉnh sửa và cập nhật các cuốn cẩm nang, gắn liền với đó là vô vàn chuyến đi. Ông mất ở tuổi 58, và các con ông là Ernst, Karl và Fritz tiếp quản công việc, tiếp tục phát triển loạt cẩm nang Baedeker: đến năm 1914, phạm vi nội dung của chúng đã "phủ sóng" hầu như khắp thế giới.

Lượng người du lịch cuối thế kỷ 19 đem đến thành công cho cẩm nang Baedeker: với tầng lớp trung lưu có của ăn của để ngày một nhiều, du lịch nước ngoài trở thành chuyện trong tầm tay nhờ điều kiện tài chính lẫn điều kiện phương tiện với những tuyến đường sắt mới. Bản thân cẩm nang Baedeker cũng thúc đẩy ngành du lịch bùng nổ, đặc biệt sau khi có các ấn bản tiếng Anh và Pháp. Đến năm 1870, với bìa màu đỏ đặc trưng, Baedeker đã được xem như đồng nghĩa với "cẩm nang du lịch".

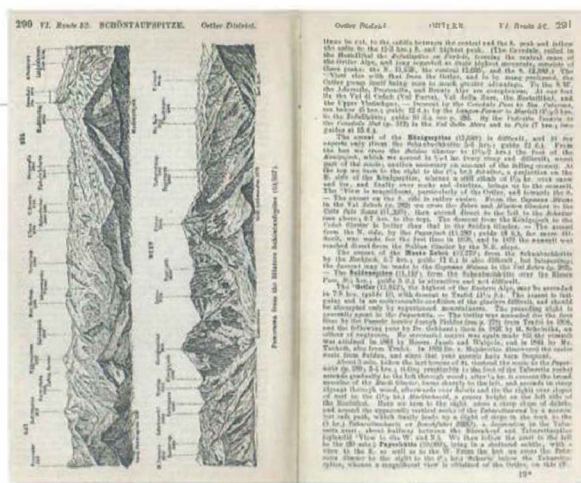
Chi tiết



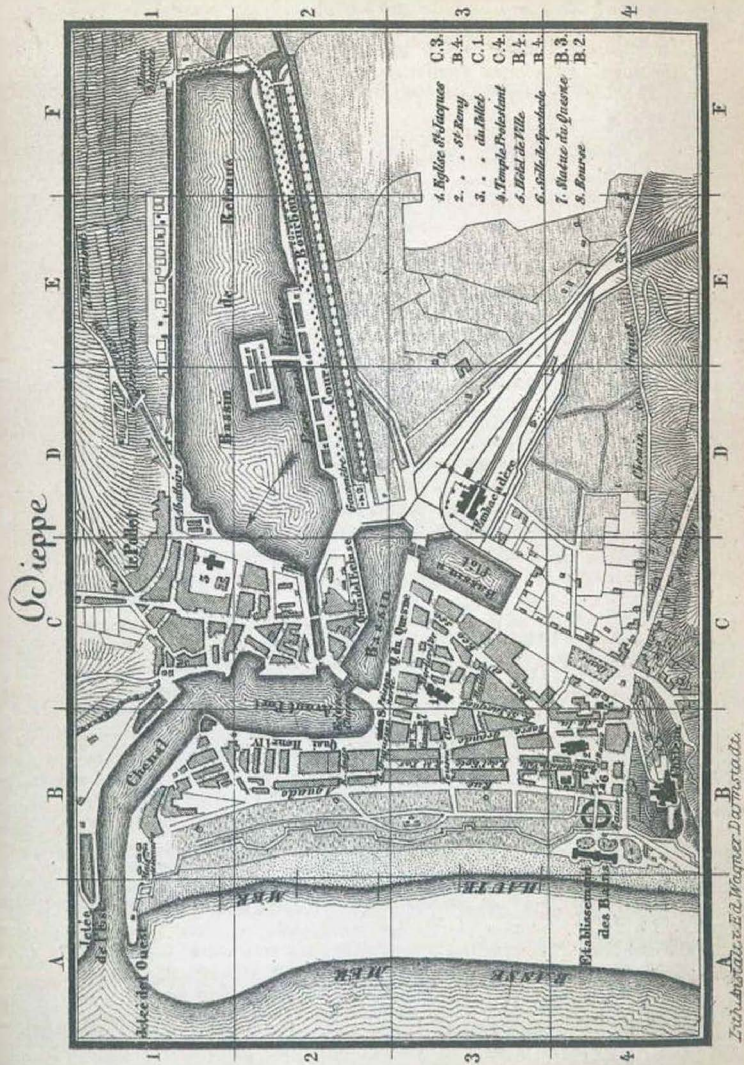
▲ **CHI TIẾT TÌ MÌ** Loạt cẩm nang này chứa nhiều thông tin. Bản *Sông Rhine từ Rotterdam tới Constance* (1882) này ghi cả chiều dài, và sâu, chiều rộng và dài của sông.



▲ **MẶT BẰNG THẲNG CẢNH** Nghiên cứu bao quát là điều đem lại danh tiếng cho loạt cẩm nang: mặt bằng trong hình là của nhà thờ Cologne, thẳng cảnh mà Baedeker nhận xét "ai ngắm cũng ngưỡng mộ".



▲ **TOÀN CẢNH** Những góc nhìn toàn cảnh và chính xác được vẽ tay, như hình vẽ dãy Đông Alps này, là điểm giá trị trong những cuốn cẩm nang du lịch thời kỳ đầu, trước khi máy ảnh lên ngôi.



English fleet, then returning from an unsuccessful attack on Brest ; an unequal contest which resulted in the total destruction of the town. The view from the summit, and especially from the lofty bridge, is very extensive, but beyond this the castle possesses nothing to attract visitors.

The church of St. Jacques (the patron saint of fishermen), in the *Place Nationale*, dates from the 14th and 15th centuries. The interior is, however, sadly disfigured. Near the church is the *Statue of Duquesne*, a celebrated admiral and native of Dieppe (d. 1687), who conquered the redoubtable De Ruyter off the Sicilian coast in 1676. The Dutch hero soon after died of his wounds at Syracuse. Duquesne, who was a Calvinist, was interred in the church of Aubonne on the Lake of Geneva.

On market-days (Wednesdays and Saturdays) an opportunity is afforded to the stranger of observing some of the singular head-dresses of the Norman country-women.

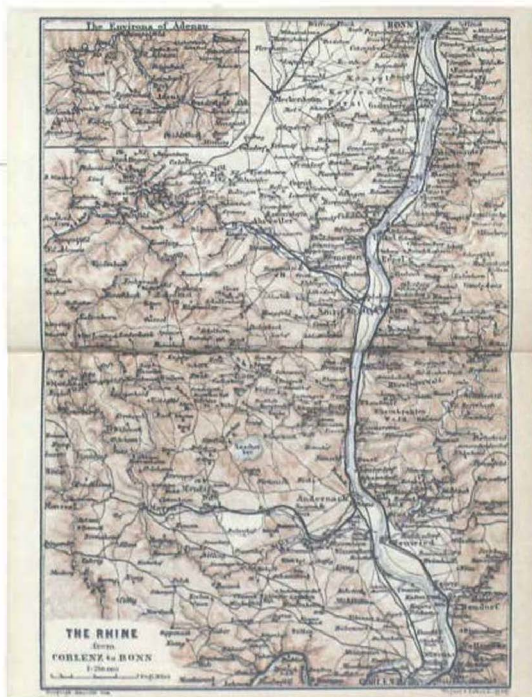
The *Jetée de l'Ouest*, situated at the N.W. extremity of the town, forms an agreeable evening promenade, and with the opposite *Jetée de l'Est* constitutes the entrance to the harbour. Towards the S.E. the harbour terminates in the *Bassin de Retenue*, flanked by the *Cours Bourbon*, an avenue $\frac{3}{4}$ M. in length, affording a retired and sheltered walk.

This basin contains an extensive Oyster Park, formerly one of the principal sources from which Paris derived its supplies. The oysters are first brought from the inexhaustible beds of *Cuncale* and *Granville* to *St. Vaast* near Cherbourg, whence they are afterwards removed to Dieppe. Here they are 'travaillées', or dieted, so as materially to improve their flavour and render them fit for exportation. It has been observed that the oyster, when in a natural state, frequently opens its shell to eject the sea-water from which it derives its nourishment and to take in a fresh supply. In the 'park' they open their shells less frequently, and after a treatment of a month it is found that they remain closed for ten or twelve days together, an interval which admits of their being transported in a perfectly fresh state to all parts of the continent. Since the completion of the railway from Paris to Cherbourg, the oyster-park of Dieppe has lost much of its importance, and the metropolis now derives its chief supplies from a more convenient source.

Contiguous to the oyster-park is a restaurant of humble pretensions, where the delicious bivalve (75 c. per dozen), fresh from its native element, may be enjoyed in the highest perfection.

Le Pollet, a suburb of Dieppe inhabited exclusively by sailors and fishermen, adjoins the *Bassin de Retenue* on the N. side. The population differs externally but little from that of Dieppe. It is, however, alleged that they are the descendants of an ancient Venetian colony, and it is certain that to this day they possess a primitive simplicity of character unknown among their neigh-

▲ **SƠ ĐỒ RÕ RÀNG** Cẩm nang Baedeker được xem như sách du lịch đáng tin cậy nhất, đến nỗi có câu ngạn ngữ Anh rằng: "Vua chúa và chính phủ có thể nhầm, nhưng ông Baedeker thì không." Những trang này – tập *Paris và vùng phía bắc nước Pháp* – là ví dụ điển hình cho nội dung hoàn bị của loạt cẩm nang; ngoài phần mô tả về những điểm thu hút, còn có thông tin về phong tục địa phương, những mẹo vặt du lịch, cũng như cách tốt nhất để "nhập gia tùy tục".



◀ **BẢN ĐỒ CHẤT LƯỢNG CAO**

Những bản đồ và sơ đồ hướng dẫn trong cẩm nang có độ chi tiết và chính xác như thể được làm bởi một hãng chuyên vẽ bản đồ nào đó. Phần lớn chúng đều có màu và dễ xem; những bản đồ lớn có thể được gấp lại.

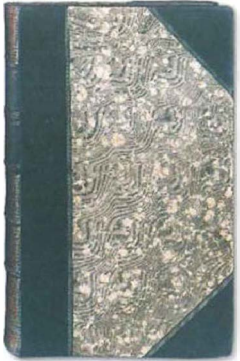
Mục tiêu chính yếu của nó là giúp du khách tránh xa bất tiện hết mức có thể... và... giúp họ tự mình xoay sở được



Chuyện ông Pickwick

1836–37 ■ SÁCH IN ■ 21,3 × 12,6 cm ■ 609 TRANG ■ ANH

CHARLES DICKENS



Di cảo truyện của *Câu lạc bộ Pickwick*, thường được gọi *Chuyện ông Pickwick*, là tiểu thuyết đầu tay của Charles Dickens. Được in hàng tháng trong 19 kỳ từ tháng 4, 1836 đến tháng 11, 1837, rồi xuất bản thành hai tập sách năm 1837, cuốn tiểu thuyết là một hiện tượng xuất bản, thành công ở nhiều mức độ chưa từng thấy trước đó. Trong khi kỳ đầu tiên chỉ bán được 500 bản, kỳ cuối bán được

đến 40.000 bản, giúp xây dựng tên tuổi nhà văn của Dickens. Về sau ông trở thành một trong những tiểu thuyết gia thời Victoria nổi tiếng nhất và được yêu mến nhất.

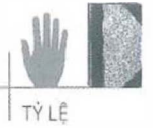
Dự phóng ban đầu của câu chuyện nhiều kỳ này không phải là một tiểu thuyết: Dickens được thuê viết phần chú thích mở rộng cho một series minh họa vui nhộn về thể thao của họa sĩ Robert Seymour (1798–1836). Tuy nhiên, Dickens đã đề xuất đảo ngược vai trò, với việc Seymour sẽ vẽ dựa trên nội dung do ông viết ra. Sau hai kỳ đầu tiên, Seymour tự sát, và phần còn lại của câu chuyện – với vai trò trọng tâm thiên về phần văn bản – được minh họa bởi Hablot Knight Browne ("Phiz") (1815–82), người về sau đã minh họa cho 10 cuốn sách khác của Dickens.

Bức tranh sống động và vui nhộn về nước Anh cuối thời Vua George này khiến công chúng say mê: độc giả thuộc mọi tầng lớp xã hội chăm chú dõi theo những chuyến phiêu lưu của bốn

CHARLES DICKENS

1812–1870

Charles Dickens là một trong những tiểu thuyết gia nổi tiếng nhất và được yêu mến nhất của nền văn học Anh ngữ. Ông đã sáng tạo nhiều nhân vật văn chương làm say mê bao thế hệ độc giả.



Năm 1824, cha của Dickens bị tổng giam vì mắc nợ, và cậu bé Charles 12 tuổi buộc phải làm việc trong một nhà máy sản xuất xi đánh giày – trải nghiệm sẽ ảnh hưởng cả cuộc đời. Sau cùng Dickens bắt đầu sự nghiệp ký giả chính trị vào năm 1832, rồi sau khi mau chóng gây dựng tên tuổi, ông được đề nghị cơ hội thực hiện *Chuyện ông Pickwick* cùng Robert Seymour. In năm 1836, tác phẩm này là xuất phát điểm cho sự nghiệp tiểu thuyết gia trong cả đời ông sau này.

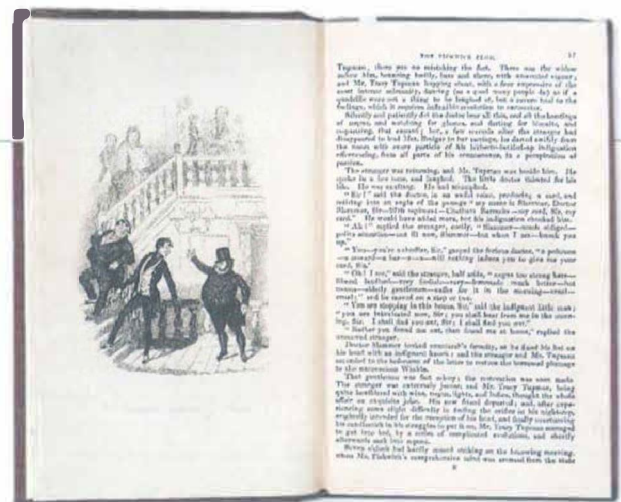
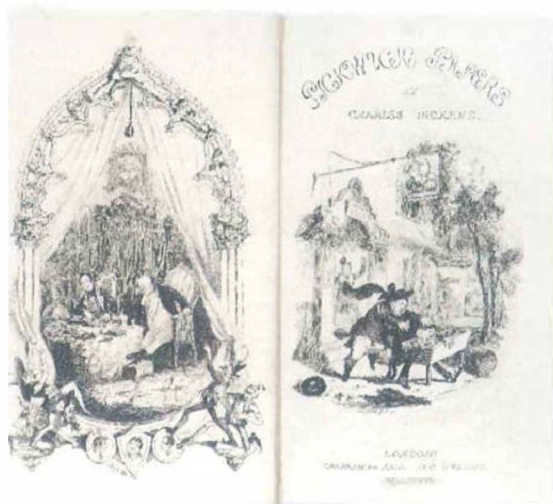
Dickens kết hôn với Catherine Hogarth năm 1836, và dù có với nhau 10 mặt con, họ vẫn ly hôn vào năm 1858 sau khi ông bắt đầu có quan hệ tình ái với nữ diễn viên Ellen Turner. Ngoài viết tiểu thuyết và kịch, Dickens còn làm biên tập cho các tạp chí, báo và giúp đỡ vài hội từ thiện. Là nhà văn bênh vực người nghèo, ông đã tạo ra vô số nhân vật phi thường với biết bao tấn kịch đóng vai trò quan trọng trong việc thức tỉnh lương tâm xã hội. Qua vai trò của tiểu thuyết gia và nhà bình luận xã hội, Dickens đã thành một trong những nhân vật nổi tiếng nhất của thời đại ông.

thành viên trong *Câu lạc bộ Pickwick*. Cuốn tiểu thuyết không có một cốt truyện chính đáng kể nào – chỉ là một chuỗi những chuyến phiêu lưu khám phá nước Anh của ông Samuel Pickwick tốt bụng và những người bạn – nhưng lại đầy sức sống và sự hài hước. Dù Dickens vẫn sử dụng bút danh "Boz" trong tác phẩm, việc xuất bản *Chuyện ông Pickwick* đã là sự bảo đảm cho tiếng tăm lâu dài của ông, mở ra một sự nghiệp 40 năm theo đuổi văn chương với tư cách tiểu thuyết gia.

Chi tiết

▶ TRANH ĐẦU SÁCH VÀ

TRANG BÌA GIẢ Sau cái chết của người minh họa đầu tiên cho tác phẩm là Seymour, một số họa sĩ khác như Robert Buss đã thử việc, nhưng Hablot K. Browne ("Phiz") mới là người được chọn, và phần lớn minh họa trong sách là do ông thực hiện. Trong tranh đầu sách, Sam Weller và ông Pickwick đang ngồi cùng nhau duyệt lại các ghi chép. Trang bìa giả vẽ cảnh Tony Weller đang "rửa tội" cho mục sư Stiggins trong mương nước mưa.



▲ **NHỮNG TÌNH ĐỊCH** Đây là một trong vai minh họa trong sách do Robert Seymour vẽ, không lâu trước khi ông tự sát. Nó khắc họa cảnh bác sĩ quân y Slammer thách đấu súng Alfred Jingle sau khi anh này tấn công một góa phụ giàu có mà vì bác sĩ đang theo đuổi.

▼ **ẤN BẢN LỄ GIÁNG SINH** Để thu lợi dịp Giáng Sinh, nhà xuất bản đã khôn khéo phát hành một ấn bản đặc biệt, ra mắt ngày 31/12/1836, với một đoạn viết giàu cảm xúc của Dickens. Bức minh họa in bằng bản khắc kim loại này, do "Phiz" vẽ, đã khắc họa một cách chi tiết và vui nhộn buổi tiệc Giáng Sinh do ông Wardle tổ chức, nơi người tham gia dành cho nhau những nụ hôn dưới nhánh tầm gửi (phong tục Giáng Sinh ở Anh). Phiz ban đầu học theo phong cách của Seymour, sau mới định hình lối vẽ riêng. Tranh ông thường có những liên hệ phúng dụ ở hậu cảnh.

296

POSTHUMOUS PAPERS OF

branch of mistletoe instantaneously gave rise to a scene of general and most delightful struggling and confusion; in the midst of which Mr. Pickwick with a gallantry which would have done honour to a descendant of Lady Tollinglower herself, took the old lady by the hand, led her beneath the mystic branch, and saluted her in all courtesy and decorum. The old lady submitted to this piece of practical politeness with all the dignity which befitted so important and serious a solemnity, but the younger ladies not being so thoroughly imbued with a superstitious veneration of the custom, or imagining that the value of a salute is very much enhanced if it cost a little trouble to obtain it, screamed and struggled, and ran into corners, and threatened and remonstrated, and did every thing but leave the room, until some of the less adventurous gentlemen were on the point of desisting, when they all at once found it useless to resist any longer, and submitted to be kissed with a good grace. Mr. Winkle kissed the young lady with the black eyes, and Mr. Snodgrass kissed Emily; and Mr. Weller, not being particular about the form of being under the mistletoe, kissed Emma and the other female servants, just as he caught them. As to the poor relations, they kissed everybody, not even excepting the plainer portion of the young-lady visitors, who, in their excessive confusion, ran right under the mistletoe, directly it was hung up, without knowing it! Wattle stood with his back to the fire, surveying the whole scene, with the utmost satisfaction; and the fat hoy took the opportunity of appropriating to his own use, and summarily devouring, a particularly fine mince-pie, that had been carefully put by, for somebody else.

Now the screaming had subsided, and faces were in a glow and curls in a tangle, and Mr. Pickwick, after kissing the old lady as before-mentioned, was standing under the mistletoe, looking with a very pleased countenance on all that was passing around him, when the young lady with the black eyes, after a little whispering with the other young ladies, made a sudden dart forward, and, putting her arm round Mr. Pickwick's neck, saluted him affectionately on the left cheek; and before Mr. Pickwick distinctly knew what was the matter, he was surrounded by the whole body, and kissed by every one of them.

It was a pleasant thing to see Mr. Pickwick in the centre of the group, now pulled this way, and then that, and first kissed on the chin and then on the nose, and then on the spectacles, and to hear the peals of laughter which were raised on every side; but it was a still more pleasant thing to see Mr. Pickwick, blinded shortly afterwards with a silk-handkerchief, falling up against the wall, and scrambling into corners, and going through all the mysteries of blind-man's buff, with the utmost relish for the game, until at last he caught one of the poor relations; and then had to evade the blind-man himself, which he did with a nimbleness and agility that elicited the admiration and applause of all beholders. The poor relations caught just the people whom they thought would like it; and when the game flagged, got caught themselves. When they were all tired of blind-man's buff, there was a great game at snap-dragon, and when fingers enough were burned with that, and all the raisins gone, they sat down by the huge fire of blazing



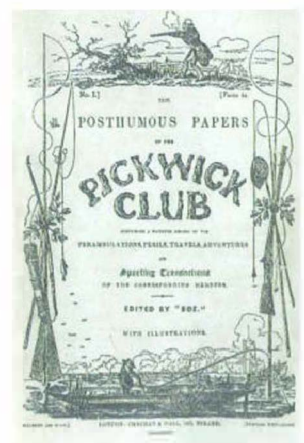
Nếu có sống được trăm năm và mỗi năm viết được ba tiểu thuyết, tôi cũng không bao giờ nên quá tự hào về chúng, như tôi đã từng với Pickwick

CHARLES DICKENS, THANG 11, 1836

BỐI CẢNH

Chuyện ông Pickwick có tác động tức thì và lâu dài lên nghệ thuật tiểu thuyết thế kỷ 19. Ban đầu tác phẩm được in dài kỳ hằng tháng, mỗi kỳ lại đứng ở một cao trào, tạo sức hấp dẫn và ngày càng thu hút bạn đọc – ngoài ra còn cho phép nhà in dần trải chi phí xuất bản. Mỗi số được bán với giá một shilling, bọc trong bìa giấy xanh. Những mẫu quảng cáo bên trong, vốn giúp nhà xuất bản kiếm thêm lợi nhuận, ngày nay lại cho ta góc nhìn thú vị về nước Anh thời Victoria. Kỳ hạn viết truyện hàng tháng đòi hỏi kỹ luật làm việc cao độ, nhưng Dickens đã vượt qua thử thách đó. Thậm chí ông còn viết 10 kỳ cuối trong lúc đã khởi sự viết cuốn tiểu thuyết thành công tiếp theo, *Oliver Twist*.

► Bìa sách gốc năm 1837 của cuốn tiểu thuyết dài kỳ này có lời mô tả về chủ đề thể thao của nó, ban đầu được dự định sẽ là chủ đề chính của câu chuyện. "Boz" là bút danh của Dickens.

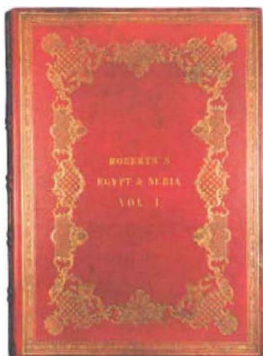


Đất Thánh

1842–49 ■ SÁCH IN THẠCH BÀN ■ 60 × 43 cm ■ 247 TRANG TRANH ■ ANH



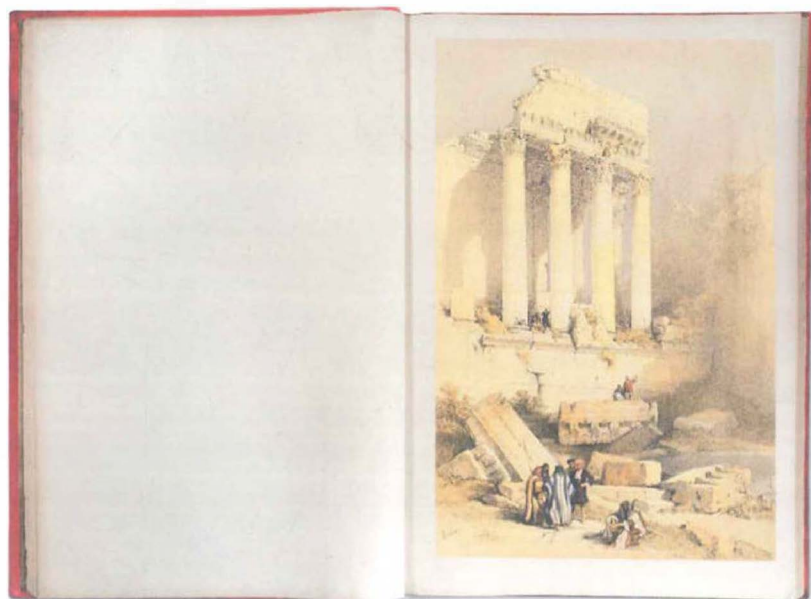
DAVID ROBERTS



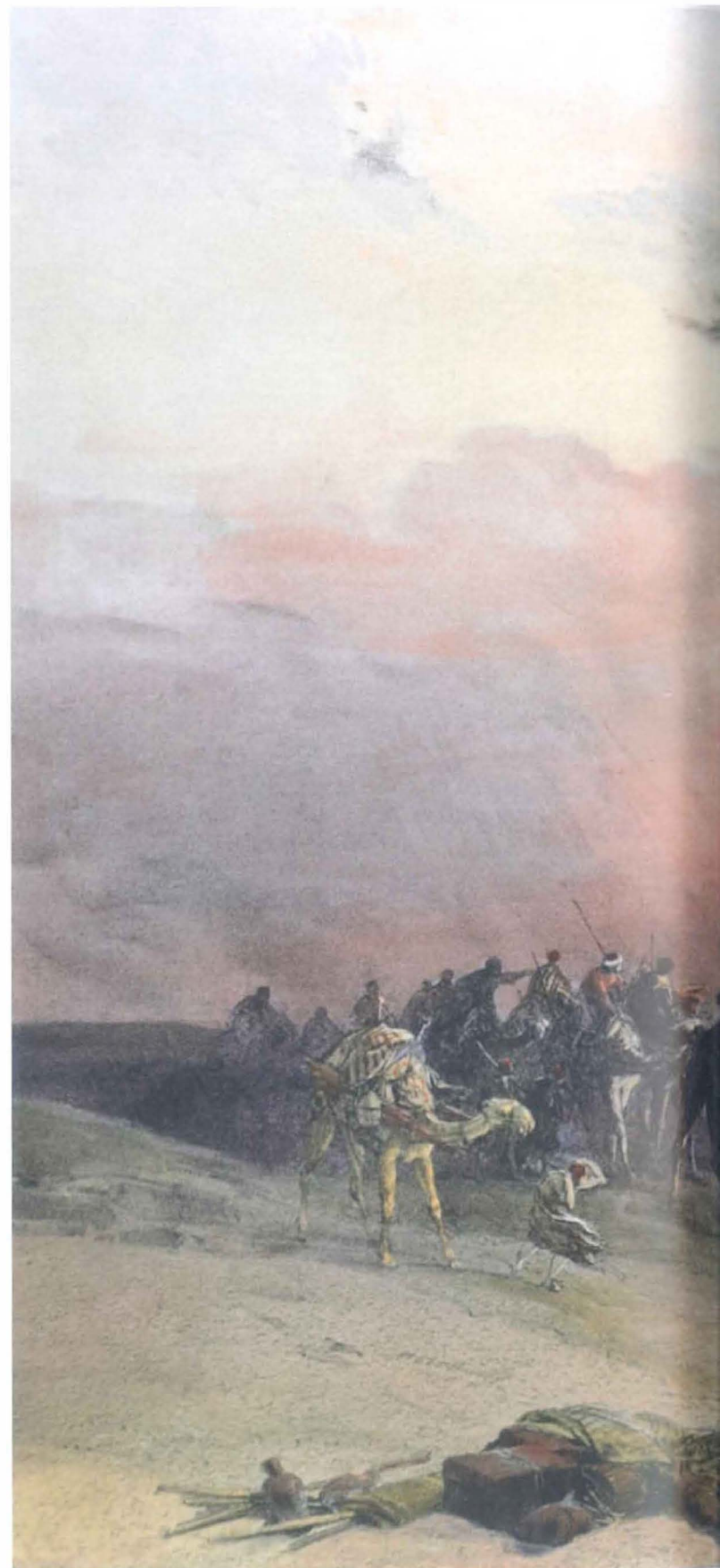
Từ năm 1842, việc xuất bản đợt đầu trong công trình bậc thầy của David Roberts là *Đất Thánh, Syria, Idumea, Ai Cập và Nubia* – tựa đầy đủ của ấn phẩm – đã gây tiếng vang lớn. Tiếng tăm này được củng cố với những hình ảnh nhiều kích cỡ và chủ đề xuất bản tiếp nối sau đó. Thành công to lớn của dự án không chỉ cho thấy sự hứng thú ngày càng tăng của người châu Âu trước sức quyến rũ từ vùng Cận Đông xa lạ, mà còn là lời tán dương chính

kỹ thuật in phức tạp hiếm có của ấn phẩm. Đây là nỗ lực cộng tác của ba người: David Roberts; Louis Haghe, thợ in thạch bản người Bỉ, người thực hiện bản in; và nhà xuất bản Francis Moon, người đã chấp nhận rủi ro tài chính lớn khi xuất bản công trình thành nhiều tập.

Roberts đã đến Trung Đông vào năm 1838 và dành 11 tháng phác họa và vẽ nhiều cảnh quan, “đủ tư liệu để tôi dùng đến hết đời”. Haghe sau đó thực hiện bản in bằng kỹ thuật in thạch bản (in litô). Kỹ thuật in với những đòi hỏi khắt khe này tái hiện hình ảnh ngược chiều lên mặt phẳng đá (thạch bản), trước khi áp dụng mực lên và in lên giấy. Những hình ảnh trắng đen sau đó được tô màu bằng tay, thành ra không có hai thành phẩm nào tuyệt đối giống nhau. Công trình này là một trong những ví dụ tiêu biểu đầu tiên của việc in thạch bản số lượng lớn, khơi mào cho sự trỗi dậy của truyền thông đại chúng. Với những người thời Victoria, nó còn là cánh cửa sổ kỳ thú để trông vào một thế giới xa lạ.



▲ **ĐÓNG BÌA** Nhiều người đặt mua thời đầu chọn đóng bì cho các trang tranh.



▼ **GIÀU TÍNH THẨM MỸ VÀ CHÍNH XÁC** Roberts có cảm quan thiên bẩm về cách để gây ấn tượng. Bức tranh nổi tiếng nhất của ông trong *Đất Thánh* vẽ tượng Nhân sư và Đại kim tự tháp Giza, ngoại vi Cairo, thời điểm một trận gió simoom ("gió độc") sắp cuốn tới, là loại gió nóng sa mạc cuốn tung cát bụi mù mịt. Mặt trời được vẽ lớn tạo thêm cảm giác tai ương sắp giáng tới.



Chi tiết

► **PHÁC HỌA CỦA ROBERTS** Tính thanh thoát tự nhiên trong những tranh gốc của Roberts cho thấy kinh nghiệm vẽ đại cảnh của ông: ông đã thực hiện hơn 272 bức màu nước vẽ đền đài và con người trong *Đất Thánh*. Bức này phản ánh phong cách táo bạo của ông, có thể khắc họa cảnh quan một cách chính xác mà không cần đến những chi tiết tỉ mỉ. Sắc cam trong tranh thể hiện sức nóng trong bầu không khí, trong khi ánh sáng phản chiếu từ những chóp nhà nhấn mạnh sự hiện hữu của mặt trời, làm tăng thêm ấn tượng về sức nóng.



► **THẠCH BẢN CỦA HAGHE** Khi làm thạch bản, Haghe đã tạo ra những bản sao chính xác theo các bức phác họa và màu nước của Roberts. Tuy nhiên, qua quá trình làm thạch bản, ông đã mang lại thêm một nét tinh tế trong thể nghiệm kỹ thuật – những nét viền sắc hơn, gia tăng tương phản giữa các vùng sáng tối – hoàn toàn phù hợp và bổ túc một cách chính xác cho tác phẩm của Roberts. Trong tranh này, Haghe tăng cường chi tiết ở tiền cảnh, nhưng vẫn nắm bắt được cái ấm áp thường thấy trong tranh Roberts.



DAVID ROBERTS

1796–1864

David Roberts người Anh là thành viên Học viện Hoàng gia và là một họa sĩ giàu sức vẽ. Ông đạt thành công nhất định với tranh sơn dầu, nhưng chính những cảnh vẽ ở nước ngoài mới giúp ông nổi tiếng.

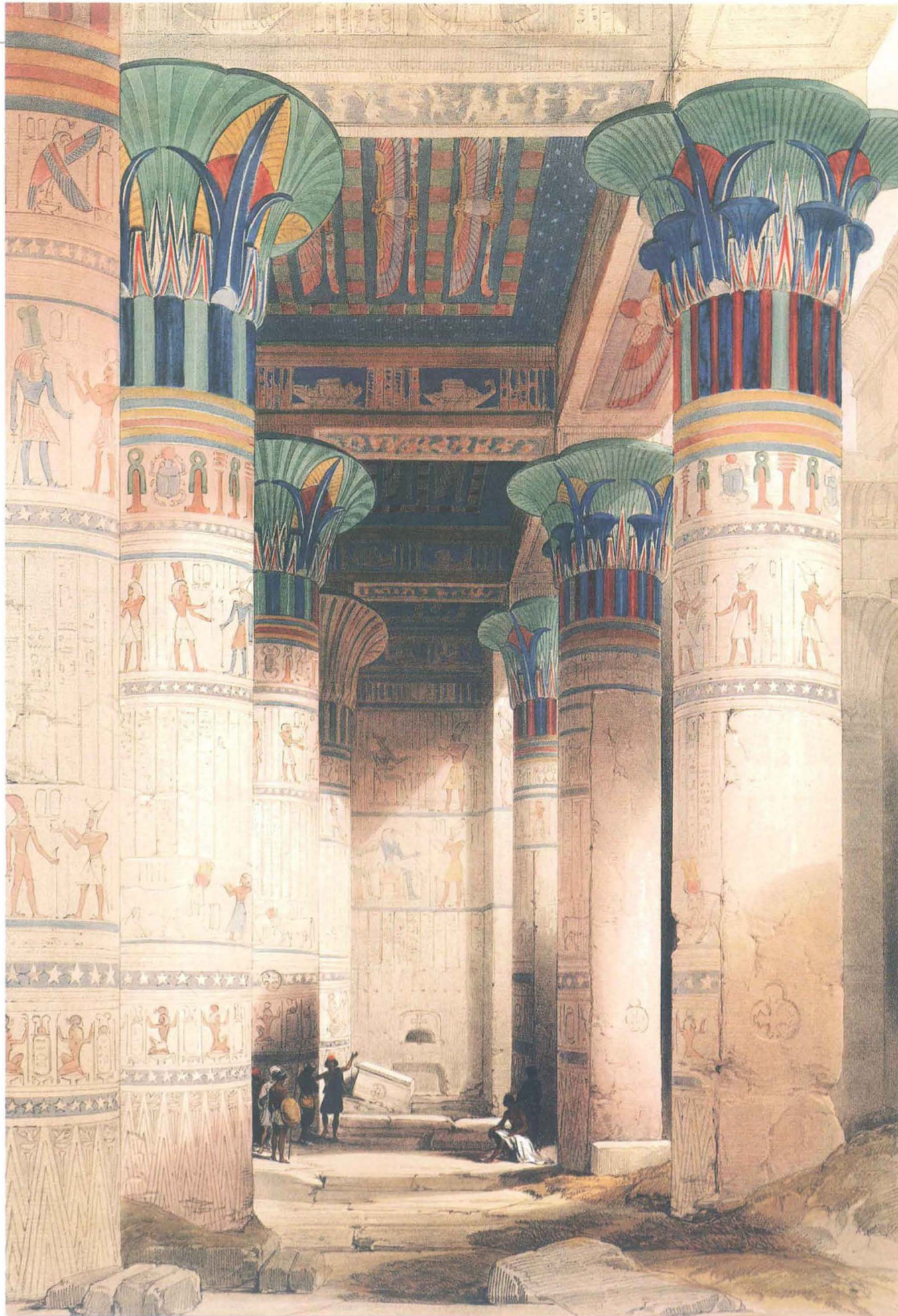


Sinh ra ở Scotland, Roberts không theo lớp vẽ chính quy nào, thay vào đó ông làm công việc họa sĩ thiết kế sân khấu, ban đầu ở Scotland, sau đó là London. Tài hoa của ông nổi bật đến mức từ những năm 1820 ông đã được coi là họa sĩ tranh phong cảnh thực thụ. Qua nhiều chuyến đi đến Pháp và các nước vùng thạp, sau đó là Tây Ban Nha và Bắc Phi, ông đã xây chắc tên tuổi như một họa sĩ chuyên về công trình kiến trúc lành nghề. Kỹ thuật vẽ của ông thuộc loại hiếm có, cùng với đó là sức làm việc dằng dặc cũng như tài năng bẩm sinh trong việc truyền tải cảm xúc và kích thích qua phong cảnh và công trình. *Đất Thánh* là một thành tựu lớn – Nữ hoàng Victoria là người đầu tiên đặt mua: bản của bà nay vẫn nằm trong Bộ sưu tập Hoàng gia. Tiếp nối thành công này là công trình thứ hai gồm ba tập *Ai Cập và Nubia*, xuất bản từ 1846 đến 1849. Năm 1859, ông cho in một công trình với Italy với mức độ lòng lay tương tự: *Italy, cổ điển, lịch sử và đẹp như tranh*.



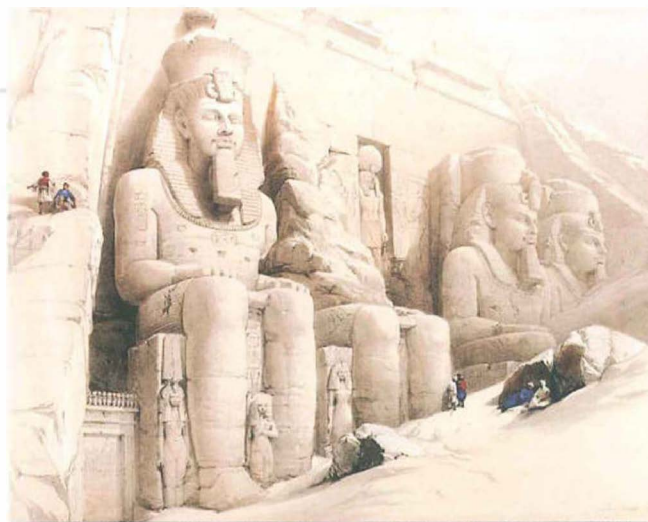
◀ **TRANH ĐẦU SÁCH** Minh họa đầu tập *Ai Cập và Nubia* nối tiếp *Đất Thánh* vẽ đoàn lữ hành ngắm những tượng khổng lồ ở lối vào đền Aboo Simbel (Abu Simbel) có từ thế kỷ 13 TCN, nằm ở Nubia phía nam Ai Cập. Tư liệu trong sách được cung cấp bởi nhà sưu tầm đồ cổ William Brockedon.

► **HỌA TIẾT PHONG PHỦ** Khi Roberts đến khu phức hợp đền Isis trên đảo Philae sông Nile, nó đã là di chỉ nổi tiếng bậc nhất Ai Cập. Trong tranh, Roberts thêm vào vài thổ dân Nubia để làm nổi bật kích cỡ đồ sộ của những trụ đỡ. Ông cũng thể hiện được những họa tiết phong phú theo mô-típ cây cối và hoa sen.



Chi tiết

► **BẬC THẦY CỦA NGHỆ** Khả năng tận dụng ưu điểm của kỹ thuật in thạch bản để tạo ra những vùng sáng tối gây ấn tượng mạnh mẽ của Haghe khiến Roberts phải ngưỡng mộ. Ông đã nói: "Chỉ có thể có một ý kiến để nói về cách thức thực hiện công việc bậc thầy của ông." Những bóng người đem lại điểm nhấn màu sắc trong một khung cảnh tuyến một tông màu cát.



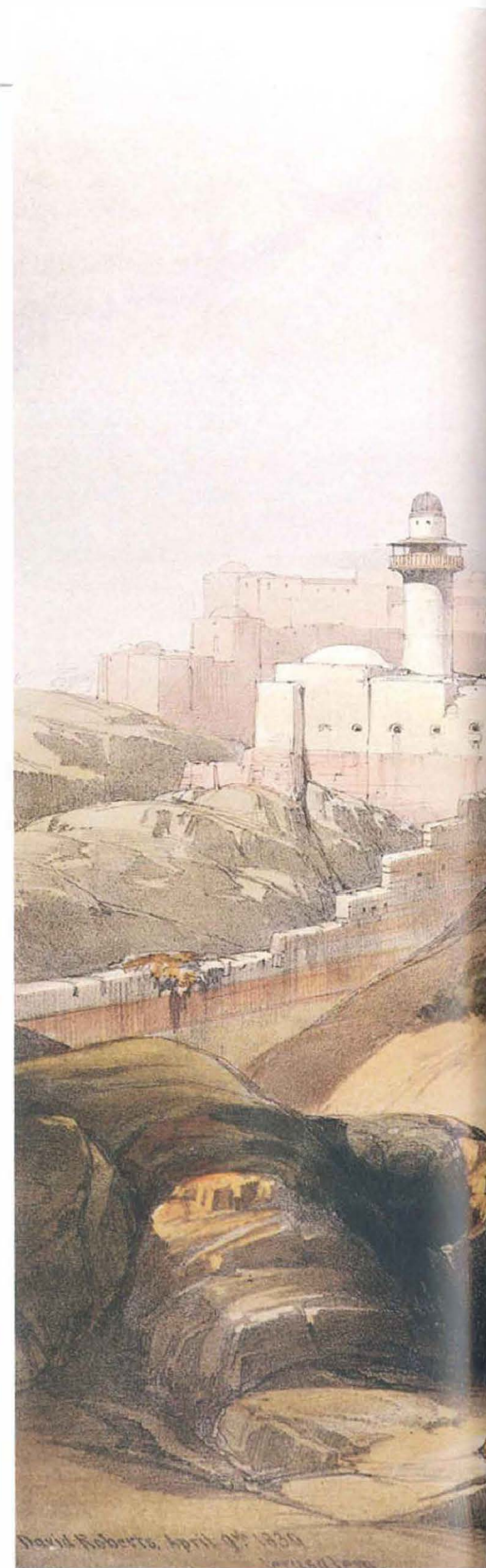
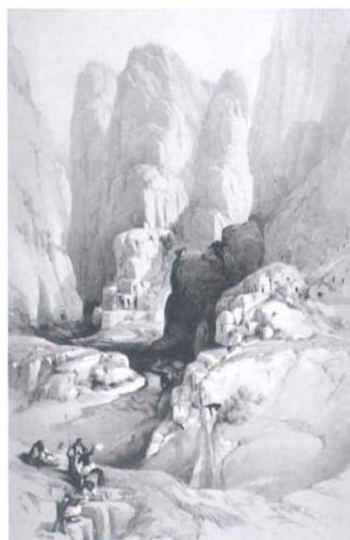
▲ **TƯƠNG PHẢN MẠNH** Ở chi tiết này trong thạch bản chưa lên màu của Haghe, ta thấy được cách tạo bóng của một chuyên gia, với bóng sẫm ở chân tảng đá và vùng sáng trên phần đỉnh nắng chiếu. Hình người thêm vào cho thấy kích cỡ của tượng.

◀ **CHI TIẾT TUYỆT ĐẸP** Chi tiết này trong thạch bản thô cho thấy sự tinh tế và chính xác nổi trội của Haghe, với những nét viền không tỉ vết trên gương mặt và khăn trùm của bức tượng.

BỐI CẢNH

Thành công của *Đất Thánh* của Roberts phần nào đến từ óc kinh doanh nhạy bén của nhà xuất bản Francis Moon, nhưng chủ yếu là nhờ có sự kết hợp của hai yếu tố đang phát triển vào thời Victoria. Thứ nhất là mối quan tâm đang nảy nở về những điều huyền bí từ các vùng đất thời bấy giờ còn ít được biết đến. Một loạt họa sĩ Pháp, đáng chú ý có Ingres (1780–1867) và Delacroix (1798–1863), là những người đầu tiên khai thác chủ đề này. Các họa sĩ Anh nhanh chóng tiếp bước, đi đầu trong số đó có Roberts, và nhu cầu về những hình ảnh tráng lệ quyến rũ này sớm tăng vọt. Thứ hai là sự phát triển của kỹ thuật in thạch bản, xuất hiện lần đầu ở Đức vào cuối thế kỷ 18. Từ "in thạch bản" (lithography) xuất phát từ những từ Hy Lạp cổ là *lithos* nghĩa là "đá" và *graphein* nghĩa là "viết": hình ảnh được vẽ lên thạch bản phủ một lớp sáp. Trong giai đoạn này, ngay trước khi máy ảnh được phổ biến rộng rãi, đây là lần đầu tiên người ta có thể tái hiện hình ảnh với chất lượng cao đến vậy. Trong tay hai nhà chuyên môn thương thặng như Roberts và Haghe, kết quả đem lại thật đáng kinh ngạc.

► **Quang cảnh thành cổ Petra cho thấy** lối vào khe núi dẫn đến Al-Khazneh (Roberts viết là "Khusme"), nghĩa là "Kho Báu", một công trình ngoạn mục được tạc vào vách núi đá. Để tăng thêm ấn tượng rợn ngợp, Roberts đã đặt liền kề những tảng đá khổng lồ lừng lừng với những bóng người nhỏ, cũng như tạo tương phản sáng tối ở mức cao độ.





Chúng [những tranh in] giống thật và đòi hỏi nhiều công sức hơn bất cứ bức vẽ nào về tự nhiên mà tôi từng thấy

JOHN RUSKIN, NÓI VỀ ĐẤT THÁNH



▲ **KHUNG CẢNH THƠ MỘNG** Tranh Roberts lấy cảm hứng từ chủ nghĩa lãng mạn trong hội họa ở châu Âu: các khía cạnh của tự nhiên thường được làm nổi bật và ấn tượng lên để truyền tải cảm xúc. Quang cảnh Jerusalem này, với những người Ả Rập ở tiền cảnh và thành phố ở phía xa, đã nắm bắt đúng những gì công chúng Anh quốc thường tưởng tượng về vùng đất này, dẫn đến việc tranh Roberts được tàng trữ khá giá trị thời Victoria lung mưa. Mỗi hình ảnh lớn thế này đều khiến Haghe mất một thang vát va để hoan thành thạch ban.

Hình ảnh tảo Anh quốc: Ấn phẩm cyanotype

1843–1853 ■ ẢNH PHOTOGRAM ■ 25,3 × 20 cm ■ 411 TỜ ■ ANH

ANNA ATKINS



Ngành nhiếp ảnh chỉ mới được vài tuổi khi nhà thực vật học Anna Atkins thực hiện cuốn sách đầu tiên có minh họa bằng ảnh chụp. *Hình ảnh tảo Anh quốc: Ấn phẩm cyanotype* là tập hợp những ảnh chụp – nói đúng hơn là ảnh photogram – vẽ các loài tảo biển, không có nội dung chữ nào ngoài vài trang giới thiệu và những nhãn tên. Cuốn sách

chưa từng được xuất bản, nhưng Atkins đã làm một số bản sao, tự tay đóng bìa và tặng chúng cho bạn bè, tất cả là ba tập từ 1843 đến 1853.

Cuốn sách của Atkins có lẽ được làm với mục đích kết hợp cùng *Sổ tay vẽ tảo Anh quốc* (1841) của William Harvey, một cuốn sách không có minh họa. Dù không có đột phá nào ở khía cạnh khoa học, những tấm hình xanh tuyệt đẹp của Atkins là một thành tựu mang tính thẩm mỹ mà bà đã đạt được nhờ sử dụng công nghệ chụp ảnh tân tiến nhất thời ấy (xem tr. 189).

Thời điểm đó là chỉ bốn năm sau khi Louis-Jacques-Mandé Daguerre (1787–1851) và William Fox Talbot (1800–77) độc lập nhau công bố hai kỹ thuật chụp ảnh thành công đầu tiên: daguerreotype và calotype. Atkins đã học calotype từ Fox Talbot, một người bạn của gia đình bà, và cyanotype từ Sir John Herschel (1792–1871), người đã phát minh ra kỹ thuật này chỉ mới một năm trước khi Atkins thực hiện tập đầu cuốn sách của bà.

Không có bằng chứng nào cho thấy Atkins đã chụp ảnh bằng máy. Việc tạo ra những tấm ảnh cyanotype trong cuốn sách của bà đòi hỏi một quy trình kỹ thuật phức tạp, và nhờ sắp đặt khéo léo cây tảo trên trang giấy, bà đã hòa quyện

► **CÔNG TRÌNH TIÊN PHONG** Tập đầu *Hình ảnh tảo Anh quốc* hoàn thành vào tháng 10, 1843, trở thành cuốn sách đầu tiên minh họa bằng ảnh chụp, "đánh bại" tác phẩm nổi tiếng *Cây bút chì của tự nhiên* của Fox Talbot với một năm sớm hơn. Bản sao cuốn sách của Atkins rất hiếm – được biết chỉ có 13 bản, dù không phải bản nào cũng đầy đủ. Phương pháp cyanotype được dùng để tạo ra cả hình minh họa tảo lẫn các trang chữ, như trang mục lục này.

ANNA ATKINS

1799–1871

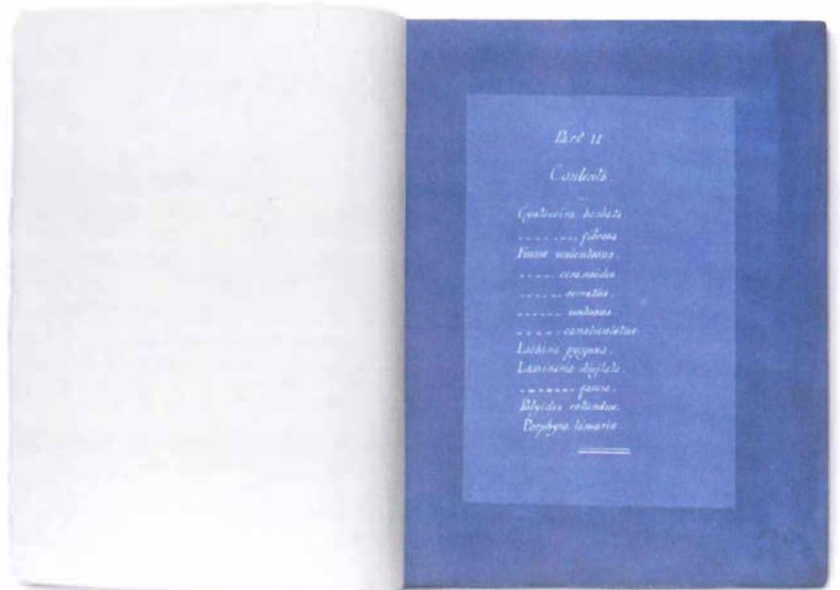
Anna Atkins đã tiên phong dùng nhiếp ảnh (cụ thể là cyanotype) để minh họa mẫu thực vật trong sách của bà. Bà nổi tiếng nhờ cuốn sách vẽ tảo, công trình có giá trị khoa học lẫn thẩm mỹ.



Thành viên nữ đời đầu của Hội Thực vật học London Anna Atkins là nhà thực vật học nghiệp dư người Anh, người tiên phong trong kỹ thuật nhiếp ảnh. Mẹ bà sớm mất sau khi sinh bà, và bà lớn lên cùng người cha là nhà thực vật học John Children. Là hội viên Hội Hoàng gia danh tiếng, ông đã khuyến khích niềm đam mê thực vật học của con gái và giới thiệu bà với nhiều khoa học gia hàng đầu thời bấy giờ.

Năm 1825, bà kết hôn với John Pelly Atkins, người về sau trở thành quận trưởng hạt Kent, rồi chuyển đến sống ở Halstead Place, Kent. Vợ chồng Atkins không có con, thế nên Anna có thể dành nhiều thời gian cho niềm đam mê thực vật. Trong lúc học vẽ cyanotype, bà nhận ra có thể dùng phương pháp này để tạo ra những hình ảnh thực vật có độ chính xác và chi tiết cao. Từ năm 1843 đến 1853, bà thực hiện cuốn sách ảnh vẽ tảo của mình, chủ yếu là tảo biển, rồi tiếp tục làm những cuốn sách ảnh tương tự về hoa và dương xỉ với người bạn Anne Dixon, cũng như một số sách khác về thực vật không có minh họa.

được yếu tố kỹ thuật với tính thẩm mỹ trong trình bày. Bằng cách xếp tảo lên trang giấy nhạy sáng và phơi dưới ánh mặt trời, những hình ảnh in bóng cây tảo sẽ xuất hiện trên phông nền xanh sẫm. Thành quả là một tác phẩm hoàn toàn nguyên bản độc đáo, và cuốn sách của Atkins được xem như một trong những cột mốc quan trọng nhất của nghệ thuật nhiếp ảnh.

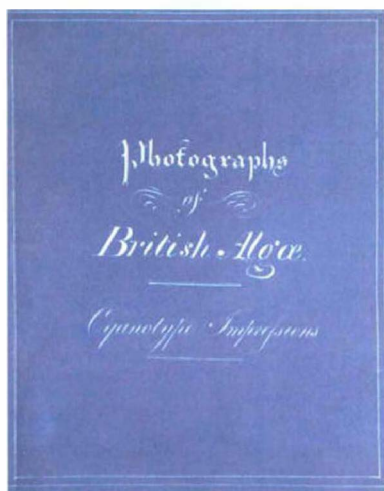


Khó khăn trong việc vẽ chính xác các đối tượng nhỏ như tảo và vi tảo đã thôi thúc tôi tận dụng... kỹ thuật cyanotype đẹp đẽ của Herschel

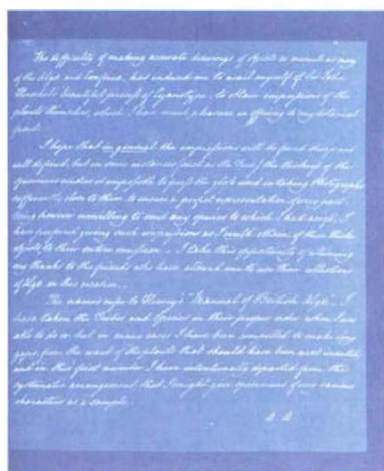


ANNA ATKINS, LỜI TỰA CHO HÌNH ẢNH TẠO ANH QUỐC

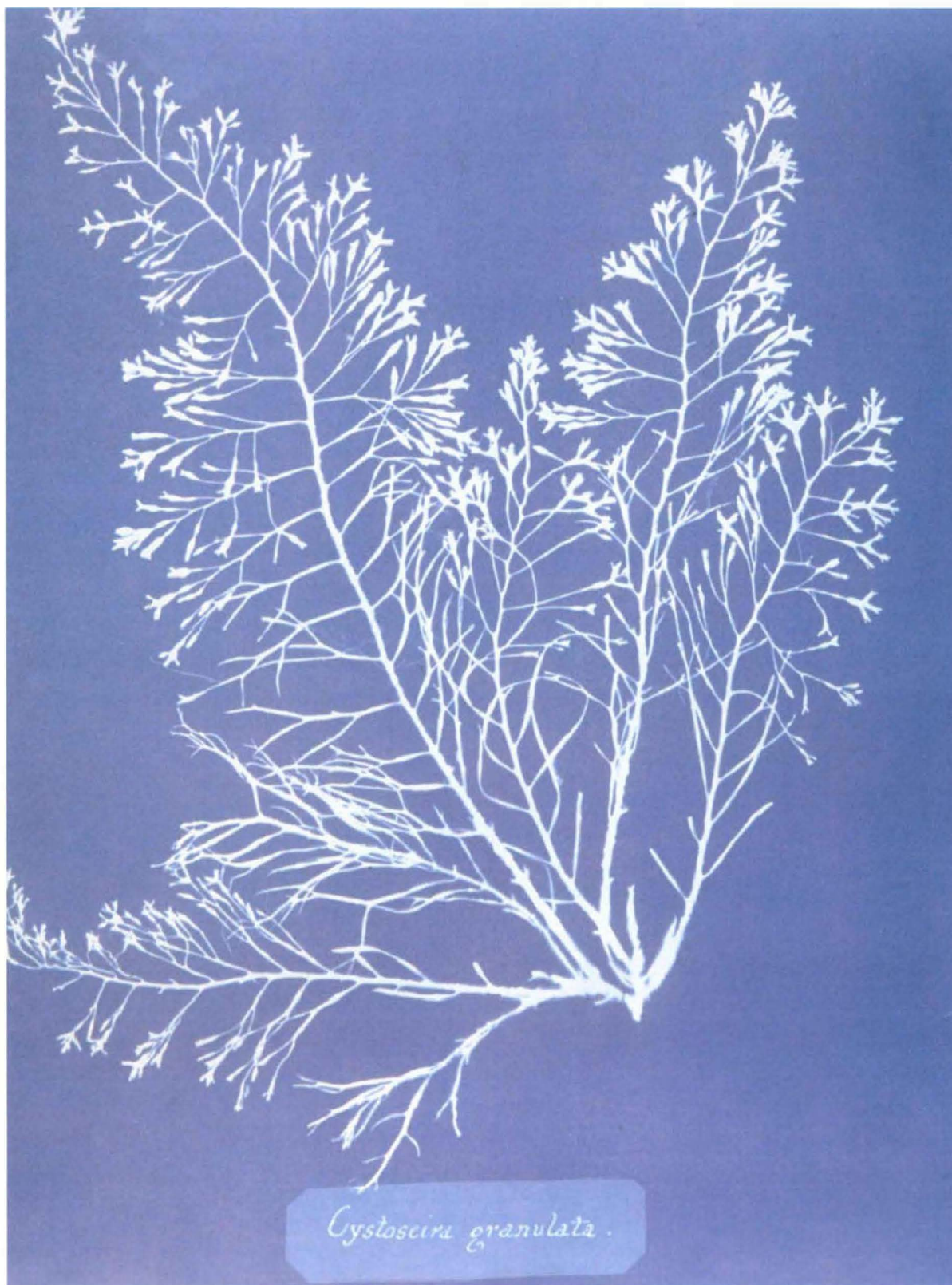
► **TÍNH NGHỆ THUẬT** Xuyên suốt sách, Atkins đã kết hợp kiến thức thực vật học chi tiết với kỹ năng nghệ thuật ít thấy. Được thể hiện rất đẹp trong trang này là tảo nâu *Cystoseira granulata*, một trong những hình ảnh đầu tiên trong tập năm 1843.



▲ **TRANG BÌA GIẤ** Với nội dung viết tay nắn nót trang nhã, trang bìa giấ của sách được chụp lại bằng phương pháp cyanotype. Tiêu đề phụ Ấn phẩm cyanotype ngầm chỉ phương pháp nghệ thuật của cuốn sách.



▲ **SỰ CHÍNH TRỰC NGHỆ THUẬT** Trong lời giới thiệu, Atkins nêu lý do bà chọn đúng kỹ thuật cyanotype cho cuốn sách và ghi ơn phát minh của Sir John Herschel.

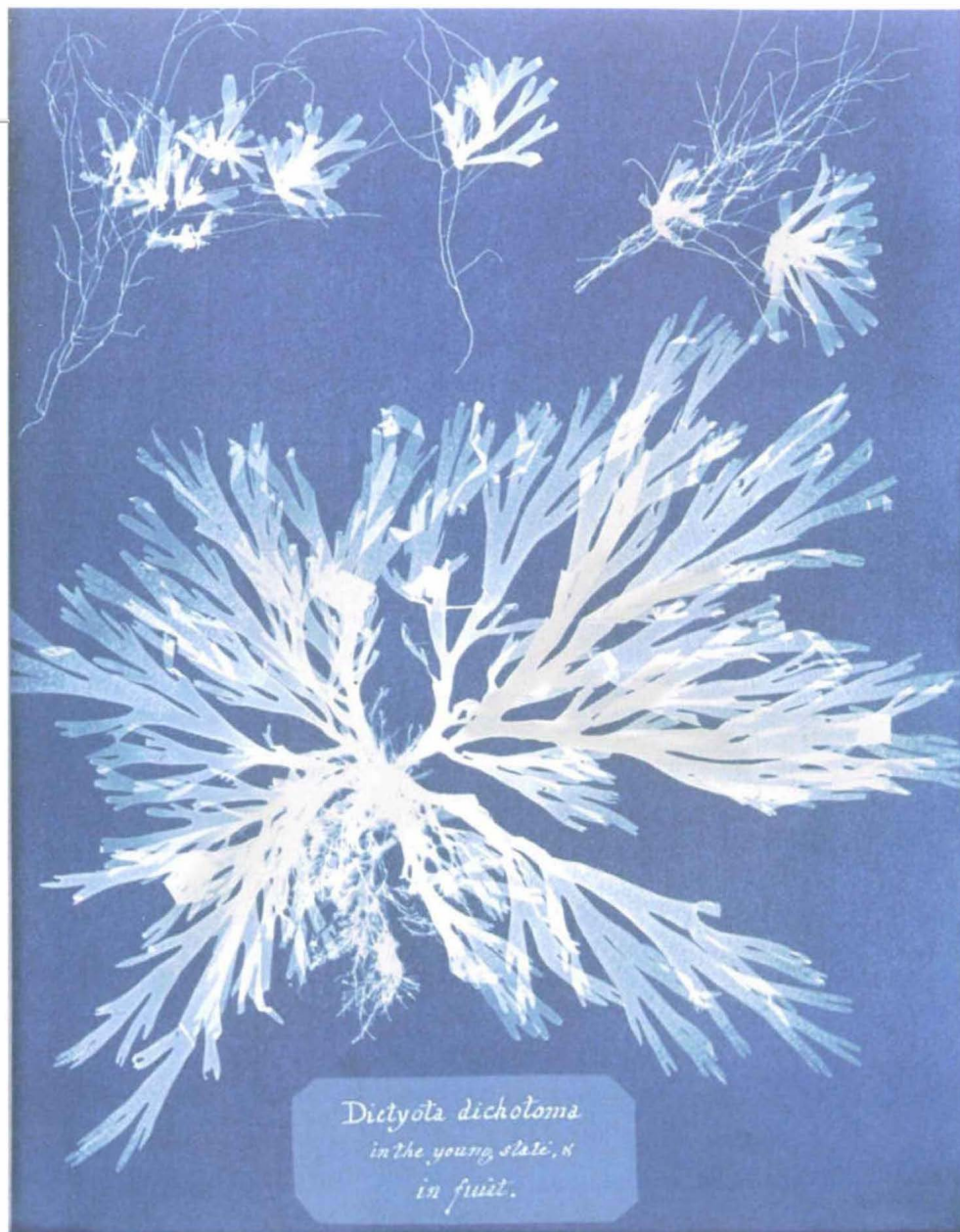


Chi tiết



◀ NẮM BẮT CHI TIẾT

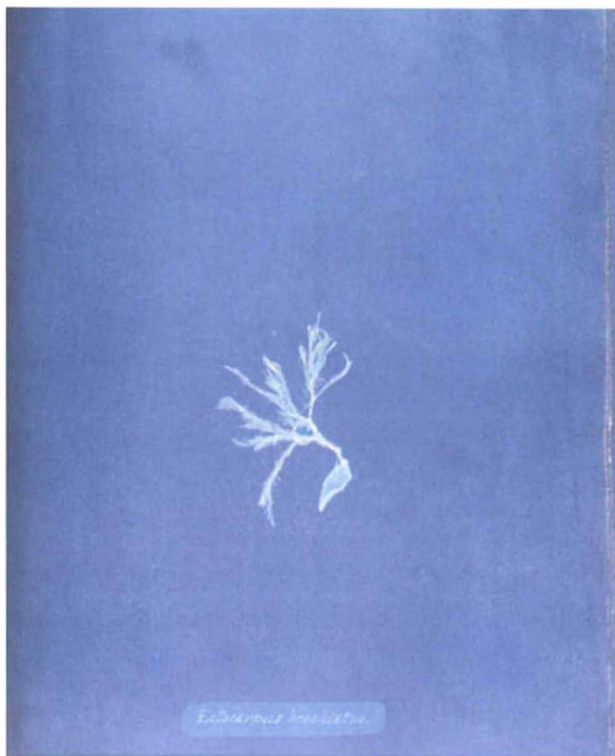
Hình cyanotype của loài tảo đỏ *Delesseria sanguinea*, lấy từ tập năm 1843, cho thấy Atkins đã làm chủ được kỹ thuật nhiếp ảnh mới này nhanh thế nào. Ngay cả những nhiếp ảnh gia thời hiện đại cũng sẽ gặp khó khăn để thể hiện những chi tiết tinh vi này chính xác đến thế.



▲ PHƯƠNG PHÁP NGHỆ THUẬT

Hình mẫu vật loài tảo nâu vàng *Dictyota dichotoma* – ở giai đoạn cây non và khi trưởng thành – có lẽ được thực hiện khoảng năm 1861, tám năm sau khi Atkins làm bức ảnh cyanotype đầu tiên, cho thấy sự thuần thục kỹ thuật nhiếp ảnh của bà.

► **NHỮNG CẬP NHẬT** Khi ra mắt các tập mới, Atkins thường thêm vào những cập nhật và hình mới với mẫu vật tốt hơn để thay thế hình cũ. Lấy ví dụ, phiên bản đầu của loài *Ectocarpus brachiatus* (trái) về sau được thay thế bằng một mẫu vật khác trông ấn tượng hơn nhiều (phải).

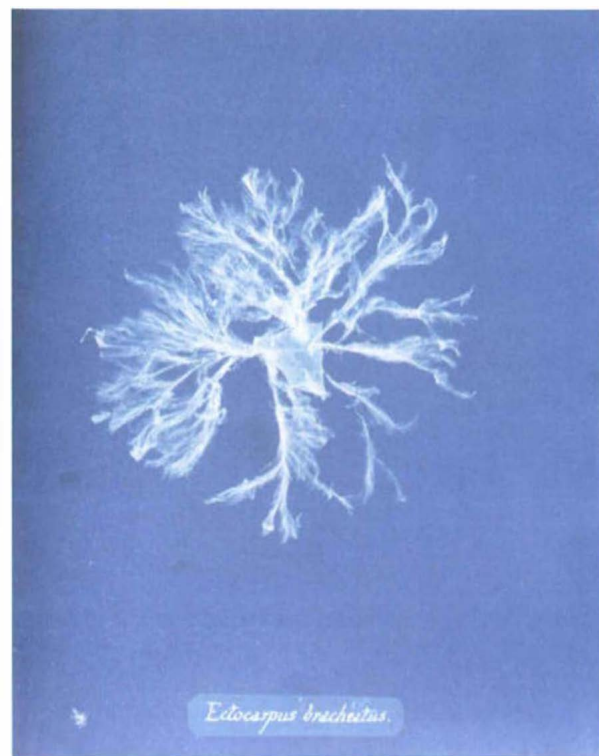


VỀ KỸ THUẬT

Cyanotype là kỹ thuật nhiếp ảnh do nhà khoa học Anh Sir John Herschel phát minh, không cần máy ảnh để chụp. Giấy ảnh được phủ hỗn hợp amoni citrat và kali ferricyanid. Để tạo ra hình ảnh, ta chỉ đơn giản đặt vật lên giấy cyanotype và phơi dưới ánh mặt trời. Rửa giấy bằng nước, hình màu trắng của vật sẽ hiện ra trên nền xanh. Kỹ thuật này tạo ra những bức ảnh bền đến mức nó trở thành quy trình chuẩn để sao chép mọi loại bản vẽ kỹ thuật và kiến trúc cho mọi thứ, từ tàu thuyền cho đến thành đường. Từ "blueprint" (bản thiết kế) bắt nguồn từ màu xanh ("blue") của các bức hình cyanotype.

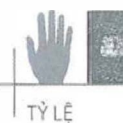


▲ Phương pháp cyanotype được dùng để tạo ra các bức chân dung, chẳng hạn như tấm hình này do Herschel thực hiện năm 1836, tên là "The Right Honourable Mrs. Leicester Stanhope".

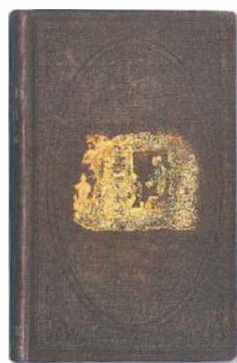


Túp lều bác Tom

1852 VÀ 1853 ■ SÁCH IN ■ 19,2 × 12 cm ■ 312 VÀ 322 TRANG ■ HOA KỲ



HARRIET BEECHER STOWE



Còn có tên khác là *Cuộc sống giữa những hầm than, Túp lều bác Tom* ban đầu được báo *The National Era* ở Washington D.C đăng nhiều kỳ vào năm 1851. Câu chuyện gây tiếng vang, rồi được xuất bản thành sách một năm sau, gồm sáu bức minh họa in khắc do Hammatt Billings thực hiện. Tác phẩm bán được 300.000 bản ở Mỹ và một triệu bản ở Anh trong năm đầu, và ấn bản thứ hai tiếp tục ra mắt năm 1853 với

117 minh họa. Suốt thế kỷ 19, chỉ mỗi Kinh Thánh là bán được với số lượng nhiều hơn thế.

Beecher Stowe là người nhiệt thành theo chủ nghĩa bãi nô, và chủ đề xuyên suốt *Túp lều bác Tom* chính là sự vô đạo đức của chế độ chiếm nô – vấn đề chia rẽ nước Mỹ thế kỷ 19 sâu sắc. Trong khi miền Bắc công nghiệp hóa phản đối chế độ chiếm nô, miền Nam nông nghiệp lại quyết liệt bảo vệ, do nền kinh tế miền Nam phụ thuộc vào hơn bốn triệu lao động nô lệ. Mâu thuẫn này, có thể phần nào do *Túp lều bác Tom* làm nóng thêm, đã dẫn đến Nội chiến Mỹ 1861. Thắng lợi cuối cùng của miền Bắc năm 1865 đã giải phóng các nô lệ, nhưng cuộc chiến đã lấy đi khoảng 620.000 mạng người, đẩy miền Nam vào cảnh khó khăn kinh tế vô cùng nghiêm trọng. *Túp lều bác Tom* có thể được xem là tác

HARRIET BEECHER STOWE

1811–1896

Nhà văn kiêm nhà vận động bãi nô người Mỹ Harriet Beecher Stowe là một trong những người đầu tiên cố xúi cho nữ quyền; bà đã đấu tranh chống lại mọi bất công suốt cuộc đời mình.



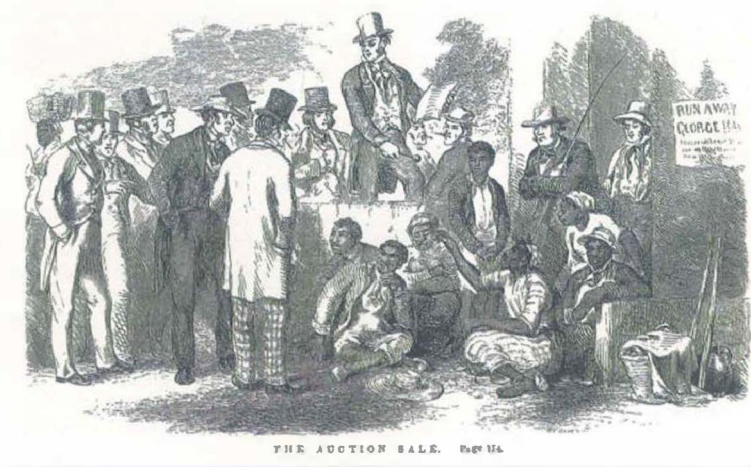
Sinh ra ở Connecticut, bà là con gái một mục sư Tin Lành Calvin. Hoàn thành việc học, bà dạy ở ngôi trường do chị bà mở ra, trước khi họ cùng cha chuyển đến Cincinnati, Ohio năm 1832. Bà tiếp tục dạy học, rồi đến năm 1836 kết hôn với Calvin Ellis Stowe, một giáo sĩ và là người theo chủ nghĩa bãi nô nhiệt thành. Suốt thời gian ở Cincinnati, Beecher Stowe đã thấy cái thực tại tàn khốc mà chế độ chiếm nô mang lại, khiến bà kịch liệt phản đối, để rồi bắt đầu viết tác phẩm về sau sẽ thành *Túp lều bác Tom*. Thành công vang dội của nó vượt trội mọi tác phẩm về sau của bà – bà đã viết 30 cuốn, gồm cả tiểu thuyết và hồi ký. Khi chống mất năm 1886, sức khỏe bà đi xuống – những năm tháng cuối đời bà bị phụ nữ bởi chứng mất trí nhớ.

phẩm mua nước mắt người đọc, và lắm khi bị cho là cảm động giả tạo. Nó còn bị một số học giả thời hiện đại phê phán là có cái nhìn hạ cố, và hầu như là phân biệt chủng tộc với người da đen, do một số miêu tả với tâm thế bề trên về tính cách của người da đen. Tuy vậy, thành công của nó trong việc kêu gọi ủng hộ cảnh ngộ khốn khổ của người da đen và góp phần chấm dứt chế độ chiếm nô là không thể bàn cãi. *Túp lều bác Tom* là sản phẩm từ một lương tâm xã hội phản nộ trước việc chế độ chiếm nô có thể tồn tại ở một đất nước được xem là tự do.

Chi tiết



▲ **ĐỨC TIN CỦA BÁC TOM** Tâm điểm sách là những cuộc gặp giữa Eva, con gái người chủ thứ hai tới bụng của bác Tom là ông Augustine St Clare, với chính bác. Dù Eva còn nhỏ, đức tin của cô bé đã củng cố xác tín Cơ Đốc của bác Tom. Cái chết chậm rãi sau đó của Eva, được mặc khải cho cô qua một thị kiến, đã bao trước nỗi thống khổ chông chênh cuối truyện của Tom.



▲ **QUYỀN CHIẾM NÔ** Chủ đồn điền miền Nam nước Mỹ xem nô lệ là tài sản hợp pháp như ngựa hay gia súc khác. Nô lệ không những không có quyền gì, mà còn bị mua đi bán lại mặc tình, thường là ở các cuộc đấu giá. Như bác Tom đã bị bán hai lần – lần đầu là bán cho St Clare sau khi bác cứu con gái ông, sau này là cho Legree ở cuộc đấu giá trong minh họa trên.

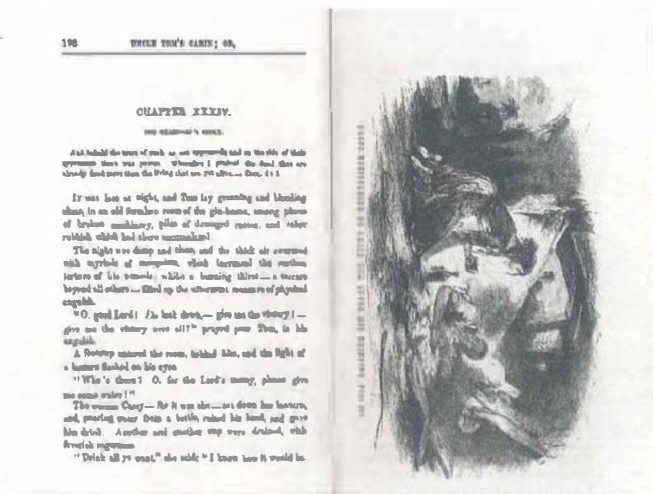
Tôi không viết nó. Chúa đã viết nó. Tôi chỉ làm theo ý Người

HARRIET BEECHER STOWE, KỂ VỀ QUÁ TRÌNH VIẾT TÚP LẼU BÁC TOM



Eliza comes to tell Uncle Tom that he is sold, and that she is running away to save her child. Page 62.

▲ **HÌNH ẢNH ĐẦU TIÊN VỀ BÁC TOM** Để cuốn tiểu thuyết giá cao này bán chạy, người xuất bản John P. Jewett thuê Charles Howland Hammett Billings vẽ sáu minh họa toàn trang. Hình trên là bức đầu, vẽ cảnh Eliza – một nô lệ – đến báo Tom biết bác sắp bị Arthur Shelby bán để trả nợ. Người mua là Simon Legree tàn nhẫn.

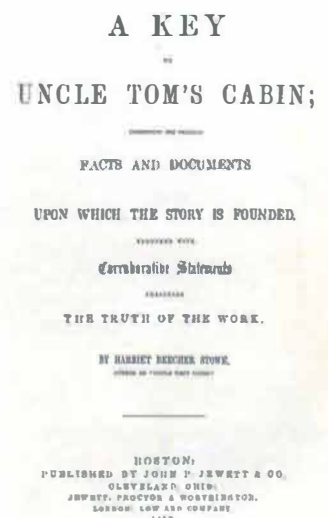


▲ **NỖI THỐNG KHỔ CỦA BÁC TOM** Phong trào chống chế độ chiếm nô chịu ảnh hưởng lớn từ Giáo hội Kitô, và chính đức tin tận hiến của Tom cuối cùng khiến bác bị Legree đánh đến chết. Trong minh họa này, Tom được đồng bạn nô lệ Cassey cho nước uống sau trận đòn sẽ cướp đi sinh mạng bác không lâu sau.

BỐI CẢNH

Việc xuất bản *Túp lều bác Tom* làm dấy lên cơn bão chỉ trích ở miền Nam nước Mỹ. Beecher Stowe bị công kích không chỉ vì bà tà mà chưa từng ghé thăm đồn điền nào, mà còn vì "hiểu nhầm" cơ bản về cải thiện người miền Nam xem là "bản chất tốt lành của chế độ chiếm nô"; người da đen như trẻ em, cần bàn tay vững chãi mà nhân từ của người da trắng dẫn dắt. Năm 1853, Beecher Stowe ra mắt một bài biên hồ sơ nơi cho *Túp lều bác Tom*, trong đó viên dẫn những nguồn thông tin mà bà đã tham khảo khi viết cuốn tiểu thuyết.

► **Được ca ngợi ở miền Bắc, Để hiểu về Túp lều bác Tom** của Beecher Stowe lại bị ghét bỏ ở miền Nam – sự thù địch giữa hai miền lúc ấy vẫn không giảm.



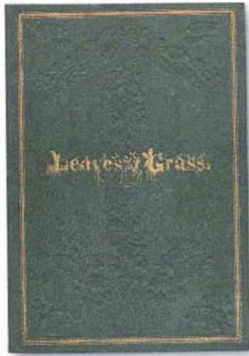
Lá cỏ

1855 (ẤN BẢN ĐẦU TIÊN) ■ SÁCH IN ■ 29 × 20,5 cm ■ 95 TRANG ■ HOA KỶ



TỶ LỆ

WALT WHITMAN



Ấn bản đầu tiên tập thơ *Lá cỏ* của Walt Whitman, gồm 12 bài thơ, chỉ vồn vẹn 95 trang, nhưng lại ảnh hưởng lớn lên sự phát triển của văn học Mỹ. Trong công trình thơ mục tham khảo tiêu chuẩn *Ngành in và tinh thần con người*, tập thơ được xem như “Tuyên ngôn Độc lập thứ hai của nước Mỹ: tuyên ngôn năm 1776 là ở khía cạnh chính trị; tuyên ngôn năm 1855 là ở bình diện tri thức”. Khi *Lá cỏ* được

xuất bản năm Whitman 36 tuổi, ông vẫn chưa hề có tiếng tăm trên văn đàn, thậm chí tên ông không được đề là tác giả cuốn sách (dù ông đã xưng danh trong một bài thơ). Dầu vậy, tập thơ của ông đã cách mạng hóa không chỉ nền văn học Mỹ mà cả nền văn học ở nhiều nước sử dụng Anh ngữ. Whitman đã mở đường cho một giọng thơ hoàn toàn mới: hoang dại, cuồng nhiệt, cụ thể, xúc cảm, thô ráp và hiện đại không lẫn vào đâu. Nó chủ định tránh bất cứ giọng thơ hay đề tài nào thường được xem là mang tính thi ca. Dù mang hơi hướm của một loại thơ trữ tình đặc biệt, hình thức thơ của Whitman đã bỏ qua mọi khía cạnh nhịp điệu và âm vận.

Ở bình diện nào đó, tập thơ này tôn vinh nước Mỹ và những người Mỹ bình dân, cho nên trong Thế chiến II, chính phủ Mỹ đã cho mỗi người lính một bản để nhắc họ nhớ về nước Mỹ mà họ đang chiến đấu vì nó. Nhìn sâu hơn, cuốn

WALT WHITMAN

1819–1892

Walt Whitman là nhà thơ, nhà báo và nhà tiểu luận, người đã trở thành một trong những tiếng nói có sức ảnh hưởng nhất của văn học Mỹ, dù sinh thời ông được quan tâm nhờ bởi sự hiếu kỳ hơn là sự thừa nhận.

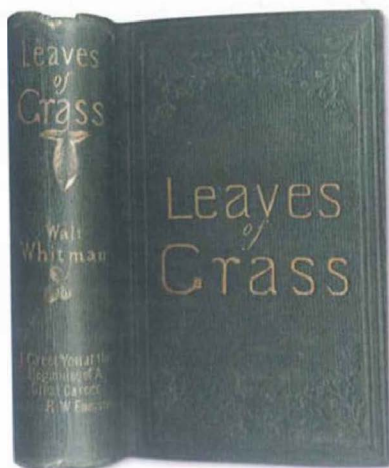


Whitman sinh ra trong một gia đình có tám người con ở Long Island, New York. Tuổi thơ ông trải qua trong nghèo khó, khiến ông phải làm nhiều công việc bị xem thường, trước khi trở thành thợ in và nhà báo sau này. Whitman tự bỏ tiền túi để in tập *Lá cỏ*, bước ngoặt quan trọng trong đời ông. Thời kỳ làm hộ lý trong cuộc Nội chiến Mỹ đã in hằn trong ông nỗi kính sợ trước sự tàn khốc của chiến tranh. Cuộc đời ông sau đó là những nỗ lực không biết mệt mỏi để tu dưỡng và mở rộng tập *Lá cỏ*.

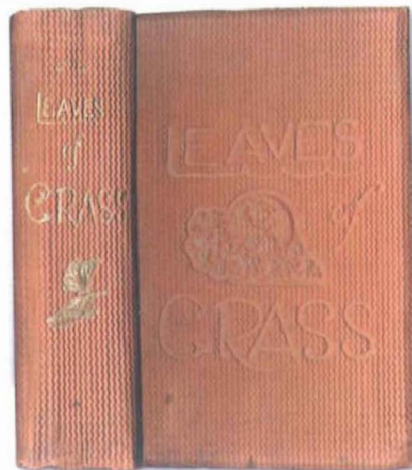
sách tôn vinh chính bản thân Whitman và những rung cảm – cũng như sự hòa mình – mạnh mẽ đáng kinh ngạc của ông với mọi khía cạnh của thế giới. Thoạt đầu, phản hồi của độc giả với tập thơ đi từ lãnh đạm tới tức giận. Chỉ một số ít nhà phê bình, đáng chú ý có Ralph Waldo Emerson (1803–82), tên tuổi xuất chúng của văn học Mỹ thời bấy giờ, nhận ra rằng đây không chỉ là một tấm nhìn thi ca mới, mà còn là một tác phẩm xuất sắc không thể phủ nhận.

Whitman dành trọn phần đời còn lại của mình để mở rộng *Lá cỏ*, thêm vào nhiều bài thơ – ấn bản cuối cùng năm 1881 có 389 bài – và không ngừng tu dưỡng những bài đã sáng tác. Không hề báo trước, một tay ông đã đem lại những cái nhìn mới về khả năng của thi ca.

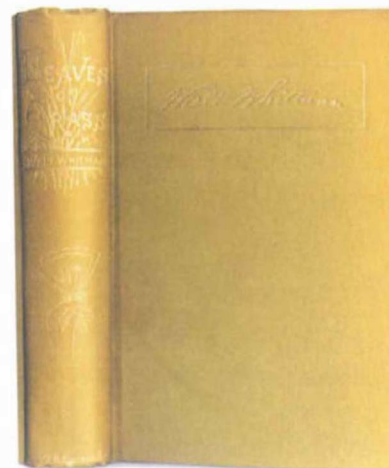
Chi tiết



▲ ẤN BẢN LẦN HAI



▲ ẤN BẢN LẦN BA



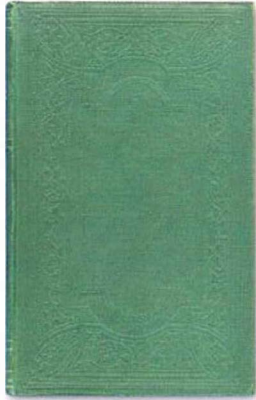
▲ ẤN BẢN LẦN SÁU

◀ **NHỮNG LẦN THAY ĐỔI** Có sáu ấn bản *Lá cỏ* vào các năm 1855, 1856, 1860–61, 1867, 1871–72 và 1881–82. Hai bản đầu đóng bìa xanh lá để phản ánh hỗn thiên nhiên trong thơ Whitman. Trong bản lần hai, Whitman tự thiết kế phông chữ trên gáy sách. Ấn bản lần ba, in ngay trước Nội chiến Mỹ, được đóng bìa dò để thể hiện trật tự can qua sắp đến. Bìa vàng của ấn bản lần sáu gợi liên tưởng đến mùa thu, cho thấy Whitman tin rằng đời ông sắp đến hồi kết.

Nguồn gốc các loài

1859 ■ SÁCH IN ■ KHÔNG RÕ KÍCH THƯỚC ■ 502 TRANG ■ ANH

CHARLES DARWIN



Việc xuất bản *Nguồn gốc các loài* của Charles Darwin đã gây chấn động xã hội mộ đạo thời Victoria. Những quan điểm theo thuyết tiến hóa của ông đặc biệt gây tranh cãi, mâu thuẫn với niềm tin của nhiều người thời bấy giờ – rằng mọi sự sống trên Trái Đất được tạo ra nguyên vẹn và bất biến. Trong sách, Darwin đặt nghi vấn trước xác tín phổ biến này, đồng thời đề xuất rằng tiến hóa có thể đã xảy ra nhờ quá trình gọi là “chọn lọc

tự nhiên” – một thách thức trực diện với quan điểm Cơ Đốc giáo về một thế giới do Chúa tạo ra. Bản thân cũng là một tín đồ Kitô, Darwin đã tự đấu tranh với ý tưởng này, để rồi khi về già ông xem mình như người theo thuyết bất khả tri.

Darwin ban đầu theo đuổi nghề y, sau đó là nghiệp mục sư, nhưng đến cuối năm 1831, ông tham gia chuyến thám hiểm trên tàu HMS Beagle với tư cách một nhà địa chất học không được trả thù lao. Năm năm viễn hành khiến ông đi đến kết luận rằng các loài không “cố định” như người ta thường nghĩ, mà tiến hóa theo thời gian thông qua chọn lọc tự nhiên. Darwin đã

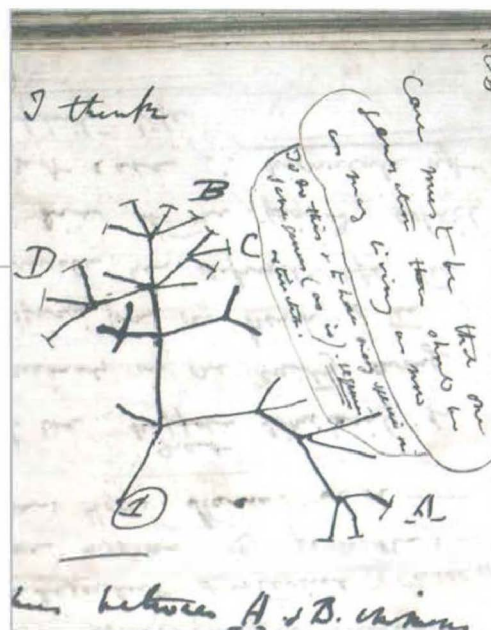
làm việc hơn 20 năm để thiết lập những ý tưởng này, liên tục trì hoãn xuất bản học thuyết vì “cứ tích lũy thông tin khả dụng để đưa ra một luận chứng dài hơi và giàu lý lẽ”. Nhưng vào năm 1858, ông buộc phải xuất bản một ấn phẩm tóm tắt thuyết tiến hóa của mình sau khi nghe tin nhà nhân loại học Alfred Russel Wallace đã độc lập đi đến kết luận tương tự.

Cuốn *Về nguồn gốc các loài thông qua chọn lọc tự nhiên, hay việc gìn giữ các chủng ưu thế thông qua cuộc đấu tranh sinh tồn* của Darwin được xuất bản năm 1859 – 1.250 bản trong đợt in đầu tiên được bán hết tức thì. Thêm 3.000 bản nữa được in vào tháng 1, 1860, với một số bổ sung chỉnh sửa. Cho đến khi Darwin qua đời, đã có thêm sáu ấn bản khác ra lò.

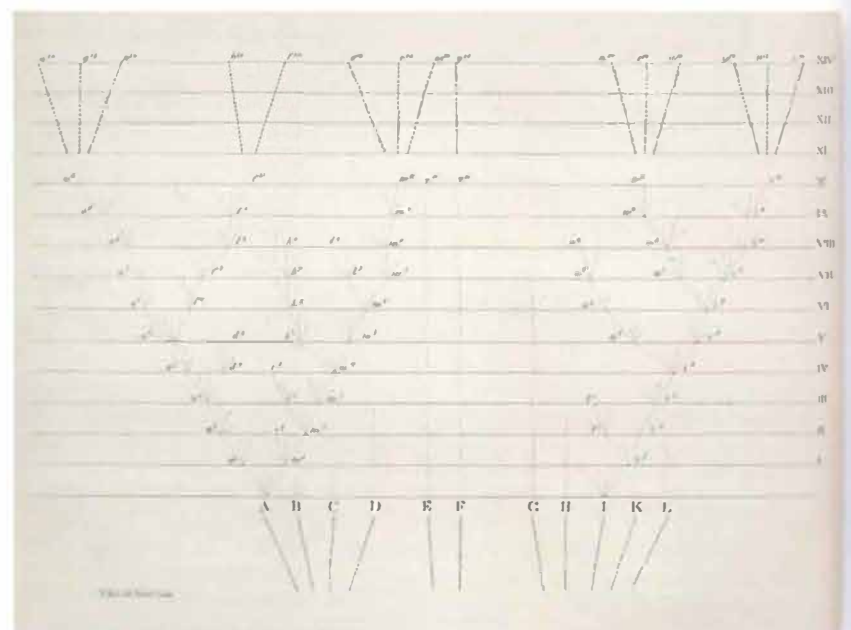
Trong khi khái niệm tiến hóa trong giới động vật dần được phổ biến, ý tưởng con người cũng tiến hóa lại bị các tín đồ Kitô phản đối (cuốn sách đã tác động to lớn đến sự chia rẽ giữa Giáo hội và khoa học). Trong cuộc tranh luận năm 1860, Darwin bị Giám mục Oxford lên án kịch liệt, trong khi nhà sinh học T.E. Huxley nhiệt thành ủng hộ ông. Cũng có mặt ở cuộc tranh luận là thuyết trường tàu Beagle, Robert Fitzroy, người nắm chặt Kinh Thánh và kinh hoàng trước sự “phản bội” của người bạn đồng hành năm xưa.



▲ **SỔ B** Darwin ghi lại quan sát của mình trong một loạt sổ tay, đan nhãn từ A đến N. Đây là trang 36 trong số B, ghi từ tháng 7, 1837.



▲ **“CÂY TIẾN HÓA”** Những cuốn sổ tay của Darwin có nhiều phác họa và sơ đồ, như hình vẽ cây tiến hóa này của ông, mô tả lý thuyết về mối quan hệ giữa các loài trong cùng một họ hoặc chi.



▲ **CÂY SỰ SỐNG** Minh họa duy nhất trong bản in đầu *Nguồn gốc các loài* là bức thạch bản gấp này của William West dựa theo sơ đồ trước đó của Darwin (xem bên trái). Các loài trong sơ đồ được ký hiệu từ A đến L dọc theo đây (khoảng cách không đều nhằm cho thấy độ khác biệt giữa chúng). Số La Mã (I-XIV) tương trưng cho hàng ngàn thế hệ.

ON
THE ORIGIN OF SPECIES

BY MEANS OF NATURAL SELECTION,

OR THE
PRESERVATION OF FAVOURED RACES IN THE STRUGGLE
FOR LIFE.

By CHARLES DARWIN, M.A.,

FELLOW OF THE ROYAL, GEOLOGICAL, LINNEAN, ETC., SOCIETIES;
AUTHOR OF 'JOURNAL OF RESEARCHES DURING H. M. S. BEAGLE'S VOYAGE
ROUND THE WORLD.'

LONDON:
JOHN MURRAY, ALBEMARLE STREET.
1859.

The right of Translation is reserved.

"But with regard to the material world, we can at least go so far as this—we can perceive that events are brought about not by insulated interpositions of Divine power, exerted in each particular case, but by the establishment of general laws."

W. WHEWELL: *Bridgewater Treatise.*

"To conclude, therefore, let no man out of a weak conceit of sobriety, or an ill-applied moderation, think or maintain, that a man can search too far or be too well studied in the book of God's word, or in the book of God's works; divinity or philosophy; but rather let men endeavour an endless progress or proficience in both."

BACON: *Advancement of Learning.*

Dover, Bramley, Kent,
October 1st, 1859.

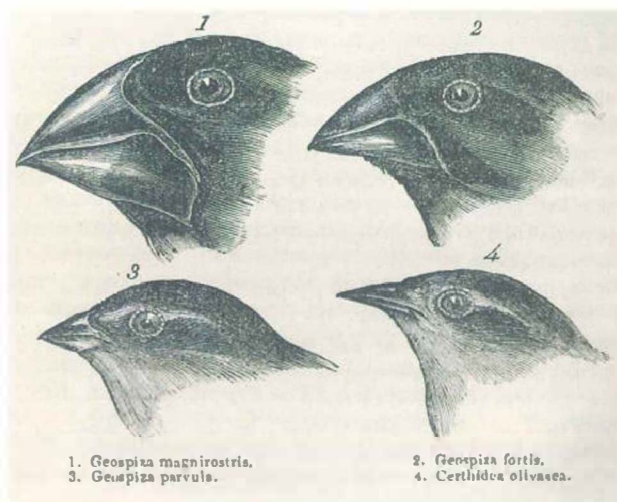
▲ **ẤN BẢN ĐẦU TIÊN** Với quyết tâm xuất bản trước Russel Wallace, Darwin hoàn tất bản thảo 155.000 từ vào tháng 4, 1859 và đọc công vào tháng 10. Phần thiết kế của sách khá đơn giản, do cũng không có thời gian thuê làm minh họa in khắc, một yếu tố sẽ đội giá bìa lên so với giá gốc 15 shilling. Ở trang bên trái trong hình trên, nằm trong bản in đầu, là trích dẫn từ trước tác của các triết gia William Whewell và Francis Bacon.

Một quy luật chung dẫn đến sự đi lên của mọi thể hữu cơ, tức là nhân lên và biến đổi, để kẻ mạnh nhất sống và kẻ yếu nhất chết”

CHARLES DARWIN, NGUỒN GỐC CÁC LOẠI

BỐI CẢNH

Năm 1831, Darwin gia nhập thủy thủ đoàn của tàu HMS Beagle với tư cách một "quý ông nhà tự nhiên học" và xuất hành cùng tàu đi khắp Đại Tây Dương. Con tàu đã thám hiểm toàn bộ vùng bờ biển Nam Mỹ, sau đó vòng quanh qua Tahiti, Australia, Mauritius và Mũi Hảo Vọng. Suốt cuộc hành trình, Darwin luôn giữ bên mình cuốn nhật ký, viết đầy 770 trang trong đó những quan sát và ghi chú chi tiết. Ông đã tỉ mỉ thu thập đủ loại hóa thạch và những mẫu vật địa chất khác, lập nên một catalog về xương, da và xác động vật. Tháng 10 năm năm sau đó, tàu HMS Beagle về đến Anh.



▲ **Tháng 9, 1835**, HMS Beagle đến đảo Galápagos, Thái Bình Dương. Tại đây Darwin đã khám phá 13 loài chim sẻ với kiểu hình mỏ khác nhau, mà ông nhận ra chúng đã độc lập tiến hóa để thích ứng với nguồn thức ăn.

Alice ở xứ sở diệu kỳ

1865 ■ SÁCH IN ■ 18,1 × 12,1 cm ■ 192 TRANG ■ ANH

LEWIS CARROLL

Alice ở xứ sở diệu kỳ của Lewis Carroll là một trong những cuốn sách thiếu nhi được yêu thích nhất từng thấy, và được xem như tác phẩm nền tảng của dòng văn học bất hợp lý. Trong bản in đầu, câu chuyện thần tiên này được minh họa một cách hào hào qua những bức vẽ tinh tế bằng bút mực của họa sĩ John Tenniel. Vô số họa sĩ sau này đã cố khắc họa lại câu chuyện của Alice, nhưng không ai có thể đạt đến mức độ nắm bắt được cả trí tưởng tượng lẫn lòng yêu mến của công chúng như trong những bức minh họa của ấn bản đầu tiên.

Bản đầu Carroll nghĩ ra câu chuyện cô bé Alice rơi xuống hang thỏ vào mùa hè năm 1862. Trước đó ông đã trở thành bạn của những cô con gái viên hiệu trường trường Christ Church thuộc Đại học Oxford, nơi Carroll từng sống, và trong một chuyến chơi thuyền, ông đã làm họ say sưa với câu chuyện của mình. Cô bé Alice Liddell mê thích nó đến nỗi nài nỉ ông viết ra. Mất một năm để ông viết lại nó bằng nét chữ nhỏ mà ngay ngắn, minh họa bằng 37 bức do chính tay ông vẽ. Sau cùng Alice Liddell nhận được cuốn sách 90 trang vào tháng 11, 1864, với lời đề tặng "em bé thân yêu, kỷ niệm một ngày hè". Bản thảo cá nhân viết tay có minh họa này, với tựa đề "Cuộc phiêu lưu dưới lòng đất của Alice", ngày nay là một trong những báu vật quý giá nhất của Thư viện Anh. Những người bạn được xem bản thảo thúc giục Carroll xuất bản nó, và ông đã đồng ý, mở rộng

LEWIS CARROLL

1832-1898

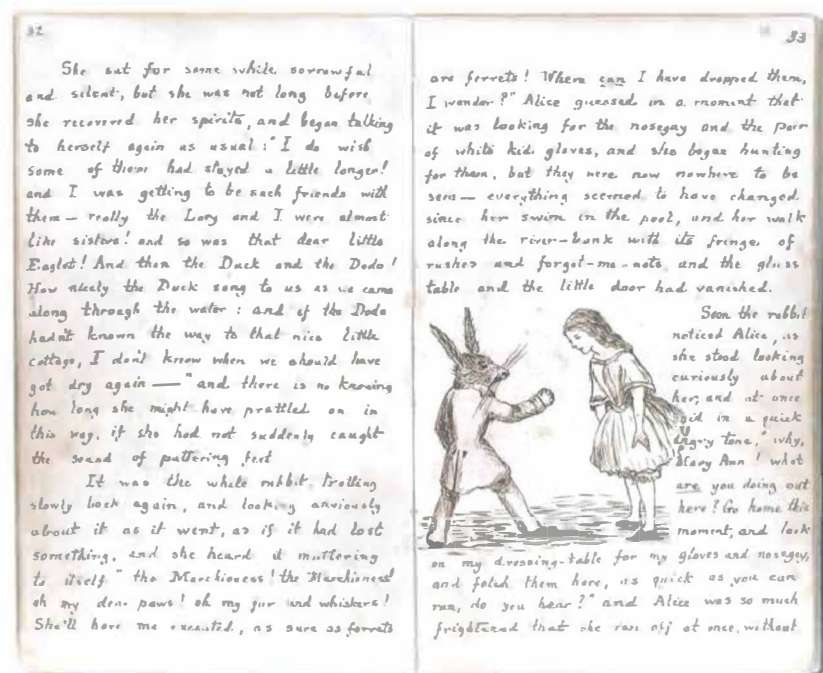
Lewis Carroll là bút danh của nhà toán học, nhà văn Anh Charles Lutwidge Dodgson, người nổi tiếng nhờ loạt truyện *Alice ở xứ sở diệu kỳ*.



Là con cả trong 11 người con, Carroll sinh ra ở Cheshire nhưng sống quãng đời niên thiếu ở North Yorkshire – ông thường bày ra các trò chơi và kể chuyện để giúp các em mình tiêu khiển. Là một nhà toán học xuất sắc, ông trở thành giảng viên toán tại trường Christ Church, Oxford, cũng là nơi ông viết những cuốn sách thiếu nhi đem lại cho ông danh tiếng: *Alice ở xứ sở diệu kỳ* và hậu truyện *Alice ở xứ sở trong gương*, cả hai đều cho thấy tình yêu ông dành cho những trò đố chữ và logic. Ông được phong làm trợ tế năm 1861, nhưng không bao giờ trở thành tu sĩ. Ông còn là một nhiếp ảnh gia có tài. Sự nổi tiếng của loạt truyện *Alice* đem lại cho Carroll danh vọng và tiền tài, dẫn đến những sáng tác về sau của ông kém thành công hơn. Ông qua đời năm 1898 vì viêm phổi.

câu chuyện, thêm vào những chuyện đùa, và đặt lại tiêu đề là *Alice ở xứ sở diệu kỳ*. Ông đã chọn họa sĩ John Tenniel của tạp chí *Punch* để minh họa cho sách.

Bản đầu Tenniel được Carroll đưa ra chỉ dẫn chính xác cùng với phác họa để vẽ theo, nhưng sau cùng những minh họa của ông vừa nắm bắt được một cách thuần thực nét thần tiên trong câu chuyện của Carroll, vừa thể hiện được phong cách riêng độc đáo của ông. Kể từ lần xuất bản đầu tiên năm 1865, *Alice ở xứ sở diệu kỳ* chưa bao giờ tuyệt bản, và cuốn sách thiếu nhi bất hủ này vẫn được yêu thích cho đến ngày nay.

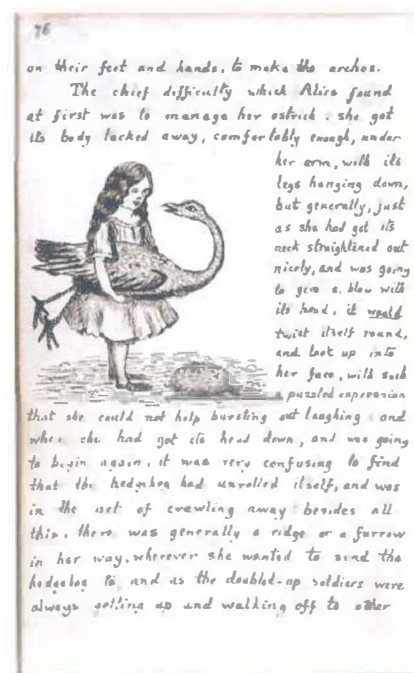


LAO ĐỘNG CỦA TÌNH YÊU

Nếu không vì bạn bè thuyết phục, bản thảo của Carroll sẽ chỉ là vật kỷ niệm về một ngày hè với chị em Alice. Alice Liddell có thể là cảm hứng cho nhân vật Alice, nhưng mái tóc ngắn, đen, thẳng của cô (xem tr. 199) cho thấy cô không phải nguyên mẫu của nhân vật.

CÁI NHÌN HOÀN CHỈNH

Điểm đáng chú ý trong bản thảo là việc hình ảnh chuyện đã được tác giả hình dung đầy đủ thế nào. Trang trong hình vẽ cảnh Alice chơi bóng vợt với Nữ hoàng, lấy lừ nhím làm bóng, đã điều làm võ. Trong bản chót in, Tenniel thay đã điều bằng hông hạc để tăng cảm giác phi lý.



Tại sao, đôi khi ta lại tin đến sáu điều không thể trước bữa sáng

NỮ HOÀNG, ALICE Ở XỨ SỞ DIỆU KỲ

”

36

than she expected: before she had drunk half the bottle, she found her head pressing against the ceiling, and she stooped to save her neck from being broken, and hastily put down the bottle, saying to herself "that's



quite enough-- I hope I shan't grow any more-- I wish I hadn't drunk so much!"

Alas! it was too late: she went on growing and growing, and very soon had to kneel down: in

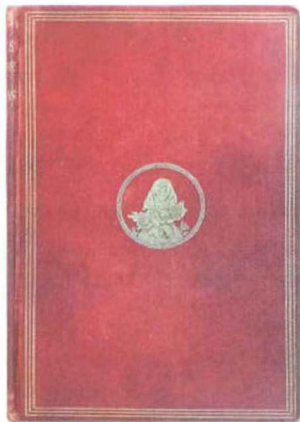
another minute there was not room even for this, and she tried the effect of lying down, with one elbow against the door, and the other arm curled round her head. Still she went on growing, and as a last resource she put one arm out of the window, and one foot up the chimney, and said to herself "now I can do no more -- what will become of me?"

20 37

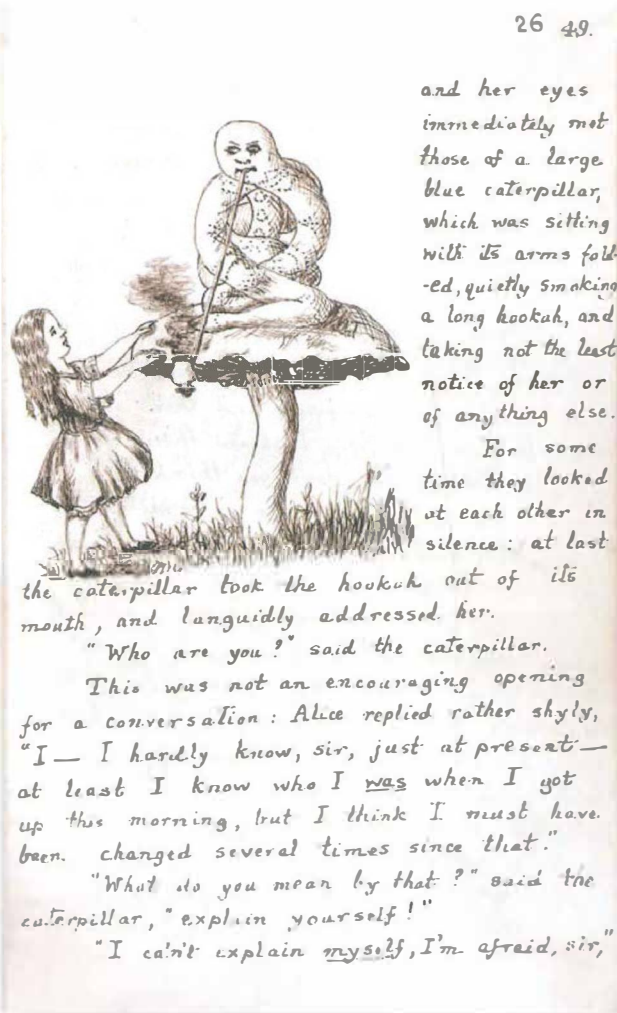


▲ **LỐI KÉ CHUYỆN KÉP** Có thể thấy hiệu ứng tuyệt vời từ phương thức kết hợp giữa hình ảnh và văn bản đầy sáng tạo của Carroll trong "bản sao chép tay" này. Ở đây, minh họa bên trái cho thấy Alice đang to dần lên sau khi uống lọ thuốc thần, hình dáng cô bé chen vào phần chữ. Ở hình bên phải, cô bé đã lấp đầy cả trang giấy, chiếc đầu to bị ép vào góc dưới, bàn chân tương đối nhỏ thì duỗi lên trên.

Chi tiết



▲ **BÌA ĐỎ** Biết rằng độc giả của mình đa phần là các bạn nhỏ, Carroll muốn cuốn sách được đóng bìa màu đỏ tươi thay vì màu xanh lá mà nhà xuất bản Macmillan của ông thường dùng. "Không hẳn là tốt nhất, về mặt thẩm mỹ, có thể," ông viết cho Macmillan, "nhưng là màu sắc thu hút đôi mắt trẻ thơ nhất."



26 49.

and her eyes immediately met those of a large blue caterpillar, which was sitting with its arms folded, quietly smoking a long hookah, and taking not the least notice of her or of any thing else.

For some time they looked at each other in silence: at last

the caterpillar took the hookah out of its mouth, and languidly addressed her.

"Who are you?" said the caterpillar.

This was not an encouraging opening for a conversation: Alice replied rather shyly, "I — I hardly know, sir, just at present — at least I know who I was when I got up this morning, but I think I must have been changed several times since that."

"What do you mean by that?" said the caterpillar, "explain yourself!"

"I can't explain myself, I'm afraid, sir,"

▲ **NHỮNG NHÂN VẬT BAN ĐẦU** Một nhân vật nổi tiếng trong sách là bác sâu bướm ngồi hút tẩu trên cây nấm. Trong bản thảo, Carroll vẽ bác như một kiểu ào ảnh thị giác, với phần thân dài xếp lại tạo hình thành một sinh vật bị hiềm đang ngồi. Cũng như vẻ ngoài kỳ lạ, lối nói chuyện của bác sâu bướm khá khó hiểu, và bác liên tục hỏi Alice câu hỏi "hiện sinh", "Ban là ai?", bằng giọng uể oải ngái ngủ.



CHAPTER V.

ADVICE FROM A CATERPILLAR.

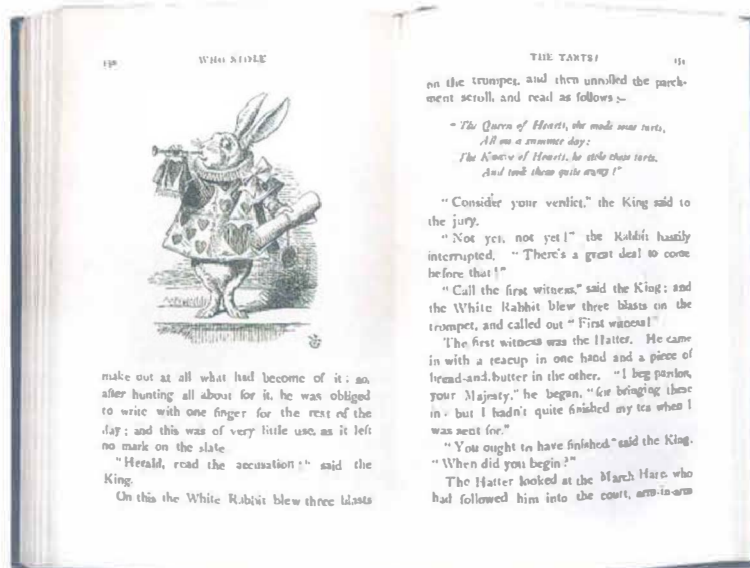
THE Caterpillar and Alice looked at each other for some time in silence: at last the Caterpillar took the hookah out of its mouth, and addressed her in a languid, sleepy voice.

"Who are you?" said the Caterpillar.

▲ **BIẾN TỬ CỦA TENNIEL** Tenniel vẽ lại bác sâu bướm thành một phiên bản mơ hồ: đầu bác như mặt người nhìn nghiêng, với mũi và cằm nhô ra, nhưng phần thân thì rõ là sâu bướm. Ống tẩu dài uốn cong làm tăng thêm ấn tượng chung thần bí. Dù nhiều minh họa của Tenniel được vẽ theo chỉ dẫn từ Carroll, thì phong cách với những đường nét cổ điển chính xác của ông vẫn có thể được nhận ra tức thì.



▲ **TIỆC TRÀ CỦA NGƯỜI BÁN MŨ** Khi chuẩn bị in, Carroll trau chuốt lại câu chuyện, thêm vào những cảnh "Cuộc đua vòng tròn", "Pig và Pepper". Nổi tiếng nhất là "Tiệc trà điên rồ", khi Người Bán Mũ và Thỏ Trắng Ba làm Alice rời trí bằng những câu đố liên hồi.



TRANH IN KHẮC

THEO NÉT Tenniel vẽ lại những bức vẽ bằng mực ban đầu lên một bản bằng một loại bút chì cứng. Một bản sau đó được khắc bởi anh em nhà Dalziel, dùng để tạo ra bản in mà bằng kim loại, rồi áp dụng mực và in thành sách, một phương pháp giữ được sự chi tiết trong tác phẩm của Tenniel — như ta thấy ở chú Thỏ Trắng hình người này.

▼ **CHUYỆN CÁI ĐUÔI** Sự thông minh của Carroll thể hiện trong cả lối sắp chữ. Cái đuôi chuột là trò chơi chữ: ngoài việc là chuyện cái đuôi, nó còn được sắp để tạo hình cái đuôi, được viết theo thể “vần đuôi” – những dòng điệp vần được nối bởi một dòng “đuôi” không điệp vần ngắn hơn.

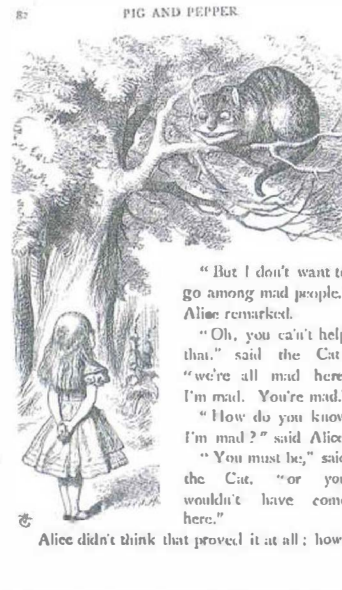
AND A LONG TALE.

33

so that her idea of the tale was something like this:—“Fury said to a

mouse, That he
met in the
house,
‘Let us
both go to
law: I will
prosecute
you. Come,
I’ll take no
denial; We
must have a
trial: For
really this
morning I’ve
nothing
to do.’
Said the
mouse to the
cat, ‘Such
a trial,
dear Sir,
With
no jury
or judge,
would be
wasting
our
breath.’
‘I’ll be
judge, I’ll
be jury,’
Said
cunning
old Fury: ‘I’ll
try the
whole
case, and
condemn
you
to
death.’

D



“But I don’t want to go among mad people.” Alice remarked.
“Oh, you can’t help that,” said the Cat: “we’re all mad here. I’m mad. You’re mad.”
“How do you know I’m mad?” said Alice.
“You must be,” said the Cat, “or you wouldn’t have come here.”

Alice didn't think that proved it at all; how-



And that reminds me. There’s a little lesson I want to teach you, while we’re looking at this picture of Alice and the Cat. Now don’t be in a bad temper about it, my dear Child! It’s a very little lesson indeed! Do you see that Fox-Glove growing close to the tree? And do you know why it’s called a Fox-Glove? Perhaps you

▲ **NHỮNG NHÂN VẬT BỔ SUNG** Mèo Cheshire, với nụ cười ngoác miệng tinh quái của nó, được Carroll thêm vào khi ông mở rộng câu chuyện ban đầu để in thành sách cùng với những minh họa đen trắng của Tenniel.

▲ **ẤN BẢN CHO THIẾU NHI** Năm 1890, Carroll viết lại một phiên bản ngắn hơn, “Alice” cho thiếu nhi, nhắm tới những độc giả nhỏ tuổi hơn. Như chính lời Carroll, nó là một cuốn sách “để thù thi cùng, để gấp mép trang mà nhớ”. Đây là ấn bản đầu tiên có minh họa màu của Alice.

“Sao bạn biết mình điên?”
Alice hỏi. – “Cậu hẳn phải vậy rồi,” con mèo đáp, “không thì cậu đã chẳng tới đây.”

ALICE VÀ MÈO CHESHIRE, ALICE Ở XỨ SỞ DIỆU KỲ

BỐI CẢNH

Từ lâu đã có nhiều tranh luận về mối quan hệ giữa Alice trong sách và Alice Liddell. Alice Liddell sinh ngày 4/5/1852, và cô bé chỉ mới 10 tuổi khi Carroll dẫn cô và chị em, Lorina và Edith, đi chuyến chơi thuyền đáng nhớ, khi Carroll lần đầu sáng tác câu chuyện. Carroll mến người bạn nhỏ này; ông chụp vài tấm ảnh cho cô, trong đó có tấm nổi tiếng chụp cô hoa trang thành cô bé ăn xin. Carroll bám tình như nhát và dễ ngưng vì tất nới lắp, và ông thẳng thần thừa nhận thích ở cùng trẻ em hơn. Vào khoảng nào đó trong năm 1863, mẹ Alice bắt đầu ngăn không cho Carroll gặp các con bà, vì một lý do mà từ đó đã thành nguyên nhân của nhiều đồn đoán. Dầu vậy, liên hệ giữa Alice và cuốn sách vẫn nguyên vẹn. Carroll để tặng hai cuốn Alice cho cô bé, và trong Alice ở xứ sở trong gương, ông cho vào bài thơ “Con thuyền dưới bầu trời đầy nắng”, mà chữ cái đầu mỗi dòng kết hợp nhau sẽ thành tên đầy đủ của cô bé. Kể từ khi Alice ở xứ sở diệu kỳ được in năm 1865 cho đến khi bà mất năm 1934 ở tuổi 82, Alice Liddell luôn được xem là “Alice nguyên mẫu”. Bà giữ bản thảo “Cuộc phiêu lưu dưới long đật của Alice” cho đến khi buộc phải bán nó vào năm 1928 để kiếm tiền trả thuế tử tuất.

► Về ngoài thông minh với mái tóc đen ngắn của Alice Liddell trông rất khác Alice với mái tóc vàng dài trong minh họa của Tenniel.



Tư bản

1867, 1885 VÀ 1894 ■ SÁCH IN ■ KHÔNG RÕ KÍCH THƯỚC ■ 2.846 TRANG (BA TẬP) ■ ĐỨC

KARL MARX



Đồ sộ và ngôn ngữ, công trình lý thuyết kinh tế chính trị *Tư bản* của Karl Marx đã cung cấp cơ sở lý luận cho chủ nghĩa cộng sản. Một phần là lịch sử, một phần là triết học, nhưng cốt lõi là kinh tế học, tác phẩm này đã phác họa nên cái mà Marx xem là định mệnh của nhân loại. Marx lập luận rằng chủ nghĩa tư bản, hệ thống kinh tế thúc đẩy một thế giới công nghiệp hóa mới mẻ, chỉ đơn thuần là

một giai đoạn trong tiến trình liên tục của lịch sử, do đó tất yếu rồi sẽ bị thay thế.

Trọng tâm chính của tác phẩm là về sự bóc lột giai cấp lao động (giai cấp vô sản). Marx tin rằng khi giai cấp vô sản dần có được ý thức giai cấp, họ sẽ nổi dậy và lật đổ giai cấp tư sản áp bức. Marx khẳng định, theo cách này, chủ nghĩa tư bản vốn đã mang trong mình mầm mống của sự suy tàn, và một hệ thống kinh tế hợp lý, đặt trọng tâm vào lợi ích của tất cả, sẽ phát triển và thay thế nó. Những đặc quyền đặc lợi và sự nô dịch sẽ không có chỗ trong hệ thống mới này, với tôn chỉ trên hết là “Làm theo năng lực, hưởng theo nhu cầu” – một thiên đường xã hội chủ nghĩa. Thông điệp này đã gây tiếng vang rất lớn vào một thời đại với những biến chuyển to lớn về sản xuất và xã hội (xem trang đối diện), và *Tư bản* đã trở thành “Kinh Thánh của giai cấp lao động”. Tác phẩm được in thành ba tập. Tập đầu, do

KARL MARX

1818–1883

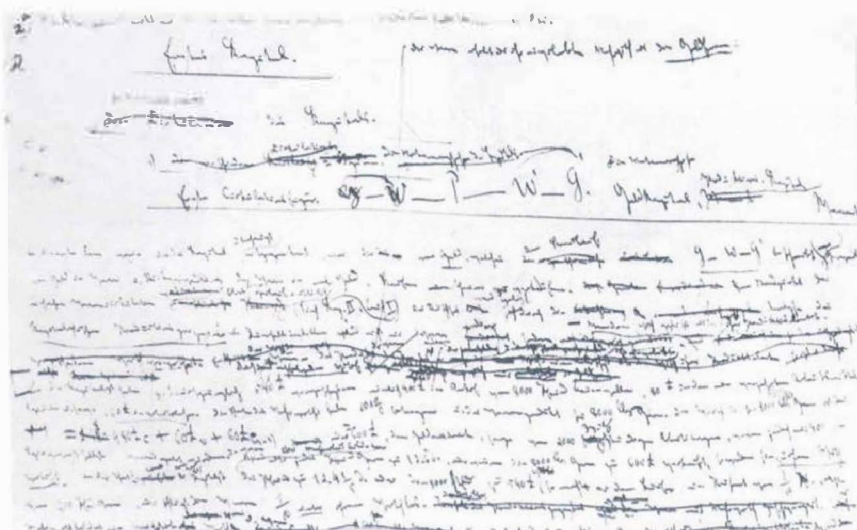
Có cha mẹ là người Đức gốc Do Thái, Karl Marx là một người vô thần với niềm đam mê triết học. Cái tên “chủ nghĩa Marx” được đặt cho lý thuyết kinh tế chính trị mà ông đã khai sáng cùng Engels.



Marx là sản phẩm của cuộc khủng hoảng chính trị nhấn chìm phần lớn châu Âu sau năm 1830. Trong thời gian năm năm học luật và triết học ở Đại học Berlin, ông được tiếp xúc với triết học của triết gia quá cố Georg Hegel, người cho rằng định mệnh của nhân loại là phải trải qua những thay đổi bằng bạo động. Marx dùng tài năng kỹ giá của mình để phê phán các thiết chế chính trị và văn hóa lúc bấy giờ, nhưng những bài viết này khiến ông bị chính phủ các nước Pháp, Đức và Bỉ trục xuất. Năm 1848, ông cùng Friedrich Engels viết *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*. Năm 1849, ông chuyển đến London sống cho đến hết phần đời còn lại.

Marx viết một mình và xuất bản năm 1867, là tập duy nhất được hoàn thành trong lúc Marx còn sống. Người bạn lâu năm đồng thời là người biên tập cho Marx, Friedrich Engels (1820–95), đã biên soạn phần còn lại dựa trên di cảo của Marx và những nghiên cứu của bản thân. Tập hai và ba lần lượt được xuất bản vào các năm 1885 và 1894.

Ảnh hưởng của Marx là vô cùng sâu rộng. Cách mạng Tháng Mười Nga (1917) và cuộc Quốc-Cộng nội chiến lần thứ hai (1949) ở Trung Quốc đều xuất phát từ cương lĩnh của chủ nghĩa Marx. Đến giữa thế kỷ 20, một nửa thế giới sống theo những nhà nước Marxist.



▲ **GHI CHÉP GỐC** Marx đã viết vô số ghi chép chuẩn bị, đến 1865 đã lên đến 1.200 trang bản thảo, net chữ kho lóng giải mã. Một một nam biên tập để có bản chót in.

► **TẬP ĐẦU** Tập đầu bộ *Tư bản* nhấn mạnh vào những bất công cố hữu mà Marx nhận thấy trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, hay nói theo tiếng Đức là *Der Produktionsprozess des Kapitals*, như ghi trong tiêu đề ở đây.

Erstes Buch. Der Produktionsprozess des Kapitals.

Erstes Kapitel.

Ware und Geld.

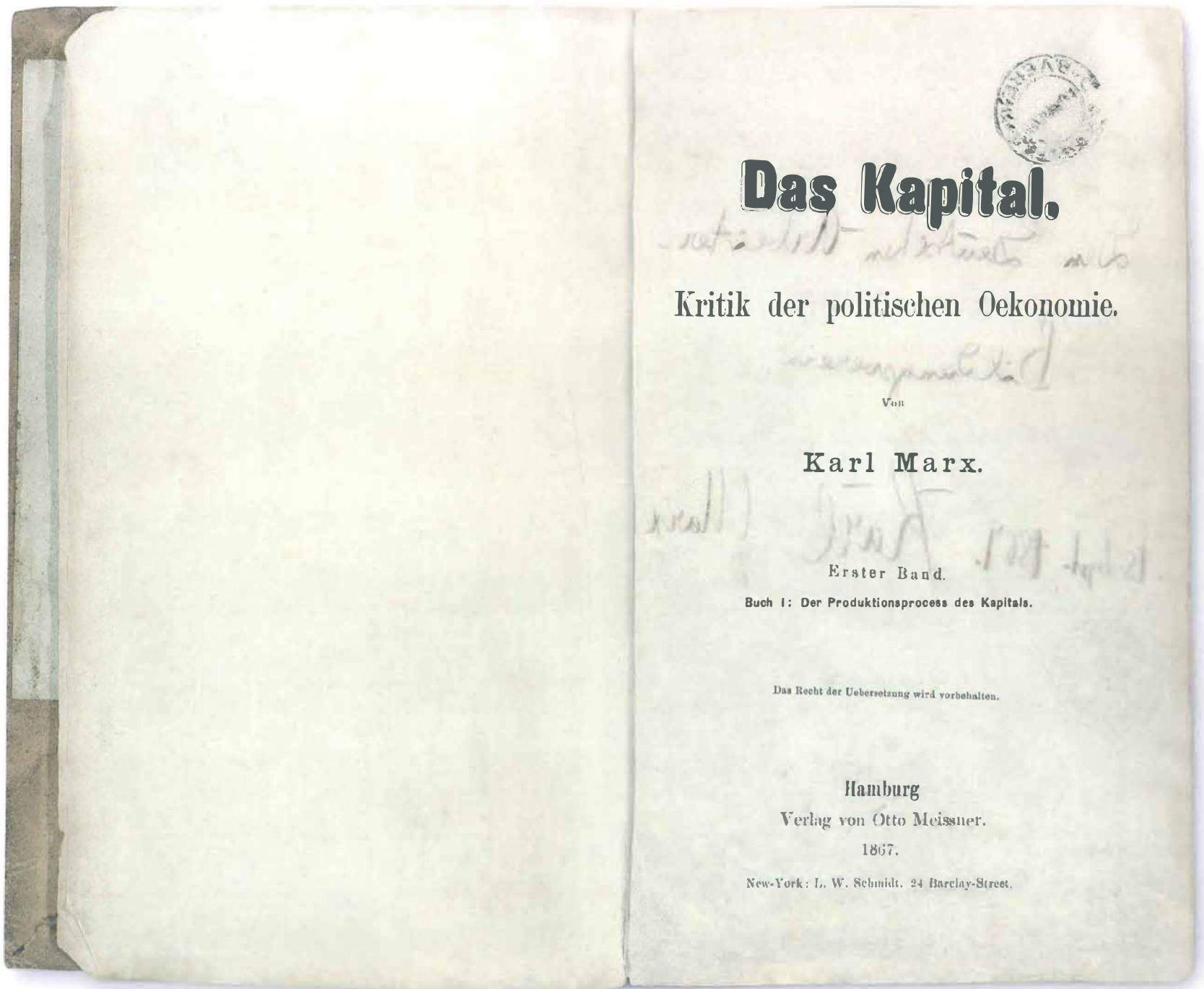
1) Die Ware.
Der Reichthum der Gesellschaften, in welchen kapitalistische Produktionsweise herrscht, besteht als eine „ungeheure Warenmenge“¹⁾, die einzelne Ware als seine Elementarform. Unsere Untersuchung beginnt daher mit der Analyse der Ware.

Die Ware ist zunächst ein konkreter Gegenstand, ein Ding, das durch seine Eigenschaften menschliche Bedürfnisse irgend einer Art befriedigt. Die Natur dieser Bedürfnisse, ob sie z. B. dem Magen oder der Phantasie entspringen, bedarf nicht zu der Sache²⁾. Es handelt sich hier auch nicht darum, wie die Sache das menschliche Bedürfnis befriedigt, ob unmittelbar als Lebensmittel, d. h. als Gegenstand des Genusses, oder auf einem Umweg, als Produktionsmittel.

Jedes nützliche Ding, wie Eisen, Papier u. s. w., ist unter doppeltem

¹⁾ Karl Marx: „Zur Kritik der Politischen Ökonomie. Berlin 1859“, S. 4.

²⁾ „These implies what is to the appetite of the mind, and so entered as hunger to the body... the greatest number (of things) have their value from supplying the wants of the mind.“ Nicholas Berbas: „A Discourse on coining the new money (1819)“, in answer to Mr. Locke's Considerations London 1696“, p. 9, 2.



▲ **TRANG BÌA GIÀ** Như trang này có ghi, *Tư bản* được in ở Hamburg, Đức bởi nhà làm sách Otto Meissner, người trước đó đã in tác phẩm của Engels. Marx giao bản thảo vào năm 1866, và một đợt in nhỏ 1.000 bản đã được thực hiện một năm sau đó.

Tiền là bản chất tha hóa của lao động và cuộc sống con người; và khi anh ta tôn thờ nó, cái bản chất tha hóa này thống trị anh ta

KARL MARX, *TƯ BẢN*

BỐI CẢNH

Chính trong phòng đọc Bảo tàng Anh, Marx đã viết tập một *Tư bản*, vào thời đại của những biến chuyển xã hội to lớn. Cách mạng Công nghiệp đẩy công nhân vào cảnh bán cùng thê thảm, trong khi giới chủ tích lũy được nhiều của cải. Marx tin rằng không sớm thì muộn giai cấp công nhân sẽ lật đổ giới chủ, tức "giai cấp tư sản", như cách Marx gọi. Nhiều ý tưởng cách mạng của Marx đã được in trước *Tư bản*, như trong *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* (1848) (xem tr. 212), nhưng chưa gây tác động đáng kể. Tuy nhiên, công trình của Marx đã trở thành lời kêu gọi cách mạng trong thế kỷ 20, và trong 100 năm sau ngày Marx qua đời, một số lãnh tụ như Stalin và Mao Trạch Đông đã lãnh đạo nhân dân họ nhân danh chủ nghĩa Marx.

► **Bìa sách này** là từ ấn bản *Tư bản* tiếng Nga (1872). Những nhà kiểm duyệt đã không xem nó là vấn đề nghiêm trọng, do tin rằng bóc lột tư bản không xảy ra ở nước Nga thứ Sa hoàng.



Tuyển tập Geoffrey Chaucer ấn bản mới

1896 ■ SÁCH IN BỜ I KELMSCOTT PRESS ■ 43,5 x 30,5 cm ■ 564 TRANG ■ ANH

GEOFFREY CHAUCER



Ấn bản trang nhã này về tác phẩm của Geoffrey Chaucer là một trong những thành quả về vàng nhất của nghệ in cuối thời Victoria, là thành tựu đỉnh cao của nhà in Kelmescott Press do nhà thiết kế William Morris sáng lập vào thế kỷ 19. Được gọi là cuốn Kelmescott Chaucer, do chính tay Morris thiết kế, cuốn sách này là một kiệt tác về mỹ thuật, rất đặc biệt với những trang trí lộng lẫy và số lượng

minh họa. Tổng cộng cuốn sách có 87 tranh in khắc gỗ, 14 kiểu điểm trang trí khác nhau, 18 khung hình riêng, và 26 chữ cái đầu lớn được trang trí. Edward Burne-Jones (1833-98), họa sĩ người Anh và là bạn lâu năm của Morris, đã thiết kế phần minh họa khắc gỗ và cộng tác chặt chẽ với Morris xuyên suốt dự án. Các tiêu đề sử dụng phông chữ Troy của chính Morris, phần nội dung chính cũng sử dụng loại phông đó nhưng cỡ nhỏ hơn, in bằng mực đen và đỏ. Loại giấy dùng để in cuốn sách là giấy Batchelor làm thủ công, có in con dấu bản quyền cũng do Morris thiết kế.

Vốn từng là người thiết kế các loại vải và đồ nội thất xa xỉ, Morris tin rằng chất lượng của các ấn phẩm sách in bằng máy in trong thời Cách mạng Công nghiệp đã đi xuống, cho nên ông muốn khôi phục nghệ thuật làm sách xưa cũ. Phương pháp in thủ công tốn nhiều công sức mà Morris ưa thích và dùng cho cuốn sách khiến ông mất đến bốn năm để hoàn thành nó, một quá trình vô cùng tốn kém. Morris đã in (và bán trước) chỉ 425 bản sách, do chi phí sản xuất khiến việc làm thêm không đem lại hiệu quả kinh tế.

Với sự cộng tác ăn ý giữa Morris và Burne-Jones, trình độ minh họa và trang trí ngập tràn trên từng trang sách đã đặt ra một chuẩn mực mới cho nghệ thiết kế sách: Kelmescott Chaucer vẫn được xem là một trong những cuốn sách đẹp nhất từng được xuất bản.

GEOFFREY CHAUCER

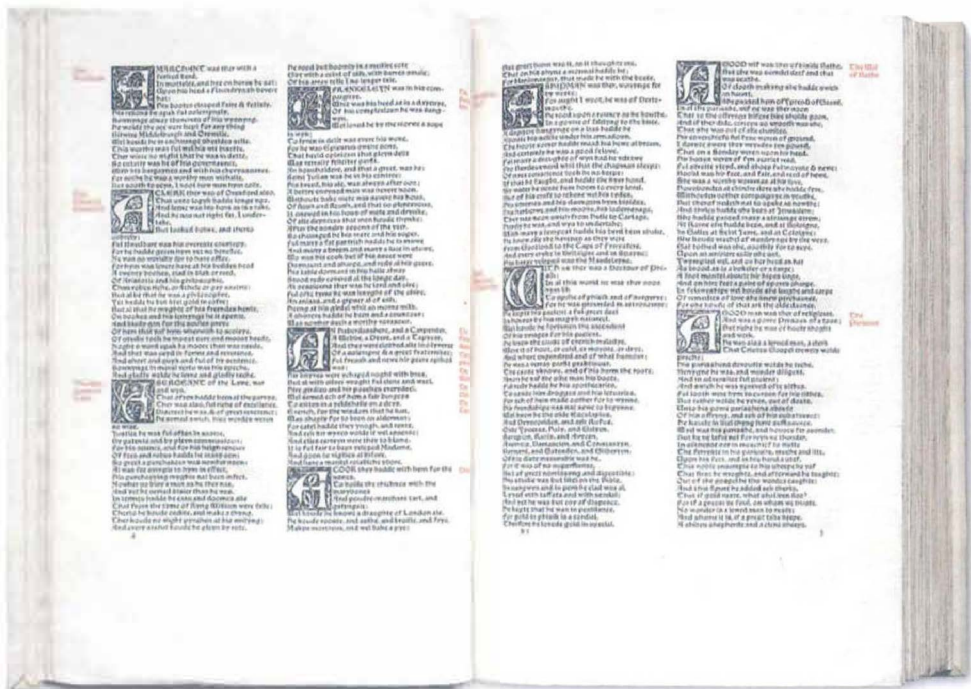
1343-1400

Thi sĩ vĩ đại Geoffrey Chaucer được xem như cây bút đầu tiên tôn vinh tiếng Anh thời Trung Cổ, và ông đã trở thành cha đẻ của văn học Anh.



Người ta cho rằng Chaucer sinh ra ở London, dù không ai biết ngày tháng và địa điểm chính xác. Cha ông hành nghề lái buôn rượu vang ở London, xuất thân từ một gia đình có truyền thống buôn bán. Chaucer học luật ở Inner Temple, sau đó, nhờ mối quan hệ của người cha, trở thành người hầu cho Elizabeth de Burgh, Nữ bá tước xứ Ulster. Đây là một hình thức học việc, mà đường cho chàng Chaucer trẻ tuổi tiến thân vào triều đình và thành công trên đường quan lộ. Tác phẩm nổi tiếng nhất của Chaucer là *Chuyện kể Canterbury*, được ông khởi sự viết vào những năm 1380, sau khi chuyển đến Kent. Tuyển tập 24 câu chuyện này đã vẽ nên một bức tranh trào phúng về xã hội Anh thời bấy giờ. Tác phẩm này nổi bật lên trong văn chương thời bấy giờ, một phần vì ngôn ngữ nó sử dụng – thứ tiếng Anh phương ngữ, chứ không phải tiếng Pháp hay tiếng Latin, những ngôn ngữ thường được dùng cho văn viết thời ấy – nhưng cũng nhờ sự đa dạng của các câu chuyện trong sách và chủ nghĩa tự nhiên trong giọng kể và nhân vật. Những tác phẩm khác của ông còn có sử thi *Troilus và Criseyde*, *Hội họp các loài chim*, *Biên khảo về trắc tình kế*, cũng như một số dịch phẩm khác.

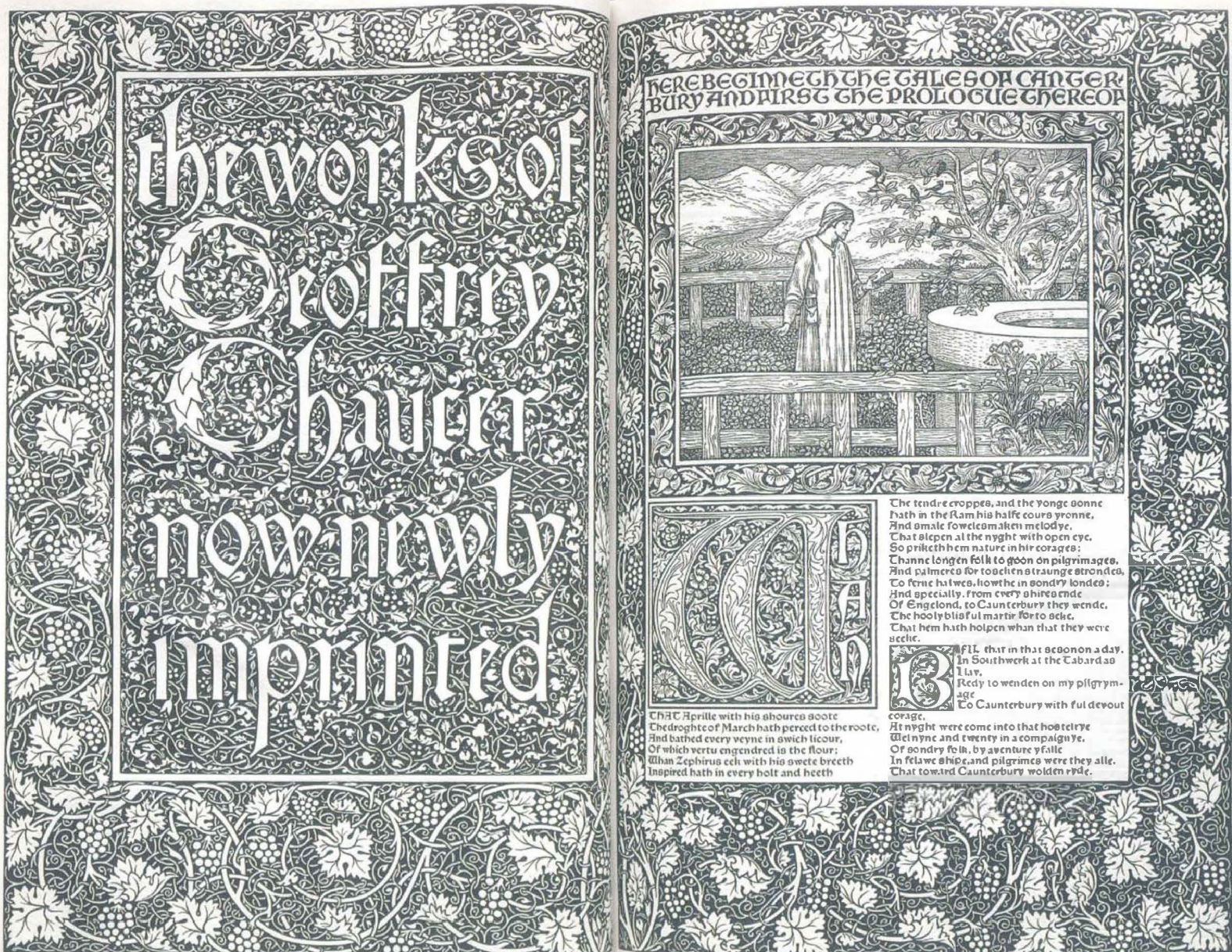
CHỮ CÁI ĐẦU TRANG TRÍ Xuyên suốt cuốn sách, có nhiều chữ in hoa được thiết kế khác nhau để đem lại ấn tượng đa dạng và thú vị. Mỗi chữ cái đầu trang trí phức tạp này sử dụng loại mực đen, đặc của Đức để in, chiều cao bằng vài dòng bình thường.



Nếu chúng tôi hoàn thành được nó, nó sẽ như một thánh đường bỏ túi – đầy những thiết kế, và tôi nghĩ Morris là bậc thầy trang trí vĩ đại nhất

”

EDWARD BURNE-JONES, TRONG THƯ GỬI CHARLES ELIOT NORTON, 1894

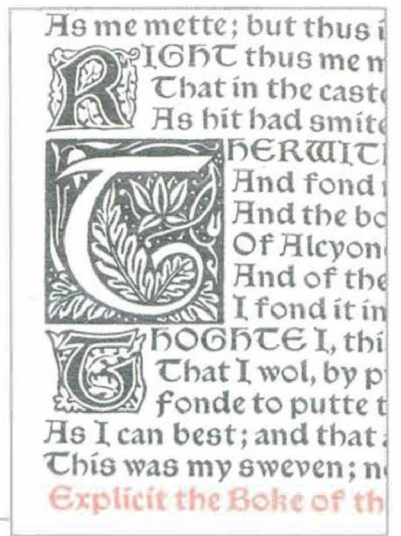
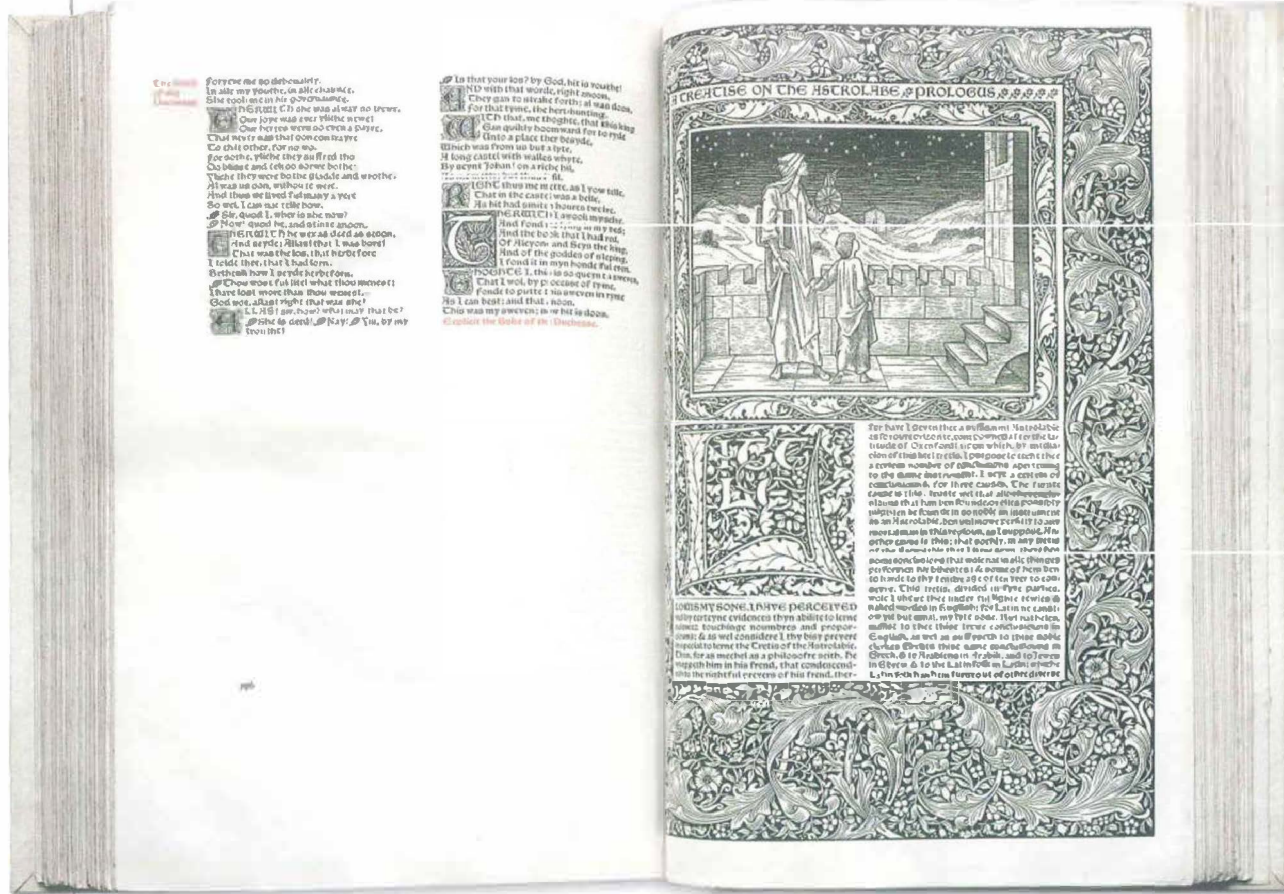


▲ **TRANG BÌA GIÀ** Với điểm trang trí tinh xảo, trang ở đây cho thấy khát khao của Morris muốn khôi phục chất lượng và sự tao nhã của nghệ thuật in thủ công thế kỷ 15. Kelmscott Chaucer in trên giấy Batchelor làm thủ công, với con dấu bán quyền do Morris thiết kế. Giấy này làm từ vải lanh vụn; Morris từ chối thêm bột gỗ vào, vì nó sẽ khiến giấy hơi ngả nâu. Giấy làm từ vải giữ được độ sáng lâu hơn.

Chi tiết

▼ **BIÊN KHẢO VỀ TRẮC TINH KẾ** Từ trang cuối của *Sách về nữ công tước* (trang trái) – trường thi đầu tiên của Chaucer – trở đi là *Biên khảo về trắc tinh kế*. Đây là ví dụ quan trọng cho những ghi chép kỹ thuật thời đầu. Trang đầu (trang phải) có lẽ sách trang trí bao lấy văn bản và minh họa về một người cầm trắc tinh kế, bên cạnh là chú bé tay nắm tà áo mắt nhìn lên trời. Tranh này minh họa cho phần văn bản Chaucer viết cho con trai, "Lewis".

► **MÔ-TÍP HOA LÁ** Morris không vẽ hoa lá theo mẫu thực mà sao chép chúng từ tranh ảnh trong các sách khác. Nhiều loài thực vật của nước Anh xuất hiện trong phần trang trí.



▼ **TỪ ĐẦU TIÊN** Những trang trí phức tạp được dùng để nhấn mạnh từ đầu tiên của đoạn văn, ở đây là từ "little". Bao quanh các chữ cái là lá, hoa và chùm quả xoắn xit.



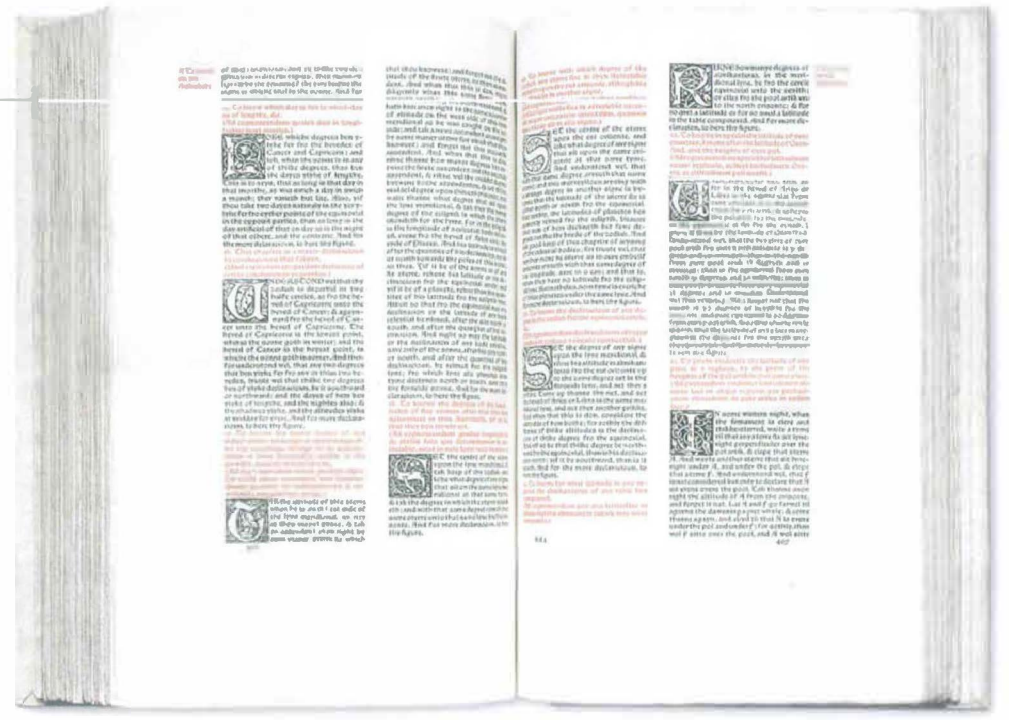
KNOW how manye degrees of almikanteras, in the meridional lyne, be fro the cercle equinoxial unto the senith; or elles fro the pool artik unto the north orizonte; & for so gret a latitude or for so smal a latitude is the table compouned. And for more declaration, lo here thy figure.

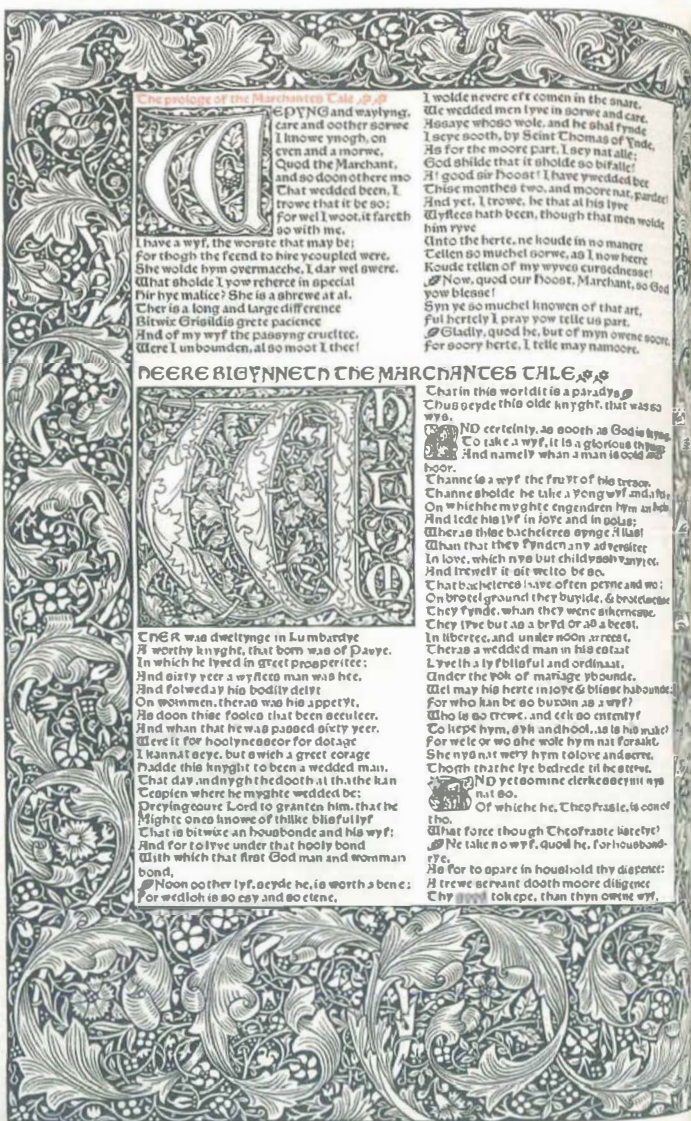
22. To knowe in special the latitude of oure country, I mene after the latitude of Oxenford, and the heighte of oure pol.

(Adgnosendum specialiter latitudinem nostri regionis, scilicet latitudinem Oxonie, et altitudinem poli nostri.)

▲ **TIÊU ĐỀ TRANG** Trên lễ mỗi trang, thẳng hàng với dòng trên cùng cột văn bản là tiêu đề trang in bằng mực đỏ, lặp đi lặp lại tiêu đề nội dung đang được nói đến để người đọc dễ theo dõi trong quá trình đọc.

► **SẮP CHỮ** Morris đã tư thiết kế phông chữ phù hợp với tính chất nội dung của Chaucer. Văn bản được chia làm hai cột mỗi trang, chủ yếu in bằng mực đen, rải rác một số đoạn ngắn hơn in bằng mực đỏ. Những chữ cái trang trí ở đầu mỗi đoạn cao bằng sáu dòng.





For the woldes half part al hir lyl:
 That thou be wyf, so God me save!
 Coveray frendes or a trewe knave
 That kepe thee bet than she that waiteth ay.
 After thy good, and hath doon many a day.
 And if thou take a wyf unto thyn hold,
 Rightly maystow been a cokewold.
 Of this sentence, and an hundred thynges worse,
 Writeth this man, that God his bones curse!
 For take no hope of a swich namytee:
 For the cheffraite and herke me,
 For wyf is Goddes yifte verailly:
 And wher she is, there is yifte of fortune,
 In landes, rentes, pasture, or commune,
 Or meene as an shadwe upon a wal.
 But dedes, if pynlytly speche I shal,
 That wol laste, and in thyng how endure,
 I wyf wol laste, and in thyng how endure,
 And longer than the list, paraventure,
 For which that hath no wyf, I holde hym
 About:
 In wech helpeles and al desolat,
 Looche of folk in seculer estat,
 And wote why, for he hath no help ynowght,
 That woman is for mannes help ynowght,
 And saugh him al alone, bely-maked,
 God of his grete goodnesse wepeth than,
 For so now make him help unto this man
 That he is woful; and thanne he made him Eve,
 For he was dead, and heer by may ye preve.
 For wyf is mannes help and his confort,
 For Paradise create, and his disport;
 So woman and so vertuous is she,
 Of which nedes I live in unicee.
 Of which they been, and of fleesh, as I geese,
 Had but oon herte, in wele and in distresse,
 My firste Sainte Marie, benedicite!
 For which that is a man han any adverteite
 That hath a wyf? Certes, I kan nat ogyte.
 Of which which that is betwix hem tweye
 Our may so longt telle, or herte thynke,
 If he power, she helpe thynk to awynke;
 So geeth his good, and waiteth never a deil;
 That his housbonde shal, hire keth weel:
 Be with oon oon, as ny, when he seith, Te.
 Of this, seith he, Al redy, oir, acith she,
 How art so myre, and eel so vertuous,
 And so commended and approved eel,
 That every man that hat hym worth a lech
 Upon his bare hertes oughte al his lyl
 Chanteth his God that hym hath sent a wyf:
 Ordys prete to God hym for to sende
 I wyf, to late unto his lyea ende;
 For thanche his lyl is set in othre case;
 He may nat be deceyved, as I geese,
 So that he wote after his wyves recit;
 Chauce may he boldly kepen up his heed,
 For hem so trewe, and the wif that so wyse;
 For which, if thou wolt werten as the wyse,
 Godey so as women wol thee recite.

O, how that Jacob, as thise clerkes rede,
 By good conseil of his mooder Rebekke,
 Roonde the yedre allyn about his necke;
 Church which his fader benyoun he wam,
 Judith, as the storie telle han,
 By we conseil the Goddes peple kepte,
 And lo wote hym, Oloferus, whil he clepte.
 O Abigail, by good conseil how she
 Saved hir housbonde, Nabal, whan that he
 Sholde han be slayn; and took, as after also
 By good conseil delivered out of wo
 The peple of God, and made hym, Marдохее,
 Of Babiloun enchaunced for to be.
 There is no thyng in grete cuperatyf,
 As Beth Semek, above an humble wyf,
 Suffre thy wyves tonge, as a countite:
 She shal comande, and thou shalt aufrint;
 And yet one wote ogyte of curteisye,
 A wyf is keper of thyn housbonde;
 Al may the othe man be wille and wepe,
 Theras ther may no wyf the howt kepe.
 I wote the, if wisely thou wolt wiche,
 Love wel thy wyf, as Crist lo weth his churche,
 If thou lovest thyself, thou lovest thy wyf,
 No man hateth his fleesh, but in his lyl
 He roseth it, and therefore bidde I thee,
 Cherise thy wyf, or thou shalt nevere thee,
 For housbonde and wyf, whate men jape or pleye,
 Of worldly folk holden the othe wyf;
 They been so knyght, ther may noon harm byde:
 And namely, upon the wyves ogyde,
 For which this Januarie, of whom I tolde,
 Considered hath, inwith his dayes olde,
 The lusty lyl, the vertuous quyte,
 That is in marriage, a weete;
 And for his frendes on a day he wente,
 To tellen hem the fruct of his entente.
 His face sad, his talke he hath hem
 Toold:
 He seide, frendes, I am hooe and
 Ogid,
 And almost, God woot, on my
 Pitee brynke:
 Upon my soule somwhat soote I thynke,
 I have my body fairly decoupede;
 Blessed be God that it shal been amende!
 For I wol be, certyn, a wedded man,
 And that anon in al the haste I kan,
 Into som mayde fair and tendre of age.
 I prey you, as praye for my mariage,
 Al so pynly, for I wol nat abyde,
 And I wol fonde teapen, on my wyde,
 To whom I may be wedded hastily,
 But forasmuche as ye been mo than I,
 Ye shal unal her swich a lhyng capyen
 Than I, and where me best wete to allye,
 I so thyng warme I you, my frendes deere,
 I wol noon oold wyf han in no manere,
 So that I nat passen twenty yere, certyn;
 Cold fish and yong fleesh wote I have ful fayn,
 Bet in quod he, a pike than a pyke;
 And bet than oold boef is the tendre veul,
 I wol no woman, in thirty yere, rof age.

NEERE BIGNETH THE MERCHANTES TALE

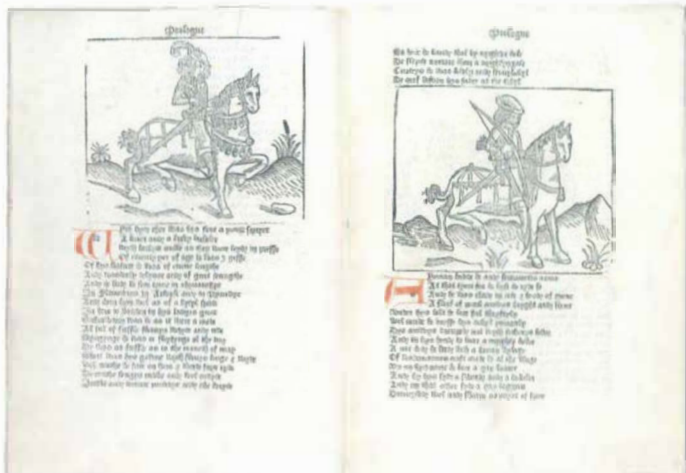
That in this world is a paradyse,
 This ogyde this olde knyght, that was
 So wyse.
 And certyn, as sooth as God is kyng,
 To take a wyf, it is a glorious thyng,
 And namely when a man is oold
 And poor.
 For thanne is a wyf the fruct of his laboure,
 Chauce sholde he take a yong wyf, and a fair,
 On which he myght engendren hym an heir,
 And lede his lyl in love and in play;
 Wheras thise bachelres ogyde Al lye,
 Whan that they fynden any adverteite
 In love, which nyte but childes wyllyng,
 And trewe it oit wote to be.
 That bachelres have often perne and wo;
 On brotel ground they bysede, & bootelesse
 They fynde, when they wene alkenesse.
 They lye but, as a brid or as a best,
 In libertee, and under noon areste.
 Theras a wedded man in his estat
 Lylleth a lyl full of ordinaite,
 Under the yoke of marriage ybounde,
 Al may his herte in love & blissh habounde,
 For who kan be so buddan as a wyf?
 Who is so trewe, and eel so charyte?
 To kepe hym, oth and hood, as is his mayte?
 For wele or wo she wote hym nat forsake,
 She may nat wery hym to love and to drete,
 For which that the bodrede til be trete.
 And yet oome clerkes ogyte a wyf
 Nat so.
 Of which he, Theophrast, is comf
 Toold:
 That force though Theophrast larete?
 He take a wyf, quod he, for his housbonde,
 He for to spare in household thy dispenre;
 For trewe he maynt dooth moore, diggret
 Thyng tok ope, than thyn othe wyf.

▲ "CHUYỆN NGƯỜI LÁI BUỒN"

"Chuyện người lái buôn" trong *Chuyện kể Canterbury* của Chaucer có nội dung châm biếm sâu cay và – như một số truyền khác trong *Chuyện kể* – phần nào đó đậm tục xét theo tiêu chuẩn đương thời. Morris trình bày nó nằm lọt giữa lá sách rộng trang trí mô-típ hoa lá rất đẹp xuyên suốt tập sách. Chữ cái đầu truyện, sau lời phi lộ, có chiều rộng đúng bằng cột chữ và cao 19 dòng. Chữ cái trang trí đầu mỗi đoạn thì cao ba dòng. Nằm rải rác là những mô-típ hình chiếc lá để chỉ chỗ bắt đầu lời thoại của nhân vật.

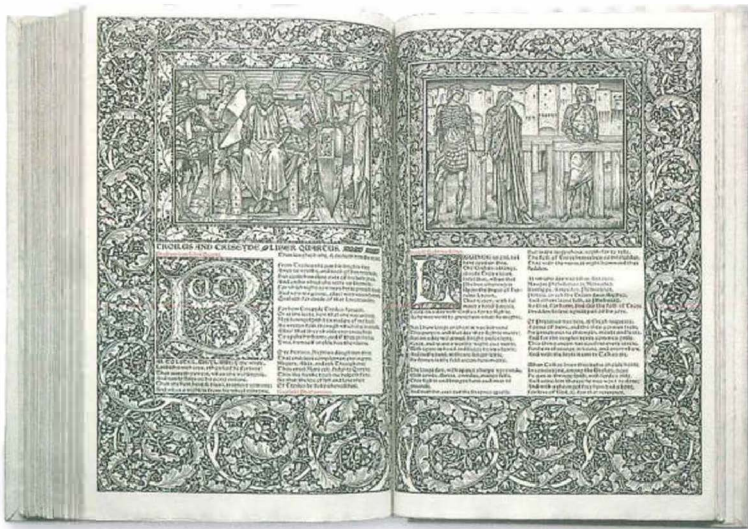
BỐI CẢNH

Nhà làm sách thế kỷ 15 William Caxton đã thực hiện ấn bản Chaucer bằng tiếng Anh đầu tiên, và Morris đã chịu ảnh hưởng từ ấn bản này trong tác phẩm của ông. Caxton đã xem xét những cuốn sách in bằng bản in chữ rời qua các chuyến đi khắp châu Âu, rồi học được nghề in trong thời gian ở Cologne vào đầu những năm 1470. Năm 1476, ông quay về London mở nhà in đầu tiên ở Westminster. Những cuốn sách đầu tiên ông làm có hai ấn bản *Chuyện kể Canterbury*, ấn bản thứ hai có 26 minh họa khắc gỗ. Những minh họa này được đưa theo các bức in khắc gỗ mà Caxton đã thấy ở Pháp. Ông sử dụng phong chữ Burgundy trang nhã – phần văn bản của ấn bản thứ hai được in nhỏ hơn để chen thêm được nhiều từ vào mỗi trang. Chính ấn bản thứ hai có minh họa này đã truyền cảm hứng cho cuốn *Kelmscott Chaucer* của Morris.



▲ Những kỵ sĩ hành hương được vẽ ở đầu mỗi câu chuyện trong ấn bản thứ hai của Caxton, vừa để trang trí vừa làm câu chuyện sống động hơn. Các bức khắc gỗ do một họa sĩ địa phương thực hiện, một số bức được dùng hơn một lần.

Chi tiết



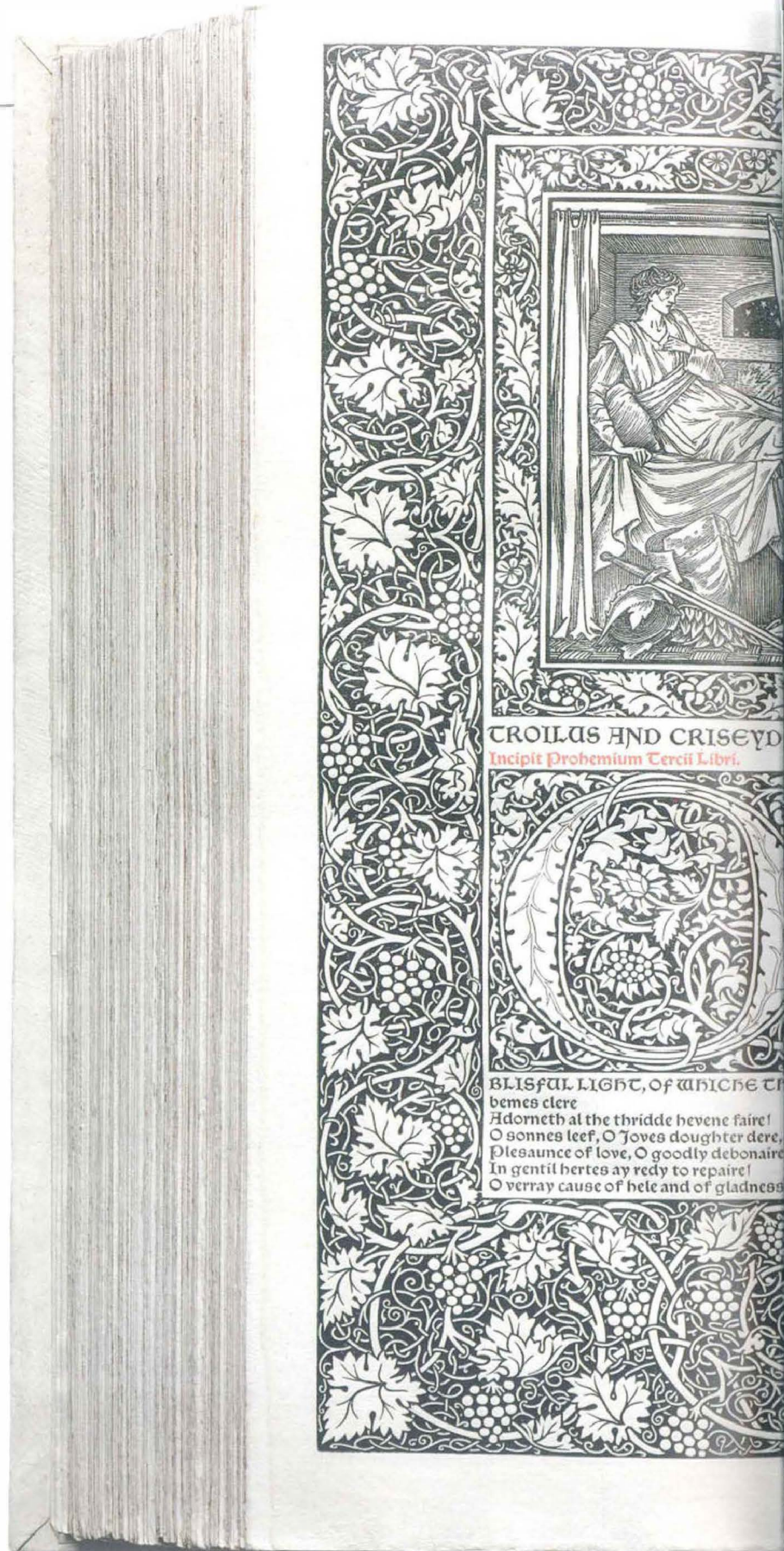
▲ **TROILUS VÀ CRISEYDE** Sử thi này là câu chuyện bi kịch về tình yêu và phản bội, bối cảnh là cuộc chiến thành Troy. Cảnh ở đây khiến ta liên tưởng tới họa phái Tiền Raphael thịnh hành ở nước Anh thời Victoria mà Edward Burne-Jones là một nhân vật trong đó.

VỀ KỸ THUẬT

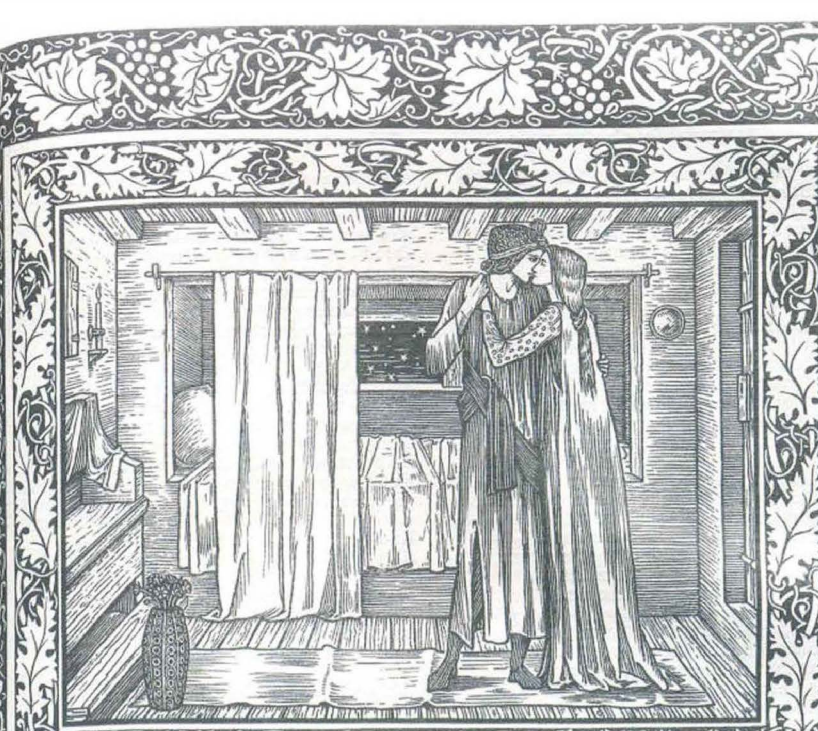
Quay lưng với quá trình cơ giới hóa và công nghiệp hóa đang nổi lên vào thời mình, William Morris đánh giá cao vẻ đẹp và kỹ năng của nghệ thuật thủ công đích thực, và ông tìm cách sử dụng các kỹ thuật truyền thống để thực hiện mọi cuốn sách của Kelmscott Press. Tương tự như nội dung in bên trong, bìa sách cũng được làm bằng tay. Cách mạng Công nghiệp đã đe dọa nghề đóng sách, và những ấn bản Kelmscott Chaucer đầu tiên được trang trí công phu chính là câu trả lời trực tiếp trước tư duy vị lợi nổi lên thời bấy giờ. Da lợn làm bìa được căng lên những tấm bằng gỗ sồi và trang trí với một họa tiết được in lên bằng tay. Kỹ thuật này sử dụng dụng cụ cầm tay để tạo ra các vết hằn làm phồng nền để họa tiết thiết kế nổi rõ lên. Công việc này được đảm nhiệm bởi hiệu đóng sách Doves Bindery ở Hammersmith, London, khi ấy do T.J. Cobden-Sanderson quản lý. Giống như Morris, Cobden-Sanderson cũng cố xuy phong trào "nghệ thuật và nghề thủ công". Không nghi ngờ gì, khi thực hiện Kelmscott Chaucer họ đã có chủ đích làm ra một cuốn sách như một tác phẩm nghệ thuật chứ không chỉ đơn thuần cho mục đích sử dụng.



▲ **Có bốn kiểu đóng sách** – kiểu tốn kém nhất là dùng da lợn. Morris đã gửi 48 bản trong số được in đầu tiên đến Doves Bindery để đóng bìa đặc biệt bằng da lợn trắng với họa tiết in trang trí phức tạp, hoàn chỉnh bằng những móc cài bạc trên dây khóa bằng da lợn trắng.



▲ **THIẾT KẾ TẠO BẠO** Diêm trang trí này gợi nhớ những bản thảo Trung Cổ vẽ tay mà Morris muốn phỏng theo khi thiết kế Kelmscott Chaucer. Burne-Jones đã thực hiện tổng cộng 87 bức phác chỉ, nhiều lúc phải làm tới khuya để hoàn thành. Sau đó, Robert Catterson-Smith dùng mực Ấn Độ và "màu trắng Trung Hoa" (kẽm oxít) họa lại bản vẽ để chuẩn bị khắc lên mộc bản, rồi tạo thành phẩm là những thiết kế diêm trang trí tạo bìa này.



Incipit Liber Tertius.

Ye holden regne and hous in unitee;
Ye soothfast cause of frendship been
also:
Ye knowe al thilke covered qualitee
Of thinges which that folk on wondren so,
Whom they can not construe how it may so.
She loveth him, or why he loveth here;
As why this fish, and nought that cometh
to were.

Ye folk a lawe han set in universe,
And this knowe I by hem that lovese be.
That whoso stryvet with yow hath the
wraue:
Now, lady bright, for thy benignitee,
At reverence of hem that serve thee.
Whos clerk I am, so techeth me devyse
Som joye of that is felt in thy servyse.

Ye in my naked herte sentement
In helde, and do me shewe of thy swetnesse.
Caliope, thy vois be now present,
For now is nede; bestow not my destresse,
How I mot telle anon, right the gladnesse
Of Troilus, to Venus heryinge?
To which gladnes, who nede hath, God him
bringel!

Explicit prohemium Tertii Libri.

THU at this mene whyle
Troilus,
Recordinge his lessoun
in this manere:
Ma fey! thought he,
thus wole I seye and
thus;
Thus wole I pleyne un-
to my lady dere;
That word is good, and
this shal be my chere;
This nil I not foryeten in no wyse.
God leve him werken as he gan devyse.

And Lord, so that his herte gan to quappe,
heringe hir come, and shorte for to sylle!
And Pandarus, that ladde hir by the lappe,
Com ner, and gan in at the curtin pyle.
And seyde: God do bote on alle sylle!
See, who is here yow comen to visyte;
Lo, here is she that is your deeth to wyte.

Therwith it acemed as he wete almost:
A ha, quod Troilus so rewfully,
Wher me be wo, O mighty God, thou wost!
Whois al there? I see nought trewely.
Sire, quod Criseyde, it is Pandarus and I.

LIBER TERTIUS.

Ther be thy might and thy goodnesse!

In hevenc and helle, in erthe and balte see
Is felt thy might, if that I wel deceine;
As man, brid, best, fish, herbe and grent tree
Thee fele in tymes with vapourete.
God loveth, and to love wol nought wene:
And in this world no lyses creature,
Withouren love, is worth, or may endure.

Ye Joves first to thilke effectes glade,
Thorough which that thinges liven alle and be,
Come viden, and amorous him made
On mortal thing, and as yow list, if ye
Yeve him in love ese or adversitee:
And in a thousand forme adoun him sente
for love in erthe, and whom yow liste, he
hente.

Ye fierse Mars apeysen of his ire,
And, as yow list, ye maken hertes digne;
Al gates, hem that ye wol sette afyre,
They dreden shame, and vices they resignen;
Ye do hem corteys be, freshe and benigne,
And hyc or lowe, after a wight entendeth;
The joyes that he hath, your might him
sendeth.

Un Coup de Dés

1897 (TẠP CHÍ), 1914 (SÁCH) ■ SÁCH IN ■ 32 × 25 cm ■ 32 TRANG ■ PHÁP

STÉPHANE MALLARMÉ



TỶ LỆ



Thường được dịch là *Xúc xắc gieo không bao giờ làm mất cơ hội*, bài thơ *Un Coup de Dés*, đây dù là *Un Coup de Dés Jamais N'Abolira Le Hasard*, được sáng tác bởi nhà thơ theo chủ nghĩa tượng trưng Stéphane Mallarmé. Nó là một ví dụ cho cuộc cách mạng trong nghệ thuật phương Tây cuối thế kỷ 19, khi người ta tái định mọi xác tín về bản chất nghệ thuật – những xác tín đã

tồn tại trong 400 năm trước đó suốt thời Phục Hưng. Bước chuyển quan trọng hầu như chỉ xảy ra ở Pháp, nhưng tầm ảnh hưởng của nó sớm lan rộng khắp thế giới.

Trong sự phát triển này, không nhà thơ nào quan trọng hơn Mallarmé. Cự tuyệt chủ nghĩa hiện thực và chủ nghĩa tự nhiên, ông đã dùng giấc mơ và biểu tượng để giải thích cái huyền bí khắc khoải của kiếp người, gợi ra cảm thức mới về thơ. “Chủ nghĩa tượng trưng” này (như nay nó được gọi) với Mallarmé là một ngôn ngữ thơ mới, trong đó âm thanh (nhạc tính) của từ cũng quan trọng như ý nghĩa của chúng. Bên cạnh đó, việc phân bố chúng ở những vị trí xác định trên trang sách gợi lên một lối đọc phi tuyến tính, cho phép những mơ hồ xuất hiện cùng vô vàn cách diễn giải. Cách tiếp cận của Mallarmé ảnh hưởng lâu dài lên nhiều nhà thơ, nhà tư tưởng thế kỷ 20 – như Eliot, Joyce và Pound. Tuy nhiên, với độc giả không nói tiếng

STÉPHANE MALLARMÉ

1842–1898

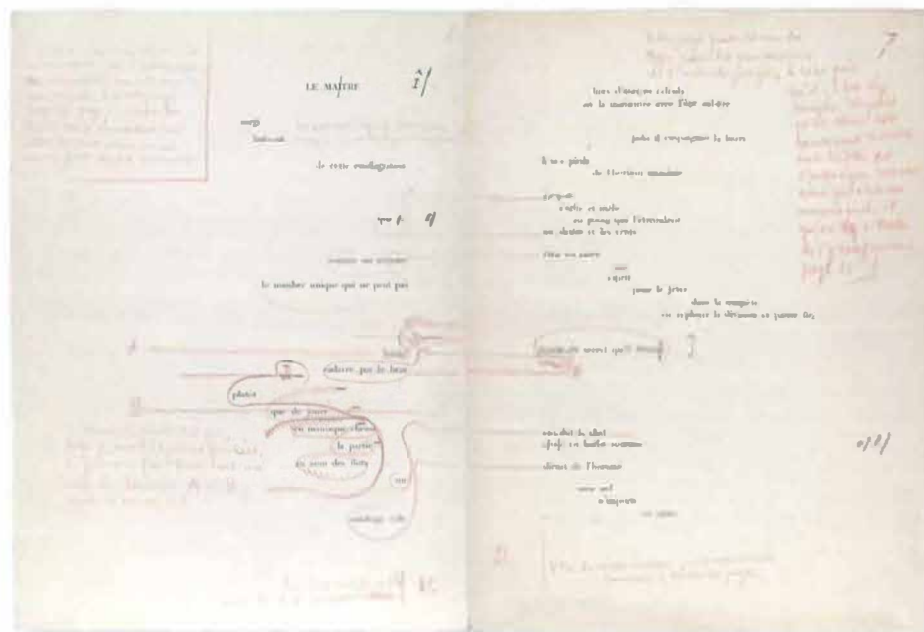
Stéphane Mallarmé là nhà thơ lớn người Pháp theo chủ nghĩa tượng trưng, người đã truyền cảm hứng cho nhiều trào lưu nghệ thuật như Siêu thực và Lập thể. Là nhân vật trung tâm của giới trí thức Paris, ông đã đi tiên phong trong trào lưu Tượng trưng trong thi ca.



Sinh ra ở Paris, Mallarmé biết đến buồn đau từ sớm: mẹ mất khi ông mới lên năm, chị gái mất mười năm sau đó, và không lâu sau cha ông cũng qua đời. Ông học tiếng Anh tại London trước khi trở thành giáo viên ở Pháp. Kết hôn năm 1863, ông có hai con (con trai mất vì bệnh hồ hấp năm 1879). Mallarmé chuyển đến Paris năm 1871 và trở nên nổi tiếng nhờ tổ chức những cuộc họp mặt vào các thứ Ba cho giới trí thức, thu hút được những nhân vật như W.B. Yeats, Rainer Maria Rilke và Paul Verlaine (nhóm *les Mallarmistes*). Trong thời gian làm giáo viên, Mallarmé đã tạo ra một loại thơ đầy chặt chẽ nhưng hoàn toàn mới mẻ, gây ảnh hưởng lớn lên trào lưu Tượng trưng.

Pháp, thơ Mallarmé vẫn khó nắm bắt, do tính chất đa nghĩa của chúng khiến việc chuyển ngữ hầu như bất khả. Có lẽ chúng có sự trừu tượng của âm nhạc hơn bất cứ áng thơ nào từng viết ra.

Un Coup de Dés chỉ được xuất bản một phần lúc Mallarmé còn sống, nhưng trong bản sửa bồng ở hình dưới, ta có thể thấy những dụng ý của ông liên quan tới hình thức trình bày chính xác của văn bản, những yếu tố như kích cỡ và phong chữ. Những chỉ dẫn này không được tuân theo mấy trong lần xuất bản năm 1914, nhưng ngày nay đã có nhiều ấn bản trung thành hơn với dụng ý nghệ thuật của Mallarmé.

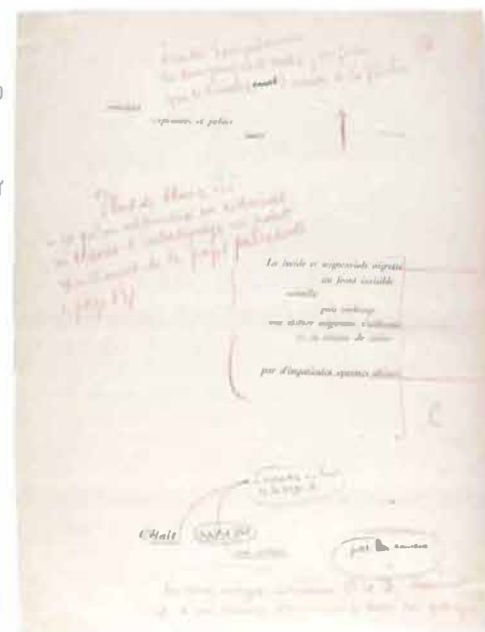


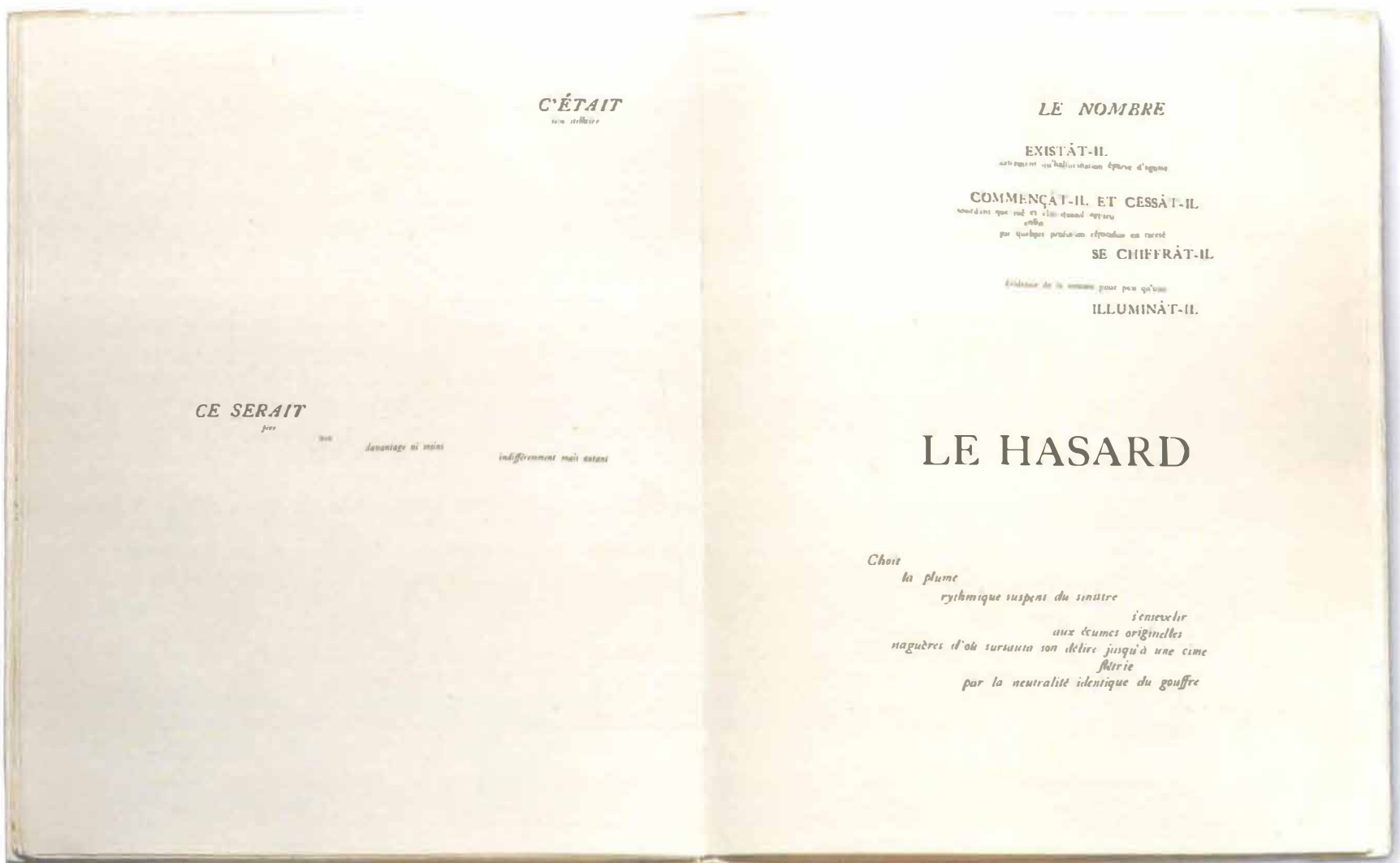
◀ HÌNH THỨC TRƯỚC NỘI DUNG

Sự mới lạ kinh ngạc, gần như gây sốc của *Un Coup de Dés* xuất phát từ những “vùng bất định” mà thơ của nó khu trú trong đó, cũng như hình thức trình bày văn bản mà Mallarmé đã dụng công nhiều, như bản bồng này do chính tay ông sửa cho thấy.

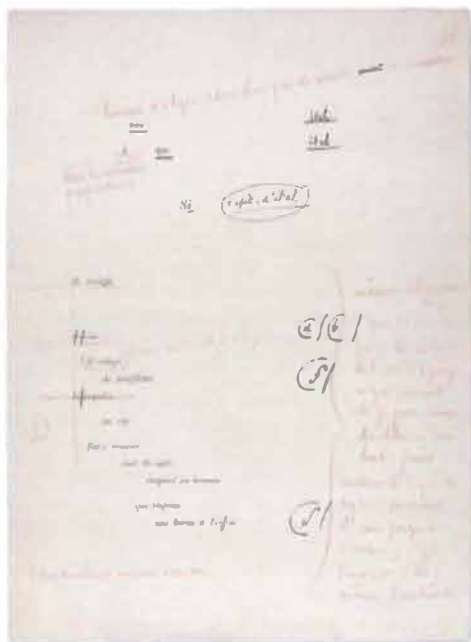
▶ HÌNH DÁNG VÀ KÍCH CỠ

Bản sao Mallarmé đưa nhà in vào tháng 5, 1897 có chỉ dẫn chính xác về cách dàn trang, như thấy ở đây, cũng như kiểu phông và kích cỡ chữ. Dụng ý của Mallarmé là làm tác phẩm trở nên tương đồng với những kỳ diệu âm nhạc.

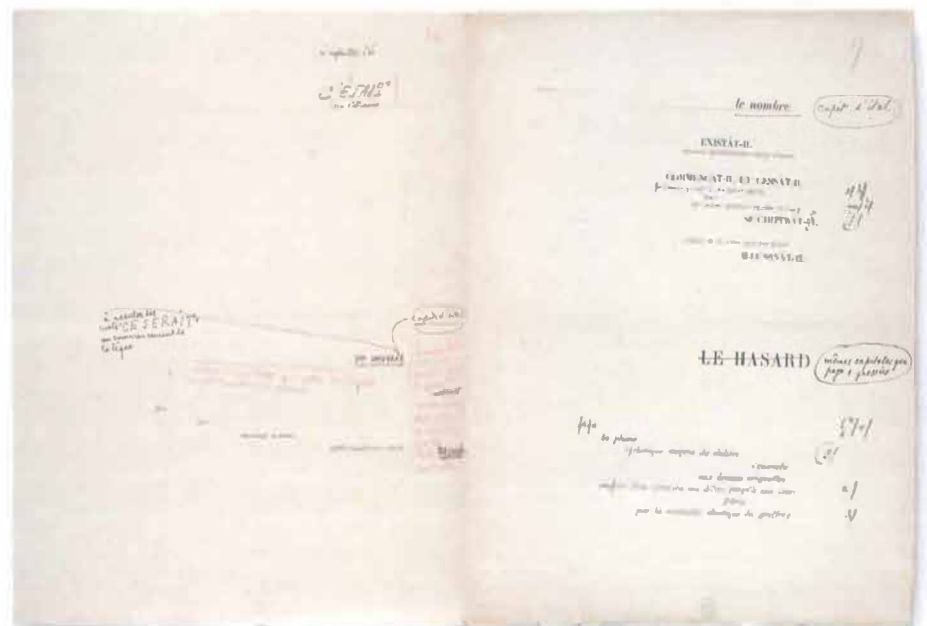




▲ **BẢN IN ĐẦU** *Un Coup de Dés* không in thành sách mãi đến 1914, nhưng ý đồ nghệ thuật của Mallarmé hầu như bị phớt lờ. Ông không vui với cách trình bày bài thơ trong tạp chí *Cosmopolis* năm 1897, và đã hy vọng "ấn bản xa xỉ" tiếp theo sẽ có thạch bản của Odilon Redon bạn ông, đồng thời tuân theo chính xác lối trình bày của ông.



◀ **NHỮNG TỪ CÓ NHẠC TÍNH** Một trong những mục tiêu Mallarmé nhắm tới là chỉ rõ ra rằng về bản chất, các từ và những âm thanh không hơn không kém, gần giống như âm nhạc. Ông bao quanh những "âm thanh" này bằng những khoảng trống lớn, hay cái "thình lảng bao quanh" như cách ông gọi – khá giống với một nhạc phổ.



▲ **KHOẢNG KHÔNG PHỤ ĐỊNH** Mallarmé muốn 714 từ của bài thơ dàn ra trên 22 mặt giấy, để hiệu ứng từ/lối sắp đặt tương chứng vô lối của chúng sẽ được nâng lên nhờ khoảng trắng bao quanh. Tư thân cách trình bày này đã là một hình thức trừu tượng – "ông đã vô tình phát minh ra không gian hiện đại".

Danh mục: 1650–1899

ETHICA

BENEDICT DE SPINOZA

HÀ LAN (1677)

Khảo luận triết học này thường được xem là tác phẩm vĩ đại nhất của Benedict de Spinoza (1632–77), một trong những triết gia quan trọng và cấp tiến nhất thời kỳ cận đại. Được xuất bản không lâu sau khi Spinoza qua đời, *Ethica*, hay *Luận lý học*, là công trình táo bạo về siêu hình học và triết học đạo đức, đặt câu hỏi trước những tư tưởng triết học được công nhận lâu đời về mối quan hệ giữa Chúa, tự nhiên và nhân loại. Thay vì viết theo lối thông thường, Spinoza trình bày tác phẩm theo “phương pháp hình học”, dưới dạng các tiên đề, định nghĩa, mệnh đề và chứng minh. Thông qua cấu trúc phức tạp này, khảo luận của Spinoza đã công kích thẳng tin điều của Giáo

hội Công giáo. Hệ quả trực tiếp là mọi tác phẩm của Spinoza đều được cho vào Danh mục Sách cấm của Vatican. Nhà văn George Eliot (1819–80) – bút danh của Mary Anne Evans – xuất bản bản dịch tiếng Anh đầu tiên của tác phẩm vào năm 1856.

HAI KHẢO LUẬN VỀ CHÍNH QUYỀN

JOHN LOCKE

ANH (1689)

Tác phẩm đột phá này của triết gia chính trị người Anh John Locke (1632–1704) ban đầu được xuất bản ẩn danh. Cuốn sách hai phần này được xem là nền tảng của chủ nghĩa tự do hiện đại trong chính trị, một tác phẩm thuộc loại giàu sức ảnh hưởng nhất trong lịch sử lý thuyết

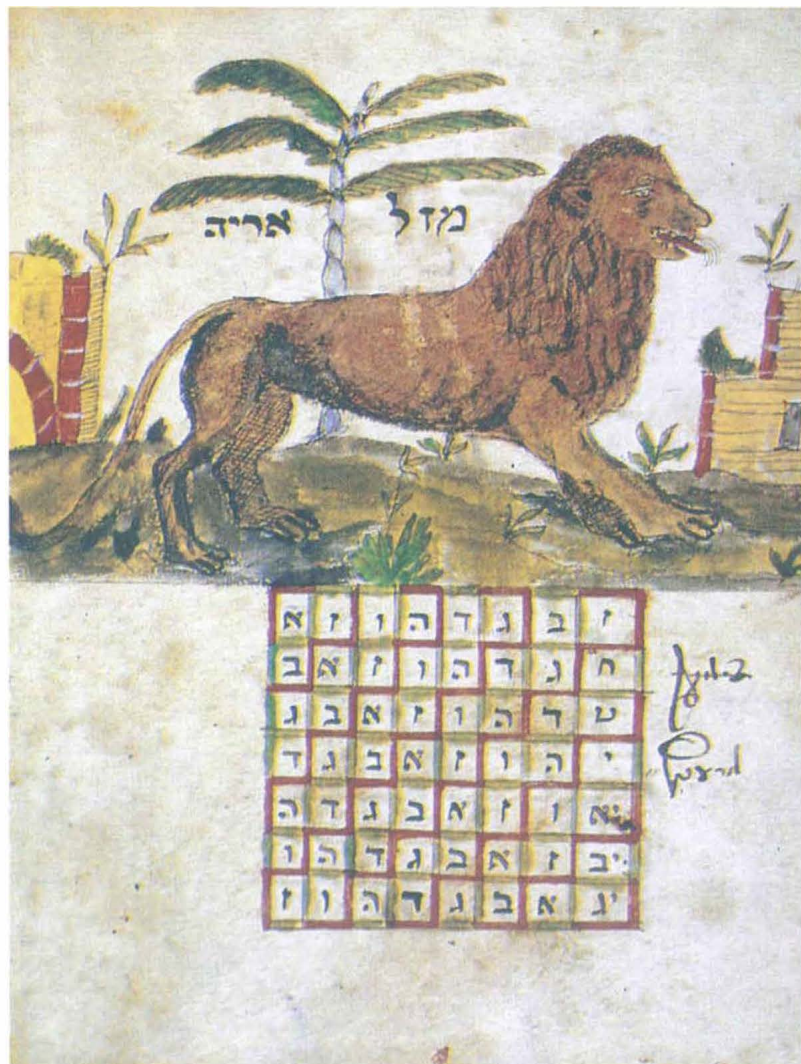
chính trị. *Khảo luận thứ nhất* lập luận chống lại niềm tin vào quyền cai trị thiêng liêng của vua; *Khảo luận thứ hai* phác họa cơ cấu cho một xã hội văn minh, áp đặt mệnh lệnh đạo đức cho chính quyền, đảm bảo những luật lệ nó ban hành chỉ nhằm phục vụ lợi ích của cộng đồng. Được viết ra từ 1679 đến 1680, giai đoạn nhiều biến động chính trị ở Anh, *Hai khảo luận về chính quyền* chỉ được Locke xuất bản sau khi xảy ra Cách mạng Vinh quang năm 1688, khi nhà Kháng Cách người Hà Lan William xứ Orange xâm lược nước Anh và hạ bệ nhà vua theo Công giáo của nước Anh là James II (cũng là James VII của Scotland). Locke xem cuốn sách này của mình là lời biện minh cho Cách mạng Vinh quang ở Anh. *Hai khảo luận về chính quyền* cũng là nguồn cảm hứng cho phong trào Khai sáng châu Âu và Hiến pháp Mỹ.

SEFER EVRONOT

ELIEZER BEN VAAKOV BELLIN

ĐỨC (1716, ẤN BẢN TRONG HÌNH)

Sefer Evronot (Sách về các ngày nhuận) là một bản thảo Hebrew được minh họa đẹp đẽ, dùng làm cẩm nang chỉ dẫn về lịch âm dương Do Thái. Theo bộ lịch này, các tháng được xác định theo Mặt Trăng, còn năm được xác định theo Mặt Trời – do đó phải cần đến sự can thiệp về chuyên môn thiên văn học để bảo đảm rằng cộng đồng người Do Thái có thể làm tròn nghĩa vụ tôn giáo của họ vào những ngày chính xác. Với mục đích soạn ra nhằm bổ sung vào bộ lịch Do Thái các ngày nhuận, *Sefer Evronot* được đón nhận rộng rãi. In lần đầu năm 1614, cuốn sách được tái bản bổ sung nhiều lần cho đến thế kỷ 19, trong đó phải kể đến ấn bản thứ năm in



Minh họa cho các cung hoàng đạo Sư Tử (trái) và Xử Nữ (phải) trong ấn bản *Sefer Evronot* năm 1716.

năm 1722 ở Offenbach, Đức, có thêm vào các biểu đồ thường và biểu đồ volvelle gồm nhiều vòng xoay được phức tạp.

DU CONTRAT SOCIAL; ÉMILE, OU DE L'ÉDUCATION; VÀ LES CONFESSIONS

JEAN-JACQUES ROUSSEAU

PHÁP (1762, 1782 VÀ 1789)

Đây là ba tác phẩm quan trọng nhất của triết gia, nhà văn người Pháp gốc Thụy Sĩ Jean-Jacques Rousseau (1712–78). *Du Contrat Social* (Khế ước xã hội) và *Émile, ou de l'éducation* (Émile, hay là về giáo dục) được xuất bản năm 1762.

Du Contrat Social được xem như tác phẩm triết học chính trị đã khơi mào Cách mạng Pháp (1789–99). Rousseau cho rằng xã hội là sản phẩm từ ý chí chung của quần chúng nhân dân, và các đạo luật chi nên được thông qua nếu chúng được ý chí chung này ủng hộ. Với tuyên bố này, Rousseau đã thách thức trật tự xã hội truyền thống.

Émile, ou de l'éducation là khảo luận mang tính tiên phong, xem xét khả năng về một hệ thống giáo dục nơi học sinh được dạy riêng, tránh xa ảnh hưởng gây tha hóa của xã hội và nền văn minh. Mang tính chất nửa tiểu thuyết nửa tiểu luận về giáo dục và đạo đức, *Émile* đặc biệt cấp tiến ở chỗ nó kêu gọi cải cách trong việc nuôi dưỡng và giáo dục trẻ, đồng thời chủ trương chi giáo dục về tôn giáo từ cuối độ tuổi thiếu niên. *Émile* bị cấm ở Paris và Geneva, thậm chí bị đốt công khai sau lần in đầu tiên. Dẫu vậy nó vẫn được lòng đọc rộng rãi và ảnh hưởng lớn lên cuộc cải cách giáo dục ở Pháp giai đoạn sau Cách mạng 1789, cũng như ở nhiều nước khác khắp châu Âu.

Hai cuốn sách trên khiến nghị viện Pháp tức giận đến mức phần lớn đoạn đời sau này Rousseau phải sống lẩn trốn ở Pháp và Thụy Sĩ. Nhưng sau Cách mạng 1789, ông đã được dân Pháp ca ngợi là anh hùng dân tộc.

Les Confessions (Những lời bộc bạch) là tự truyện hai phần, mỗi phần sáu quyển, viết về 53 năm đầu của cuộc đời Rousseau. Tập I–VI hoàn thành năm 1767 và xuất bản năm 1782; tập VII–XII hoàn tất năm 1770, nhưng phải đến 1789 mới

được ra mắt. Thời bấy giờ đã có vài cuốn tự truyện được in, nhưng tất cả đều mang ý hướng tôn giáo. Tác phẩm của Rousseau thăm dò những trải nghiệm và cảm xúc cá nhân từ thời thơ ấu của ông, phơi bày những việc làm cả tội tề lẫn tốt đẹp nhất, để giải thích con người ông khi trưởng thành.

LỊCH SỬ SỰ SỤY TÀN VÀ SỤP ĐỔ CỦA ĐẾ QUỐC LA MÃ

EDWARD GIBBON

ANH (TẬP I, 1776; II–III, 1781; IV–VI, 1788–89)

Công trình sử học do sử gia, học giả người Anh Edward Gibbon (1737–94) thực hiện này đã lần theo diễn trình của nền văn minh phương Tây, từ buổi hoàng kim của Đế quốc La Mã cho đến sự suy tàn của Đế quốc Byzantine. Với văn phong đầy kịch tính và trang nhã, điểm đáng chú ý trong công trình của Gibbon nằm ở nguồn tư liệu gốc phong phú dùng để tham khảo – một kỹ thuật đã thành khuôn mẫu cho việc chép sử sau này. Tác phẩm cho rằng chính sự suy đồi đạo đức của nhân dân thành Rome đã khiến sự sụp đổ của đế chế trở thành không thể tránh khỏi. Ông chỉ đích danh Cơ Đốc giáo, với sự trỗi dậy của nó, đã thêm nhiệm cho người dân Rome tính thờ ơ, tạo điều kiện để các man tộc phương bắc chinh phục họ. Dù công trình này được đánh giá cao, bản thân Gibbon chịu nhiều chỉ trích do những hoài nghi của ông đối với Giáo hội Cơ Đốc.

LÝ THƯỜNG TÌNH

THOMAS PAINE

HOA KỲ (1776)

Được nhà hoạt động chính trị người Anh Thomas Paine (1737–1809) xuất bản ẩn danh, cuốn sách mỏng này là lời kêu gọi và hồi chuông cảnh tỉnh dành cho nhân dân 13 thuộc địa ở bờ đông Bắc Mỹ, những người đang đòi quyền độc lập khỏi chính quyền nước Anh. Đây là ấn phẩm thuộc dạng gây nhiều ảnh hưởng nhất lịch sử nước Mỹ, được xem như đã góp phần đẩy những bất bình của xứ thuộc địa với mẫu quốc trở thành cuộc Cách mạng Mỹ (1765–83). Văn phong giàu cảm xúc và tinh thần dân túy chủ nghĩa của Paine đã giúp đoàn kết người dân Mỹ dưới cùng



Trang bìa giả bản in đầu tiếng Đức cuốn *Phê phán lý tính thuần túy* của Kant.

một ngọn cờ. *Lý thường tình* là ấn phẩm được đọc rộng rãi nhất ở Mỹ trong cuộc cách mạng – khoảng 500.000 bản đã được bán ra vào giai đoạn này.

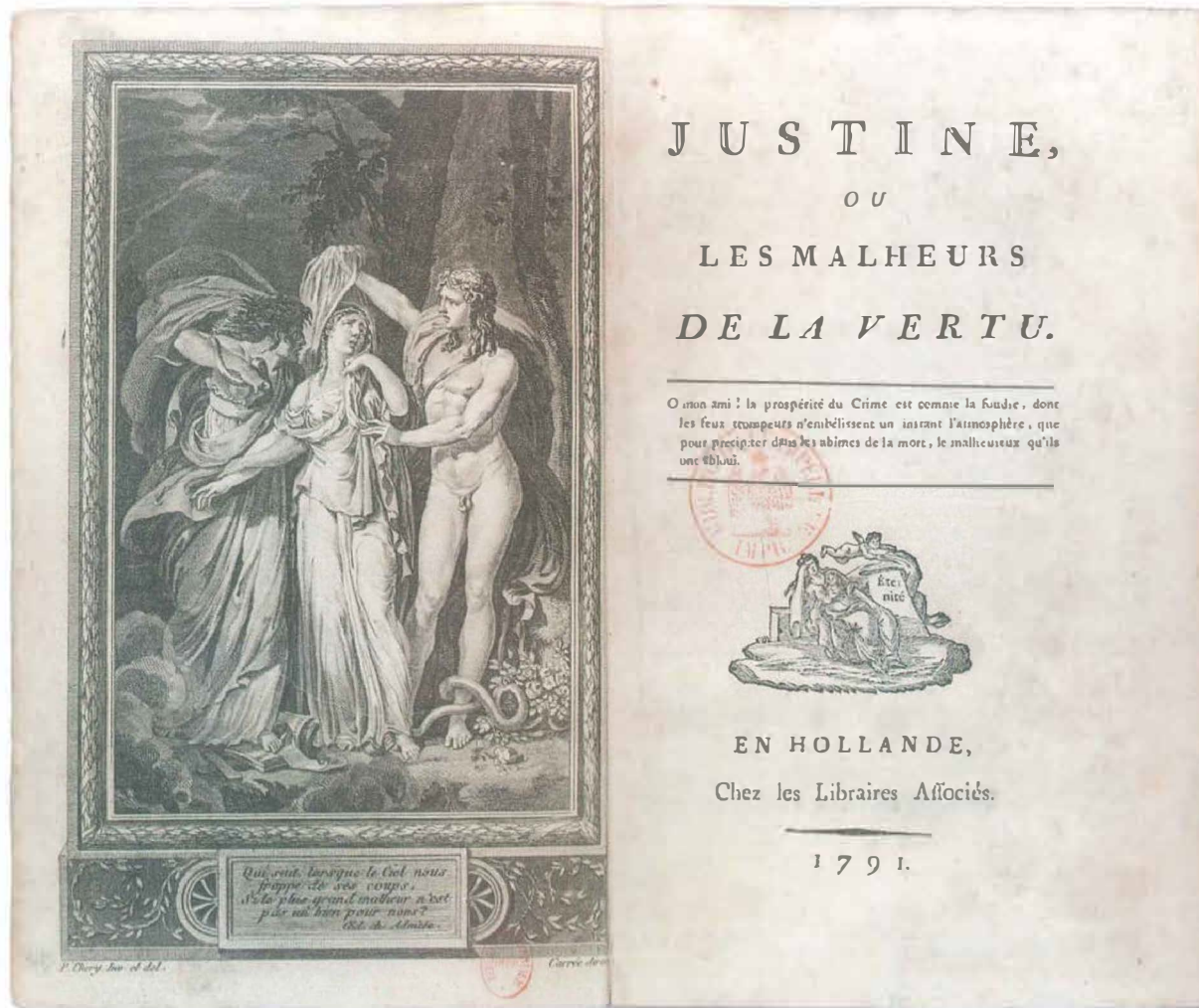
▲ KRITIK DER REINEN VERNUNFT

IMMANUEL KANT

ĐỨC (1781)

Thường được dịch là *Phê phán lý tính thuần túy*, khảo luận siêu hình học này của triết gia Đức Immanuel Kant (1724–1804) được xem như một trong những tác phẩm quan trọng nhất lịch sử triết học. Cuốn sách hàm súc và phức tạp này là

thành quả sau 10 năm làm việc của Kant. Tuy nhiên, do nó quá khó hiểu, hai năm sau Kant phải viết thêm một cẩm nang đi kèm, dễ hiểu hơn, nhằm đảm bảo cuốn sách của mình không bị diễn dịch sai. Tác phẩm đi sâu vào hai trường phái tư duy nổi bật trong Thời kỳ Khai sáng: chủ nghĩa duy lý (cho rằng lý tính là nền tảng của tri thức) và chủ nghĩa duy nghiệm (cho rằng tri thức chỉ xuất phát từ kinh nghiệm). Lý thuyết về tri thức và luân lý học đột phá này đã khai mở một nhánh triết học hoàn toàn mới. Thường được gọi là *Đệ nhất phê phán* của Kant, *Phê phán lý tính thuần túy* được tiếp nối bởi *Phê phán lý tính thực hành* năm 1788 và *Phê phán năng lực phán đoán* năm 1790.



Bản in đầu cuốn tiểu thuyết gây tranh cãi của Hầu tước de Sade, *Justine, ou Les Malheurs de la Vertu*.

▲ JUSTINE, OU LES MALHEURS DE LA VERTU

HẦU TƯỚC DE SADE

PHÁP (1791)

Cuốn tiểu thuyết đáng sợ này (dịch là *Justine, hay sự không may của đức hạnh*) là tác phẩm được biết đến nhiều nhất của nhà quý tộc lảm tai tiếng người Pháp, Hầu tước de Sade. *Justine* là một tiểu thuyết ngắn do de Sade sáng tác năm 1787 khi đang bị giam trong ngục Bastille. Sau khi được phóng thích, ông viết lại nó thành tiểu thuyết đầy đủ rồi xuất bản ẩn danh. *Justine* gói gọn trong nó thứ triết học phân luân lý của de Sade, rằng thiên hào mới là tội, và sự xấu xa xứng đáng được thưởng thường – nhân vật nữ chính tiết hạnh trong truyện phải chịu khổ nạn ghê gớm chính vì lòng tốt của nàng. Đấy rầy trong tác phẩm là những chuyện vụ lợi đối bại, và đặc biệt là những tình tiết bạo dâm đã gắn liền với tên tuổi de Sade – từ “sadism” (ác dâm) xuất phát từ tên ông. Năm 1801, Napoleon Bonaparte ra lệnh bắt de Sade vì nội dung vô luân

trong *Justine* và hậu truyện của nó là *Juliette*. De Sade phải dành cả phần đời còn lại trong tù.

MINH GIẢI VỀ NỮ QUYỀN

MARY WOLLSTONECRAFT

ANH (1792)

Tác phẩm đột phá này của tác gia người Anh Mary Wollstonecraft (1759–97) chủ trương cải cách chính trị nhằm giúp phụ nữ được hưởng sự giáo dục đầy đủ. Là một trong những diễn ngôn đầu tiên về chính trị nữ quyền, *Minh giải về nữ quyền* của Wollstonecraft đã có từ lâu trước khi thuật ngữ “chủ nghĩa nữ quyền” chính thức được sử dụng. Nhiều quan điểm của Wollstonecraft mang tính đi trước thời đại, chẳng hạn như lời kêu gọi lập trường học dành cho cả hai giới, hay việc bà nhìn thấy tầm quan trọng của việc giúp phụ nữ kiếm tiền và tự chủ về kinh tế. Dù gây nhiều tranh cãi vì nội dung cấp tiến, cuốn sách của Wollstonecraft vẫn được đón nhận nồng nhiệt, được tái bản ngay trong năm ra

mất. Tuy nhiên, sau khi bà mất ở tuổi mới 38, những chi tiết về đời tư của bà được hé lộ (bà có nhiều mối quan hệ tình ái, có con ngoài giá thú nhưng già vợ là đã kết hôn) khiến cuốn sách bị lạnh nhạt, ít người mua, mãi đến giữa thế kỷ 19 mới được tiếp tục tái bản.

PHÄNOMENOLOGIE DES GEISTES

G.W.F. HEGEL

ĐỨC (1807)

Hiện tượng học tinh thần, tác phẩm nổi tiếng nhất của triết gia Đức Georg Wilhelm Friedrich Hegel (1770–1831), được xuất bản ngay sau khi Napoleon Bonaparte (1769–1821) xâm lược nước Phổ, quê hương của Hegel. Là đại công trình đầu tiên của ông, *Hiện tượng học tinh thần* nói rằng loài người có chung một tinh thần tập thể, phát triển lên thông qua quá trình “biện chứng”. Theo biện chứng pháp Hegel, một chính đế khởi sinh, đi kèm với nó là một phản đế đối

ngịch; cả hai sẽ hòa giải với nhau thành một hợp đế. Khuôn mẫu này tiếp tục được lặp lại, phát triển lên cho đến khi đạt tới “chân lý tối thượng”. Dù Hegel cũng là một nhà duy tâm như Immanuel Kant, hướng tiếp cận của ông về tiến trình của nhân loại có nhiều điểm khác với vị triết gia tiền bối. *Hiện tượng học tinh thần* là một thiên triết luận phức tạp thăm dò nhiều khái niệm mới mẻ đã ảnh hưởng lớn đến triết học lẫn các lĩnh vực như thần học và khoa học chính trị.

SÁCH MORMON

JOSEPH SMITH

HOA KỲ (1830)

Sách Mormon (hay *Sách Mặc Môn*) là thánh điển của phong trào Thánh hữu ngày sau (LDS), do nhà truyền giáo người Mỹ Joseph Smith (1805–44) khai sinh ở New York vào những năm 1830. Nội dung trong *Sách Mormon* được cho là lấy từ những tấm bia vàng ghi các văn tự bằng “tiếng Ai Cập cải tiến”. Smith tuyên bố một thiên thần đã trao cho ông các tấm bia này, và ông đã dịch chúng sang tiếng Anh với sự giúp đỡ từ đấng thánh linh. Bản chép tay gốc của Smith được cất giữ sau một bức tường đá cho đến thập niên 1880, thời điểm phần lớn bản thảo bị hủy hoại – phần còn lại của nó hiện nằm trong thư khố của hội LDS. Tương truyền Smith đã trả lại các tấm bia vàng cho thiên thần. Một điều chắc chắn là chưa ai từng thấy dấu tích gì về chúng, hay bất cứ bằng chứng khảo cổ nào về thư tịch Ai Cập cổ ở đất Mỹ. Dẫu vậy, đạo Mormon đã hình thành từ sự thực hành tôn giáo của các thành viên phong trào LDS.

TUYÊN NGÔN CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN

FRIEDRICH ENGELS VÀ KARL MARX

ANH (1848)

Xuất bản lần đầu ẩn danh, cuốn sách 23 trang này được ghi danh tác giả là các triết gia, nhà hoạt động xã hội người Đức Karl Marx (1818–83) và Friedrich Engels (1820–95), dù trong thực tế Marx mới là tác giả chính. Tin rằng chủ nghĩa xã hội sẽ thay thế chủ nghĩa tư bản, hai người dự định bước đầu tạo ra những thay đổi xã hội trên khắp châu Âu bằng cách kêu

gọi công nhân (giai cấp vô sản) nổi dậy lật đổ tầng lớp trung lưu và thượng lưu (giai cấp tư sản). *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* trở thành cuốn sách chính trị được đọc nhiều nhất và gây ảnh hưởng lớn nhất trong lịch sử, là nền tảng của triết học Marx. Dù không tạo ra tác động chính trị tức thời nào, tư tưởng trong tuyên ngôn vẫn sống qua thế kỷ 20, để rồi đến năm 1917 – 34 năm sau khi Marx qua đời – cuộc cách mạng vô sản thành công đầu tiên trên thế giới đã diễn ra ở Nga, với cương lĩnh là chủ nghĩa Marx.

BÀN VỀ TỰ DO

JOHN STUART MILL

ANH (1859)

Tiểu luận ngắn này của triết gia kiêm nhà kinh tế học người Anh John Stuart Mill (1806–73) là một trong các tác phẩm chính của chủ nghĩa tự do trong chính trị. Mill có lòng tin nhiệt thành vào sự tự do của cá nhân, và trong *Bàn về tự do*, ông đã lập luận bảo vệ tính cá nhân trước những kiểm tỏa của xã hội. Ông cũng cố xúi cho tính đa dạng và tinh thần bất tuân, khẳng định rằng chính sự thách thức lễ thói xã hội của những con người bất phục tùng mới giúp xã hội tránh được sự trì trệ. Quan trọng hơn, ông còn chủ trương tự do ngôn luận, nhấn mạnh rằng nhà nước không nên kiểm soát quyền phát ngôn của cá nhân. Tuy vẫn có những phê bình dành cho nó, *Bàn về tự do* vẫn thường xuyên được tái bản cho đến ngày nay.

NHỮNG KÈ NGÂY THƠ XỨ KHÁC

MARK TWAIN

HOA KỲ (1869)

Còn được gọi là *Hành trình của nhà du hành mới*, tác phẩm này ban đầu là một loạt lá thư hành trình, sau được soạn thành một cuốn du ký, thuộc loại bán chạy nhất mọi thời. *Những kẻ ngây thơ xứ khác* ghi lại chuyến đi bằng thuyền xuyên khắp châu Âu, Ai Cập và Đất Thánh của tác gia người Mỹ Samuel L. Clemens (1835–1910), thường được biết đến với bút danh Mark Twain. Bằng lối kể chuyện hài hước và châm biếm, Twain đã định hình lại dòng văn học du ký, khuyến khích độc giả tìm kiếm trải nghiệm của riêng mình thay vì

chỉ làm theo những cuốn cẩm nang du lịch. Được bán theo hình thức đặt mua trước, *Những kẻ ngây thơ xứ khác* ngay lập tức nổi tiếng, bán được hơn 70.000 bản trong năm đầu, trở thành cuốn sách bán chạy nhất của Mark Twain lúc sinh thời.

LE AVVENTURE DI PINOCCHIO

CARLO COLLODI

ITALY (1883)

Le Avventure di Pinocchio (Những cuộc phiêu lưu của Pinocchio) của nhà văn Italy Carlo Collodi (1826–90) là cuốn truyện thiếu nhi được yêu mến và mang tính biểu tượng bậc nhất mọi thời, kể về một chú rối gỗ biết cử động. Tác phẩm được xuất bản dưới dạng tiểu thuyết có minh họa sau thành công vang dội của loạt truyện đăng trong một tạp chí cho thiếu nhi giai đoạn 1881–82. Chủ đề gốc của câu chuyện có phần đen tối, đề cập đến vấn đề đạo đức và bản chất của thiện ác – kết cục câu chuyện là Pinocchio bị treo cổ vì những lỗi lầm của mình. Tuy nhiên, khi xuất bản thành tiểu thuyết, Collodi đã thay đổi kết cục để câu chuyện phù hợp với trẻ em hơn. Cuốn tiểu thuyết đã được dịch sang hơn 240 thứ tiếng, được xem như báu vật quốc gia của Italy. Hình tượng Pinocchio đã thành bất hủ qua bộ phim năm 1940 của Walt Disney.

ALSO SPRACH ZARATHUSTRA

FRIEDRICH NIETZSCHE

ĐỨC (1883–92)

Là trước tác của triết gia Đức Friedrich Nietzsche (1844–1900), người có ảnh hưởng lên tư tưởng trong thế kỷ 20 hơn bất kỳ ai, *Also sprach Zarathustra: Ein Buch für Alle und Keinen* thường được dịch thành *Zarathustra đã nói như thế*. Thuộc loại tiểu thuyết triết lý, cuốn sách kể lại những ngôn hành của một nhân vật hư cấu là Zarathustra, đề cập đến những khái niệm của Nietzsche như “vĩnh cửu luân hồi” (rằng mọi sự kiện sẽ còn được lặp lại cho đến vĩnh cửu) và “Siêu nhân” (một người đã siêu vượt bản thân, không còn bị chi phối bởi bất cứ quy luật nào ngoài những luật lệ tự đặt ra cho bản thân). Tác phẩm đánh dấu hồi kết thời kỳ chín muồi này của Nietzsche

được viết làm bốn phần từ 1883 đến 1885. Ba phần đầu được ông hoàn thành chỉ trong mười ngày viết như lên đồng, trong khi phải chống chọi với bệnh tật – tất cả được xuất bản riêng từ năm 1883, đến 1887 mới gộp lại thành một cuốn. Thoạt tiên Nietzsche chỉ định viết ba phần và đặt cao trào ở phần ba, nhưng sau đó ông quyết định viết ba phần nữa, dù rất cuộc chỉ hoàn thành thêm được một. Phần cuối, viết năm 1885, được tác giả giữ kín cho đến khi cả bốn phần được in thành một cuốn sách duy nhất năm 1892. Bản dịch tiếng Anh đầu tiên của *Zarathustra đã nói như thế* ra đời năm 1896.

DIỄN GIẢI GIẤC MƠ

SIGMUND FREUD

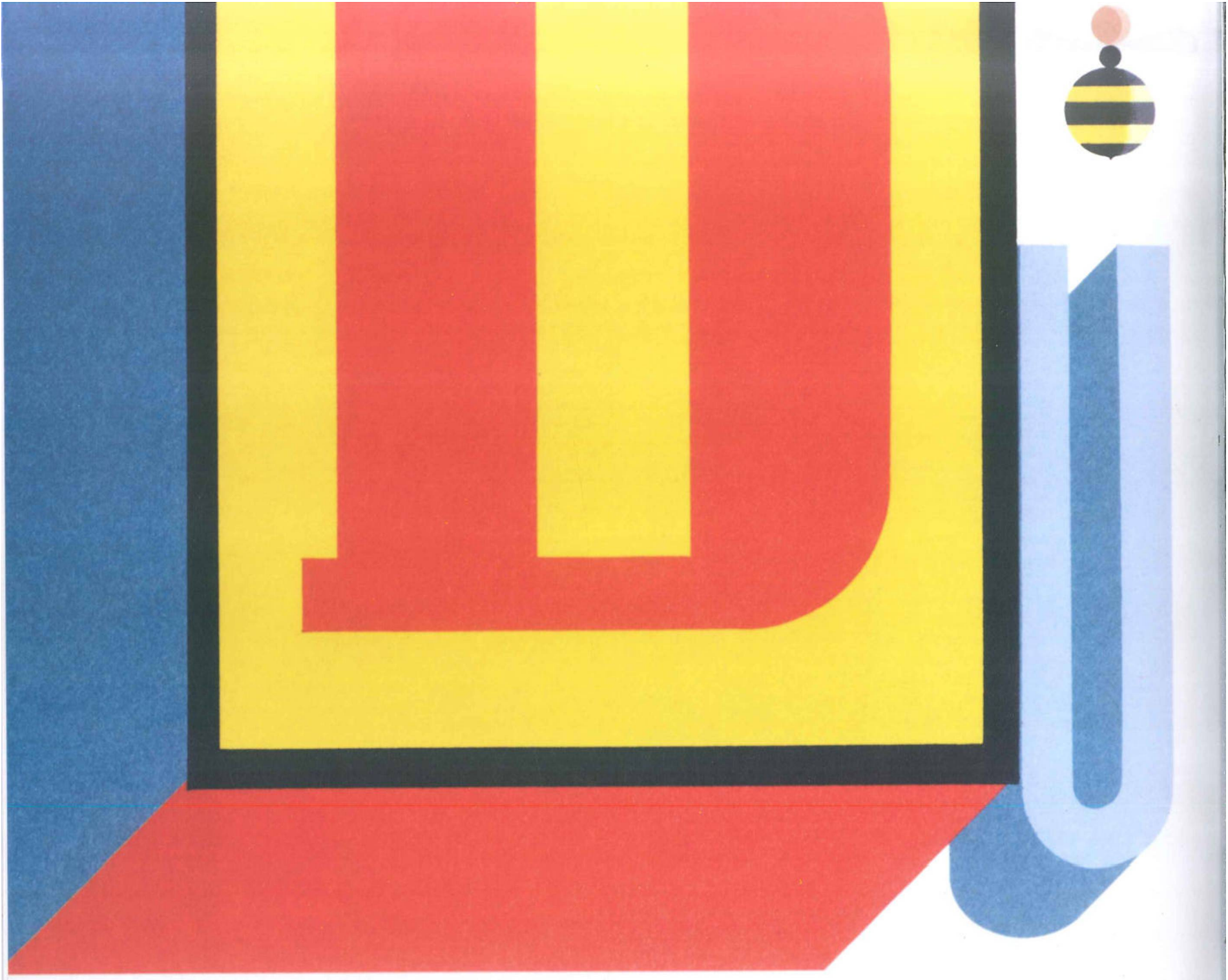
ÁO (1899)


Nhà thần kinh học người Áo Sigmund Freud (1856–1939) là ông tổ của một nhánh lý thuyết khoa

học mới gọi là phân tâm học. Chính trong *Diễn giải giấc mơ*, Freud đã lần đầu phác thảo lý thuyết về vô thức và tầm quan trọng của giấc mơ đối với tâm thức con người. Freud tin rằng mọi giấc mơ, kể cả ác mộng, đều là một hình thức thỏa mãn mong muốn, và ông là một trong các khoa học gia đầu tiên nghiên cứu đúng mức địa hạt này thông qua thực hành lâm sàng cũng như phân tích giấc mơ của chính ông. Dù lúc đầu bán không chạy, *Diễn giải giấc mơ* vẫn được Freud tái bản có chỉnh sửa tám lần trong suốt cuộc đời ông. Ông cũng cho in một bản giản lược năm 1901 với tựa *Về giấc mơ* nhằm phục vụ những độc giả thấy sồn lòng trước độ dày 800 trang của bản gốc. Có thể xem *Diễn giải giấc mơ* là công trình quan trọng và gây nhiều ảnh hưởng nhất của Freud. Cuốn sách có tác động to lớn lên sự phát triển của việc nghiên cứu về sức khỏe tinh thần, và được xem là nền tảng của mọi nhánh tâm lý trị liệu hiện đại.



Pinocchio trong bản in đầu, 1883, do họa sĩ Enrico Mazzanti vẽ.





1900 TRỞ VỀ SAU

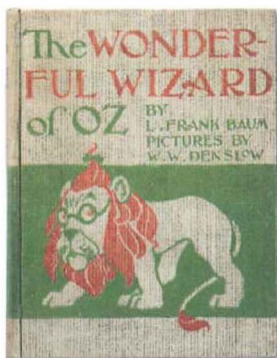
- Phù thủy tuyệt vời xứ Oz
- Chuyện Thỏ Peter
- Truyện cổ Grimm
- Thuyết tương đối rộng
- Pro Dva Kvadrata
- 10 cuốn sách bìa mềm đầu tiên của Penguin
- Nhật ký Anne Frank
- Hoàng Tử Bé
- Giới tính thứ hai
- Bí ẩn nữ tính
- Mùa xuân im lặng
- Mao chủ tịch ngử lục

CHUỖ
QU
G

Phù thủy tuyệt vời xứ Oz

1900 ■ SÁCH IN ■ 22 × 16,5 cm ■ 259 TRANG ■ HOA KỲ

L. FRANK BAUM

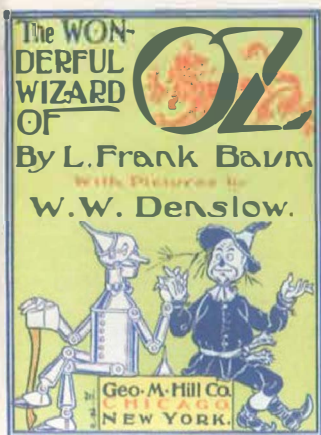


Câu chuyện của L. Frank Baum về cô bé Dorothy từ Kansas bị một trận lốc xoáy cuốn đến xứ Oz kỳ diệu được công nhận là câu chuyện cổ tích đầu tiên của nước Mỹ. Không giống phần đông tác phẩm văn chương lúc bấy giờ, *Phù thủy tuyệt vời xứ Oz* có nhiều minh họa, với tất cả 24 tranh màu to, cũng như nhiều tranh màu phức tạp đan quyện vào phần chữ. Baum tin rằng minh họa là phần không thể thiếu của câu chuyện, và ông chia sẻ đầy đủ tác quyền với họa sĩ W.W. Denslow. Nhà xuất bản, George M. Hill Company, đã đồng ý in màu toàn bộ tranh với điều kiện Baum và

Denslow phải trả phần chi phí để thêm vào các tranh màu to.

Xuất bản đợt đầu 10.000 bản vào tháng 9, 1900, cuốn sách được làm riêng từng bộ phận – ruột sách, tranh màu to và bìa – rồi đóng lại thành sách. Thành công tức thì đến với nó, cả từ giới phê bình lẫn độc giả. Đợt in tiếp theo 15.000 bản chỉ một tháng sau đó cũng tiếp tục thắng lợi. Trong vòng sáu tháng, 90.000 bản đã được bán hết, và cuốn sách lọt vào danh sách bán chạy suốt hai năm. Cho đến nay, nó đã được dịch sang hơn 50 ngôn ngữ và có nhiều tác phẩm chuyển thể, trong đó gồm một vở nhạc kịch Broadway năm 1902 (Baum và Denslow có tham gia thực hiện), ba bộ phim câm, và bộ phim kinh điển năm 1939 *Phù thủy xứ Oz* với Judy Garland thủ vai chính. Sau khi Baum qua đời, nhu cầu bạn đọc về những câu chuyện xứ Oz dẫn đến 21 phần tiếp theo được sáng tác bởi tác giả chuyên viết cho thiếu nhi Ruth Plumly Thompson.

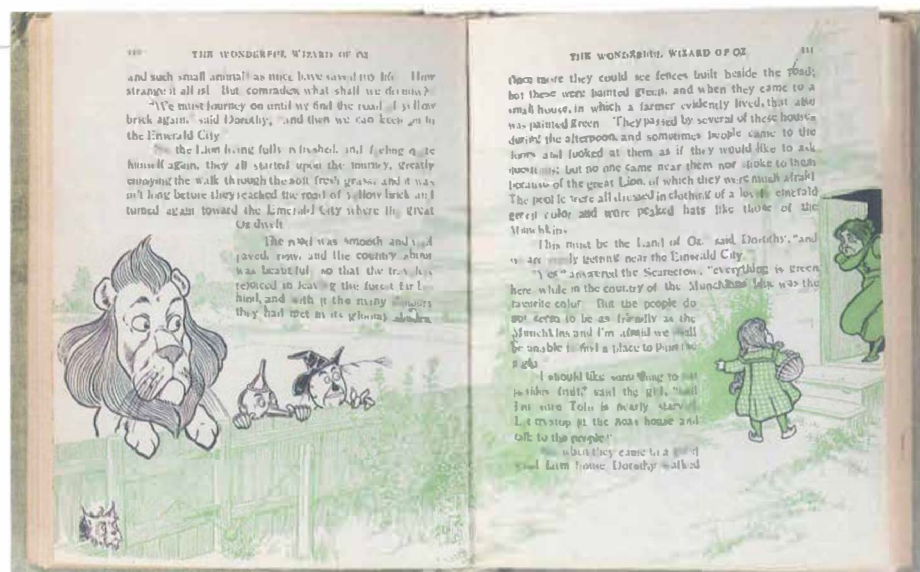
Chi tiết



◀ MINH HỌA CỦA DENSLLOW

Trang bìa giả in hình Denslow vẽ Người Thiếc và Bù Nhìn. Bất chấp thành công của sách, nhà xuất bản George M. Hill đã phá sản năm 1902. Nhà xuất bản tiếp theo Bobbs-Merrill dẫn giảm minh họa trong các ấn bản về sau và rút ngắn tên sách thành *Phù thủy xứ Oz*.

▶ **HÌNH VẼ NỀN** Nhiều trang trong ấn bản đầu tiên có những minh họa màu làm thành phông nền cho phần văn bản.



66 THE WOND
what made them; but T
Dorothy's side, and did
"How long will it
Woodman, "before we
"I cannot tell," w
been to the Emerald C
when I was a boy, an
through a dangerous co
where Oz dwells the c
afraid so long as I hav
the Scarecrow, while y
mark of the good Wit
from harm."

"But Toto!" said t
tect him?"

"We must protect
replied the Tin Woodm

Just as he spoke th
roar, and the next mo
the road. With one b
crow spinning over and
then he struck at the T
But, to the Lion's surpr
on the tin, although the
and lay still.

Little Toto, now t
barking toward the Lio

FUL WIZARD OF OZ.

o knew, and he walked close to
t even bark in return.

," the child asked of the Tin
out of the forest?"

the answer, "for I have never

But my father went there once,
he said it was a long journey
try, although nearer to the city
ntry is beautiful. But I am not
y oil-can, and nothing can hurt
bear upon your forehead the
kiss, and that will protect you

girl, anxiously; "what will pro-

n ourselves, if he is in danger,"

e came from the forest a terrible
ent a great Lion bounded into
of his paw he sent the Scare-
er to the edge of the road, and
Woodman with his sharp claws.
he could make no impression
Woodman fell over in the road

t he had an enemy to face, ran
and the great beast had opened



"You ought to be ashamed of yourself!"



◀ **MÀ MÀU** Một trong những
điểm khác lạ của ấn bản đầu
tiên là tầm quan trọng của màu
sắc: mỗi chương được đại diện
bởi một màu có liên hệ tới nội
dung. Ví dụ, những minh họa
trong chương 2, "Hội đồng
Munchkin", có tông chủ đạo là
xanh lam, màu sắc yêu thích của
người Munchkin. Những màu
được dùng khác có xanh lá (cho
chương 11 "Thành phố Ngọc Lục
Bào xứ Oz"), đỏ, vàng và xám.

LYMAN FRANK BAUM

1856–1919

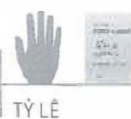
L. Frank Baum đã theo đuổi vài nghề khác nhau trước khi chuyên
tâm viết lách. *Phù thủy tuyệt vời xứ Oz*, xuất bản khi ông 44 tuổi,
là một trong những tác phẩm văn học thiếu nhi nổi tiếng nhất.



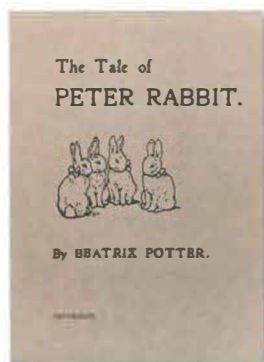
Đam mê cả đời của Baum là sân khấu, nhưng sinh kế bấp bênh khiến ông đi làm
báo. Ông lấy Maud Gage năm 1882, có bốn con trai, đổi tương cho những câu
chuyện giường ngủ ông thường kể, sau được cho vào cuốn sách đầu tay của ông
năm 1897, *Truyện xuôi về Me Ngông*. Ông lần đầu công tác với William Wallace
Denslow (1856–1915) trong cuốn sách thiếu nhi theo kiểu thơ bất hợp lý *Cha
Ngóng, cuốn sách của ông*. In năm 1899, đây là một tác phẩm bán chạy. Sau *Phù
thủy tuyệt vời xứ Oz*, sự hợp tác giữa họ dần ít thành công, và họ thôi làm việc
chung năm 1902. Baum tiếp tục thành công với tư cách nhà văn chuyên về tiểu
thuyết kỳ ảo cho thiếu nhi, với 13 đầu sách xoay quanh chuyện xứ Oz. Trong chín
năm cuối đời, ông chuyển thể các tác phẩm của mình lên màn ảnh rộng.

Chuyện Thỏ Peter

1901 (ẤN BẢN CÁ NHÂN), 1902 (ẤN BẢN THƯƠNG MẠI ĐẦU TIÊN) ■ SÁCH IN ■ 15 × 12 cm ■ 98 TRANG ■ ANH



BEATRIX POTTER



Là một trong những cuốn sách nổi tiếng nhất của dòng văn học thiếu nhi, *Chuyện Thỏ Peter* của Beatrix Potter là câu chuyện duyên dáng về một chú thỏ non nghịch ngợm tên Peter, được minh họa bằng những bức vẽ cũng duyên dáng như vậy của Beatrix Potter. Cuốn sách này đã bán được hơn 40 triệu bản, và Thỏ Peter còn xuất hiện trong năm truyện nữa của Potter.

Ấn bản đầu tiên của *Chuyện Thỏ Peter* (xem bên trái) được tác giả tự xuất bản. Suốt những năm 1890, Potter đã gửi một số câu chuyện cho lũ trẻ nhà cô giáo cũ của mình là Annie Moore, và với sự gợi ý của Moore, bà quyết định tìm một nhà xuất bản. Câu chuyện bà chọn là về Thỏ Peter, được kể chi tiết trong một lá thư có vẽ hình mà bà viết vào tháng 9, 1893 cho cậu con trai năm tuổi Noel nhà Moore, lúc ấy đang bị ốm.

"Noel thương mến," bà viết, "cô không biết viết gì cho cháu, nên cô sẽ kể câu chuyện về bốn chú thỏ con Flopsy, Mopsy, Cottontail và Peter." Câu chuyện kể về những cuộc phiêu lưu của Peter, một chú thỏ đã vào phá phách vườn rau ông hàng xóm McGregor. Về sau Potter mở rộng câu chuyện và vẽ một minh họa màu, cùng 41 bức vẽ bằng bút – mỗi trang một bức.

Potter tin rằng trẻ em thích sách thật nhỏ để chúng có thể cầm đọc, nhưng lúc bấy giờ các nhà xuất bản chỉ in sách khổ lớn. Vẫn kiên quyết, bà quyết định tự in 250 bản vào tháng 12, 1901, làm quà Giáng Sinh tặng cho gia đình và bạn bè. Được

BEATRIX POTTER

1866–1943

Nhà văn, họa sĩ minh họa kiêm nhà tự nhiên học người Anh Beatrix Potter nổi tiếng nhờ những cuốn sách cho trẻ em viết về những con thú nhỏ như Thỏ Peter, cô nhím Tigger-Winkle và Vịt Jemima.



Beatrix Potter sinh ra ở London trong một gia đình giàu có. Việc giáo dục cho bà chủ yếu được thực hiện bởi các nữ gia sư, nhưng bà lớn lên với tình yêu tự nhiên được nuôi dưỡng nhờ những chuyến nghỉ hè đến Scotland và Lake District. Phụ nữ ở nước Anh thời Victoria không được khuyến khích học lên cao, nhưng Potter đã trở thành người vẽ minh họa khoa học lành nghề ở Vườn Kew, nơi bà viết một bài nghiên cứu về nấm. Bà cũng vẽ minh họa sách thiếu nhi và thiệp mừng, nhưng thành công lớn chỉ đến với bà nhờ *Chuyện Thỏ Peter*. Bà phải lòng Norman Warne, người biên tập cho bà, bất chấp sự phản đối từ cha mẹ, và đã suy sụp khi ông mất một tháng sau khi họ đính hôn. Với tiền nhuận bút và của thừa kế, Potter mua một trang trại và chuyển đến sống ở Lake District vào năm 1905, rồi tiếp tục viết nhiều truyện thiếu nhi thành công và kết hôn với luật sư địa phương William Heelis vào năm 1913. Khi qua đời năm 1943, Potter để lại 16 trang trại và khoảng 4.000 mẫu Anh đất cho tổ chức National Trust.

quan tâm ủng hộ, trong hai tháng sau đó bà đã in thêm 200 bản. Nhà xuất bản Frederick Warne and Co. đã xem xét lại về khổ nhỏ của cuốn sách, rồi một năm sau xuất bản một ấn bản với toàn bộ minh họa có màu. Cuốn sách thành công đến nỗi Potter tiếp tục viết thêm 22 câu chuyện khác.

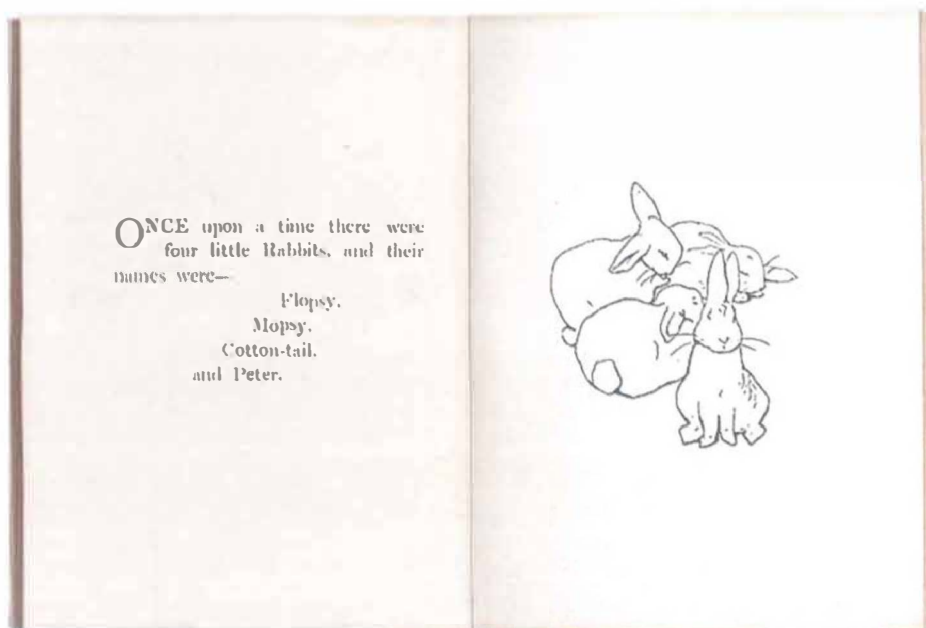
▼ **PHÁC HỌA THÚ CỨNG** Rất lâu trước khi viết chuyên về Thỏ Peter, Beatrix Potter đã nhiều lần vẽ phác chú thỏ cứng mà bà yêu thương, Peter Piper. Những bức vẽ đó chính xác về mặt khoa học, cho thấy cả tình yêu động vật vốn có lẫn kỹ năng vẽ của bà. Những nhân vật thỏ của bà hình thành một cách tự nhiên từ những nghiên cứu ban đầu này.



She also had a little field in which she grew herbs and rabbit tobacco. ~~(Spade Pungus says that rabbit tobacco is what we call Cavendish)~~ She hung it up to dry in the kitchen, in bunches, which she sold for a penny a piece to her rabbit neighbours in the warren.



74



▲ **BẢN THẢO GỐC** Trang này lấy từ bản thảo gốc *Chuyện Thỏ Peter* của Potter, với một số chỉnh sửa hoàn thiện, giúp ta có một cái nhìn tuyệt vời về cách bà xây dựng câu chuyện – viết nội dung và vẽ minh họa song song.

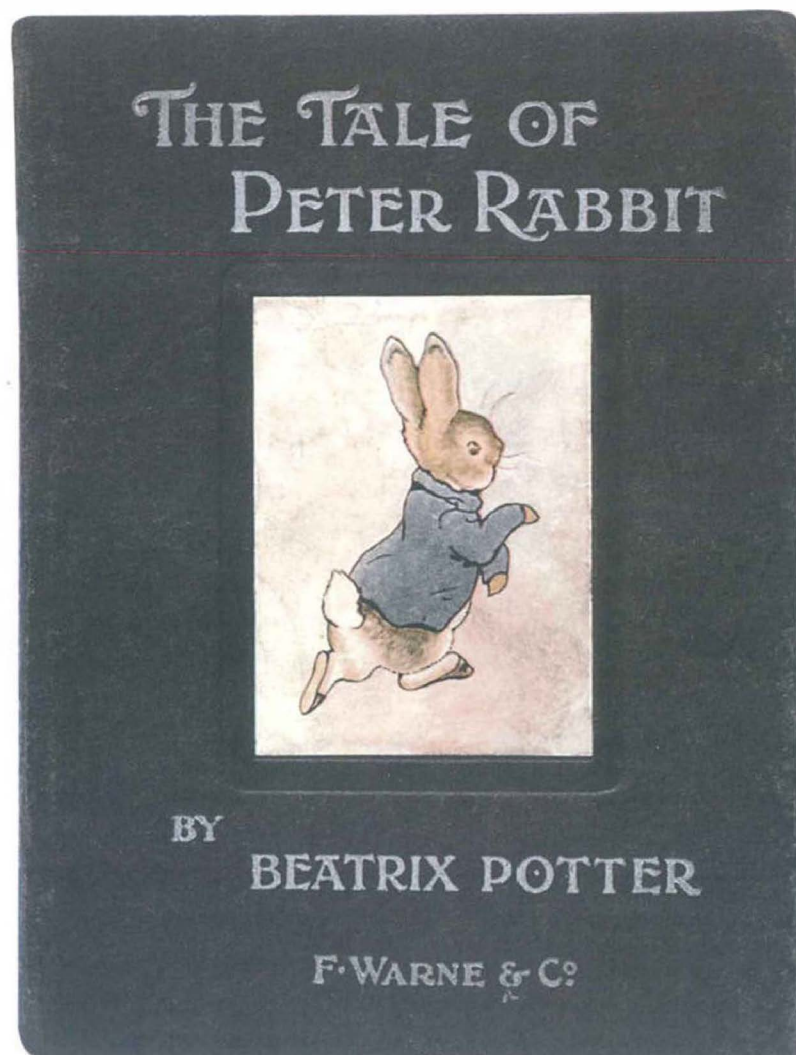
Ơn trời, tôi chưa bao giờ đi học ở trường; điều đó sẽ gột đi một ít tính nguyên bản

”

BEATRIX POTTER

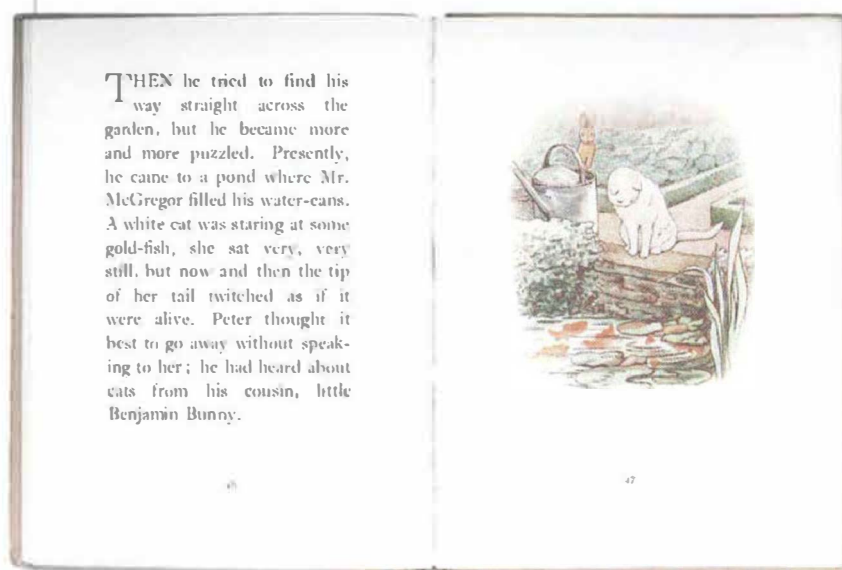
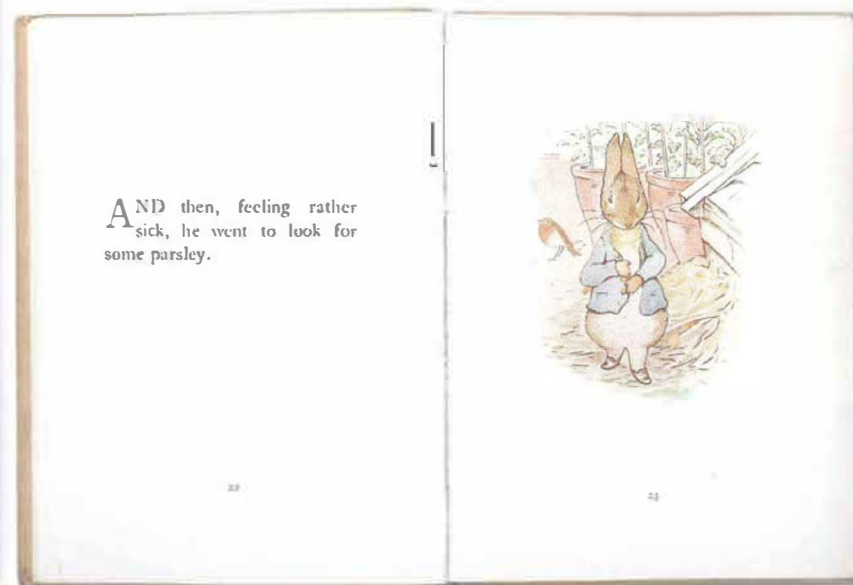
▲ **ẤN BẢN ĐẦU TIÊN** Có thể thấy rõ sự sáng tạo của Potter qua cách sắp chữ ở trang mở đầu ấn bản tự in này. Vì lý do chi phí, minh họa trong sách chỉ có hình vẽ bằng bút, ngoại lệ duy nhất là trang bìa giả in màu, sử dụng loại máy in ba màu xuất hiện trước đó không lâu.

Chi tiết

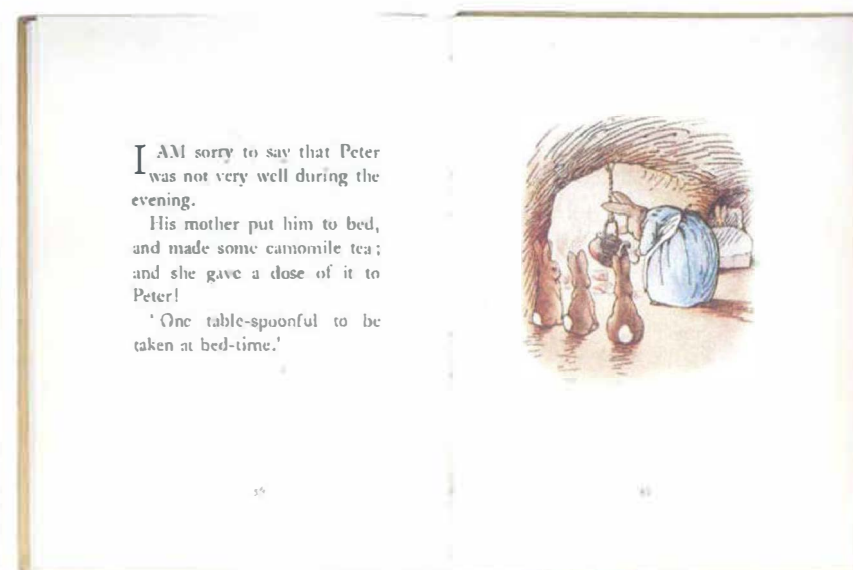


◀ **ẤN BẢN THƯƠNG MẠI ĐẦU TIÊN** Nhận thấy sự yêu thích dành cho ấn bản do chính Potter in, nhà xuất bản sách thiếu nhi Frederick Warne, vốn ban đầu từ chối đề nghị của Potter, đã đồng ý in thương mại cuốn "sách thờ". Họ muốn những minh họa có màu, nên Potter đã vẽ lại toàn bộ các bức vẽ thành màu nước chỉ trong vài tháng. Tháng 10, 1902, 8.000 bản với tranh màu được xuất bản. Trong số này có 2.000 bản được đóng bìa vải lanh cao cấp; còn lại là bìa giấy bồi, như trong hình này.

▼ **CHẤT LƯỢNG CAO** Những bức minh họa màu nước của Potter có màu khá nhạt và tinh tế. Để in chúng vào sách được chính xác, Frederick Warne đã phải sử dụng kỹ thuật in mới nhất lúc đó là "ba màu Hentschel".



▲ **MINH HỌA TOÀN TRANG** Để giữ sự chú ý của trẻ em, Potter kiên quyết mỗi mặt giấy phải để phần truyện bên trang trái và minh họa toàn trang bên phải. Bà cũng chỉ định rằng ấn bản thương mại phải có góc bo tròn để trẻ em cầm nắm được thoải mái. Ban đầu Potter phân đôi việc in tranh màu, nhưng sau đó thuận theo nhà xuất bản.



▲ **BÀI HỌC TỪ CÂU CHUYỆN** Sự kết hợp chuyên đạo đức giản dị với minh họa hấp dẫn giúp Potter được nhiều thế hệ độc giả thiếu nhi yêu thích. *Chuyện Thỏ Peter* nhắc nhở những bất trắc từ việc không vâng lời cha mẹ: sau cuộc phiêu lưu, Peter thấy không khỏe và được đặt vào giường ngủ. Cuốn sách đóng góp cực lớn vào văn hóa đọc ở Anh thời Edward, được độc giả thiếu nhi thời sau đón nhận.

‘NOW, my dears,’ said old Mrs. Rabbit one morning, ‘you may go into the fields or down the lane, but don’t go into Mr. McGregor’s garden: your Father had an accident there; he was put in a pie by Mrs. McGregor.’

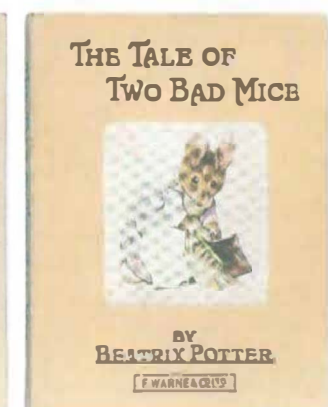
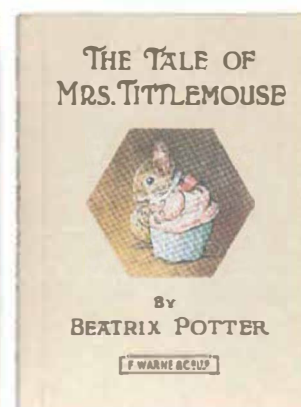
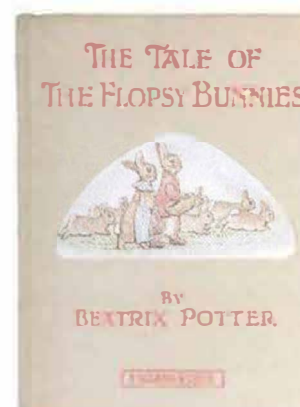
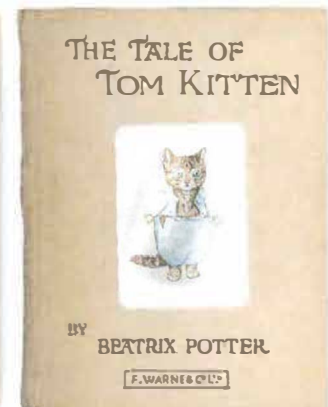
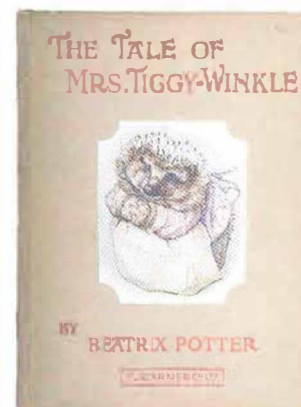
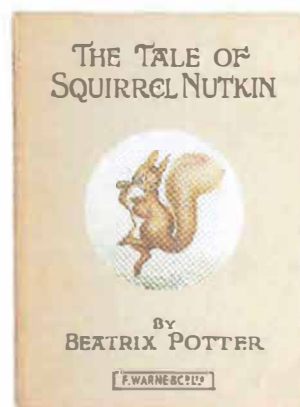


◀ **NHỮNG ĐỘNG VẬT NHƯ NGƯỜI** Chìa khóa tạo nên sức hút cho câu chuyện của Potter là cách bà kết hợp hành vi của loài thỏ với những đặc điểm của con người. Những chú thỏ ăn cây mùi tây và bị ốm nếu ăn rau diếp, nhưng cũng biết uống trà từ tách. Hòa quyện thực tế với yếu tố kỳ ảo, mọi chú thỏ con đều được vẽ với sự chính xác giải phẫu học qua góc nhìn của một nhà tự nhiên học được đào tạo, nhưng lại biết đứng thẳng như người và mặc áo quần.

BỐI CẢNH

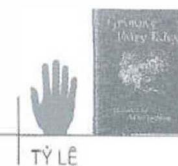
Sự thành công của *Chuyện Thỏ Peter* thôi thúc Potter viết thêm được 22 truyện thiếu nhi ngắn khác. Tất cả đều được xuất bản bởi Warne, đem lại cho cả nhà xuất bản lẫn tác giả những món lợi nhuận và thu lao lớn qua nhiều lần tái bản. Tuy nhiên, Warne đã thất bại trong việc đăng ký bản quyền ở Mỹ, dẫn đến việc những bản in nhái bắt đầu xuất hiện từ năm 1903 trở đi, góp phần gây ra sự thất thu đáng kể. Bài học từ nước Mỹ này đã được Potter tiếp thu: khi thiết kế một chú thỏ mặc áo quần dựa trên Peter, bà đã cẩn thận đăng ký tại văn phòng bản quyền, biến nó trở thành nhân vật văn học đầu tiên được đăng ký bản quyền. Nhận thấy tiềm năng thị trường từ sáng tạo của mình, bà còn bằng lòng ra mắt các sản phẩm như bộ ấm tách uống trà, bát ăn trẻ em và đẹp, cùng một số tiểu thuyết khác về những nhân vật đồng vật của bà. Năm 1904, bà phát minh bộ board game Thỏ Peter, về sau được Warne thiết kế lại và bán vào năm 1917. Potter luôn tích cực tham gia vào quá trình thiết kế sản phẩm và luôn đòi hỏi các sản phẩm phải trung thành với nguyên mẫu nhân vật trong sách của mình. Khi Walt Disney đề nghị làm một phiên bản phim hoạt hình về Thỏ Peter, Potter đã từ chối do cảm thấy rằng "Việc mở rộng... sẽ làm lộ ra mọi điểm không hoàn hảo". Đến nay, các sản phẩm từ bà vẫn bán chạy, nhiều cửa hàng đồ chơi lớn danh hẳn khu riêng cho các nhân vật của Potter.

▶ Beatrix Potter nổi tiếp thành công lớn của *Chuyện Thỏ Peter* với thêm năm cuốn sách mà chủ ta có xuất hiện, dù những con vật khác mà chủ gặp mới là nhân vật chính, chẳng hạn như *The Tale of the Flopsy Bunnies* (Chuyện những chú thỏ Flopsy) trong hình.

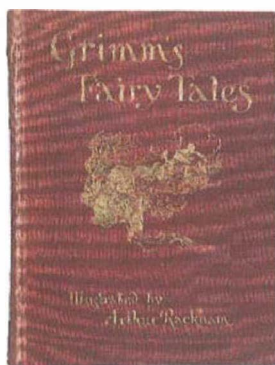


Truyện cổ Grimm

1909 ■ SÁCH IN ■ 20 × 26 cm ■ 325 TRANG ■ ANH



JAKOB VÀ WILHELM GRIMM



Xuất bản năm 1909, tuyển tập truyện cổ tích này của anh em nhà Grimm, với những minh họa trang nhã của Arthur Rackham (1867–1939), được xem là một báu vật hình ảnh của thời Edward. Sự hứng thú của công chúng dành cho truyện cổ tích đã được nhen nhóm từ những năm đầu triều đại Nữ hoàng Victoria, và đến

cuối thế kỷ 19 đã trở thành một phần trong văn hóa đại chúng. Vào một thời đại của những biến chuyển xã hội lớn lao do quá trình công nghiệp hóa và sự di cư ồ ạt từ nông thôn ra những thành thị đang mở rộng, chuyện cổ tích bỗng trở thành một lối thoát đơn giản cho tâm hồn người dân.

Thị trường tranh minh họa truyện cổ tích lúc bấy giờ đã bão hòa, nhưng không ai có thể nắm bắt được tinh thần của các câu chuyện hay trí tưởng tượng của công chúng

giống như những minh họa của Arthur Rackham. Giàu tính biểu hiện và phức tạp, 100 bức vẽ đen trắng bằng bút mực của ông lần đầu xuất hiện trong một ấn bản *Truyện cổ Grimm* năm 1900, rồi được chỉnh sửa trong ấn bản 1909; các minh họa được trau chuốt chi tiết hơn, và có thêm 40 tranh màu lớn tinh tế. Được vẽ bằng bút mực sử dụng loại mực Ấn Độ, họa phẩm của Rackham mang vẻ thần tiên ma quái, lột tả được cái tàn khốc và tà ác ẩn trong nhiều câu chuyện, kết hợp với vẻ đẹp và nét quyến rũ mộc mạc hỗn nhiên.

Phần truyện đi kèm được dịch bởi bà Edgar Lucas từ những câu chuyện dân gian Đức nguyên bản do anh em nhà Grimm biên soạn vào năm 1812, và cuốn sách sau đó bán rất chạy. Rackham vẽ sau trở thành một trong những họa sĩ Anh nổi danh nhất của thời kỳ Edward.

ANH EM NHÀ GRIMM

JAKOB GRIMM • 1785–1863

WILHELM GRIMM • 1786–1859

Jakob và Wilhelm Grimm là những học giả, nhà nghiên cứu văn học dân gian người Đức. Họ đã thành công và trở thành biểu tượng nhờ phổ biến hàng trăm chuyện cổ tích kinh điển.

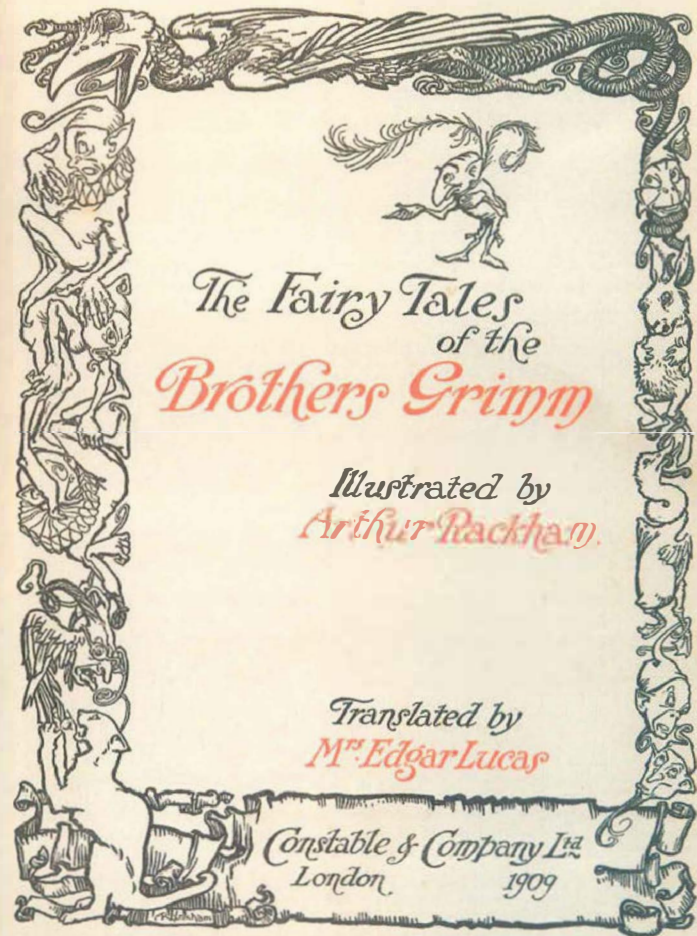


Dù họ của hai anh em thường được gắn liền với chuyện cổ tích, Jakob và Wilhelm Grimm lại không phải những tác giả viết truyện cho thiếu nhi. Họ là những học giả và sử gia với niềm đam mê văn học dân gian, thôi thúc họ viết ra những câu chuyện vốn là một phần trong di sản truyền khẩu của châu Âu suốt nhiều thế kỷ. Sinh chỉ cách nhau một năm, thời thơ ấu Jakob và Wilhelm hầu như không tách rời nhau. Ngay cả khi đã trưởng thành, quan hệ anh em của họ vẫn gắn gũi, cùng nghiên cứu và làm việc với những đề tài chung. Hoàn thành việc học luật, cả hai đều trở thành thủ thư, dành sự nghiệp để khảo cứu về nguồn gốc của ngôn ngữ, văn học và văn hóa Đức.

Anh em nhà Grimm đã ghi lại những chuyện dân gian truyền miệng ở châu Âu suốt nhiều thế kỷ rồi xuất bản công trình năm 1812, một tuyển tập 156 truyện tựa đề *Kinder-und Hausmärchen* (Chuyện kể cho trẻ em và trong gia đình). Trong vài năm sau đó, họ bổ sung truyện, xuất bản ấn bản thứ hai năm 1815. Dần dần họ hiệu chỉnh và điều chỉnh để những câu chuyện trở nên phù hợp với trẻ em hơn, do nhiều câu chuyện nguyên gốc được cho là chứa quá nhiều yếu tố giới tính và bạo lực. Họ cũng thường thêm vào các thông điệp đạo lý và chỉ tiết liên quan đến Cơ Đốc giáo, đồng thời bổ sung để một số truyện được chi tiết thêm. Phiên bản cuối cùng được xuất bản năm 1857, hai năm trước khi Wilhelm qua đời.



▲ **CÔ BÉ QUÀNG KHĂN ĐỎ** "Cô bé quàng khăn đỏ" đã có từ thế kỷ 10, nhưng phiên bản của anh em Grimm được biết đến nhiều bậc nhất. Cách Rackham dùng màu hút ánh nhìn vào Be Khăn Đỏ, cho phép nhận dạng thật của con sói phần nào ít bị chú ý do chi tiết xung quanh, nhờ đó tăng ấn tượng hồi hộp.



GRIMM'S FAIRY TALES

In the early morning, when she and Conrad went through the gateway, she said in passing—

'Alas! dear Falada, there thou hastest.'

And the Head answered—

'Alas! Queen's daughter, there thou gaugest.
If thy mother knew thy fate,
Her heart would break with grief so great.'

Then they passed on out of the town, right into the fields, with the geese. When they reached the meadow, the Princess sat down on the grass and let down her hair. It shone like pure gold, and when little Conrad saw it, he was so delighted that he wanted to pluck some out; but she said—

'Blow, blow, little breeze,
And Conrad's hat seize.
Let him join in the chase
While away it is whirled,
'Till my tresses are curled
And I rest in my place.'

Then a strong wind sprang up, which blew away Conrad's hat right over the fields, and he had to run after it. When he came back, she had finished combing her hair, and it was all put up again; so he could not get a single hair. This made him very sulky, and he would not say another word to her. And they tended the geese till evening, when they went home.

Next morning, when they passed under the gateway, the Princess said—

'Alas! dear Falada, there thou hastest.'

Falada answered—

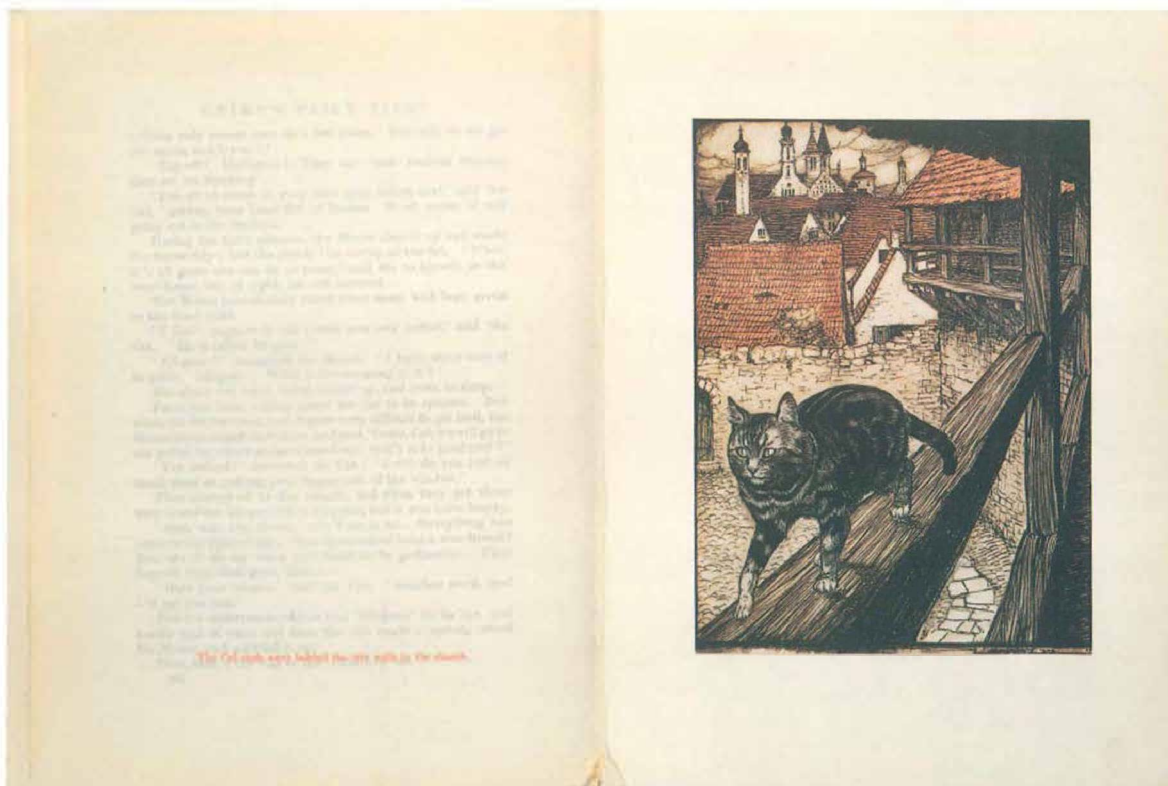
'Alas! Queen's daughter, there thou gaugest.
If thy mother knew thy fate,
Her heart would break with grief so great.'



▲ **ẤN BẢN CHÍNH SỬA** Nét đặc biệt của bản 1909 là minh họa màu "dàn": hình ảnh được in riêng trên giấy khắc, rồi dán vào trước khi đóng sách. Trong hình, đối diện trang bìa già là minh họa truyện "Briar Rose", nay gọi "Người đẹp ngủ trong rừng", vẽ cảnh nhà vua đang nhảy lên vui sướng mừng đứa con gái vừa lọt lòng. Những họa tiết xoắn xít trang trí trên tường và cửa phía trên các nhân vật ám chỉ đến những cây thạch nam sẽ phủ khắp lâu đài trong thời gian công chúa say ngủ.

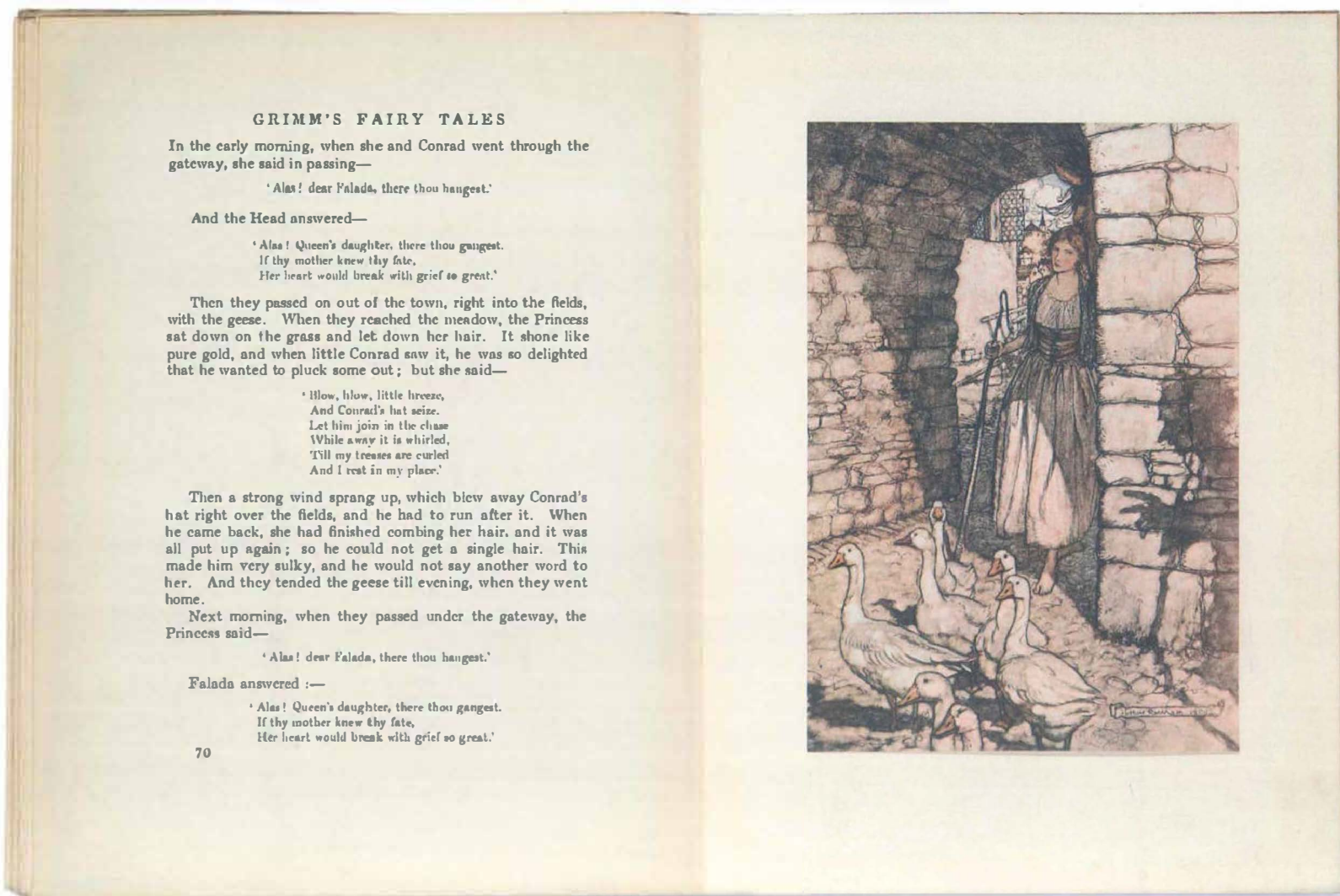
◀ **CẢNH TƯỢNG TIÊU BIỂU** Nhiều câu chuyện trong sách, như truyện "Nước trường sinh" ở đây, đều miêu tả những khu rừng hiểm nguy. Để truyền tải ấn tượng về điểm gỗ, Rackham đã minh họa chúng bằng những nét vẽ sắc và rất chi tiết, tạo ra vẻ u tối tương tự không thể xuyên thủng. Trong hầu cảnh bức tranh này, net viền ngoài của một hình người bị mắc kẹt có thể bị nhìn nhầm thành nhánh cây

Chi tiết



◀ **NHÂN VẬT BỊ CHE ĐẬY** Nhiều câu chuyện có chủ đề sự lừa dối, khi nhân vật không phải như vẻ bề ngoài. Rackham thể hiện điều này bằng cách cho nhân vật một diện mạo thường là trái với bản chất. Trong minh họa này từ truyện "Mèo chuột kết nghĩa", con mèo vẻ ngoài ưa nhìn dường như là vô hại, dù vậy chuyện đã hé lộ sự thật không phải thế. Trong phiên bản này, trang giấy mờ bảo vệ ghi kèm chú thích tranh được dùng để bảo vệ trang tranh lớn.

▼ **ÁNH SÁNG VÀ BÓNG** Minh họa của Rackham thường dùng sáng-tối để gợi lên sự đối lập thiện-ác, như hình ảnh từ "Cô gái chặn ngõng" ở dưới. Trong truyện, cô gái trẻ ngây thơ, được người mẹ yêu thương một tay nuôi lớn, bị đẩy vào cuộc đời, đi kết hôn với một người xa lạ; đồng hành là người tớ gái âm mưu lừa cô, nhưng cuối cùng cũng bị trừng phạt.



GRIMM'S FAIRY TALES

In the early morning, when she and Conrad went through the gateway, she said in passing—

'Alas! dear Falada, there thou hangest.'

And the Head answered—

'Alas! Queen's daughter, there thou gaugest.
If thy mother knew thy fate,
Her heart would break with grief so great.'

Then they passed on out of the town, right into the fields, with the geese. When they reached the meadow, the Princess sat down on the grass and let down her hair. It shone like pure gold, and when little Conrad saw it, he was so delighted that he wanted to pluck some out; but she said—

'Blow, blow, little breeze,
And Conrad's hat seize.
Let him join in the chase
While away it is whirled,
Till my tresses are curled
And I rest in my place.'

Then a strong wind sprang up, which blew away Conrad's hat right over the fields, and he had to run after it. When he came back, she had finished combing her hair, and it was all put up again; so he could not get a single hair. This made him very sulky, and he would not say another word to her. And they tended the geese till evening, when they went home.

Next morning, when they passed under the gateway, the Princess said—

'Alas! dear Falada, there thou hangest.'

Falada answered :—

'Alas! Queen's daughter, there thou gangest.
If thy mother knew thy fate,
Her heart would break with grief so great.'



◀ **HIỂM NGUY ĐE DỌA** Truyện cổ tích truyền thống thường xoay vào yếu tố tình dục và bạo lực, nhưng anh em Grimm đã hiệu đính lại ấn bản đầu tiên của họ để các câu chuyện dễ được đọc giả trẻ tuổi đón nhận hơn. Minh họa của Rackham đã giảm bớt đi tính đáng sợ của các câu chuyện cổ, nhưng cũng truyền tải vừa đủ những hiểm nguy ngấm ngấm để giữ sự hấp dẫn. Truyện "Hansel và Gretel", minh họa trong hình, là ví dụ về một câu chuyện đã chỉnh sửa: trong câu chuyện gốc, chính mẹ đẻ hai anh em gửi chúng đi vào chỗ chết, nhưng phiên bản sau này đã sửa lại thành người mẹ kế lên kế hoạch để hại chúng.

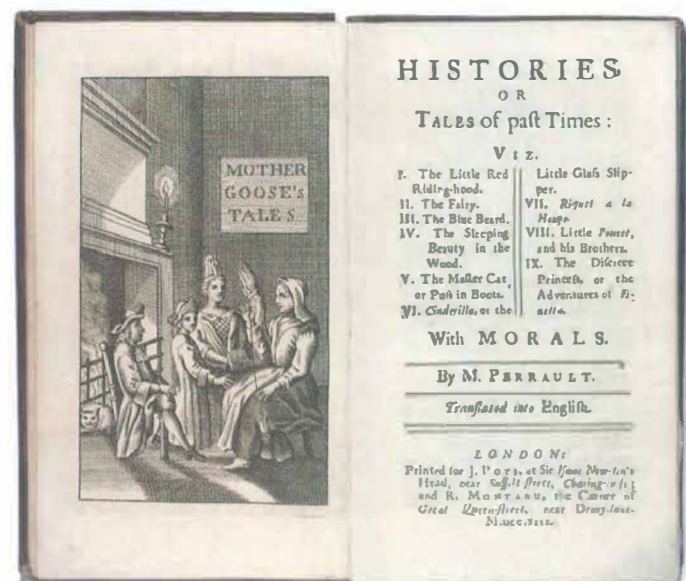
Không ngoa khi nói rằng những câu chuyện này chỉ xếp sau Kinh Thánh về tầm quan trọng

W.H. AUDEN, VỀ TRUYỆN CỔ GRIMM

VĂN BẢN LIÊN QUAN

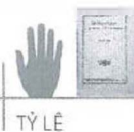
Truyện cổ Grimm xuất hiện sau tác phẩm *Histoires ou contes du temps passé, avec des moralités: Contes de ma mère l'Oye* (Chuyện kể về quá khứ với bài học đạo đức: Chuyện Mẹ Ngỗng) của Charles Perrault, xuất bản ở Pháp năm 1697. Cuốn sách này gồm tám câu chuyện với những tiêu đề mà ngày nay ta có thể thì nhận ra, như "Người đẹp ngủ trong rừng", "Cô bé quàng khăn đỏ", "Nàng Lọ Lem" và "Mẹ Ngỗng". Perrault, nghề tay phải là luật sư, không phải người sáng tác ra những câu chuyện này – chúng vốn đã được biết đến là một phần trong di sản chuyện truyền khẩu dân gian châu Âu – nhưng bằng cách viết chúng ra một cách cuốn hút, ông đã biến chúng thành văn học. Ông nhuận sắc các câu chuyện, thêm vào những tình tiết phức tạp không có trong bản gốc. Giống như ấn bản đầu tiên của anh em Grimm, bản tiếng Pháp này nhằm đến độc giả trưởng thành, với những chủ đề bạo lực và nội dung tình dục, tuy nhiên sau vài năm, nó cũng được biên tập chỉnh sửa lại để phù hợp với trẻ em. Con sói trong truyện "Cô bé quàng khăn đỏ" từ một yêu râu xanh được biến thành một con thú đói đơn thuần, con nàng công chúa trong "Người đẹp ngủ trong rừng" từ một bà mẹ sinh ra hai đứa con trong lúc ngủ trở thành một trinh nữ. Cuốn sách của Perrault vẫn được yêu thích suốt vài thập kỷ, được tái bản vài lần ở Paris, Amsterdam và London từ 1697 đến 1800.

► Robert Samber với bản dịch tiếng Anh hấp dẫn năm 1729 đã giúp phổ biến thể loại truyện cổ tích ở nước Anh.



Thuyết tương đối rộng

1916 ■ SÁCH IN ■ 24,8 × 16,5 cm ■ 69 TRANG ■ ĐỨC



ALBERT EINSTEIN



Vào ngày 24/11/1915, ở Berlin, nhà vật lý sinh ra ở Đức Albert Einstein giới thiệu một công trình vật lý lý thuyết mang tính cách mạng về lực hấp dẫn. Được thiết lập qua nhiều công sức của ông suốt thập kỷ trước đó, thuyết tương đối rộng đã gây chấn động thế giới khoa học. Những ý tưởng của nó đã thay thế một trong những trụ cột lớn nhất ngành vật lý – định luật vạn vật hấp dẫn do

nhà khoa học người Anh Isaac Newton (1643–1727) tìm ra vào thế kỷ 17 – buộc các nhà vật lý phải nhìn lại những xác tín cơ bản nhất về không gian, thời gian, vật chất và lực hấp dẫn.

Công trình bước ngoặt *Principia* (xem tr. 142–43) của Newton đã mô tả ý tưởng rằng bất kỳ hai vật thể nào cũng sẽ tác động lực hấp dẫn lên nhau. Newton tin rằng lực hấp dẫn tác động lên mọi thứ: khiến quả táo từ trên cây rơi xuống, giữ các hành tinh ở trên quỹ đạo quanh Mặt Trời. Tuy nhiên ông không giải thích được lực hấp dẫn đến từ đâu, cũng như những định luật vật lý chi phối nó. Einstein xem những nan đề lý thuyết này là câu đố cần tìm hiểu, và ông khởi sự giải mã những bí ẩn về cách thức hoạt động của lực hấp dẫn. Năm 1905, sau khi tiến hành nghiên cứu trong thời gian đảm nhiệm

ALBERT EINSTEIN

1879–1955

Albert Einstein là nhà vật lý lý thuyết người Đức, người đã trở thành nhà vật lý nổi tiếng và giàu sức ảnh hưởng nhất của thế kỷ 20 nhờ phát triển các thuyết tương đối hẹp và rộng. Ông đoạt giải Nobel Vật lý năm 1921.



Bố mẹ là người Do Thái, sinh ra ở Ulm, Đức, thuở thiếu thời, bô óc hiếu kỳ của Einstein khiến ông luôn đặt câu hỏi trước những ý tưởng khoa học đương thời. Hoàn thành bậc phổ thông, ông học làm nhà vật lý và giáo viên toán, nhưng không thể kiếm được một chỗ dạy chắc chắn, nên ông làm thư ký ở văn phòng cấp bằng sáng chế Thụy Sĩ trong bảy năm từ 1902. Thời gian này, ông đã tính tốc độ ánh sáng và xuất bản thuyết tương đối hẹp với phương trình nổi tiếng $E=mc^2$.

Einstein nhanh chóng nổi lên trong giới hàn lâm, đảm nhiệm chức vụ quan trọng ở các viện lớn. Năm 1919, dư bão quan trọng trong thuyết tương đối rộng năm 1916 của ông – lực hấp dẫn bẻ cong ánh sáng – đã được chứng thực, và Einstein nổi tiếng thế giới. Khi chủ nghĩa quốc xã trỗi dậy và những nguy hiểm cho Einstein xuất hiện rõ ràng, ông phải di cư đến Mỹ năm 1932, sống ở đó cho đến hết cuộc đời.

công việc thư ký, Einstein đã công bố ba bài nghiên cứu khác thường sẽ xoay chuyển tiến trình phát triển của ngành vật lý. Một trong số đó, công trình về thuyết tương đối hẹp, cho thấy rằng các định luật vật lý là bất biến trong mọi hệ quy chiếu quán tính (hệ quy chiếu không chuyển động gia tốc). Tuy nhiên có một trở ngại – lực hấp dẫn không tích hợp được vào lý thuyết này do nó gây ra chuyển động có gia tốc.

Vậy là Einstein dành mười năm tiếp theo làm việc miệt mài để tìm ra một mô hình bao quát và giải thích được đầy đủ hơn, có tính đến chuyển động có gia tốc trong không-thời gian. Thành quả là thuyết tương đối rộng, một lý thuyết khẳng định rằng những vật thể khổng lồ sẽ gây ra sự biến dạng trong không-thời gian thành cái mà ta cảm nhận là lực hấp dẫn. Nó cũng giải thích tại sao một số vật chuyển động có gia tốc so với nhau. Einstein nói rằng lực hấp dẫn không kéo vật chất như Newton đã nghĩ – nó đẩy. Ông đã lý thuyết hóa phát biểu rằng không gian bị bẻ cong quanh Trái Đất đã tác động lực đẩy lên khí quyển và mọi vật trên Trái Đất.

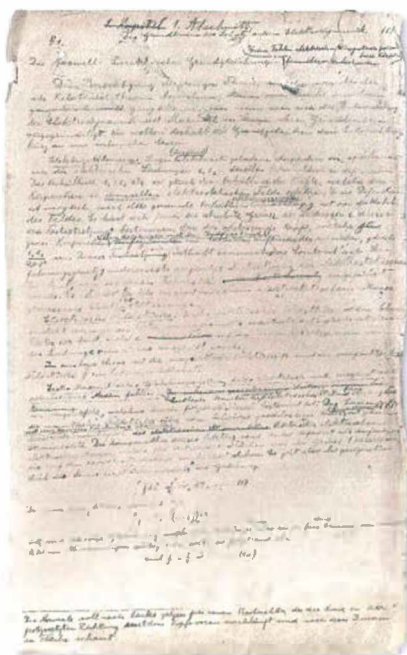
Những hệ quả của thuyết tương đối rộng là vô cùng sâu xa. Nó đã khai sinh những khái niệm vũ trụ học mới, như lỗ đen và Vụ Nổ Lớn, trở thành cơ sở cho những công nghệ hiện đại như GPS và điện thoại thông minh.

BỐI CẢNH

Năm 1912, Albert Einstein viết một bản chép tay về thuyết tương đối rộng. Dù sau đó đã có nhiều lần ông hiệu chỉnh những tính toán của mình, bản chép tay này vẫn là một tài liệu mang tính lịch sử, giúp ta phần nào nhìn vào được bên trong bô óc của nhà vật lý xuất chúng.

Cu thể hơn, bản thảo cho thấy niềm đam mê toán học trở lại của Einstein giúp ông nảy ra những ý tưởng của mình như thế nào. Trong khi thực hiện nó, ông đã viết cho nhà vật lý đồng nghiệp Arnold Sommerfeld, nói rằng: "Tôi dành sự tôn trọng lớn lao cho toán học, mà tôi mới chỉ nghiên cứu những khía cạnh sâu xa hơn của nó gần đây, do bởi sự ngu muội mà tôi hoàn toàn có thừa." Bản thảo này ngày nay được cất giữ ở Phòng lưu trữ Albert Einstein tại Đại học Hebrew của Jerusalem, Israel.

► **Bảy mươi hai trang** của bản thảo năm 1912 có rất nhiều chỉnh sửa, giúp ta thấy rõ quá trình tư duy của Einstein hơn bất cứ tài liệu chép tay nào khác của ông.



Để tay bạn trên bếp lò trong một phút, bạn cảm thấy như thể một tiếng. Ngồi với cô gái đặc biệt trong một tiếng, bạn cảm thấy như thể một phút. Đó là tính tương đối

ALBERT EINSTEIN, GIẢI THÍCH THUYẾT TƯƠNG ĐỐI

von der Größe dS (im Sinne der euklidischen Geometrie) bedeuten. Man erkennt hierin den Ausdruck der Erhaltungssätze in üblicher Fassung. Die Größen t_ν^α bezeichnen wir als die „Energiekomponenten“ des Gravitationsfeldes.

Ich will nun die Gleichungen (47) noch in einer dritten Form angeben, die einer lehnendigen Erfassung unseres Gegenstandes besonders dienlich ist. Durch Multiplikation der Feldgleichungen (47) mit $g^{\nu\sigma}$ ergeben sich diese in der „gemischten“ Form. Beachtet man, daß

$$g^{\nu\sigma} \frac{\partial \Gamma_{\mu\nu}^\alpha}{\partial x_\alpha} = \frac{\partial}{\partial x_\alpha} (g^{\nu\sigma} \Gamma_{\mu\nu}^\alpha) - \frac{\partial g^{\nu\sigma}}{\partial x_\alpha} \Gamma_{\mu\nu}^\alpha,$$

welche Größe wegen (34) gleich

$$\frac{\partial}{\partial x_\alpha} (g^{\nu\sigma} \Gamma_{\mu\nu}^\alpha) - g^{\nu\beta} \Gamma_{\alpha\beta}^\sigma \Gamma_{\mu\nu}^\alpha - g^{\sigma\beta} \Gamma_{\beta\alpha}^\nu \Gamma_{\mu\nu}^\alpha,$$

oder (nach geänderter Benennung der Summationsindizes) gleich

$$\frac{\partial}{\partial x_\alpha} (g^{\sigma\beta} \Gamma_{\mu\beta}^\alpha) - g^{\mu\nu} \Gamma_{\alpha\nu}^\sigma \Gamma_{\mu\beta}^\alpha - g^{\nu\sigma} \Gamma_{\mu\beta}^\alpha \Gamma_{\nu\alpha}^\beta.$$

Das dritte Glied dieses Ausdrucks hebt sich weg gegen das aus dem zweiten Glied der Feldgleichungen (47) entstehende; an Stelle des zweiten Gliedes dieses Ausdruckes läßt sich nach Beziehung (50)

$$\kappa(t_\mu^\sigma - \frac{1}{2} \delta_\mu^\sigma \varrho)$$

setzen ($i = t_\mu^\sigma$). Man erhält also an Stelle der Gleichungen (47)

$$(51) \quad \begin{cases} \frac{\partial}{\partial x_\alpha} (g^{\sigma\beta} \Gamma_{\mu\beta}^\alpha) = -\kappa(t_\mu^\sigma - \frac{1}{2} \delta_\mu^\sigma \varrho) \\ \sqrt{-g} = 1. \end{cases}$$

§ 16. Allgemeine Fassung der Feldgleichungen der Gravitation.

Die im vorigen Paragraphen aufgestellten Feldgleichungen für materiefreie Räume sind mit der Feldgleichung

$$\Delta\varphi = 0$$

der Newtonschen Theorie zu vergleichen. Wir haben die Gleichungen aufzusuchen, welche der Poissonschen Gleichung

$$\Delta\varphi = 4\pi\kappa\rho$$

entspricht, wobei ρ die Dichte der Materie bedeutet.

Die spezielle Relativitätstheorie hat zu dem Ergebnis geführt, daß die träge Masse nichts anderes ist als Energie, welche ihren vollständigen mathematischen Ausdruck in einem symmetrischen Tensor zweiten Ranges, dem Energietensor, findet. Wir werden daher auch in der allgemeinen Relativitätstheorie einen Energietensor der Materie T_ν^α einzuführen haben, der wie die Energiekomponenten t_ν^α [Gleichungen (49) und (50)] des Gravitationsfeldes gemischten Charakter haben wird, aber zu einem symmetrischen kovarianten Tensor gehören wird¹⁾.

Wie dieser Energietensor (entsprechend der Dichte ρ in der Poissonschen Gleichung) in die Feldgleichungen der Gravitation einzuführen ist, lehrt das Gleichungssystem (51). Betrachtet man nämlich ein vollständiges System (z. B. das Sonnensystem), so wird die Gesamtmasse des Systems, also auch seine gesamte gravitierende Wirkung, von der Gesamtenergie des Systems, also von der ponderablen und Gravitationsenergie zusammen, abhängen. Dies wird sich dadurch ausdrücken lassen, daß man in (51) an Stelle der Energiekomponenten t_ν^α des Gravitationsfeldes allein die Summen $t_\nu^\alpha + T_\nu^\alpha$ der Energiekomponenten von Materie und Gravitationsfeld einführt. Man erhält so statt (51) die Tensorgleichung

$$(52) \quad \begin{cases} \frac{\partial}{\partial x_\alpha} (g^{\sigma\beta} \Gamma_{\mu\beta}^\alpha) = -\kappa[(t_\mu^\sigma + T_\mu^\sigma) - \frac{1}{2} \delta_\mu^\sigma (\varrho + T)] \\ \sqrt{-g} = 1, \end{cases}$$

wobei $T = T_\mu^\mu$ gesetzt ist (Lauerscher Skalar). Dies sind die gesuchten allgemeinen Feldgleichungen der Gravitation in gemischter Form. An Stelle von (47) ergibt sich daraus rückwärts das System

$$(53) \quad \begin{cases} \frac{\partial \Gamma_{\mu\nu}^\alpha}{\partial x_\alpha} + \Gamma_{\mu\beta}^\alpha \Gamma_{\nu\alpha}^\beta = -\kappa(T_{\mu\nu} - \frac{1}{2} g_{\mu\nu} T), \\ \sqrt{-g} = 1. \end{cases}$$

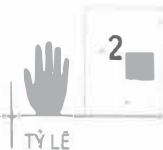
Es muß zugegeben werden, daß diese Einführung des Energietensors der Materie durch das Relativitätspostulat allein nicht gerechtfertigt wird; deshalb haben wir sie im

¹⁾ $g_{\sigma\nu} T_\nu^\alpha = T_{\sigma\nu}$ und $g^{\sigma\beta} T_\nu^\alpha = T^{\sigma\beta}$ sollen symmetrische Tensoren sein.

▲ **THÀNH TỰU XUẤT CHỨNG** Einstein lần đầu công bố thuyết tương đối rộng vào cuối năm 1915, một phần trong loạt thuyết trình trước Viện hàn lâm Khoa học Phổ. Bài nghiên cứu cuối cùng được in bởi tập san khoa học *Annalen der Physik* vào tháng 3, 1916, với một hệ phương trình toán học đặc biệt. Những phương trình trường Einstein về lực hấp dẫn trong hình cho thấy – bên cạnh những hệ quả khác – không gian và thời gian là một thể thống nhất – gọi là không-thời gian – và lực hấp dẫn vốn không phải là một lực, như Newton đã mô tả, mà là hiệu ứng từ việc các vật thể bẻ cong không-thời gian.

Pro Dva Kvadrata

1922 ■ IN GIẤY BÁO ■ 29 × 22,5 cm ■ 24 TRANG ■ NGA



EL LISSITZKY



Được dịch là *Về hai hình vuông*, Pro Dva Kvadrata là một kiệt tác minh họa sách theo trường phái Tuyệt đỉnh: sự đơn giản đến mức gần như đơn điệu trong sáu tấm hình chính của nó là một cuộc cách mạng trong hội họa và nghệ thuật sắp chữ, một lời kêu gọi cách mạng xã hội, và là một ngôn ngữ thiếu nhi giản dị. El Lissitzky, tác giả

và là người thiết kế cuốn sách, sống và làm việc vào thời buổi biến động chính trị ở nước Nga quê hương ông, mà đỉnh cao là Cách mạng Tháng Mười Nga 1917 và chính phủ cộng sản đầu tiên do Vladimir Lenin (1870–1924) lãnh đạo. Cuộc cách mạng cũng giải phóng một nguồn năng lượng sáng tạo lớn lao.

Lissitzky, từng bị từ chối bởi nhiều trường nghệ thuật bảo thủ ở Nga, đã trở thành giáo sư kiến trúc ở Vitebsk vào năm 1919. Tại đây, họa sĩ cấp tiến Kasimir Malevich đã giới thiệu cho Lissitzky lý thuyết của trường phái Tuyệt đỉnh, vốn cự tuyệt mọi nỗ lực nghệ thuật nhằm mô phỏng những hình dạng tự nhiên, thay vào đó chủ trương những thiết kế hình học mạnh mẽ khác biệt.

Nhiều họa sĩ Nga thời đó ủng hộ Cách mạng và dùng tài năng của họ để thúc đẩy công bằng xã hội mà họ tin rằng cách mạng sẽ mang lại. Lissitzky vẽ những bích chương cổ động cho Đảng Cộng sản và thiết kế lá cờ đầu tiên của Đảng. Ông cũng bắt đầu một loạt dự án gọi là PROUNS (Dự án khẳng định cái mới) mà ông hy vọng chúng sẽ giúp chuyển tinh thần của phái Tuyệt đỉnh từ sân khấu hai chiều lên ba chiều, thông qua

EL LISSITZKY

1890–1941

Lazar ("El") Lissitzky là nhà tiên phong của trào lưu Tuyệt đỉnh, cố xúi cho sự thuần khiết của các hình thức nghệ thuật đơn giản và kết hợp vào trong chúng những tư tưởng cách mạng của Liên Xô.



Là họa sĩ, kiến trúc sư, nhà sắp chữ và thiết kế, El Lissitzky lớn lên ở vùng tỉnh lẻ của nước Nga, nhưng theo học kiến trúc ở Đức, nơi ông chịu ảnh hưởng bởi những đường nét thẳng gọn trong công trình của Walter Gropius. Trở về Nga lúc Thế chiến I đang xảy ra, Lissitzky thành lập vài ủy ban kiến trúc lớn rồi chuyển sang minh họa sách. Năm 1919, ông trở thành giáo sư kiến trúc ở quê nhà Vitebsk. Hai năm sau, ông đến Berlin với tư cách phái viên nghệ thuật của Liên Xô, được tiếp xúc với trào lưu avant-garde và Dada mới nổi, trước khi quay về Moscow năm 1926. Cuối những năm 1920, ông thử nghiệm kỹ thuật chụp ảnh (photomontage) cũng như tiếp tục minh họa và thiết kế sách. Khó sở vì bệnh lao và bầu không khí chính trị đang trở nên ngột ngạt hơn bao giờ hết ở Nga thời Joseph Stalin, các công trình sau này của ông chủ yếu là thiết kế các khu triển lãm cho Liên Xô và bích chương cổ động. Ông hoàn thành bích chương cuối cùng, *Hãy sản xuất nhiều xe tăng hơn*, để ủng hộ nỗ lực chiến tranh chống Đức Quốc xã, không lâu trước khi qua đời ở Moscow vào tháng 12, 1941.

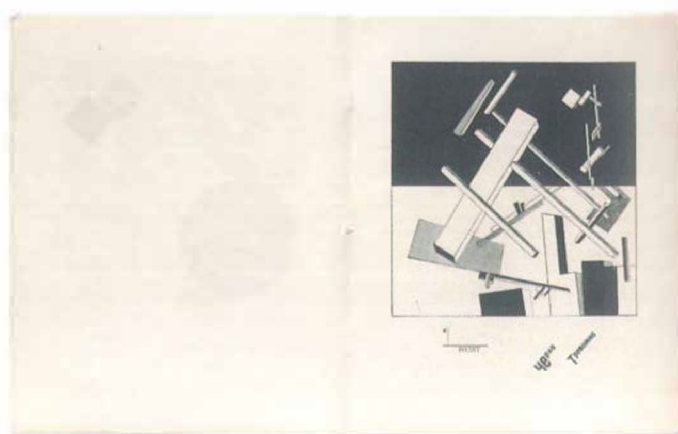
chuyên môn kiến trúc của ông. *Pro Dva Kvadrata*, được in mực đen và đỏ theo công nghệ letterpress, là một phần của nỗ lực này. Bề ngoài là một câu chuyện cho thiếu nhi, nó khắc họa cuộc phiêu lưu của hình vuông đỏ (tượng trưng cho tư tưởng cộng sản) để chiến thắng hình vuông đen (lẽ thói thông tục), nhằm tạo nên một thế giới tốt hơn. Phần chữ sắp, thưa thớt nhưng nổi bật, liên kết chặt chẽ với phần minh họa, phá vỡ những ranh giới thông thường của nghệ thuật thiết kế sách và đặt ra khả thể chuẩn mực mới cho một cuốn sách minh họa.

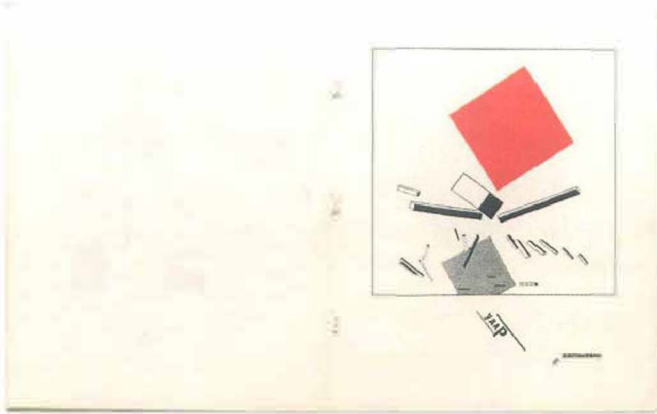
Chi tiết



◀ **TRANG ĐỀ TẶNG** Với chữ trắng nền đen, Lissitzky đề tặng "Cho tất cả, tất cả trẻ em". Ký tự Kirin "P" lớn in nghiêng tạo thành chữ cái đầu từ "Trẻ em" (tiếng Nga).

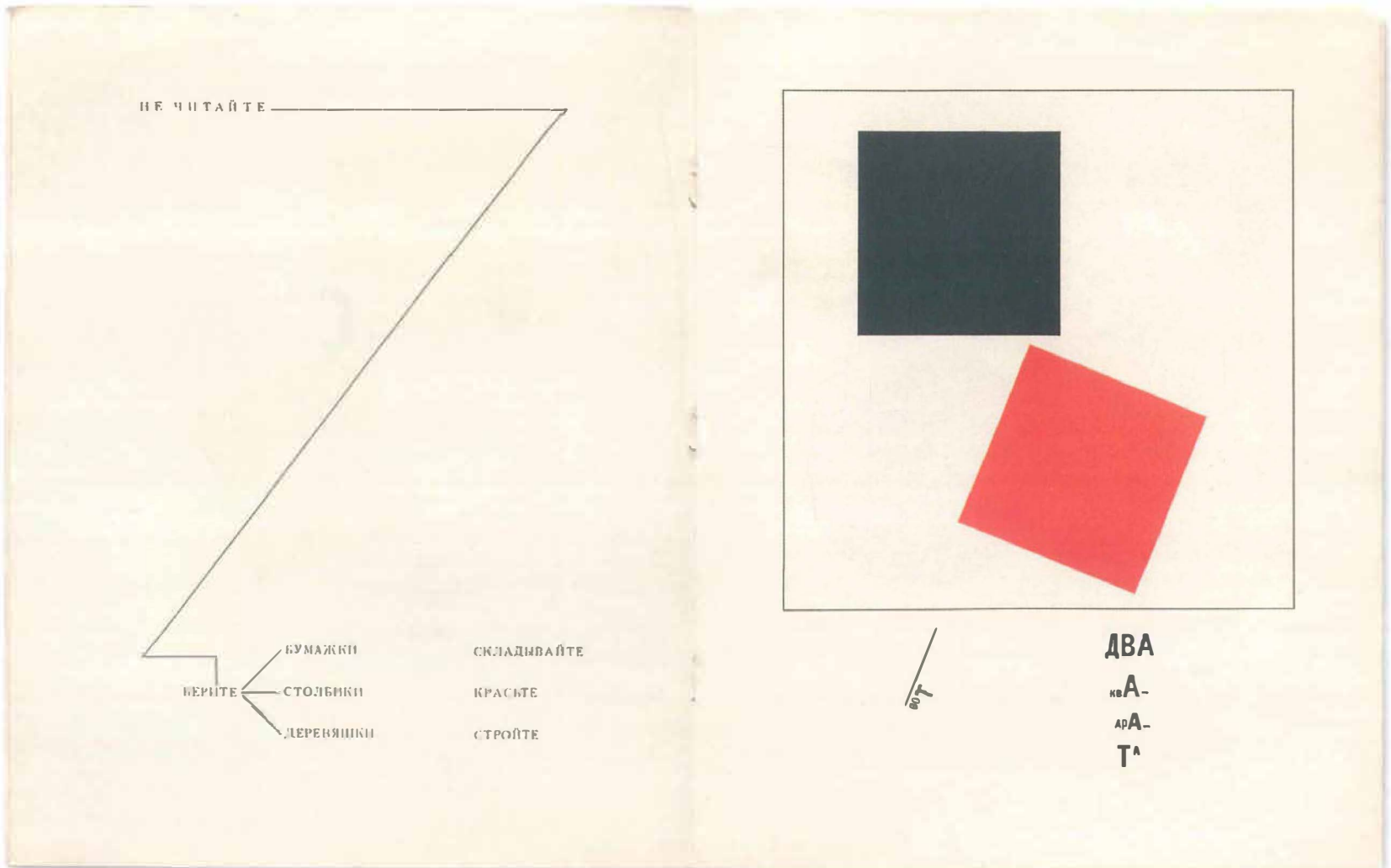
▶ **HỖN LOẠN** Những từ "đen" và "đang bao đồng" này cũng in nghiêng, tương phản với mơ những đồ vật lớn xôn ở trên, trôi nổi không theo bất cứ quy luật phối cảnh hay logic nào.





◀ **TRẬT TỰ** Dù một góc của hình vuông đỏ đâm vào những đồ vật bên dưới, khiến chúng văng tứ tán, bức tranh vẫn gợi lên được một cảm thức trật tự, các đồ vật được nhóm với nhau theo hình dáng và kích cỡ. Dưới bức hình là những từ “đâm” (in nghiêng) và “văng tứ tán” (in thẳng).

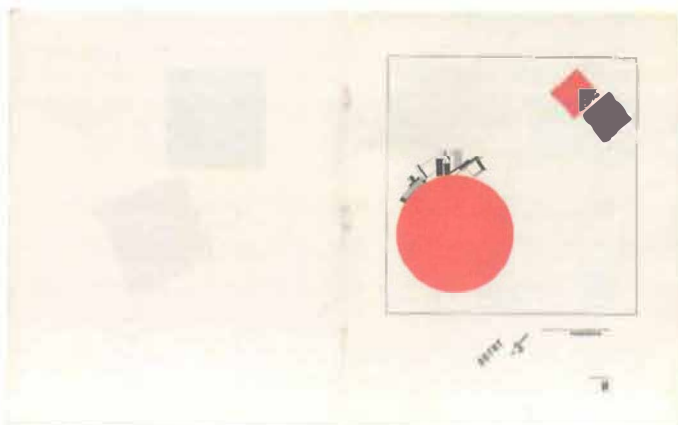
▼ **LỜI GIỚI THIỆU** Trong tranh này, Lissitzky vẽ hình vuông đỏ ở bên dưới tượng trưng cho chủ nghĩa cộng sản đang trỗi dậy chĩa lên hình vuông đen của lễ thói thông tục, như thể đang đẩy nó qua một bên. Những hình ảnh táo bạo dường như khô cứng, cùng phông chữ sans serif (chữ không chân) đơn giản bên dưới, là nét đặc trưng của cuốn sách nói riêng và sự khinh thị nói chung mà trường phái Tuyệt đỉnh dành cho những trang trí không cần thiết.



◀ **CUỘC ĐUA** Một nguyên lý của phái Tuyệt đỉnh là đẩy tác phẩm tới cực hạn trừu tượng, trong khi vẫn còn có thể xem là nghệ thuật. Trong tranh này, hình ảnh vừa trừu tượng vừa nghệ thuật; đồng thời truyền tải thông điệp chính trị – hình vuông đỏ Liên Xô dẫn trước hình vuông đen của trật tự cũ trong cuộc đua đến Trái Đất.

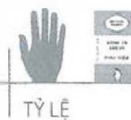
Chúng ta đang thấy một kiểu sách mà cách trình bày mới là quan trọng, còn phần chữ chỉ là thứ yếu

EL LISSITZKY, CUỐN SÁCH CỦA CHÚNG TA, 1926

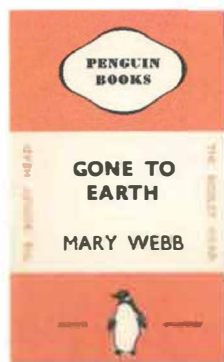


10 cuốn sách bìa mềm đầu tiên của Penguin

1935 ■ SÁCH IN ■ 18 × 11 cm ■ ĐỘ DÀY KHÁC NHAU ■ ANH



NHIỀU TÁC GIẢ



Việc xuất bản 10 cuốn sách Penguin vào ngày 30/7/1935 đã thay đổi lịch sử ngành xuất bản. Phiên bản bìa mềm 10 cuốn sách nổi tiếng (vốn đã được in với bìa cứng) được bán với giá rất thấp là sáu xu mỗi cuốn. Chúng tạo sức hút tức thì – chúng rẻ mà chất lượng cao, bìa lại sắc sảo hút mắt. Loạt sách có những tác giả thời danh như Ernest Hemingway (1899–1961), Agatha Christie (1890–1976) và Compton Mackenzie (1883–1972). Chính vì những nhà xuất bản khác tin rằng dự án này sẽ thất bại nên họ đã cho người làm ra loạt sách, Allen Lane, được quyền in những cuốn này với cái giá gần như cho không.

Đáng chú ý hơn, bìa của loạt sách này mang vẻ đơn giản, trang nhã, sáng sủa và hiện đại thấy rõ. Đây không chỉ là những ấn phẩm nghiêm túc mà mọi người đều có thể tiếp cận: đây là ví dụ đầu tiên, và có vẻ là lâu bền nhất, về sức mạnh của việc xây dựng thương hiệu thông qua thiết kế trong thế giới sách vở.

Ý tưởng thiết kế bìa sinh động của Lane không phải điều gì mới mẻ. Nhà xuất bản Albatross của Đức, vào năm 1932, đã lần đầu nhận ra tiềm năng từ những màu sắc táo bạo, phông chữ đơn giản và giá bìa thấp trong việc tạo ra thị trường mới.

ALLEN LANE

1902–1970

Allen Lane thành lập Penguin Books vào năm 1936 sau khi rời Bodley Head. Những cuốn sách bìa mềm sắc sảo giá rẻ của ông đã cách mạng hóa ngành xuất bản, mang văn học chất lượng cao đến với đại chúng.

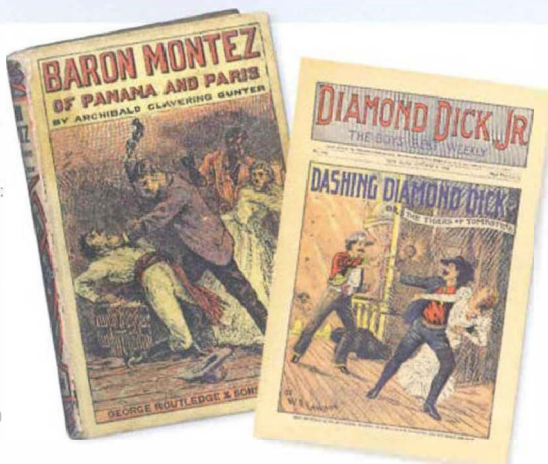


Năm 1919, Lane gia nhập nhà xuất bản Bodley Head ở London do chú ông là John Lane sáng lập. Ban đầu ông bất đồng với ban quản trị vì vấn đề xuất bản tác phẩm gây tranh cãi *Ulysses* của James Joyce, và họ cũng ngờ vực việc xây dựng thương hiệu Penguin của ông. Quyết định của ông được chứng minh là sáng suốt với đơn đặt hàng 63.000 cuốn sau đó từ Woolworths. Tháng 1, 1936, ông tách Penguin ra thành công ty riêng. Ý tưởng về loại sách giá rẻ chất lượng cao bán trong máy bán tự động đến với Lane năm 1934, trong một lần ông ngồi chờ ở ga Exeter và không có gì để đọc. Đến tháng 3, 1936, hơn một triệu cuốn bìa mềm Penguin đã được bán. Thành công bước đầu này tiếp tục được Lane duy trì một cách xuất sắc. Năm 1937, ông cho ra đời loạt sách giáo dục Pelican, trong đó có *Lịch sử nghệ thuật Pelican*, một trong những thành công lớn nhất của ngành xuất bản thời hậu chiến. Loạt sách thiếu nhi Puffin ra mắt năm 1940, tiếp đó là Penguin Classics năm 1945. Nhờ có Penguin, những tác giả như Evelyn Waugh, Aldous Huxley, E.M. Forster và P.G. Wodehouse có thêm nhiều bạn đọc khi sách bìa mềm Penguin trở thành một phần thiết yếu trong đời sống văn hóa Anh.

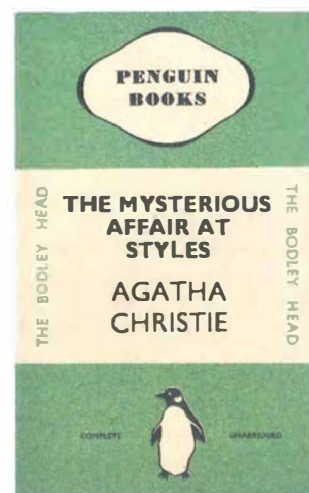
Nhưng chính Lane là người có được cái nhìn mang tính quyết định rằng chất lượng, ở mọi khía cạnh, chính là chìa khóa đem lại thành công với thị trường đại chúng. Chuyện của Penguin vẫn là bài học còn nguyên giá trị về việc văn hóa có thể được phổ cập như thế nào mà vẫn không bị biến thành rẻ tiền.

BỐI CẢNH

Năm 1935, Edward Young, 21 tuổi, một nhân viên trẻ ở Bodley Head, được Lane ủy nhiệm thực hiện logo và thiết kế bìa mới cho loạt sách Penguin sắp ra mắt. Về sau ông nói: "Đã đến lúc phải bỏ ý nghĩ rằng chỉ những người trình độ dân trí thấp mới muốn mua ấn phẩm giá rẻ, kéo theo đó là bìa các ấn phẩm giá rẻ phải lòe loẹt và giật gân." Tiêu chuẩn cao tiếp tục được Penguin đặt ra sau Thế chiến II. Những cuốn sách sau đó của công ty trải ngược rõ ràng với loại "truyện bìa vàng" và "truyện ba xu" của Mỹ, vốn được in để phục vụ đại chúng.



▲ **Văn học hư cấu cho đại chúng** ở hai bờ Đại Tây Dương vốn không chú trọng giá trị văn chương. Được bán để phục vụ nhu cầu đọc giải trí, loại truyện bìa vàng và truyện ba xu rất phổ biến.

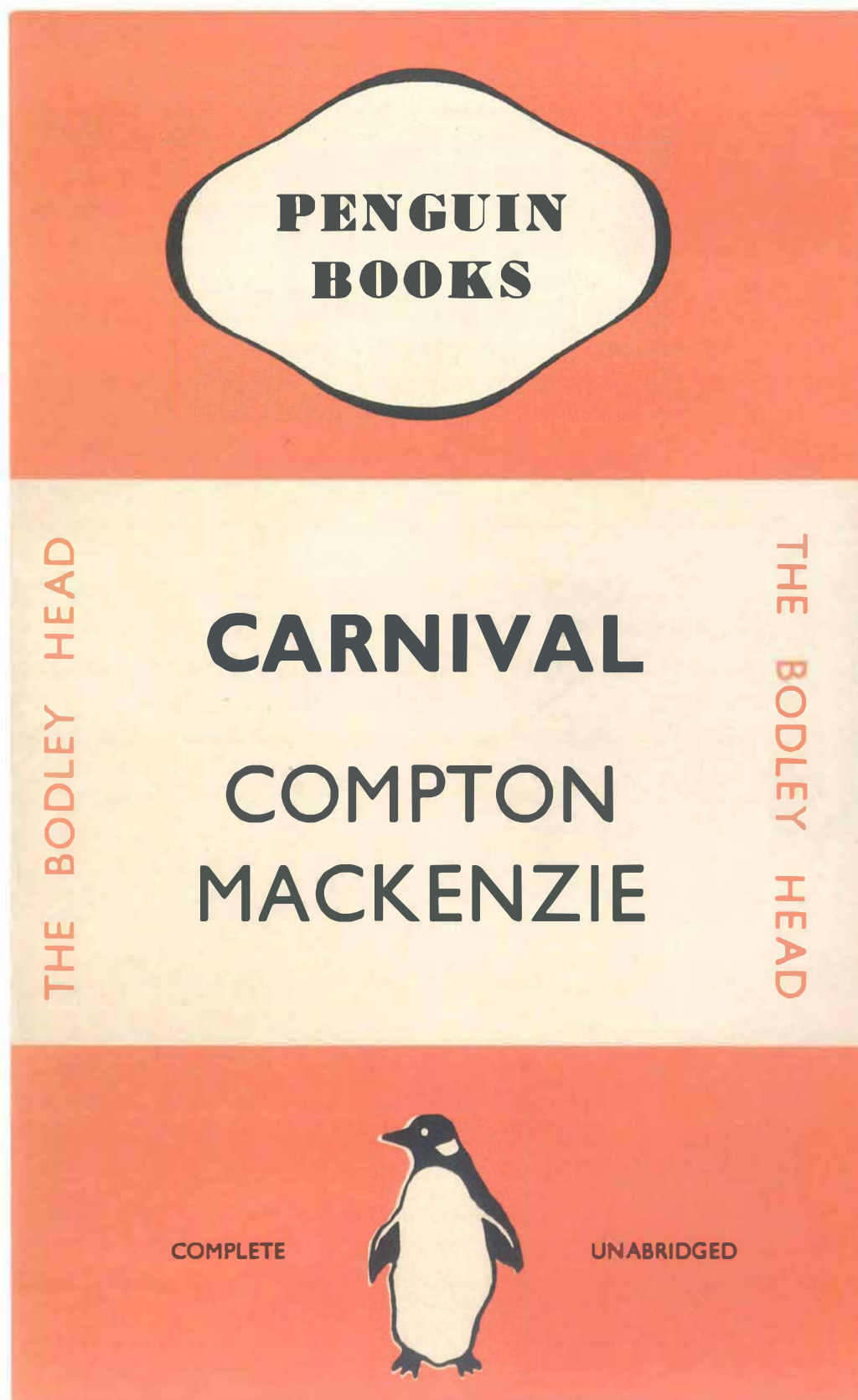
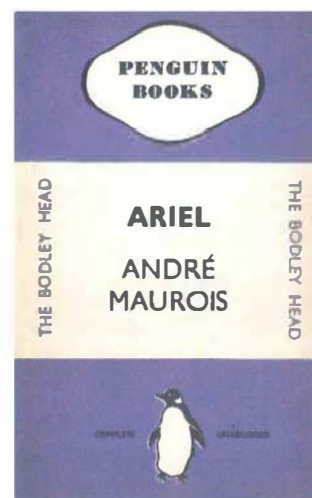
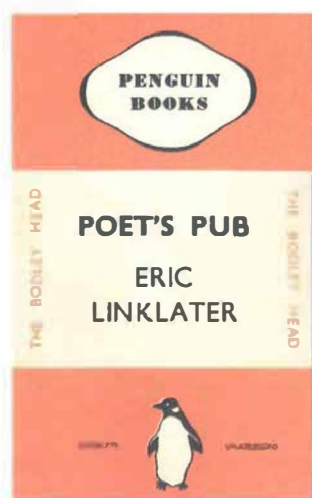
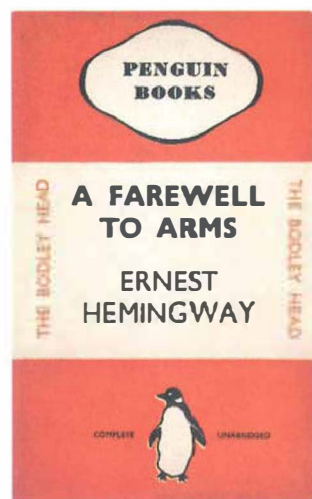
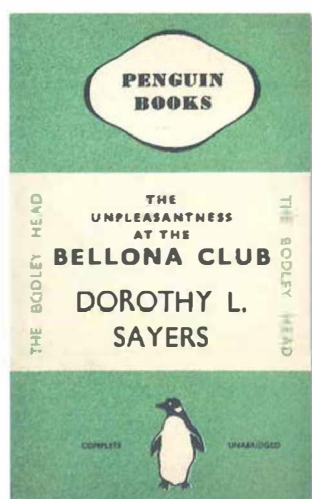
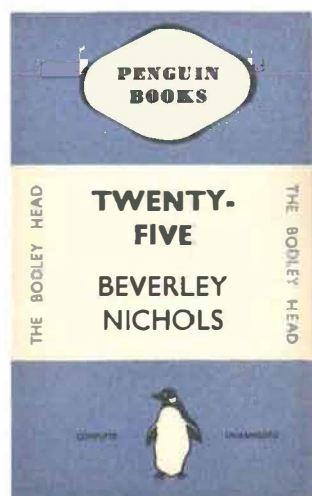
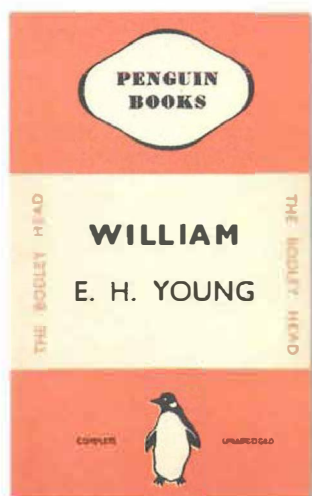


▲ **THIẾT KẾ THUẦN KHIẾT** Những cuốn Penguin thời đầu có phong cách bìa mô phạm thuần khiết: hai dải màu ở trên và dưới, ở giữa là khoảng trắng ghi tên sách và tên tác giả.

[Lane đã tạo ra] một cơ quan quan trọng mang tầm vóc quốc gia và quốc tế, giống như tờ *The Times* hay đài BBC

”

J.E. MORPURGO, ALLEN LANE, VUA PENGUIN (1979)

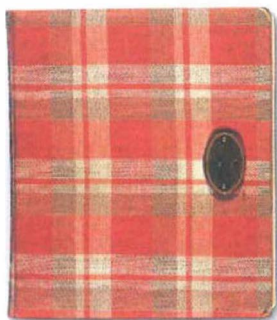


▲ **MÃ MÀU** Bìa sách Penguin được in theo mã màu: cam và trắng cho văn học hư cấu nổi chung; xanh lá và trắng cho truyện trinh thám; xanh lam và trắng cho sách tiểu sử.

Nhật ký Anne Frank

1942–44 ■ SỔ TAY, TẬP VỜ VÀ NHỮNG TRANG RỜI ■ HÀ LAN

ANNE FRANK

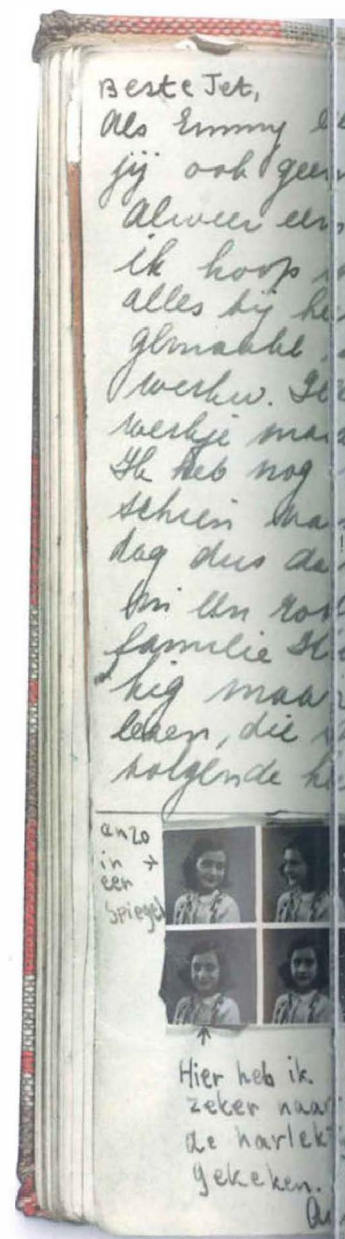


Năm 1947, một người Do Thái tên Otto Frank xuất bản cuốn nhật ký của cô con gái 13 tuổi của ông. Anne đã qua đời vì bệnh sốt phát ban hai năm trước đó tại trại tập trung Bergen-Belsen của Đức. Nhật ký của cô bé ghi lại quãng thời gian hai năm mà cô và gia đình (cùng bốn người khác) phải trốn trong gác xép bí mật bên trên văn phòng của cha cô, trong thời kỳ Đức Quốc xã chiếm đóng Amsterdam. Những trang viết của Anne trở thành một trong những cuốn sách về Đệ nhị Thế chiến đau thương và được đọc

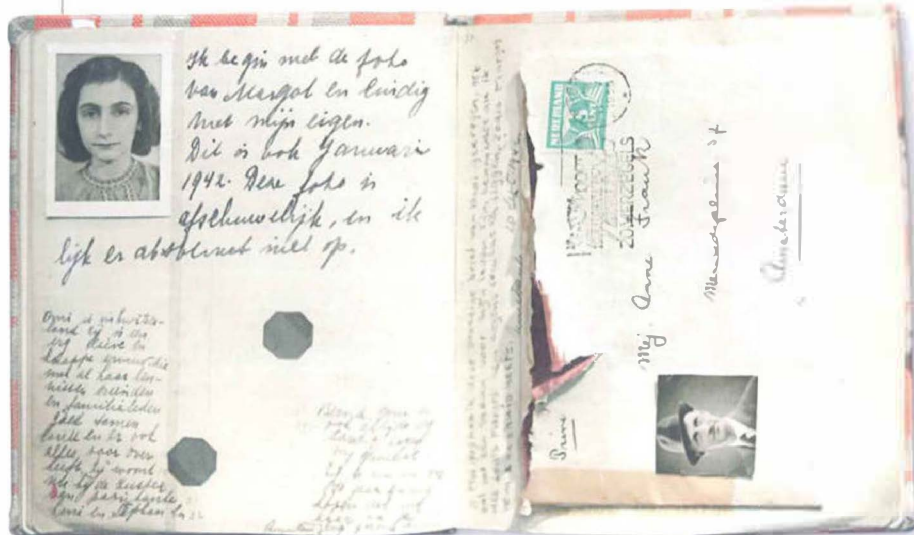
nhều nhất, và Anne trở thành một trong những nạn nhân nổi tiếng nhất của cuộc diệt chủng Do Thái. Các sử gia cũng đánh giá cao tác phẩm, xem nó là tài liệu không thể bỏ qua để hiểu về sự khủng bố mà người Do Thái đã trải qua.

Ghi chép của Anne Frank lấp đầy một cuốn sổ, hai tập vở và 215 trang rời. Cô bắt đầu nhật ký vào tháng 7, 1942, ghi lại năm tháng sống ẩn náu của mình, nhưng rồi quyết định chỉnh sửa các ghi chép sau khi nghe một bản tin radio ngắn vào tháng 3, 1944 kêu gọi đóng góp nhật ký thư từ để lưu giữ cho hậu thế. Anne sau đó đã viết lại nhật ký trên các trang riêng để dễ xuất bản, bổ sung bối cảnh, bỏ đi những đoạn mà công chúng có thể ít hứng thú. Cô bé dự định sau chiến tranh sẽ in nó dưới tên *Het Achterhuis* (Căn phòng bí mật), nhưng tháng 8, 1944, quân Quốc xã bấp rập và phát hiện căn phòng, và Anne cùng gia đình và những người ngụ cư khác bị đưa tới trại Westerbork. Nhật ký của Anne được hai nhân viên trong văn phòng của cha cô tìm thấy; họ giữ nó cho đến khi Otto Frank – người duy nhất trong số người ở căn phòng bí mật sống sót – trở về sau cuộc chiến. Ông đã xuất bản nó để tưởng nhớ Anne.

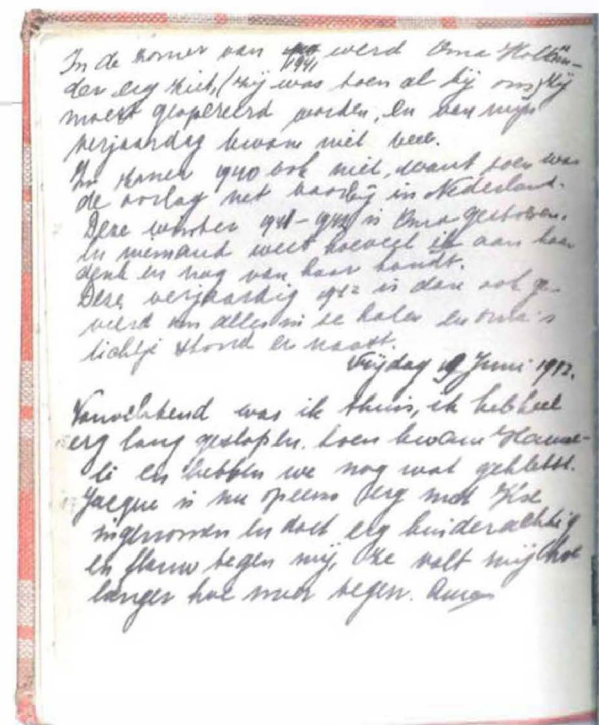
► **KITTY YÊU DẤU** Trong vài trang nhật ký gốc, Anne viết ra suy nghĩ của mình dưới hình thức thư từ gửi cho những người bạn tưởng tượng khắc nhau – ở hình bên, trong trang nhật ký bên trái là những lá thư gửi cho "Jet" và "Marianne". Khi viết lại nhật ký, Anne đã thống nhất để tất cả những "lá thư" đều gửi đến cùng một người là "Kitty yêu dấu". Không ai biết liệu Kitty có phải một nhân vật có thật hay không.



Chi tiết



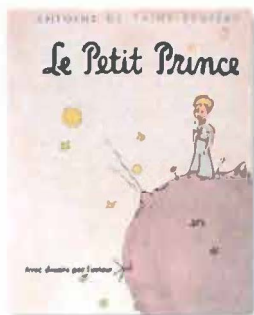
◀ **SỰ THÔNG THÁI TRẺ THƠ** Dù mới 13 tuổi, Anne đã cho thấy sự chín chắn khác thường. Bên cạnh việc ghi lại cuộc sống hằng ngày trong căn phòng bí mật, các trang viết của Anne thường bộc lộ suy nghĩ nội tâm sâu sắc: cô bé chiêm nghiệm về cảnh ngộ tuyệt vọng của người Do Thái cũng như cái định mệnh có thể đang chờ gia đình cô. Cô cũng bộc bạch mơ ước trở thành nhà văn và viết được vai truyện ngắn.



Hoàng Tử Bé

1943 ■ SÁCH IN ■ 23 × 16 cm ■ 93 TRANG ■ MỸ

ANTOINE DE SAINT-EXUPÉRY



Là ví dụ hiếm hoi về một cuốn sách thiếu nhi có thể chinh phục trái tim người lớn, *Hoàng Tử Bé* vẫn là sách bán chạy khắp thế giới suốt hơn 70 năm từ khi ra mắt. Được xuất bản lần đầu năm 1943 bằng cả tiếng Anh lẫn tiếng Pháp, kể từ đó cuốn sách đã được dịch sang hơn 250 ngôn ngữ và thổ ngữ, và ước chừng có 400 triệu người khắp thế giới đã từng đọc nó. Đó là

câu chuyện về một hoàng tử bé cô đơn từ hành tinh khác đến Trái Đất để tìm kiếm tình bạn và sự hiểu biết. Câu chuyện là một ngụ ngôn nhắc nhở ta về sự thiên cận của tâm hồn, dạy ta biết về tầm quan trọng của việc khám phá đối với sự trưởng thành tinh thần. Ngoài ra, nó cũng được xem như một ngụ ngôn về cảnh cô lập và rối ren của chiến tranh.

Một phần không nhỏ sức hấp dẫn của *Hoàng Tử Bé* đến từ những minh họa màu nước của Antoine de Saint-Exupéry xuất hiện xuyên suốt cuốn sách. Chúng tái hiện từng cảnh cụ thể, ngoài ra còn là cách người kể chuyện sử dụng để thử thách những nhân vật mà ông gặp, đồng thời khám phá lại chính tuổi thơ mình. Bản thảo chép tay ban đầu của Saint-Exupéry có một

ANTOINE DE SAINT-EXUPÉRY

1900–1944

Antoine de Saint-Exupéry là nhà văn, phi công và nhà quý tộc người Pháp. Dù được nhớ đến nhiều nhất nhờ *Hoàng Tử Bé*, ông còn viết vài tiểu thuyết được giải thưởng khác dựa trên kinh nghiệm hành nghề phi công vận chuyển bưu phẩm và phục vụ trong không quân Pháp.

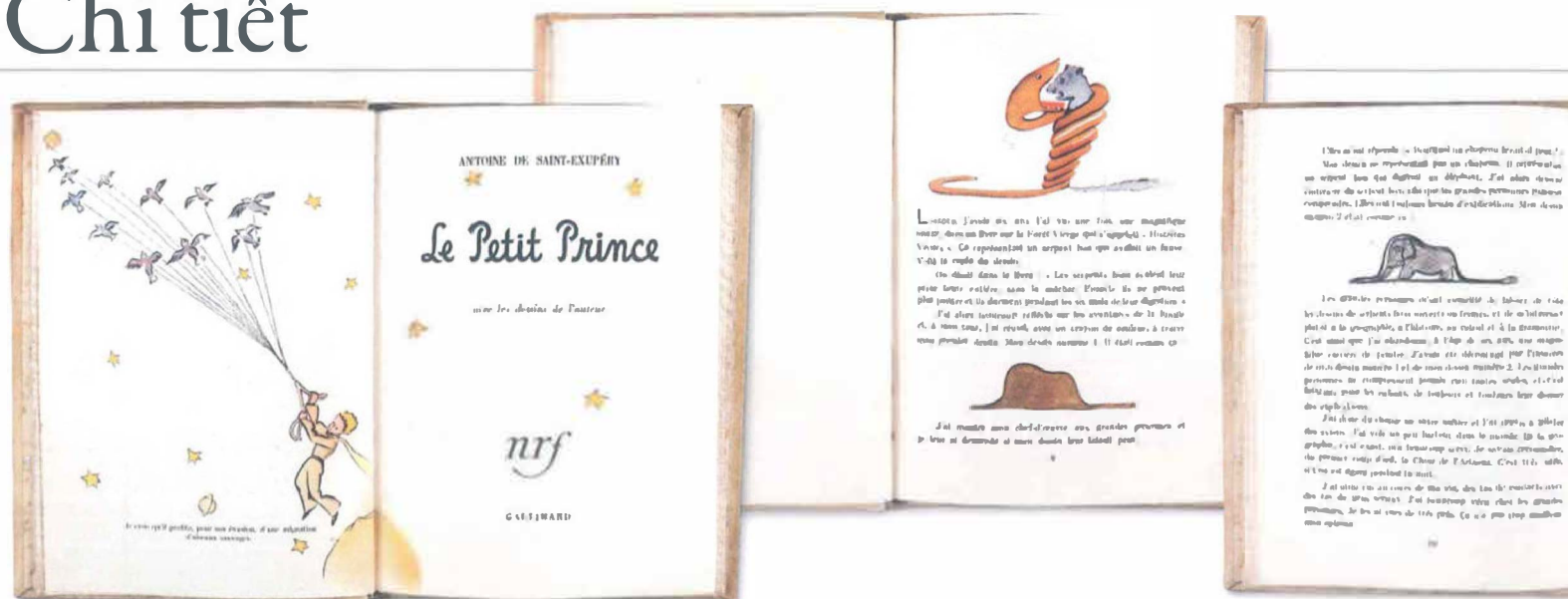


TỶ LỆ

Antoine de Saint-Exupéry lớn lên trong một lâu đài ở Pháp, trải qua tuổi thơ êm ềm. Ông được đi chuyến bay đầu tiên khi mới 12 tuổi, trải nghiệm đã để lại trong ông tác động lâu dài. Tháng 4, 1921, ông được đào tạo làm phi công như một phần trong chương trình quân dịch bắt buộc. Về sau, trong thời gian làm phi công vận chuyển bưu phẩm ở Bắc Phi, ông viết tiểu thuyết đầu tay *Courrier Sud* (Chuyến thư miền Nam), in năm 1929 – là cuốn đầu tiên trong loạt sách ông viết dựa trên trải nghiệm bay của mình. Khi Thế chiến II nổ ra, Saint-Exupéry phục vụ trong không quân Pháp cho đến khi Đức chiếm đóng Pháp, buộc ông trốn đến Mỹ cùng vợ Consuelo Gómez Carillo năm 1939. Ông định cư ở New York, là nơi ông viết ra và xuất bản *Hoàng Tử Bé*, nhưng mỗi ưu tư về chiến tranh ở châu Âu vẫn choán lấy tâm trí ông, và đến 1943, ông tham gia chiến đấu cho Chính phủ tự do Pháp. Ông bị tuyên bố mất tích khi đang làm nhiệm vụ trinh sát ở Pháp vào tháng 7, 1944.

số bức màu nước không xuất hiện trong lần in đầu tiên. Bản thảo nháp – bản chép tay hoàn chỉnh duy nhất được biết tới của tác phẩm – nay được lưu giữ trong Thư viện & Bảo tàng Morgan ở Manhattan.

Chi tiết



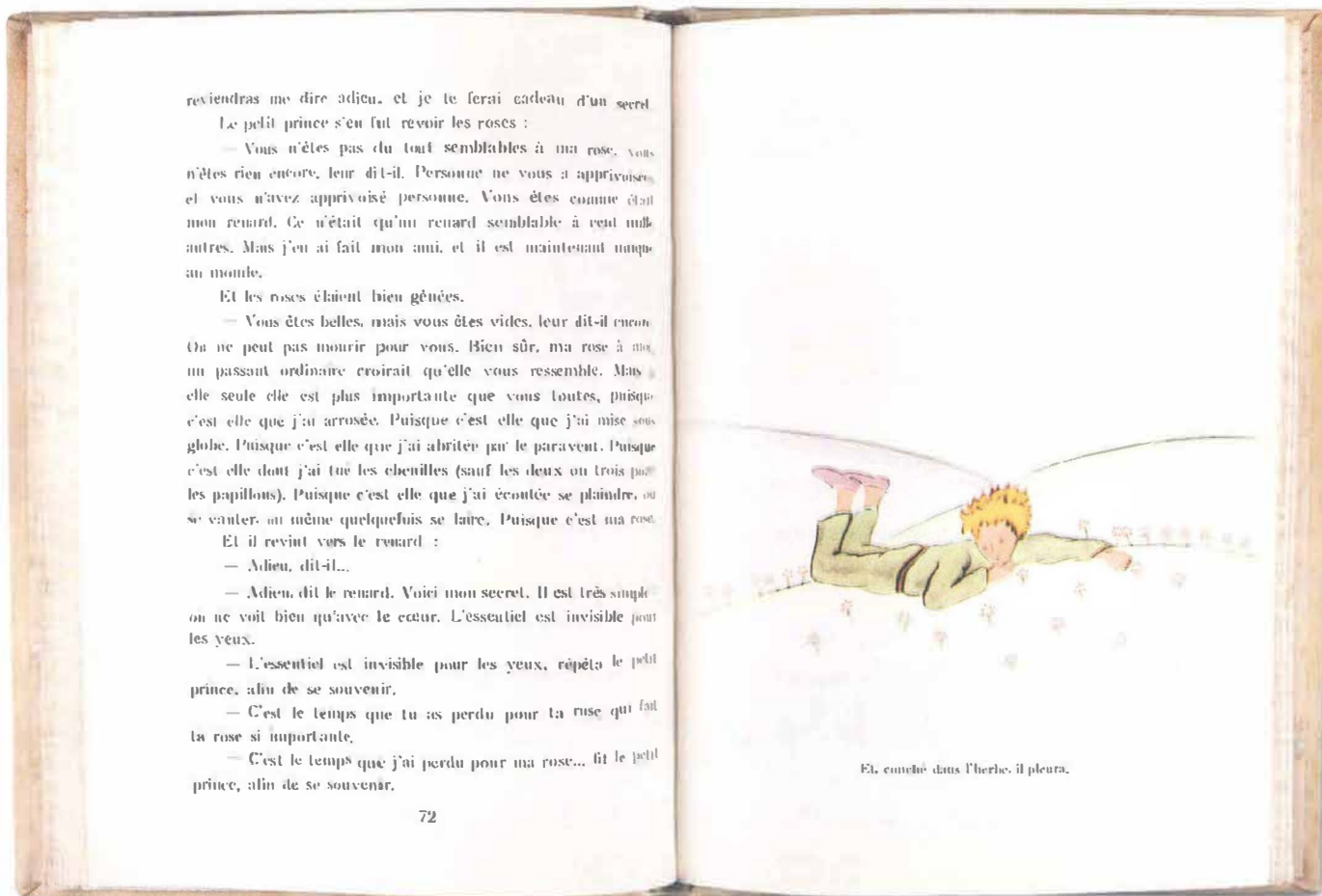
▲ **TRỜI SAO** Hình ảnh những vì sao xuất hiện xuyên suốt sách. Người dẫn chuyện – một phi công – dựa vào sao để định hướng, còn Hoàng Tử Bé thì sống giữa chúng. Các ngôi sao tượng trưng cho sự bao la của vũ trụ cũng như sự cô đơn của người phi công.

▲ **CÁCH NHÌN TRÈ THƠ** Saint-Exupéry tức thì thu hút người đọc bằng minh họa. Ở đây, thứ mà người lớn nhìn thành cái mũ lại là một con trăn vừa nuốt chửng con voi. Thế giới quan khác nhau giữa người lớn và trẻ thơ là chủ đề được nhắc nhiều trong sách.

Mọi người lớn đều từng là một đứa trẻ... nhưng chỉ vài người nhớ điều đó



ANTOINE DE SAINT-EXUPÉRY, HOÀNG TỬ BÉ



reviendras me dire adieu, et je te ferai cadeau d'un secret.
Le petit prince s'en fut revoir les roses :

— Vous n'êtes pas du tout semblables à ma rose, vous n'êtes rien encore, leur dit-il. Personne ne vous a apprivoisés, et vous n'avez apprivoisé personne. Vous êtes comme était mon renard. Ce n'était qu'un renard semblable à cent mille autres. Mais j'en ai fait mon ami, et il est maintenant unique au monde.

Et les roses étaient bien gênées.

— Vous êtes belles, mais vous êtes vides, leur dit-il encore. On ne peut pas mourir pour vous. Bien sûr, ma rose à moi, un passant ordinaire croirait qu'elle vous ressemble. Mais elle seule elle est plus importante que vous toutes, puisque c'est elle que j'ai arrosée. Puisque c'est elle que j'ai mise sous globe. Puisque c'est elle que j'ai abritée par le paravent. Puisque c'est elle dont j'ai tué les chenilles (sauf les deux ou trois pour les papillons). Puisque c'est elle que j'ai écoutée se plaindre, ou se vanter, ou même quelquefois se faire. Puisque c'est ma rose.

Et il revint vers le renard :

— Adieu, dit-il...

— Adieu, dit le renard. Voici mon secret. Il est très simple, on ne voit bien qu'avec le cœur. L'essentiel est invisible pour les yeux.

— L'essentiel est invisible pour les yeux, répéta le petit prince, afin de se souvenir.

— C'est le temps que tu as perdu pour ta ruse qui fait ta rose si importante.

— C'est le temps que j'ai perdu pour ma rose... fit le petit prince, afin de se souvenir.

72

Et, couché dans l'herbe, il pleura.

▲ YẾU TÍNH VÔ HÌNH Saint-Exupéry dành nhiều công sức cho một trong những lời quan trọng nhất trong sách, "l'essentiel est invisible pour les yeux" ("yếu tính thì vô hình trước đôi mắt"), viết đi viết lại nó đến 15 lần. Những chiêm nghiệm về bản chất con người như vậy thường trực xuất hiện trong sách, như ở đây gợi ý rằng cảm nhận của một người mới là điều quan trọng nhất.



▲ CỨU TRONG HỘP Minh họa của người kể chuyện khắc họa mối quan hệ giữa anh với Hoàng Tử Bé. Ở đây, câu yêu cầu bức vẽ con cừu, nhưng không thỏa mãn trước kết quả. Tuy nhiên, hình chiếc hộp chứa con cừu lại khiến câu hỏi lung lay, vì nó cho phép câu tư tưởng tương tự ra.

BỐI CẢNH

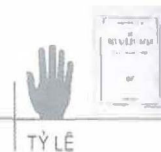
Chủ đề mất mát, cô đơn và nỗi nhớ cố hương trong *Hoàng Tử Bé* cũng là tâm sự của tác giả; ông viết tác phẩm khi lưu vong ở Mỹ vì Thế chiến II. Chi tiết máy bay của người kể chuyện rơi trong sa mạc cũng dựa theo sự kiện có thật năm 1935, máy bay do Exupéry lái đã phải đáp xuống sa mạc Sahara; ông và người hoa tiêu bị cô lập ở đó bốn ngày, cai chết tướng đã gán kể. *Hoàng Tử Bé* được xuất bản vào tháng 4, 1943, nhưng bản đầu không được phát hành ở Pháp (chính quyền Vichy thân Đức cấm tác phẩm của Saint-Exupéry sau khi ông trốn khỏi đất nước). Tuy không được in ở Pháp mãi đến khi nước này được giải phóng năm 1944, *Hoàng Tử Bé* về sau vẫn được bầu là cuốn sách Pháp vĩ đại nhất thế kỷ 20.



▲ Saint-Exupéry, (ảnh trên chụp năm 1929) dùng những kinh nghiệm đời phi công của mình để viết nên nhiều cuốn sách.

Giới tính thứ hai

1949 ■ SÁCH IN ■ 20,5 x 14 cm ■ 978 TRANG ■ PHÁP



SIMONE DE BEAUVOIR

The Second Sex (Giới tính thứ hai) được công nhận là một trong những tác phẩm khai sinh phong trào nữ quyền. Nó nói rằng phụ nữ không sinh ra với những tính cách nữ giới, mà là học để có được chúng; hơn thế nữa, tác phẩm còn phác họa cái cách mà phụ nữ bị nuôi dạy rập khuôn ngay từ lúc chào đời, điều ngăn trở họ đạt được tự do đích thực. De Beauvoir khẳng định rằng có ba bước cần thiết để phụ nữ có thể thách thức lối mòn mà xã hội áp đặt cho họ: họ phải làm việc, phát triển trí tuệ, và nỗ lực để đạt được bình đẳng kinh tế. Xuất bản ở Pháp năm 1949, cuốn sách không thực sự gây được ảnh hưởng trọn vẹn cho đến khi có ấn bản tiếng Anh, bị cắt xén nhiều, xuất bản ở Mỹ năm 1953 và khiến những tranh luận lan rộng.

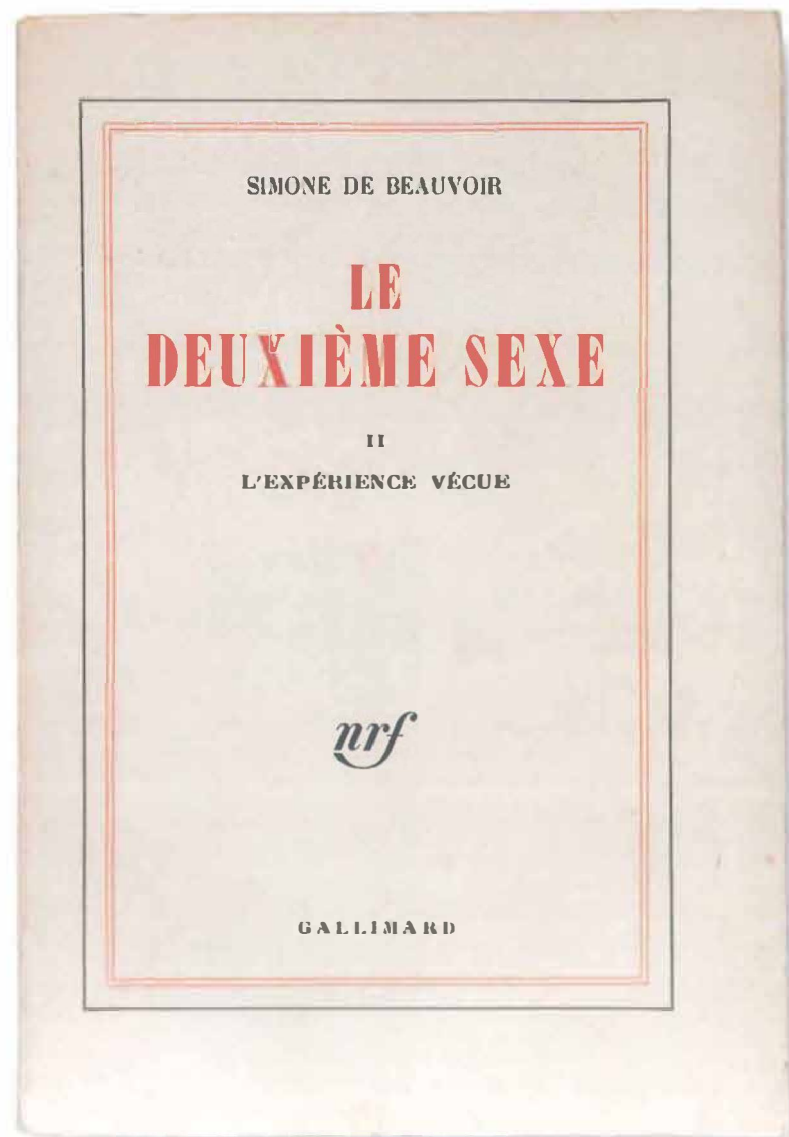
SIMONE DE BEAUVOIR

1908-1986

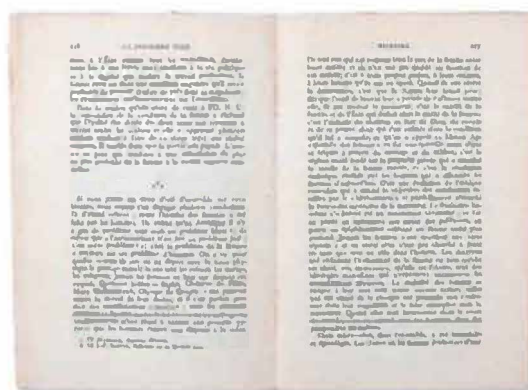


Sinh ra ở Paris, Simone de Beauvoir là triết gia, nhà văn và là người ủng hộ chủ nghĩa xã hội nhiệt thành. Bà nổi tiếng nhờ ảnh hưởng lên phong trào nữ quyền và khảo luận nữ quyền *Giới tính thứ hai*.

Ở tuổi 14, de Beauvoir đã chối bỏ sự tồn tại của Chúa và quyết định sẽ không bao giờ kết hôn, dành trọn đời theo đuổi lý tưởng làm triết gia và nhà giáo. Bà học triết tại trường Sorbonne, Paris và ở lại trường dạy môn này. Cùng với triết gia Jean-Paul Sartre, người về sau sẽ trở thành bạn đời bà, de Beauvoir là một trong những nhân vật đi đầu trong phong trào hiện sinh chủ nghĩa ở Pháp giữa thế kỷ 20. Bà viết nhiều tác phẩm, trong đó có tiểu thuyết *Quan lai*. *Giới tính thứ hai* trở thành một tài liệu trọng yếu đối với những nhà nữ quyền trong thập niên 1960, truyền cảm hứng cho những Betty Friedan và Germaine Greer trong số đó.



◀ **HAI TẬP** Với cấu trúc hai tập, *Giới tính thứ hai* được viết như một thiên lịch sử về phụ nữ, trong đó tác giả thể hiện dàn ông như là những người áp bức, còn phụ nữ là "kẻ khác", là giới tính thứ hai. Tập đầu, tựa là "Sự thật và huyền thoại", tìm hiểu những sự kiện và lực lượng văn hóa đã khiến phụ nữ phải lệ thuộc nam giới.



◀ **LỊCH SỬ TẠO RA** Phần "Lịch sử" tập một nói về sự áp bức phụ nữ trong lịch sử. De Beauvoir cho rằng nam giới, những người tạo ra giá trị và hệ tư tưởng, đã "viết nên" lịch sử nữ giới, nhưng phần rộng phụ nữ đã quen lệ thuộc thay vì chống lại điều đó.

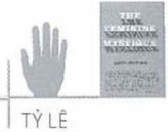
◀ **ĐƯỜNG ĐỜI** "Không phải một người sinh ra đã là phụ nữ; cô ta trở thành phụ nữ" là câu nổi tiếng của de Beauvoir. Tập hai, "Trải nghiệm sống", mô tả cách điều này diễn ra. Dựa trên trải nghiệm bản thân, tác giả đã khắc họa đường đời của người nữ từ lúc lọt lòng đến tuổi xế chiều, nhằm giải thích cách bà đã học để van vấp mình tính cách nữ giới.

Bí ẩn nữ tính

1963 ■ SÁCH IN ■ 21 × 15 cm ■ 416 TRANG ■ HOA KỲ

BETTY FRIEDAN

Cuốn sách của Betty Friedan về sự không thỏa mãn của phụ nữ với vai trò của họ trong xã hội đã khơi mào một loạt sự kiện xảy ra ở Hoa Kỳ, để rồi dẫn đến sự thay đổi trong cán cân quyền lực giữa hai giới, cả ở bình diện văn hóa lẫn chính trị. Friedan viết rằng phụ nữ trong thập niên 1950 đã sống với kỳ vọng phải trở thành những người mẹ và bà nội trợ hoàn hảo áp lên họ, một hình ảnh nữ tính mang màu sắc lý tư ởng hóa mà tác giả gọi là "bí ẩn nữ tính". Thông qua luận bàn về những phụ nữ đi ngược lại hình ảnh này, cuốn sách đã tiếp sức mạnh mẽ cho một làn sóng nữ quyền mới, dẫn đến việc ban hành những pháp chế mới nhằm đảm bảo bình đẳng về lương, cũng như sự thành lập nhiều tổ chức phụ nữ để bảo vệ quyền của nữ giới.



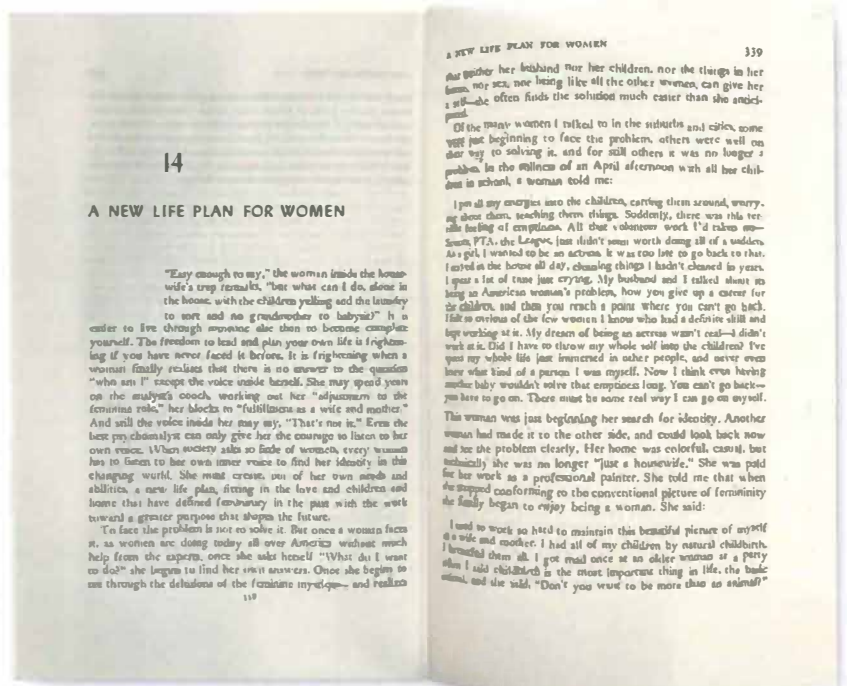
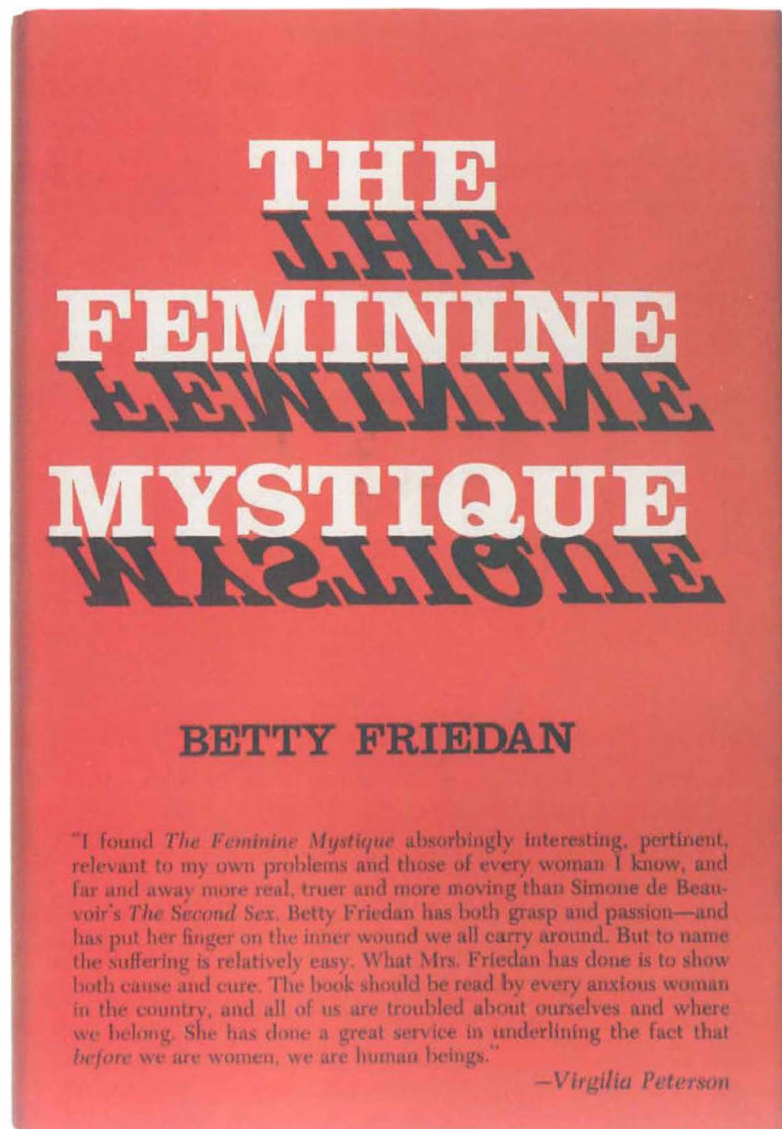
BETTY FRIEDAN

1921–2006

Được biết đến như một phụ nữ có sức ảnh hưởng bậc nhất thế kỷ 20, Betty Friedan (Bettye Naomi Goldstein) ủng hộ cho quyền của phụ nữ được giải phóng mình khỏi những vai trò vốn đè nén họ.



Nhà nữ quyền tiên phong Betty Friedan tốt nghiệp ngành tâm lý học ở Đại học California. Năm 1947, bà đến New York làm phóng viên trước khi lấy Carl Friedan và có ba mặt con. Không bằng lòng với cảnh ở nhà làm nội trợ của bản thân cũng như thực trạng công việc ít ỏi cho những người làm mẹ, bà bắt đầu nghiên cứu xem những phụ nữ khác cảm thấy như thế nào. Thành quả của bà, cuốn *Bí ẩn nữ tính*, đã nâng cao nhận thức về tình trạng không hài lòng của phụ nữ, và cuốn sách đã khơi mào "làn sóng nữ quyền thứ hai" từ những năm 1960 đến cuối thập niên 1980 ("làn sóng thứ nhất" là cuộc đấu tranh đòi quyền bầu cử cho nữ giới đầu thế kỷ 20).



▲ **MỘT CUỘC SỐNG KHÁC** Trong chương đầu, Friedan chỉ tương một lối sống khác cho phụ nữ, để họ có thể vừa đảm đương vai trò nội trợ truyền thống vừa có được công việc có ý nghĩa. Bà nêu gương những phụ nữ đã thành công trong việc lo liệu cả sự nghiệp lẫn vai trò làm mẹ, nhưng cũng làm rõ những thách thức kèm theo đó.

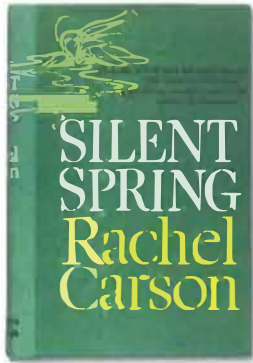
◀ **CÁI BÓNG NỮ TÍNH** Thiết kế bìa sách bắt mắt với phần tựa đỏ bóng gợi ta nghĩ đến ý tưởng mà Friedan tin, rằng sự không hài lòng của phụ nữ xuất phát từ việc họ cảm thấy áp lực phải thể hiện mình như "hình mẫu lý tưởng" đứng ngoài lề thời cuộc. Trong thực tế, phụ nữ vẫn nuôi dưỡng trong mình những khát vọng không được thỏa mãn, mà Friedan gọi là "một vấn đề không tên".

—Virgilia Peterson

Mùa xuân im lặng

1962 ■ SÁCH IN ■ 22 × 15 cm ■ 368 TRANG ■ HOA KỲ

RACHEL CARSON



Là một trong những cuốn sách về lịch sử tự nhiên giàu sức nặng nhất từng được viết, *Mùa xuân im lặng* của Rachel Carson là tia lửa nhen lên phong trào môi trường. Những phơi bày chi tiết trong cuốn sách về tác hại của thuốc bảo vệ thực vật – cụ thể là DDT, một trong những loại thuốc trừ sâu mạnh nhất từng được sản xuất – là lời cảnh tỉnh cho mọi người trước hiểm họa ô nhiễm hóa chất.

Năm 1958, Carson, vốn là một tác giả ăn khách chuyên viết sách về tự nhiên, được gợi ý điều tra vấn đề sử dụng thuốc bảo vệ thực vật khi một người bạn viết cho bà rằng DDT đang giết chết chim chóc ở khu vực Cape Cod gần đó như thế nào. Thuốc bảo vệ thực vật lần đầu được dùng trong Thế chiến II để kiểm soát những loài côn trùng lan truyền bệnh sốt rét, nhưng đến thập niên 1950, chúng đã được sử dụng trong nông nghiệp trên diện rộng.

Trong quá trình viết, Carson liên hệ nhiều nhà khoa học để làm rõ tác hại của DDT một cách thuyết phục. Bà cho thấy cách nó thâm nhập chuỗi thức ăn và tích tụ trong mô mỡ động vật, trong đó có con người, gây ra tổn hại di truyền và bệnh tật như ung thư. Các loài chim cũng gánh hậu quả – đặc biệt là đại bàng đầu trắng, biểu tượng nước Mỹ – vì DDT làm vỏ trứng trở

RACHEL CARSON

1907–1964

Rachel Carson là nhà sinh học biển kiêm tác giả về lịch sử tự nhiên người Mỹ, với tác phẩm quan trọng *Mùa xuân im lặng* đã nâng cao nhận thức xã hội về mối nguy từ thuốc trừ sâu.



Sinh ra ở một nông trại tại Pennsylvania, tuổi thơ Carson gắn liền với thế giới động vật, và bà thường viết truyện về chúng. Bà học ngành sinh học biển rồi làm cho Bộ Ngư nghiệp Hoa Kỳ. Năm 1951, bà viết cuốn sách bán chạy *Biển cả quanh ta*, một bức tranh đầy chất thơ giới thiệu về thế giới hải dương, giúp tên tuổi bà được biết tới. Cuối thập niên 1950, bà chuyển mối quan tâm sang vấn đề bảo tồn và mối nguy từ thuốc trừ sâu, như thấy trong *Mùa xuân im lặng* năm 1962. Bà qua đời tại tư gia ở Maryland hai năm sau.

nên mỏng hơn. Thành tựu lớn mà Carson đạt được với *Mùa xuân im lặng* nằm ở chỗ bà đã đem phát hiện của mình đến với đông đảo độc giả với sức thuyết phục cao, giúp công chúng biết lo ngại và cảm nhận được sự khẩn thiết, từ đó đem lại thay đổi về chính trị xã hội. *Mùa xuân im lặng* khiến DDT bị cấm sử dụng, đồng thời dẫn đến sự ra đời của Cục Bảo vệ Môi sinh ở Hoa Kỳ.

► **NHỮNG DÒNG SÔNG CHẾT** Carson đã giải thích tác động của DDT lên cá hồi khi chất này bị thải ra sông. Bà mô tả cách chất độc đi theo chuỗi thức ăn để cuối cùng quay trở lại đầu độc con người.

Chi tiết

Silent Spring



by Rachel Carson

Drawings by Lois and Louis Darling

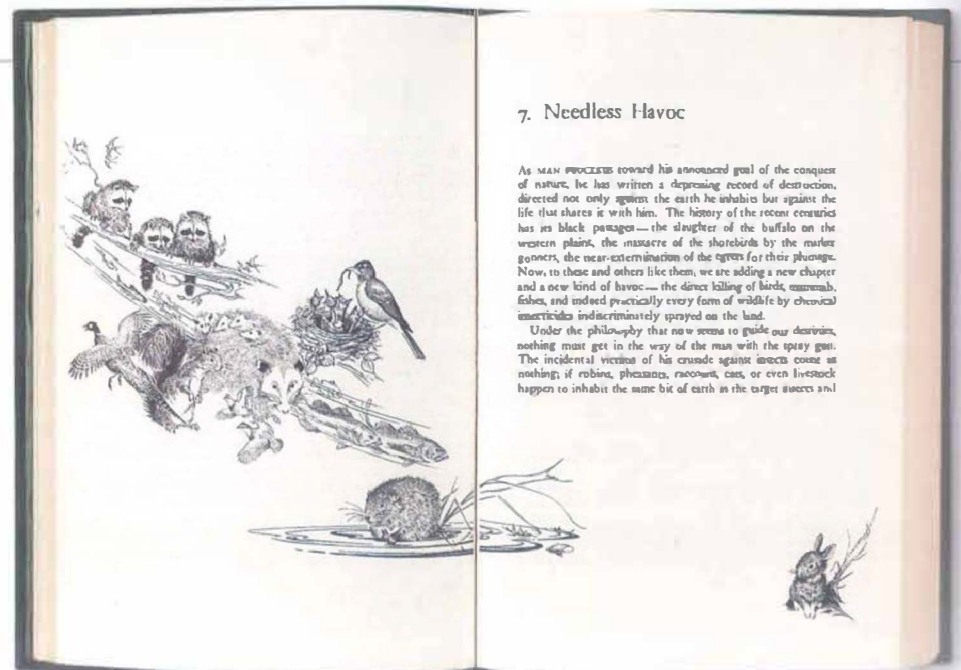
HOUGHTON MIFFLIN COMPANY BOSTON
© 1962 Houghton Mifflin Company

◀ LỜI CẢNH TỈNH TO RỒ

Tựa đề *Mùa xuân im lặng* xuất phát từ những mô tả về viễn cảnh khi mọi loài chim hót của mùa xuân đều đã biến mất vì DDT. Nó trở thành một ẩn dụ về cách con người có thể hủy hoại môi trường.

► SỰ KẾT HỢP ĐỘC ĐÁO

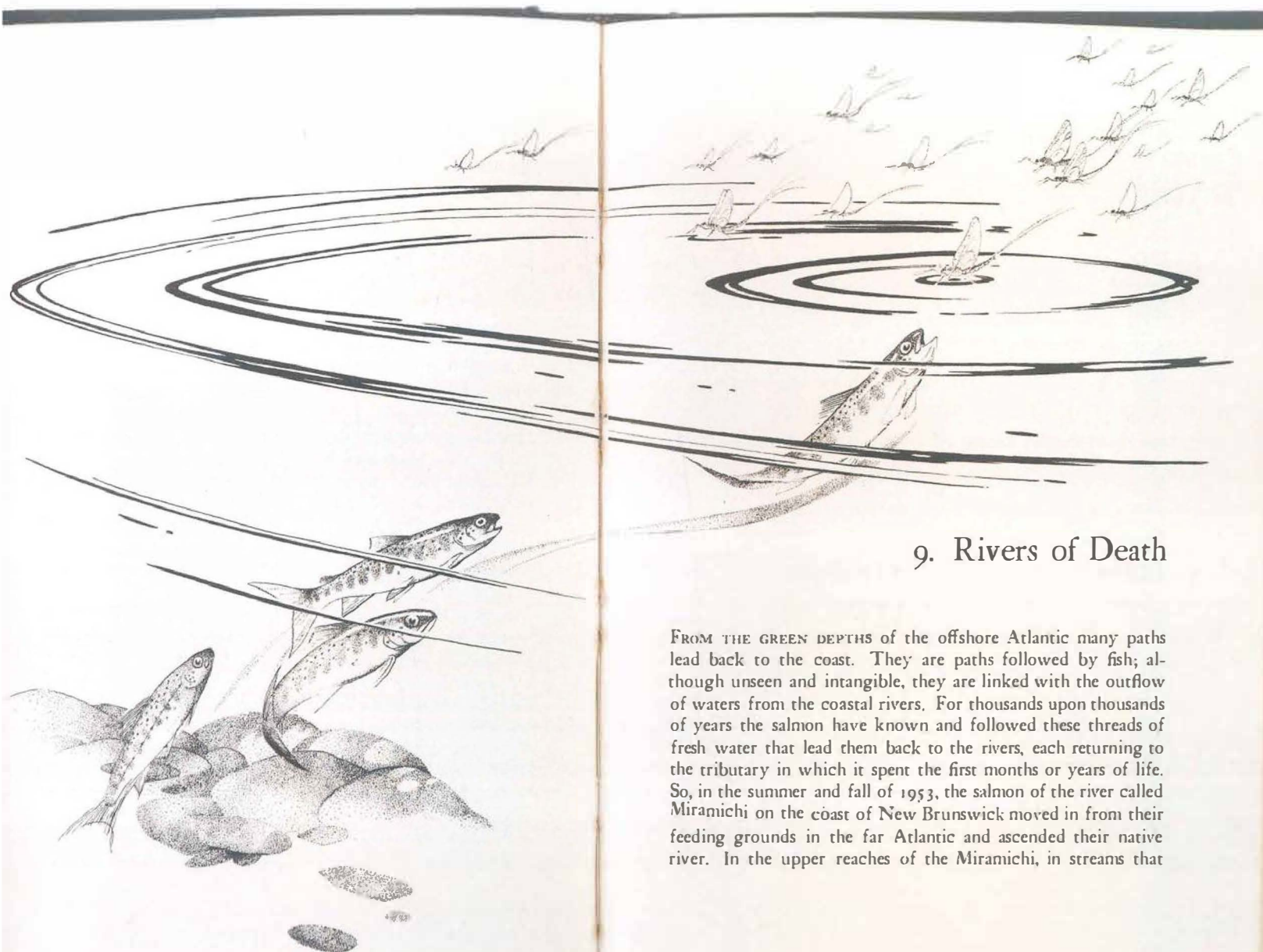
Nhằm giúp luận điểm trong sách dễ đi vào lòng người hơn, thủ văn phong mang tính thi ca đầy sức nặng của Carson được bổ túc bởi những bức vẽ đẹp tinh tế của các nhà minh họa người Mỹ Lois và Louis Darling.



7. Needless Havoc

AS MAN PROCEEDS toward his announced goal of the conquest of nature, he has written a depressing record of destruction, directed not only against the earth he inhabits but against the life that shares it with him. The history of the recent centuries has its black passages—the slaughter of the buffalo on the western plains, the massacre of the shorebirds by the mariner gossamers, the near-extermination of the geese for their plumage. Now, to these and others like them, we are adding a new chapter and a new kind of havoc—the direct killing of birds, mammals, fishes, and indeed practically every form of wildlife by chemical insecticides indiscriminately sprayed on the land.

Under the philosophy that no means seems to guide our destinies, nothing must get in the way of the man with the spray gun. The incidental victims of his crusade against insects come as nothing; if robins, pheasants, raccoons, cats, or even livestock happen to inhabit the same bit of earth as the target insects and



9. Rivers of Death

FROM THE GREEN DEPTHS of the offshore Atlantic many paths lead back to the coast. They are paths followed by fish; although unseen and intangible, they are linked with the outflow of waters from the coastal rivers. For thousands upon thousands of years the salmon have known and followed these threads of fresh water that lead them back to the rivers, each returning to the tributary in which it spent the first months or years of life. So, in the summer and fall of 1953, the salmon of the river called Miramichi on the coast of New Brunswick moved in from their feeding grounds in the far Atlantic and ascended their native river. In the upper reaches of the Miramichi, in streams that

Chỉ [đến] thế kỷ này
mới có một giống loài –
con người – có đủ sức
mạnh để thay đổi thế
giới tự nhiên

RACHEL CARSON, MÙA XUÂN IM LẶNG

BỐI CẢNH

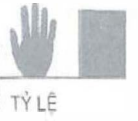
Sau khi *Mùa xuân im lặng* được in, các công ty hóa chất hối hả biến hồ cho việc sử dụng DDT. Họ lập luận không có nó thì nhiều người sẽ chết vì sốt rét. Nhưng luận điểm của Carson khiến Tổng thống John F. Kennedy phải chỉ thị điều tra, để rồi kết quả chứng minh bà đã đúng. DDT bị chính quyền siết chặt, và đến 1972, Mỹ đã cấm dùng nó làm thuốc phun hoa màu; các nước khác làm theo, trong đó có Anh năm 1984. Năm 2001, Công ước Stockholm cấm dùng DDT trong nông nghiệp trên toàn thế giới; việc dùng nó được hạn chế tối đa, và ngày nay ứng dụng hợp pháp duy nhất của nó là để kiểm chế muỗi mang mầm bệnh sốt rét.



▲ Việc phun thuốc diệt rộng lên hoa màu với các loại hóa chất tổng hợp để diệt trừ côn trùng gây bệnh hoặc tấn công mùa màng là điều bình thường vào những năm 1950.

Mao chủ tịch ngữ lục

1964 ■ SÁCH IN ■ 15 × 10 cm ■ 250 TRANG ■ TRUNG QUỐC



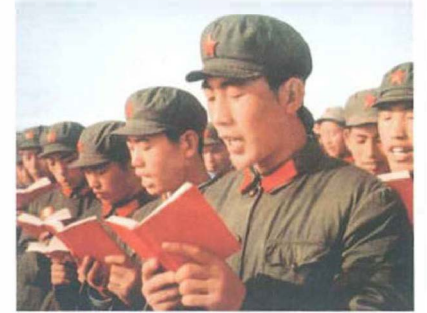
MAO TRẠCH ĐÔNG

Đứng ngang hàng Kinh Thánh như là cuốn sách bán chạy nhất mọi thời đại, *Mao chủ tịch ngữ lục* là sách tuyển biên những câu nói trong trước tác của cố lãnh đạo Đảng Cộng sản Trung Quốc Mao Trạch Đông. Ước chừng đã có hơn năm tỷ bản được in bằng 52 ngôn ngữ, với số lượng bán ra trên toàn thế giới khoảng 800–900 triệu bản. Ngoài việc là một hiện tượng xuất bản, cuốn sách còn là một công cụ chính trị rất quan trọng, giúp đoàn kết nhân dân Trung Quốc trong thời kỳ đất nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội từ giữa đến cuối thập niên 1960.

Với dung lượng 88.000 chữ, cuốn ngữ lục này được đích thân Mao chủ tịch cùng vị bộ trưởng quốc phòng của ông là Lâm Bưu chấp bút để làm kim chỉ nam cho các thành viên của đội Hồng vệ binh. Các lãnh đạo Đảng Cộng sản Trung Quốc nhìn thấy tiềm năng của nó trong việc cải hoán tư tưởng quần chúng và nguyện sẽ phát một bản cho từng người dân – nhiều nhà in mới đã được xây dựng vào năm 1966 để thực hiện mục tiêu này. Cuốn sách được giảng dạy trong học đường, được nghiên cứu nơi công xưởng, và việc ghi nhớ các đoạn trong sách được xem như yếu tố bắt buộc để thể hiện lòng trung

BỐI CẢNH

Tháng 5, 1966, Đảng Cộng sản ở Bắc Kinh, do Mao Trạch Đông lãnh đạo, đã phát động một phong trào nhằm thanh lọc đất nước khỏi những thứ mà Đảng xem là yếu tố ủng hộ giai cấp tư sản. Phong trào này về sau được biết tới dưới cái tên Đại Cách mạng Văn hóa. Kéo dài suốt một thập kỷ, cuộc cách mạng đã mang lại sự kiểm soát chặt chẽ về chính trị và văn hóa ở mọi cấp độ xã hội, với nòng cốt là đội dân quân học sinh sinh viên gọi là Hồng vệ binh.



▲ Mỗi thành viên Hồng vệ binh đều được phát một cuốn "Hồng bảo thư". Theo thời gian, mọi công dân đều phải có cho mình một cuốn.

thành với Đảng. Bên ngoài Trung Quốc, ngữ lục của Mao chủ tịch được gọi là "Hồng bảo thư", do bìa sách luôn có màu đỏ. Nó đã truyền cảm hứng mạnh mẽ cho nhiều tổ chức chính trị khác nhau, như Đảng Black Panther của người Mỹ gốc Phi vào những năm 1960 và 1970, hay nhóm du kích Shining Path ở Peru vào thập niên 1980.



▲ **KHỔ BỎ TÚI** Với kích cỡ vừa túi áo quần phục, cuốn sách được in lần đầu với bìa giấy mềm để phát riêng, hoặc phiên bản bìa vinyl cứng hơn để chuyển tay đọc.

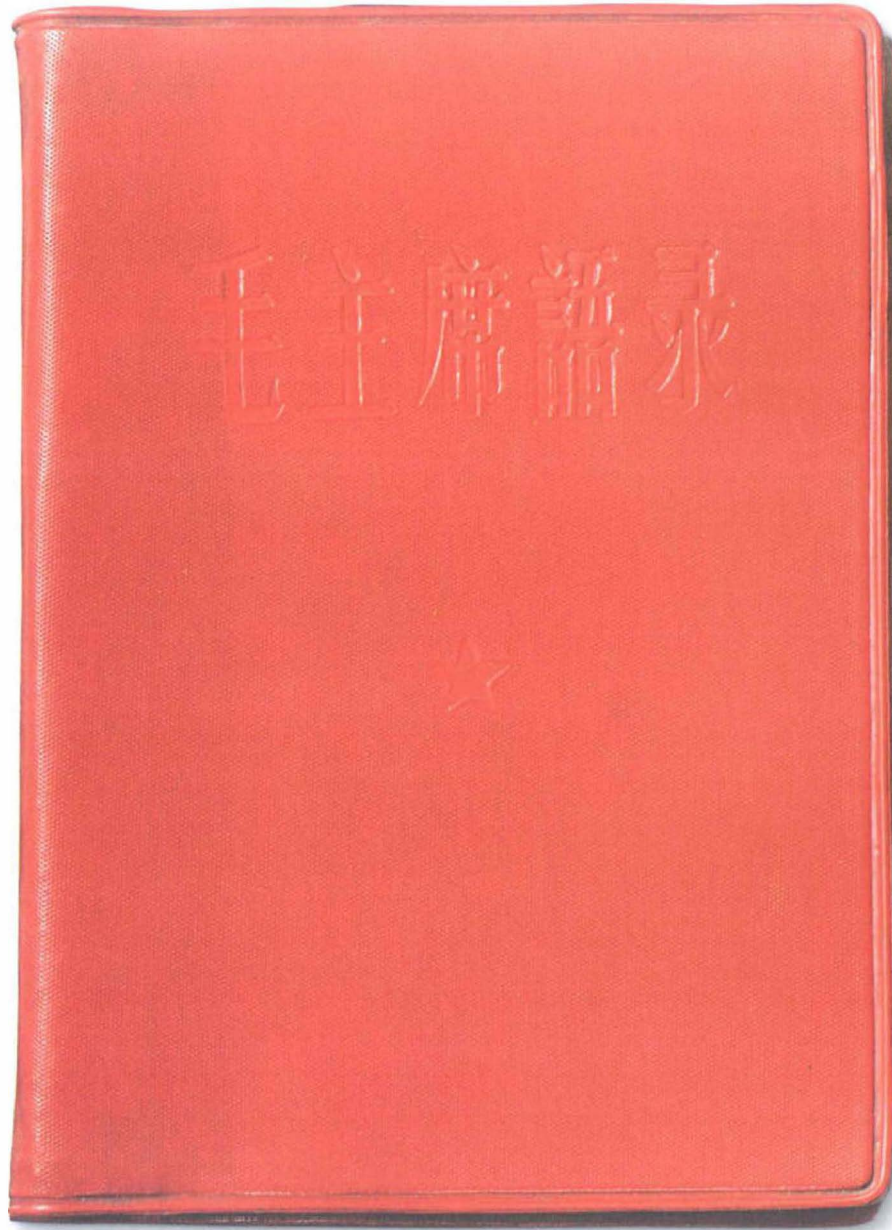


▲ **NGÔI SAO ĐỎ** Sao đỏ năm cánh là biểu tượng cách mạng vô sản. Được dùng rộng rãi thời Mao tại nhiệm, ngôi sao năm cánh giữa trang bìa giả sách, giúp ta thấy ngay tư tưởng của tác giả.



如毛
主席语录
好话
林彪

▲ **LIÊN HỆ LỊCH SỬ** "Nhân dân, và chỉ nhân dân, mới là lực lượng tạo nên lịch sử" là lời Mao trong sách, dựa theo danh ngôn Khổng Tử (xem tr. 50). Việc thêm vào thư pháp nhằm thể hiện liên hệ giữa ông với các trường phái triết học Trung Hoa thời xưa. Cách ngôn của Mao được ông tích nhật suốt mấy chục năm, để cấp từ chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản, tuổi trẻ, cho đến đức cần kiệm.



Một cuộc cách mạng không phải bữa dạ yến, không như viết một tiểu luận, vẽ một bức tranh hay trò thêu thùa... Cách mạng là nổi dậy, là bạo lực, khi một giai cấp lật đổ giai cấp khác

”

MAO TRẠCH ĐÔNG, MAO CHỦ TỊCH NGỮ LỤC

◀ **BIỂU TƯỢNG CỘNG SẢN** Màu đỏ của bìa sách đã trở thành biểu tượng cho nhà nước cộng sản Trung Quốc. Đồ không chỉ là màu may mắn ở Trung Quốc, mà còn là màu của chủ nghĩa cộng sản, tượng trưng cho máu đã đổ vì đấu tranh cách mạng của giai cấp công nhân, đồng thời màu đỏ còn gắn liền với tộc người Hán đa số ở Trung Quốc. Trước Cách mạng Tân Hợi 1911, Trung Quốc đã trải qua hai thế kỷ cai trị của tộc Mãn Châu thiếu số với vàng là màu tượng trưng, nên việc dùng màu đỏ mang ý nghĩa lớn lao với 1,2 tỷ người Hán ở Trung Quốc đại lục. Sau khi Mao lên lãnh đạo đất nước năm 1949, quốc kỳ được đổi từ vàng sang đỏ, và bài hát "Phương Đông màu đỏ" được phổ biến, một phần trong nỗ lực nhằm củng cố hình ảnh Mao như vị cứu tinh của đất nước.

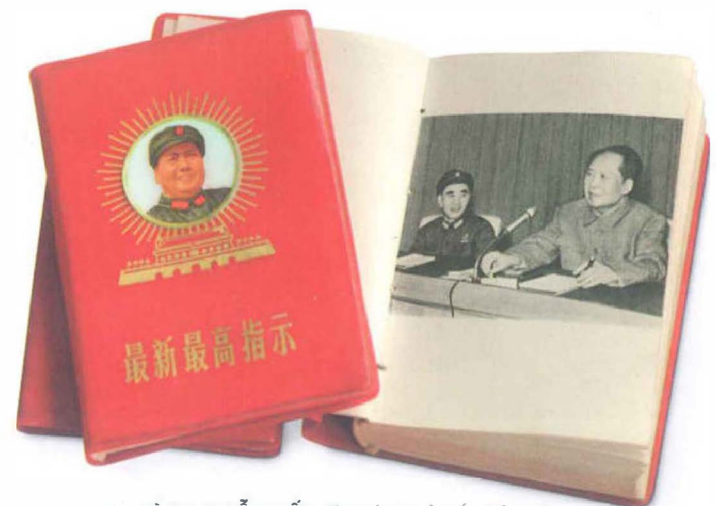
目 录	
一、共产党.....	(1)
二、阶级和阶级斗争.....	(9)
三、社会主义和共产主义.....	(21)
四、两类不同性质的矛盾.....	(41)
五、战争与和平.....	(55)
六、帝国主义和一切反动派都是纸老虎.....	(61)
七、人民战争.....	(15)
八、人民军队.....	(85)
九、群众路線.....	(89)
十、政治工作.....	(105)
十一、官兵关系.....	(115)
十二、军民关系.....	(121)
十三、三大民主.....	(125)
十四、教育和训练.....	(133)
十五、为人民服务.....	(137)
十六、爱国主义和国际主义.....	(141)
十七、革命英雄主义.....	(147)
十八、勤俭建国，勤俭建军.....	(151)
十九、自力更生，艰苦奋斗.....	(157)
二十、思想方法和工作方法.....	(163)
二十一、调查研究.....	(183)
二十二、思想意识修养.....	(189)
二十三、团结.....	(199)
二十四、纪律.....	(203)
二十五、批评和自我批评.....	(209)
二十六、共产党员.....	(217)
二十七、干部.....	(225)
二十八、青年.....	(231)
二十九、文化艺术.....	(237)
三十、学习.....	(243)

四、两类不同性质的矛盾

在我们的面前有两条社会矛盾，这就是敌我之间的矛盾和人民内部的矛盾。这是性质完全不同的两类矛盾。

• 关于正确处理人民内部矛盾的问题
(一九五七年二月二十七日)，人民出版社第一版

为了正确地认识敌我之间和人民内部这两类不同的矛盾，应该首先弄清什么是人民，什么是敌人。……在现阶段，在社会主义建设事业的阶段，阶级和阶级斗争，都属于人民的范围；一切反对社会主义革命和叛变，破坏社会主义建设的社会势力和社会



▶ **VÌ SAO DẪN LỐI** Bìa sách của ấn bản năm 1969 in chân dung Mao, bên trong còn có ảnh chụp ông cùng với Phó Chủ tịch Đảng Cộng sản Lâm Bưu. Dù Mao đã lãnh đạo đất nước từ năm 1949, nhưng chính Lâm Bưu mới là người thực thi việc giúp Mao được tôn sùng vào thập niên 1960. "Mọi bài học giáo dục tư tưởng chính trị đều phải lấy trước tác của Mao chủ tịch làm cảm hứng tư tưởng", như ông đã ra lệnh vào năm 1961.

▶ **BẢN CHỈNH SỬA** Sách được sửa vài lần trước khi có bản chỉnh thức tháng 5, 1965. Hình trên là bản đầu 1964, 250 trang, 30 chương, gồm 200 cách ngôn về 23 chủ đề. Sau khi tiếp nhận góp ý từ giới lãnh đạo và thành viên Giải phóng quân, sách được tăng 20 trang lên 33 chương, 427 cách ngôn.

▶ **NỘI DUNG ĐỂ ĐỌC** Cuốn sách chắt lọc ý kiến của Mao về các vấn đề chính trị, văn hóa, xã hội thành những câu ngắn, sử dụng ngôn ngữ bình dân thường ngày để giúp chúng dễ hiểu.

Danh mục: 1900 trở về sau

TÌNH YÊU TRONG HÔN NHÂN

MARIE STOPES

ANH (1918)

Được nhà khoa học, nhà hoạt động người Anh Marie Stopes (1880–1958) viết cho các cặp vợ chồng, đây là cuốn sách đầu tiên trình bày cởi mở về vấn đề sinh đẻ có kế hoạch, ủng hộ sự bình đẳng trong quan hệ nam nữ. *Tình yêu trong hôn nhân* đã cách mạng hóa quan niệm đương thời về phòng tránh thai và tình dục trong hôn nhân. Dưới ảnh hưởng của Giáo hội Công giáo La Mã, các tổ chức y tế cũng như báo giới đã lên án cuốn sách, khiến nó bị cấm ở Mỹ mãi cho đến 1931. Mặc lòng, cuốn sách vẫn tức thì gây tiếng vang; 2.000 bản trong lần in đầu tiên được bán hết chỉ trong hai tuần, và đến 1919, nó được tái bản có chỉnh sửa, cập nhật và mở rộng đến lần thứ sáu. Marie Stopes nhanh chóng trở thành một phụ nữ trẻ thành công, và *Tình yêu trong hôn nhân* được bà dùng làm cơ sở cho cuộc vận động vì quyền phòng tránh thai của phụ nữ. Năm 1921, tại London, bà mở phòng khám chuyên về kế hoạch hóa gia đình đầu tiên của nước Anh.

WIRTSCHAFT UND GESELLSCHAFT

MAX WEBER

ĐỨC (1922)

Kinh tế và xã hội là tác phẩm quan trọng nhất của triết gia, nhà xã hội học, nhà kinh tế chính trị người Đức Max Weber (1864–1920). Cuốn sách là tuyển tập các tiểu luận mang tính lý thuyết lẫn thực tiễn, đưa ra các lý thuyết và quan điểm của Weber về triết học xã hội, kinh tế học, chính trị, tôn giáo và xã hội học. Weber qua đời trước khi hoàn tất công trình, nên vợ ông (cũng là một tác giả và là một nhà nữ quyền) đã hiệu đính các tiểu luận này để xuất bản. Đến năm 1968, *Kinh tế và xã hội* mới được dịch sang tiếng Anh. Cuốn sách được công nhận rộng rãi là một trong số những tác phẩm xã hội học gây ảnh hưởng nhất mọi thời.

MEIN KAMPF

ADOLF HITLER

ĐỨC (TẬP I, 1925; TẬP II, 1927)

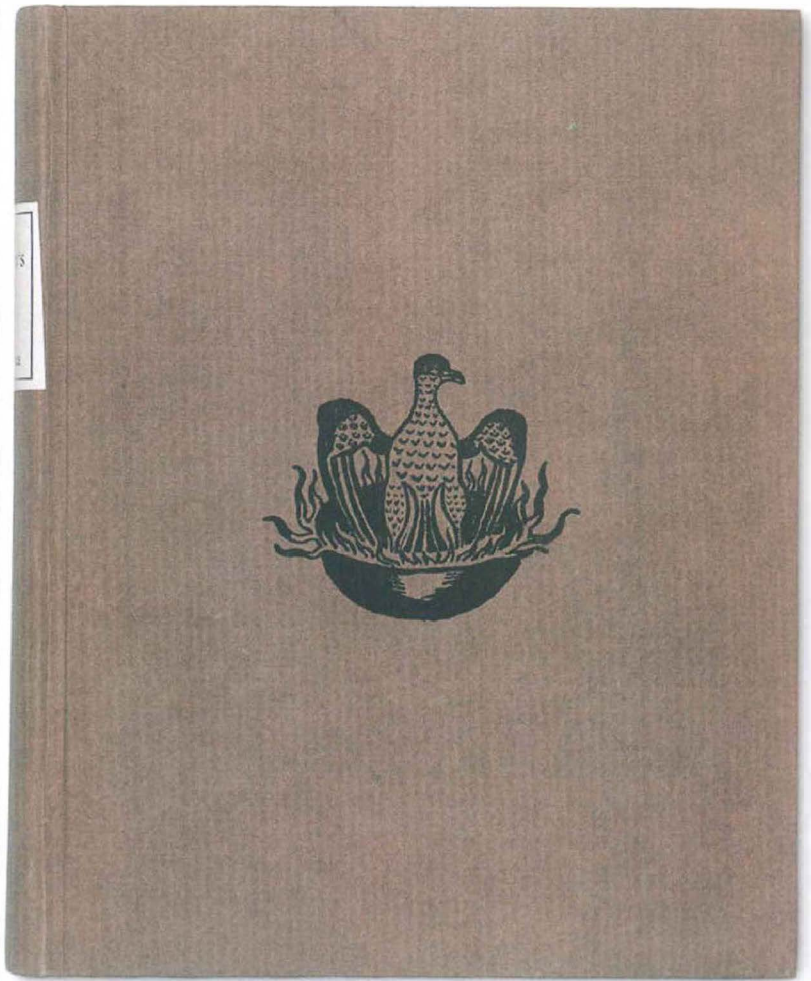
Mein Kampf (Cuộc tranh đấu của tôi) được lãnh tụ Quốc xã Adolf Hitler (1889–1945) viết trong thời gian bị giam cầm sau cuộc đảo chính thất bại ở Munich năm 1923. *Mein Kampf* nằm trong số những cuốn sách gây tranh cãi và kích động nhất từng được viết ra, gói gọn trong nó cương lĩnh của Đảng Quốc xã sau này. Nửa là tự truyện, nửa là tuyên ngôn chính trị, cuốn sách phác họa tư tưởng chủng tộc của Hitler – tôn vinh chủng tộc Aryan "thượng đẳng" và phi báng người Do Thái cũng như đảng viên cộng sản – đồng thời thể hiện khao khát trả thù nước Pháp vì thất bại của Đức trong Thế chiến I, vạch ra kế hoạch để thiết lập quyền lực trong một nước Đức mới. Dấu vân phong nghèo nàn và dày đến 1.000 trang, *Mein Kampf* vẫn trở thành sách bán chạy, doanh số đạt 5,2 triệu bản vào năm 1939, rồi lên đến 12,5 triệu bản vào 1945. Sau Thế chiến II, bản quyền tác phẩm thuộc về bang Bavaria, và bang này đã cấm xuất bản nó. Bản quyền này hết hạn vào ngày 1 tháng 1, 2016.

NGƯỜI TÌNH PHU NHÂN CHATTERLEY

D.H. LAWRENCE

ITALY (1928)

Có lẽ là tác phẩm văn chương tai tiếng nhất thế kỷ 20, và chắc chắn là tác phẩm nổi tiếng nhất của D.H. Lawrence (1885–1930), *Người tình phu nhân Chatterley* là cuốn tiểu thuyết bước ngoặt đã phá vỡ những giới hạn cấm kỵ đương thời về đạo đức và tình dục. Bản đầu được in ở Florence, Italy cho riêng tác giả, cuốn sách này kể về sự đan díu giữa một phụ nữ thượng lưu với người gác rừng làm cho chồng mình. Nội dung được cho là mang tính khiêu dâm cùng ngôn từ có phần thô tục lặp đi lặp lại khiến nó ngay lập tức bị cấm ở Anh và Mỹ. Năm 1960, Penguin Books xuất bản phiên bản không kiểm duyệt của tác phẩm, đưa đến rắc rối pháp lý



Bản in đầu của *Người tình phu nhân Chatterley*, xuất bản bởi Tipografia Giutina, Italy.

xuất phát từ Đạo luật chống Văn hóa phẩm Đồi trụy 1959. Phiên tòa sau đó đưa ra phán quyết có lợi cho Penguin Books dựa trên cơ sở là giá trị văn học của *Người tình phu nhân Chatterley*. Cuốn sách nhanh chóng trở thành sách bán chạy, từ đó được chuyển thể sang điện ảnh, truyền hình và sân khấu. Sự quan tâm của công chúng trong thời gian phiên tòa diễn ra cộng với phán quyết quan trọng kia đã mở rộng sự tự do trong nội dung của các xuất bản phẩm, báo trước sự khởi đầu cuộc cách mạng tình dục trong sách nhiều thập kỷ sau.

NIÊN GIÁM HẠT SAND

ALDO LEOPOLD

HOA KỲ (1949)

Được viết ra bởi nhà khoa học, nhà sinh thái học, nhà môi trường học người Mỹ Aldo Leopold (1887–1948),

Niên giám hạt Sand được liệt vào hàng những tác phẩm trọng yếu nhất về môi trường trong thế kỷ 20, cùng với *Mùa xuân im lặng* của Rachel Carson (xem tr. 238–39). Leopold là người đấu tranh vì đa dạng sinh học và sinh thái học; ông đã khai sinh bộ môn quản lý tài nguyên thiên nhiên. *Niên giám hạt Sand* là tuyển tập các tiểu luận của Leopold kêu gọi bảo tồn hệ sinh thái, bàn về những liên hệ trách nhiệm và đạo đức của con người đối với vùng đất họ sinh sống. Những trang viết của ông nổi bật bởi sự thẳng thắn giản dị của chúng. Cuốn sách quan trọng nhất này của Leopold được con trai ông là Luna xuất bản không lâu sau khi ông qua đời, gây ảnh hưởng mang tính bước ngoặt lên sự phát triển của phong trào môi trường ở Mỹ, thu hút sự quan tâm dành cho sinh thái học với tư cách một bộ môn khoa học. Tác phẩm đã được dịch sang 12 thứ tiếng.

CÂU CHUYỆN NGHỆ THUẬT

E.H. GOMBRICH

ANH (1950)

Cuốn sách kèm minh họa thuật lại lịch sử nghệ thuật từ cổ đại đến hiện đại này là công trình bậc thầy của học giả, sử gia nghệ thuật gốc Áo Ernst Gombrich (1909–2001). Kể từ lần xuất bản đầu tiên, *Câu chuyện nghệ thuật* luôn giữ được vị trí cuốn sách nghệ thuật bán chạy nhất thế giới. Kết cấu cuốn sách gồm 27 chương, mỗi chương đề cập đến một thời kỳ cụ thể trong lịch sử nghệ thuật bằng lối kể sáng sủa và dễ hiểu, đi kèm hàng trăm minh họa màu đầy đủ của các tác phẩm. Cuốn sách được cập nhật đều đặn và đã được dịch sang ít nhất 30 ngôn ngữ. Đến năm 2007, đã có ấn bản lần thứ 16 của tác phẩm.

BÚT KÝ MỘT NGƯỜI CON BÀN ĐỊA

JAMES BALDWIN

HOA KỲ (1955)

Tiểu thuyết gia, nhà biên kịch, nhà thơ, nhà tiểu luận người Mỹ James Baldwin (1924–87) mới chỉ ở ngoài đời khi ông viết 10 tiểu luận được in chung thành một tập là *Bút ký một người con bàn địa*. Những tiểu luận này trước đó đều đã đăng trong các tạp chí như *Harpers*, giúp ông trở thành một trong những cây bút người Mỹ gốc Phi sâu sắc hàng đầu. Nửa là tự truyện, nửa là những phê bình chính trị về tình hình phân biệt chủng tộc ở Mỹ và châu Âu vào thời đầu phong trào dân quyền, *Bút ký một người con bàn địa* đã trở thành tác phẩm kinh điển thuộc dòng tự truyện của người da đen. Trong tiểu luận của mình, Baldwin cố tìm sự đồng cảm với cộng đồng da trắng, đồng thời phê phán sự đối xử mà mọi người da đen phải chịu. Như một hệ quả tất yếu, cuốn sách đã nhận những chỉ trích dữ dội cũng như được tung hô nhiệt liệt.

TRÊN ĐƯỜNG

JACK KEROUAC

HOA KỲ (1957)

Được ca ngợi là một trong những tiểu thuyết nổi bật nhất thế kỷ 20, *Trên đường* của nhà văn Mỹ Jack

Kerouac (1922–69) mô tả một nhóm bạn trên hành trình xuyên nước Mỹ, với những chuyện bốc đồng liên quan đến nhạc jazz, tình dục và ma túy. Trong tác phẩm kinh điển hòa trộn giữa tự truyện và văn chương này, Kerouac đã nắm bắt được tinh thần tìm kiếm tự do của tuổi trẻ, qua đó khơi mào dòng văn học Beat. Ông viết bản thảo gốc của *Trên đường* trong ba tuần liên tục nhờ amphetamine và caffeine để giữ mình tỉnh táo, sử dụng giấy can dán nối nhau để cho vào máy chữ, đánh máy sát dòng (cũng không chữa lể hay giãn đoạn) cho đến khi hoàn tất; thành quả là "cuộn bảnhào" dài đến 37 m. Kerouac còn chỉnh sửa nhiều lần trước khi xuất bản năm 1957. Cuốn sách lập tức thành công. Ảnh hưởng văn học và văn hóa của nó là rất lớn, và *Trên đường* – thánh kinh của thế hệ Beat – đã được nghiên cứu từ đó cho đến nay.

LA GUERRA DE GUERRILLAS

ERNESTO "CHE" GUEVARA

CUBA (1961)

Là tác phẩm của nhà cách mạng theo chủ nghĩa Marx Che Guevara (1928–67), *La Guerra de Guerrillas* (Bản về chiến tranh du kích) được viết ra để truyền cảm hứng cho phong trào cách mạng Mỹ Latin. Dựa trên kinh nghiệm và thành công của bản thân trong Cách mạng Cuba, Guevara phác thảo triết lý chiến tranh du kích của ông, nhấn mạnh vai trò của nó trong việc chống lại chế độ độc tài khi những chiến thuật pháp lý và chính trị đã thất bại. Trong sứ mệnh đem chủ nghĩa cộng sản đến với Mỹ Latin và giáng bứt những bản cùng thể thảm ông đã chứng kiến ở đó khi còn trẻ, Che Guevara đã viết nên tác phẩm trở thành cẩm nang cho những cuộc nổi dậy cánh tả trên khắp thế giới.

SỰ HÌNH THÀNH GIAI CẤP CÔNG NHÂN ANH

EDWARD PALMER THOMPSON

ANH (1963)

Trong công trình 900 trang *Sự hình thành giai cấp công nhân Anh*, sử gia cảnh tả Edward Palmer Thompson (1924–93) đưa ra một

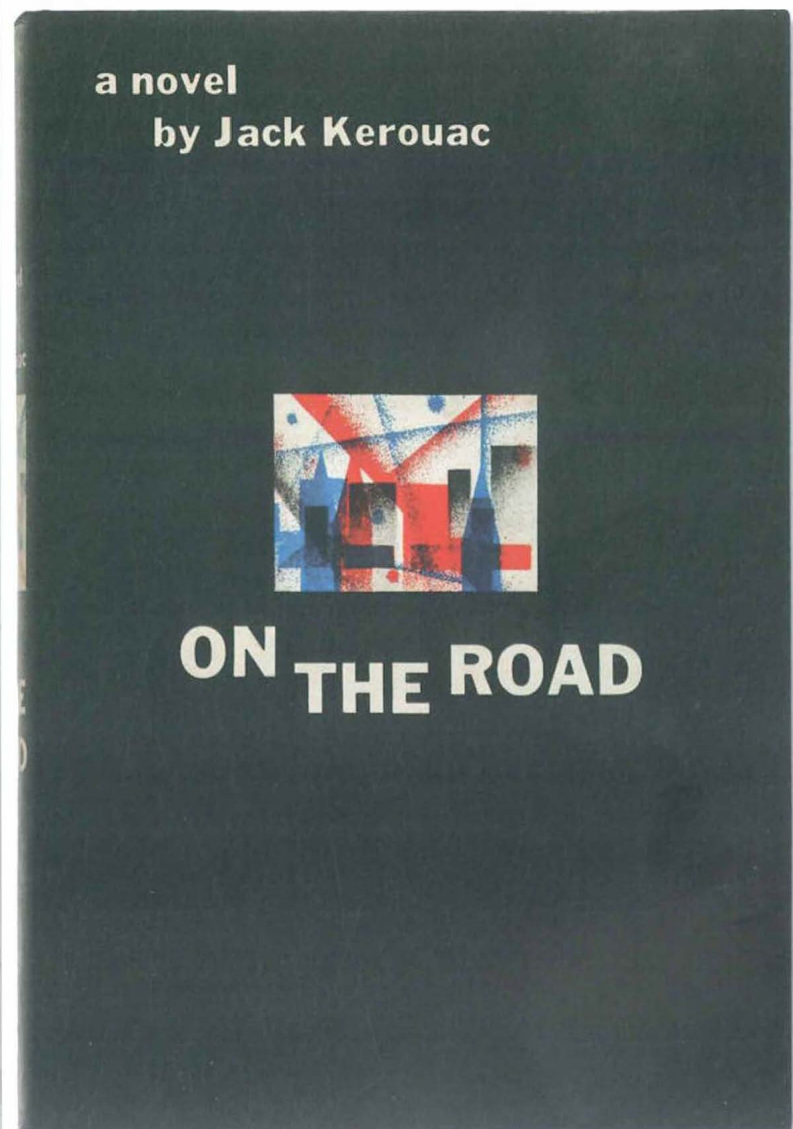
góc nhìn mang tính cách mạng về lịch sử xã hội Anh. Cuốn sách của Thompson xem xét nguồn gốc của giai cấp công nhân từ thời Cách mạng Công nghiệp, chú trọng đặc biệt vào những năm giai cấp này thành hình, từ 1780 đến 1832. Đây là nghiên cứu mang tính hệ thống đầu tiên về giai cấp công nhân. Thompson lấy tư liệu từ nhiều nguồn, nhưng phần lớn là phi chính thống, do đặc thù nạn mù chữ trong giới công nhân khiến cho có rất ít sử liệu chính thức đến từ chính giai cấp này. Thompson phải kiếm thông tin chủ yếu từ văn hóa đại chúng: những bài hát, chuyện kể, hay thậm chí là thể thao. Nỗ lực của ông nhằm để tái hiện cuộc sống của giai cấp công nhân, qua đó trao tiếng nói cho những con người vẫn thường được xem là vô danh. *Sự hình thành giai cấp công nhân Anh* là công trình sử học quan trọng bậc nhất thời hậu Thế chiến II.

CHIM LỬA

TEZUKA OSAMU

NHẬT BẢN (1967–88)

Chim lửa là bộ manga của họa sĩ truyện tranh, nhà làm hoạt hình, nhà sản xuất phim người Nhật Bản Tezuka Osamu (1928–89). Manga, một bộ phận lớn trong ngành xuất bản ở Nhật, vốn là phong cách truyện tranh có từ thế kỷ 19, được độc giả mọi lứa tuổi yêu thích. *Chim lửa* gồm 12 câu chuyện về sự luân hồi, xảy ra ở những thời đại khác nhau, nhưng đều được kết nối bởi sự xuất hiện của con chim thần thoại. Tác phẩm của Tezuka giàu hình ảnh và mang tính thể nghiệm cao, chủ đề trải rộng từ tình yêu cho đến khoa học viễn tưởng. Sau nhiều nỗ lực xuất bản, *Chim lửa* được đăng dài kỳ trong tạp chí COM của Nhật. Tezuka xem *Chim lửa* là tác phẩm quan trọng nhất của mình, nhưng ông qua đời trước khi hoàn tất nó.



Bìa ấn bản đầu tiên ở Mỹ cuốn *Trên đường* của Jack Kerouac.

NỮ HOẠN QUAN

GERMAINE GREER

AUSTRALIA VÀ ANH (1970)

Việc xuất bản *Nữ hoạn quan* giúp tác giả, nhà nữ quyền Australia Germaine Greer (sinh năm 1939) trở thành một trong những tên tuổi hàng đầu của làn sóng nữ quyền thứ hai. Tiếp bước những tác giả như Simone de Beauvoir (xem tr. 236) và Betty Friedan (xem tr. 237), Greer thách thức vai trò cố hữu của phụ nữ trong xã hội, vào cái thời mà phụ nữ không thể vay ngân hàng, hay thậm chí là chống hoặc cha. Greer lập luận rằng sự dè dặt được mặc nhiên chấp nhận dành cho phụ nữ đã "triệt" họ ở nhiều phương diện: cảm xúc, tính dục lẫn trí tuệ. Nổi bật bởi bìa sách gây sốc với hình một cơ thể nữ bị treo mang tính biểu tượng, cuốn sách thúc đẩy nhiều tranh luận nảy lửa

khắp thế giới, nhận nhiều chỉ trích lẫn hoan nghênh. *Nữ hoạn quan* ngay lập tức trở thành sách bán chạy, và ấn bản lần hai đầu năm 1971 cũng được bán hết nhanh chóng.

CÁCH NHÌN

JOHN BERGER

ANH (1972)

Cuốn sách tiên phong này của tác giả, họa sĩ, nhà phê bình nghệ thuật người Anh John Berger (1926–2017) được viết song song với serie truyền hình bốn tập (mỗi tập 30 phút) cùng tên của đài BBC, bàn về bản chất của nghệ thuật. Là dẫn nhập nghiên cứu tranh, *Cách nhìn* có cả thấy bày tiểu luận (bốn trong số đó bao gồm chữ và hình, ba chỉ sử dụng hình), là cuốn sách với dự phóng thay đổi cách mọi người nhìn nhận hội họa.

SURVEILLER ET PUNIR

MICHEL FOUCAULT

PHÁP (1975)

Kỷ luật và trừng phạt: Sự ra đời của nhà tù là nghiên cứu về lịch sử hệ thống nhà tù Tây Âu do triết gia, sử gia người Pháp Michel Foucault (1926–84) trứ tác. Trong tác phẩm, Foucault xem xét sự phát triển của hệ thống hình phạt, từ những ngục tối tàn bạo trong pháo đài và các hình phạt tra tấn, từ hình thịnh hành vào thế kỷ 18 cho đến những hình thức cải huấn hiện đại "nhẹ nhàng" hơn bằng cách giam giữ. Foucault lập luận rằng mọi cải tổ được bổ sung theo thời gian đều nhằm nâng cao tính hiệu quả trong việc kiểm soát thay vì cải thiện điều kiện sống của tù nhân.

ĐÔNG PHƯƠNG HỌC

EDWARD SAID

HOA KỲ (1978)

Cuốn sách đột phá này của học giả người Mỹ gốc Palestine Edward Said (1935–2003) là một trong những công trình học thuật giàu ảnh hưởng nhất thế kỷ 20. Said cho rằng lĩnh vực "Đông phương học" (ngành học ở phương Tây chuyên nghiên cứu phương Đông, hay những xã hội và tộc người sống ở châu Á, Bắc Phi và Trung Đông) là một sản phẩm từ tư tưởng hệ nhiều thiên kiến của chủ nghĩa đế quốc, đã tạo ra những định kiến sai lầm về văn hóa phương Đông (cụ thể là thế giới Hồi giáo) nhằm ủng hộ và củng cố chính sách thực dân và niềm tin vào sự ưu việt của phương Tây. Là tác phẩm nổi tiếng nhất của Said, *Đông phương học* đã định hình lại cách hiểu chủ nghĩa thực dân của giới học thuật. Nó gây ảnh hưởng lâu dài lên sự phát triển của lý thuyết văn học và phê bình văn hóa trong lĩnh vực nghiên cứu Trung Đông, và đã trở thành cơ sở trong nghiên cứu hậu thực dân.

GAIA

JAMES LOVELOCK

ANH (1979)

Cơ tiêu đề phụ là *Cái nhìn mới về sự sống trên Trái Đất*, cuốn sách khoa học thường thức này của nhà hóa học người Anh James Lovelock (sinh năm 1919) đã phác họa "giả thuyết Gaia" của ông cho độc giả đại chúng.

Được đưa ra lần đầu trong các tập san khoa học vào năm 1972, lý thuyết của Lovelock đề xuất rằng mọi sinh vật và phi sinh vật trên Trái Đất cùng nhau tạo thành một phần trong một hệ thống tự điều tiết thống nhất giúp duy trì điều kiện lý tưởng cho sự sống này nở. Dù ban đầu chịu nhiều hoài nghi, nguyên lý Gaia ngày nay được công nhận là một lý thuyết khoa học. Lovelock đã đưa ra nhiều dự đoán đúng dựa trên lý thuyết này, chẳng hạn như về sự ấm lên toàn cầu. *Gaia* ra đời vào buổi đầu của phong trào môi trường, và kể từ đó, Lovelock đã viết thêm nhiều công trình về giả thuyết của mình, trong đó có *Sự trả thù của Gaia: Tại sao Trái Đất đang trả đũa, và nhân loại vẫn có thể được cứu như thế nào*, xuất bản năm 2007.

SẢN XUẤT SỰ BẰNG LÒNG

NOAM CHOMSKY VÀ EDWARD S. HERMAN

HOA KỲ (1988)

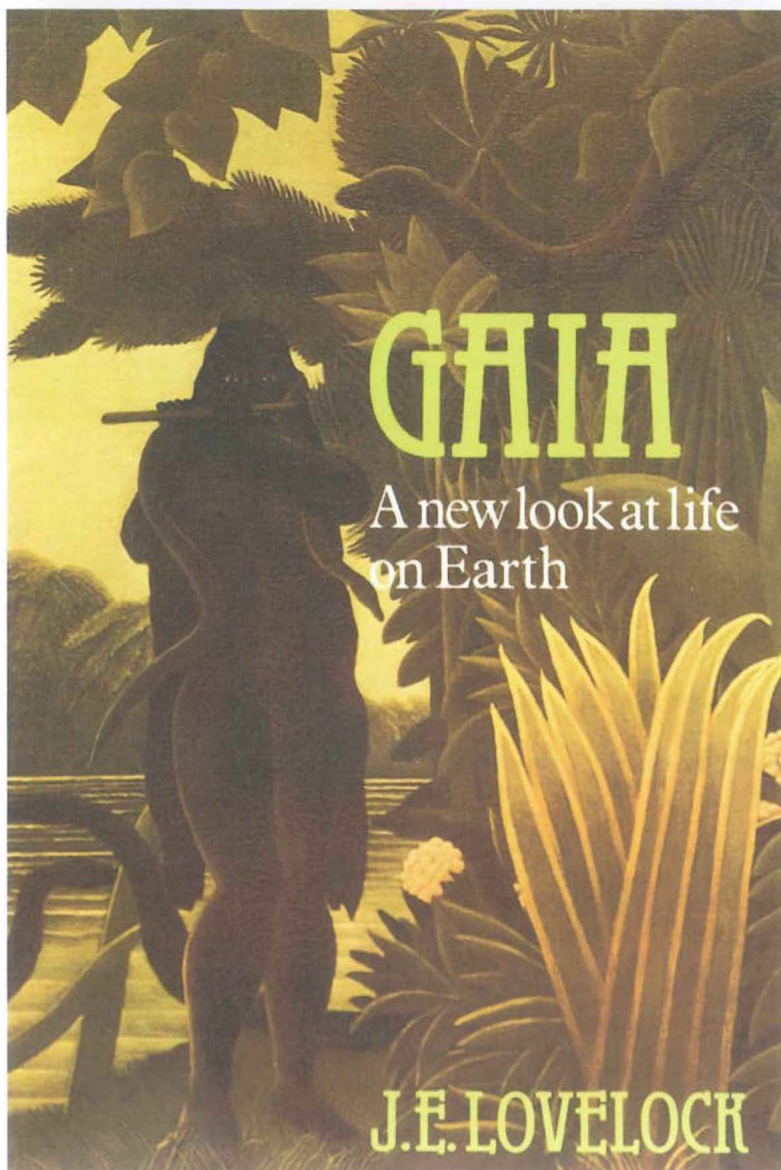
Trong cuốn sách này, nhà lý thuyết ngôn ngữ người Mỹ Noam Chomsky (sinh năm 1928) và nhà kinh tế học người Mỹ Edward S. Herman (1925–2017) công kích gay gắt truyền thông chính thống. Chomsky và Herman xem xét những bằng chứng cho thấy truyền thông chính thống (vốn do các công ty sở hữu) luôn hoạt động để củng cố cho lợi ích tài chính và thiên kiến chính trị của công ty sở hữu chúng và của đơn vị quảng cáo tài trợ chúng. Sự chỉ trích chưa có tiền lệ này dành cho ngành truyền thông, mà Chomsky gọi là "mô hình truyền thông mang tính tuyên truyền", đã làm lung lay quan niệm cố hữu về tự do báo chí ở phương Tây.

LƯỢC SỬ THỜI GIAN

STEPHEN HAWKING

ANH (1988)

Lược sử thời gian: Từ Vụ Nổ Lớn đến các lỗ đen, công trình bước ngoặt của nhà vật lý người Anh Stephen Hawking (1942–2018), vốn được viết cho độc giả không chuyên về khoa học. Trong sách, Hawking sử dụng những thuật ngữ ít mang tính chuyên môn để giải thích cấu trúc, nguồn gốc, sự phát triển và kết cục của vũ trụ, đề cập đến những câu hỏi gây nhiều băn khoăn nhất về không gian và thời gian, như thuyết Vụ Nổ Lớn, vũ trụ giãn nở, thuyết lượng tử



Bìa bản in đầu cuốn *Gaia: Cái nhìn mới về sự sống trên Trái Đất* của Lovelock.

và thuyết tương đối rộng, cũng như lý thuyết đột phá của chính ông về các lỗ đen. Thành tựu lớn nhất mà Hawking đạt được trong sách là đã giúp những đề tài phức tạp đến vậy trở nên dễ hiểu đối với độc giả phổ thông. *Lược sử thời gian* đã bán hết hơn 10 triệu bản trong 20 năm, được dịch sang 40 ngôn ngữ. Năm 2005, một phiên bản ngắn hơn – *Lược sử thời gian rút gọn* – được xuất bản với sự cộng tác của cây bút người Mỹ chuyên về khoa học phổ thông Leonard Mlodinow (sinh năm 1954).

HARRY POTTER VÀ HÒN ĐÁ PHÙ THÙY

J.K. ROWLING

ANH (1997)

Là tập đầu trong loạt tiểu thuyết đã trở thành hiện tượng xuất bản, cuốn sách này là bộ phóng cho văn nghiệp của Joanne (J.K.) Rowling (sinh năm 1965). Loạt truyện này ghi lại chặng đường từ thơ ấu tới trưởng thành của một cậu bé phù thủy cùng bạn bè ở Trường Phù thủy và Pháp sư Hogwarts. Tiếp nối *Hòn đá phù thủy* là các phần *Phòng chứa bí mật* (1998), *Tên tù nhân ngục Azkaban* (1999), *Chiếc cốc lửa* (2000), *Hội Phượng Hoàng* (2003), *Hoàng tử lai* (2005) và *Báo bối tử thần* (2007); tập cuối trở thành cuốn sách bán chạy nhanh nhất lịch sử, với 11 triệu bản trong 24 giờ đầu. Truyện Harry Potter có cả ấn bản dành cho trẻ em lẫn người lớn xuất bản đồng thời (bản cho người lớn có bìa phức tạp hơn). Bộ truyện đã được dịch sang hơn 65 ngôn ngữ, gồm cả tiếng Latin và tiếng Hy Lạp cổ. Ngày phát hành sách thậm chí được điều chỉnh cho trùng với kỳ nghỉ ở các trường để tránh làm học sinh trốn học do nóng lòng đọc tập mới ngay khi chúng xuất hiện.

► XÂY DỰNG NHỮNG CÂU CHUYỆN

CHRIS WARE

HOA KỲ (2012)

Cuốn "tiểu thuyết" bằng hình độc đáo này là sản phẩm của họa sĩ người Mỹ Chris Ware (sinh năm 1967). Nó được làm dưới dạng boxset gồm 14 ấn phẩm riêng rẽ, có sách mỏng, báo, mẫu truyện tranh và áp phích, cùng nhau khắc họa cuộc sống của ba nhóm cư dân trong một chung cư ba tầng ở Chicago (chủ yếu từ



Bìa trước Xây dựng những câu chuyện của Chris Ware.

góc nhìn nữ giới) và của một con ong – “nhân vật nam” duy nhất trong tác phẩm. Có thể đọc các ấn phẩm này theo bất kỳ trình tự nào, thậm chí đọc riêng rẽ từng thứ, nhưng nhìn chung chúng tạo nên một câu chuyện nhiều lớp về sự mất mát và nỗi cô đơn. Ware nằm trong số người đi đầu của dòng sách mang tính thể nghiệm này – cuốn sách đã thắng nhiều giải thưởng.

CUỐN SÁCH UỐNG ĐƯỢC WATERISLIFE CỘNG TÁC VỚI TIẾN SĨ THERESA DANKOVICH

HOA KỲ

Cuốn cẩm nang về nước sạch in bằng công nghệ 3D này là đứa con tinh thần của tiến sĩ khoa học người Mỹ Theresa Dankovich, hiện đang được phát triển với sự cộng tác từ tổ chức phi lợi nhuận WATERisLIFE.

Nửa là sách cung cấp thông tin, nửa là công cụ lọc nước, cuốn sách này có tiềm năng đem lại nước sạch cho hàng triệu người. Các trang sách được phủ lớp bạc nano có tác dụng sát khuẩn, nội dung sách in thông tin về vấn đề vệ sinh. Mỗi trang sách lọc được đến khoảng 100 lít nước, và mỗi cuốn sách có thể cung cấp nước sạch cho một người trong vòng bốn năm.

Handwritten text in a cursive script, likely a medieval manuscript. The text is written in dark ink on aged, yellowish parchment. It consists of several lines of text, with some words appearing to be in a different script or dialect than others. The handwriting is dense and somewhat difficult to decipher due to the cursive style and the age of the document.

Handwritten text in a cursive script, likely a medieval manuscript. This section appears to be a continuation or a separate entry, written in a similar style to the text above. The ink is dark, and the parchment shows signs of wear and discoloration.

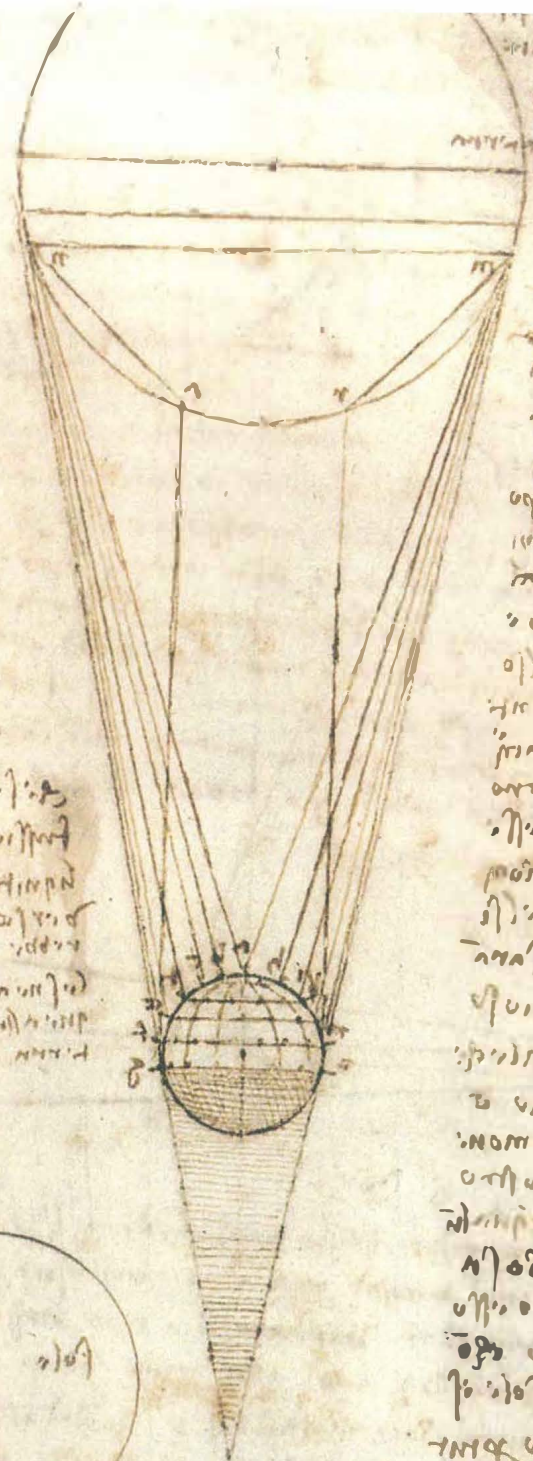
Handwritten text in a cursive script, likely a medieval manuscript. This line appears to be a section header or a title, written in a slightly larger and more formal hand than the surrounding text.

Handwritten text in a cursive script, likely a medieval manuscript. This section contains several lines of text, including what appears to be a list or a series of entries. The text is written in a consistent cursive hand, and the parchment shows signs of age and wear. There are some faint markings and lines on the right side of the page, possibly indicating a margin or a specific layout.

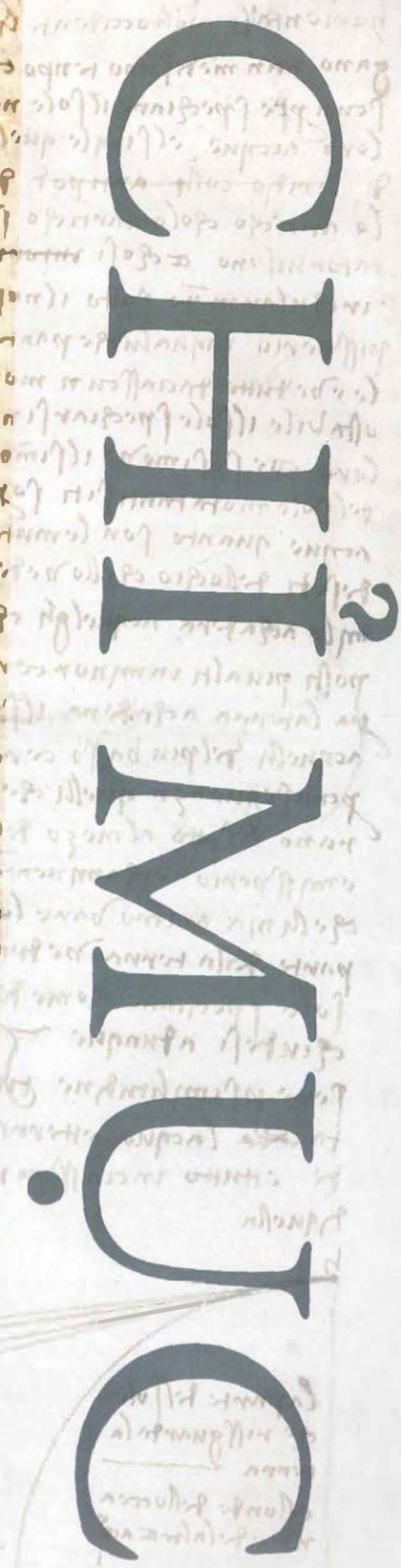
Handwritten text in a cursive script, likely Latin or Italian, located at the top left of the page. The text is partially obscured by the diagram's lines.

Handwritten text in a cursive script, likely Latin or Italian, located in the middle left of the page. It includes several lines of text and a small diagram of a circle with a vertical line through its center.

Handwritten text in a cursive script, likely Latin or Italian, located at the bottom left of the page. It includes several lines of text and a diagram of a circle with a vertical line through its center, similar to the one above.



Handwritten text in a cursive script, likely Latin or Italian, located on the right side of the page. The text is partially obscured by the diagram's lines and the large watermark.



Chỉ mục

Số trang in đậm chỉ mục chính.

A

- A *Table Alphabetical* (Cawdrey) 153
 Abs, Hermann 63
 Adam và Eve 79, 101, 121, 166
 Aeneis (Virgil) 154–5
 Ai Cập
 Ai Cập và Nubia (Roberts) 182–4
 Tử thư Ai Cập 8, 18–23
 Albatross 230
 Alberti, Leon Battista 126
 Aldine Press 10, 86
 Alembert, Jean d', *L'Encyclopédie... des Sciences, des Arts et des Metiers* 146–9
 Alexander Đại đế 82
 "Alice" cho thiếu nhi (Carroll) 199
 Alice ở xứ sở diệu kỳ (Carroll) 196–9
 Alice ở xứ sở trong gương (Carroll) 199
 Alighieri, Dante 84, 154
 Thần khúc 10, 11, 84–5
 Almagest (Ptolemy) 57
 Also Sprach Zarathustra (Nietzsche) 213
 al-Sufi, Abd al-Rahman, *Sách về các chòm định tinh* 51
 Amsterdam 232
 Anglo-Saxon 48–9, 58
 anh em Limbourg, *Những giờ phút sung túc của Công tước xứ Berry* 64–9
 annatto 112
 ảo giác 114, 115
 Apollonius xứ Tyana 161
 Aquinas, Thánh Thomas 84
 Summa Theologica 71
 Aristotle 10, 57, 145
 Atkins, Anna 186
 Hình ảnh tảo Anh quốc: Ấn phẩm cyanotype 186–9
 Atkins, John Pelly 186
 Aubin, Joseph Marius Alexis 110
 Auden, W.H. 48, 225
 Audubon, John James 172
 Những loài chim nước Mỹ 170–73
 Augustus, Hoàng đế 154
 avant-garde 228
 Avicenna xem Ibn Sina
 Axayacatzin 112
 Aztec, *Bản thảo Aubin* 110–13
 âm nhạc 148
 Harmonice Musices Odhecaton (Petrucci) 11, 88–9
 Phương pháp viết chữ, nhạc và các khúc ca nhà thờ bằng dấu chấm (Braille) 174–5
 âm và dương 24
 Ấn Độ cổ đại
 Kama Sutra (Vātsyāyana) 50, 51
 Mahābhārata (Vyāsa) 28–9
 Ấn giáo
 Mahābhārata (Vyāsa) 8, 28–9
 Rig Veda 50
 sự phát triển của 28

B

- Ba Tư 56–7
 Bạch hạc *Genji truyền kỳ thù quyến* 54–5
 Bacon, Francis 195
 Baedeker, Karl 176, 177
 Baghdad 44
 bài nhạc 88–9
 Baker, Robert 118
 Baldwin, James, *Bút ký một người con bán địa* 243
 Bàn về tự do (Mill) 213
 bản đồ
 Biên niên sử Nuremberg 82–3
 Bucolica, Georgica et Aeneis 55
 cắm nang Baedeker 176, 177
 Địa lý thế giới (Münster) 102–7
 gấp 120, 155
 Kinh Thánh Vua James 120
 bản đồ học xem bản đồ
 bản in chữ rời 10, 74, 75, 89, 205
 bản in đồng 125, 141, 168
 bản in kỹ nháy 157
 bản quyền 221
 bản thảo (codex) 8, 113
Bản thảo Aubin 110–13
 Bản thảo Chiến tranh 33
Bản thảo Dresden 113
 Bản thảo Đại Isaiah 32–3
 Bản thảo Đến thờ 30
Bản thảo Đón Hoàng 51
Bản thảo Leicester (Leonardo da Vinci) 90–93
 bản thảo trang trí
 Phúc Âm của Henry Sư Tử 9, 60–63
 Sách Kells 9, 38–43
 Y điển (Ibn Sina) 56–7
 bản thiết kế 189
 Barbier, Đại úy Charles 174, 175
 Basel 98
 Baskerville, John 154–5
 Baum, Lyman Frank 217
 Cha Ngỗng, cuốn sách của ông 217
 Phù thủy tuyết với xứ Oz 216–17
 Beauvoir, Simone de 236
 Giới tính thứ hai 236
 Becket, Thomas 63
 Beecher Stowe, Harriet 190
 Túp lều bác Tom 190–91
 Bell, Andrew, 149
 Bella, Stefano della 130
 Bellin, Eliezer ben Yaakov, *Sefer Ebronot* 210–11
 Bembo, Hồng y Pietro 86
 Bening, Simon, *Sách cầu nguyện Da Costa* 134
 Beowulf 49
 Berger, John, *Cách nhìn* 244
 Berry, Jean người Pháp, Công tước xứ 64–9
 Besler, Basilius, *Hortus Eystettensis* 122–5
 bệnh 56
 Bhagavad Gita 28
 "bia vàng" 230
Biên khảo về trắc tình kế (Chaucer) 202, 204
 biên niên sử 78–83
 Biên niên sử Anglo-Saxon 59
Biên niên sử Nuremberg (Schedel) 11, 78–83

biểu đồ, bảng tính toán 163

biểu đồ

- hình học 77
- toán học 143

binh pháp

- La Guerra de Guerrillas* (Guevara) 243
- Tôn Tử binh pháp* (Tôn Vũ) 26–7

Black Panther 240

Blado de Asola, Antonio 96

Blake, William 166

- Những khúc ca về sự ngẫu thơ và sự ửng trãi* 166–9

Blount, Edward 128

Bobbs-Merrill 216

Bodley Head 230

Bologna, Đại học 56

Botticelli, Sandro 84

Bourgogne, Phillipe, Công tước xứ 66

Boz xem Dickens, Charles

bộ 144

bộ xương 100, 101

bột màu 38, 60, 62, 69

Braille, Louis 174

- Phương pháp viết chữ, nhạc và các khúc ca nhà thờ bằng dấu chấm* 174–5

Brockedon, William 182

Browne, Hablot K. ("Phiz") 178, 179

Brut (Layamon) 70

Bucolica, Georgica et Aeneis (ấn bản Baskerville) 154–5

Burke, Edmund 164, 165

Burne-Jones, Edward 202, 203, 206–7

Buss, Robert 178

Bút ký một người con bán địa (Baldwin) 243

bút lông chim 38, 59

bút và mực 90–93, 196–9, 219, 222–5

Byrne, Oliver 77

C

Ca ngợi sự ngu muội (Erasmus) 134

các học giả Ả Rập 36, 37, 56–7, 70, 76

các tu sĩ dòng Columba, *Sách Kells* 38–43

Cách mạng Công nghiệp 162, 200, 201, 202, 206, 222

cách mạng khoa học 90

Cách mạng Mỹ 12, 211

Cách mạng Pháp 12, 164, 165

Cách mạng Tháng Mười Nga 200, 228

Cách nhìn (Berger) 244

Calendarium (Schedel) 125

calotype 186

Camerarius, Joachim Trè 125

cao trào 179

Carillo, Consuelo Gómez 234

Carlyle, Thomas 11

Carroll, Lewis 196

- "Alice" cho thiếu nhi 199

- Alice ở xứ sở diệu kỳ* 196–9

- Alice ở xứ sở trong gương* 199

Carson, Rachel 238

- Mùa xuân im lặng* 14–15, 238–9

- Catherine Đại đế, Nữ hoàng Nga 146
 Catterson-Smith, Robert 206–7
 Cawdrey, Robert 153
 Caxton, William 205
 cấm nang Baedeker, 176–7
 cân trái tim 19, 22
Câu chuyện nghệ thuật (Gombrich) **243**
 câu đố 48
 cầu nguyện 64, 65, 66
 cây phá hệ 81, 121
 cây sự sống 194
 Cervantes Saavedra, Miguel de **116**
 Don Quixote **11, 116–17**
 Cha Ngỗng, cuốn sách của ông (Baum) 217
 Chambers, Ephraim, *Cyclopaedia* 146, 149
 Chambers, R.W. 49
 Charles II, Vua 140
 Chaucer, Geoffrey 202
 Biên khảo về trắc tình kể 202, 204
 Chuyện kể Canterbury 202, 205
 Troilus và Criseyde 202, 206
 Tuyển tập Geoffrey Chaucer ấn bản mới **202–7**
 chấp ảnh (photomontage) 228
 chế độ chiếm nô 190–91
 chỉ 37, 144, 194
 chiêm bói 24
 chiêm tinh 108
 chiêm tinh học 108–9
 Chiến tranh Napoleon 172
Chim lửa (Tezuka) **243**
 chính tướng Tây Ban Nha 110–12
 chính trị
 Bàn về tự do (Mill) 213
 Du Contrat Social (Rousseau) 211
 Hai khảo luận về chính quyền (Locke) 210
 Lý thường tình (Paine) 164, 211
 Mao chủ tịch ngữ lục **240–41**
 Mein Kampf (Hitler) 14, **242**
 Nhân quyền (Paine) 12, **164–5**
 Quân vương (Machiavelli) **96–7**
 Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản (Marx/Engels) 200, 201, **212–13**
 Tư bản (Marx) 13, **200–201**
 Chomsky, Noam, *Sản xuất sự bằng lòng* **244**
 chọn lọc tự nhiên 194–5
 Christ, Jesus (Đấng Kitô) 38, 43, 81, 121
 Christie, Agatha 230
 chú giải Habakkuk 32
 chủ nghĩa cộng hòa 164
 chủ nghĩa cộng sản 200–201, 212–13, 228, 229, 240–41
 chủ nghĩa hiện sinh 236
 chủ nghĩa lãng mạn 185
 chủ nghĩa nhân văn 78, 80
 chủ nghĩa nữ quyền
 Bí ẩn nữ tính (Friedan) **237**
 Giới tính thứ hai (de Beauvoir) **236**
 Le Livre de la Cité des Dames (Pisan) **71**
 Minh giải về nữ quyền (Wollstonecraft) 165, **212**
 Nữ hoạn quan (Greer) **244**
 Tình yêu trong hôn nhân (Stopes) **242**
 chủ nghĩa tư bản 13, 162, 200
 chủ nghĩa tượng trưng 208
 chuỗi thức ăn 238
 chuyển động của các hành tinh 130–31, 142
 chuyện cổ tích
 Chuyện Mẹ Ngỗng (Perrault) 225
 Truyện cổ Grimm **222–5**
 chuyện dân gian
 Chuyện Mẹ Ngỗng (Perrault) 225
 Truyện cổ Grimm **222–5**
 chuyện đạo đức
 Beatrix Potter 220
 Hoàng Tử Bé (de Saint-Exupéry) **234–5**
 Ngụ ngôn Aesop (Aesop) **160–61**
 Truyện cổ Grimm **222–5**
Chuyện kể Canterbury (Chaucer) **202, 205**
Chuyện Mẹ Ngỗng (Perrault) 225
 “Chuyện người lái buôn” (Chaucer) 205
Chuyện ông Pickwick (Dickens) 13, **178–9**
Chuyện Thỏ Peter (Potter) **218–21**
Chuyện về Margery Kempe (Kempe) **71**
 chữ cái đầu
 minh họa 39, 40–41, 42, 120
 trang trí 48, 60, 62, 88, 114, 117, 202, 204, 205
 chữ cái đầu 87
 chữ cái Latin 48
 chữ dát vàng 28, 44
 chữ hiragana 55
 chữ nổi 174–5
 chữ tượng hình 19, 22, 113
 Cobden-Sanderson, T.J. 206
 Cochin, Charles-Nicolas 148
 cõi âm 18–23
 Collodi, Carlo, *Le Avventure di Pinocchio* **213**
 Colombe, Jean 64, 66
 Colonna, Francesco 87
 Columba, Thánh 38
 Columbus, Christopher 82
 con dấu nhà in 86
 Condell, Henry 128, 129
 Constantinople 34, 71, 74
 Copernicus, Nicolaus 130, 131
 De Revolutionibus Orbium Coelestium **134**
 Cordoba 44
 Cổ sự ký (Yasumaro) 51
 Cổ Vương quốc 18
 Cộng hòa (Plato) **50–51**
 cốt truyện phi tuyến tính 156, 159
 cơ 100
 Cơ sở của hình học (Euclid) **76–7**
 Craig, Edward Gordon 129
 Cranach-Press 129
Cuốn sách uống được (WATERisLIFE/Dankovich) **245**
 cuộn bản thảo
 da 30
 da thú 30
 đồng 30
 giấy 54–5
 lá bói 29
 papyrus 18–23
 Trung Hoa 46–7
 Tứ Hải Thư 30–33
 vellum 30
 Cuộn coils Greenfield 20–21
 cuộn papyrus 8, 18–23
 Cự Uớc 30–3
 cyanotype 186–9
Cyclopaedia (Chambers) 146, 149
D, Đ
 da bê 38
 Dạ yến (Plato) **50–51**
 Daguerre, Louis-Jacques-Mandé 186
 Dalziel, anh em 198
 Damasus I, Giáo hoàng 62
 dàn trang, Mallarmé 208–9
 danh pháp hai phần 144
 Dankovich, Theresa, *Cuốn sách uống được* **245**
 Darling, Lois và Louis 238
 Darwin, Charles, *Nguồn gốc các loài* 13, **194–5**
 David, Vua Israel 66, 121
 Daye, Stephen 133
 dân chủ 164
 dân quyền 164–5
 DDT 238, 239
De humani corporis (Vesalius) 98, 99
De la Conquête de Constantinople (Villehardouin) **71**
De Materia Medica (Dioscorides) 34, 37
De Revolutionibus Orbium Coelestium (Copernicus) **134**
 Delacroix, Eugène 184
 Demetrius xứ Phaleron 160
 Denslow, William Wallace 216–17
 Descartes, René
 Meditationes de Prima Philosophia **135**
 Principia Philosophiae 142
 dharma (chính pháp) 28
 dị giáo 108, 130
Dialogo sopra i due massimi sistemi del mondo 10, **130–31**
 dịch hạch 65, 108, 139
 Dickens, Charles 116, 178
 Chuyện ông Pickwick 13, **178–9**
 Oliver Twist 179
 Diderot, Denis **146**
 L’Encyclopédie... des Sciences, des Arts et des Métiers 12, **146–9**
 điểm trang trí 60, 206–7
 diễn dịch quẻ bói 24
Diễn giải giấc mơ (Freud) **213**
 diệt chủng Do Thái 232
 Dionysius 37
 Dioscorides, Pedanius **34**
 De Materia Medica 34, 37
 Vienna Dioscorides **34–7**
 Disney, Walt 221
 Do Thái giáo
 diệt chủng Do Thái 232
 Kính Torah **50**
 Sefer Evronot (Bellin) **210–11**
 Tứ Hải Thư 30–33
 Dodgson, Charles Lutwidge xem Carroll, Lewis
Don Quixote (Cervantes) **11, 116–17**
 dòng Benedict 48
 dòng Tên 146
 Doré, Gustave 117
 Doves Bindery 206
 Droeshout, Martin 129
 Dryden, John 150, 154
 Durán, Diego 110
 dự đoán 24, 108–9
Dược điển Juliana Anicia xem *Vienna Dioscorides*
 dược học xem y học
 Dürer, Albrecht **95**
 Vier Bücher von menschlicher Proportion **94–5**
 Đại Cách mạng Văn hóa 240
 Đại diện thơ 58–9

Đại Kinh Thánh 118, 121
 Đại thánh đường ở Kairouan 44
 Đạo đức kinh 50
 Đạo giáo 24
 Đạo đức kinh 50
 Kinh Dịch 24–5
 đạo Mormon 212
 đăng ký bản quyền 221
 Đất Thánh (Roberts) 180–5
 đấu bị cắt lìa 114
 đầu mùa 110
 để tặng 228
 hoàng gia 96, 118, 140
 Đế quốc Byzantine 34, 36, 44
 Đế quốc Ottoman 36
 đĩa bạc 58–9
 địa lý
 Địa lý (Ptolemy) 102, 104
 Địa lý thế giới (Münster) 102–7
 điện ảnh 216, 217
 điều học xem lịch sử tự nhiên
 đóng sách 27, 206
 Đông phương học (Said) 244
 động vật xem lịch sử tự nhiên
 đời sống trong tu viện 38–43, 48–9, 60–63

E

Edinburgh 162
 Edward Sám Hối, Vua 58
 Ehret, Georg 145
 Einstein, Albert 226
 Thuyết tương đối rộng 14, 226–7
 Eleanor xứ Aquitaine, Nữ công tước 60
 Eliot, T.S. 208
 Elizabeth I, Nữ hoàng 118, 128
 Ellard, Donna Beth 69
 Emerson, Ralph Waldo 192
 Encyclopaedia Britannica 149
 Engels, Friedrich, Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản
 200, 201, 212–13
 Erasmus, Desiderius 118
 Ca ngợi sự ngu muội 134
 Essais (Montaigne) 135
 Ethica (Spinoza) 210
 Euclid 10, 76
 Cơ sở của hình học 76–7
 Eyck, Barthélemy van 69

F

First Folio (Shakespeare) 128–9
 Fitzroy, Robert 194
 Flaubert, Gustave 116
 Flavius Anicius Olybrius, Hoàng đế 34
 Florence, Phục Hưng 84, 96
 Fontainebleau, Château de 126
 Foresti, Jacob Philip 80
 Forster, E.M. 230
 Foucault, Michel, Surveiller et Punir 244
 Fox Talbot, William 186
 François I, Vua Pháp 92, 126
 Frank, Anne, Nhật ký Anne Frank 232–3
 Frank, Otto 232, 233
 Franklin, Benjamin 164
 Frederick Barbarossa, Hoàng đế Thánh chế La Mã 60
 Freud, Sigmund, Diễn giải giấc mơ 213
 Friedan, Betty 236, 237
 Bí ẩn nữ tính 237

G

Gaia (Lovelock) 244
 Galen 56
 Galilei, Galileo, Dialogo sopra i due massimi sistemi
 del mondo 10, 130–31
 Ganesha (thợ chép chữ) 28
 Garland, Judy 216
 Gates, Bill 90
 Gautama, Siddhartha 46
 Gemmingen, Giám mục vương quyền Johann Konrad
 von 122, 123, 124
 Genji 54–5
 Geoffrey xứ Monmouth, Historia Regum Britanniae 70
 Georgics (Virgil) 154
 Gerard xứ Cremona 57
 Gesner, Conrad 125
 Historia Animalium 134–5
 ghi chú lề sách 120, 121
 Ghibellines 84
 giai cấp vô sản 200
 giải phẫu 98, 100, 101
 giải phẫu học xem y học; lịch sử tự nhiên
 Giải phóng quân 241
 giáo dục, Émile, ou de l'Éducation (Rousseau) 211
 Giáo hội Anh giáo 118
 Giáo hội Công giáo 110, 130, 146
 Giáo hội Công giáo La Mã 114, 146
 giấc mơ 208, 213
 Giấc mơ của Poliphilus 10, 86–7
 giấy da thú 8, 38, 59, 60–63
 giấy laid 154–5
 giấy làm thủ công 202, 203
 giấy wove 154–5
 Gibbon, Edward, Lịch sử sự suy tàn và sụp đổ của Đế
 quốc La Mã 211
 Giông tố (Shakespeare) 128
 Giới tính thứ hai (de Beauvoir) 236
 Giza 181
 Glover, Joseph và Elizabeth 133
 gọi hồn 114
 Gombrich, Ernst, Câu chuyện nghệ thuật 243
 Gordon, Douglas 146
 Goussier, Louis-Jacques 149
 Greenfield, Edith Mary 21
 Greer, Germaine 236
 Nữ họa quan 244
 Gregory Cả, Giáo hoàng 65
 Griffo, Francesco 86
 Grimm, Jakob và Wilhelm 222
 Truyện cổ Grimm 222–5
 Gropius, Walter 228
 Guelph 84
 Guevara, Ernesto Che, La Guerra de Guerrillas 243
 Guido d'Arezzo 89
 Gutenberg, Johann 10, 46, 74
 Kinh thánh Gutenberg 10, 74–5
 Gyokuei, Keifukuin 54

H

Haghe, Louis 180, 182, 184, 185
 Hai Khảo luận về chính quyền (Locke) 210
 Hải kịch, sử kịch và bí kịch William Shakespeare
 128–9
 Halley, Edmund 142
 Hamlet (Shakespeare) 129
 Hammatt Billings, Charles Howland 190, 191

Hammer, Armand 90
 Hán Văn Đế 24
 Harmonice Musices Odhecaton (Petrucci) 11, 88–9
 Harold Godwinson, Vua 58
 Harry Potter và hòn đá phù thủy (Rowling) 245
 Harvey, William 186
 Nghiên cứu giải phẫu học về hoạt động của tim và
 máu ở động vật 135
 Hastings, trận 58
 Haüy, Valentin 174
 Havell, Robert Jr 172
 Hawking, Stephen, Lực sử thời gian 244–5
 Hebrew 30–33, 118
 Hegel, G.W.F. 200
 Phänomenologie des Geistes 212
 Helmarshausen, các tu sĩ ở tu viện 60–63
 Hering, John 128, 129
 Hemingway, Ernest 116, 230, 231
 Henry II, Vua 60, 63
 Henry Sư Tử, Công tước xứ Saxony và Bavaria 60
 Phúc Âm của Henry Sư Tử 60–63
 Henry VIII, Vua 115, 118
 Herimann (tu sĩ) 60, 61, 62
 Herman, Edward S., Sản xuất s ự bằng lòng 244
 Herodotus, Lịch sử 50
 Herschel, Sir John 186, 187, 189
 Het Achterhuis (Frank) 232, 233
 hệ chữ Braille 174–5
 hệ chữ Devanāgarī 28
 hệ thống hình phạt 244
 hệ thống phân loại 144–5
 Hệ thống tự nhiên (Linnaeus) 13, 144–5
 hệ tiêu hóa 100
 hí trường Verona 126
 Hiển vi học (Hooke) 12, 13, 138–41
 hiển vi học 138–41
 Hill, George M. 216
 Hình ảnh tảo Anh quốc: Ấn phẩm cyanotype (Atkins)
 186–9
 hình loang lổ 156, 158
 hình nhỏ 110, 112
 Historia Animalium (Gesner) 134–5
 Hitler, Adolf 96
 Mein Kampf 14, 242
 HMS Beagle 194, 195
 họa phái Tiến Raphael 206
 họa tiết Celt 38
 họa tiết in tay 206
 hoàng đạo 66–7
 Hoàng Tử Bé (de Saint-Exupéry) 14, 15, 234–5
 Hogarth, William 159
 Homer 10
 Iliad và Odyssey 50
 Homo sapiens 144
 Hooke, Robert 138, 142
 Hiển vi học 12, 13, 138–41
 Horace 152
 Hortus Eystettensis (Besler) 122–5
 Hồi giáo, Kinh Qur'an Xanh 9, 44–5
 Hội Hoàng gia 138, 140, 142, 186
 "Hồng bào thư" (Mao) 240–41
 Hồng vệ binh 240
 Huanitzin, Diego de Alvarado 112
 Hunefer (thợ chép chữ) 22–3
 Huxley, Aldous 230
 Huxley, T.E. 194
 Huxley, Thomas 149

Huygens, Christiaan 143

Hy Lạp cổ đại

Cơ sở của hình học (Euclid) 76–7

Dạy yển và Cộng hòa (Plato) 50–51

điều khắc 99

Iliad và Odyssey (Homer) 50

Lịch sử (Herodotus) 50

nghệ y 34, 37

I quattro libri dell'architettura (Palladio) 135

Ibn Battuta, *Những chuyến đi* 71

Ibn Sīnā 56

Sách về chữa lành 70

Y điển 9, 56–7

Iliad (Homer) 50

in mù 80

in thạch bản 180, 182, 184

in thủ công 166–9

Ingres, Jean-Auguste-Dominique 184

Iona 38

Isaiah, *Sách* 32–3

J

James I và VI, Vua 114, 118

Japheth 82

Jerome, Thánh 38, 62, 74

Jerusalem 30, 102–3, 184–5

Jewett, John P. 191

John II, Vua Pháp 64

Johnson, Samuel 150, 159

Từ điển tiếng Anh 150–53

Jonson, Ben 128

Joyce, James 116, 159, 208, 230

Juliana Anicia, công chúa 34, 35

Juliana xứ Nicomedia, Thánh 48

Justine, ou les Malheurs de la Vertu (Sade) 212

K

Kama Sutra (Vātsyāyana) 50, 51

Kammermeister, Sebastian 78

Kant, Immanuel, *Kritik der Reinen Vernunft* 211

kẻ bóng 94, 125

Kells, tu viện 38

Kelmscott Press 202–7

Kempe, Margery, *Chuyện về Margery Kempe* 71

Kepler, Johannes 131, 142

Kerouac, Jack, *Trên đường* 243

khả năng đọc viết 12, 75, 220

cho người khiếm thị 174

Khai sáng 12, 146, 148, 149, 150, 162

Khám phá thuật phù thủy (Scott) 114–15

Kháng Cách 11, 121

khắc axit 125, 141, 166, 168, 171

khí cụ bay 90

khiếm thị 174–5

khoa học

Bản thảo Leicester (Leonardo da Vinci) 90–93

Gaia (Lovelock) 244

Lược sử thời gian (Hawking) 244–5

Philosophiae Naturalis Principia Mathematica

(Newton) 12, 142–3, 226, 227

Sách về chữa lành (Ibn Sīnā) 70

thuyết tương đối (Einstein) 14, 226–7

xem thêm thiên văn học; môi trường; toán học; lịch sử tự nhiên

khoảng trống giữa các từ 42

Khổng Tử/Nho giáo 24, 25, 240

Luận ngữ 50

không-thời gian 226, 227

khuôn đúc bằng cát 74

kiểm duyệt 14, 96, 130, 134, 146, 164, 235

kiến trúc Cổ điển 126, 127

kiến trúc sư 90

I quattro libri dell'architettura (Palladio) 135

Tutte l'opere d'architettura, et prospetiva (Serlio) 126–7

kiếp sau 18–23, 84

kiểu chữ Gothic 118

kiểu chữ Kufic 45

Killian, Wilhelm 125

kinh cầu 65

Kinh Dịch 24–5

Kinh Kim Cương 10, 46–7

Kinh Qur'an Xanh 9, 44–5

kinh tế học

Sự giàu có của các quốc gia (Smith) 13, 162–3

Tư bản (Marx) 13, 200–201

Wirtschaft und Gesellschaft (Weber) 242

kinh tế thị trường tự do 162

Kinh Thánh

dự ngôn Kinh Thánh 66

Đại Kinh Thánh 118, 121

Kinh Thánh Geneva 118, 121

Kinh Thánh Giám Mục 118, 121

Kinh Thánh Gutenberg 10, 74–5

Kinh Thánh Vua James 11, 118–21

tiếng địa phương (thổ ngữ) 11, 75, 118–21

xem thêm Từ Hải Thư; Phúc Âm

Kinh Thánh Geneva 118, 121

Kinh Thánh Giám Mục 118, 121

Kinh Thánh Vua James 11, 118–21

Kinh Torah 8, 50

Koberger, Anton 78, 83

Kritik der Reinen Vernunft (Kant) 211

kỷ ức 146, 147, 148

Kyoto 54, 55

L

L'Encyclopédie... des Sciences, des Arts et des

Métiers 12, 146–9

La Mã 30, 32, 34, 211

lá bối (lá buồng) 29

Lá cô (Whitman) 192–3

lá vàng 60

lâm nổi để mực 58

Landini, Giovanni Battista 130

Landino, Cristoforo 84

Lane, Allen 230, 231

Lane, John 230

lao 56

lapis lazuli (lưu ly) 69

Lawrence, D.H., *Người tình phu nhân Chatterley* 14,

242

Layamon, *Brut* 70

Lâm Bưu 240, 241

Le Avventure di Pinocchio (Collodi) 213

Le Breton, André 146

Le Livre de la Cité des Dames (Pisan) 71

Leibniz, Gottfried Wilhelm 25

Leicester, Thomas Coke, Bá tước 90

Lenin, Vladimir 228

Leo X, Giáo hoàng 89

Leofric, Giám mục Exeter 48

Leonardo da Vinci 92, 94, 95

Bản thảo Leicester 90–93

Leopold, Aldo, *Niên giám hạt Sand* 242

Lepsius, Karl Richard 18

lịch 64, 66, 68–9, 134, 210–11

lịch sử

Bản thảo Aubin 110–13

Biên niên sử Nuremberg (Schedel) 11, 78–83

Cổ sự ký (Yasumaro) 51

De la Conquête de Constantinople (Villehardouin) 71

Historia Regum Britanniae (Geoffrey xứ Monmouth) 70

Lịch sử (Herodotus) 50

Lịch sử sự suy tàn và sụp đổ của Đế quốc La Mã (Gibbon) 211

Sự hình thành giai cấp công nhân Anh (Thompson) 243

lịch sử tự nhiên

Hệ thống tự nhiên (Linnaeus) 13, 144–5

Hiển vi học (Hooke) 12, 13, 138–41

Hình ảnh tảo Anh quốc: Ấn phẩm cyanotype (Atkins) 186–9

Historia Animalium (Gesner) 134–5

Hortus Eystettensis (Besler) 122–5

Mùa xuân im lặng (Carson) 14–15, 238–9

Nguồn gốc các loài (Darwin) 13, 194–5

Những loài chim nước Mỹ (Audubon) 170–73

Vienna Dioscorides (Dioscorides) 34–7

Liddell, Alice 196, 199

Linnaeus, Carolus 144

Hệ thống tự nhiên 13, 144–5

Materia Medica 37

Lissitzky, El 228

Pro Dva Kvadrata 15, 228–9

loài 37, 144, 194

Locke, John, *Hai khảo luận về chính quyền* 210

Louis XV, Vua Pháp 146

Lovelock, James, *Gaia* 244

Luận ngữ (Khổng Tử) 50

Lucas, bà Edgar 222

Lusignan, Château de 69

Luther, Martin 75

lực hấp dẫn 142, 226–7

Lược sử thời gian (Hawking) 244–5

lưới tỷ lệ 94–5

Lý thường tình (Paine) 164, 211

Lý tính 146, 147, 148

M

mã “đọc đêm” 174

Macbeth (Shakespeare) 114, 128

Macfarquhar, Colin 149

Machiavelli, Niccolò 96

Quân vương 96–7

Mackenzie, Compton 230, 231

Macmillan 198

Magnus, Olaus 106

Mahābhārata (Vyāsa) 8, 28–9

Maiherpri 18

Malevich, Kasimir 228
 Mallarmé, Stéphane 208
 Un Coup de Dés 208–9
 manga 243
 Manutius, Aldus 10, 86
 Mao chủ tịch ngữ lục 240–41
 Mao Trạch Đông 27, 201
 Mao chủ tịch ngữ lục 240–41
 Marx, Karl 200
 Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản 200, 212–13
 Tư bản 13, 200–201
 Mary, Đức Mẹ Đồng Trinh 38–9, 121
 Mason, Joseph 172
Materia Medica (Linnaeus) 37
 Mather, Richard 132
 Sách Bay Psalm 132–3
 Matilda, công chúa 60, 63
 Matteo da Parma 84
 màu nước 28, 182, 220
 Maurois, André 231
 Maximilian I, Hoàng đế Thánh chế La Mã 95
 Maximilian II, Hoàng đế Thánh chế La Mã 34
 Maxwell, James Clerk 149
 mặt bằng 176
 mặt trăng 90–91
 Medici, Lorenzo di Piero de 96
Meditationes de Prima Philosophia (Descartes) 135
Mein Kampf (Hitler) 14, 242
 Meissner, Otto 201
 Mexico, *Bản thảo Aubin* 110–13
 Mill, John Stuart, *Bản về tự do* 213
 Milton, John 150, 154
Minh giải về nữ quyền (Wollstonecraft) 165, 212
 minh họa/bản đồ gấp 120, 138, 140, 155
 minh họa lẻ sách 74, 92–3
 Mondrian, Piet 77
 Montaigne, Michel de, *Essais* 135
 Moon, Francis 180
 More, Thomas, *Utopia* 134
 Morpurgo, J.E. 231
 Morris, William 202–7
 Moses 30, 121
 môi trường
 Mùa xuân im lặng (Carson) 14–15, 238–9
 Niên giám hạt Sand (Leopold) 242
 mô-típ động vật 41
 mù 174–5
 mua dài kỳ 149
Mùa xuân im lặng (Carson) 14–15, 238–9
 Muhammad, tiên tri 44
 Murasaki 54, 55
 Münster, Sebastian 102
 Địa lý thế giới 102–7

N

Nahuatl 110
 Nam Mỹ, thuộc địa hóa 110–13
 Napoleon I, Hoàng đế 27, 108
 National Trust 218
 Nestanebetisheru 20–21
 New England 132, 133
 Newbery, John 160, 161
 Newton, Sir Isaac, *Philosophiae Naturalis Principia Mathematica* 12, 142–3, 226, 227
 ngành xuất bản
 thế kỷ 18 12
 thế kỷ 20 14

nghề in 10–11
 ba màu 219, 220
 Caxton 205
 Gutenberg 10, 74–5
 Italy thời Phục Hưng 10, 96
 New England 133
 thủ công 202
 Trung Hoa 10, 46, 74
 nghề làm giấy Trung Hoa 46
 nghệ thuật
 Cách nhìn (Berger) 244
 Câu chuyện nghệ thuật (Gombrich) 243
 Vier Bücher von menschlicher Proportion (Dürer) 94–5
 nghệ thuật Insular 38, 43
Nghiên cứu giải phẫu học về hoạt động của tim và máu ở động vật (Harvey) 135
 nghiên cứu vản bập bênh (Leonardo da Vinci) 93
 ngôn ngữ thị giác 159
Ngụ ngôn Aesop (Aesop) 160–61
Nguồn gốc các loài (Darwin) 13, 194–5
 Người Hoàng Đạo 66–7
Người tình phu nhân Chatterley (Lawrence) 14, 242
 nhà Chu 24
 nhà Hán 24, 27
 nhà hát Globe 128
 nhà Medici 96, 97
 nhà Minh 25
 nhà nước Abbas 44
 nhà nước Hồi giáo Umayyad 44
 nhà truyền giáo 63, 110
 nhạc đa âm 88–9
 nhạc tở 89
Nhân quyền (Paine) 12, 164–5
 nhân trắc học 94
 Nhật Bản
 Cổ sự ký (Yasumaro) 51
 Truyện kể Genji (Shikibu) 54–5
Nhật ký Anne Frank (Frank) 232–3
 nhuận bút 221
Những giờ phút sung túc của Công tước xứ Berry (anh em Limbourg) 64–9
Những kẻ ngây thơ xứ khác (Twain) 213
Những khúc ca về sự ngây thơ và sự từng trải (Blake) 166–9
Những loài chim nước Mỹ (Audubon) 170–73
 Nicander xứ Colophon 34
 Nietzsche, Friedrich, *Also Sprach Zarathustra* 213
 niên giám 108
Niên giám hạt Sand (Leopold) 242
 Noah 81, 82
 Norman chinh phục 58
 Nostradamus (Michel de Nostredame) 108
 Sấm ký 108–9
 Nội chiến Mỹ, 190, 192
 Nuremberg (Nürnberg) 80, 95, 122, 125
 nước
 cung cấp 245
 tính chất của 90–93

O

Obrecht, Jacob 88
Odyssey (Homer) 50
Oliver Twist (Dickens) 179
 Oporinus, Johannes 98
 Otto I Đại đế, Hoàng đế Thánh chế La Mã 105
 Ovid 154
 ô nhiễm 238

P

Padua, Đại học 78, 98
 Paine, Thomas 164
 Lý thường tình 164, 211
 Nhân quyền 12, 164–5
 Palladio, Andrea, *I quattro libri dell'architettura* 135
 Paul IV, Giáo hoàng 96
 Pelican 230
 Pepys, Samuel 138
 Perrault, Charles, *Histoires ou contes du temps passé, avec des moralités: Contes de ma mère l'Oye* 225
 Peter, Hugh 133
 Petri, Heinrich 102
 Petrucci, Ottaviano 89
 Harmonice Musices Odhecaton 11, 88–9
 phá hệ
 Kinh Thánh Vua James 121
 Sách điển thổ 58
 phân loại học 144–5
 phấn màu, Audubon 170
 phấn sáp 62
 Phật giáo 24
 Kinh Kim Cương 46–7
Phänomenologie des Geistes (Hegel) 212
 phép thuật
 bùa chú 19, 21, 22, 23
 mảnh khoe 114, 115
 phiến đất sét 8
Philosophiae Naturalis Principia Mathematica (Newton) 12, 142–3, 226, 227
 Phong trào Nghệ thuật Thủ công 206
 phối cảnh 126–7
 phòng chữ Baskerville 154
 phòng chữ Bembo 86
 phòng chữ Roman 118
 phòng chữ sans serif 229
 phòng chữ Troy 202
 phòng Schwabacher 74
 phòng Textualis/Textura 74
Phù thủy tuyệt vời xứ Oz (Baum) 216–17
Phù thủy xứ Oz (phim) 216
 Phúc Âm
 Phúc Âm của Henry Sư Tử 60–63
 Phúc Âm Lindisfarne 43
 Sách Kells 38–43
 Phúc Âm Lindisfarne 43
 phúc lợi xã hội 164
 Phục Hưng 11, 80, 84, 86, 96–7, 102, 126, 160
 phun thuốc hoa màu 238, 239
Phương pháp viết chữ, nhạc và các khúc ca nhà thờ bằng dấu chấm (Braille) 174–5
 phương tiện công thành 90
 Pilgrim Fathers 132
 Pisan, Christine de, *Le Livre de la Cité des Dames* 71
 Pius II, Giáo hoàng 75
 Plato 76
 Dạ yến và Cộng hòa 50–51
 Plutarch 108
 Plymouth, Massachusetts 132
 Pope, Alexander 150
 Portinari, Beatrice 84
 Potter, Beatrix 218
 Chuyện Thỏ Peter 218–21
 Pound, Ezra 208
 Powell, Roger 38
 Pirckheimer, Willibald 94
Principia Philosophiae (Descartes) 142
Pro Dva Kvadrata (Lissitzky) 15, 228–9

Proclus 76
 PROUNS (Dự án khẳng định cái mới) 228
 Ptolemy, Claudius 51, 57, 102, 104, 105, 130
 Ptolemy I Soter 76
 Puffin 230
 Punch 196

Q

quái vật biển 106–7
 quân chủ 164, 165
 Quân vương (Machiavelli) 96–7
 Quốc xã 228, 232
 Quốc-Cộng nội chiến lần thứ hai 200
 Qur'an 8, 9, 44–5

R

Rackham, Arthur 222–5
 rải nhựa thông 172
 Ratdolt, Erhard 77
 Redon, Odilon 209
 Rig Veda 50
 Rilke, Rainer Maria 208
 Roberts, David 182
 Ai Cập và Nubia 182
 Đất Thánh 180–5
 Robles, Francisco de 116
 Rousseau, Jean-Jacques 146
 Du Contrat Social; Émile, ou de l'Éducation; và Les Confessions 211
 Rowling, J.K., *Harry Potter và hòn đá phù thủy* 245
 Rufus xứ Ephesus 34
 Ruskin, John 185
 Russell, Bertrand 77

S

Sách Bay Psalm (Mather) 132–3
 sách bìa mềm Penguin 14, 15, 230–31
 sách cầu nguyện 64–9, 134
Sách cầu nguyện Da Costa (Bening) 134
 sách du lịch
 Cẩm nang Baedeker 176–7
 Những chuyến đi (Ibn Battuta) 71
 Những kẻ ngây thơ xứ khác (Twain) 213
Sách điển thổ 58–9
Sách Exeter 48–9
 sách in 10–11
 sách in lậu 157
Sách Kells 38–43
Sách Mormon (Smith) 212
 sách nói 175
 sách thiếu nhi
 Alice ở xứ sở diệu kỳ (Carroll) 196–9
 Chuyện Mẹ Ngỗng (Perrault) 225
 Chuyện Thỏ Peter (Potter) 15, 218–21
 Harry Potter và hòn đá phù thủy (Rowling) 245
 Hoàng Tử Bé (de Saint-Exupéry) 14, 15, 234–5
 Le Avventure di Pinocchio (Collodi) 213
 Ngụ ngôn Aesop (Aesop) 160–61
 Phù thủy tuyệt vời xứ Oz (Baum) 216–17
 Pro Dva Kvadrata (Lissitzky) 15, 228–9
 Puffin 230
 Truyện cổ Grimm 222–5
Sách về các chòm định tinh (al-Sufi) 51

Sách về chữa lành (Ibn Sīnā) 70
Sách về sự biến dịch xem *Kính Dịch*
 Sade, Hấu tước de, *Justine, ou les Malheurs de la Vertu* 212
 Said, Edward, *Đông phương học* 244
 Saint-Exupéry, Antoine de, *Hoàng Tử Bé* 14, 15, 234–5
 Samber, Robert 225
Sản xuất sự bằng lòng (Chomsky/Herman) 244
 Sanmi, Daini no 54
 sao chổi 80
 Sartre, Jean-Paul 236
 Saumur, Château de 69
 Savery, Jacob 117
 Sấm ký (Nostradamus) 108–9
 Schedel, Hartmann 78
 Biên niên sử Nuremberg 11, 78–83
 Schedel, Sebastian, *Calendarium* 125
 Schopenhauer, Arthur 159
 Schreyer, Sebald 78, 80
 Scot, Reginald 114
 Khám phá thuật phù thủy 114–15
 Sefer Evronot (Bellin) 210–11
 Serlio, Sebastiano 126
 Tutte l'opere d'architettura, et prospetiva 126–7
 Seymour, Robert 178, 179
 Shakespeare, William 10, 121, 128, 150
 chân dung 129
 Hài kịch, sử kịch và bi kịch William Shakespeare 128–9
 Macbeth 114, 128
 Shikibu, Murasaki 54
 Truyện kể Genji 54–5
 Smellie, William 149
 Smith, Adam 162
 Sự giàu có của các quốc gia 13, 162–3
 Smith, Joseph, *Sách Mormon* 212
 soạn từ điển 150–53
 Solomon, Vua 30, 121
 Sommerfeld, Arnold 226
 Sotheby's 60, 63, 132
 sổ tay của Leonardo 90–93
 sông Nile 20
 sốt rét 238, 239
 Speed, John 120
 Spinoza, Benedict de, *Ethica* 210
 Stalin, Joseph 96, 201, 228
 Stein, Marc Aurel 46
 Sterne, Laurence 156
 Tristram Shandy 13, 156–9
 Stigler, George 163
 Stöffler, Johannes 102
 Stopes, Marie, *Tình yêu trong hôn nhân* 242
 Suetonius 108
Summa Theologica (Aquinas) 71
Surveiller et Punir (Foucault) 244
Sử thi Gilgamesh 8
Sự giàu có của các quốc gia (Smith) 13, 162–3
Sự hình thành giai cấp công nhân Anh (Thompson) 243
 Swedenborg, Emanuel 166

T

tác quyền 157, 221
 tâm lý học, *Diễn giải giấc mơ* (Freud) 213
 Teika, Fujiwara 54
 Tenniel, John 196–9
 Tenochtitlan 111, 113

Tezuka, Osamu, *Chim lửa* 243
 thánh vịnh 64, 120, 132–3
 thảo dược 34, 36, 56
 thần học
 Summa Theologica (Aquinas) 71
 xem thêm *Kinh Thánh*; *Phúc Âm*
Thần khúc (Dante Alighieri) 10, 11, 84–5
 Thập tự chinh 71
 thẻ tre 26–7
 Thế chiến I 228
 Thế chiến II 14, 192, 232, 234, 235
 thi ca
 Beowulf 48, 49
 Brut (Layamon) 70
 Bucolica, Georgica et Aeneis (Virgil) 154–5
 Iliad và Odyssey (Homer) 50
 Lá cỏ (Whitman) 192–3
 Mahābhārata (Vyāsa) 28–9
 Ngụ ngôn Aesop (Aesop) 160–61
 Những khúc ca về sự ngây thơ và sự từng trải (Blake) 166–9
 Sách Exeter 48–9
 Thần khúc (Dante Alighieri) 10, 11, 84–5
 Un Coup de Dés (Mallarmé) 208–9
 thị trường đại chúng 230
 thiên văn học 142
 De Revolutionibus Orbium Coelestium (Copernicus) 134
 Dialogo sopra i due massimi sistemi del mondo (Galileo) 10, 130–31
 Sách về các chòm định tinh (al-Sufi) 51
 thiết kế đồ họa 77, 159, 245
 Thompson, Edward Palmer, *Sự hình thành giai cấp công nhân Anh* 243
 Thompson, Ruth Plumly 216
 thợ chép chữ 18, 22, 28, 36, 38, 44, 48, 58–9
Thời đại Lý tính (Paine) 164
 thủ thuật sắp chữ 156
 thuật phù thủy 114–15
 thuốc bảo vệ thực vật (thuốc trừ sâu) 238
 thuyết tương đối hẹp 226
Thuyết tương đối rộng (Einstein) 14, 226–7
 thuyết tương đối rộng (Einstein) 226, 227
 thư pháp
 Anglo-Saxon 48
 Đức thời Trung Cổ 60
 Hồi giáo 44–5, 56–7
 Nhật Bản 55
 thức cột cổ điển 127
 thực vật xem lịch sử tự nhiên
 thương mại hóa 221
 “tiền chuộc Đan Mạch” 58
 tiến hóa 13, 194–5
 tiếng Anh cổ 43, 48–9
 tiếng Aram 30, 118
 tiếng Tuscan 84
 tiêu đề trang 204
Tiểu điển thổ 58–9
 tiểu họa 57, 60, 64–5
 tiểu thuyết
 Also Sprach Zarathustra (Nietzsche) 213
 Chuyện ông Pickwick (Dickens) 13, 178–9
 Don Quixote 11, 116–17
 Justine, ou les Malheurs de la Vertu (Sade) 212
 Người tình phu nhân Chatterley (Lawrence) 14, 242
 sách bìa mềm Penguin 230–31
 Trên đường (Kerouac) 243
 Tristram Shandy (Sterne) 13, 156–9

- Truyện kể Genji* (Shikibu) 54–5
Túp lều bác Tom (Beecher Stowe) 190–1
Xây dựng những câu chuyện (Ware) 245
 xem thêm sách thiếu nhi
- Tình yêu trong hôn nhân (Stopes) 242
 Titian 98
 Titus, Hoàng đế 86
 Tizozicatzin 112
 toàn cảnh 176
 toán học
 Cơ sở của hình học (Euclid) 76–7
 ký hiệu Braille 174, 175
Philosophiae Naturalis Principia Mathematica
 (Newton) 12, 142–3, 226, 227
 Tóm tắt (Vesalius) 10, 98–101
 Toledo 57
 Tolkien, J.R.R. 48
 Tôn Tần 27
Tôn Tử binh pháp (Tôn Vũ) 26–7
 Tôn Vũ 27
Tôn Tử binh pháp 26–7
 tổn hại di truyền 238
 Tống Thần Tông, Hoàng đế 27
 trang đôi 38
 “voi kếp” 170
 trang sách liền mặt 86
 trang thảm lót 43
 tranh in 170–73, 180–5
 tranh in khắc 84, 94, 98, 105, 129, 138, 148, 155, 166,
 170–72, 179, 198
 tranh in khắc gỗ/mộc bản 10, 46, 74, 76, 78–87, 94–5,
 98, 114–16, 129, 160–61, 198, 202–7
 hệ chữ Braille 174
 trào lưu Dada 228
 trào lưu Tuyệt đỉnh 228–9
 Trever, John 33
Trên đường (Kerouac) 243
 trí thức, các nhánh 146, 147
 trích dẫn 150, 152
 triết học
Bàn về tự do (Mill) 213
Đạ yển và Cộng hòa (Plato) 50–51
Đạo đức kinh 50
Essais (Montaigne) 135
Ethica (Spinoza) 210
Kritik der Reinen Vernunft (Kant) 211
Meditationes de Prima Philosophia (Descartes) 135
Phänomenologie des Geistes (Hegel) 212
Sách về chữa lành (Ibn Sīnā) 70
- triều đại Heian 54–5
Tristram Shandy (Sterne) 13, 156–9
Troilus và Cressida (Shakespeare) 128
Troilus và Criseyde (Chaucer) 202, 206
 Trumbull, John, *Tuyên ngôn Độc lập* 97
 Trung Đông, Đất Thánh (Roberts) 180
 Trung Hoa
Bản thảo Đôn Hoàng 51
 chủ nghĩa cộng sản 240–41
Đạo đức kinh 50
Kinh Dịch 24–5
Kinh Kim Cương 10, 46–7
Luận ngữ 50
Tôn Tử binh pháp (Tôn Vũ) 26–7
 Trung Vương quốc 18
 trùng quái 24, 25
 truyện ba xu 230
 truyện dài kỳ 13, 178, 179, 190, 243
 truyện hư cấu xem sách thiếu nhi; chuyện cổ tích;
 tiểu thuyết
Truyện kể Genji (Shikibu) 54–5
 trữu tượng 208, 209, 229
Túp lều bác Tom (Beecher Stowe) 190–1
Tutte l'opere d'architettura, et prospetiva (Serlio)
 126–7
 Tuyên ngôn Độc lập Hoa Kỳ 97
 Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền 165
Tuyển tập Geoffrey Chaucer ấn bản mới (Kelmescott
 Chaucer) 202–7
 tuyệt chủng 170
Tư bản (Marx) 13, 200–201
Từ điển Mỹ về ngôn ngữ Anh (Webster) 153
Từ điển tiếng Anh (Johnson) 150–53
Từ điển tiếng Anh Oxford 150, 153
 tử nguyên 150
 Từ Hải Thư 30–3
 Từ thư Ai Cập 8, 18–23
 tự truyện
Chuyện về Margery Kempe (Kempe) 71
Những lời bộc bạch (Rousseau) 211
 tướng tượng 146, 147, 148
 Twain, Mark, *Những kẻ gây thơ xứ khác* 213
 tỷ lệ giải phẫu học 94–5
 Tyndale, William 118

U

- Un Coup de Dés* (Mallarmé) 208–9
Utopia (More) 134
 ướp xác 18

V

- Vātsyāyana, Mallanaga, *Kama Sutra* 50, 51
 văn bản canh thẳng 97
 văn bản canh trung tâm 97
 văn bản tang chế 18–23
 văn học hậu hiện đại 156
 văn minh Maya 113
 văn phòng cấp bằng sáng chế 221
 “văn tự Kim Tự Tháp” 18
 “văn tự quan tài” 18
 véc-ni “bào vệ” 168
 vellum 30, 34–7, 38, 48, 64, 74
 Venice 86
 Verlag Karl Baedeker 176–7
 Verlaine, Paul 208
 Vesalius, Andreas 98
De humani corporis 98, 99
Toát yếu 10, 98–101
 Victoria, Nữ hoàng 182
Vienna Dioscorides (Dioscorides) 34–7
Vier Bücher von menschlicher Proportion (Dürer)
 94–5
 Viện hàn lâm Khoa học Phổ 227
 viết ngược 92
 Viking 38
 Villehardouin, Geoffrey de, *De la Conquête de
 Constantinople* 71
 Virgil 10, 84, 154
Bucolica, Georgica et Aeneis 154–5

- Vitruvius, Marcus 94, 126
 vỏ cây 113
 Voltaire 146
 vu thuật 24
 vũ trụ, bản chất 130–31
 vũ trụ địa tâm 130
 vũ trụ học 226, 227
 vũ trụ nhật tâm 130
 vùng xoáy 142, 143
 Vyāsa 28
Mahābhārata 28–9

W

- Wallace, Alfred Russel 194, 195
 Ware, Chris, *Xây dựng những câu chuyện* 245
 Warne, Frederick 218, 220, 221
 Warne, Norman 218
 Waugh, Evelyn 230
 Weber, Max, *Wirtschaft und Gesellschaft* 242
 Webster, Noah, *Từ điển Mỹ về ngôn ngữ Anh* 153
 West, William 194
 Whatman, James 154
 Whewell, William 195
 Whitman, Walt 192
 ảnh của 193
Lá cỏ 192–3
 Wilhelm V, Công tước xứ Bavaria 123
 William Nhà Chinh Phật 58
Wirtschaft und Gesellschaft (Weber) 242
 Wodehouse, P.G. 230
 Wolgemut, Michael 95
 Wollstonecraft, Mary, *Minh giải về nữ quyền* 165, 212
 Woolf, Virginia 159
 Wren, Sir Christopher 138, 140
 Wu Jishi 25
 Wycliffe, John 121

X

- xã hội phong kiến 64, 165
Xây dựng những câu chuyện (Ware) 245
 xây dựng thương hiệu thông qua thiết kế 230

Y

- Y điển* (Ibn Sīnā) 9, 56–7
 y học
De Materia Medica (Dioscorides) 34–7, 36, 37
Materia Medica (Linnaeus) 37
*Nghiên cứu giải phẫu học về hoạt động của tim và
 máu ở động vật* (Harvey) 135
Toát yếu (Vesalius) 98–101
Y điển (Ibn Sīnā) 56–7
 Yasumaro, O no, *Cổ sự ký* 51
 Yeats, W.B. 208
 Young, Edward 230

Lời cảm ơn

Dorling Kindersley xin gửi lời cảm ơn đến những cá nhân sau vì đã giúp đỡ thực hiện cuốn sách:

Jay Walker, nhà sáng lập **The Walker Library**, vì đã cho phép tiếp cận bộ sưu tập của ông.

Angela Coppola ở Coppola Studios vì phần ảnh chụp; Ali Collins, Chaune Dunford, Cressida Tuson, Janashree Singha và Sugandha Agrawal vì đã hỗ trợ biên tập; Ray Bryant và Rohit Bhardwai vì đã hỗ trợ thiết kế; Tom Morse vì phần ảnh chụp bổ sung và những giúp đỡ kỹ thuật sáng tạo; Steve Crozier vì đã chỉnh sửa hình ảnh; Joanna Micklem vì đã đọc bông; Helen Peters vì đã soạn Chỉ mục; Roland Smithies ở Luped vì đã nghiên cứu hình ảnh; Nishwan Rasool vì đã hỗ trợ nghiên cứu hình ảnh; Syed Mohammad Farhan, Ashok Kumar, Sachin Singh, Neeraj Bhatia, Satish Gaur và Sachin Gupta vì đã hỗ trợ thực hiện chế bản điện tử.

Nhà xuất bản xin gửi lời tri ân đặc biệt đến những cá nhân sau vì đã cung cấp hình ảnh cho DK:

John Warnock (rarebookroom.org); Tiến sĩ Chris Mullen (vì đã cung cấp hình ảnh bộ *Tristram Shandy* ấn bản đầu tiên của ông).

Nhà xuất bản xin gửi lời cảm ơn đến những đơn vị sau vì đã cho phép sử dụng hình ảnh của họ:

(Viết tắt: a-trên; b-dưới/dưới cùng; c-giữa; f-ngoài cùng; l-trái; r-phải; t-trên cùng)

1 Library of Congress, Washington, D.C.: Music Division (c). The Metropolitan Museum of Art, New York: Purchase, Lila Acheson Wallace Gift, 2004 (cl). PENGUIN and the Penguin logo are trademarks of Penguin Books Ltd: (cr). 2 Herzog August Bibliothek Wolfenbüttel:: Cod. Guelf. 105 Noviss. 2°. 3 Herzog August Bibliothek Wolfenbüttel:: Cod. Guelf. 105 Noviss. 2°. 4-5 akg-images. 6-7 Alamy: The Natural History Museum (b). The Trustees of the British Museum: (t). RMN: RMN-Grand Palais (domaine de Chantilly) / René-Gabriel Ojéda (c). 8 The Trustees of the British Museum: (bl). Harvard Art Museums: Unknown Artist, Ink, opaque watercolour and gold on paper; 18 x 14.7cm / Arthur M. Sackler Museum, The Stuart Cary Welch Collection, Gift of Edith I. Welch in memory of George Bickford, 2009.202.37 (br). 9 Alamy: www.BibleLandPictures.com (tr). The Metropolitan Museum of Art, New York: Purchase, Lila Acheson Wallace Gift, 2004 (bl). Courtesy Of The Board Of Trinity College, Dublin: (br). 10 Bridgeman Images: British Library, London, UK (bl, br). 11 Library of Congress, Washington, D.C.: Music Division (br). Octavo Corp.: Stanford Library (tr). 12 Octavo Corp.: Stanford Library (br). 13 Dr Chris Mullen, *The Visual Telling of Stories*: (bl). The Stapleton Collection: (br). The Master and Fellows of Trinity College, Cambridge: (tr). 14 Octavo Corp.: Warnock Library (br). 15 PENGUIN and the Penguin logo are trademarks of Penguin Books Ltd: (tr). Photo Scala, Florence: The Museum of Modern Art, New York (bl). 16-17 Courtesy Of The Board Of Trinity College, Dublin. 18-19 Getty Images: DEA / S. Nannini. 18 Bridgeman Images: Louvre, Paris, France (bl). 20-21 The Trustees of the British Museum. 22-23 The Trustees of the British Museum. 24 Alamy: Granger Historical Picture Archive (cr). FOTOE: Yin Nan (bl). National Library of China: (br). 25 Bibliothèque nationale de France, Paris: (t). Gottfried Wilhelm Leibniz Bibliothek: (bl). 26 Special Collection, University of California Riverside: Vlasta Radan. 27 Alamy: Universal Art Archive (cr). AlexHe34: <https://creativecommons.org/licenses/by-sa/3.0/legalcode> (br). Special Collection, University of California Riverside: Vlasta Radan (cl, bl, bc). 28-29 Harvard Art Museums: Unknown Artist, Ink, opaque watercolour and gold on paper; 18 x 14.7cm / Arthur M. Sackler Museum, The Stuart Cary Welch Collection, Gift of Edith I. Welch in memory of George Bickford, 2009.202.37. 29 National Gallery Of Australia, Canberra: Balinese People, The

Adiparwa, first book of the Mahabharata palm-leaf manuscript (lontar) mid-late 19th century, palm leaf, ink, cord, Chinese coin, 4.5 x 53 cm, Purchased 1994 (br). 30 Alamy: www.BibleLandPictures.com (bl). Zev Radovan / www.BibleLandPictures.com: (tl). 30-31 The Israel Museum, Jerusalem, by Ardon Bar-Hama: Shrine of the Book. 31 The Israel Museum, Jerusalem, by Ardon Bar-Hama: Shrine of the Book (bl). 32 The Israel Museum, Jerusalem, by Ardon Bar-Hama: Shrine of the Book (t, b). 33 Alamy: Uber Bilder (br). The Israel Museum, Jerusalem, by Ardon Bar-Hama: Shrine of the Book (t, bl). 34 Alamy: AF Fotografie. 34-35 akg-images: Interfoto (b). 35 akg-images: Interfoto (tl, tc, tr). 36 akg-images: Interfoto (tc, cl). Alamy: Interfoto (tr). 36-37 akg-images: Interfoto (b). 37 akg-images: Interfoto / picturedesk.com / ÖNB (tl, tr). National Library of Sweden: (br). 38 akg-images: Pictures From History (bl). 38-39 Courtesy Of The Board Of Trinity College, Dublin: (b). 39-br Courtesy Of The Board Of Trinity College, Dublin. 40-41 Courtesy Of The Board Of Trinity College, Dublin. 42 Bridgeman Images: The Board of Trinity College Dublin (tr). Getty Images: Print Collector (cr, br). Courtesy Of The Board Of Trinity College, Dublin: (l). 43 akg-images: (bl). Bridgeman Images: British Library Board. All Rights Reserved (bc, br). Courtesy Of The Board Of Trinity College, Dublin: (tl, tr). 44-45 The Metropolitan Museum of Art, New York: Purchase, Lila Acheson Wallace Gift, 2004. 46 Bridgeman Images: British Library, London, UK (l, r). 46-47 Bridgeman Images: British Library, London, UK (t, b). 48 Exeter Cathedral Library and Archives. 49 Alamy: Universal Art Archive (br). Exeter Cathedral Library and Archives: (t). 50 Bridgeman Images: Lovers, from the 'Science of Erotics', 'the Kama-Sutra', Himachal Pradesh, Pahari School, Indian School / Victoria & Albert Museum, London, UK (bl). 51 The Metropolitan Museum of Art, New York: Gift of Richard Ettinghausen, 1975 (tr). 52-53 RMN: RMN-Grand Palais (domaine de Chantilly) / René-Gabriel Ojéda. 54 Mary Evans Picture Library: J. Bedmar / Iberfoto (cr). New York Public Library: Spencer Collection (bl, br). 55 Alamy: Uber Bilder (br). New York Public Library: Spencer Collection (t, c, bl). 56 Alamy: AF Fotografie (cr). McGill University: Reproduced by permission of the Osler Library of the History of Medicine (cl, fcr, bc, bl). 57 Bridgeman Images: Bibliotheque Nationale, Paris, France / Archives Charmet (br). McGill University: Reproduced by permission of the Osler Library of the History of Medicine (t). 58 The National Archives of the UK: (cl, bl, bc, br). 59 The National Archives of the UK: (tl, b). 60 akg-images: (cb). Herzog August Bibliothek Wolfenbüttel:: Cod. Guelf. 105 Noviss. 2° (br). 61 Mary Evans Picture Library: Hubertus Kanus. 62 Herzog August Bibliothek Wolfenbüttel: Cod. Guelf. 105 Noviss. 2° (tl, tc, cl, bl). 62-63 Herzog August Bibliothek Wolfenbüttel: Cod. Guelf. 105 Noviss. 2° (tl, cr, bl). 65 RMN: RMN-Grand Palais (domaine de Chantilly) / René-Gabriel Ojéda (cl, cr, bl). 65 RMN: RMN-Grand Palais (domaine de Chantilly) / René-Gabriel Ojéda. 66 RMN: RMN-Grand Palais (domaine de Chantilly) / René-Gabriel Ojéda (tl, tr, bc). 67 RMN: RMN-Grand Palais (domaine de Chantilly) / René-Gabriel Ojéda. 68 RMN: RMN-Grand Palais (domaine de Chantilly) / René-Gabriel Ojéda. 69 RMN: RMN-Grand Palais (domaine de Chantilly) / René-Gabriel Ojéda (l, r). 70 Bridgeman Images: Bibliotheque Nationale, Paris (b). 71 Bridgeman Images: British Library, London, UK (br). 74 Bridgeman Images: British Library, London, UK (bl). British Library Board: (bc, br). Octavo Corp.: Library of Congress (cl). 75 AF Fotografie: (br). Octavo Corp.: Library of Congress (t, l); Library of Congress (t, l). Octavo Corp.: Library of Congress (t, l); Library of Congress (t, l). 76 Alamy: AF Fotografie (cr). Octavo Corp.: The Bancroft Library, University of California, Berkeley (cl, bl, br). Science Photo Library: Royal Astronomical Society (bc). 77 AF Fotografie: Private Collection (br). Octavo Corp.: The Bancroft Library, University of California, Berkeley (t, bl). 78 Alamy: Uber Bilder (bc). 80 AF Fotografie: Private Collection (tr). The Trustees of the British Museum: (bc). 84 Getty Images: Stock Montage (cr). Octavo Corp.: Stanford Library (cl, bl, br). 85 Octavo Corp.: Stanford Library. 86 AF Fotografie: (bl). Octavo Corp.: Library of Congress, Rare Book and Special Coll. Div. (cl, br). 87 AF Fotografie: (bl, br). Octavo Corp.: Library of Congress, Rare Book and Special Coll. Div. (t). 88 Library of Congress, Washington, D.C.: Music Division (br, cl, bl). 89 Library of Congress, Washington, D.C.: Music Division (c, t, cr). 90 Getty Images: Seth Joel (tl). 90-91 Bridgeman Images: Boltin Picture Library. 92 Bridgeman Images: Boltin Picture Library (cl). Getty Images: Bettmann (cb). 92-93 Bridgeman Images: Boltin Picture Library. 93 Getty Images: Seth Joel (br). Mary Evans Picture Library: J. Bedmar / Iberfoto (bl). 94 AF Fotografie: Private Collection (bl, br). Octavo Corp.: The Warnock Library (cl, bc). 95 AF Fotografie: Private Collection (t). Alamy: Universal Art Archive (bl). 96 Bibliothèque Sainte-Geneviève Livres, Paris: (bl, br). Getty Images: De Agostini Picture Library (cr). 97 Alamy: Universal Art Archive (br). Bibliothèque Sainte-Geneviève Livres, Paris: (t). The State Archives of Florence: Reproduced with the authorization of the Ministero Beni e Att. Culturali (bl, bc). 98-99 Wellcome Images <http://creativecommons.org/licenses/by/4.0/>. 98 ETH-Bibliothek Zürich: BPU Neuchâtel (tl). U.S. National

Library of Medicine, History of Medicine Division: (cb). 100 Wellcome Images <http://creativecommons.org/licenses/by/4.0/>: (tl, tc, tr). 102 Alamy: Vintage Archives (cb). ETH-Bibliothek Zürich: Rar 9162 q, <http://dx.doi.org/10.3931/e-rara-14459> (tl). 102-103 Bridgeman Images: The University of St. Andrews, Scotland, UK. 104 Alamy: Universal Art Archive (bc). Bridgeman Images: The University of St. Andrews, Scotland, UK (t). 105 Bridgeman Images: The University of St. Andrews, Scotland, UK (tl, tr, b). 106 Bridgeman Images: The University of St. Andrews, Scotland, UK (c). 107 Bridgeman Images: The University of St. Andrews, Scotland, UK (tc, tr, c, bc). 108 Alamy: Vintage Archives (tr). Bibliothèque Municipale de Lyon, France: (bc). 109 Getty Images: Fototeca Storica Nazionale. (l). 110 The Trustees of the British Museum: (cl, bl). 110-111 The Trustees of the British Museum. 112 The Trustees of the British Museum: (cl, tr, bl). 113 The Trustees of the British Museum: (tl, cr). SLUB Dresden: Mscr.Dresd.R.310 (br). 114 AF Fotografie: Private Collection (tl, bc, br). North Carolina Museum of Art, Raleigh,: Gift of Mr. and Mrs. James MacLamroc, GL.67.13.3 (cr). 115 Bridgeman Images: British Library Board. 116 Biblioteca Nacional de España: CERV / 118 (bl). ETH-Bibliothek Zürich: Rar 7063, <http://dx.doi.org/10.3931/e-rara-28464> (cl). Getty Images: Bettmann (cr). 117 Alamy: Penrodas Collection (br). Biblioteca Nacional de España: CERV / 118 (bl). 118 The Ohio State University Libraries: (cl). Penrodas Collection: (bl). 119 The Ohio State University Libraries. 120 The Ohio State University Libraries: (tl, bl, br). 121 The Ohio State University Libraries: (tl, tr). 125 RBG Kew: (br). 126 Alamy: Universal Art Archive (cr). ETH-Bibliothek Zürich: Rar 460, <http://dx.doi.org/10.3931/e-rara-370> (cl). © J. Paul Getty Trust. Getty Research Institute, Los Angeles (NA2515): (bl, br). 127 © J. Paul Getty Trust. Getty Research Institute, Los Angeles (NA2515): (t, bl). 128 AF Fotografie: Private Collection (br). Alamy: Universal Art Archive (cr). British Library Board: (bl). Octavo Corp.: Folger Shakespeare Library (cl). 129 Alamy: The British Library Board / Universal Art Archive (b). Octavo Corp.: Folger Shakespeare Library (t). 130 Alamy: Universal Art Archive (cl, bl, bc). 131 Alamy: Universal Art Archive. 132 AF Fotografie: Private Collection (cr). John Carter Brown Library at Brown University: (cl, br). 133 Alamy: North Wind Picture Archives (br). John Carter Brown Library at Brown University: (t). 134 Photo Scala, Florence: The Morgan Library & Museum / Art Resource, NY (bl). 135 Bibliothèque nationale de France, Paris: (tr). 136-137 Alamy: The Natural History Museum. 140 AF Fotografie: Private Collection (r). 142-143 Octavo Corp.: Stanford Library. 142 National Central Library of Rome. Octavo Corp.: Stanford Library (cl). 144 Alamy: The Natural History Museum (cb). Image from the Biodiversity Heritage Library: Digitized by Missouri Botanical Garden (cl). 144-145 Image from the Biodiversity Heritage Library: Digitized by Missouri Botanical Garden. 146 Getty Images: Heritage Images (bl). University of Virginia: Albert and Shirley Small Special Collections Library (cl, bc). 146-147 Getty Images: Science & Society Picture Library. 148 Alamy: Universal Art Archive (tl, bl). Getty Images: DEA PICTURE LIBRARY (br). 149 Alamy: Universal Art Archive (l). 150 Getty Images: Rischgitz (cb). 152 AF Fotografie: Private Collection (l, r). 153 AF Fotografie: Private Collection (tl, tr, bl, br). 154 AF Fotografie: Private Collection (bl, br). Getty Images: Design Pics (cr). Le Scriptorium d'Albi, France: (cl). 155 AF Fotografie: Private Collection (tl, bl). 156 Alamy: ILN (cr). Dr Chris Mullen, The Visual Telling of Stories: (cl). Dr Chris Mullen, The Visual Telling of Stories: (br). 158 Dr Chris Mullen, The Visual Telling of Stories: (t, br). 159 Dr Chris Mullen, The Visual Telling of Stories: (tl, tr, cl, br). 160-161 Octavo Corp.: Bodleian Library, University of Oxford. 160 Octavo Corp.: Bodleian Library, University of Oxford (cl, bl, br). 161 Octavo Corp.: Bodleian Library, University of Oxford (c). 162 Boston Public Library: Rare Books Department (cl, bl, br). Getty Images: Hulton Archive (cr). 163 Boston Public Library: Rare Books Department. 164 Alamy: Universal Art Archive (cl, cb, br). 165 AF Fotografie: Private Collection (br). Alamy: Universal Art Archive (t). 166 AF Fotografie: Private Collection (cr). Octavo Corp.: Library of Congress, Rare Book and Special Coll. Div. (br, cl). 167 British Library Board. 168 Getty Images: De Agostini Picture Library (b). Octavo Corp.: Library of Congress, Rare Book and Special Coll. Div. (t). 169 Octavo Corp.: Library of Congress, Rare Book and Special Coll. Div.. 170-171 Alamy: The Natural History Museum. 170 Bridgeman Images: Christie's Images (cl). 172 Alamy: Chronicle (cb); The Natural History Museum (tl, cl). 174 Bridgeman Images: Musée Valentin Haüy, Paris, France / Archives Charmet (bc, br). Courtesy of Perkins School for the Blind Archives: (bl). Getty Images: Universal History Archive (cr). 175 Bridgeman Images: PVDE (br). Courtesy of Perkins School for the Blind Archives: (t, bl). 176 Harold B. Lee Library, Brigham Young University: (br). The Stapleton Collection: (cl). University of California Libraries: (bl, bc). 177 Penrodas Collection: (bl). The Stapleton Collection: (t). 178 The Stapleton Collection: (br, bl, cr). 179 AF Fotografie: Private Collection (br). The Stapleton Collection: (t). 180-181 Darnley Fine Art / darnleyfineart.com. 180 Donald A Heald Rare Books: (cl). The Stapleton Collection: (tr). 182 AF Fotografie: Private Collection (bc). Alamy: AF Fotografie (cb). Andrew Clayton-Payne: (tc). Library of Congress, Washington, D.C.: 3g04054u (c). 183 Getty Images: De Agostini Picture Library. 184 AF Fotografie: Private Collection (tc, c, cl). Darnley Fine Art / darnleyfineart.com: (bc). 184-185 The Stapleton Collection. 186 Alamy: Universal Art Archive (cr). New York Public Library: Spencer Collection (br, cl). 187 New York Public Library: Spencer Collection. 188 New York Public Library: Spencer

Collection. 189 Harry Ransom Center, The University of Texas at Austin: (cr). New York Public Library: Spencer Collection (tl, bl, br). 190 AF Fotografie: Private Collection (bl, br, cl). Getty Images: Heritage Images (cr). 191 AF Fotografie: Private Collection (t, bl, br). 192 Alamy: Universal Art Archive (cr). Special Collections of Drew University Library: (cl, bl, bc, br). 193 AF Fotografie: Private Collection (bc, br). Library of Congress, Washington, D.C.: 03023679 (cl, t, bl). 194 Image from the Biodiversity Heritage Library: Digitized by Smithsonian Libraries (br, cl). The Darwin Archive, Cambridge University Library: (bl, bc). 195 Image from the Biodiversity Heritage Library: Digitized by Smithsonian Libraries (t). Penrodas Collection: (br). 196 Alamy: Private Collection (cra); Universal Art Archive (bl, br). 197 Alamy: Universal Art Archive. 198 Alamy: Universal Art Archive (tl, tc). 199 AF Fotografie: Private Collection (tr). Alamy: AF Fotografie (bc, br). 200 Alamy: Everett Collection Historical (bl). The Stapleton Collection: (cr). The Master and Fellows of Trinity College, Cambridge: (cl, br). 201 AF Fotografie: Private Collection (br). The Master and Fellows of Trinity College, Cambridge: (t). 202 Alamy: Classic Image (cr). Octavo Corp.: Bridwell Library, Southern Methodist University (cl, br). 203 Octavo Corp.: Bridwell Library, Southern Methodist University (c). 204 Octavo Corp.: Bridwell Library, Southern Methodist University. 205 Bridgeman Images: British Library Board (br). Octavo Corp.: Bridwell Library, Southern Methodist University (t). 206-207 Octavo Corp.: Bridwell Library, Southern Methodist University. 208 Alamy: AF Fotografie (cr). Bibliothèque nationale de France, Paris: département Réserve des livres rares, RESFOL-NFY-130 (bl, br). Getty Images: Mondadori Portfolio (cl). 209 Bibliothèque nationale de France, Paris: département Réserve des livres rares, RESFOL-NFY-130 (br). Getty Images: Mondadori Portfolio (t). 210 Alamy: Granger Historical Picture Archive (bl, bc). 211 Bridgeman Images: De Agostini Picture Library / G. De Vecchi (tr). 212 Bibliothèque nationale de France, Paris: (tl, tc). 213 Penrodas Collection. 214-215 Roland Smithies / luped.com: © 2012 BUILDING STORIES by Chris Ware published by Jonathan Cape. All rights reserved.. 217 Library of Congress, Washington, D.C.: 3c03205u (br). 218 AF Fotografie: Private Collection (cl). Courtesy Frederick Warne & Co.: National Trust (cr); Victoria and Albert Museum (bl, br). 219 AF Fotografie: Private Collection (bl). Courtesy Frederick Warne & Co.: (t). 220 Courtesy Frederick Warne & Co.: (tl). 222 SLUB / Deutsche Fotothek: (cb). The Stapleton Collection: Private Collection (cl, br). 223 The Stapleton Collection: Private Collection (t, bl). 224 The Stapleton Collection: Private Collection (b). 225 President and Fellows of Harvard College: Houghton Library (br). The Stapleton Collection: Private Collection (tl). 226 akg-images: (bc). Getty Images: Culture Club (cr). Octavo Corp.: Warnock Library (cl). 227 Octavo Corp.: Warnock Library (c). 228 Alamy: Penrodas Collection (cr). Photo Scala, Florence: The Museum of Modern Art, New York (bl, br, cl). 229 Photo Scala, Florence: The Museum of Modern Art, New York (tl, c, bl). 230 AF Fotografie: (bc). Getty Images: Hulton Deutsch (cr). Science & Society Picture Library: National Railway Museum (bl). 230-231 PENGUIN and the Penguin logo are trademarks of Penguin Books Ltd. 232-233 Getty Images: Anne Frank Fonds Basel (b, t). 232 Alamy: Heritage Image Partnership Ltd (tl). Rex Shutterstock: (bl). 233 AF Fotografie: Private Collection (br). 234 Alamy: A. T. Willett (cl). Getty Images: Keystone-France (cr). 235 Getty Images: Roger Viollet (br). 236 © 1943 LE DEUXIEME SEXE by Simone de Beauvoir published by Éditions Gallimard. All rights reserved. Getty Images: Hulton Deutsch (cr). 237 From THE FEMININE MYSTIQUE by Betty Friedan. Copyright © 1983, 1974, 1973, 1963 by Betty Friedan. Used by permission of W.W. Norton & Company, Inc. 237 Alamy: Universal Art Archive (tr). 238 Getty Images: Stock Montage (cr). 238-239 Photographs and quotations from SILENT SPRING by Rachel Carson: Copyright © 1962 by Rachel L. Carson, renewed 1990 by Roger Christie. Used by permission of Frances Collin, Trustee and Houghton Mifflin Harcourt Publishing Company. All rights reserved. 239 Science Photo Library: CDC (br). 240 AF Fotografie: Private Collection (bc). Getty Images: Rolls Press / Popperfoto (cr). New York Public Library: General Research Division (br, bl). 241 Alamy: CharlineX China Collection (br). Courtesy of the Thomas Fisher Rare Book Library, University of Toronto: (t). New York Public Library: General Research Division (bc, bl, fbl). 242 Bridgeman Images: Private Collection / Christie's Images (tr). 243 AF Fotografie: Private Collection (br). 244 AF Fotografie: © 1979 GAIA: A NEW LOOK AT LIFE ON EARTH by James E. Lovelock. Used by permission of Oxford University Press. (bl). 245 Roland Smithies / luped.com: © 2012 BUILDING STORIES by Chris Ware. Used by permission of Jonathan Cape.. 246-247 Bridgeman Images: Boltin Picture Library

Tất cả hình ảnh khác © Dorling Kindersley

Xem thêm tại:

www.dkimages.com